

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC HUẾ
TRUNG TÂM ĐÀO TẠO TỪ XA

PGS. TS Luật học VÕ KHÁNH VINH
(Chủ biên)

GIÁO TRÌNH CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG AN NHÂN DÂN
HÀ NỘI - 2003

MỤC LỤC

CHƯƠNG I: CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN, ĐỐI TƯỢNG VÀ HỆ THỐNG MÔN

HỌC CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT8

1. Hoạt động bảo vệ pháp luật: các dấu hiệu, khái niệm và nhiệm vụ.....8
2. Các chức năng cơ bản của hoạt động bảo vệ pháp luật; hệ thống và đặc trưng của các cơ quan bảo vệ pháp luật 13
3. Đối tượng và hệ thống môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” 15
4. Mối tương quan của môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” với các môn học pháp luật khác..... 16

CHƯƠNG II: PHÁP LUẬT VỀ CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT.....19

1. Khái quát chung và phân loại các văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật 19
2. Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật theo nội dung của các văn bản quy phạm pháp luật 20
3. Phân loại các văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật theo ý nghĩa pháp lý của các văn bản quy phạm pháp luật..... 24

CHƯƠNG III: QUYỀN TƯ PHÁP VÀ HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN THỰC

HIỆN QUYỀN TƯ PHÁP27

1. Quyền tư pháp, khái niệm và mối tương quan của quyền tư pháp với các quyền khác của quyền lực nhà nước 27
2. Tòa án - cơ quan thực hiện quyền tư pháp 32
3. Hệ thống Tòa án 35

CHƯƠNG IV: XÉT XỬ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA XÉT XỬ.....38

1. Các dấu hiệu đặc trưng và khái niệm xét xử..... 38
2. Các nguyên tắc dân chủ của xét xử: khái niệm, các nguồn và ý nghĩa..... 41
3. Pháp chế..... 42
4. Bảo đảm các quyền và tự do của con người và công dân khi tiến hành xét xử..... 45
5. Việc xét xử chỉ do Tòa án thực hiện 48
6. Bảo đảm tính hợp pháp, tính có thẩm quyền và tính vô tư của Tòa án 49
7. Bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân khi xét xử 51
8. Thực hiện việc xét xử trên cơ sở sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật và Tòa án..... 52
9. Bảo đảm cho công dân quyền được bảo vệ bằng Tòa án 54
10. Tranh tụng và bình đẳng của các bên 54
11. Bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo 56
12. Suy đoán vô tội 57
13. Xét xử công khai..... 57
14. Nguyên tắc tiếng nói và chữ viết dùng trong xét xử..... 58
15. Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm tham gia..... 60

CHƯƠNG V: TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ

THUỘC TỈNH62

1. Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh - cấp xét xử cơ bản..... 62
2. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh..... 63
3. Các quyền và nghĩa vụ cơ bản của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân..... 65

4. Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện	67
5. Tổ chức công việc ở Tòa án nhân dân cấp huyện	67
CHƯƠNG VI: TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC	
TRUNG ƯƠNG.....	71
1. Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thẩm quyền và vị trí của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong hệ thống Tòa án nhân dân	71
2. Thành phần và cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	75
3. Tổ chức công việc ở Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.....	78
CHƯƠNG VII: TOÀ ÁN QUÂN SỰ	83
1. Khái quát quá trình hình thành và phát triển các Tòa án quân sự ở nước ta	83
1.1. Tòa án quân sự và Tòa án binh ở nước ta giai đoạn 1945 - 1960.....	83
1.2. Các Tòa án quân sự giai đoạn 1960-1986.....	86
2. Chức năng, nhiệm vụ và các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự.....	90
2.1. Chức năng và nhiệm vụ của các Tòa án quân sự	90
2.2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự.....	91
2.3. Tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự.....	92
CHƯƠNG VIII: TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO.....	99
1. Tòa án nhân dân tối cao - cơ quan xét xử cao nhất.....	99
2. Thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tối cao	101
3. Trật tự hình thành Tòa án nhân dân tối cao, thành phần và cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao.....	102
4. Tổ chức công việc ở Tòa án nhân dân tối cao	106
CHƯƠNG IX: QUY CHẾ CỦA THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN...109	
1. Đội ngũ Thẩm phán và quy chế của Thẩm phán: khái niệm và các đặc điểm chung	109
2. Các tiêu chuẩn đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán	111
3. Tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức danh Thẩm phán; điều động, biệt phái Thẩm phán	114
3.1. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán	114
3.3. Miễn nhiệm Thẩm phán.....	121
3.4. Cách chức chức danh Thẩm phán	122
3.5. Điều động, biệt phái Thẩm phán.....	123
4. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức chức vụ Chánh án, Phó Chánh án; giao quyền Chánh án; điều động, biệt phái Chánh án, Phó Chánh án	124
4.1. Thủ tục, hồ sơ đề nghị bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án.....	124
4.2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án.....	125
4.3. Thủ tục, hồ sơ đề nghị cách chức chức vụ Chánh án, Phó Chánh án.....	126
4.4. Về việc giao quyền Chánh án	127
4.5. Về điều động, biệt phái đối với Chánh án, Phó Chánh án	127
5. Hội thẩm Tòa án nhân dân.....	128
CHƯƠNG X: LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG	
TOÀ ÁN VIỆT NAM	131
1. Pháp đình thời phong kiến	131
1.1. Tổ chức pháp đình phong kiến.....	132
1.2. Những nét đặc sắc trong pháp đình thời xưa	140
2. Tòa án thời Pháp thuộc	145

2.1. Hệ thống Tòa án của người Pháp ở Việt Nam	146
2.2. Hệ thống Tòa án của Nam triều	149
3. Tòa án thời hiện đại	156
CHƯƠNG XI: QUẢN LÝ TOÀ ÁN VỀ TỔ CHỨC.....	172
1. Khái niệm và nội dung quản lý Tòa án về tổ chức	172
2. Quá trình phát triển của các quy định pháp luật về quản lý Tòa án về tổ chức	175
2.1. Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ (1945 - 1954)	175
2.2. Thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa (từ năm 1954 đến nay).....	177
3. Các cơ quan thực hiện quản lý Tòa án về tổ chức.....	185
3.1. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - cơ quan quản lý Tòa án về tổ chức.....	185
3.2. Tòa án nhân dân tối cao - cơ quan quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức	186
CHƯƠNG XII: VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN.....	191
1. Khái quát chung về vị trí, nhiệm vụ, chức năng của Viện kiểm sát nhân dân.....	191
2. Lịch sử phát triển của Viện kiểm sát nhân dân qua từng giai đoạn (từ khi thành lập đến Hiến pháp sửa đổi năm 2001).....	194
2.1. Giai đoạn hình thành và củng cố từ sau Cách mạng Tháng 8-1945 và theo Hiến pháp năm 1959.	194
2.2. Hệ thống cơ quan kiểm sát theo Hiến pháp năm 1980.	197
2.3. Hệ thống cơ quan kiểm sát theo Hiến pháp 1992.	198
3. Hệ thống cơ quan Kiểm sát nhân dân theo hiến pháp sửa đổi năm 2001	199
3.1. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân.	199
3.2. Cơ cấu tổ chức Viện kiểm sát quân sự.....	202
4. Các hình thức thực hiện chức năng thực hành quyền công tố và kiểm sát hoạt động tư pháp	205
4.1. Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự.....	206
4.3. Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.	212
4.4. Kiểm sát việc thi hành án	214
4.5. Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù	216
5. Kiểm sát viên và Điều tra viên Viện kiểm sát nhân dân.....	219
5.1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân	219
5.2. Điều tra viên.	220
CHƯƠNG XIII: CƠ QUAN ĐIỀU TRA.....	222
1. Khái niệm, đặc điểm và phân loại cơ quan điều tra.....	222
1.1. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản của cơ quan điều tra.	222
1.2. Hệ thống và phân loại các cơ quan điều tra	225
2. Lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển của cơ quan điều tra	228
2.1. Giai đoạn 1945-1953.	228
2.2. Giai đoạn 1953-1975	230
2.3. Giai đoạn 1975-1986	233
2.4. Giai đoạn 1986- đến nay.....	234
3. Vị trí, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan điều tra	236
3.1. Vị trí của cơ quan điều tra trong hệ thống tư pháp hình sự.	236
3.2. Chức năng của cơ quan điều tra.....	238
3.3. Nhiệm vụ của cơ quan điều tra	242

4. Thẩm quyền điều tra vụ án hình sự.....	243
4.1. Khái niệm và phân định thẩm quyền điều tra.....	243
4.2. Thẩm quyền điều tra vụ án hình sự của các cơ quan điều tra.....	245
5. Chức năng, thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan điều tra và Điều tra viên.....	250
5.1. Thủ trưởng cơ quan điều tra.....	250
5.2. Điều tra viên.....	253
CHƯƠNG XIV: LUẬT SƯ VÀ TỔ CHỨC LUẬT SƯ	257
1. Khái niệm, vai trò của luật sư.....	257
1.1. Khái niệm luật sư.....	257
1.2. Vai trò của luật sư.....	261
2. Sự hình thành và phát triển nghề luật sư ở Việt Nam	264
2.1. Nghề luật sư ở Việt Nam trước năm 1987	264
2.2. Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987	267
3. Luật sư	269
3.1. Điều kiện hành nghề luật sư.....	269
3.2. Phạm vi hành nghề, quyền và nghĩa vụ của luật sư.....	275
4. Tổ chức hành nghề luật sư	278
4.1. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư: Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh ...	278
4.2. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh	280
4.3. Thủ lao luật sư.....	281
5. Tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và việc quản lý hành nghề luật sư.....	282
5.1. Tổ chức xã hội- nghề nghiệp của luật sư.....	282
5.2. Quản lý hành nghề luật sư.....	283
CHƯƠNG XV: TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG	286
1. Khái niệm công chứng.....	286
2. Lịch sử hình thành và phát triển của thể chế công chứng ở Việt Nam	289
2.1. Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển công chứng trên thế giới.....	289
2.2. Lịch sử hình thành và phát triển thể chế công chứng ở Việt Nam.....	290
3. Hệ thống tổ chức công chứng ở Việt Nam	294
3.1. Các mô hình tổ chức công chứng trên thế giới	294
3.2. Mô hình tổ chức công chứng, chứng thực ở Việt Nam hiện nay.....	297
4. Vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan công chứng	299
4.1. Vai trò của cơ quan công chứng	299
4.2. Vị trí của cơ quan công chứng.....	303
4.3. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan công chứng	306
5. Công chứng viên - tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên.....	307
5.1. Khái niệm công chứng viên.....	307
5.2. Tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên.....	308
5.3. Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, biệt phái, điều động, tạm đình chỉ, miễn nhiệm công chứng viên.....	310
CHƯƠNG XVI: HỆ THỐNG TOÀ ÁN LIÊN BANG NGA.....	314
1. Khái quát chung về hệ thống Tòa án Liên bang Nga.....	314
2. Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga	320
2.1. Các quyền hạn và nguyên tắc tổ chức của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga	320
2.2. Các quyết định của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga: các loại, nội dung, hình thức và ý nghĩa pháp lý	328
3. Tòa án thẩm quyền chung ở Liên bang Nga.....	331

3.1. Tòa án huyện, quận.....	331
3.2. Thẩm quyền của Tòa án huyện, quận	331
3.3. Các Tòa án cấp trung gian	333
3.4. Tòa án quân sự.....	336
4. Các Tòa án trọng tài và các cơ quan trọng tài khác	341
4.1. Các Tòa án trọng tài, vị trí và vai trò của các Tòa án trọng tài trong hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật	341
4.2. Các Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang.....	343
4.3. Các Tòa án trọng tài vùng liên bang, trình tự thành lập, cơ cấu và thẩm quyền.....	348
4.4. Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, thành phần, cơ cấu và quyền hạn	351
4.5. Các cơ quan trọng tài khác	355
CHƯƠNG XVII HỆ THỐNG TOÀ ÁN NƯỚC CỘNG HOÀ PHÁP.....	359
1. Vai trò, vị trí của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền Cộng hoà Pháp	359
1.1. Vai trò của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền	359
1.2. Những đặc điểm của hệ thống Tòa án Pháp.....	361
2. Hệ thống Tòa án nước Cộng hoà Pháp.....	363
2.1. Hội đồng Bảo hiến	363
2.2. Hệ thống Tòa án hành chính.....	371
2.3. Hệ thống Tòa án tư pháp.....	379
2.4. Tòa phân định thẩm quyền	393
2.5. Các Tòa đặc biệt	394
CHƯƠNG XVIII HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC	398
1. Sự độc lập của hệ thống Tòa án	398
2. Các cấp xét xử.....	399
3. Các ngành Tòa án	400
3.1. Tài phán thường	400
3.2. Tài phán hành chính	401
3.3. Tài phán hiến pháp.....	403
3.4. Tài phán công vụ.....	404
4. Các nguyên tắc xét xử.....	405
4.1. Nguyên tắc về Thẩm phán theo luật	405
4.2. Đương sự phải được có ý kiến (audiatur et altera pars)	406
4.3. Nguyên tắc cấm hồi tố (nulla poena sine lege).....	406
4.4. Nguyên tắc cấm hình phạt đúp (ne bis in idem)	407
CHƯƠNG XIX HỆ THỐNG TOÀ ÁN MỸ	409
1. Khái quát chung.....	409
2. Phân định thẩm quyền giữa Tòa án Liên bang và các Tòa án của các bang.....	410
3. Hệ thống Tòa án Liên bang	416
3.1. Các Tòa án khu vực.....	416
3.2. Các Tòa án phúc thẩm	421
3.3. Tòa án tối cao.....	423
3.4. Các Tòa án nằm ngoài hệ thống ba cấp xét xử của liên bang.....	429
Hệ thống toà án khu vực Cô-lôm-bia.....	431
4. Các hệ thống Tòa án của các bang ở Mỹ	438
4.1. Hệ thống Tòa án bang California.....	439
4.2. Hệ thống Tòa án bang Illinons	445
4.3. Hệ thống Tòa án bang Aljaska	448

CHƯƠNG XX HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHẬT BẢN.....	456
1. Lịch sử phát triển của hệ thống tư pháp Nhật Bản.....	456
1.1. Tư pháp Nhật Bản từ thời cổ đại đến kỷ nguyên Heian	456
1.2. Tư pháp Nhật Bản từ kỷ nguyên Kamakura đến kỷ nguyên Edo	456
1.3. Hệ thống chính trị và tư pháp trước Hiến pháp thời Meiji (Minh Trị).....	458
1.4. Tổ chức chính trị và hệ thống tư pháp dưới Hiến pháp Meiji (Minh Trị)	459
2. Hệ thống Toà án Nhật Bản sau Chiến tranh Thế giới lần thứ hai	460
3. Hệ thống Toà án Nhật Bản ngày nay	461
4. Các Thẩm phán	465
4.1. Thẩm phán Toà án Tối cao	465
4.2. Thẩm phán các Toà án cấp dưới	465
4.3. Các cán bộ Toà án khác:	466
5. Công tố viên và Viện Công tố.....	467
5.1. Công tố viên.....	467
5.3. Các viện công tố:	468
6.1. Các vụ án hành chính, dân sự	468
6.2. Các vụ án hình sự.....	471

CHƯƠNG XXI HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

.....	476
1. Vị trí, vai trò và các nguyên tắc xét xử cơ bản của hệ thống Toà án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa	476
1.1. Vị trí, vai trò của hệ thống Toà án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.....	476
1.2. Các nguyên tắc xét xử cơ bản	478
2. Hệ thống Toà án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa	480
2.1. Toà án nhân dân tối cao của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa	480
2.2. Hệ thống Toà án nhân dân địa phương	482
2.3. Các Toà án chuyên biệt.....	485
3. Các hình thức tổ chức xét xử	488
3.1. Phiên toà một Thẩm phán	489
3.2. Hội đồng xét xử	489
3.3. Ủy ban Thẩm phán	490
4. Hệ thống Toà án của Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan	490
4.1. Hệ thống Toà án của Hồng Kông.....	490
4.2. Hệ thống Toà án của Ma Cao	490
4.3. Hệ thống Toà án của Đài Loan.....	491

CHƯƠNG I

CÁC KHÁI NIỆM CƠ BẢN, ĐỐI TƯỢNG VÀ HỆ THỐNG MÔN HỌC CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT

1. HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ PHÁP LUẬT: CÁC DẤU HIỆU, KHÁI NIỆM VÀ NHIỆM VỤ

Hoạt động của Nhà nước và của các cơ quan nhà nước bao trùm những lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội. Nội dung của hoạt động đa dạng đó là giải quyết những vấn đề bảo đảm cho hoạt động kinh tế nói chung, của các ngành và tổ chức kinh tế cụ thể được tiến hành bình thường, ổn định và phát triển; bảo đảm ổn định chính trị và phát triển nền dân chủ; giải quyết những vấn đề xã hội; tạo ra những điều kiện để phát triển văn hoá, khoa học và giáo dục; củng cố và phát triển khả năng bảo vệ tổ quốc và bảo vệ an ninh quốc gia; thực hiện chính sách đối ngoại, và thực hiện các chức năng quan trọng khác.

Việc thực hiện các nhiệm vụ củng cố và bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và tự do của con người và của công dân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan nhà nước, các tổ chức, các tập thể lao động, đấu tranh phòng chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác chiếm một trong những vị trí trung tâm trong hoạt động của Nhà nước. Do vậy, việc xác định và thực hiện các nhiệm vụ đó được Nhà nước và các cơ quan nhà nước, các tổ chức và mọi người quan tâm đặc biệt. Trước hết, dưới hình thức này hay hình thức khác, các nhiệm vụ đó được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 của nước ta, đó là ở các Điều 11, 12, 13, 28, 50...

Theo thực chất tất cả các cơ quan nhà nước đều có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ hiến định nói trên. Đồng thời, việc quy định các nhiệm vụ đó đặt cơ sở pháp lý cho mọi công dân có khả năng bằng các phương thức hợp pháp bảo vệ các quyền và tự do của mình, tích cực hỗ trợ và đòi hỏi các cơ quan nhà nước thực hiện tốt nhiệm vụ bảo vệ các quyền và tự do của con người, của công dân.

Trong phạm vi hoạt động của mình, tất cả các cơ quan nhà nước đều có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ đó, nhưng đối với phần lớn các cơ quan nhà nước việc bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật, các quyền và tự do của con người và của công dân, đấu tranh phòng chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác không phải là nhiệm vụ chính, nhiệm vụ trực tiếp. Phần lớn các cơ quan đó có trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ giải quyết những vấn đề liên quan đến việc xây dựng và phát triển nền kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, giải quyết những vấn đề xã hội, củng cố và tăng cường nền quốc phòng và an ninh quốc gia, thực hiện chính sách đối ngoại và hợp tác kinh tế với các nước khác và những vấn đề khác. Các cơ quan đó thực hiện một số nội dung của chức năng bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật dường như đồng thời với việc thực hiện nhiệm vụ chính của mình.

Trong hệ thống các cơ quan nhà nước có một số ít cơ quan được thiết lập để thực hiện vai trò chính là bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật. Trong sách báo pháp lý nước ta các cơ quan đó có các tên gọi khác nhau tùy theo quan điểm của những người quan tâm, đó là “các cơ quan bảo vệ trật tự pháp luật”, “các cơ quan bảo vệ trật tự xã hội”, “các cơ quan tư pháp”, v.v... Nói cách khác, đó là các cơ quan được quyết định bởi các nhân tố kinh tế, chính trị, xã hội, đạo đức, văn hoá, lịch sử và các nhân tố khác và được hình thành trên cơ sở của Hiến pháp, của các văn bản quy phạm pháp luật khác có nhiệm vụ bảo vệ trật tự của đời sống xã hội và hoạt động của Nhà nước và xã hội, của công dân Việt Nam và những người khác cư trú ở Việt Nam.

Có một khái niệm khác gần với khái niệm các cơ quan bảo vệ trật tự pháp luật là khái niệm các cơ quan bảo vệ pháp luật. Những khái niệm đó rất giống nhau nhưng không đồng nhất với nhau. Nhóm các cơ quan bảo vệ trật tự pháp luật và nhóm các cơ quan bảo vệ pháp luật không trùng hợp với nhau. Không phải tất cả các cơ quan bảo vệ trật tự pháp luật đều có thể được coi là các cơ quan bảo vệ pháp luật. Cũng như thế, trong số các cơ quan bảo vệ pháp luật có những cơ quan không có và không thực hiện chức năng bảo vệ trật tự xã hội hoặc trật tự pháp luật ở ý nghĩa rộng lớn của nó.

Để hiểu một cách sâu sắc thực chất của những tiêu chuẩn mà dựa vào đó có thể coi cơ quan nhà nước này hay cơ quan nhà nước khác là cơ quan bảo vệ pháp luật điều có ý nghĩa quan trọng trước hết là phải làm sáng tỏ các dấu hiệu của hoạt động được gọi là hoạt động bảo vệ pháp luật.

Thuật ngữ “hoạt động bảo vệ pháp luật” và khái niệm do nó thể hiện là những phạm trù tương đối mới trong sách báo khoa học pháp lý nước ta. So với các thuật ngữ và khái niệm khác thì thuật ngữ và khái niệm này có “lúa tuổi trẻ hơn”, chúng mới xuất hiện trong thời gian gần đây. Ở một mức độ nào

đó có thể nói rằng khái niệm “hoạt động bảo vệ pháp luật” chưa tồn tại một cách phổ biến. Xung quanh khái niệm đó có những tranh luận khác nhau như: các cơ quan nào được coi là các cơ quan bảo vệ pháp luật; trong pháp luật hiện hành không có những quy định rõ ràng về các cơ quan đó.

Nhưng chúng tôi cho rằng đó là một loại hoạt động của Nhà nước và hoạt động đó có một số dấu hiệu cơ bản.

Dấu hiệu cơ bản thứ nhất thể hiện ở chỗ hoạt động đó không thể được thực hiện bằng bất kỳ phương thức nào mà chỉ được thực hiện với sự hỗ trợ của việc áp dụng các biện pháp tác động pháp lý. Đó là các biện pháp tăng cường pháp chế nhà nước, các chế tài do pháp luật quy định. Ví dụ, nếu tội phạm đã thực hiện thì có thể quyết định hình phạt hoặc biện pháp tác động pháp lý hình sự khác; nếu gây thiệt hại cho tài sản mà không đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự thì có thể buộc phải bồi thường thiệt hại đó; nếu không thực hiện cam kết theo hợp đồng thì có thể áp dụng chế tài vật chất; nếu một ai đó điều khiển phương tiện giao thông vi phạm các quy định về an toàn giao thông thì có thể tước bằng lái v.v... Trong số các biện pháp tác động pháp lý, các biện pháp phòng ngừa các vi phạm, phòng ngừa các hoạt động trái pháp luật chiếm vị trí quan trọng.

Dấu hiệu cơ bản thứ hai của hoạt động bảo vệ pháp luật là các biện pháp tác động pháp lý được áp dụng trong quá trình tiến hành hoạt động đó cần phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật. Chỉ có pháp luật mới đưa ra các căn cứ của việc áp dụng biện pháp tác động cụ thể và xác định rõ ràng nội dung của biện pháp đó. Cơ quan áp dụng sự tác động đó có nghĩa vụ thực hiện nghiêm chỉnh các quy định pháp luật tương ứng.

Dấu hiệu cơ bản thứ ba của hoạt động bảo vệ pháp luật là hoạt động đó được thực hiện theo trật tự được pháp luật quy định với việc tuân thủ các thủ tục cụ thể. Ví dụ, bản án của Tòa án quyết định hình phạt, miễn hình phạt hoặc minh oan cho người bị kết án có thể được đưa ra sau khi đã được Tòa án tiến hành xét xử và thảo luận một cách toàn diện tất cả những vấn đề cụ thể theo thủ tục do pháp luật tổ tụng hình sự quy định. Việc thảo luận để ra bản án phải được tiến hành trong phòng nghị án với việc tuân thủ các quy định về bí mật của nghị án và các quy tắc tổ tụng khác. Pháp luật cũng quy định các quy tắc đối với việc xét xử các vi phạm pháp luật khác. Các tranh chấp về tài sản, các tranh chấp về lao động cũng được tiến hành xét xử theo các quy tắc tương ứng. Trong mọi trường hợp việc đưa ra quyết định về việc áp dụng hay không áp dụng các biện pháp tác động pháp lý buộc phải tuân theo các quy định cụ thể do pháp luật quy định. Trong quá trình đưa ra các quyết định nếu

có sự vi phạm các quy định đó thì quyết định đưa ra có thể được coi là quyết định không hợp pháp và không có hiệu lực.

Dấu hiệu cơ bản cuối cùng của hoạt động bảo vệ pháp luật là hoạt động đó do các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyên môn thực hiện. Các cơ quan nhà nước đó bao gồm những người được đào tạo chuyên môn chuyên sâu mà phần lớn là những người được đào tạo các nghề luật và các chuyên gia có tri thức, hiểu biết trong các ngành khác. Tổ chức và hoạt động của các cơ quan nhà nước đó được điều chỉnh một cách chi tiết và Toàn diện theo trật tự pháp luật, trong đó có cả bằng phương thức quy định các quy tắc thủ tục (tổ tụng) đặc biệt đối với việc quyết định những vấn đề cơ bản nhất. Trong tổng thể điều đó tạo điều kiện cho việc bảo đảm tính nghiêm vụ, tính có căn cứ, tính hợp pháp và công bằng của các quyết định do các cơ quan đó ban hành về việc áp dụng các biện pháp tác động pháp lý nhằm bảo vệ pháp luật khỏi các vi phạm pháp luật đã xảy ra hoặc có thể xảy ra.

Từ việc phân tích các dấu hiệu nói trên có thể hiểu *hoạt động bảo vệ pháp luật là hoạt động của Nhà nước được các cơ quan có thẩm quyền chuyên môn thực hiện với mục đích bảo vệ pháp luật bằng cách áp dụng các biện pháp tác động pháp lý trên cơ sở phù hợp nghiêm chỉnh với pháp luật và tuân thủ nghiêm khắc trật tự do pháp luật quy định.*

Cần phân biệt khái niệm hoạt động bảo vệ pháp luật với khái niệm đấu tranh với tình hình tội phạm. Khi phân biệt hai khái niệm này cần tránh việc thu hẹp nội dung khái niệm hoạt động bảo vệ pháp luật. Không nên đồng nhất hoạt động bảo vệ pháp luật với khái niệm đấu tranh với tình hình tội phạm; với khái niệm đấu tranh với các vi phạm pháp luật khác; với khái niệm bảo vệ trật tự xã hội.

Cách tiếp cận đơn giản đó là không đúng, bởi nó làm sai lệch bản chất của hoạt động bảo vệ pháp luật và không thể làm cơ sở cho việc chỉ ra những cơ quan nào được coi là những cơ quan bảo vệ pháp luật.

Cần phải lưu ý rằng lĩnh vực bảo vệ pháp luật là rất rộng so với lĩnh vực đấu tranh với tình hình tội phạm hoặc với các vi phạm trật tự xã hội. Pháp luật cần phải được bảo vệ không chỉ khỏi sự xâm hại từ phía các hành vi phạm tội và các hiện tượng chống đối xã hội. Cần phải lưu ý rằng ở mức độ không nhỏ pháp luật cần phải được bảo vệ từ phía tất cả các biểu hiện trái pháp luật, mọi mưu toan hạn chế, làm phương hại các quyền hoặc thu hẹp các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân Việt Nam, của người nước ngoài, của người không quốc tịch, của người có chức vụ, quyền hạn, của nhà doanh nghiệp hoặc thương gia, của cơ quan nhà nước hoặc tổ chức xã hội. Cần phải phòng ngừa và ngăn chặn có hiệu quả các hành vi và biểu hiện nói trên và các

hậu quả do các hành vi và biểu hiện đó gây ra cần phải được khắc phục và sửa chữa. Nếu như không làm được điều đó thì mọi suy xét về pháp chế và trật tự pháp luật mới chỉ được một phần, chưa đầy đủ ý nghĩa của nó. Để cho các hiện tượng đó không xảy ra hoặc không có được phạm vi lan truyền rộng lớn cần phải có hoạt động bảo vệ pháp luật ở nghĩa rộng lớn nhất của từ này.

Việc đưa ra quyết định của cơ quan có thẩm quyền về phục hồi công tác cho người bị sa thải không đúng pháp luật, về bồi thường thiệt hại gây ra do lỗi vô ý, về nghĩa vụ thực hiện hợp đồng, về tước quyền làm cha, làm mẹ đối với người không chăm sóc con cái mình... đều thuộc về nội dung của hoạt động bảo vệ pháp luật. Tất cả các biện pháp đó đều có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bảo đảm pháp chế và trật tự pháp luật như đối với cuộc đấu tranh phòng chống tình hình tội phạm. Các biện pháp đó cũng được coi là bảo vệ pháp luật với sự hỗ trợ của các phương tiện pháp luật. Tổng thể tất cả các biện pháp đó là một bộ phận hợp thành không thể thiếu được của hoạt động bảo vệ pháp luật.

Đến nay, vấn đề về các nhiệm vụ của hoạt động bảo vệ pháp luật cũng như vấn đề về khái niệm và nội dung của hoạt động đó chưa được thể hiện rõ, đầy đủ trong các văn bản quy phạm pháp luật. Những vấn đề đó đã được đề cập đến và có thể dựa vào nội dung của một số văn bản quy phạm pháp luật ở mức độ này hay mức độ khác quy định tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật khác để phân tích các khái niệm đó. Có thể nêu các văn bản đó như: Luật tổ chức Tòa án, Luật tổ chức Viện kiểm sát, Bộ luật tố tụng hình sự, Pháp lệnh điều tra hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Trong các văn bản đó đều chỉ rõ các khách thể cơ bản mà hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật có trách nhiệm bảo vệ là chế độ chính trị của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ nước ta, các quyền, tự do và lợi ích của con người và của công dân, các giá trị vật chất và tinh thần của xã hội.

Nội dung đó được coi là định hướng cơ bản cho việc làm sáng tỏ nội dung các nhiệm vụ của hoạt động bảo vệ pháp luật. Ở đó đã chỉ ra một cách rõ ràng những giá trị nào cần phải được bảo vệ.

Theo pháp luật việc bảo vệ các giá trị nói trên là trách nhiệm của các cơ quan nhà nước, tất nhiên trong đó có các cơ quan bảo vệ pháp luật. Và điều đó tạo cơ sở cho việc quy định nhiệm vụ của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

2. CÁC CHỨC NĂNG CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ PHÁP LUẬT; HỆ THỐNG VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT

Theo nội dung của mình hoạt động bảo vệ pháp luật là hoạt động bao gồm nhiều mặt, nhiều nội dung. Tính nhiều mặt và nhiều nội dung đó được thể hiện trước hết ở tính đa dạng của các chức năng xã hội do hoạt động đó thực hiện. Nội dung của các chức năng đó thể hiện và quyết định các phương hướng hoạt động cơ bản của loại hoạt động nhà nước đó. Đó là các chức năng sau:

- Chức năng xét xử;
- Chức năng bảo đảm về tổ chức cho hoạt động của các Tòa án;
- Chức năng công tố;
- Chức năng giám sát tư pháp;
- Chức năng phát hiện và điều tra tội phạm;
- Chức năng trợ giúp pháp lý.

Mỗi chức năng trong các chức năng nói trên đều nhằm đạt được mục đích cụ thể “của mình”: xét xử và giải quyết công bằng các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính và giải quyết những việc khác theo quy định của pháp luật; tạo ra các điều kiện cho các Tòa án hoạt động có hiệu quả; phát hiện và khắc phục các vi phạm pháp luật với sự trợ giúp của các phương tiện kiểm sát; phát hiện và làm sáng tỏ các tội phạm; truy cứu trách nhiệm hình sự những người thực hiện tội phạm và chuẩn bị tài liệu để xem xét các vụ án cụ thể ở Tòa án; trợ giúp pháp lý cho tất cả mọi người cần đến sự trợ giúp đó, đặc biệt là những người bị truy cứu trách nhiệm hình sự. Suy cho cùng, việc đạt được các kết quả nói trên đều bảo đảm cho việc thực hiện các nhiệm vụ nói trên của hoạt động bảo vệ pháp luật, dù rằng trong quá trình thực hiện các chức năng cụ thể của hoạt động đó các cơ quan, tổ chức tương ứng có sử dụng các phương pháp đặc thù và đa dạng của mình.

Điều có ý nghĩa quan trọng và cơ bản nhất của các chức năng đó là chúng có mối liên hệ lẫn nhau và bổ sung cho nhau. Ở các chương tiếp sau của giáo trình này sẽ xem xét một cách cụ thể các chức năng đó. Ở đây chúng tôi chỉ lưu ý đặc biệt rằng trong số các chức năng đó chức năng xét xử đóng vai trò đặc biệt quan trọng. Theo bản chất của mình việc thực hiện chức năng đó, ở một chừng mực rất lớn cũng đồng thời có nghĩa là thực hiện quyền xét xử. Như mọi người đều rõ, theo quan điểm quyền xét xử cần phải trở thành yếu tố không thể thiếu của Nhà nước pháp quyền và việc xây dựng Nhà nước pháp quyền là một trong những mục tiêu cơ bản của đổi mới Nhà nước ở nước ta hiện nay. Nhà nước pháp quyền không thể thiếu hoạt động xét xử được tôn

trọng và đề cao. Nhiều vấn đề tùy thuộc vào sự phát triển và mở rộng sự ảnh hưởng của quyền xét xử trong xã hội và trong cơ chế nhà nước.

Xét xử là chức năng của hoạt động bảo vệ pháp luật có quan hệ trực tiếp với việc thực hiện các quyền có ý nghĩa quan trọng nhất và các lợi ích hợp pháp của con người và của công dân, của các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội, của những người có chức vụ, quyền hạn. Việc thực hiện các chức năng khác của hoạt động bảo vệ pháp luật bằng cách này hay cách khác, về mặt thực tế, đều nhằm thực hiện các nhiệm vụ của xét xử. Ví dụ, việc xét xử vụ án hình sự không thể được thực hiện một cách hợp pháp, có căn cứ và công bằng, nếu như trước đó vụ án đó không được cơ quan có thẩm quyền điều tra một cách toàn diện và đầy đủ, nếu như tất cả các chứng cứ cần thiết của vụ án đó không được cơ quan điều tra làm sáng tỏ v.v... Do vậy, có thể nói mà hoàn toàn không hạ thấp ý nghĩa của các chức năng bảo vệ pháp luật khác về vị trí trung tâm của chức năng xét xử trong các chức năng bảo vệ pháp luật và trong toàn bộ hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung.

Để thực hiện các chức năng nói trên của hoạt động bảo vệ pháp luật các cơ quan cụ thể tương ứng được hình thành và được gọi là các cơ quan bảo vệ pháp luật. Hiện nay đang có các quan niệm khác nhau về các cơ quan bảo vệ pháp luật. Một số người liệt vào nhóm các cơ quan bảo vệ pháp luật một số lượng lớn các cơ quan, tổ chức, một số người khác lại quan niệm các cơ quan bảo vệ pháp luật chỉ bao gồm một số ít cơ quan. Sở dĩ có tình trạng đó là vì vấn đề đó không được điều chỉnh một cách trực tiếp và rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật và vấn đề khái niệm các cơ quan bảo vệ pháp luật chưa được giải quyết về mặt lý luận (xem mục 1. chương này). Lý do thứ hai thể hiện sự khác nhau cơ bản trong các cách tiếp cận về định nghĩa nhóm các cơ quan nhà nước hoặc các tổ chức khác được gọi là các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Một số người cho rằng chỉ coi là các cơ quan bảo vệ pháp luật khi những cơ quan trực tiếp tiến hành đấu tranh với tình hình tội phạm, một số người khác coi các cơ quan đó là các cơ quan khắc phục tình hình tội phạm và các vi phạm pháp luật khác, nhóm người thứ ba coi các cơ quan bảo vệ pháp luật là những cơ quan giữ gìn trật tự ở những nơi công cộng v.v...

Với việc cân nhắc định nghĩa nói trên về hoạt động bảo vệ pháp luật và nội dung của các chức năng do hoạt động đó thực hiện, chúng tôi cho rằng các cơ quan bảo vệ pháp luật bao gồm Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan điều tra tội phạm, tổ chức luật sư và cơ quan công chứng. Trong hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật nói trên, Tòa án là cơ quan đóng vai trò quan trọng và cơ bản.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ HỆ THỐNG MÔN HỌC “CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT”

Như mọi người đã rõ, đối tượng của mỗi môn học được xác định trước hết bởi nhóm các vấn đề cần phải được môn học đó nghiên cứu. Do vậy, đối tượng của môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” cũng được xác định trên cơ sở đặt vấn đề chung như vậy.

Như đã trình bày ở trên cho thấy ở mức độ khái quát nội dung của đối tượng môn học này đã được làm rõ ở các mục trước trong chương này của giáo trình. Trước hết, nó bao gồm những tri thức về các cơ quan nhà nước thực hiện hoạt động bảo vệ pháp luật, cũng như những hiểu biết về một số tổ chức phi nhà nước tạo điều kiện, hỗ trợ cho hoạt động đó. Trong số các tri thức đó, đương nhiên có các tri thức về hoạt động bảo vệ pháp luật nói chung, về các chức năng cụ thể của nó, cũng như các tri thức về sự hình thành các cơ quan hoặc tổ chức tương ứng, về cơ cấu, về mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau, về các thẩm quyền và nhiệm vụ của chúng, về sự tác động lẫn nhau của chúng và với toàn bộ cơ chế nhà nước. Trật tự lựa chọn và bổ nhiệm cán bộ của các cơ quan tương ứng, các quyền và nghĩa vụ của họ cũng được giành một sự chú ý thoả đáng.

Với sự cân nhắc những điều nói trên có thể định nghĩa *môn học các cơ quan bảo vệ pháp luật là môn học nghiên cứu các cơ sở tổ chức và những chức năng và nhiệm vụ cơ bản nhất của các cơ quan bảo vệ pháp luật, nghiên cứu sự tác động lẫn nhau của chúng và với các cơ quan nhà nước khác.*

Trong chương trình đào tạo cử nhân ngành luật, ở các nước cũng như ở nước ta đã từ lâu người ta xây dựng những môn học đưa ra những tri thức ban đầu về Tòa án, Viện kiểm sát, cơ quan điều tra, luật sư, công chứng và một số cơ quan và tổ chức khác có chức năng, nhiệm vụ củng cố pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của các quan nhà nước và các tổ chức, của những người cụ thể cho những sinh viên, luật gia ở những năm đầu. Mục đích của việc trang bị những tri thức đó là đưa ra những hiểu biết tối thiểu về các cơ quan có nhiệm vụ bảo đảm thực hiện các quy định pháp luật, cũng như về cơ chế áp dụng pháp luật nói chung.

Ở nước ta từ trước đến nay môn học này chưa được đưa vào chương trình đào tạo cử nhân luật với tư cách là một môn học độc lập. Môn học “tổ chức và hoạt động của Tòa án và Viện kiểm sát” được đưa vào chương trình đào tạo cử nhân luật của khoa luật thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội. Trong điều kiện hiện nay cần phải mở rộng tri thức cho sinh viên luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật. Việc mở rộng đó cần được tiến hành bằng cách đưa vào chương trình đào

tạo cử nhân luật học môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” với các nội dung cụ thể được trình bày trong giáo trình này. Môn học này như tên gọi của nó không chỉ trang bị cho sinh viên luật những tri thức về tổ chức của Tòa án và Viện kiểm sát mà còn tất cả những tri thức về các cơ quan bảo vệ pháp luật, trong đó có các cơ quan điều tra và một số cơ quan, tổ chức khác.

Hệ thống môn học này bao gồm những vấn đề chung về các đặc điểm, khái niệm, nội dung hoạt động bảo vệ pháp luật, về nhóm các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác được thành lập để thực hiện hoạt động đó, về các tư tưởng, quan điểm làm cơ sở cho việc xây dựng, hình thành các cơ quan bảo vệ pháp luật, về mối liên hệ lẫn nhau của các cơ quan đó với các cơ quan khác.

Việc thừa nhận vai trò đặc biệt của xét xử và hoạt động khác của Tòa án đòi hỏi môn học này phải giành sự chú ý đáng kể đến việc làm sáng tỏ khái niệm xét xử và các nguyên tắc dân chủ của xét xử, đến sự trình bày các tri thức về tổ chức của hệ thống Tòa án nói chung, đến việc làm rõ các đặc điểm trong tổ chức và các thẩm quyền cơ bản của mọi cấp Tòa án thuộc thẩm quyền chung và Tòa án quân sự. Những vấn đề đó chiếm phần lớn trong chương trình của môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” và tương ứng của giáo trình này.

Hệ thống môn học bao gồm cả những vấn đề bảo đảm về tổ chức cho hoạt động của Tòa án, về kiểm sát và các chức năng của Viện kiểm sát, về điều tra tội phạm, về trợ giúp pháp lý, về tổ chức của các cơ quan và tổ chức thực hiện các chức năng bảo vệ pháp luật nói trên.

4. MỐI TƯƠNG QUAN CỦA MÔN HỌC “CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT” VỚI CÁC MÔN HỌC PHÁP LUẬT KHÁC

Như nói ở trên, môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” là một trong những môn học khởi điểm đưa ra những tri thức cơ bản về hoạt động bảo vệ pháp luật và các cơ quan nhà nước và các cơ quan khác thực hiện hoạt động đó. Những tri thức đó có mối liên hệ chặt chẽ và phụ thuộc lẫn nhau với các tri thức được truyền đạt cho sinh viên luật trong khi nghiên cứu một loạt môn học giáp ranh.

Trong số các môn học giáp ranh, trước hết phải nói đến môn học “Luật hiến pháp”. Môn học này, ngoài việc làm sáng tỏ hàng loạt vấn đề cơ bản mang tính hiến định, đưa ra bức tranh chung về vai trò và vị trí của các cơ quan bảo vệ pháp luật trong hệ thống các cơ quan của nhà nước, về mối liên hệ lẫn nhau giữa các cơ quan đó, về các nguyên tắc cơ bản mang tính hiến định của việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Đặc biệt

là các quy định của Hiến pháp về các quyền và tự do của con người và của công dân, về Tòa án và Viện kiểm sát.

Môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” cũng có không ít điểm giáp ranh với môn học “Luật hành chính”- môn học có nhiệm vụ quan trọng là nghiên cứu các quy luật tổ chức và hoạt động của tất cả các cơ quan quản lý nhà nước (các cơ quan chấp hành - điều hành). Các cơ quan bảo vệ pháp luật, ví dụ như: Bộ Tư pháp, Bộ Công an và các cơ quan trực thuộc các cơ quan đó khi thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật của mình đồng thời cũng thực hiện các chức năng quản lý (hành pháp). Do vậy, một số khía cạnh trong tổ chức và thẩm quyền của các cơ quan đó về cơ bản mang tính quản lý và ở mức độ nhất định cũng được làm sáng tỏ ở môn học “Luật hành chính”. Những thông tin cụ thể nhất do môn học Luật hành chính đưa ra về các cơ quan hành pháp có ý nghĩa quan trọng đối với việc tổ chức thực hiện các chức năng bảo vệ pháp luật. Chẳng hạn, đó là những tri thức về các nguyên tắc cơ bản của việc áp dụng trách nhiệm hành chính đối với các hành vi vi phạm pháp luật hành chính.

Môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” có mối liên hệ rất chặt chẽ với môn học “Luật tố tụng hình sự”- môn học có chức năng cơ bản là phân tích một cách sâu sắc, toàn diện nội dung hoạt động của tất cả các cơ quan bảo vệ pháp luật liên quan đến việc tiến hành giải quyết vụ án hình sự. Môn học này trang bị cho sinh viên quan niệm là các cơ quan bảo vệ pháp luật cần phải hoạt động như thế nào khi phát hiện tội phạm, làm sáng tỏ người phạm tội và quyết định biện pháp tác động pháp luật đối với những người đó, cũng như đưa ra quyết định về việc minh oan cho họ, nếu như việc truy cứu trách nhiệm hình sự không đúng pháp luật. Môn học đó cũng đưa ra định hướng là cần phải thiết lập quan hệ như thế nào nảy sinh trong quá trình diễn ra hoạt động đó giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật và công dân có lợi ích bằng cách này hay cách khác bị tội phạm xâm hại. Việc tổ chức các cơ quan bảo vệ pháp luật ở một chừng mực rất lớn tùy thuộc vào nội dung hoạt động do các cơ quan đó thực hiện, vào trật tự (thủ tục) tiến hành các hoạt động cụ thể. Và ngược lại, nội dung của hoạt động đó cũng tùy thuộc một cách cơ bản vào việc giải quyết những vấn đề tổ chức, tức vào việc như mọi người thường nói là mối quan hệ lẫn nhau giữa Kiểm sát viên và điều tra viên, giữa Kiểm sát viên và Tòa án, giữa người bào chữa của bị can, bị cáo với điều tra viên cần phải được xây dựng và trên thực tế đã được xây dựng như thế nào. “Các cơ quan bảo vệ pháp luật” với tư cách là một môn học cũng có mối quan hệ chặt chẽ với môn học “Luật tố tụng dân sự” môn học có nội dung liên quan nhiều với nội dung hoạt động của Tòa án trong việc xem xét và giải quyết các vụ án dân sự.

Môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” cũng có mối liên hệ rất chặt chẽ với các môn học khác như: “Lý luận chung về nhà nước và pháp luật”, “Lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam”. Việc nhận thức nhiều vấn đề trong tổ chức và hoạt động của Tòa án, của Viện kiểm sát, của các cơ quan thuộc Bộ Công an, của tổ chức luật sư, của tổ chức công chứng đòi hỏi phải có phương pháp tiếp cận tổng thể và phương pháp lịch sử, vào khả năng nhìn thấy các hiện tượng pháp luật cụ thể không phải ở sự biệt lập với nhau, ở trạng thái tĩnh của nó, mà là trong sự phát triển, trên nền của các sự kiện lịch sử, trong sự so sánh với các kinh nghiệm pháp lý đã được những người cùng thời của chúng ta cũng như những người đi trước tích lũy được ở đất nước chúng ta cũng như ở các nước. Chính những tri thức của các môn học lý luận chung về nhà nước và pháp luật, lịch sử nhà nước và pháp luật Việt Nam và nước ngoài làm cơ sở cho các phương pháp tiếp cận đó khi giải quyết những vấn đề thuộc đối tượng nghiên cứu của môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật”.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Hãy nêu và phân tích nội dung của các dấu hiệu cơ bản của hoạt động bảo vệ pháp luật.*
- 2. Hãy nêu và phân tích nội dung của các chức năng cơ bản của hoạt động bảo vệ pháp luật.*
- 3. Hãy liệt kê và phân tích khái quát các cơ quan, tổ chức thực hiện các chức năng cơ bản của hoạt động bảo vệ pháp luật.*
- 4. Hãy xác định đối tượng và hệ thống môn học các cơ quan bảo vệ pháp luật.*
- 5. Hãy giải thích vai trò đặc biệt của xét xử trong hoạt động bảo vệ pháp luật.*

CHƯƠNG II

PHÁP LUẬT VỀ CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT

1. KHÁI QUÁT CHUNG VÀ PHÂN LOẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT

Để có cơ sở cho việc nhận thức đầy đủ về tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật đòi hỏi phải nghiên cứu một số lượng không nhỏ các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản pháp luật khác. Ở đây, khó mà xác định được một cách chính xác có bao nhiêu văn bản thuộc loại đó. Nhưng nhìn một cách tổng quan có thể khẳng định rằng có hàng chục loại văn bản điều chỉnh tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Chúng ta cũng không thể tính toán chính xác được cả khối lượng của các văn bản đó: ở một số văn bản trong số đó chứa đựng rất nhiều mục, các điều và các khoản v.v...

Sự phong phú như vậy của các văn bản quy phạm pháp luật và của các quy định pháp luật cụ thể trong các văn bản đó ở chừng mực rất lớn giải thích cho việc nhận thức rằng môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” đề cập đến rất nhiều cơ quan nhà nước, tổ chức và những người có chức vụ, quyền hạn. Tất cả các cơ quan, tổ chức và những người có chức vụ, quyền hạn đó có nhiệm vụ thực hiện hoạt động đầy trách nhiệm là hoạt động bảo vệ pháp luật. Do đó, cần phải có sự điều chỉnh pháp luật chặt chẽ đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan tương ứng, đối với thẩm quyền của những người có chức vụ, quyền hạn làm việc trong các cơ quan đó. Trước hết, đòi hỏi về sự điều chỉnh chặt chẽ được quyết định bởi sự mong muốn loại trừ Hoàn toàn hoặc ở mức độ cao nhất có thể được, chẳng hạn, các sai lầm trong xét xử hoặc trong điều tra. Bởi lẽ các sai lầm trong các hoạt động đó làm cho số phận của con người bị què quặt, gây ra những thiệt hại không thể khắc phục được đối với các quyền và tự do của con người.

Khi đánh giá số lượng các văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật cần lưu ý một điểm có ý nghĩa quan trọng là các văn bản quy phạm pháp luật đó bao gồm nhiều loại có ý nghĩa và giá trị pháp lý khác nhau (có hiệu lực pháp lý khác nhau). Trong tổng số các văn bản quy phạm đó có sự “ngụ cư” và tác động lẫn nhau của các quy định của Hiến pháp và của các luật và của các loại văn bản quy phạm pháp luật khác, trong đó có các quy định của các bộ, ngành v.v... Tình tiết đó tất nhiên làm cho việc nghiên cứu cơ sở pháp lý của hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật nói chung trở nên phức tạp hơn.

Để khắc phục những khó khăn nảy sinh trong việc nghiên cứu cơ sở pháp luật của việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật cần tiến hành phân loại các loại văn bản đó.

Việc phân loại hợp lý nhất các văn bản quy phạm pháp luật đó là việc phân loại dựa vào hai căn cứ quan trọng sau. Một trong số đó là đối tượng (nội dung) của các văn bản quy phạm được phân loại không tùy thuộc vào giá trị pháp lý của nó. Căn cứ thứ hai là dựa vào ý nghĩa pháp lý của các văn bản quy phạm đó.

2. PHÂN LOẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT THEO NỘI DUNG CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Dựa vào nội dung (đối tượng) của các văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật các văn bản đó có thể được phân thành các nhóm sau:

- Những văn bản quy phạm pháp luật mang tính chất chung;
- Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án;
- Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát;
- Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan điều tra;
- Những văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm về mặt tổ chức cho hoạt động của Tòa án;
- Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức luật sư;
- Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức công chứng;

- Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan trợ giúp pháp lý khác.

2.1. Những văn bản quy phạm pháp luật mang tính chất chung là:

- Hiến pháp năm 1992;
- Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền;
- Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

2.2. Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Tòa án là:

- Luật tổ chức Tòa án nhân dân;
- Pháp lệnh về tổ chức Tòa án quân sự;
- Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân;
- Luật khiếu nại, tố cáo.

2.3. Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của Viện kiểm sát là:

- Luật tổ chức Viện kiểm sát;
- Pháp lệnh tổ chức Viện kiểm sát quân sự;
- Pháp lệnh Kiểm sát viên.

2.4. Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan điều tra là:

- Luật tổ chức Viện kiểm sát;
- Pháp lệnh tổ chức điều tra;
- Luật hải quan;
- Pháp lệnh về cảnh sát biển.

2.5. Những văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm về mặt tổ chức cho hoạt động của Tòa án là:

- Luật tổ chức Tòa án.
- Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

2.6. Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức luật sư là:

- Pháp lệnh tổ chức luật sư;
- Bộ luật tố tụng hình sự;
- Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự;
- Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Bộ Tư pháp.

2.7. Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức công chứng là:

- Nghị định của Chính phủ về tổ chức công chứng, chứng thực;
- Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Bộ Tư pháp.

2.8. Những văn bản quy phạm pháp luật về tổ chức và hoạt động của các cơ quan pháp lý khác:

- Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Bộ Tư pháp;

- Nhóm văn bản quy phạm pháp luật thứ nhất được nêu ở trên, theo nội dung của mình có ý nghĩa trực tiếp đối với việc xác định bản chất và khuynh hướng của tất cả các chức năng bảo vệ pháp luật và hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật. Trong nhóm này các quy định của Hiến pháp đóng vị trí đặc biệt. Những quy định mang tính nguyên tắc, cơ bản nhất về đời sống nhà nước và đời sống xã hội được ghi nhận và thể hiện trong Hiến pháp. Hiến pháp hiện hành của nước ta được Quốc hội khoá VIII thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992 tại kỳ họp thứ 11 và là bản Hiến pháp thứ tư của nước ta. Bản Hiến pháp thứ nhất là bản Hiến pháp năm 1946; bản Hiến pháp thứ hai là bản Hiến pháp năm 1959; Bản Hiến pháp thứ ba là bản Hiến pháp năm 1980.

Đối với môn học “các cơ quan bảo vệ pháp luật” các quy định ở Chương V (quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân) và Chương X (Toà án và Viện kiểm sát nhân dân) của Hiến pháp năm 1992 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Các quy định ở Chương V chẳng hạn như: về sự bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật; về quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân; về bảo đảm đảm an toàn và bí mật về thư tín, điện tín của công dân; về suy đoán vô tội; về quyền khiếu nại, tố cáo v.v... có ý nghĩa mang tính nguyên tắc đối với việc xác định nội dung hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, là cơ sở cho việc tổ chức các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Các quy định ở Chương X cũng định hướng cho việc tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật như Toà án, Viện kiểm sát và tổ chức luật sư. Trong các quy định ở chương này, các quy định về chức năng xét xử chỉ do Toà án thực hiện; về tính độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của Toà án; về xét xử công khai; về quyền bào chữa của bị can, bị cáo có ý nghĩa mang tính nguyên tắc đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật tương ứng.

Ở các chương khác của Hiến pháp năm 1992 cũng có những quy định mang tính nguyên tắc có ý nghĩa quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Trong thời gian gần đây, các quy định trong các công ước quốc tế, đặc biệt các quy định liên quan trực tiếp đến việc tổ chức và hoạt động của Toà án và của các cơ quan bảo vệ pháp luật khác ngày càng được đề cao. Có rất nhiều công ước quốc tế về những vấn đề đó. Nhưng trong đó cần phải đặc biệt lưu ý đến công ước quốc tế về nhân quyền được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 10 tháng 12 năm 1948 và công ước quốc tế về các

quyền dân sự và chính trị của con người được Đại hội đồng Liên hợp quốc thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1966.

Nhóm văn bản quy phạm pháp luật thứ hai về tổ chức và hoạt động của Tòa án có nhiều văn bản. Nhóm văn bản này quy định về chức năng xét xử của các Tòa án và các chức năng khác thuộc quyền tư pháp. Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự đóng vai trò trung tâm trong hệ thống các văn bản thứ hai. Các văn bản đó quy định những vấn đề cơ bản về tổ chức của Tòa án. Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân cũng đóng vai trò quan trọng.

Trong nhóm văn bản quy phạm pháp luật thứ ba luật tổ chức Viện kiểm sát và Pháp lệnh tổ chức Viện kiểm sát quân sự, Pháp lệnh Kiểm sát viên đóng vai trò chủ yếu. Trong các văn bản đó quy định những vấn đề cơ bản như: chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, thẩm quyền của Viện kiểm sát các cấp, các tiêu chuẩn, chức năng, quyền hạn và nhiệm vụ của Kiểm sát viên.

Trong nhóm văn bản quy phạm pháp luật thứ tư, Pháp lệnh tổ chức điều tra đóng vai trò quan trọng. Pháp lệnh đó quy định chức năng, nhiệm vụ, hệ thống tổ chức các cơ quan điều tra, thẩm quyền của các cơ quan điều tra, quyền hạn và trách nhiệm của Điều tra viên.

Nhóm văn bản quy phạm pháp luật thứ năm quy định chức năng quản lý Tòa án về mặt tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao đối với Tòa án địa phương, quy định tiêu chuẩn Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, trình tự, thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức danh Thẩm phán, điều động, biệt phái Thẩm phán, quyền hạn và trách nhiệm của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.

Nhóm văn bản quy phạm pháp luật thứ sáu quy định vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức luật sư, hệ thống tổ chức luật sư ở nước ta, tiêu chuẩn luật sư, quyền hạn và trách nhiệm của luật sư, thủ tục, trình tự tham gia đoàn luật sư.

Nhóm văn bản thứ bảy quy định vai trò, vị trí, chức năng, nhiệm vụ của tổ chức công chứng, hệ thống tổ chức công chứng ở nước ta, tiêu chuẩn công chứng viên, quyền hạn và nghĩa vụ của công chứng viên.

Nhóm văn bản quy phạm pháp luật thứ tám quy định về chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức của các cơ quan trợ giúp pháp lý khác.

3. PHÂN LOẠI CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ CÁC CƠ QUAN BẢO VỆ PHÁP LUẬT THEO Ý NGHĨA PHÁP LÝ CỦA CÁC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

Cũng giống như các văn bản quy phạm pháp luật trong các lĩnh vực khác, các văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật được xây dựng và hình thành theo một cơ cấu thứ bậc rất rõ ràng. Vị trí của văn bản quy phạm pháp luật cụ thể trong cơ cấu đó thông thường được quyết định bởi cơ quan nào ban hành văn bản đó và văn bản đó được soạn thảo, ban hành theo trật tự như thế nào.

Như đã nói ở trên, Hiến pháp nước ta đứng ở vị trí cao nhất. Hiến pháp được thông qua với việc tuân thủ thủ tục đặc biệt và quy định những vấn đề cơ bản của đời sống nhà nước và đời sống xã hội, trong đó có những vấn đề về tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Các văn bản quy phạm pháp luật khác phải tuân thủ chính xác các quy định của Hiến pháp. Do vậy, Hiến pháp nước ta có hiệu lực pháp lý cao nhất. Việc sửa đổi Hiến pháp cũng phải tuân thủ thủ tục đặc biệt. Đó là một trong những điều kiện bảo đảm tính ổn định của Hiến pháp.

Sau Hiến pháp, trong cơ cấu thứ bậc của các văn bản quy phạm pháp luật các đạo luật đứng ở vị trí kế tiếp. Các văn bản luật quy định những bộ phận hợp thành quan trọng nhất của các cơ quan bảo vệ pháp luật ở nước ta. Đó là Luật tổ chức Tòa án, Luật tổ chức Viện kiểm sát. Các văn bản luật được soạn thảo và thông qua theo trật tự do luật quy định.

Trong cơ cấu thứ bậc của các văn bản quy phạm pháp luật, hình thức văn bản Pháp lệnh giữ vị trí tiếp theo. Các quy định hiến định và các quy định quan trọng trong các đạo luật khác là cơ sở nội dung của các Pháp lệnh. Thông thường, các Pháp lệnh quy định về các cơ quan bảo vệ pháp luật thuộc các bộ phận hợp thành nhỏ hơn thực hiện chức năng xét xử hoặc thuộc hệ thống các cơ quan thực hiện quyền hành pháp. Ở nước ta, đó là Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, Pháp lệnh tổ chức Viện kiểm sát quân sự, Pháp lệnh tổ chức điều tra, Pháp lệnh cảnh sát biển, Pháp lệnh tổ chức luật sư...

Nghị định của Chính phủ chiếm vị trí kế sau Pháp lệnh xét về giá trị của hiệu lực pháp lý. Loại hình thức văn bản quy phạm pháp luật này không được trái với Hiến pháp, các Luật và các Pháp lệnh. Chính phủ có quyền thể chế hoá, quy định chỉ những vấn đề thuộc thẩm quyền

của mình bằng những văn bản do luật quy định. Thông thường, Chính phủ cụ thể hoá, bổ sung và hướng dẫn thi hành những quy định đã chỉ ra trong các Luật và Pháp lệnh.

Chẳng hạn, Chính phủ ban hành các Nghị định về các cơ quan bảo vệ pháp luật thuộc thành viên của Chính phủ - các bộ. Ví dụ: Nghị định của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Bộ Tư pháp.

Các văn bản quy phạm pháp luật của các bộ, các ngành cũng có thể quy định những vấn đề liên quan đến tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Các văn bản đó do lãnh đạo của các bộ, ngành tương ứng ban hành. Thuộc tính cơ bản của các văn bản đó thể hiện ở chỗ chúng phải phù hợp với các quy định của các Luật, Pháp lệnh và các văn bản của Chính phủ. Các văn bản đó thường có tên gọi là quyết định, chỉ thị, thông tư.

Các văn bản quy phạm pháp luật liên ngành giữa các cơ quan bảo vệ pháp luật với các bộ, ngành khác cũng đóng vai trò quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật. Thông thường, đó là thông tư liên tịch giữa Tòa án tối cao, Bộ Tư pháp, Viện kiểm sát tối cao và Bộ Công an.

Các văn bản do Tòa án nhân tối cao ban hành cũng có ý nghĩa thực tiễn quan trọng.

Các nguyên tắc và quy phạm pháp luật đã được thừa nhận chung của pháp luật quốc tế và các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia cũng như các Nghị định được ký kết giữa Việt Nam và các nước có ý nghĩa quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Nêu các cơ sở của việc phân loại các văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật.

2. Hiến pháp nước ta quy định những vấn đề gì liên quan đến tổ chức và hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật và ý nghĩa của các quy định đó?

3. Hãy nêu các nhóm văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật theo nội dung của các văn bản đó.

4. Hãy nêu các nhóm văn bản quy phạm pháp luật về các cơ quan bảo vệ pháp luật theo ý nghĩa pháp lý của các văn bản đó.

CHƯƠNG III

QUYỀN TƯ PHÁP VÀ HỆ THỐNG CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN QUYỀN TƯ PHÁP

1. QUYỀN TƯ PHÁP, KHÁI NIỆM VÀ MỐI TƯƠNG QUAN CỦA QUYỀN TƯ PHÁP VỚI CÁC QUYỀN KHÁC CỦA QUYỀN LỰC NHÀ NƯỚC

Kể từ khi Nhà nước tồn tại với tư cách là một hình thức tổ chức của xã hội các nhà triết học, chính trị học, luật học và các giới học giả khác luôn luôn nỗ lực để tìm kiếm việc tổ chức hợp lý nhất quyền lực Nhà nước và các cơ quan thực hiện quyền lực đó. Đã từ lâu, hàng trăm năm về trước, khi suy nghĩ về vấn đề đó mọi người đã lưu ý rằng việc tập trung quyền lực Nhà nước vào tay một ai đó tất yếu sẽ dẫn đến những hậu quả tiêu cực. Hơn nữa, sự tập trung đó càng cao độ bao nhiêu thì sự chuyên quyền và lạm quyền sẽ có khả năng cao bấy nhiêu. Kinh nghiệm nhiều thế kỷ của xã hội loài người đã cho thấy điều đó. Ngay cả những lãnh chúa có học vấn mà trong tay họ có sự tập trung không hạn chế tất cả các nhánh quyền lực thì sớm hoặc muộn cũng trở thành những bạo chúa ngang tàng chỉ thừa nhận uy quyền của mình, chà đạp tự do và không bao giờ tính đến các quyền không thể thiếu của con người. Kinh nghiệm đó đã thúc đẩy mọi người tìm kiếm các phương thức để khắc phục các hiện tượng tiêu cực đó.

Có một tư tưởng đã được thừa nhận rất rộng rãi trong lịch sử và vẫn tiếp tục tồn tại đến ngày hôm nay là tư tưởng, theo đó quyền lực Nhà nước cần phải được phân chia thành các nhánh quyền lực khác nhau hay thành những phạm vi, lĩnh vực khác nhau và trao cho “những người khác nhau”. Điều đó sẽ khắc phục được những mưu đồ tiềm vị và đồng thời với việc đó sẽ khắc phục được việc lạm dụng quyền lực và chuyên quyền. Thông thường, những người ủng hộ tư tưởng đó cho rằng quyền lực Nhà nước nói chung bao gồm ba nhánh, phạm vi, lĩnh vực cơ bản: quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp. Phạm vi và lĩnh vực thực hiện các quyền lực đó cần phải được phân

định một cách rõ ràng và không được gây trở ngại cho nhau. Việc phân công quyền lực trước hết phải được tiến hành trên cơ sở để hợp tác giữa các quyền lực, để mỗi nhánh quyền lực có phạm vi và lĩnh vực thực hiện đã được xác định của mình và được cân bằng một cách hợp lý.

Người ủng hộ tích cực tư tưởng đó, người có công đóng góp to lớn vào việc soạn thảo và phổ biến tư tưởng đó là nhà khai sáng, nhà luật học và nhà triết học người Pháp Mong-te-xkiơ. Tư tưởng đó được thể hiện rất rõ trong tác phẩm kiệt tác của ông là “tinh thần pháp luật” được xuất bản vào năm 1748.

Tư tưởng về phân chia quyền lực dần dần được nhiều nước tiếp nhận và thể hiện trong tổ chức Nhà nước. Hiến pháp của nhiều nước coi đó là nguyên tắc quan trọng nhất của tổ chức Nhà nước. Theo đó quyền lực Nhà nước được phân thành ba nhánh: quyền lực lập pháp, quyền lực hành pháp và quyền lực tư pháp.

Những luận điểm nêu trên làm cơ sở cho việc coi quyền tư pháp là một trong những biểu hiện của quyền lực Nhà nước nói chung. Do vậy, khái niệm quyền tư pháp được phái sinh hay nói cách khác là được rút ra từ khái niệm chung về quyền lực và khái niệm quyền lực nhà nước nói riêng.

Như mọi người đã rõ, khái niệm chung về quyền lực hay khái niệm quyền lực là phạm trù nhiều khía cạnh và nhiều nghĩa. Đó có thể là quyền lực của bố mẹ, quyền lực của cảm xúc, quyền lực của đám đông hoặc của đường phố, quyền lực của địa phương, quyền lực của bóng tối v.v... Đó là những phạm vi sử dụng rộng lớn từ “quyền lực”. Do đó, định nghĩa chung về quyền lực cũng rất rộng.

Thông thường, người ta đưa vào khái niệm đó khả năng và năng lực tác động nhất định đến hoạt động, đến hành vi của con người với sự trợ giúp của các phương tiện như uy tín, sự ảnh hưởng về mặt ý chí, các quy định pháp luật, cưỡng chế v.v... Từ cách nhận thức như vậy - nhận thức mang tính chất được thừa nhận chung cho thấy không nên coi một người, một cơ quan, một tổ chức nào đó là quyền lực. Đó là những con người hiện thực chứ không phải quyền lực.

Khái niệm quyền lực Nhà nước là khái niệm hẹp hơn khái niệm quyền lực nói chung ở trên. Khác với khái niệm nói ở trên, khái niệm quyền lực Nhà nước là khái niệm đã được nhân cách hóa (chủ thể hoá). Trong khái niệm đó đã có chủ thể hiện thực là nhân dân (hoặc là) Nhà nước, bộ máy Nhà nước được nhân dân cử làm đại diện quyền lực của mình.

Tương tự như nói ở trên, ở đây quyền lực Nhà nước được coi là khả năng và năng lực của Nhân dân và (hoặc là) của Nhà nước thông qua các cơ quan

của nó tác động đến hành vi của con người và nói chung đến các quá trình diễn ra trong xã hội với sự trợ giúp của thuyết phục hoặc cưỡng chế.

Hiến pháp hiện hành của nước ta đã được Nghị quyết số 51/ 2001 QH10 sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 ghi nhận:

“Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.

Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, quyền hành pháp, quyền tư pháp”.

Lúc đầu trong các văn kiện của Đảng ta đã chỉ rõ sự cần thiết phải phân định một cách rõ ràng các chức năng của các tổ chức đảng với các chức năng của các cơ quan nhà nước và đề cao quyền lực của nhân dân (quyền lực của Quốc hội và quyền lực của Hội đồng nhân dân các cấp). Quá trình đổi mới từng bước hệ thống Tòa án và các chế định khác nhằm bảo đảm sự điều chỉnh pháp luật, các quan hệ xã hội giữa Nhà nước và công dân, bảo vệ các quyền chính trị, kinh tế, xã hội và nhân thân của công dân, suy cho cùng đều hướng đến việc hình thành về mặt tư tưởng và việc xây dựng trên thực tế Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, mà ở đó nguyên tắc tối cao nhất là sự phục tùng pháp luật của Nhà nước, của các cơ quan nhà nước, của mọi tổ chức và thiết chế khác nhau trong xã hội, của mọi công dân. Và tiếp đến hình thành tư tưởng đề cao vai trò của Tòa án trong hệ thống dân chủ xã hội chủ nghĩa bằng cách ghi nhận uy quyền và sự độc lập của nó, đưa ra các bảo đảm cho tranh tụng và công khai, cho việc tuân thủ nguyên tắc suy đoán vô tội, không cho phép thể hiện thiên hướng buộc tội; củng cố sự độc lập của các Điều tra viên; mở rộng sự tham gia của người bào chữa vào quá trình điều tra, xét xử...

Từ cách nhận thức như trên có một số vấn đề được đặt ra và cần được lý giải là quyền tư pháp là gì? Quyền đó giữ vai trò, vị trí như thế nào trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, trong cơ chế quyền lực nhà nước?

Khái niệm quyền tư pháp là khái niệm hẹp hơn nữa. Như nói ở trên đây là một trong những phạm vi, lĩnh vực của quyền lực nhà nước. Chủ thể thực hiện quyền lực này không phải bất kỳ cơ quan Nhà nước nào mà chỉ là Tòa án - cơ quan có khả năng và năng lực vốn có của mình tác động đến hành vi của con người và thông qua đó tác động đến các quá trình diễn ra trong xã hội. Với việc cân nhắc những điều nêu ở trên có thể hiểu *quyền tư pháp là khả năng và năng lực riêng có của các cơ quan Tòa án chiếm vị trí đặc biệt trong bộ máy*

Nhà nước thực hiện để tác động đến hành vi của con người, đến các quá trình xã hội.

Từ định nghĩa trên đây cho thấy khái niệm quyền tư pháp hàm chứa ít nhất hai yếu tố cấu thành: *thứ nhất*, quyền lực đó chỉ có thể do các cơ quan Nhà nước được thành lập ra để thực hiện là Tòa án; *thứ hai*, các cơ quan đó cần phải có các khả năng và năng lực tác động chỉ vốn có của mình. Các dấu hiệu đó có mối liên hệ và phụ thuộc lẫn nhau. Vì vậy không được biệt lập các dấu hiệu đó hoặc đối lập các dấu hiệu đó.

Do đó, không bao giờ được coi quyền lực là cơ quan hoặc người có chức vụ, quyền hạn mà là cái các cơ quan hoặc người có chức vụ, quyền hạn đó có khả năng và năng lực thực hiện được. Sử dụng thuật ngữ của sân khấu để thể hiện thì chỉ có thể khẳng định rằng đó là vai trò chứ không phải là diễn viên.

Mặt khác cũng cần phải chú ý rằng không được quy quyền tư pháp về một loại hoạt động xét xử nào đó. Không ít trường hợp người ta nói và viết về quyền tư pháp như khái niệm tương đồng với xét xử và ngược lại.

Quyền tư pháp và xét xử - là những khái niệm cùng loại, gần giống nhau về nội dung nhưng không đồng nhất với nhau. Xét xử là biểu hiện quan trọng của quyền tư pháp, nhưng không phải đồng nhất với quyền tư pháp.

“Khả năng và năng lực” ở định nghĩa khái niệm quyền tư pháp là thẩm quyền nhiều mặt mà Tòa án có được. Việc thực hiện các thẩm quyền đó được hiểu là việc thực hiện quyền tư pháp.

Trong số các thẩm quyền đó, xét xử đóng vai trò chiếm ưu thế. Chỉ có Tòa án mới có thẩm quyền xét xử và không có cơ quan Nhà nước nào, tổ chức nào có thẩm quyền đó. Đó là thẩm quyền riêng có của Tòa án. Nhưng quyền tư pháp, như nói ở trên, không chỉ là thẩm quyền đó. Quyền tư pháp còn bao gồm một loạt các thẩm quyền khác cũng có ý nghĩa xã hội to lớn. Đó là:

- Kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định và hoạt động của các cơ quan Nhà nước và của những người có chức vụ, quyền hạn;
- Bảo đảm việc thi hành và chấp hành các bản án, các quyết định khác;
- Giải thích, hướng dẫn pháp luật hiện hành về những vấn đề của thực tiễn xét xử;
- Tham gia vào quá trình hình thành đội ngũ Thẩm phán.

Không được đồng nhất các thẩm quyền đó với thẩm quyền xét xử và cũng không được coi các thẩm quyền đó là các yếu tố bổ trợ của thẩm quyền xét xử. Có lẽ chúng ta chỉ có thể nói rằng việc thực hiện các thẩm quyền đó có mối liên hệ chặt chẽ với xét xử và tạo điều kiện cho việc thực hiện tốt việc xét xử.

Để thực hiện có hiệu quả các thẩm quyền tạo thành quyền tư pháp, pháp luật giao cho các cơ quan chức năng thực hiện quyền lực đó các phương tiện

cưỡng chế buộc phải thi hành các quyết định do họ đưa ra. Chẳng hạn, Hiến pháp 1992 quy định: “Các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, các đơn vị vũ trang nhân dân và mọi công dân tôn trọng; những người và đơn vị hữu quan phải nghiêm chỉnh chấp hành” (Điều 136). Điều đó có nghĩa là Hiến pháp đòi hỏi các cơ quan Nhà nước, các tổ chức, những người có chức vụ, quyền hạn và công dân phải phục tùng vô điều kiện các quyết định của các cơ quan thực hiện quyền tư pháp.

Và đó không phải là quy định mang tính tuyên ngôn. Tính hiện thực, tính hiệu lực của các quyết định của Tòa án được củng cố và khẳng định bởi các phương tiện quan trọng của sự tác động. Ví dụ, bị can có nghĩa vụ phải có mặt theo giấy triệu tập của các cơ quan tiến hành tố tụng. Nếu bị can không có mặt theo giấy triệu tập mà không có lý do chính đáng thì sẽ bị áp giải (khoản 3 Điều 34 BLTTHS). Trong những trường hợp nhất định pháp luật còn quy định trong trường hợp không thi hành quyết định của Tòa án có thể bị truy cứu trách nhiệm hình sự - áp dụng biện pháp tác động nghiêm khắc nhất.

Quy định về tính chất quyền lực của chức năng do các Tòa án thực hiện cũng được thể hiện rõ trong Luật tổ chức Tòa án.

Ý nghĩa khái quát của các thẩm quyền của các Tòa án (“các khả năng và năng lực” của các Tòa án) không chỉ thể hiện ở việc đưa ra sự hiểu biết về việc các cơ quan Nhà nước đó có thể và cần phải làm gì mà còn định hướng cho việc nhận thức về vai trò và vị trí của chúng trong hệ thống các cơ quan thực hiện quyền lực Nhà nước nói chung, cũng như về mối tương quan của ba phạm vi, lĩnh vực quyền lực nói trên. Điều đó chỉ rõ nội dung cụ thể của việc giải thích về bản chất của việc phân công và phối hợp giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các phạm vi, lĩnh vực quyền lực đó: các cơ quan lập pháp xây dựng pháp luật; các cơ quan hành pháp thi hành pháp luật; Tòa án thực hiện việc xét xử. Trong mọi trường hợp chỉ bằng danh mục các thẩm quyền của Tòa án đã minh chứng rằng đằng sau công thức “các Tòa án thực hiện việc xét xử” ẩn náu hoạt động có dung lượng rất lớn và rất đa dạng và nói chung hoạt động đó có sự khác biệt một cách cơ bản với các hoạt động do các cơ quan lập pháp và hành pháp thực hiện.

Nhóm các thẩm quyền thuộc quyền tư pháp như nói ở trên chứng minh rằng quyền tư pháp thực hiện các chức năng xã hội rất quan trọng và đầy trọng trách không kém các chức năng do các quyền khác đảm nhiệm. Điều đó cho phép đưa ra kết luận về tính cùng ý nghĩa, về tính bình quyền và tính đồng đẳng của tất cả các phạm vi, lĩnh vực quyền lực Nhà nước.

Hơn nữa, việc xây dựng Nhà nước pháp quyền hiện nay ở nước ta đòi hỏi phải thiết lập và củng cố quyền tư pháp với đầy đủ giá trị của nó. Bởi lẽ đó là một trong những yếu tố, nội dung hợp thành không thể thiếu được của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Vì vậy, chúng tôi cho rằng Nhà nước cần phải tiếp nhận những biện pháp mạnh mẽ hơn nữa ở tầm Hiến pháp để nâng cao vai trò, vị trí, thẩm quyền và uy tín của quyền tư pháp. Trong giai đoạn hiện nay cần nghiên cứu để hoàn thiện thủ tục tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán; tạo những điều kiện để bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán khi tiến hành hoạt động xét xử; nâng cao các bảo đảm về vật chất; quy định trách nhiệm đối với những hành vi không tôn trọng Tòa án; mở rộng một cách cơ bản thẩm quyền của Tòa án.

Theo xu hướng đó, cần mở rộng thẩm quyền cho Tòa án trong các lĩnh vực sau: giao cho Tòa án quyền thực hiện việc kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ trong các hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, có trách nhiệm phát hiện và điều tra tội phạm, mà trước hết là trong các trường hợp khi có sự hạn chế các công dân thực hiện các quyền và tự do của họ. Ở giai đoạn phát triển hiện nay, cần giao cho Tòa án quyền kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của việc bắt giữ những người bị tình nghi thực hiện tội phạm, bị tạm giữ, tạm giam, trong việc gia hạn thời hạn tạm giữ, tạm giam, trong việc thực hiện các hành vi liên quan đến việc hạn chế quyền bí mật thư tín, điện tín cũng như quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở, tính hợp pháp của việc đình chỉ vụ án hình sự v.v... Chỉ với việc quy định như vậy mới thể hiện được luận điểm rằng các Tòa án là đỉnh cao hình chóp của các cơ quan bảo vệ pháp luật.

2. TOÀ ÁN - CƠ QUAN THỰC HIỆN QUYỀN TƯ PHÁP

Một trong những yếu tố hợp thành cơ bản của quyền tư pháp, như nói ở trên thể hiện ở chỗ là việc thực hiện quyền lực đó chỉ được giao cho cơ quan Nhà nước được thành lập ra để chuyên thực hiện quyền lực đó - các Tòa án. Các cơ quan Tòa án khác với các cơ quan lập pháp và hành pháp. Sự khác biệt đó không chỉ thể hiện ở tính đặc thù trong các thẩm quyền của Tòa án như nói ở trên mà còn cả ở trật tự hình thành các Tòa án.

Các đặc điểm đặc thù trong các chức năng do Tòa án thực hiện đòi hỏi các Tòa án phải được thiết lập và hoạt động với việc tuân thủ các quy tắc chuyên môn mà các quy tắc đó khác một cách cơ bản so với các quy tắc được quy định đối với các cơ quan lập pháp và các cơ quan hành pháp.

Trong các chương tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu một cách cụ thể trật tự hình thành các Tòa án. ở đây muốn lưu ý một cách khái quát rằng trong giai đoạn hiện nay tất cả các Tòa án được thiết lập với việc tuân thủ nghiêm ngặt thủ tục riêng do luật quy định. Việc thực hiện thủ tục đó là nhằm tạo ra cơ sở khách quan, công bằng cho việc tuyển chọn và bổ nhiệm các Thẩm phán có năng lực chuyên môn cao, có đạo đức nghề nghiệp, có văn hoá pháp luật trong việc xem xét và giải quyết các vụ việc thuộc thẩm quyền của họ. Để đạt được mục đích đó, chẳng hạn cần tạo ra một hệ thống các bảo đảm ngăn ngừa được việc tuyển chọn và bổ nhiệm những người không có khả năng và không có đạo đức vào chức vụ Thẩm phán.

“Các phương tiện bảo vệ” như vậy đặc trưng cho các cơ quan của quyền tư pháp. Luật không quy định các quy tắc, thủ tục cụ thể, chi tiết của việc hình thành các cơ quan lập pháp và hành pháp như các quy tắc và thủ tục của việc hình thành các Tòa án. Ví dụ, danh mục các tiêu chuẩn, đòi hỏi được đưa ra đối với những người ứng cử vào đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp “đơn giản hơn” so với các tiêu chuẩn, đòi hỏi được đưa ra đối với những người được bổ nhiệm vào chức vụ Thẩm phán. Các đòi hỏi được đưa ra đối với những người vào chức vụ này hay chức vụ khác (ngay cả vào chức vụ rất cao) trong các cơ quan hành pháp cũng không khắt khe bằng các tiêu chuẩn, đòi hỏi đối với Thẩm phán. Người ta đưa ra đòi hỏi rất cao đối với Thẩm phán trong việc đào tạo và tính thông thạo nghề nghiệp, bởi vì những sai lầm trong xét xử của Tòa án sẽ dẫn đến những hậu quả khó lường đối với tính mạng, sức khoẻ, tự do, các quyền và lợi ích hợp pháp của những người cụ thể.

Việc bảo đảm tính độc lập của các Tòa án trong khi thực hiện chức năng cơ bản - xét xử, ngăn ngừa sự ảnh hưởng của người khác cả từ bên ngoài lẫn từ bên trong hệ thống Tòa án (từ phía cấp xét xử cao hơn và từ những người lãnh đạo Tòa án) là yếu tố, nguyên tắc cơ bản trong việc hình thành các cơ quan của quyền tư pháp. Đối với các cơ quan lập pháp và hành pháp không đặt ra vấn đề đó. Đặc biệt đối với các cơ quan hành pháp, nơi đó sự phục tùng của cấp dưới đối với cấp trên, tính bắt buộc của các mệnh lệnh do cấp trên đưa ra đối với cấp dưới được coi là những điều Hoàn toàn bình thường. Và cũng không thể quy định các biện pháp đặc biệt bảo vệ các cơ quan lập pháp (các thành viên của các cơ quan lập pháp) khỏi sự ảnh hưởng từ bên ngoài, bởi vì về mặt thực tế không thể làm được điều đó. Trong hoạt động của mình, nhóm người này (các thành viên của các cơ quan lập pháp) buộc phải lắng nghe và tuân thủ các nhân tố bên ngoài, cân nhắc các đòi hỏi của các lực lượng xã hội

và chính trị (của Đảng, của các tổ chức chính trị- xã hội, của các tổ chức xã hội...).

Tuy vậy, những điều nói trên không đồng thời có nghĩa rằng có tồn tại một vực thẳm không thể đi qua được giữa một bên là quyền tư pháp và bên khác là quyền lập pháp và quyền hành pháp và các cơ quan của chúng. Ngoài những đặc điểm đặc thù, riêng biệt giữa chúng có không ít những điểm có xâm nhập với nhau. Ví dụ, các cơ quan thuộc quyền lập pháp (các cơ quan đại diện) ban hành các luật có ý nghĩa bắt buộc thi hành đối với mọi cơ quan, tổ chức, những người có chức vụ, quyền hạn và công dân, trong đó có các cơ quan Tòa án, có Thẩm phán, phê chuẩn ngân sách cho các Tòa án, mức lương cho các Thẩm phán và các cán bộ khác của ngành Tòa án. Từ phía mình, sử dụng các thẩm quyền do các cơ quan lập pháp quy định, các cơ quan của quyền tư pháp có thể ảnh hưởng đến nội dung hoạt động của các cơ quan lập pháp và hành pháp. Họ có quyền coi quyết định của cơ quan hành pháp là không hợp pháp. Và điều đó buộc cơ quan hành pháp không được thực hiện quyết định không hợp pháp và xem xét lại quyết định đó.

Đặc trưng của Tòa án với tư cách là cơ quan thực hiện quyền tư pháp còn thể hiện ở chỗ có những quy tắc, thủ tục rất đặc biệt được quy định đối với hoạt động của nó. Các quy tắc đó chứa đựng kinh nghiệm của xã hội loài người, hạn chế rất khắt khe những gì cần diễn ra ở Tòa án trong khi xem xét vấn đề thuộc thẩm quyền của Tòa án. Mục đích cơ bản của các nguyên tắc đó là bảo đảm cho quyết định được ban hành có cơ sở pháp luật, được lập luận và công bằng, bảo đảm công lý. Hòn đá tảng của tất cả thủ tục xét xử là tính công khai, tính tập thể (có một số ngoại lệ), khả năng tham gia của những người đại diện cho nhân dân trong việc ra các quyết định, sự bình đẳng của các bên tham gia vào việc giải quyết vụ việc và một loạt các nguyên tắc khác được nói ở chương tiếp theo. Các thủ tục được quy định đối với các cơ quan lập pháp và các cơ quan hành pháp (quy chế hoạt động của Quốc hội, các quy tắc ban hành các quyết định ở các cơ quan hành pháp...) không có tính cụ thể, toàn diện và khắt khe như các thủ tục xét xử.

Đến giai đoạn hiện nay ở nước ta đã hình thành một số dạng của thủ tục thực hiện quyền tư pháp. Những thủ tục đó được gọi một cách khái quát lại là các loại tố tụng. Đó là:

- Tố tụng hình sự;
- Tố tụng dân sự;
- Tố tụng hành chính;
- Tố tụng lao động;
- Tố tụng kinh tế.

Từng loại tố tụng đó được quy định khá cụ thể, rõ ràng trong các văn bản pháp luật tương ứng. Đó là trong Bộ luật tố tụng hình sự, Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự,... Việc nghiên cứu các loại thủ tục đó và các văn bản pháp luật điều chỉnh các loại thủ tục đó do các môn học luật học tương ứng đảm nhiệm.

3. HỆ THỐNG TOÀ ÁN

Hệ thống Toà án được hiểu là hệ thống các Toà án được hình thành phù hợp với thẩm quyền, mục đích và nhiệm vụ được đặt ra đối với các Toà án.

Hiến pháp năm 1992 (từ Điều 127 đến Điều 136) quy định ở những nét chung nhất bản chất của hệ thống Toà án ở nước ta.

Điều 127 Hiến pháp năm 1992 nước ta quy định:

“Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật quy định là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Trong tình hình đặc biệt Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt”.

Để làm sáng tỏ hệ thống Toà án hiện nay ở nước ta cần phải căn cứ vào các điều của Hiến pháp, từ Điều 127 đến Điều 136, Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2002, Pháp lệnh tổ chức Toà án quân sự năm 2002. Các văn bản quy phạm pháp luật đó quy định cụ thể, rõ ràng vị trí của Toà án nhân dân tối cao trong hệ thống Toà án và Toà án các cấp.

Theo các văn bản quy phạm pháp luật nói trên, hệ thống các cơ quan Toà án ở nước ta bao gồm: Toà án nhân dân tối cao; các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh; trong tình hình đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Toà án đặc biệt; các Toà án quân sự gồm Toà án quân sự trung ương, các Toà án quân sự quân khu và tương đương, các Toà án quân sự khu vực.

Khi tìm hiểu về hệ thống Toà án ở nước ta cần phải có quan niệm rõ ràng về một số khái niệm chung. Trước hết, đó là các khái niệm như: “các cấp của hệ thống Toà án” và “cấp xét xử”.

Các cấp của hệ thống Toà án được hiểu là các Toà án có thẩm quyền giống nhau.

Theo dấu hiệu đó, các Toà án nhân dân được phân thành ba cấp;

- Cấp cơ sở: các Toà án huyện, quận, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Cấp trung gian: các Toà án tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Cấp cao nhất: Toà án nhân dân tối cao;

Tương tự các Tòa án quân sự cũng được phân thành ba cấp:

- Cấp cơ sở: các Tòa án quân sự khu vực;
- Cấp trung gian: các Tòa án quân sự quân khu và tương đương;
- Cấp cao nhất: Tòa án quân sự trung ương.

Toàn bộ hệ thống Tòa án ở nước ta là một hệ thống thống nhất.

Cấp xét xử được coi là Tòa án (hoặc một bộ phận cơ cấu của Tòa án) thực hiện chức năng xét xử này hay chức năng xét xử khác liên quan đến việc giải quyết các vụ việc xét xử (ra quyết định về thực chất của vụ việc, kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của quyết định đó).

Toà án cấp xét xử sơ thẩm được gọi là Tòa án có thẩm quyền ra quyết định về thực chất đối với các vấn đề quan trọng của vụ việc đó. Đối với các vụ án hình sự, những vấn đề đó là về tính có lỗi hay không có lỗi của bị cáo trong việc thực hiện tội phạm và về việc áp dụng hay không áp dụng hình phạt, mức cụ thể của hình phạt. Đối với các vụ án dân sự, vấn đề quan trọng nhất của vụ kiện là về tính có bằng chứng của vụ kiện và về các hậu quả pháp lý cần phải có. Tất cả các Tòa án trong phạm vi thẩm quyền do pháp luật quy định đều có thể là các Tòa án cấp xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự và dân sự.

Nội dung thẩm quyền của tất cả các Tòa án cấp xét xử sơ thẩm được quy định rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành (xem các Chương V, VI, VII, VIII của giáo trình).

Toà án cấp xét xử phúc thẩm kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và các quyết định khác chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc bị kháng nghị. Trong hệ thống Tòa án ở nước ta, trừ các Tòa án thuộc cấp cơ sở, tất cả các Tòa án còn lại đều có thể là Tòa án cấp xét xử phúc thẩm. Trong các Tòa án thuộc cấp trung gian và cấp cao nhất đều thành lập các Tòa có một trong những chức năng là kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và quyết định xét xử chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới bị kháng cáo hoặc bị kháng nghị.

Toà án cấp xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm. Trong hệ thống Tòa án ở nước ta Tòa án các cấp có thẩm quyền xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm là uỷ ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa hình sự Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Toà án cấp xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và quyết định xét xử đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm, tái thẩm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày một cách ngắn gọn bản chất của quan điểm phân chia quyền lực và xác định ý nghĩa cơ bản của nó.*
- 2. Cho biết khái niệm chung về quyền lực, quyền lực Nhà nước và quyền tư pháp.*
- 3. Trình bày các yếu tố cơ bản của quyền tư pháp.*
- 4. Trình bày những thẩm quyền của quyền tư pháp.*
- 5. Nêu những điểm khác nhau của quyền tư pháp với quyền lập pháp và quyền hành pháp.*
- 6. Nêu những điểm khác nhau của các cơ quan Tòa án với các cơ quan Nhà nước khác.*
- 7. Nêu các loại tố tụng trong đó quyền tư pháp được thực hiện.*
- 8. Trình bày khái quát các cấp Tòa án trong hệ thống Tòa án ở nước ta.*
- 9. Nêu khái niệm cấp Tòa án và cấp xét xử.*

CHƯƠNG IV

XÉT XỬ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC CỦA XÉT XỬ

1. CÁC DẤU HIỆU ĐẶC TRƯNG VÀ KHÁI NIỆM XÉT XỬ

Như nói ở trên xét xử là một trong những chức năng của Nhà nước. Chức năng đó được gọi là chức năng bảo vệ pháp luật. Xét xử cũng là một trong những thẩm quyền đặc biệt quan trọng và việc thực hiện thẩm quyền đó liên quan chặt chẽ với việc thể hiện và vận hành của quyền tư pháp. Trong hệ thống hoạt động bảo vệ pháp luật và trong cấu thành các thẩm quyền của quyền tư pháp, xét xử đóng vai trò trọng tâm.

Vai trò và vị trí đó của xét xử được quyết định bởi một loạt các nhân tố. Trong số các nhân tố đó trước hết phải kể đến tình tiết là việc tiến hành xét xử liên quan chặt chẽ với việc ra các quyết định về những vấn đề quan trọng nhất liên quan đến việc thực hiện các quyền kinh tế, xã hội, dân sự, chính trị và các tự do của con người, của công dân, các quyền và lợi ích hợp pháp của các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội. Chính hoạt động xét xử đưa ra phán quyết chính thức về việc coi một người cụ thể có lỗi trong việc thực hiện tội phạm và quyết định loại và mức hình phạt hoặc biện pháp tác động khác do luật quy định đối với người đó, cũng như đưa ra phán quyết minh oan cho những người bị truy cứu trách nhiệm hình sự không có căn cứ pháp luật và không có cơ sở. Hoạt động xét xử cũng đưa ra phán quyết về việc xác định các hậu quả pháp lý xuất phát từ việc tranh chấp giữa các công dân liên quan đến các quyền trong lĩnh vực lao động, hôn nhân và gia đình, tác giả, nhà ở, tài sản, nhân thân của họ. Xét xử cũng là một trong những phương thức để giải quyết tranh chấp (về tài sản và các tranh chấp khác) nảy sinh trong hoạt động kinh tế giữa các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, giữa những người hoạt động sản xuất kinh doanh.

Quyết định xét xử được đưa ra trong quá trình hoặc trên cơ sở kết quả của việc tiến hành xét xử (bản án hình sự, bản án dân sự, các bản án và các quyết định khác) mà trong sách báo pháp lý thường gọi là các văn bản xét xử phù hợp với pháp luật có những thuộc tính đặc biệt. Một trong những thuộc tính đó là tính bắt buộc chung. Chẳng hạn, điều đó có nghĩa rằng bản án đã có hiệu lực pháp luật, quyết định do Tòa án đưa ra trong khi xem xét, giải quyết vụ án hình sự có ý nghĩa bắt buộc, không có ngoại lệ, đối với các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, xã hội, những người có chức vụ, quyền hạn, mọi pháp nhân và công dân và được thi hành trên lãnh thổ nước ta.

Theo pháp luật, quyết định xét xử về các vụ việc dân sự có ý nghĩa xã hội và pháp lý hơi khác so với các bản án và quyết định về các vụ án hình sự. Điều đó thể hiện ở chỗ là sau khi có hiệu lực pháp luật, các bản án và quyết định về các vụ việc dân sự, thông thường, không phải đương nhiên được thực hiện. Để thực hiện chúng đòi hỏi phải có sự thể hiện ý chí của những người quan tâm hoặc có điều kiện khác nào đó. Nhưng khi, nếu ý chí đó đã được thể hiện, thì đòi hỏi về việc thi hành quyết định về vụ án dân sự có ý nghĩa bắt buộc đối với mọi người và được thi hành trên lãnh thổ nước ta.

Việc không chấp hành, thi hành bản án hoặc quyết định của Tòa án hoặc cản trở việc chấp hành có thể bị áp dụng các chế tài khác nhau đối với những người có lỗi trong việc đó. Ví dụ, Điều 304 BLHS quy định người nào cố ý không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mặc dù đã bị áp dụng biện pháp cưỡng chế cần thiết, thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến ba năm hoặc phạt tù từ sáu tháng đến ba năm.

Bản chất của xét xử, vai trò và ý nghĩa của nó không chỉ thể hiện ở chỗ xét xử là chức năng quan trọng và rất trọng trách của hoạt động bảo vệ pháp luật và đưa ra các quyết định mang tính bắt buộc chung về những vấn đề cơ bản nhất mà nó còn có một loạt các dấu hiệu đặc trưng khác. Đó là:

Loại hoạt động đó chỉ có thể được thực hiện bằng các phương thức cụ thể được quy định chặt chẽ, chứ không phải tùy tiện theo sự suy xét của những người có chức vụ, quyền hạn hoặc cơ quan nào đó. Và những phương thức đó được pháp luật quy định rất cụ thể, đầy đủ. Theo các quy định pháp luật, xét xử phải được tiến hành bằng cách:

- Xem xét các vụ án hình sự và áp dụng loại và mức hình phạt do luật quy định đối với người có lỗi trong việc thực hiện tội phạm hoặc minh oan cho người không có tội ở các phiên Tòa xét xử;

- Xem xét và giải quyết các vụ án dân sự liên quan đến các quyền và lợi ích của công dân, của các tổ chức kinh tế, của các tổ chức xã hội, của các cơ quan nhà nước ở phiên Tòa xét xử;

- Xem xét và giải quyết các tranh chấp về lao động, các khiếu kiện hành chính, các tranh chấp kinh tế ở các phiên Tòa xét xử (trong trường hợp giải quyết bằng con đường Tòa án).

Điều đó cũng có nghĩa rằng Tòa án có thẩm quyền xét xử các loại vụ việc nói trên.

Xét xử có dấu hiệu đặc trưng khác là loại hoạt động nhà nước đó được tiến hành với việc tuân thủ trật tự, thủ tục đặc biệt do pháp luật quy định.

Như trên đã nói, luật khẳng định rằng việc xem xét và giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, lao động, kinh tế cần phải được diễn ra ở các phiên Tòa xét xử. Và điều đó có nghĩa rằng việc xét xử vụ án và việc đưa ra quyết định về vụ án đó chỉ có thể và phải được tiến hành với việc tuân thủ nghiêm ngặt pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật tố tụng dân sự và pháp luật tố tụng hành chính, lao động, kinh tế. Các quy định pháp luật đó điều chỉnh về mặt thực tế những vấn đề cơ bản nhất có thể nảy sinh trong việc chuẩn bị và tiến hành xét xử (trật tự hình thành thành phần xét xử, nhóm những người có thể và cần phải tham gia phiên Tòa, quyền và nghĩa vụ của họ, tính liên tục trong việc thực hiện các hoạt động cụ thể, các quy định về thu thập, ghi nhận và sử dụng chứng cứ...). Suy cho cùng, các quy định tố tụng có mục đích là xác định chân lý và tạo cơ sở cho việc đưa ra quyết định xét xử có căn cứ pháp luật, có cơ sở lập luận và công bằng về thực chất của vụ việc.

Cuối cùng dấu hiệu đặc trưng khác của xét xử là xét xử chỉ có thể do cơ quan đặc biệt - Tòa án (các Thẩm phán) thực hiện. Không một cơ quan, tổ chức hoặc người có chức vụ, quyền hạn nào có quyền thực hiện hoạt động đó. Như đã nói ở trên, tính đặc trưng trong thẩm quyền thuộc quyền tư pháp đòi hỏi để cơ quan thực hiện quyền đó phải được xây dựng và có khả năng hoạt động đáp ứng được yêu cầu thiết lập pháp chế và công bằng trong xã hội. Từ đó hiện rõ các đặc điểm đặc thù trong việc hình thành các Tòa án, đặc thù trong mối quan hệ lẫn nhau của các Tòa án với các cơ quan nhà nước thực hiện các quyền khác - quyền lập pháp và quyền tư pháp. Do vậy, cần phải thiết lập một trật tự đặc biệt (thủ tục đặc biệt) đối với hoạt động xét xử, bằng nhiều biện pháp nâng cao uy tín của các Tòa án, quan tâm làm sao để Tòa án

giữ được vị trí đỉnh cao của hình chóp trong hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật.

Từ việc cân nhắc các dấu hiệu nói trên của hoạt động xét xử có thể định nghĩa: *xét xử là hoạt động do Tòa án thực hiện để xem xét và giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, hành chính, lao động và kinh tế với việc tuân thủ nghiêm ngặt các đòi hỏi của pháp luật và trật tự được quy định đối với hoạt động đó để bảo đảm cho việc ra các quyết định xét xử có căn cứ pháp luật, có tính lập luận, công bằng và có ý nghĩa bắt buộc chung.*

2. CÁC NGUYÊN TẮC DÂN CHỦ CỦA XÉT XỬ: KHÁI NIỆM, CÁC NGUỒN VÀ Ý NGHĨA

Các nguyên tắc dân chủ của hoạt động xét xử được hiểu là các tư tưởng, luận điểm chỉ đạo chung xác định những mặt cơ bản của loại hoạt động nhà nước đó. Những tư tưởng, luận điểm đó có ý nghĩa cơ bản đối với việc xác định các quy định pháp luật về những vấn đề tổ chức xét xử, về vị trí và vai trò của các cơ quan xét xử trong cơ chế quyền lực nhà nước và trong hệ thống chính trị của xã hội.

Trong tổng thể các nguyên tắc đó tạo thành bộ khung, bộ đỡ, chỗ dựa cho tất cả các quy định pháp luật cụ thể điều chỉnh hoạt động xét xử. Các quy định pháp luật cụ thể đó không được mâu thuẫn với các nguyên tắc, bởi vì phần lớn các nguyên tắc của hoạt động xét xử được và cần phải được ghi nhận trong văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất - Hiến pháp.

Khác với các quy định pháp luật cụ thể, đặc trưng của các tư tưởng, luận điểm được gọi là các nguyên tắc thể hiện ở chỗ các quy tắc chứa đựng trong các tư tưởng, luận điểm đó có ý nghĩa bắt buộc không chỉ đối với công dân, những người có chức vụ, quyền hạn và những cơ quan tuân thủ và thi hành pháp luật mà còn có ý nghĩa bắt buộc đối với cả những cơ quan xây dựng pháp luật. Bởi vì, các cơ quan xây dựng pháp luật khi xây dựng các đạo luật mới hoặc cụ thể các đạo luật đó cần phải tuân thủ các đòi hỏi hoặc các truyền thống dân chủ tồn tại trong lĩnh vực này hay lĩnh vực khác, trong đó có lĩnh vực tổ chức và hoạt động xét xử.

Trước hết, các đòi hỏi đó được rút ra từ thực tiễn phát triển và hoàn thiện hoạt động xét xử ở nước ta. Và ở những giới hạn hợp lý các đòi hỏi đó cũng cân nhắc cả những kinh nghiệm tích cực của các nước khác, của cộng đồng quốc tế được thể hiện trong các tài liệu quốc tế, như tuyên ngôn về nhân quyền, công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Trong các văn bản quốc tế đó ta

có thể tìm thấy không ít các luận điểm tiến bộ về tổ chức và hoạt động xét xử. Các văn bản đó được phần lớn các quốc gia thừa nhận, trong đó có Việt Nam, do vậy, nó có ý nghĩa bắt buộc thi hành.

Đặc điểm khái quát nhất của các nguyên tắc dân chủ của hoạt động xét xử là nội dung của các nguyên tắc đó thường xuyên được hoàn thiện. Đặc biệt trong thời gian gần đây, cả ở bình diện quốc tế lẫn ở bình diện từng quốc gia, quá trình hoàn thiện các nguyên tắc đó được diễn ra một cách rất tích cực. Sự tác động dễ nhận thấy nhất đến quá trình đó là việc Đảng và Nhà nước ta chủ trương và tiến hành từng bước xây dựng Nhà nước ta thành Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Một trong những bước thực tiễn quan trọng theo hướng đó là Đại hội Đại biểu Toàn quốc lần thứ IX của Đảng cộng sản Việt Nam chỉ rõ Nhà nước ta là Nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa dưới sự lãnh đạo của Đảng và một trong những nội dung trọng yếu hiện nay ở nước ta. Luận điểm mang tính đường lối đó đã đặt cơ sở cho chúng ta hoàn thiện hệ thống pháp luật ở nước ta điều chỉnh mọi lĩnh vực của đời sống Nhà nước và xã hội, trong đó có lĩnh vực liên quan đến xét xử, đến quyền tư pháp, đến các Toà án, đến việc nâng cao uy tín của các Toà án, không chỉ trong hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật mà còn cả trong cơ chế Nhà nước nói chung.

Việc thực hiện các nhiệm vụ chiến lược trong lĩnh vực bảo đảm các quyền và tự do của con người và của công dân đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992, trong việc dân chủ hoá hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật tất yếu sẽ dẫn đến điều thừa nhận rằng quyền tư pháp cần phải trở thành quyền có ảnh hưởng lớn, có uy tín và bình quyền với các loại quyền khác thuộc quyền lực nhà nước là quyền lập pháp và quyền hành pháp. Tất nhiên điều đó có thể trở thành chất xúc tác cho việc bổ sung nội dung của các nguyên tắc của hoạt động xét xử vào trong Hiến pháp.

3. PHÁP CHẾ

Hiện nay nguyên tắc pháp chế được hiểu là việc tuân thủ và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của Hiến pháp, các luật và văn bản quy phạm pháp luật dưới luật của tất cả các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và mọi công dân.

Những luận điểm cơ bản của nguyên tắc đó được ghi nhận ở Điều 12 Hiến pháp năm 1992 của nước ta là:

"Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật, không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Các cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và mọi công dân phải nghiêm chỉnh chấp hành Hiến pháp và pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống các tội phạm, các vi phạm Hiến pháp và pháp luật.

Mọi hành động xâm phạm lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của tập thể và của công dân đều bị xử lý theo pháp luật."

Pháp luật được nói ở đây là các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác. Tất cả các văn bản quy phạm pháp luật đó cần phải phù hợp với Hiến pháp. Các văn bản quy phạm pháp luật trái với Hiến pháp và các Luật do Quốc hội ban hành không được áp dụng.

Các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh và các văn bản quy phạm pháp luật khác do các cơ quan nhà nước ở trung ương ban hành có hiệu lực trên Toàn lãnh thổ nước ta. Nếu khi tiến hành xét xử vụ việc cụ thể xác định được rằng có văn bản quy phạm pháp luật nào đó trong các loại nói trên hoặc văn bản pháp luật khác mâu thuẫn với Luật, thì Tòa án có quyền ra quyết định nhưng không tuân thủ văn bản đó mà chỉ tuân thủ Luật.

Trong điều kiện xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân hiện nay, cần đưa vào nội dung của nguyên tắc pháp chế nhận thức mới rằng trong khi tiến hành xét xử trong những điều kiện nhất định cho phép Tòa án có khả năng không áp dụng các Luật nếu các Luật đó mâu thuẫn với Hiến pháp. Quan điểm đó xuất phát trực tiếp từ các quy định của Hiến pháp. Điều 146 Hiến pháp năm 1992 quy định: Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Luật cơ bản của Nhà nước, có hiệu lực pháp lý cao nhất.

Mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp.

Quy định đó một mặt nói lên Hiến pháp là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực pháp lý cao nhất và mặt khác có hiệu lực trực tiếp và được áp dụng trên Toàn lãnh thổ nước ta. Theo quy định đó của Hiến pháp khi xem xét vụ việc Tòa án cần phải đánh giá nội dung của Luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác điều chỉnh các quan hệ pháp luật do Tòa án xem xét và trong tất cả những trường hợp cần thiết áp dụng Hiến pháp với tư cách là văn bản quy phạm pháp luật có hiệu lực trực tiếp.

Khi giải quyết vụ việc, Tòa án áp dụng trực tiếp Hiến pháp ở các phần như sau:

- Khi các quy định do quy phạm Hiến pháp quy định, theo ý nghĩa tư tưởng của nó không đòi hỏi phải có việc cụ thể hoá và không có việc chỉ ra là để áp dụng quy định đó cần phải ban hành Luật hoặc văn bản quy phạm pháp luật khác điều chỉnh quyền, tự do, nghĩa vụ của con người và công dân và những quy định khác;

- Khi Tòa án kết luận rằng Luật được ban hành trước khi Hiến pháp được ban hành mâu thuẫn với Hiến pháp;

- Khi Tòa án kết luận rằng Luật được ban hành sau khi Hiến pháp được ban hành mâu thuẫn với các quy định của Hiến pháp;

- Khi các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan xây dựng pháp luật ở địa phương ban hành mâu thuẫn với Hiến pháp và chưa có Luật để điều chỉnh quan hệ pháp luật do Tòa án đang giải quyết.

Nói cách khác, theo cách lý giải nói ở trên thì Tòa án không phải khi nào cũng buộc phải tuân thủ vô điều kiện các quy định của Luật và Pháp lệnh. Trước khi áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật, các Tòa án cần phải kiểm tra các văn bản đó phù hợp như thế nào với Hiến pháp.

Trong điều kiện hiện nay, khái niệm pháp chế với tư cách là nguyên tắc pháp lý còn có ý nghĩa đặc trưng mới khác. Điều đó thể hiện ở chỗ trong hệ thống pháp luật nước ta, các công ước quốc tế mà Nhà nước ta tham gia và ký kết đóng vai trò rất quan trọng. Trong những trường hợp nhất định, các văn bản quy phạm pháp luật mâu thuẫn với các công ước đó cũng có thể không được Tòa án áp dụng. Điều đó cần được ghi nhận trong Hiến pháp vì đó là hiện thực đã được thừa nhận.

Những quy định và nội dung mới nói trên không làm giảm vai trò, ý nghĩa của nguyên tắc pháp chế. Như trước đây và hơn thế nữa, nguyên tắc pháp chế luôn luôn được coi là một trong những nguyên tắc quan trọng và mang tính chất tổng hợp có ý nghĩa quyết định đối với tất cả các nguyên tắc của các ngành pháp luật. Việc tuân thủ một cách nhất quán và đưa nguyên tắc đó vào trong đời sống xã hội và Nhà nước là một trong những điều kiện không thể thiếu đảm bảo cho sự hoạt động bình thường của toàn bộ cơ chế Nhà nước, là một trong những đòi hỏi quan trọng bậc nhất của việc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân ở nước ta.

Đối với hoạt động xét xử, nguyên tắc này có ý nghĩa đặc biệt, bởi vì như nói ở trên, hoạt động xét xử liên quan rất chặt chẽ với việc tuân thủ nghiêm ngặt các đòi hỏi của pháp luật và trật tự được quy định đối với hoạt động đó khi giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính. Không

thể nói về hoạt động xét xử với đúng nghĩa của nó, nếu như ở đó có việc không tuân thủ pháp luật. Đó chỉ và sự chuyên quyền. Hoạt động xét xử như vậy (hoạt động xét xử có sự vi phạm pháp luật) không thể thực hiện được chức năng xã hội của mình và không thể thiết lập được công lý trong xã hội.

4. BẢO ĐẢM CÁC QUYỀN VÀ TỰ DO CỦA CON NGƯỜI VÀ CÔNG DÂN KHI TIẾN HÀNH XÉT XỬ

Ở các Nhà nước được coi là Nhà nước dân chủ, nguyên tắc này cũng như nguyên tắc pháp chế được coi là một trong những nguyên tắc quan trọng nhất và mang tính chất tổng hợp nhất. Ở Nhà nước ta - Nhà nước của dân, do dân và vì dân thì nguyên tắc này không chỉ được đề cao trong nhận thức mà còn được và cần phải được thể hiện rõ nét nhất trong các quy định của pháp luật và trong hoạt động xét xử. Tính mạng, sức khoẻ, nhân phẩm, danh dự, các quyền và tự do của con người và của công dân là những giá trị cần phải được bảo vệ trước hết và với mức độ cao nhất trong tất cả các lĩnh vực của đời sống Nhà nước và đời sống xã hội, trong đó có cả trong lĩnh vực xét xử. Trong thời đại ngày nay, cơ sở pháp lý của cách tiếp cận đó là đã từ lâu người ta nhận thức rộng rãi, phổ biến tư tưởng cho rằng: con người, các quyền và tự do của con người là giá trị cao nhất trong xã hội. Việc thừa nhận, tuân thủ và bảo vệ các quyền và tự do của con người và của công dân là nghĩa vụ của Nhà nước. Điều đó được thể hiện rất rõ trong tuyên ngôn của Liên hợp quốc về nhân quyền, trong các công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị.

Tư tưởng cơ bản, nền tảng đó được cụ thể hoá rất rõ nét và mang tính đặc sắc trong Hiến pháp nước ta ở Chương V: “quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân” và trong các văn bản quy phạm pháp luật khác. Trong số các văn bản quy phạm pháp luật đó có nhiều văn bản quy phạm pháp luật đề cập trực tiếp đến hoạt động xét xử nói riêng và hoạt động bảo vệ pháp luật nói chung. Chúng ta có thể nêu ra một loạt các quy định loại đó. Đó là: quy định về quyền bình đẳng của các bên trước pháp luật và trước Toà án, về suy đoán vô tội, về tranh tụng và bình quyền của các bên, quyền bào chữa trước Toà án các quyền và tự do khỏi sự xâm hại, về ngôn ngữ và chữ viết trong tố tụng, về xét xử công khai các vụ án v.v...

Các quy định của Hiến pháp và của các văn bản quy phạm pháp luật khác bảo đảm cho sự bất khả xâm phạm cá nhân của con người và của công dân, đời sống riêng và nơi ở của họ đòi hỏi phải được chú trọng đặc biệt trong khi tiến hành xét xử.

Việc tuân thủ nghiêm chỉnh các quy định đó là điều kiện đặc biệt quan trọng của việc tiến hành xét xử trong tất cả các lĩnh vực. Tuy vậy, các quy định đó có ý nghĩa quan trọng hàng đầu đối với việc tiến hành xét xử các vụ án hình sự. Bởi vì chính trong lĩnh vực đó các biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước thường được áp dụng. Và điều đó, ở mức độ nhất định, tạo ra cơ sở cho các sai lầm nguy hiểm mà trong không ít trường hợp gây ra những hậu quả nghiêm trọng, cũng như cho việc lạm dụng quyền hạn của những người có chức vụ, quyền hạn trong các cơ quan bảo vệ pháp luật - những người muốn chứng minh quyền lực của mình hoặc tạo ra vẻ bề ngoài của thái độ không khoan nhượng với những người phạm tội, nhưng thực chất không phải như vậy mà là gây phương hại đến các quyền và tự do của con người và công dân cụ thể.

Kinh nghiệm nhiều năm ở nước ta và ở các nước đã mách bảo rằng con người bị truy cứu trách nhiệm hình sự và bị đưa ra trước Tòa án với tư cách là bị cáo cần phải có những biện pháp, phương tiện hỗ trợ để bảo vệ các quyền cơ bản và tự do của mình. Cùng với quá trình dân chủ hoá hoạt động của các cơ quan bảo vệ pháp luật, các phương tiện, biện pháp đó được giành sự quan tâm lớn hơn. Các phương tiện, biện pháp đó được quy định cả ở mức độ Hiến pháp lẫn trong các Luật và các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể khác.

Các phương tiện, biện pháp đó có thể được phân thành ba nhóm như sau:

Nhóm thứ nhất là các phương tiện, biện pháp bảo đảm sự bất khả xâm phạm cá nhân con người và công dân. Hoàn toàn dễ nhìn thấy rằng trong số các phương tiện, biện pháp thuộc nhóm này, các phương tiện, biện pháp được dùng để bảo vệ về mặt pháp lý giá trị cao nhất - tính mạng của con người giữ vai trò hàng đầu. Theo Điều 71 Hiến pháp năm 1992, công dân có quyền bất khả xâm phạm về thân thể, được pháp luật bảo hộ về tính mạng. Luận điểm đó của Hiến pháp có ý nghĩa nguyên tắc đối với hoạt động xét xử, bởi lẽ ở đó khẳng định tính chất đặc biệt của hình phạt tử hình - hình phạt tước mất quyền sống của con người. Dựa vào quy định đó định hướng cho các Tòa án thận trọng trong việc áp dụng hình phạt tử hình.

Hiến pháp và các đạo luật khác nghiêm cấm một cách vô điều kiện mọi hành vi gây thiệt hại cho sức khỏe và xâm phạm nhân phẩm và danh dự của con người. Điều 71 Hiến pháp năm 1992 chỉ rõ: nghiêm cấm mọi hình thức truy bức, nhục hình, xúc phạm nhân phẩm, danh dự của công dân.

Đương nhiên, những điều cấm đó phải được tuân thủ vô điều kiện và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các lĩnh vực hoạt động của Nhà nước liên quan với công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, với việc tiến hành xét xử các vụ án hình sự.

Từ quan điểm của Hiến pháp quyền bất khả xâm phạm của cá nhân cũng có nghĩa là không cho phép việc tiến hành việc bắt người một cách tùy tiện. Việc bắt người phải được tiến hành theo một trật tự rất chặt chẽ do pháp luật quy định. Mặt khác, trật tự đó cũng quy định một hệ thống các bảo đảm cho việc tước quyền tự do của con người và của công dân trong mọi lĩnh vực có tính hợp pháp và có căn cứ. Chẳng hạn, việc tước đoạt tự do đối với con người và công dân chỉ được áp dụng khi có các điều kiện, căn cứ được quy định cụ thể trong pháp luật và chịu sự giám sát chặt chẽ của Tòa án hoặc của Viện kiểm sát. Người bị áp dụng biện pháp đó được và cần phải được có những khả năng không hạn chế trong việc đưa ra khiếu nại về tính không hợp pháp hoặc tính không có căn cứ trong việc áp dụng biện pháp đó đối với họ.

Nhóm các phương tiện, biện pháp bổ trợ thứ hai bảo đảm cho việc thực hiện các quyền và tự do của con người và của công dân là các phương tiện, bảo đảm được quy định để bảo vệ sự bất khả xâm phạm đời sống riêng của họ. Các phương tiện, đảm bảo quan trọng trong nhóm này cũng được quy định trong Hiến pháp nước ta (Điều 73). Về nguyên tắc, lĩnh vực đó của đời sống con người đều bất khả xâm phạm. Nhưng khi xuất hiện sự cần thiết, ví dụ trong quá trình làm sáng tỏ và điều tra vụ án hình sự, khi thâm nhập vào đời sống riêng của con người (nghe các cuộc điện thoại, xem xét thư tín, điện tín...) buộc phải tuân thủ vô điều kiện các quy định chuyên môn để tránh sự lạm dụng. Các quy định đó được quy định cụ thể trong Bộ luật tố tụng hình sự, trong Pháp lệnh điều tra vụ án hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác.

Nhóm các phương tiện, biện pháp thứ ba được Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định là để bảo đảm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở. Chỗ ở không phải là nơi người ngoài kể cả những người có chức vụ, quyền hạn của các cơ quan bảo vệ pháp luật có thể tùy tiện thực hiện những hành vi nào đó trái với ý chí của những người sống ở đó, trong đó có những hành vi liên quan đến việc điều tra tội phạm. Điều đó được thể hiện rất rõ ràng, cụ thể ở Điều 73 Hiến pháp năm 1992. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các biện pháp nghiệp vụ hoặc các hoạt động điều tra cần phải vào chỗ ở trái với ý muốn của chủ nhân của nó thì cần phải có lệnh với sự phê chuẩn của Viện kiểm sát hoặc của cơ quan có thẩm quyền khác về việc đó. Trong trường hợp khẩn cấp mà vào chỗ ở của người khác để thi hành công vụ thì sau đó phải báo cáo với cơ quan có thẩm quyền.

Từ việc trình bày đặc điểm của nguyên tắc bảo đảm các quyền và tự do của con người và của công dân khi tiến hành xét xử cho phép khẳng định

điều có ý nghĩa quan trọng rằng việc không tuân thủ các quy tắc, đòi hỏi trên dẫn đến việc loại bỏ ra khỏi số lượng các chứng cứ đã thu thập được những dữ liệu, số liệu được phát hiện trong quá trình thực hiện các hành vi không tuân thủ các quy tắc, đòi hỏi nói trên. Điều đó cũng có nghĩa là các dữ liệu, số liệu đó không thể làm cơ sở cho việc đưa ra văn bản này hay văn bản khác của hoạt động xét xử. Trong trường hợp chúng đã được sử dụng thì các quyết định xét xử đã được đưa ra cần phải được huỷ bỏ. Theo đó hoạt động xét xử không thể được coi là đã được tiến hành.

5. VIỆC XÉT XỬ CHỈ DO TOÀ ÁN THỰC HIỆN

Theo Điều 127 Hiến pháp năm 1992 và như nói ở trên việc tiến hành xét xử chỉ do Tòa án thực hiện. Luận điểm đó được cụ thể hoá ở Luật tổ chức Tòa án.

Đối với việc xét xử các vụ án hình sự, nguyên tắc này được cụ thể hoá ở Điều 72 của Hiến pháp và ở Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự. Điều 10 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: không ai có thể bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Nói cách khác, chỉ có Tòa án khi hoạt động trên cơ sở của các quy định pháp luật mới có thể coi một người là có tội và quyết định hình phạt đối với người đó. Luận điểm được quy định ở Điều 127 của Hiến pháp cũng được cụ thể hoá trong các văn bản quy phạm pháp luật khác (Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án lao động...) quy định chỉ có Tòa án mới có quyền giải quyết các vụ án dân sự, kinh tế, lao động, hành chính.

Nhóm các cơ quan có thẩm quyền tiến hành việc xét xử được Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự quy định rất cụ thể. Đó là, các Tòa án nhân dân, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật quy định, Tòa án đặc biệt (trong tình hình đặc biệt Quốc hội có quyết định thành lập). Đó là danh mục đầy đủ các cơ quan có thẩm quyền xét xử. Nhà nước chỉ giao cho các cơ quan có thẩm quyền chuyên môn thực hiện việc xét xử. Ngoài Tòa án, không một cơ quan nhà nước hoặc tổ chức khác nào có quyền tiến hành loại hoạt động đó, bởi vì cơ quan hoặc tổ chức đó không có thẩm quyền xét xử.

Việc quy định loại hoạt động xét xử với tư cách là một loại hoạt động của Nhà nước chỉ do các Tòa án thực hiện cũng có nghĩa rằng các văn bản của hoạt động xét xử (các bản án hoặc các quyết định của Tòa án) sau khi có hiệu lực pháp luật có ý nghĩa bắt buộc chung, cần phải được thi hành trong cuộc sống. Chỉ có các cơ quan xét xử cấp trên với việc tuân thủ nghiêm ngặt các

quy định tố tụng và các bảo đảm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cũng như các lợi ích hợp pháp của Nhà nước và xã hội mới có quyền huỷ bỏ hoặc thay đổi các văn bản đó.

6. BẢO ĐẢM TÍNH HỢP PHÁP, TÍNH CÓ THẨM QUYỀN VÀ TÍNH VÔ TƯ CỦA TOÀ ÁN

Ở dạng khái quát, bản chất của nguyên tắc này được thể hiện như sau: Toà án - cơ quan được giao xem xét và giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động, hành chính có khả năng giải quyết việc xét xử chân chính, nếu Toà án đó là hợp pháp, có thẩm quyền và vô tư.

Luận điểm này không được diễn đạt trực tiếp bằng quy định cụ thể trong pháp luật hiện hành. Nó được rút ra từ việc phân tích các quy định của Hiến pháp và các văn bản quy phạm pháp luật khác, mà trước hết là Luật tổ chức Toà án nhân dân, Bộ luật tố tụng hình sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác về tố tụng cũng như các Công ước quốc tế.

Chẳng hạn, phần 1 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị nói rõ rằng: “mỗi người có quyền, khi xem xét bất kỳ sự buộc tội về hình sự được đưa ra đối với người đó, hoặc khi xác định các quyền và nghĩa vụ của người đó ở tố tụng dân sự nào đó đòi hỏi phải có sự xét xử công bằng và công khai vụ án bởi Toà án có thẩm quyền độc lập và vô tư được thành lập trên cơ sở của luật”.

Pháp luật quy định nhiều phương tiện, biện pháp để bảo đảm các thuộc tính đó của Toà án. Thuộc tính bảo đảm tính độc lập của Toà án và của Thẩm phán sẽ được phân tích ở phần sau, bởi vì thuộc tính đó cần phải được phân tích kỹ lưỡng và riêng biệt.

Ở đây chỉ đề cập đến ba thuộc tính còn lại là tính hợp pháp, tính có thẩm quyền, tính vô tư của Toà án. Pháp luật quy định các phương tiện, biện pháp khác nhau để bảo đảm các thuộc tính đó. Các phương tiện, biện pháp đó có thể được nhóm thành ba nhóm như sau:

- Các quy tắc xác định trật tự phân chia thẩm quyền của các Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, bao gồm cả các quy tắc quy định các đòi hỏi, tiêu chuẩn đưa ra đối với những người ứng cử vào các chức danh đó;

- Các quy tắc xác định Toà án là nơi vụ án hình sự, vụ án dân sự hoặc vụ án khác cần được xem xét (các quy tắc xác định thẩm quyền) cũng như thành phần của Toà án;

- Các quy tắc hạn chế khả năng không khách quan hoặc không vô tư của những người được giao thẩm quyền đưa ra quyết định về thực chất vấn đề nảy sinh trong vụ án.

Nhóm quy tắc thứ nhất do các quy định của Hiến pháp, của Bộ luật tố tụng hình sự, Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định. Việc tuân thủ các quy tắc đó tạo thành “cái sàng” mà với việc trợ giúp của nó loại bỏ được những người không có khả năng thực hiện các chức năng đó (những người không được đào tạo nghề nghiệp đầy đủ, không có kinh nghiệm nghề nghiệp và kinh nghiệm sống, không phù hợp với các tiêu chuẩn đạo đức để ngồi phán xử người khác.v.v...) ra khỏi những người thực hiện các chức năng xét xử. Suy cho cùng, các quy tắc thuộc nhóm này về cơ bản đảm bảo tính có thẩm quyền của Tòa án.

Nhóm quy tắc thứ hai cũng do các quy định của Hiến pháp, của Bộ luật tố tụng hình sự, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định. Chúng cũng được rút ra từ phần 1 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị. Trong nền tảng của các quy định đó có một tiền đề đã được thừa nhận từ xa xưa là: bất cứ người nào, sớm hay muộn cũng cần phải biết là anh ta đang có mối quan hệ với Thẩm phán nào, nếu như có xuất hiện sự tranh chấp về tài sản hoặc tranh chấp khác đang được giải quyết ở Tòa án hoặc anh ta được đưa ra trước Thẩm phán nào trong trường hợp bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Vấn đề về tính có thẩm quyền xem xét, giải quyết vụ việc không phải là một trong những vấn đề của kỹ thuật pháp lý. Việc giải quyết đúng đắn vấn đề đó là bảo đảm cho việc thực hiện tính có thẩm quyền và tính vô tư của Tòa án, của Hội đồng xét xử. Vấn đề đó cần phải được giải quyết không phải theo ý muốn của người có chức vụ, quyền hạn nào đó mà phải được giải quyết có căn cứ khoa học và thực tiễn.

Do vậy, chúng tôi cho rằng cần bổ sung trong Hiến pháp quy định rằng không ai có thể bị tước quyền được yêu cầu xem xét vụ việc của mình ở Tòa án và do Thẩm phán có thẩm quyền theo luật định giải quyết. Từ quy định đó có thể phát triển tư tưởng tiếp theo là Tòa án cấp trên được phép lấy vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp dưới để xem xét chỉ trong trường hợp có sự yêu cầu của bị cáo. Trái với ý muốn của bị cáo, vụ án không thể bị chuyển từ Tòa án cấp dưới lên Tòa án cấp trên, chẳng hạn, từ Tòa án quận, huyện lên Tòa án tối cao.

Không cho phép chuyển một cách tùy tiện vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án này sang Tòa án khác cùng cấp. Trong những trường hợp cần phải chuyển vụ án từ Tòa án này sang Tòa án khác cùng cấp, thì việc chuyển

vụ án đó có thể được tiến hành theo quyết định của Chánh án của Tòa án cấp trên nhưng bắt buộc phải thông báo về các lý do của việc ra quyết định đó cho bị cáo biết. Việc thông báo đó tạo cho bị cáo khả năng kịp thời đưa ra khiếu nại, nếu bị cáo không đồng ý với quyết định đó.

Việc xác định đúng đắn thành phần của Hội đồng xét xử có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bảo đảm tính hợp pháp, tính có thẩm quyền và tính vô tư của Tòa án.

Hiện nay, theo pháp luật hiện hành thành phần Hội đồng xét xử được xây dựng theo các loại sau: một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân (cấp sơ thẩm); ba Thẩm phán hoặc ba Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân (cấp phúc thẩm); tập thể các Thẩm phán (cấp giám đốc thẩm và tái thẩm).

Nhóm quy tắc thứ ba có mục đích trước hết là bảo đảm tính vô tư của Tòa án. Các quy tắc đó được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự, trong Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng khác. Theo các quy tắc đó các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành xét xử vụ án cụ thể trong những trường hợp sau:

- Nếu như họ ví dụ, đã thực hiện những chức năng nào đó có liên quan đến việc giải quyết vụ án đó (là người làm chứng hoặc người bị hại, là người giám định về vụ án đó, là người đã tham gia vào việc điều tra vụ án, là người đã giúp đỡ cho nguyên đơn hoặc bị đơn v.v...);

- Hoặc nếu có cơ sở cho rằng Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân có sự quan tâm riêng trong quá trình giải quyết vụ án (chẳng hạn, là người ruột thịt của một trong các bên, là người làm chứng, là người tiến hành điều tra, là người đã tham gia giải quyết vụ án đó với tư cách là Thẩm phán v.v...).

Khi đánh giá vai trò và ý nghĩa của các quy tắc nói trên trong việc bảo đảm tính hợp pháp, tính có thẩm quyền và tính vô tư của Tòa án tiến hành giải quyết vụ án cần lưu ý rằng giữa các quy tắc đó có mối liên hệ lẫn nhau và bổ sung cho nhau.

7. BẢO ĐẢM TÍNH ĐỘC LẬP CỦA THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN KHI XÉT XỬ

Nguyên tắc bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân được ghi nhận trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật: trong Hiến pháp (Điều 130), trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân, trong pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, trong Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, trong Bộ luật tố tụng hình sự, trong Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự...

Bản chất của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ tạo ra những điều kiện cho Tòa án có khả năng hiện thực trong việc đưa ra các quyết định đầy trọng trách mà không bị can thiệp từ bên ngoài, không bị áp lực và tác động của bất kỳ ai mà chỉ dựa vào và chỉ tuân theo pháp luật.

Kinh nghiệm của lịch sử phát triển xã hội loài người và ở nước ta từ trước đến nay cho thấy Tòa án và cơ quan Nhà nước đưa ra những quyết định và những quyết định đó luôn luôn và bao giờ cũng được các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế, những người có chức vụ, quyền hạn và các công dân đặc biệt quan tâm. Thực tiễn xét xử cho thấy có rất nhiều phương thức và biện pháp được ai đó sử dụng để ảnh hưởng đến Tòa án khi tiến hành xét xử: từ việc thuyết phục và mua chuộc cho đến việc đe dọa và dùng vũ lực đối với các Thẩm phán. Các phương thức và biện pháp đó ngày càng trở nên tinh vi hơn.

Do vậy, cần phải nghiên cứu và áp dụng các biện pháp có hiệu quả để bảo đảm tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Đã có nhiều nỗ lực cho phương hướng đúng đắn đó. Một trong những bảo đảm quan trọng đã được thực hiện là Ủy ban thường vụ Quốc hội nước ta đã thông qua Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

Theo các quy định của pháp luật thì tính độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân được bảo đảm bằng các loại biện pháp sau:

- Bằng thủ tục tiến hành việc xét xử do luật định;
- Bằng các tiêu chuẩn được đưa ra đối với các Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân;
- Bằng thủ tục tuyển chọn, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán, thủ tục bầu cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm;
- Bằng các chế độ về lương, phụ cấp và các quyền lợi khác do pháp luật quy định.

Các quy định đó được thể hiện rất rõ trong Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

8. THỰC HIỆN VIỆC XÉT XỬ TRÊN CƠ SỞ SỰ BÌNH ĐẲNG CỦA MỌI CÔNG DÂN TRƯỚC PHÁP LUẬT VÀ TOÀ ÁN

Nguyên tắc này của việc xét xử được ghi nhận ở rất nhiều văn bản quy phạm pháp luật. Trong Hiến pháp năm 1992 của nước ta nguyên tắc này được thể hiện ở Điều 52. Điều luật đó quy định: mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật

Bình đẳng trước pháp luật được hiểu là việc áp dụng giống nhau các quy định pháp luật đối với mọi công dân. ở đây muốn khẳng định là không chỉ dành cho mọi công dân các quyền và việc thực hiện các quyền đó mà còn cả việc quy định các nghĩa vụ, khả năng áp dụng và việc áp dụng trách nhiệm phù hợp với các văn bản quy phạm pháp luật quy định việc tiến hành xét xử.

Khái niệm bình đẳng trước Tòa án không khác nhiều so với khái niệm bình đẳng trước pháp luật. Bình đẳng trước Tòa án được hiểu là việc dành cho mọi công dân ra trước Tòa án với tư cách này hay tư cách khác các quyền tố tụng bình đẳng và các nghĩa vụ tương ứng. Chẳng hạn, nếu như một ai đó được gọi đến Tòa án với tư cách là người làm chứng, thì bình đẳng trước Tòa án được hiểu là không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp, địa vị xã hội và trạng thái tài sản v.v... buộc phải có mặt ở Tòa án và đưa ra chứng cứ đúng sự thật. Các quy định của tố tụng đối với các Tòa án nhân dân và các Tòa án quân sự đều giống nhau không phân biệt là ai bị truy cứu trách nhiệm, ai bị coi là người bị hại, ai là người đưa ra đơn kiện dân sự và ai là bị đơn theo đơn kiện đó v.v...

Đồng thời pháp luật cũng quy định một số đặc điểm đặc thù của việc tiến hành xét xử đối với một số đối tượng nhất định. Chẳng hạn, đối với người chưa thành niên phạm tội, đối với quân nhân phạm tội. Nhưng ở đây các quy định tố tụng chung giống nhau đều phải được áp dụng giống nhau.

Cũng như pháp luật của các nước, pháp luật Việt Nam chỉ quy định chế độ đặc biệt trong việc truy cứu trách nhiệm hình sự và việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế (ngăn chặn) chỉ đối với các đại biểu Quốc hội.

Chẳng hạn, Điều 99 Hiến pháp năm 1992 quy định:

Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban thường vụ Quốc hội, thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội.

Quy định đó của Hiến pháp được quy định cụ thể hơn ở Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, ở Bộ luật tố tụng hình sự.

Các quy định pháp luật đó là những bảo đảm bổ sung cho tính hợp pháp và tính có căn cứ của việc truy cứu trách nhiệm hình sự và áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với những người giữ vị trí, trọng trách cao trong xã hội, những người tham gia tích cực vào đời sống chính trị. Đó là những bảo đảm cần phải có ở Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

9. BẢO ĐẢM CHO CÔNG DÂN QUYỀN ĐƯỢC BẢO VỆ BẰNG TOÀ ÁN

Quyền được Toà án bảo vệ bằng pháp luật do Toà án thực hiện là một trong những thành quả của dân chủ.

Đã từ lâu, kinh nghiệm của xã hội loài người đã nói về tư tưởng mà ngày hôm nay được phổ biến rất rộng rãi là: không ai có thể là Thẩm phán cho chính công việc riêng của mình. Trong phần lớn trường hợp và ở nghĩa đầy đủ, việc tổ chức để cho mọi người thừa nhận sai lầm riêng của mình hoặc các lạm quyền đã xảy ra là không thể thực hiện hoặc phần lớn là không thực hiện được. Như thực tiễn cho thấy, người có chức vụ, quyền hạn của một cơ quan hành pháp nào đó đã thực hiện hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho công dân hoặc tổ chức, sau đó sẵn lòng và hoàn toàn thừa nhận hành vi lạm quyền của mình, áp dụng các biện pháp để khắc phục các hậu quả do hành vi của mình gây ra là ít xảy ra. Do vậy, cần có một lực lượng, thiết chế nào đó có thể giúp cho người bị gây thiệt hại được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Toà án được độc lập, khách quan và có thẩm quyền là lực lượng và thiết chế đóng vai trò đó.

Đó chính và logic của việc thừa nhận hiệu quả và tầm quan trọng của việc bảo vệ các quyền và tự do bằng Toà án. Và chính sự thừa nhận đó đã được thể hiện rộng rãi, phổ biến ở các nước và trên thế giới. Điều 10 Tuyên ngôn nhân quyền nói rõ: để xác định quyền và nghĩa vụ của mình và để xác định tính có căn cứ của việc buộc tội đối với anh ta, mỗi người có quyền, trên cơ sở bình đẳng đầy đủ, yêu cầu để vụ việc của người đó được xem xét một cách công khai và với việc tuân thủ tất cả các đòi hỏi của công bằng bởi Toà án độc lập và vô tư. Tư tưởng đó được tiếp tục phát triển trong Công ước về các quyền dân sự và chính trị. Theo các quy định của Công ước đó, các quốc gia có nghĩa vụ “phát triển các khả năng bảo vệ bằng Toà án” (khoản 3, Điều 2).

Do vậy, chúng tôi cho rằng cần phải ghi nhận nguyên tắc đó ở mức độ Hiến pháp với nội dung như sau:

Mọi công dân có quyền bảo vệ các quyền và tự do của mình bằng Toà án.

Các quyết định và hoạt động của các cơ quan nhà nước, các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội và những người có chức vụ, quyền hạn có thể bị khiếu nại đến Toà án.

10. TRANH TỤNG VÀ BÌNH ĐẲNG CỦA CÁC BÊN

Nguyên tắc này có nhiều điểm giống với nguyên tắc thực hiện việc xét xử trên cơ sở bình đẳng của mọi công dân trước pháp luật và Toà án. Tuy vậy, các nguyên tắc này không đồng nhất với nhau.

Nguyên tắc nói trên, như chúng ta đã biết, đề cập đến tất cả những ai bằng cách này hay cách khác liên quan với Tòa án và tương ứng liên quan với việc xét xử trên cơ sở bình đẳng của mọi công dân. Họ có thể là bị cáo, là người bị hại, nguyên đơn dân sự và bị đơn dân sự, người làm chứng và người giám định, người phiên dịch và người chứng kiến v.v... Còn nguyên tắc tranh tụng không phải được áp dụng đối với tất cả mọi công dân, mà chỉ được áp dụng đối với các bên tham gia tố tụng, tức là đối với những ai thực hiện một trong các chức năng tố tụng (buộc tội hoặc bào chữa trong vụ án hình sự, kháng định đơn kiện dân sự hoặc bác bỏ đơn kiện) trong khi xét xử các vụ án hình sự và dân sự.

Nguyên tắc tranh tụng với tư cách là một trong những nguyên tắc của việc xét xử đòi hỏi phải xây dựng thủ tục tiến hành hoạt động xét xử làm sao để thủ tục đó bảo đảm khi xem xét các vụ án dân sự hoặc hình sự để những người tham gia vào việc xem xét đó có các khả năng bình đẳng để bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp được bảo vệ của mình. Ở đó, Tòa án được dành tất cả những thẩm quyền cần thiết để chủ trì các phiên Tòa xét xử như vậy và đưa ra quyết định đúng thực chất của vụ việc.

Nói cách khác, việc xét xử được coi là tranh tụng khi và chỉ khi các bên (những người tham gia) việc xem xét vụ việc có thể tích cực và trên những cơ sở bình đẳng tranh luận, chứng minh lẽ phải của mình, trình bày một cách tự do các luận cứ của mình, đưa ra sự giải thích của mình về các tình tiết và sự kiện, các bằng chứng liên quan đến vụ việc đang được xem xét và bằng cách đó giúp cho việc tìm kiếm chân lý, công bằng, bảo đảm tính hợp pháp và tính có căn cứ của quyết định xét xử. Ở đây, Tòa án cần phải đóng vai trò là cơ quan tích cực tạo điều kiện cho việc tìm kiếm chân lý và tự mình tham gia vào việc tìm kiếm đó, kiểm tra tính hợp pháp của các hành vi của các bên, bảo đảm việc tuân thủ nghiêm túc tất cả các quy tắc của việc xét xử do luật quy định.

Tranh tụng là chỉ số quan trọng về tính dân chủ của việc xét xử, vì rằng việc tuân thủ nghiêm túc, đầy đủ nguyên tắc đó đòi hỏi phải có việc bảo đảm sự bình đẳng của các bên trong thực tế, tạo ra khả năng hiện thực để mỗi bên bảo vệ có hiệu quả các quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Các biểu hiện cụ thể của nguyên tắc tranh tụng được ghi nhận trong nhiều quy định của pháp luật tố tụng hình sự, tố tụng dân sự. Ví dụ, Điều 20 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Kiểm sát viên, bị cáo, người bào chữa, người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người đại diện hợp pháp của họ đều có quyền bình đẳng trong việc đưa ra chứng cứ, đưa ra yêu cầu và tranh luận trước Tòa án".

Các bên sử dụng các quyền giống nhau trong việc đưa ra chứng cứ và tham gia vào quá trình điều tra, thu thập chứng cứ.

Khi bảo đảm được tính vô tư, khách quan, Tòa án tạo những điều kiện cần thiết để điều tra một cách toàn diện và đầy đủ tất cả các tình tiết của vụ án; giải thích cho những người tham gia vụ án các quyền và nghĩa vụ của họ; phòng ngừa về hậu quả của việc thực hiện hoặc không thực hiện các hành vi tố tụng và trong những trường hợp do luật quy định tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền của mình.

11. BẢO ĐẢM QUYỀN BÀO CHỮA CỦA BỊ CAN, BỊ CÁO

Hiến pháp năm 1992 và các văn bản quy phạm pháp luật khác đã đưa ra sự diễn đạt rộng rãi nguyên tắc đó. Các quy định đó không chỉ tuyên bố một cách đơn giản là người bị truy cứu trách nhiệm hình sự có quyền bào chữa mà còn đưa ra các bảo đảm cho việc thực hiện các quyền đó.

Ví dụ, Điều 132 Hiến pháp năm 1992 quy định:

Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình.

Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Việc nhận thức rộng rãi nguyên tắc này được dựa trên việc thừa nhận ba luận điểm mang tính nguyên tắc sau:

Thứ nhất, đó là luận điểm bị cáo cần phải được có các quyền mà việc thực hiện các quyền đó giúp cho việc bảo vệ có hiệu quả nhất các quyền và lợi ích hợp pháp của họ. Chính vì vậy mà cần phải bổ sung trong Hiến pháp quy định rằng bị cáo có quyền bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mình bằng mọi phương thức không bị pháp luật cấm. Với mục đích đó bị cáo có quyền biết mình bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội gì; được giao nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử, được tham gia phiên Tòa; được đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự; đưa ra chứng cứ và những yêu cầu; tự bào chữa.

Thứ hai, đó là luận điểm bị cáo được nhờ người khác bào chữa cho mình. Bị cáo có thể tự mình nhờ người khác bào chữa (trong một số trường hợp có quyền có luật sư được chỉ định). Khả năng đó xuất hiện từ thời điểm khởi tố bị can hoặc từ khi kết thúc điều tra. Phần lớn những người bào chữa là luật sư. Pháp luật quy định những quyền rộng rãi cho những người bào chữa để họ sử dụng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị can, bị cáo.

Thứ ba, đó là luận điểm về việc giao trách nhiệm cho các cơ quan và những người tiến hành tố tụng nghĩa vụ bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của họ. Ví dụ, Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: cơ quan điều tra, Viện kiểm sát và Tòa án phải áp dụng mọi biện pháp hợp pháp để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ, làm rõ những chứng cứ xác định có tội và chứng cứ xác định vô tội, những tình tiết tăng nặng và những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm của bị can, bị cáo. Các cơ quan đó cũng có nghĩa vụ phải giải thích cho bị can, bị cáo biết các quyền của họ.

Tổng thể tất cả các quyền đó của bị can, bị cáo và các nghĩa vụ của các cơ quan tiến hành tố tụng là những bảo đảm cho bị can, bị cáo thực hiện quyền bào chữa của mình.

12. SUY ĐOÁN VÔ TỘI

Bản chất của nguyên tắc này được thể hiện ở Điều 72 Hiến pháp năm 1992. Theo điều đó, không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Đó là công thức pháp luật của sự thể hiện nguyên tắc dân chủ của việc xét xử các vụ án hình sự.

Nguyên tắc này được xây dựng trên cơ sở thừa nhận rộng rãi quy phạm đạo đức là mỗi con người cần được suy đoán là người lương thiện chừng nào anh ta không bị coi là người không lương thiện. Nguyên tắc này cũng dựa trên các luận điểm của các công ước quốc tế trong lĩnh vực quyền con người. Chẳng hạn, khoản 2 Điều 14 Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị của con người ghi nhận rằng: mọi người bị buộc tội có quyền được coi là không có tội đến khi anh ta chưa bị chứng minh là có tội theo luật.

Nguyên tắc suy đoán vô tội được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự ở Điều 10.

Từ nguyên tắc suy đoán vô tội có thể rút ra luận điểm rằng mọi sự nghi ngờ chừng nào chưa được khắc phục đều phải được giải thích có lợi cho bị can, bị cáo, cũng như luận điểm rằng ai đó bị truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng chưa được chứng minh thì đồng nghĩa với việc vô tội đã được chứng minh. Những luận điểm đó trong thời đại ngày nay cần phải được ghi nhận trong Hiến pháp.

13. XÉT XỬ CÔNG KHAI

Điều 131 Hiến pháp năm 1992 quy định: Tòa án nhân dân xét xử công khai trừ trường hợp do luật định.

Điều 19 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: việc xét xử của Tòa án được tiến hành công khai.

Trong trường hợp đặc biệt cần giữ bí mật nhà nước hoặc giữ gìn đạo đức xã hội thì Tòa án xét xử kín, nhưng phải tuyên án công khai.

Bản chất của nguyên tắc này thể hiện ở việc bảo đảm cho mọi người không phải là những người tham gia quá trình tố tụng này hay vụ án khác có khả năng tham dự phiên Tòa xét xử. Điều đó bảo đảm tính dân chủ của việc xét xử: việc tạo cho mọi người khả năng tham dự phiên Tòa xét xử vụ án dân sự hay hình sự là một hình thức đặc thù của việc kiểm sát từ phía nhân dân đối với việc xét xử, đưa Tòa án vào khuôn phép, buộc Tòa án phải thận trọng và có trách nhiệm cao trong việc giải quyết những vấn đề nảy sinh trong vụ án theo bản chất của chúng, cũng như về hình thức Tòa án phải quan tâm để làm sao tất cả những gì diễn ra ở phiên Tòa xét xử phải có sự thuyết phục, được lập luận tối đa nhất.

Đồng thời cũng có một ngoại lệ là đối với những người chưa đạt độ tuổi do luật định thì không được tham dự phiên Tòa xét xử công khai.

Ngoài ra, pháp luật cũng quy định cả những quy tắc của việc tiến hành xét xử kín. Những trường hợp xét xử kín là nhằm giữ gìn bí mật quốc gia hoặc giữ gìn đạo đức xã hội. Việc quyết định đưa vụ án ra xét xử kín có thể do Tòa án quyết định theo sáng kiến riêng của mình hoặc theo đề nghị của những người tham gia tố tụng. Dù rằng phiên Tòa được tiến hành xét xử kín, nhưng bản án và quyết định của phiên Tòa đó cũng phải được tuyên công khai.

14. NGUYÊN TẮC TIẾNG NÓI VÀ CHỮ VIẾT DÙNG TRONG XÉT XỬ

Đây là nguyên tắc hiến định được ghi nhận ở Điều 133 Hiến pháp năm 1992 với nội dung: “Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thuộc các dân tộc quyền dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước Tòa án”.

Các luận điểm đó được cụ thể hoá trong Bộ luật tố tụng hình sự với tư cách là một nguyên tắc cơ bản của luật tố tụng hình sự. Điều 21 Bộ luật tố tụng hình sự quy định:

“Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hình sự là tiếng Việt. Người tiến hành và người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch”.

Đây là nguyên tắc có ý nghĩa chính trị - xã hội và thực tiễn to lớn. Trong điều kiện của một đất nước có nhiều dân tộc như nước ta, vấn đề tiếng nói và chữ viết dùng trong hoạt động tố tụng không chỉ có ý nghĩa kỹ thuật mà còn có ý nghĩa nguyên tắc về chính trị, vì đó là một trong những biểu hiện của

việc giải quyết vấn đề chung về quan hệ giữa các dân tộc. Một mặt, nó thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc, giữa những người tham gia tố tụng thuộc những dân tộc khác nhau, và mặt khác, bảo đảm cho việc xét xử được chính xác, công khai.

Nội dung của nguyên tắc này thể hiện ở các mặt sau:

Tiếng nói và chữ viết dùng trong xét xử là tiếng Việt. Nội dung này bảo đảm cho việc tiến hành xét xử được chính xác, thống nhất trong cả nước. Tiếng Việt là quốc ngữ, là ngôn ngữ phổ thông được dùng trong giao dịch chính thức của các cơ quan nhà nước, của các tổ chức xã hội. Vì vậy, trong quá trình giải quyết các vụ án thì tiếng nói và chữ viết phải là tiếng Việt. Tiếng Việt được dùng trong các quyết định, biên bản, giấy tờ của các cơ quan tiến hành tố tụng, trong việc xét hỏi, thẩm vấn, đánh giá chứng cứ, giám định... Quy định này thể hiện Việt Nam và một quốc gia thống nhất, có một hệ thống pháp luật thống nhất và áp dụng pháp luật thống nhất.

Người tiến hành và người tham gia tố tụng có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, trong trường hợp này phải có phiên dịch. Nội dung này tạo điều kiện cho người tiến hành và người tham gia tố tụng khả năng tích cực tham gia vào việc xem xét, giải quyết vụ án và ở nghĩa đầy đủ nhất sử dụng được các quyền mà pháp luật dành cho họ và thực hiện các nghĩa vụ của mình. Các công dân được dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trước các cơ quan tiến hành tố tụng thì dễ trình bày những tình tiết, sự việc của vụ án, có khả năng sử dụng tất cả các phương tiện để tự bào chữa. Đó cũng là một trong những điều kiện để Tòa án xác định chân lý khách quan về vụ án, của việc ra quyết định hợp pháp và có căn cứ, đồng thời có ý nghĩa giáo dục và phòng ngừa rất lớn đối với mọi người tham gia phiên Tòa xét xử. Việc sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình trong tố tụng không chỉ áp dụng cho những người dân tộc sống trên đất nước Việt Nam mà còn áp dụng đối với người nước ngoài tham gia tố tụng trên lãnh thổ Việt Nam.

Những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng không sử dụng tiếng Việt có quyền thông qua người phiên dịch tìm hiểu hồ sơ, tham gia vào các hoạt động tố tụng và phát biểu trong phiên Tòa bằng tiếng nói dân tộc mình. Các cơ quan tiến hành tố tụng phải bảo đảm điều kiện để họ thực hiện quyền dùng tiếng nói và chữ viết mà họ thông thạo.

Các văn bản theo luật cần phải tổng đạt cho những người tham gia tố tụng phải được dịch ra ngôn ngữ dân tộc người đó dùng.

15. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ XÉT XỬ CÓ HỘI THẨM THAM GIA

Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân và Hội thẩm quân nhân tham gia là nguyên tắc hiến định. Điều 129 Hiến pháp năm 1992 quy định: “Việc xét xử của Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân, của Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia theo quy định của pháp luật. Khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán”. Nguyên tắc đó được tiếp tục ghi nhận ở Điều 16 Bộ luật tố tụng hình sự.

Bản chất của nguyên tắc này thể hiện ở chỗ thu hút sự tham gia của nhân dân vào hoạt động xét xử và tạo điều kiện cho việc xét xử được khách quan, công bằng, chính xác. Sự tham gia của Hội thẩm vào hoạt động xét xử là một trong những biểu hiện, hình thức quan trọng nhất của việc thực hiện nguyên tắc đó.

Nội dung của nguyên tắc này được thể hiện như sau:

Việc xét xử ở Tòa án có Hội thẩm nhân dân tham gia. Hội thẩm nhân dân là người được bầu hoặc được cử tham gia vào hoạt động xét xử. Với kinh nghiệm sống của mình, cùng với kiến thức chuyên môn Hội thẩm nhân dân góp phần quan trọng vào việc làm sáng tỏ, xác định sự thật của vụ án. Hội thẩm nhân dân là người trực tiếp làm việc, sống và tham gia sinh hoạt xã hội cùng quần chúng nhân dân, họ mang đến phiên Tòa những suy nghĩ và ý kiến quần chúng về vụ án, góp phần giúp Tòa án xử lý vụ án chính xác, công minh.

Khi xét xử, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán. Khi xét xử vụ án hình sự, mọi vấn đề phải được Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thảo luận và thông qua tại phòng nghị án. Trong khi giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình xét xử cũng như khi quyết định bản án, Hội thẩm nhân dân ngang quyền với Thẩm phán.

Để bảo đảm cho Hội thẩm nhân dân tham gia hoạt động xét xử có hiệu quả, một mặt, các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội, tập thể, hợp tác xã, địa phương nơi Hội thẩm nhân dân công tác và cư trú có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi cho Hội thẩm nhân dân thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, và mặt khác Hội thẩm nhân dân phải tự mình bồi dưỡng kiến thức pháp lý, nâng cao ý thức trách nhiệm tham gia công tác xét xử.

Thực hiện tốt nguyên tắc này sẽ góp phần vào việc củng cố mối quan hệ giữa Tòa án và nhân dân, nâng cao tính chính xác, bảo đảm công minh trong công tác xét xử, góp phần vào việc phòng ngừa tội phạm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. *Khái niệm xét xử được hiểu như thế nào? Xét xử khác với các chức năng khác của hoạt động bảo vệ pháp luật ở chỗ nào?*
2. *Xét xử và quyền tư pháp có mối tương quan như thế nào? Sự khác nhau của chúng thể hiện ở đâu?*
3. *Cho biết đặc trưng và ý nghĩa của các nguyên tắc xét xử.*
4. *Việc thực hiện nguyên tắc pháp chế trong lĩnh vực xét xử được hiểu như thế nào?*
5. *Hãy nêu các cơ quan có thẩm quyền xét xử và giải thích nguyên tắc việc xét xử chỉ do Tòa án tiến hành.*
6. *Nêu bản chất của nguyên tắc bảo đảm tính hợp pháp, tính có thẩm quyền và tính khách quan của Tòa án.*
7. *Nêu các quy tắc cơ bản của nguyên tắc bảo đảm tính hợp pháp, tính có thẩm quyền và tính khách quan của Tòa án.*
8. *Nêu sự giống nhau và khác nhau của sự bình đẳng của công dân trước pháp luật và sự bình đẳng của công dân trước Tòa án, nêu những ngoại lệ từ nguyên tắc đó.*
9. *Nêu bản chất và nội dung của nguyên tắc bảo đảm quyền được bảo vệ bằng Tòa án.*
10. *Nguyên tắc tranh tụng được hiểu như thế nào? Và ý nghĩa của nó.*
11. *Nêu những luận điểm cơ bản của nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo.*
12. *Suy đoán vô tội là gì? Nêu các luận điểm được rút ra từ nguyên tắc đó.*
13. *Nguyên tắc bảo đảm tiếng nói và chữ viết trong tố tụng hình sự được hiểu như thế nào? Ý nghĩa của nó.*
14. *Nêu bản chất và nội dung của nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân tham gia.*

CHƯƠNG V

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

1. TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH - CẤP XÉT XỬ CƠ BẢN

Trong hệ thống Toà án nhân dân ở nước ta, Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là cấp xét xử cơ bản. Điều đó thể hiện ở chỗ Toà án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có thẩm quyền rộng lớn trong việc tiến hành xét xử, có khối lượng công việc rất lớn trên thực tế. Hàng năm Toà án nhân dân các cấp xem xét và giải quyết hàng trăm nghìn vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính. Phần lớn các vụ án đó do Toà án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh xem xét và giải quyết. Toà án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh chỉ không xem xét và giải quyết các vụ án và loại án thuộc thẩm quyền của Toà án khác (các Toà án tỉnh, thành phố, các Toà án quân sự). Do đó, người ta gọi Toà án nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh là Toà án cấp xét xử cơ bản của các Toà án có thẩm quyền chung. Thông thường, dân cư với những vấn đề của mình thường khiếu kiện đến Toà án, nơi mà họ thông thường nhận được sự trả lời thoả đáng.

Hiến pháp năm 1992 của nước ta, Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm 2002 và các văn bản quy phạm pháp luật khác quy định các nguyên tắc tổ chức của Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Toà án nhân dân cấp huyện được tổ chức và hoạt động ở từng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Ở một huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thành lập một Toà án. Ở nước ta hiện nay có 634 Toà án nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Toà án nhân dân tối cao, các Toà án tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giám sát hoạt động xét xử của các Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Toà án nhân dân tối cao, các Toà án tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương thực hiện công việc quản lý Tòa án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương với sự tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

2. THẨM QUYỀN CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN, QUẬN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH

Thẩm quyền cơ bản của Tòa án cấp huyện là xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, dân sự và những vụ án khác do pháp luật tố tụng quy định, tức là, như nói ở trên, đưa ra các phán quyết theo thực chất đối với các vấn đề được đề cập trong các vụ án tương ứng.

1. Theo quy định của Điều 145 Bộ luật Tố tụng hình sự, Tòa án nhân dân cấp huyện xét xử sơ thẩm những tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt từ bảy năm tù trở xuống, trừ những tội sau đây:

- Các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- Các tội quy định tại các Điều 95, 96, khoản 1 Điều 172 và các Điều 222, 223, 263, 293, 294, 295, 296 Bộ luật hình sự.

Toà án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xét xử hầu hết các vụ án dân sự thuộc thẩm quyền xét xử chung của Tòa án nhân dân.

2. Theo quy định của khoản 1 Điều 11 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, Tòa án nhân dân cấp huyện giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án được quy định tại Điều 10 của Pháp lệnh này, trừ những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh. Theo khoản 2 Điều 11 Pháp lệnh, đó là trừ các vụ án sau đây:

- Những vụ án có đương sự là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài;
- Tranh chấp quyền sở hữu;
- Những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà Tòa án cấp tỉnh lấy lên để xét xử.

Như vậy, theo quy định của pháp luật, hầu hết các vụ án dân sự đều thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án cấp huyện.

Để có quan niệm về việc là những vụ án dân sự nào thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án cấp huyện cần nhóm chúng lại theo những dấu hiệu liên kết nào đó. Có thể nhóm các vụ việc dân sự thành bốn nhóm sau:

- Những tranh chấp trong quan hệ pháp luật dân sự;
- Những vụ việc trong quan hệ pháp luật hôn nhân và gia đình;
- Những việc khiếu nại về danh sách cử tri;
- Những việc khác do pháp luật quy định.

Trong bốn nhóm vụ việc nói trên, nhóm vụ việc thứ nhất là phổ biến nhất. Những tranh chấp trong quan hệ pháp luật dân sự là những quan hệ liên quan đến những lợi ích riêng của các cá nhân bao gồm quan hệ về tài sản và nhân thân. Đây là những quan hệ được pháp luật điều chỉnh và những tranh chấp về quyền và lợi ích có thể phát sinh từ việc thực hiện các quan hệ pháp luật đó. Những loại vụ án dân sự phát sinh trong quan hệ pháp luật dân sự gồm những loại vụ án sau: các vụ án yêu cầu Tòa án tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự, huỷ bỏ quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự, huỷ bỏ quyết định tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự; các vụ án yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền nhân thân; các vụ án yêu cầu Tòa án tuyên bố cá nhân mất tích hoặc chết; vụ án khiếu nại về việc cơ quan hộ tịch từ chối đăng ký hoặc từ chối sửa đổi những giấy tờ liên quan đến hộ tịch; vụ án yêu cầu tuyên bố huỷ bỏ giao dịch dân sự vô hiệu; các vụ án liên quan đến các tranh chấp về tài sản và quyền sở hữu; các vụ án liên quan đến tranh chấp về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; các vụ án liên quan đến các tranh chấp về việc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; các vụ án liên quan đến các tranh chấp về quyền thừa kế; các vụ án liên quan đến các tranh chấp về quyền sử dụng đất.

Nhóm vụ việc thứ hai bao gồm những loại việc sau đây: giải quyết việc ly hôn do một bên hoặc hai bên yêu cầu; thay đổi người nuôi con hoặc đề nghị cấp dưỡng sau ly hôn; huỷ việc kết hôn trái pháp luật; chia tài sản chung của vợ chồng khi hôn nhân còn tồn tại; xác nhận cha mẹ cho con; huỷ việc nuôi con nuôi.

Trong quá trình thực hiện chức năng giải quyết vụ án dân sự theo thẩm quyền, Tòa án nhân dân có thể phải xem xét quyết định của cơ quan nhà nước khác vì quyết định này liên quan đến quyền lợi của các đương sự trong vụ án mà Tòa án đang giải quyết. Về vấn đề này, Điều 12 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự quy định như sau: khi xét xử vụ án dân sự, Tòa án có quyền huỷ bỏ quyết định rõ ràng là trái pháp luật của cơ quan, tổ chức khác xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của đương sự trong vụ án mà Tòa án đang giải quyết.

3. Theo quy định của Điều 12 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo trình tự sơ thẩm các tranh chấp về hợp đồng kinh tế; giá trị tranh chấp dưới 50 triệu đồng; không có nhân tố nước ngoài.

4. Theo quy định của Điều 12 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động, Tòa án nhân dân cấp huyện có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án lao động quy định tại khoản 1 Điều 11 Pháp lệnh nói trên trừ những vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp tỉnh.

Như vậy, theo khoản 1 Điều 11 của pháp lệnh nói trên, thì Tòa án nhân dân cấp huyện có quyền giải quyết các vụ án lao động sau đây:

Các tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động với người sử dụng lao động về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về thực hiện hợp đồng lao động, và trong quá trình học nghề mà hội đồng hoà giải cơ sở hoặc hoà giải viên lao động của cơ quan lao động huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh hoà giải không thành, trừ các tranh chấp lao động cá nhân sau đây không nhất thiết phải qua hoà giải tại cơ sở: a, tranh chấp về xử lý kỷ luật lao động theo hình thức sa thải hoặc về trường hợp bị đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động; b, tranh chấp về bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động.

Quy định trên cho thấy, tuy ở Tòa án nhân dân cấp huyện không có phân Tòa lao động nhưng vẫn được giao nhiệm vụ xét xử hầu hết các tranh chấp lao động cá nhân, chỉ những việc phức tạp mới thuộc thẩm quyền Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

5. Theo khoản 1 Điều 12 Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án sau đây:

a. Những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ và của cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước đó;

b. Những khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng lãnh thổ đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó.

3. CÁC QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN

Để thực hiện các chức năng và nhiệm vụ xét xử các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có các quyền năng nhất định. Các quyền năng đó do pháp luật quy định.

Các Thẩm phán của Tòa án nhân dân cấp huyện có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân thi hành các quyết định liên quan đến việc giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng; đưa ra yêu cầu các cơ quan, tổ chức hữu

quan áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn ngừa những nguyên nhân và điều kiện của tội phạm và của các vi phạm pháp luật.

Đến lượt mình, các cơ quan, tổ chức, những người có chức vụ, quyền hạn và cá nhân có nghĩa vụ thực hiện hoặc phải trả lời về việc thực hiện yêu cầu liên quan đến việc thực hiện hoạt động xét xử.

Đồng thời Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có một số nghĩa vụ nhất định.

Khi xem xét và giải quyết các vụ án, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình, tuân thủ nghiêm chỉnh các đòi hỏi của pháp luật, bảo vệ các quyền và tự do của công dân, nhân phẩm và danh dự của họ, các lợi ích của Nhà nước và xã hội, phải công bằng, trung thực và có đạo đức tốt. Thẩm phán có nghĩa vụ nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn, nghiên cứu và tổng kết thực tiễn, tham gia vào công việc nâng cao hiểu biết pháp luật cho các cán bộ của bộ máy Tòa án và các Hội thẩm nhân dân.

Trong khi thực hiện các nghĩa vụ của mình ở Tòa án, cũng như trong quan hệ ngoài công việc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có nghĩa vụ tránh làm những điều gây thiệt hại cho uy tín của Tòa án, danh dự của người Thẩm phán hoặc gây ra sự nghi ngờ về tính khách quan và vô tư của người Thẩm phán.

Tất cả các Thẩm phán, trong đó có Thẩm phán các Tòa án cấp huyện không được tiến hành các hoạt động kinh doanh hoặc các dịch vụ khác theo quy định của pháp luật, phải từ chối nhiệm vụ nếu có căn cứ cho thấy có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ đó.

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải giữ bí mật công tác theo quy định của pháp luật.

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân có trách nhiệm bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ công tác xét xử, nâng cao trách nhiệm củng cố pháp chế, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, của Nhà nước và của xã hội.

Các Thẩm phán có trách nhiệm làm quen các Hội thẩm nhân dân với các vụ án được tiến hành xem xét và giải quyết, với pháp luật hiện hành và thực tiễn áp dụng pháp luật, giúp đỡ trong công việc bồi dưỡng nghiệp vụ cho Hội thẩm nhân dân.

Hội thẩm nhân dân có nghĩa vụ có mặt kịp thời ở Tòa án để thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình. Cơ quan Nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội thẩm làm nhiệm vụ.

4. CHÁNH ÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Thành phần của Toà án nhân dân cấp huyện gồm tất cả các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, Thư ký của cấp Toà án đó. Số lượng các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân ở các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nhau là không giống nhau. ở những huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có số lượng dân số lớn, có nhiều vụ việc thì số lượng Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có thể nhiều hơn so với ở những huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có số lượng dân số không lớn, không có nhiều vụ việc.

Chánh án Toà án, ngoài việc tham gia phiên Toà xét xử với tư cách chủ tọa phiên Toà và tổ chức công tác xét xử cho các Thẩm phán còn tổ chức công việc cho các Hội thẩm nhân dân, trực tiếp công dân và xem xét các đề nghị, các đơn và khiếu nại của họ.

Với mục đích hoàn thiện hoạt động của Toà án Chánh án chỉ đạo việc nghiên cứu và tổng kết thực tiễn xét xử và công tác thống kê xét xử; đưa ra các kiến nghị, đề nghị các cơ quan, tổ chức hữu quan và những người có chức vụ, quyền hạn nhất định áp dụng các biện pháp khắc phục và ngăn chặn các vi phạm pháp luật, các nguyên nhân và điều kiện của việc vi phạm pháp luật, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và các cán bộ khác của Toà án.

Ngoài ra, Chánh án Toà án cấp huyện tổ chức công việc và lãnh đạo bộ máy giúp việc, báo cáo công tác của Toà án trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Toà án cấp trên trực tiếp và thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp Chánh án Toà án nhân dân cấp huyện vắng mặt tạm thời (do ốm, nghỉ phép v.v...), thì Phó Chánh án hoặc một trong số các Thẩm phán của Toà án đó thực hiện trách nhiệm của Chánh án.

5. TỔ CHỨC CÔNG VIỆC Ở TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN

Tổ chức công việc đúng, hợp lý ở Toà án nhân dân cấp huyện có ý nghĩa lớn đối với việc bảo đảm cho hoạt động của Toà án có hiệu quả. Trách nhiệm đó thuộc về Chánh án Toà án. Ngoài Chánh án, tất cả các Thẩm phán và các cán bộ khác của Toà án cùng tham gia vào công việc đó. Thiếu việc tổ chức công việc đúng, hợp lý trong hoạt động của Toà án thì không thể có điều kiện xem xét và giải quyết nhanh chóng, đầy đủ và đúng đắn các vụ án và các nhiệm vụ khác đứng trước Toà án.

Trách nhiệm giải quyết các vụ án được phân chia cho các Thẩm phán theo các nguyên tắc sau đây:

- Nguyên tắc theo lãnh thổ, theo đó từng Thẩm phán nhân dân xem xét và giải quyết tất cả các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế nảy sinh trên đơn vị hành chính lãnh thổ mà Thẩm phán đó làm việc;

- Nguyên tắc theo đối tượng, khi đó, Thẩm phán này xem xét và giải quyết các vụ án hình sự, còn Thẩm phán khác xem xét và giải quyết các vụ án dân sự, Thẩm phán thứ ba xem xét và giải quyết các vụ án kinh tế v.v...;

- Nguyên tắc theo đối tượng - lãnh thổ được thực hiện ở nơi mà ở đó từng Thẩm phán xem xét và giải quyết hoặc là các vụ án hình sự, hoặc là các vụ án dân sự, hoặc là các vụ án kinh tế trong giới hạn đơn vị hành chính lãnh thổ nơi Thẩm phán đó làm việc;

- Nguyên tắc không tuân theo lãnh thổ, khi các Thẩm phán xem xét và giải quyết các vụ án hình sự theo sự phân công của Chánh án Tòa án, và chỉ xem xét và giải quyết các vụ án dân sự chỉ trong những trường hợp nếu như các đơn kiện dân sự gửi đến Thẩm phán đó trong thời gian Thẩm phán đó vắng mặt hoặc đang tiếp dân.

Trước hết, việc tổ chức công việc được dựa vào việc kế hoạch hoá công tác của Tòa án.

Kế hoạch công tác của toàn Tòa án bao gồm công tác cán bộ, công tác tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, công tác nghiên cứu tình hình pháp chế trong huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, tổng kết thực tiễn xem xét và giải quyết những loại vụ việc nhất định, tổ chức công tác xét xử và các công tác khác.

Kế hoạch công tác thường ngày của Thẩm phán bao gồm việc xác định trình tự (lịch trình), thời gian và địa điểm tiến hành các phiên Tòa xét xử, tiếp công dân, tổ chức các phiên Tòa lưu động, tham gia các Hội nghị, Hội thảo v.v...

Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện và các Thẩm phán tiến hành các cuộc tiếp những người đến thăm. Các cuộc tiếp khách và công dân được thực hiện vào những thời gian đã được xác định rõ ràng và thuận lợi cho cả hai phía. Từng Thẩm phán tiến hành việc ghi chép nội dung và thống kê các cuộc tiếp những người đến thăm.

Chánh án tiến hành công tác tuyển chọn, tiếp nhận và sa thải các cán bộ của Tòa án: cán bộ văn thư, cán bộ kế toán v.v...

Bộ máy giúp việc của Tòa án bảo đảm các điều kiện cho công tác xét xử, tổng kết thực tiễn, thống kê và phân tích thực tiễn xét xử, lưu trữ, bảo quản các văn bản quy phạm pháp luật và thực hiện các chức năng khác của Tòa án.

Các hình thức bồi dưỡng nâng cao trình độ nghiệp vụ cho các Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân và các cán bộ khác của Tòa án là rất phong phú

và đa dạng. Ví dụ, đó có thể là gửi các Thẩm phán đi bồi dưỡng nâng cao trình độ ở Tòa án cấp trên, tổ chức công việc nâng cao nghiệp vụ tại chỗ, gửi đi đào tạo đại học và sau đại học ở những cơ sở đào tạo dưới những hình thức thích hợp v.v...

Ở từng Tòa án nhân dân cấp huyện với mục đích nâng cao chất lượng hoạt động của Tòa án công việc tổng kết thực tiễn xét xử được tiến hành. Công việc đó bao gồm việc xác định đối tượng nghiên cứu các vụ án, đưa ra các kết luận, thảo luận các kết luận, đưa ra các biện pháp thực hiện các kiến nghị, kết luận và khắc phục các hạn chế trong hoạt động của Tòa án.

Công tác thống kê xét xử thường kỳ cũng được tiến hành ở Tòa án nhân dân cấp huyện. Công tác đó bao gồm việc thống kê công việc của Tòa án trong việc xem xét và giải quyết các vụ án hình sự, thống kê công việc của Tòa án trong việc xem xét và giải quyết các vụ án dân sự, thống kê công việc của Tòa án trong việc xem xét và giải quyết các vụ án kinh tế, lao động, hành chính. Chánh án Tòa án nhân dân huyện chịu trách nhiệm về phần công việc đó. Cơ sở của việc thống kê báo cáo là phiếu ghi thống kê đối với từng vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, lao động và hành chính đã được xét xử và phiếu ghi đối với từng người bị kết án.

Công việc tra cứu, lưu trữ, bảo quản các văn bản quy phạm pháp luật và các tài liệu xét xử cũng được tiến hành ở Tòa án nhân dân. Công việc đó bao gồm việc quản lý và bảo quản các bản công báo, các xuất bản phẩm chính thức về các Bộ luật, Luật, Pháp lệnh, các Nghị quyết, các văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, các văn bản của Tòa án nhân dân tối cao, các Thông tư, Chỉ thị của các Bộ, ngành, các văn bản quy phạm pháp luật của các cơ quan quyền lực và cơ quan chấp hành điều hành ở địa phương v.v...

Thẩm phán chịu trách nhiệm về công việc quản lý và bảo quản các văn bản quy phạm pháp luật có nhiệm vụ theo dõi những thay đổi chính thức của các văn bản quy phạm pháp luật, bổ sung kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật đã được thay đổi vào các tập văn bản tương ứng, giới thiệu các văn bản đó cho các Thẩm phán khác, bổ sung các tài liệu pháp luật vào thư viện của Tòa án, tổ chức việc sử dụng các văn bản quy phạm pháp luật và các quyền hỏi - đáp pháp luật v.v...

Công việc văn phòng ở Tòa án thể hiện ở việc quản lý các quyển tạp chí, các quyển sách, hộp phiếu ghi sách, tạp chí và các tài liệu theo hình thức được quy định để theo dõi tiến trình vận động của các vụ án và các tài liệu khác ở Tòa án.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện chỉ đạo công việc văn phòng. Trách nhiệm trực tiếp đối với công việc văn phòng được giao cho người phụ trách văn phòng. Người phụ trách văn phòng phân công công việc cho những cán bộ văn phòng, kiểm tra việc thực hiện công việc của từng cán bộ văn phòng, chuẩn bị các tài liệu báo cáo, bảo quản các quyển sách chứa đựng các mệnh lệnh và chỉ thị đối với Tòa án, sao chép các tài liệu từ cơ quan xét xử cấp trên, từ các cơ quan bảo vệ pháp luật và các cơ quan Nhà nước khác, các tổ chức xã hội.

Các Thư ký Tòa án đảm đương các công việc văn phòng (công việc hành chính) theo các vụ án do các Thẩm phán cụ thể xem xét và giải quyết. Họ bảo quản các tài liệu của các vụ án, bảo quản các chứng cứ vật chất trong các vụ án hình sự, làm thủ tục đối với các vụ án đã được xét xử đưa vào lưu trữ.

Thư ký của phiên Tòa xét xử tiến hành ghi chép biên bản của các phiên Tòa xét xử, viết giấy mời các Hội thẩm nhân dân thực hiện nghĩa vụ xét xử, mời những người tham gia phiên Tòa xét xử và những người làm chứng, bảo đảm thông tin về các vụ án được đưa ra xét xử.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Anh (chị) hãy làm rõ Tòa án nhân dân cấp huyện là cấp xét xử cơ bản.*
- 2. Trình bày thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện.*
- 3. Nêu và phân tích các quyền và nghĩa vụ cơ bản của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.*
- 4. Trình bày các quyền và nghĩa vụ của Chánh án Tòa án cấp huyện.*
- 5. Nêu và phân tích việc tổ chức công việc ở Tòa án nhân dân cấp huyện.*

CHƯƠNG VI

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

1. TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG, THẨM QUYỀN VÀ VỊ TRÍ CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHÂN DÂN

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giữ vị trí trung gian trong hệ thống Toà án nhân dân ở nước ta. Cấp Toà án đó là cấp trên đối với Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh và là Toà án cấp dưới của Toà án nhân dân tối cao.

Các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bình đẳng với nhau theo thẩm quyền và địa vị trong hệ thống Toà án nhân dân, có các quyền rộng rãi trong việc xem xét và giải quyết các vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính. Các Toà án này xem xét và giải quyết các vụ án với tư cách là các Toà án cấp sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm.

Với tư cách Toà án cấp sơ thẩm, các Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xét xử những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện hoặc những vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án cấp dưới mà mình lấy lên để xét xử.

Những vụ án hình sự về những tội phạm không thuộc thẩm quyền của Toà án nhân dân cấp huyện là những vụ án về các tội mà mức cao nhất của khung hình phạt quy định trên 7 năm tù và những vụ án về các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội quy định tại các Điều 95, 96 khoản 1, Điều 172 và các Điều 222, 223, 263, 293, 294, 295, 296 Bộ luật hình sự.

Bộ luật tố tụng hình sự nước ta không quy định những vụ án hình sự loại nào thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án nhân dân cấp huyện được Toà án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để xét xử. Vấn đề này hoàn toàn thuộc thẩm quyền

của Chánh án Tòa án, Viện trưởng Viện kiểm sát và Thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh xem xét và quyết định. Thực tiễn xét xử cho thấy rằng, Tòa án nhân dân cấp tỉnh thường lấy lên để xét xử những vụ án thuộc các loại sau: 1- những vụ án phức tạp khó chứng minh hoặc liên quan đến nhiều cấp, nhiều ngành; 2- những vụ án mà bị cáo là Thẩm phán, Kiểm sát viên, sỹ quan công an, cán bộ lãnh đạo chủ chốt ở cấp huyện, người có chức sắc trong các tôn giáo hoặc có uy tín cao trong dân tộc ít người⁽¹⁾. Khi lấy lên theo trật tự ngoại lệ vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện để xét xử, Tòa án nhân dân cấp tỉnh xem xét vụ án theo thực chất với việc tuân thủ tất cả các quy định tố tụng hình sự và ra quyết định tương ứng.

Với tư cách Tòa án cấp sơ thẩm, các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xét xử các vụ án dân sự sau đây:

- Những vụ án có đương sự là người nước ngoài hoặc người Việt Nam ở nước ngoài;
- Những vụ án liên quan đến tranh chấp quyền sở hữu công nghiệp;
- Những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện mà Tòa án cấp tỉnh lấy lên để xét xử.

Pháp luật tố tụng dân sự nước ta không quy định những vụ án dân sự loại nào thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện được Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để xét xử. Thực tiễn xét xử cho thấy rằng, Tòa án nhân dân cấp tỉnh thường lấy lên để xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện sau đây:

- Những việc mà việc xử lý có nhiều khó khăn, vì có ý kiến khác nhau lớn về chủ trương xử lý giữa các cơ quan hữu quan ở địa phương;
- Những việc mà việc vận dụng pháp luật, chính sách có nhiều khó khăn phức tạp;
- Những việc mà việc điều tra, xem xét chứng cứ có nhiều khó khăn hoặc cần phải giám định kỹ thuật phức tạp;
- Những vụ án mà đương sự là cán bộ chủ chốt của cấp huyện, của các cấp, nhân sỹ dân chủ, những người có uy tín trong lĩnh vực tôn giáo... mà xét thấy việc xét xử ở cấp huyện không có lợi về mặt chính trị⁽²⁾.

⁽¹⁾ Xem: Thông tư liên ngành số 02/TTLN ngày 12-1-1989 của TANDTC, VKSNDTC, BTP, BNV hướng dẫn thi hành một số quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

⁽²⁾ Xem: Thông tư số 82/TATC ngày 7-1-1982 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thẩm quyền xét xử sơ thẩm về dân sự, lao động, hôn nhân và gia đình của các Tòa án nhân dân địa phương.

Ngoài các loại vụ việc trên, Tòa án nhân dân cấp tỉnh còn có thể lấy những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện lên để xét xử, theo yêu cầu của chính đương sự, nếu thấy yêu cầu này là có lý do chính đáng⁽³⁾.

Với tư cách Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa kinh tế thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm tất cả các vụ án kinh tế quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế. Trong trường hợp cần thiết Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các vụ án kinh tế thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện.

Pháp luật tố tụng kinh tế nước ta không quy định những vụ án kinh tế thuộc loại nào thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện được Tòa án nhân dân cấp tỉnh lấy lên để xét xử. Thực tiễn xét xử cho thấy rằng, trường hợp cần thiết thường là khi vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, khi vụ án có nhiều đương sự ở trên địa bàn ở các huyện khác nhau và xa nhau, Tòa án cấp huyện chưa có Thẩm phán để có thể phân công giải quyết vụ án kinh tế nhưng thuộc một trong các trường hợp phải thay đổi Thẩm phán mà không có Thẩm phán thay thế.

Với tư cách Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án lao động thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm các tranh chấp lao động sau đây:

- Các tranh chấp lao động tập thể giữa tập thể lao động với người sử dụng lao động về quyền và lợi ích liên quan đến việc làm, tiền lương, thu nhập và các điều kiện lao động khác; về việc thực hiện thoả ước lao động tập thể; về quyền thành lập, gia nhập hoạt động công đoàn đã được Hội đồng trọng tài lao động tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết mà tập thể lao động hoặc người sử dụng lao động không đồng ý với quyết định của Hội đồng trọng tài lao động;

- Các tranh chấp lao động cá nhân giữa người lao động và người sử dụng lao động có yếu tố nước ngoài;

- Các vụ án lao động thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện mà trong trường hợp cần thiết Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết;

Các vụ việc thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh rất mới mẻ và phức tạp. Nội dung các tranh chấp lao động tập thể thường liên quan đến quy chế nội bộ của doanh nghiệp và yêu sách của tập thể lao động, hầu hết chưa được ghi nhận cụ thể trong pháp luật, nội quy lao động và thoả ước tập

⁽³⁾ Xem: Công văn số 128/NCPL ngày 14-12-1991 của Tòa án nhân dân tối cao.

thể. Hiện nay, các tranh chấp lao động có yếu tố nước ngoài cũng được mở rộng trên nhiều phương diện: theo Luật đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, theo Luật khuyến khích đầu tư trong nước, theo quy chế người nước ngoài tại Việt Nam và theo quy chế đưa lao động Việt Nam đi làm việc tại nước ngoài, quy chế nhận thầu, nhận khoán các công trình ở nước ngoài và ở Việt Nam. Ở cấp tỉnh đã thành lập Tòa án lao động chuyên trách, nhưng hiện nay thì những vụ án có những khó khăn không nhỏ đối với Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Với tư cách Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa hành chính thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những vụ án sau đây:

a. Những khiếu kiện, quyết định hành chính, hành vi hành chính của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của thủ trưởng các cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng lãnh thổ;

b. Những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan chức năng thuộc một trong các cơ quan nhà nước quy định tại điểm a khoản 2 Điều này và quyết định hành chính, hành vi hành chính của cán bộ, công chức của các cơ quan chức năng đó của người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng lãnh thổ;

c. Những khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trên cùng lãnh thổ và của cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước đó;

d. Những khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với cán bộ, công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó, trừ những khiếu kiện quy định tại điểm b khoản 1 Điều này;

đ. Trong trường hợp cần thiết, Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện đối với khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện liên quan đến nhiều đối tượng, phức tạp hoặc trong trường hợp các Thẩm phán của Tòa án cấp huyện đó đều thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi.

Là Tòa án cấp trên đối với Tòa án cấp dưới, các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tham gia tích cực vào việc kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định do các Tòa án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đưa ra.

Việc xem xét và giải quyết các vụ án theo trình tự phúc thẩm có ý nghĩa rất quan trọng, bởi vì việc xem xét và giải quyết các vụ án theo trình tự đó cho phép phòng ngừa được việc có hiệu lực pháp luật các bản án và quyết định

không đúng pháp luật và không có căn cứ và bằng cách đó bảo đảm được việc thực hiện các mục đích và nhiệm vụ xét xử.

Khi xem xét và giải quyết các kháng cáo và các kháng nghị đối với các bản án và quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bằng cách đưa ra các chỉ dẫn đối với các vụ án cụ thể, nhưng không vi phạm nguyên tắc độc lập và chỉ tuân theo pháp luật của các Thẩm phán nhân dân khi giải quyết vụ án đã sử dụng một trong những phương tiện quan trọng để nâng cao chất lượng và hiệu quả của hoạt động xét xử.

Bản án và quyết định phúc thẩm do Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đưa ra đối với vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính cụ thể có ý nghĩa quan trọng không chỉ đối với vụ án đó. Bản án và quyết định đó có ảnh hưởng đến thực tiễn hoạt động tiếp sau đó của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, góp phần khắc phục các sai lầm, thiếu sót đã xảy ra trong trường hợp đó và ngăn ngừa các sai lầm, thiếu sót tương tự đối với các vụ án khác. Điều đó có ảnh hưởng tích cực đối với sự hình thành thực tiễn xét xử, góp phần nâng cao chất lượng công việc của Tòa án đó và các Tòa án khác.

Với tư cách là cấp giám đốc thẩm, tái thẩm, Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và của các quyết định khác của các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh cũng như của các bản án và quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật. Việc thực hiện chức năng đó không chỉ nhằm khắc phục các sai lầm đối với các vụ án cụ thể mà còn định hướng một cách thích hợp cho thực tiễn xét xử ở phạm vi các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực tiếp thực hiện chức năng đó.

2. THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Thành phần số lượng của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xác định xuất phát từ khối lượng và tính chất công việc xét xử, phạm vi lãnh thổ hành chính của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, số lượng dân cư, thành phần dân tộc, số lượng các huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, khối lượng công việc của các Tòa án đó v.v...

Theo Điều 27 và 30 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, thành phần của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương bao gồm Chánh án, các

Phó Chánh án, các Chánh Tòa, các Phó Chánh Tòa, các Thẩm phán, các Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tỉnh bao gồm có: Ủy ban Thẩm phán; Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; bộ máy giúp việc.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm có:

a. Chánh án, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

b. Một số Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tổng số thành viên Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không quá 9 người.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

a. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp dưới bị kháng nghị;

b. Bảo đảm việc áp dụng thống nhất pháp luật tại Tòa án cấp mình và các Tòa án cấp dưới;

c. Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d. Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về công tác của các Tòa án ở địa phương để báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, về cơ bản, giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án nhân dân cấp huyện bị kháng nghị. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm đến Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới là Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Phó Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh. Những người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm đến Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đối với các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của

các Tòa án cấp dưới là Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân cấp tỉnh.

Phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Quyết định đó do Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ký và đóng dấu.

Cùng với việc xem xét các kháng nghị đối với các bản án đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án nhân dân cấp dưới, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giải quyết những vấn đề mang tính tổ chức. Ủy ban Thẩm phán bảo đảm việc áp dụng pháp luật thống nhất tại Tòa án cấp mình và các Tòa án cấp dưới; tổng kết kinh nghiệm xét xử; thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về công tác của Tòa án ở địa phương để báo cáo trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Tòa án nhân dân tối cao. Các báo cáo của các Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện về các kết quả thanh tra, kiểm tra công việc của họ nói chung và về những vấn đề cụ thể nói riêng cũng có thể được Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét.

Mỗi Tòa chuyên trách của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có Chánh Tòa, Phó chánh Tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án. Các Tòa chuyên trách giải quyết các vụ án theo trật tự sơ thẩm, phúc thẩm do pháp luật tố tụng quy định.

Theo Điều 30- Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, thì Tòa hình sự, Tòa dân sự và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a. Sơ thẩm những vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng;
- b. Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Toà kinh tế Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a. Sơ thẩm những vụ án kinh tế theo quy định của pháp luật tố tụng;
- b. Phúc thẩm những vụ án kinh tế mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
- c. Giải quyết việc phá sản theo quy định của pháp luật.

Toà lao động Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a. Sơ thẩm những vụ án lao động theo quy định của pháp luật tố tụng;
- b. Phúc thẩm những vụ án lao động mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
- c. Giải quyết các vụ đình công theo quy định của pháp luật.

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm thông thường bao gồm Chủ tọa phiên Toà (thực hiện vai trò chủ tọa phiên Toà có thể là Chánh án Toà án, Phó Chánh án Toà án hoặc Thẩm phán) và hai Hội thẩm nhân dân. Trong những trường hợp do luật định, thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm vụ án hình sự có thể bao gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm bao gồm ba Thẩm phán. Trong những trường hợp cần thiết, thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm có thể bao gồm ba Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân.

3. TỔ CHỨC CÔNG VIỆC Ở TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Chánh án và các Phó Chánh án Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương với sự giúp đỡ của bộ máy giúp việc tổ chức công việc của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chánh án Toà án chịu trách nhiệm về việc tổ chức Toàn bộ công việc của Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Chánh án Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a. Tổ chức công tác xét xử;
- b. Chủ tọa các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán;
- c. Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án cấp dưới theo quy định của pháp luật tố tụng;
- d. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Toà, Phó chánh Toà các Toà chuyên trách và các chức vụ khác trong Toà án cấp mình, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;
- đ. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ Toà án cấp mình và cấp dưới;
- e. Báo cáo công tác của các Toà án địa phương trước Hội đồng nhân dân cùng cấp và với Toà án nhân dân tối cao;

g. Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn phân công công việc cho các Phó Chánh án; tổ chức công việc tổng kết kinh nghiệm xét xử; triệu tập các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán, phê chuẩn kế hoạch công việc dài hạn và hàng ngày của Tòa án, tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quyết định do Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đưa ra, xem xét và giải quyết các đơn khiếu nại, tố cáo liên quan đến Tòa án, đến cán bộ Tòa án thuộc thẩm quyền của mình, quản lý Thư ký Tòa án và các cán bộ hành chính, kỹ thuật khác, kiểm tra hoạt động tài chính và báo cáo của Tòa án, tổ chức việc tiếp đón nhân dân và công việc xem xét các đơn thư, khiếu nại và tố cáo của công dân, lãnh đạo chung đối với công việc văn phòng của Tòa án.

Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các Phó Chánh án (thông thường là hai phó Chánh án). Các Phó Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án ủy nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án địa phương. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Bộ máy giúp việc của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm Chánh văn phòng, Phó chánh văn phòng, Thư ký Tòa án, nhân viên văn thư, nhân viên đánh máy, cán bộ lưu trữ.

Chánh văn phòng lãnh đạo công tác văn phòng, tổ chức việc tiếp đón những người đến Tòa án, báo cáo với Chánh án và các Phó Chánh án về công tác thư tín (công văn đến) đến Tòa án, tổ chức việc mời các Hội thẩm nhân dân đến Tòa án, với sự cho phép của Chánh án và của các Phó Chánh án đưa và chuyển các bản photocopy các tài liệu khác nhau của Tòa án cho công dân. Thư ký Tòa án tổ chức thực hiện các chỉ thị của các Chánh Tòa chuyên trách, bảo quản hồ sơ các vụ án và các tài liệu khác của Tòa chuyên trách, thông báo cho những người cần thiết về các vụ án đã được quyết định đưa ra xét xử, ghi biên bản của phiên Tòa xét xử, kiểm tra sự có mặt của những người tham gia tố tụng, thông báo cho các Kiểm sát viên và các luật sư về thời gian tiến hành xét xử vụ án... Thư ký Ủy ban Thẩm phán tổ chức công việc văn phòng của Ủy ban, thông báo cho các ủy viên của Ủy ban và Kiểm sát viên về ngày tiến hành phiên họp của Ủy ban, về tính chất của những vấn đề cần được xem xét, hoàn tất các kết quả của phiên họp của Ủy ban.

Nhân viên văn thư, nhân viên đánh máy, cán bộ lưu trữ thực hiện các trách nhiệm tương ứng với vai trò và vị trí của họ do pháp luật quy định. Tất

cả các cán bộ đó, ở mức độ này hay mức độ khác đều góp phần vào tổ chức công việc của Tòa án.

Biện pháp quan trọng bảo đảm công việc của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là xây dựng kế hoạch công tác dài hạn và thường kỳ của Tòa án. Kế hoạch công tác dài hạn cho phép tập trung sự chú ý của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đến các phương hướng hoạt động cơ bản trong công việc của Tòa án. Kế hoạch đó tạo điều kiện cho việc thực hiện các biện pháp bảo đảm cho hoạt động của Tòa án được tiến hành một cách chủ động, có hiệu quả trong thời gian dài. Kế hoạch công việc thường kỳ nhằm tổ chức thực hiện tốt công việc hàng ngày của Tòa án, ví dụ, kế hoạch xét xử các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính, lao động, kế hoạch xem xét các bản kháng nghị... Trong các kế hoạch đó cũng ghi nhận các loại hoạt động như tổ chức các cuộc hội họp của các Thẩm phán và của các cán bộ Tòa án v.v...

Công việc tiếp nhận dân do Chánh án Tòa án, các Phó Chánh án, Chánh văn phòng Tòa án tổ chức thực hiện. Việc tiếp nhận dân được tiến hành vào thời gian đã được xác định cụ thể. Trong thời gian tiếp công dân, những người có trách nhiệm giải thích cho công dân về những vấn đề pháp lý cần thiết, tiếp nhận các đơn thư và khiếu nại, đưa ra các thỉnh cầu, các thông tin, các bản sao các quyết định của Tòa án, các bản án v.v...

Công tác cán bộ do Chánh án, các Phó Chánh án, Chánh văn phòng thực hiện. Công tác đó liên quan đến toàn bộ Tòa án nói chung, đến các Tòa chuyên trách, đến các cán bộ văn phòng. Việc lựa chọn, bố trí và chuyển chuyển cán bộ được tiến hành trên cơ sở nghiên cứu các phẩm chất nghề nghiệp, đạo đức và chính trị của các Thẩm phán và của các cán bộ khác của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Công tác tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ Tòa án cấp mình và cấp dưới có ý nghĩa cực kỳ quan trọng.

Công việc với các Hội thẩm nhân dân thể hiện ở việc làm quen họ với các cơ sở của pháp luật và của thực tiễn xét xử, bảo đảm các điều kiện cho họ nghiên cứu kịp thời các tài liệu của vụ án đã được dự định đưa ra xét xử, giải thích những vấn đề pháp luật có thể nảy sinh ở họ trong khi nghiên cứu sơ bộ các tài liệu v.v...

Hướng hoạt động quan trọng của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương là nghiên cứu và tổng kết kinh nghiệm xét xử. Khi tổng kết thực tiễn xét xử phúc thẩm của các Tòa chuyên trách và thực tiễn giám đốc thẩm, tái thẩm của Ủy ban Thẩm phán, trên cơ sở nghiên cứu các vụ án cụ thể của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương thu nhận được tài liệu thực tiễn chứng minh về các sai lầm và thiếu sót trong công việc. Điều đó cho phép làm sáng tỏ các nguyên nhân của chúng, có được quan niệm đầy đủ hơn về chất lượng công việc của các Tòa án nhân dân cấp huyện, đưa ra được các biện pháp nhằm hoàn thiện và nâng cao chất lượng hoạt động của các Tòa án nhân dân cấp huyện và hoạt động chính của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tùy thuộc vào các mục đích được đặt ra mà thực tiễn phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm được tổng kết và nghiên cứu theo những vấn đề khác nhau: theo các loại án hình sự hoặc dân sự nhất định, theo những vấn đề áp dụng pháp luật vật chất và tố tụng v.v... Điều đó cho phép làm sáng tỏ được tính hợp pháp và tính có căn cứ của các kháng nghị do những người có chức vụ, quyền hạn đưa ra, hiệu quả của việc kiểm tra các bản án và các quyết định của Tòa án. ở đó cũng làm sáng tỏ được các hạn chế, thiếu sót của công việc về việc nghiên cứu các lý do được đưa ra trong các khiếu nại và kháng nghị. Việc tổng kết thực tiễn xét xử cũng được tiến hành bằng cách nghiên cứu các tài liệu liên quan đến công việc của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nhất định hoặc của một số Tòa án như vậy.

Công tác hệ thống hoá các văn bản quy phạm pháp luật cũng như ở các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, được thể hiện ở việc thống kê và bảo quản, quản lý các bản, cuốn, quyển sách về các Bộ luật, các Luật, Pháp lệnh và các loại văn bản quy phạm pháp luật khác, các tập hệ thống hoá luật lệ do Tòa án nhân dân tối cao ấn hành, các Thông tư của Tòa án, các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, ngành khác, các quyển sách bình luận khoa học - thực tiễn v.v...

Công tác báo cáo thống kê về các vụ án hình sự, dân sự, kinh tế, hành chính, lao động được thực hiện dưới sự chỉ đạo của Chánh án Tòa án theo các hình thức tương ứng và trong những thời hạn nhất định. Công tác này cũng bao quát cả việc thu thập và nghiên cứu các thông tin tương ứng về hoạt động của các Tòa án cấp dưới.

Công việc văn phòng được thực hiện nhằm mục đích bảo đảm chất lượng của toàn bộ công tác của Tòa án, để thực hiện các quyết định đã được đưa ra. Khi chịu trách nhiệm về công việc đó, những người có trách nhiệm theo dõi việc bảo quản các tài liệu của Tòa án và sự vận động của các vụ án ở Tòa án, quản lý các tạp chí đã được đăng ký, các phiếu thống kê và các trang phục theo các hình thức đã quy định.

Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cũng tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và cán bộ Tòa án cấp mình và cấp dưới. Chẳng hạn, các Tòa án cấp đó tổ chức các cuộc Hội nghị

(với sự tham gia của tất cả các Thẩm phán, trong đó có cả các Thẩm phán của Tòa án cấp dưới) thảo luận về những vấn đề thời sự của hoạt động của Tòa án. Tổ chức các cuộc hội thảo và giới thiệu về các văn bản quy phạm pháp luật mới, về các quyết định của các Tòa án cấp trên, về các tài liệu khác có ý nghĩa đối với hoạt động xét xử.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Nêu và phân tích vị trí của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong hệ thống Tòa án.*
- 2. Trình bày trật tự hình thành và thành phần của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*
- 3. Nêu và phân tích thẩm quyền của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*
- 4. Trình bày cơ cấu của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, trật tự hình thành và thẩm quyền của các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*
- 5. Trình bày thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*
- 6. Trình bày các công việc và các chức vụ trong bộ máy của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.*

CHƯƠNG VII

TOÀ ÁN QUÂN SỰ

1. KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CÁC TOÀ ÁN QUÂN SỰ Ở NƯỚC TA

1.1. Toà án quân sự và Toà án binh ở nước ta giai đoạn 1945 - 1960

a. Ngay sau khi giành được chính quyền từ tay đế quốc, phong kiến, để kịp thời bảo vệ thành quả cách mạng và nền độc lập dân tộc, chống thù trong giặc ngoài, ngày 13/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 33C/SL (sau đó bổ sung bằng Sắc lệnh số 21/SL ngày 24/01/1946) thành lập các Toà án quân sự, tiền thân của các Toà án nhân dân và Toà án quân sự ngày nay. Theo Sắc lệnh này, Toà án quân sự được thành lập trên phạm vi cả nước: ở Bắc Bộ: tại Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình; ở Trung Bộ: Tại Vinh, Huế, Quảng Ngãi và ở Nam Bộ: tại Sài Gòn và Mỹ Tho (Điều 1). Các Toà án quân sự có nhiệm vụ xét xử theo thủ tục chung *tất cả những người nào phạm vào một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà*” (Điều 2).

Tiếp theo, Chính phủ lâm thời đã ban hành một số sắc lệnh khác về Toà án quân sự: Sắc lệnh số 39/SL ngày 26/9/1945 quy định thẩm quyền quản hạt của các Toà án quân sự, Sắc lệnh số 40/SL ngày 29/9/1945 thành lập thêm Toà án quân sự tại Nha Trang và Sắc lệnh số 77C ngày 28/12/1945 thành lập Toà án quân sự tại Phan Thiết.

Thành phần của Toà án quân sự gồm có “ngồi xử có Chánh án và hai hội thẩm. Chánh án là một uỷ viên quân sự, một Hội thẩm là uỷ viên chính trị, còn Hội thẩm thứ hai là một Thẩm phán chuyên môn của tư pháp; Đứng buộc tội là một uỷ viên quân sự hay một uỷ viên của ban trình sát và một lục sự làm nhiệm vụ ghi chép” (Điều 5). Để kịp thời ngăn chặn một số loại tội phạm nguy hiểm mới nảy sinh và phát triển, ngày 15/01/1946 Chính phủ ra Sắc lệnh số 07/SL bổ sung thêm thẩm quyền cho các Toà án quân sự

xét xử cả những vụ bắt cóc tổng tiền, ám sát và các tội phạm khác. Nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tòa án quân sự phù hợp với điều kiện chiến tranh, Chính phủ ra Sắc lệnh số 21/SL ngày 14/02/1946 về tổ chức lại các Tòa án quân sự.

Như vậy, chỉ trong một thời gian ngắn, các Tòa án quân sự đã được thành lập và hoạt động trên phạm vi cả nước. Tại thời điểm này, Tòa án quân sự là cơ quan xét xử duy nhất ở nước ta. Các Tòa án này không phải là cơ quan xét xử thường trực, chuyên trách mà chỉ được thành lập khi có vụ việc xảy ra theo quyết định của người chỉ huy có thẩm quyền và hoạt động độc lập với nhau. Bản án của Tòa án quân sự sau khi tuyên có hiệu lực thì hành ngay không ai có quyền chống án, trừ trường hợp bản án tuyên xử tử, thì tội nhân có quyền đệ đơn lên Chủ tịch Chính phủ xin ân giảm (Điều 3).

b. Ngoài ra, để tăng cường bộ máy tư pháp, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 13/SL ngày 24/01/1946 quy định về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà. Theo Sắc lệnh này, Tòa án nhân dân các cấp ra đời để giải quyết các việc tranh chấp trong nhân dân, xét xử các việc về dân sự, thương sự, tiểu hình và đại hình. Hệ thống Tòa án này bao gồm: ban tư pháp xã, Tòa án sơ cấp (ở quận, huyện), Tòa án đệ nhị cấp (ở các tỉnh và tương đương) và Tòa án thượng thẩm (ở Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Nam Kỳ).

c. Sau khi quân đội quốc gia được thành lập (theo Sắc lệnh số 71/SL ngày 22/5/1946), nhằm đáp ứng yêu cầu đấu tranh phòng chống các tội phạm xâm phạm sức mạnh chiến đấu của quân đội, Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 71/SL ngày 23/6/1946 thành lập “một Tòa án binh lâm thời trụ sở đặt ở Hà Nội”. Theo Sắc lệnh này, Tòa án binh lâm thời gồm có Chánh án và hai Hội thẩm ngồi xử, một uỷ viên chính phủ buộc tội và một lục sự.

- Chánh án là một quân nhân thuộc cấp chỉ huy hoặc một nhân viên cao cấp Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm;

- Hội thẩm thứ nhất là một quân nhân thuộc cấp chỉ huy do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng bổ nhiệm. Hội thẩm thứ hai là một Thẩm phán ngạch tư pháp do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm sau khi có thoả thuận với Bộ Quốc phòng;

- Uỷ viên Chính phủ là một quân nhân hoặc một nhân viên Bộ Quốc phòng do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quân pháp;

- Lục sự do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng chỉ định trong các quân nhân thuộc cấp chỉ huy.

Toà án binh lâm thời có thẩm quyền xét xử các quân nhân và thường dân phạm bất cứ tội phạm gì gây thiệt hại cho quân đội được quy định trong luật

hình chung và các tội được quy định tại Điều 7 Sắc lệnh 163/SL, cụ thể là các tội:

- a) Vì cấu thả trong công vụ mà để xảy ra sự gì thiệt hại đến nhân dân và bộ đội;
- b) Đánh mất súng đạn giao cho hoặc bán quần áo, súng đạn;
- c) Cờ bạc, hút thuốc phiện;
- d) Kháng lệnh, hành hung cấp trên;
- e) Đào ngũ;
- f) Đầu hàng quân địch;
- g) Tự ý rút lui trước quân địch không có cơ chính đáng;
- h) Tự ý phá huỷ cơ quan hoặc vũ khí không có chỉ thị của cấp trên hoặc không phải trong trường hợp bất đắc dĩ;
- i) Lạm quyền uy hiếp các cơ quan hoặc nhân viên trong các ngành khác của Chính phủ;
- j) Tuyên truyền để chia rẽ bộ đội;
- k) Phá hoại việc quốc phòng;
- l) Thông với địch...”.

Ngoài ra, Sắc lệnh cũng quy định Tòa án binh có thẩm quyền xét xử Toàn bộ vụ án trong trường hợp có nhiều người phạm tội, trong đó có người thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án binh, có người thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án thường. Cũng như Tòa án quân sự, các Tòa án binh lâm thời xét xử theo trình tự sơ thẩm đồng thời chung thẩm.

Do chiến tranh ngày càng mở rộng và ác liệt, điều kiện giao thông liên lạc khó khăn, để đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ và Bộ Tư pháp đã Thông lệnh số 60 ngày 28/5/1947 thành lập các Tòa án binh tại mặt trận có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đồng thời là chung thẩm cả quân nhân và dân thường phạm tội quả tang trong khu vực đang tác chiến về các tội: phản quốc, gián điệp, cướp bóc, những nhiều dân chúng.

Ngày 16/02/1947 Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 19/SL thành lập các Tòa án binh khu có thẩm quyền xét xử các quân nhân phạm vào một hay nhiều tội quy định ở luật hình chung hoặc phạm một hay nhiều tội quy định tại Điều 7 Sắc lệnh 163. Nếu trong một vụ phạm pháp có cả quân nhân, cả thường dân, việc ấy sẽ do Tòa án binh hoặc Tòa án quân sự xét xử tùy theo trường hợp về tính cách việc phạm pháp.

Ngày 25/4/1947 Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 45/SL thành lập Tòa án binh tối cao quản hạt toàn cõi Việt Nam dân chủ cộng hoà có thẩm quyền xét xử các quân nhân từ cấp trung đoàn trưởng trở lên và các quân nhân thuộc cơ

quan trung ương phạm tội. Ngày 05/7/1947 Chính phủ ban hành Sắc lệnh số 59/SL thành lập Tòa án binh khu trung ương đặt tại Bộ Quốc phòng có thẩm quyền xét xử các nhân viên phạm pháp thuộc các cơ quan Bộ Quốc phòng và Bộ Tổng chỉ huy. Đến cuối năm 1947, các Tòa án binh ở nước ta được thành lập ở ba cấp: Tòa án binh tối cao, các Tòa án binh khu và các Tòa án binh tại mặt trận. Cũng như các Tòa án quân sự, các Tòa án binh không phải là cơ quan xét xử thường trực, chuyên trách mà chỉ được thành lập khi có vụ việc xảy ra theo quyết định của người chỉ huy có thẩm quyền và hoạt động độc lập với nhau.

Như vậy, trong giai đoạn này ở nước ta tồn tại ba loại Tòa án có thẩm quyền xét xử khác nhau:

- Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử các vụ án về chính trị (các việc có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa và các vụ việc bắt cóc tổng tiền, ám sát và một số tội phạm khác);

- Các Tòa án tư pháp (Tòa án nhân dân) các cấp có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp trong nhân dân, xét xử các việc về dân sự, thương sự, tiểu hình và đại hình;

- Các Tòa án Binh có thẩm quyền xét xử tất cả các tội phạm thông thường mà luật hình của Nhà nước quy định và các tội quy định tại Điều 7 Sắc lệnh 163 do các quân nhân và thường dân thực hiện gây thiệt hại cho Quân đội.

Các Tòa án quân sự hoạt động đến cuối 1958 thì chấm dứt, các Tòa án binh được duy trì cho đến khi ban hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 và đổi tên thành Tòa án quân sự.

1.2. Các Tòa án quân sự giai đoạn 1960-1986

a. Ở miền Bắc: Trên cơ sở Hiến pháp 1959, ngày 14/7/1960 Quốc hội nước ta đã thông qua Luật tổ chức Tòa án nhân dân. Theo Luật này, thì hệ thống Tòa án nhân dân ở nước ta gồm có: Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương và các Tòa án quân sự.

Thi hành quy định của Hiến pháp 1959 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân 1960, cuối năm 1960 theo quyết định của Tổng Quân uỷ, hai ngành Tòa án quân sự và Viện kiểm sát quân sự được thành lập thay thế cho hệ thống Quân pháp - Tòa án binh trước đây. Các Tòa án quân sự thực hiện nhiệm vụ xét xử, còn nhiệm vụ điều tra và công tố do các cơ quan bảo vệ và Viện kiểm sát quân sự đảm nhiệm.

Hệ thống Tòa án quân sự được thành lập ở hai cấp:

- Tòa án quân sự trung ương là cơ quan xét xử cao nhất trong Quân đội được thành lập để thay thế Cục Quân pháp đảm nhiệm công tác kiểm tra và chỉ đạo hoạt động xét xử của các Tòa án quân sự.

- Các Tòa án quân sự được thành lập ở các quân khu, quân chủng, binh chủng, sư đoàn, lữ đoàn trực thuộc và ở những nơi cần thiết thay cho các Tòa án Bình khu trước đây. Tính đến cuối năm 1961, ngoài Tòa án quân sự trung ương, trong hệ thống Tòa án quân sự đã có 08 Tòa án quân sự quân khu, quân chủng và tương đương: Tòa án quân sự quân khu Tả Ngạn, Tòa án quân sự quân khu Hữu Ngạn, Tòa án quân sự quân khu Việt Bắc, Tòa án quân sự quân khu Tây Bắc, Tòa án quân sự quân khu 4, Tòa án quân sự phòng không, Tòa án quân sự Tổng cục hậu cần và Tòa án quân sự Pháo binh.

Các Tòa án quân sự cấp thứ 2 có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đồng thời là chung thẩm tất cả các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự theo quy định tại Sắc lệnh 163 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân. Riêng các Tòa án quân chủng và tương đương có thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự xảy ra ở các đơn vị trực thuộc quân chủng, binh chủng đó.

b. Ở miền Nam: Trước tháng 6/1968, ở miền Nam mới chỉ có Tòa án quân sự Đoàn 559 và Tòa án quân sự mặt trận B5 (được thành lập từ miền Bắc) hoạt động. Các Tòa án quân sự cách mạng ở miền Nam được chính thức thành lập theo Chỉ thị số 51H ngày 12/6/1968 của Bộ Chỉ huy Miền. Các Tòa án quân sự mặt trận được thành lập ở các sư đoàn theo Chỉ thị số 11H ngày 20/02/1972 của Quân uỷ Miền. Nhiệm vụ, quyền hạn của các Tòa án quân sự mặt trận tương tự như nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án quân khu ở miền Bắc và có thẩm quyền xét xử những người phạm tội ở mặt trận. Tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự cách mạng được thực hiện theo Thông lệnh 60 ngày 28/5/1947 của Liên Bộ Quốc phòng- Tư pháp và Sắc lệnh 163 (giống như các Tòa án binh trong kháng chiến chống Pháp trước đây). Theo Chỉ thị số 51H, các Tòa án quân sự Cách mạng có thẩm quyền xét xử những người trong và ngoài Quân đội hoạt động phá hoại các lực lượng vũ trang, phá hoại nền quốc phòng và những quân nhân vi phạm nghiêm trọng kỷ luật Quân đội, chính sách của Đảng, của Mặt trận. Tòa án quân sự Cách mạng Miền có thẩm quyền xét xử các bị cáo là tiểu đoàn bậc phó trở lên. Các Tòa án quân sự Cách mạng Quân khu được xét xử các bị cáo là cán bộ đại đội bậc trưởng và tương đương trở xuống. Riêng Tòa án quân sự Quân khu 5 được xét xử cả các bị cáo là cán bộ tiểu đoàn bậc trưởng và tương đương trở xuống.

Theo Thông tư hướng dẫn hoạt động xét xử của Tòa án quân sự tại mặt trận của Cục Chính trị Quân Giải phóng thì các Tòa án quân sự này có thẩm quyền xét xử bọn nội gián, gián điệp - biệt kích, thám báo, bọn chiến tranh

tâm lý, tệ điệp ác ôn đã gây nguy hại cho lực lượng vũ trang. Ở những vùng mới giải phóng còn đặt dưới chế độ quân quản thì Tòa án quân sự tại mặt trận còn có thể xử cả bọn phản cách mạng và những việc vi phạm ngoài Quân đội. Các Tòa án quân sự Cách mạng cũng chỉ xét xử theo một trình tự sơ thẩm đồng thời là chung thẩm và có quyền xử phạt đến tử hình. Bản án sau khi tuyên có hiệu lực thì hành ngay kể cả án tử hình, trừ trường hợp có đơn của bị cáo xin ân giảm án tử hình.

Sau ngày miền Nam giải phóng, trong thời kỳ quân quản ở những vùng chưa thành lập Tòa án nhân dân Cách mạng, thì các Tòa án quân sự Cách mạng xét xử cả các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự và các vụ hình sự thường.

Năm 1976, hai miền Nam, Bắc thống nhất thành một Nhà nước Việt Nam thống nhất. Cùng với việc xây dựng Quân đội từng bước tiến lên chính quy, hệ thống Tòa án quân sự cũng được kiện Toàn về tổ chức. Đến cuối năm 1976, hệ thống các Tòa án quân sự ở nước ta được tổ chức ở hai cấp:

- Tòa án quân sự trung ương là cơ quan xét xử cao nhất trong Quân đội có nhiệm vụ chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ và giám đốc xét xử hoạt động của các Tòa án quân sự cấp dưới.

- Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương (cấp thứ hai) bao gồm: Tòa án quân sự quân khu 1, Tòa án quân sự quân khu 2, Tòa án quân sự quân khu 3, Tòa án quân sự quân khu 4, Tòa án quân sự quân khu 5, Tòa án quân sự quân khu 7, Tòa án quân sự quân khu 9, Tòa án quân sự quân khu Thủ Đô Hà Nội, Tòa án quân sự Hải quân, Tòa án quân sự Không quân, Tòa án quân sự Tổng cục xây dựng kinh tế, Tòa án quân sự quân đoàn 1, Tòa án quân sự quân đoàn 2, Tòa án quân sự quân đoàn 3 và Tòa án quân sự quân đoàn 4. Các Tòa án quân sự này có thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm tất cả các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự theo quy định tại Sắc lệnh 163 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân cho đến khi Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự ban hành năm 1986.

c. Các Tòa án quân sự giai đoạn 1986 đến nay:

Ngày 21/12/1986, Hội đồng Nhà nước thông qua Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự. Theo Pháp lệnh này, thì các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được tổ chức trong quân đội. Các Tòa án quân sự gồm có: Tòa án quân sự cấp cao; các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương; các Tòa án quân sự khu vực (Điều 2).

Theo quy định tại Điều 3 Pháp lệnh, các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

- Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ phối thuộc chiến đấu với quân đội và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý.

- Thường dân phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho quân đội.

- Những người khác được pháp luật quy định tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự. Theo Pháp lệnh về lực lượng An ninh nhân dân năm 1987, thì Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án mà bị cáo là “sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ An ninh nhân dân”.

Trong trường hợp đồng phạm vừa có người phạm tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có người phạm tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân, thì Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử toàn bộ vụ án; nếu có thể tách vụ án (mà không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan và Toàn diện vụ án), thì Tòa án quân sự xét xử người phạm tội thuộc thẩm quyền xét xử của mình; còn người phạm tội khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân.

Thẩm quyền của Tòa án quân sự cấp cao (Tòa án quân sự Trung ương):

Theo quy định của Pháp lệnh, thì Tòa án quân sự cấp cao là một Tòa án thuộc Tòa án nhân dân tối cao (Điều 16) và có thẩm quyền:

- Sơ thẩm đồng thời chung thẩm những vụ án đặc biệt nghiêm trọng, phức tạp; những vụ án mà bị cáo là thiếu tướng hoặc là người có chức vụ từ chỉ huy trưởng sư đoàn, cục trưởng và cấp tương đương trở lên; những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương nhưng Tòa án quân sự cấp cao lấy lên để xét xử.

Sau khi Bộ luật tố tụng hình sự được sửa đổi 2000, thì thủ tục xét xử sơ chung thẩm quy định tại Điều 145 Bộ luật tố tụng hình sự bị bãi bỏ, Tòa án quân sự trung ương không còn nhiệm vụ xét xử sơ chung thẩm. Các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm của Tòa án quân sự trung ương được giao cho các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương xét xử sơ thẩm.

- *Phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương bị kháng cáo, kháng nghị;*

- Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương;

- Giám đốc việc xét xử của các Tòa án quân sự cấp dưới (Điều 17).

Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương:

Theo quy định tại Điều 21 Pháp lệnh, thì Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương có thẩm quyền:

- Sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự khu vực và những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực nhưng Tòa án quân sự quân khu và cấp tương đương lấy lên để xét xử;

- Phúc thẩm những bản án và quyết định sơ thẩm của các Tòa án quân sự khu vực;

- Giám đốc thẩm hoặc tái thẩm những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự khu vực;

Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực:

Theo quy định tại Điều 25 Pháp lệnh, thì Tòa án quân sự khu vực có thẩm quyền sơ thẩm những vụ án hình sự mà bị cáo là đại úy hoặc người có chức vụ từ Phó chỉ huy trưởng tiểu đoàn hoặc cấp tương đương trở xuống, trừ các việc sau đây:

- Những tội đặc biệt nguy hiểm xâm phạm an ninh quốc gia;

- Những tội phạm khác có tính chất nghiêm trọng, phức tạp hoặc gây hậu quả lớn.

Theo Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự được sửa đổi, bổ sung ngày 19/4/1993, Tòa án quân sự cấp cao đổi tên gọi thành Tòa án quân sự trung ương. Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự đối với những vụ án mà bị cáo là “sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ an ninh nhân dân”.

2. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TOÀ ÁN QUÂN SỰ

2.1. Chức năng và nhiệm vụ của các Tòa án quân sự

Theo Hiến pháp 1992 (được sửa đổi bổ sung 2001), hệ thống Tòa án nhân dân (Tòa án nhân dân) ở nước ta bao gồm Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự và các Tòa án khác do luật định (Điều 127).

Theo quy định của Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2002), thì các Tòa án quân sự là những cơ quan xét xử của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, được tổ chức trong quân đội (Điều 1). Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

- 1) Quân nhân tại ngũ, công chức và công nhân quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng

chiến đấu, dân quân tự vệ phối thuộc với quân đội trong chiến đấu, phục vụ chiến đấu và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý.

2) Những người không thuộc các đối tượng nói trên phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội (Điều 3).

Đối với những người không còn phục vụ trong quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trong thời gian phục vụ trong quân đội hoặc những người đang phục vụ trong quân đội mà phát hiện tội phạm của họ được thực hiện trước khi vào quân đội thì Tòa án quân sự xét xử những tội phạm có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội; những tội phạm khác do Tòa án nhân dân xét xử (Điều 4).

Trong trường hợp vụ án vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có bị cáo hoặc tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân thì Tòa án quân sự xét xử toàn bộ vụ án. Nếu có thể tách ra để xét xử riêng thì Tòa án quân sự xét xử những bị cáo theo quy định tại Điều 3 và Điều 4 của Pháp lệnh này; những bị cáo và tội phạm khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân (Điều 5).

Trong phạm vi chức năng của mình, các Tòa án quân sự có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân; bảo vệ an ninh quốc phòng, kỷ luật và sức mạnh chiến đấu của quân đội; bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể; bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự, nhân phẩm của quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng và của các công dân khác. Bằng hoạt động của mình, các Tòa án quân sự góp phần giáo dục quân nhân, công chức và công nhân quốc phòng trung thành với Tổ quốc, chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, điều lệnh của quân đội, tôn trọng những quy tắc của cuộc sống xã hội, ý thức đấu tranh phòng, chống tội phạm và các vi phạm pháp luật khác (Điều 1).

2.2. Các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự

Về bản chất, các Tòa án quân sự là Tòa án nhân dân được tổ chức trong quân đội. Vì vậy, tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự cũng được thực hiện theo các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án nhân dân. Theo Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự năm 2002, các Tòa án quân sự hoạt động theo các nguyên tắc sau đây:

- Các Tòa án quân sự thực hiện chế độ bổ nhiệm Thẩm phán, chế độ cử Hội thẩm quân nhân (Điều 6);

- Việc xét xử của các Tòa án quân sự có Hội thẩm quân nhân tham gia. Khi xét xử, Hội thẩm quân nhân ngang quyền với Thẩm phán (Điều 7);
- Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm quân nhân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 8);
- Tòa án quân sự xét xử tập thể và quyết định theo đa số (Điều 9);
- Tòa án quân sự xét xử công khai, trừ trường hợp cần xét xử kín để giữ bí mật Nhà nước, bí mật quân sự, thuần phong mỹ tục của dân tộc hoặc để giữ bí mật của các đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ (Điều 10);
- Tòa án quân sự xét xử theo nguyên tắc mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt nam, nữ, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, thành phần xã hội, địa vị xã hội (Điều 11);
- Tòa án quân sự bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo, quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự (Điều 12).
- Tòa án quân sự bảo đảm cho những người tham gia tố tụng quyền dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trước Tòa án (Điều 13);
- Tòa án quân sự thực hiện chế độ hai cấp xét xử (Điều 14),...

2.3. Tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự

a. Hệ thống tổ chức Tòa án quân sự

Theo Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002, các Tòa án quân sự ở nước ta được tổ chức ở ba cấp: Tòa án quân sự trung ương; các Tòa án quân sự quân khu và tương đương; các Tòa án quân sự khu vực.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự Trung ương

Theo quy tại Điều 21 Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002, thì Tòa án quân sự trung ương thuộc cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án quân sự trung ương có Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và Thư ký Tòa án quân sự trung ương. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự trung ương gồm có: Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương; các Tòa phúc thẩm; các phòng nghiệp vụ và bộ máy giúp việc.

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương gồm có: Chánh án, các Phó Chánh án và một số Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương được Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương (Điều 19).

- Các Tòa phúc thẩm Tòa án quân sự trung ương gồm có Tòa phúc thẩm 1 và Tòa phúc thẩm 2;

- Các phòng nghiệp vụ của Tòa án quân sự trung ương gồm có: phòng Giám đốc kiểm tra và Phòng Nghiên cứu tổng hợp;

- Bộ máy giúp việc của Tòa án quân sự trung ương gồm có Phòng Tổ chức cán bộ và Văn phòng Tòa án quân sự trung ương.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Các Tòa án quân sự quân khu và tương đương bao gồm 09 Tòa án, đó là:

- Tòa án quân sự quân khu 1; Tòa án quân sự quân khu 2; Tòa án quân sự quân khu 3; Tòa án quân sự quân khu 4; Tòa án quân sự quân khu 5; Tòa án quân sự quân khu 7; Tòa án quân sự quân khu 9; Tòa án quân sự quân khu Thủ Đô Hà Nội; Tòa án quân sự quân chủng Hải quân;

Theo quy tại Điều 25 Pháp lệnh, Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm có: Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán và Thư ký Tòa án. Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự quân khu và tương đương bao gồm:

- Ủy ban Thẩm phán Tòa án quân sự quân khu và tương đương gồm có Chánh án, các Phó Chánh án và một số Thẩm phán được Chánh án Tòa án quân sự trung ương quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

- Ban hành chính tổng hợp là cơ quan giúp việc của Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương;

Cơ cấu tổ chức của Tòa án quân sự khu vực:

Các Tòa án quân sự khu vực (bao gồm 17 Tòa án) là Tòa án cấp thứ ba được tổ chức ở các quân khu và Quân chủng Hải quân, đó là:

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 1;

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 2;

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 3;

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 4;

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 5;

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 7;

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân khu 9;

- Tòa án quân sự khu vực Quân khu Thủ Đô Hà Nội;

- Tòa án quân sự khu vực 1 và Tòa án quân sự khu vực 2 Quân chủng Hải quân;

Theo quy tại Điều 29 Pháp lệnh, Tòa án quân sự khu vực có Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán, Hội thẩm quân nhân và Thư ký Tòa án.

b. Thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự

Các Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử những vụ án hình sự mà bị cáo là:

- Quân nhân tại ngũ, công nhân, nhân viên quốc phòng, quân nhân dự bị trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu, dân quân tự vệ phối thuộc chiến đấu với quân đội và những người được trưng tập làm nhiệm vụ quân sự do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý.

- Quân nhân tại ngũ phục vụ trong quân đội theo Luật nghĩa vụ quân sự hoặc Luật sỹ quan. Quân nhân tại ngũ bao gồm sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan và binh sỹ. Thời gian phục vụ tại ngũ bắt đầu từ thời điểm nhập ngũ và kết thúc vào các thời điểm nhận quyết định ra quân trong các trường hợp phục viên, xuất ngũ, chuyển ngành, nghỉ hưu hoặc nghỉ theo chính sách, chế độ khác; thời điểm cắt quân số trong các trường hợp đảo ngũ, vắng mặt trái phép, thời điểm bị tước danh hiệu quân nhân trong trường hợp vi phạm kỷ luật hoặc vi phạm pháp luật;

- Quân nhân dự bị là quân nhân phục vụ trong ngạch dự bị bao gồm sỹ quan dự bị và hạ sỹ quan, binh sỹ dự bị. Đối với quân nhân dự bị, Tòa án quân sự chỉ có thẩm quyền xét xử vụ án do họ thực hiện trong thời gian tập trung huấn luyện hoặc kiểm tra tình trạng sẵn sàng chiến đấu;

- Dân quân tự vệ là lực lượng vũ trang quần chúng, không thoát ly sản xuất, công tác. Lực lượng này được tổ chức ở xã, phường (được gọi là dân quân) hay ở cơ quan, tổ chức (được gọi là tự vệ). Dân quân tự vệ chỉ thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự khi họ phối thuộc chiến đấu với quân đội. Vì vậy, về thực chất trong khi đất nước không có chiến tranh hoặc xung đột vũ trang thì lực lượng này không thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự;

- Công dân được trưng tập vào phục vụ trong quân đội do các đơn vị quân đội trực tiếp quản lý. Khi đất nước có chiến tranh, căn cứ vào Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước ra lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ. Theo Lệnh này một bộ phận công dân có thể được trưng tập vào phục vụ trong quân đội. Mặc dù không phải là quân nhân nhưng họ phục vụ trong quân đội và chịu sự chỉ huy của người chỉ huy đơn vị quân đội. Nếu trong thời gian phục vụ trong quân đội các công dân này phạm tội, thì sẽ thuộc thẩm quyền của Tòa án quân sự xét xử.

- Những người không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này mà phạm tội có liên quan đến bí mật quân sự hoặc gây thiệt hại cho quân đội.

Trong trường hợp đồng phạm vừa có người phạm tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, vừa có người phạm tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân, thì Tòa án quân sự có thẩm quyền xét xử Toàn bộ vụ án; nếu có thể tách vụ án (mà không ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan và toàn diện vụ án), thì Tòa án quân sự xét xử người phạm tội thuộc thẩm quyền xét xử của mình; còn người phạm tội khác thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân.

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ của Tòa án quân sự.

Thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ của Tòa án quân sự cũng được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 146 BLTTHS như sau: "Tòa án có thẩm quyền xét xử vụ án hình sự là Tòa án nơi tội phạm được thực hiện. Trong trường hợp không xác định được nơi thực hiện tội phạm thì Tòa án có thẩm quyền xét xử là Tòa án nơi kết thúc việc điều tra". Tuy nhiên, do đặc điểm về tổ chức và hoạt động của các cơ quan pháp luật trong quân đội nói chung và các Tòa án quân sự nói riêng, nên trong một số trường hợp nguyên tắc hành chính (quân sự) lãnh thổ không áp dụng đối với các Tòa án quân sự quân chủng Hải quân.

Theo hướng dẫn tại điểm 5 Mục I Thông tư liên ngành số 01/TTLN ngày 01/02/1994 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng, thì thẩm quyền xét xử theo lãnh thổ của các Tòa án quân sự như sau:

- Vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự cấp nào xảy ra trên địa bàn có Tòa án quân sự cấp đó thì do Tòa án quân sự cấp đó xét xử. Việc phân định địa bàn trong quân đội để xác định thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự do Bộ Quốc phòng quy định cụ thể;

- Trong trường hợp người phạm tội thuộc đơn vị quân chủng và tổ chức tương đương có tổ chức Tòa án quân sự, thì vụ án do Tòa án quân sự của quân chủng và tổ chức tương đương xét xử, không phụ thuộc vào nơi thực hiện tội phạm.

Trong trường hợp người phạm tội là những người theo quy định tại khoản 2 Điều 3 của Pháp lệnh mà tội phạm của họ gây thiệt hại trực tiếp cho quân chủng và tổ chức tương đương, thì vụ án cũng do Tòa án quân sự quân chủng và tổ chức tương đương xét xử.

- Trong trường hợp không xác định được nơi thực hiện tội phạm hoặc trong trường hợp có nhiều Tòa án khác nhau có thẩm quyền xét xử vụ án do

việc trong vụ án có nhiều người phạm tội thuộc nhiều đơn vị khác nhau hoặc do người phạm tội thực hiện tội phạm ở nhiều nơi, nếu Viện kiểm sát quân sự truy tố bị can trước Tòa án quân sự nào thì Tòa án quân sự đó xét xử vụ án.

Ngoài ra, theo Hướng dẫn số 139/QĐLN ngày 26/5/1990 "về quan hệ tố tụng giữa các Tòa án quân sự và Viện kiểm sát quân sự trong truy tố và xét xử" của Viện kiểm sát quân sự trung ương và Tòa án quân sự trung ương, việc truy tố và xét xử các vụ án hình sự trong quân đội được thực hiện như sau:

- Án xảy ra ở đơn vị nào, Viện kiểm sát quân sự đơn vị đó truy tố và tham gia xét xử tại Tòa án quân sự nơi tội phạm được thực hiện;

- Trong những trường hợp không xác định rõ nơi thực hiện tội phạm mà có bị can phạm tội trên nhiều địa bàn khác nhau thì Viện kiểm sát quân sự truy tố và tham gia xét xử nơi có đơn vị quản lý người phạm tội đóng quân.

- Trường hợp vụ án có nhiều bị can thuộc nhiều đơn vị khác nhau và phạm tội ở nhiều nơi, thì Viện kiểm sát quân sự truy tố và tham gia xét xử tại Tòa án quân sự nơi có đơn vị quản lý bị can chính trong vụ án.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 146 BLTTHS, thì Tòa án quân sự cấp quân khu có thẩm quyền xét xử vụ án mà bị cáo phạm tội ở nước ngoài theo quyết định của Chánh án Tòa án quân sự trung ương. Trong trường hợp này, thì vụ án thường do Tòa án quân sự nơi địa bàn đóng quân của đơn vị quản lý bị cáo hoặc đơn vị bị thiệt hại sẽ xét xử.

c. Thẩm quyền của Tòa án quân sự các cấp

Thẩm quyền của Tòa án quân sự Trung ương.

Theo quy định tại Điều 22 Pháp lệnh Tổ chức Tòa án quân sự năm 2002, Tòa án quân sự trung ương có thẩm quyền:

- Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp quân khu và tương đương bị kháng cáo kháng nghị;

- Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng nghị;

- Giám đốc việc xét xử của các Tòa án quân sự.

Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự quân khu và tương đương.

Theo quy định tại Điều 26 Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự năm 2002, thì Tòa án quân sự quân khu và tương đương có thẩm quyền xét xử:

1) Sơ thẩm những vụ án không thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự khu vực và những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự khu vực nhưng do tính chất nghiêm trọng và phức tạp của vụ án, nên Tòa án quân sự quân khu và tương đương lấy lên xét xử:

- Những tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt trên 07 năm tù và các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội quy định tại các Điều 95, 96, khoản 1 Điều 172 và các Điều 222, 223, 263, 293, 294, 295 và 296 Bộ luật hình sự;

- Những vụ án mà người phạm tội có quân hàm từ trung tá hoặc chức vụ từ trung đoàn trưởng và tương đương trở lên;

2) Phúc thẩm những vụ án mà bản án hoặc quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị;

3) Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án quân sự cấp dưới bị kháng nghị do phát hiện có vi phạm pháp luật trong việc xử lý vụ án hoặc có những tình tiết mới bị phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án hoặc quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó.

Thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự khu vực.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, thì Tòa án quân sự khu vực có thẩm quyền xét xử sơ thẩm:

- Những vụ án hình sự về những tội phạm mà Bộ luật hình sự quy định hình phạt từ 07 năm tù trở xuống, trừ các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tội quy định tại các Điều 95, 96, khoản 1 Điều 172 và các Điều 222, 223, 263, 293, 294, 295 và 296 Bộ luật hình sự;

- Những vụ án hình sự mà khi phạm tội hoặc khi bị khởi tố bị cáo có quân hàm từ trung tá trở xuống hoặc là người có chức vụ từ trung đoàn trưởng hoặc tương đương trở xuống.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày hiểu biết về quá trình hình thành và phát triển các Tòa án quân sự ở nước ta.

- 2. Nêu và phân tích chức năng, nhiệm vụ và các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án quân sự.*
- 3. Nêu và phân tích cơ cấu tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự.*

CHƯƠNG VIII

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

1. TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO - CƠ QUAN XÉT XỬ CAO NHẤT

Theo Điều 127 Hiến pháp năm 1992 và Điều 18 Luật tổ chức Toà án nhân dân năm 2002 Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam về những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh tế, lao động, hành chính và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Nói cách khác, Toà án nhân dân tối cao thực hiện ít nhất bốn chức năng xã hội cơ bản mà việc thực hiện các chức năng đó thể hiện vai trò và vị trí của nó trong hệ thống Toà án và hệ thống các cơ quan khác của quyền lực Nhà nước. Đó là:

- Thực hiện chức năng xét xử với tư cách là cơ quan xét xử cao nhất những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính;
- Hướng dẫn các Toà án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Toà án;
- Giám đốc thẩm việc xét xử của các Toà án các cấp, giám đốc xét xử của các Toà án đặc biệt và các Toà án khác, trừ trường hợp đặc biệt có quy định khác khi thành lập các Toà án đó;
- Trình Quốc hội các dự án luật và trình Uỷ ban thường vụ Quốc hội dự án Pháp lệnh theo quy định của pháp luật.

Từng chức năng trong các chức năng đó có nội dung cụ thể của mình sẽ được làm sáng tỏ cụ thể trong các mục tiếp theo của chương này. Ở đây với mục đích đánh giá đặc điểm khái quát của Toà án nhân dân tối cao và vị trí của nó trong hệ thống Toà án và trong bộ máy Nhà nước nói chung cần lưu ý rằng chức năng thứ nhất trong các chức năng nói trên của Toà án nhân dân tối cao được thể hiện ở chỗ là Toà án đó có thẩm quyền xét xử:

1. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;

2. Phúc thẩm những vụ án mà bản án sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Nhưng vị trí của cơ quan xét xử cao nhất còn thể hiện ở việc kiểm tra tính hợp pháp và có căn cứ của các bản án và của các quyết định xét xử khác của tất cả các Tòa án nhân dân.

Chức năng thứ hai của Tòa án nhân dân tối cao là hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật, tổng kết kinh nghiệm xét xử của các Tòa án. Chức năng này đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động của Tòa án nhân dân tối cao, bởi vì nó đảm bảo cho tất cả các Tòa án áp dụng pháp luật thống nhất trong cả nước, củng cố pháp chế trong hoạt động của các Tòa án, rút ra những kinh nghiệm xét xử để phát huy, đồng thời khắc phục những hạn chế thiếu sót trong hoạt động đó. Khi thực hiện chức năng này Tòa án nhân dân tối cao ban hành các thông tư hướng dẫn áp dụng pháp luật, giải thích những vấn đề của thực tiễn xét xử, tổng kết các loại án đã được xét xử. Việc thực hiện chức năng này cho phép Tòa án nhân dân tối cao tác động một cách tích cực theo hướng cần thiết đối với việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể không chỉ của Tòa án mà còn của các cơ quan nhà nước khác, của các tổ chức chính trị- xã hội, của các tổ chức xã hội, của những người có chức vụ quyền hạn. Các hướng dẫn, giải thích do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đưa ra được dựa vào thực tiễn xét xử đã được tổng kết của các Tòa án trong việc áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể, phản ánh bản chất của thực tiễn đó và đưa ra các định hướng cho việc áp dụng đúng đắn, thống nhất các văn bản quy phạm pháp luật tương ứng trong tương lai.

Chức năng thứ ba của Tòa án nhân dân tối cao là giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc việc xét xử của các Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác. Chức năng này liên quan chặt chẽ với hai chức năng nói trên. Thực hiện giám đốc việc xét xử của các Tòa án các cấp; giám đốc xét xử của các Tòa án đặc biệt và các Tòa án khác, trước hết là làm sáng tỏ và sửa chữa những sai sót do các Tòa án đó để xảy ra. Như Hiến pháp và Luật tổ chức Tòa án nhân dân chỉ rõ điều đó cần thực hiện dưới những hình thức tố tụng nhất định, tức là thực hiện với việc tuân thủ các quy định do pháp luật tố tụng quy định chứ không phải thực hiện một cách tùy tiện. Thực hiện đòi hỏi đó là phương tiện quan trọng bảo đảm tính độc lập của các Tòa án, tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định do các Tòa án đưa ra.

Chức năng thứ tư của Tòa án nhân dân tối cao là chức năng sáng kiến lập pháp. Điều đó có nghĩa là Tòa án nhân dân tối cao có quyền trình Quốc hội dự án Luật và Ủy ban thường vụ Quốc hội dự án Pháp lệnh theo quy định của pháp luật. Đó là phương tiện quan trọng gắn kết cơ quan lập pháp của nước ta với thực tiễn áp dụng các Luật, Pháp lệnh do cơ quan lập pháp có thẩm quyền ban hành. Chính trong thực tiễn và qua thực tiễn áp dụng mới làm sáng tỏ được cả những mặt tích cực của các Luật và của các văn bản quy phạm pháp luật khác lẫn những hạn chế của chúng. Dựa vào thông tin đó, Tòa án nhân dân tối cao đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật nước ta.

Tất cả các chức năng nói trên của Tòa án nhân dân tối cao có mối liên hệ chặt chẽ, bổ sung cho nhau. Trong tổng thể các chức năng đó nói lên vai trò, vị trí, địa vị của Tòa án nhân dân tối cao trong hệ thống các Tòa án ở nước ta nói riêng, trong bộ máy nhà nước và xã hội nói chung.

2. THẨM QUYỀN XÉT XỬ CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Như nói ở trên, Tòa án nhân dân tối cao có các thẩm quyền xét xử rộng lớn những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, lao động, kinh tế, hành chính. Trong giới hạn thẩm quyền của mình Tòa án nhân dân tối cao xét xử phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng; giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Những thẩm quyền xét xử rộng lớn đó đòi hỏi phải có những hình thức hoạt động xét xử một cách khác nhau do các bộ phận, cơ cấu của Tòa án nhân dân tối cao thực hiện. Nhưng cũng cần nhấn mạnh rằng pháp luật quy định trật tự giống nhau của việc xem xét, giải quyết các vụ án của các cấp xét xử và của các bộ phận cơ cấu của Tòa án nhân dân tối cao không tùy thuộc vào việc vụ án này hay vụ án khác được giải quyết ở cấp Tòa án nào.

Trước hết, Tòa án nhân dân tối cao là cấp xét xử phúc thẩm đối với các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Với tư cách là Tòa án của cấp xét xử đó, Tòa án nhân dân tối cao giải quyết những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Toà án nhân dân tối cao là cấp xét xử giám đốc thẩm cao nhất. Theo trật tự giám đốc thẩm, Tòa án nhân dân tối cao giải quyết những vụ án mà bản

án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng.

Sự kiểm tra của Tòa án nhân dân tối cao đối với các vụ án theo trật tự phúc thẩm và giám đốc thẩm là bảo đảm quan trọng cho việc bảo đảm những quyền và lợi ích cho những người tham gia tố tụng, cho việc tuân thủ nghiêm chỉnh tính hợp pháp của các hoạt động tố tụng trước Tòa án và của việc xét xử của Tòa án đó.

Còn một thẩm quyền quan trọng khác của Tòa án nhân dân tối cao là tái thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng. Thủ tục tái thẩm được áp dụng đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung bản án hoặc quyết định mà Tòa án không biết được khi ra bản án hoặc quyết định đó.

Khi giải quyết các vụ án theo trật tự phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm, Tòa án nhân dân tối cao bằng cách huỷ hoặc sửa bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị khắc phục những sai lầm trong các bản án hay quyết định đó và như vậy đảm bảo cho sự thống nhất của thực tiễn xét xử, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

3. TRẬT TỰ HÌNH THÀNH TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO, THÀNH PHẦN VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Theo Điều 84 và Điều 103 Hiến pháp năm 1992, Điều 40 Luật tổ chức Tòa án nhân dân Chánh án Tòa án nhân dân tối cao do Quốc hội bầu theo đề nghị của Chủ tịch nước. Theo Điều 103 Hiến pháp năm 1992 các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm. Thành phần Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bao gồm: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và Thư ký Tòa án. Theo pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, thời hạn thẩm quyền của các Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là năm năm.

Công dân Việt Nam trung thành với tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có năng lực làm công tác xét xử, có sức khoẻ đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn bổ nhiệm làm Thẩm phán (Điều 37 Luật tổ chức Tòa án nhân dân)

Cụ thể hoá quy định đó Điều 22 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân chỉ rõ:

Người có đủ tiêu chuẩn qui định tại khoản 2 Điều 5 của Pháp lệnh này và đã là Thẩm phán của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu ít nhất là năm năm, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nếu người đó là sỹ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Trong trường hợp do nhu cầu cán bộ của ngành Tòa án nhân dân, người có đủ tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 Điều 5 của pháp lệnh này và đã có thời gian làm công tác pháp luật từ mười năm trở nên, có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những vụ việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu người đó là sỹ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, cũng như Thẩm phán của các cấp Tòa án khác là người đại diện quyền tư pháp, khi xét xử, họ độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao gồm có:

a. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

b. Tòa án quân sự trung ương, Tòa hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động, Tòa hành chính và các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao; trong trường hợp cần thiết, Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định thành lập các Tòa chuyên trách khác theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

c. Bộ máy giúp việc:

Các Tòa chuyên trách đảm đương phần lớn công việc xét xử của Tòa án nhân dân tối cao. Thành phần của các Tòa chuyên trách do Hội đồng Thẩm phán và Tòa án nhân dân tối cao xác định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao từ số các thành viên của Tòa án nhân dân tối cao đã được bổ nhiệm theo trật tự pháp luật quy định.

Các Chánh Tòa trực tiếp lãnh đạo công việc của các Tòa chuyên trách. Công việc của Tòa án quân sự Trung ương do Chánh án Tòa án quân sự trung ương lãnh đạo.

Các Tòa chuyên trách và các Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thực hiện việc xét xử các vụ án theo trật tự phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

Các Tòa phúc thẩm của Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

Phúc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp dưới trực tiếp bị kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng. Các vụ án đó do Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán chuyên nghiệp, trong đó có một Thẩm phán làm chủ tịch giải quyết. Bản án hoặc quyết định phúc thẩm có thể bị kháng nghị đến Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật;

Giải quyết khiếu nại đối với các quyết định của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về việc giải quyết các vụ việc đình công theo quy định của pháp luật.

Toà hình sự, Tòa dân sự, Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án mà bản án quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo qui định của pháp luật tố tụng.

Ngoài hoạt động xét xử, các Tòa chuyên trách và các Tòa phúc thẩm thường kỳ tiến hành tổng kết công tác xét xử, xây dựng các tổng kết chuyên đề về các loại án nhất định, trong đó chỉ rõ các sai lầm đặc trưng nhất mà các Tòa án cấp dưới dễ xảy ra.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bao gồm Chánh án, các phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, một số Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Tổng số thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao không quá mười bảy người.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm và là cơ quan hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

- a. Giám đốc thẩm, tái thẩm những vụ án, bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo quy định của pháp luật tố tụng;
- b. Hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật;

c. Tổng kết kinh nghiệm xét xử;

d. Thông qua báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác của các Tòa án để trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

đ. Chuẩn bị các dự án luật để trình Quốc hội, dự án pháp lệnh để trình Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia. Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa số thành viên biểu quyết tán thành. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ trưởng Bộ Tư pháp có trách nhiệm tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao khi thảo luận hướng dẫn áp dụng pháp luật.

Một trong những chức năng quan trọng của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao là hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật. Việc hướng dẫn đó có ý nghĩa rất quan trọng đối với việc bảo đảm cho sự nhận thức thống nhất và từ đó áp dụng thống nhất pháp luật. Việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật đòi hỏi phải có sự giải thích về các vấn đề của thực tiễn xét xử và phải dựa vào tổng kết kinh nghiệm xét xử.

Khi thực hiện quyền hạn đó, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có thể có tác động ảnh hưởng mang tính nghiệp vụ chuyên môn đến sự hình thành thực tiễn xét xử ở nước ta. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phân tích những sai lầm, vi phạm, những trường hợp nhận thức pháp luật không đúng và không giống nhau của các Tòa án đã để xảy ra trong quá trình xét xử, cũng như phối hợp thực tiễn áp dụng pháp luật của các Tòa án và đưa ra các hướng cơ bản của thực tiễn xét xử nhằm đáp ứng các yêu cầu thời sự của đời sống Nhà nước.

Khi phân tích quyền hạn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cần lưu ý rằng trong giai đoạn hiện nay khối lượng công việc và trách nhiệm về công việc trong lĩnh vực đó lớn lên một cách đáng kể do nhiều nguyên nhân khác nhau. Đó là các quy định về nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao được tăng cường theo hướng thực hiện nhiều hơn, có hiệu quả hơn việc hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật và tổng kết kinh nghiệm xét xử; quá trình đổi mới và hoàn thiện pháp luật diễn ra rất sôi động, thực tiễn xét xử còn nhiều bất cập do có việc ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật mới; trình độ đội ngũ Thẩm phán các cấp còn nhiều hạn chế so với yêu cầu mới... Tất cả những điều đó đòi hỏi Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

phải nâng cao vai trò của mình trong việc tổng kết kinh nghiệm xét xử và hướng dẫn các Tòa án áp dụng thống nhất pháp luật. Do vậy, trong thời gian qua, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã ban hành rất nhiều nghị quyết để hướng dẫn các Tòa án áp dụng pháp luật.

4. TỔ CHỨC CÔNG VIỆC Ở TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

Tổ chức công việc ở Tòa án nhân dân tối cao và việc lãnh đạo công việc đó, trước hết thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Ngoài việc thực hiện các chức năng của người Thẩm phán, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có những nhiệm vụ và quyền hạn sau đây:

1. Tổ chức công tác xét xử của Tòa án nhân dân tối cao;
2. Chủ tọa các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án các cấp theo quy định của pháp luật tố tụng;

4. Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;

5. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Tòa, Phó chánh Tòa các Tòa chuyên trách, Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ khác trong Tòa án nhân dân tối cao, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán;

6. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán;

7. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án các Tòa án nhân dân địa phương sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng Nhân dân địa phương; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án Tòa quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;

8. Tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và các cán bộ của Tòa án;

9. Báo cáo công tác của Tòa án trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

10. Chỉ đạo việc soạn thảo các dự án luật, pháp lệnh do Tòa án nhân dân tối cao trình Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội;

11. Quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quy

định bộ máy giúp việc của các Tòa án quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn;

12. Tổ chức kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí trong phạm vi trách nhiệm của ngành Tòa án bảo đảm đúng quy định pháp luật về ngân sách; thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có các phó Chánh án. Các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giúp Chánh án làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án. Khi Chánh án vắng mặt, một Phó Chánh án được Chánh án uỷ nhiệm thay mặt lãnh đạo công tác Tòa án. Phó Chánh án chịu trách nhiệm trước Chánh án về nhiệm vụ được giao.

Các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyền kháng nghị những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới; trong những trường hợp và theo trật tự do pháp luật quy định có quyền tạm đình chỉ thi hành bản án hoặc quyết định bị kháng nghị; theo sự phân công của Chánh án lãnh đạo công việc của các Tòa án chuyên trách và các đơn vị thuộc bộ máy giúp việc; trực tiếp tiếp công dân; thực hiện các quyền năng khác do pháp luật quy định.

Bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao bao gồm:

1. Ban thư ký;
2. Ban thanh tra;
3. Viện khoa học xét xử;
4. Vụ tổ chức- cán bộ;
5. Văn phòng;
6. Tạp chí Tòa án nhân dân;
7. Tuần báo “công lý”;
8. Trường bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ ngành Tòa án;
9. Vụ kế hoạch-tài chính;

Ngoài các cán bộ của các bộ phận thuộc bộ máy giúp việc nói trên, công việc mang tính chất tổ chức và kỷ luật còn do các cán bộ khác của Tòa án thực hiện. Những cán bộ đó là những người đứng đầu các bộ phận nghiệp vụ đó, các Thư ký của các Hội đồng xét xử v.v... Họ thực hiện công việc gắn liền với việc xét xử các vụ án cụ thể, hoàn tất các văn bản liên quan đến các vụ án về mặt hành chính, lưu giữ và bảo quản các tài liệu, sao chép các vụ án cụ thể, gửi và nhận các công văn v.v... Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có quyền tiếp nhận họ vào làm việc ở Tòa án nhân dân tối cao và quyền sa thải đối với họ.

Tổng biên chế cán bộ công chức của Tòa án nhân dân tối cao là gần 600 người. Trong đó số lượng Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao là 120 người. Trong số lượng các Thẩm phán đó có: Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, các Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án Tòa án quân sự trung ương, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương, các Chánh Tòa chuyên trách, các Phó Chánh Tòa chuyên trách và các Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao.

Với mục đích nâng cao chất lượng của công việc chuẩn bị những vấn đề liên quan đến việc tổng kết và nghiên cứu thực tế xét xử và việc soạn thảo các dự án Luật, Pháp lệnh, soạn thảo các Nghị quyết, Thông tư của Tòa án nhân dân tối cao, cũng như để củng cố mối liên hệ của các cơ quan xét xử với các cơ quan nghiên cứu khoa học pháp lý, Hội đồng khoa học được thành lập ở Tòa án nhân dân tối cao.

Hội đồng khoa học do Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thành lập theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Hội đồng gồm Chủ tịch, Phó chủ tịch, Thư ký và các thành viên. Dựa vào việc tổng kết và nghiên cứu thực tiễn xét xử, các thành viên Hội đồng khoa học góp phần giải quyết những vấn đề nảy sinh ở các Tòa án, đưa ra các khuyến nghị, đề nghị có cơ sở khoa học về các dự thảo Nghị quyết và các Thông tư và các tài liệu khác do Tòa án nhân dân tối cao soạn thảo.

Tạp chí Tòa án nhân dân được thành lập để làm quen mọi người với công việc Tòa án nhân dân, giới thiệu các văn bản do Tòa án nhân dân tối cao ban hành với những người làm công tác trong ngành Tòa án, với những người quan tâm khác v.v...

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Nêu và phân tích vai trò, vị trí và chức năng của Tòa án nhân dân tối cao.*
- 2. Nêu và phân tích thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tối cao.*
- 3. Trình bày hiểu biết về cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao.*
- 4. Nêu và phân tích nhiệm vụ và quyền hạn của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.*
- 5. Trình bày hiểu biết về tổ chức công việc ở Tòa án nhân dân tối cao.*

CHƯƠNG IX

QUY CHẾ CỦA THẨM PHÁN VÀ HỘI THẨM NHÂN DÂN

1. ĐỘI NGŨ THẨM PHÁN VÀ QUY CHẾ CỦA THẨM PHÁN: KHÁI NIỆM VÀ CÁC ĐẶC ĐIỂM CHUNG

Đội ngũ Thẩm phán hay gọi cách khác cộng đồng Thẩm phán được gọi là toàn bộ cán bộ công chức nhà nước giữ chức danh (chức vụ) Thẩm phán. Nhóm những người có chức vụ đó tương đối rộng và đa dạng. Nhóm đó bao gồm từ Chánh án và các Thẩm phán của Tòa án nhân dân tối cao, các Chánh án và các Thẩm phán của các cấp Tòa án khác nhau cho đến các Thẩm phán huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh. Tính đến hết năm 2002 tổng số Thẩm phán đang làm việc ở nước ta là 3466.

Như đã nói ở trên, các Thẩm phán được giao thực hiện những trách nhiệm rất trọng trách. Trước hết đó là việc đưa ra các quyết định mang tính chất bắt buộc chung bằng cách này hay cách khác liên quan đến các quyền và tự do cơ bản và cách lợi ích hợp pháp của công dân, của các cơ quan nhà nước, của các tổ chức xã hội. Những giá trị xã hội rất cần thiết cho mọi Nhà nước dân chủ thực sự như số phận của con người và sự phồn vinh của họ, sự khẳng định và duy trì pháp chế và trật tự pháp luật có thể tùy thuộc vào những người Thẩm phán. Quyền tư pháp thuộc về các Thẩm phán. Các Thẩm phán thực hiện quyền đó một cách độc lập hoặc trong sự phối hợp hoạt động với Hội thẩm nhân dân hoặc Hội thẩm quân nhân. Do đó, họ không chỉ thể hiện với tư cách là cái đảm bảo cho các quyền và các lợi ích hợp pháp, cho pháp chế và trật tự pháp luật mà trong những hoàn cảnh nhất định còn thể hiện với tư cách là vai trò của nhân tố phối hợp với các quyền khác của quyền lực nhà nước- quyền lập pháp (quyền đại diện) và quyền hành pháp.

Dưới sự ảnh hưởng của các đặc điểm về các nhiệm vụ được đội ngũ, cộng đồng Thẩm phán đảm nhiệm, trong vòng nhiều thập kỷ (ở một số nước- trong vòng vài trăm năm) đã hình thành và thừa nhận nhận thức cho rằng địa vị của các Tòa án, của các Thẩm phán, của cộng đồng Thẩm phán cần phải có sự

khác biệt với địa vị của các cơ quan nhà nước khác và với những người có chức vụ, quyền hạn của các cơ quan đó. Quá trình đó không được diễn ra một cách bằng phẳng. Các quan niệm cho rằng Thẩm phán là công chức (quan chức) bình thường cần phải thực hiện một cách an phận thủ thường ý chí của cấp trên, đưa ra các quyết định hợp ý với cấp trên, không được đưa ra các quan điểm của mình mà không có sự sợ hãi. Và đến hiện nay các quan niệm như vậy vẫn còn tồn tại, tuy rằng xã hội đã có những nỗ lực không nhỏ, từng bước một khắc phục chúng trong lĩnh vực đó.

Cùng với thời gian những người Thẩm phán dần dần có các quyền và nghĩa vụ chỉ đặc trưng cho họ. Tổng thể các quyền và nghĩa vụ đó tạo thành cái mà chúng ta gọi là quy chế của Thẩm phán, địa vị pháp lý của họ. Ở đây chúng ta không nói về các quyền và nghĩa vụ nói chung của những người Thẩm phán mà chỉ nói về các quyền và nghĩa vụ, khi những người Thẩm phán do có được chức danh Thẩm phán trở thành những người có được các quyền và nghĩa vụ đó, do có cái mà quyền tư pháp uỷ quyền cho họ, trong đó có việc xét xử. Cũng giống như các công dân khác, các Thẩm phán có các quyền, chẳng hạn như: quyền mua bán, quyền kết hôn, quyền giáo dục con cái, quyền nghỉ phép v.v... Nhưng ngoài các quyền đó, họ còn có các quyền và nghĩa vụ mà những công dân bình thường không có được. Ở các mục tiếp theo của chương này sẽ nói cụ thể hơn về các quyền và nghĩa vụ đó. Ở đây dưới dạng chung nhất có thể nêu một cách khái quát các đòi hỏi theo Điều 5 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân như sau:

Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có thời gian công tác thực tiễn, có năng lực làm công tác xét xử theo quy định của Pháp lệnh này, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán.

Khi đánh giá các đặc điểm của quy chế pháp lý của các Thẩm phán điều cần lưu ý đặc biệt là, về nguyên tắc quy chế pháp lý là thống nhất đối với tất cả các Thẩm phán không tùy thuộc vào việc họ làm việc ở Tòa án như thế nào (cấp nào). Nhưng quy chế đó cũng không có nghĩa rằng các Thẩm phán làm việc ở tất cả các Tòa án đều được ở trong những điều kiện giống nhau hoàn toàn. Có cả những sự khác biệt. Cũng dễ nhìn thấy rằng không thể có sự giống nhau hoàn toàn trong quy chế pháp lý của Thẩm phán nhân dân và Thẩm phán quân nhân. Những người Thẩm phán đó có các phần công việc

đặc thù của mình, do đó cũng có những quyền năng của mình. Chỉ một sự khác biệt đó cũng có thể cho phép nói về sự không giống nhau hoàn toàn, về khả năng có sự khác biệt với đòi hỏi chung về sự giống nhau trong quy chế pháp lý của tất cả các Thẩm phán. Tuy nhiên, sự khác biệt như vậy chỉ cho phép trong trường hợp nếu như nó được pháp luật quy định, chứ không phải là kết quả của ý muốn riêng có của người có chức vụ, quyền hạn nào đó.

Tất cả các quyền và nghĩa vụ xác định quy chế của các Thẩm phán có thể được phân thành các nhóm sau:

- Các quyền và nghĩa vụ liên quan đến sự hình thành đội ngũ Thẩm phán (các tiêu chuẩn đối với những người ứng cử Thẩm phán, các quy tắc tuyển chọn và bổ nhiệm và các quyền năng của Thẩm phán);

- Các quyền và nghĩa vụ bảo đảm cho Thẩm phán được độc lập khi thực hiện các quyền năng của mình (các quy chế đặc biệt của việc tạm đình chỉ và đình chỉ thẩm quyền của người Thẩm phán, việc về hưu...);

- Các quyền và nghĩa vụ bảo đảm cho sự tham gia tích cực của các Thẩm phán vào việc tự quản của Thẩm phán.

2. CÁC TIÊU CHUẨN ĐỐI VỚI NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ CHỨC VỤ THẨM PHÁN

Các đòi hỏi đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán, phần lớn được quy định trong Hiến pháp nước ta, trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân, trong Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, trong Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân.

Một số đòi hỏi trong các đòi hỏi đó, có thể được gọi là các đòi hỏi mang tính hình thức. Đó là các đòi hỏi về Quốc tịch, về lứa tuổi, về trình độ học vấn, về kinh nghiệm hoạt động trong lĩnh vực pháp luật.

Các đòi hỏi mang tính chất tổng hợp đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án các cấp là họ phải là công dân Việt Nam, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ và có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án.

Các đòi hỏi về lứa tuổi của những người ứng cử chức vụ Thẩm phán và kinh nghiệm làm công tác pháp luật, về năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án được quy định không giống nhau đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán của các cấp Tòa án khác nhau.

Pháp luật nước ta không quy định cụ thể mức tuổi tối thiểu đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán của các cấp Tòa án khác nhau, nhưng theo

quy định tại các Điều 20, 21, 22, và 23 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân thì, về nguyên tắc tuổi của những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao cao hơn độ tuổi của những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh; độ tuổi của những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh cao hơn độ tuổi của những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện.

Các đòi hỏi liên quan đến thâm niên công tác trong lĩnh vực pháp luật đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án nhân dân các cấp và Tòa án quân sự các cấp là không giống nhau. Theo Điều 20 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực, cần phải có thời gian làm công tác pháp luật từ bốn năm trở lên; theo Điều 21 Pháp lệnh nói trên, những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu, cần phải có thời gian công tác pháp luật là Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực ít nhất là năm năm hoặc đã có thời gian làm công tác pháp luật từ mười năm trở lên; theo Điều 22 Pháp lệnh nói trên, những người ứng cử chức vụ Thẩm phán Tòa án tối cao, Tòa án quân sự trung ương cần phải có thời gian làm công tác pháp luật là Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu ít nhất là năm năm hoặc đã có thời gian công tác pháp luật từ mười năm trở lên.

Đồng thời, pháp luật nước ta cũng quy định một số trường hợp ngoại lệ. Theo Điều 23 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, trong trường hợp cần thiết, người công tác trong ngành Tòa án nhân dân hoặc người do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền điều động đến công tác tại ngành Tòa án nhân dân tuy chưa có đủ thời gian làm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp dưới hoặc chưa có đủ thời gian làm công tác pháp luật, nhưng có đủ các tiêu chuẩn khác quy định tại Điều 20 hoặc Điều 21 hoặc Điều 22 của pháp lệnh này, thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện hoặc Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; nếu người đó là sỹ quan quân đội tại ngũ thì có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực hoặc Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu hoặc Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương.

Pháp luật cũng quy định đòi hỏi về năng lực đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán. Đó là tiêu chuẩn về năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp. Đối với những người ứng cử Thẩm phán Tòa án nhân dân

cấp huyện, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực đó là có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện, Tòa án quân sự khu vực; đối với những người ứng cử Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu tiêu chuẩn đó là có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp quân khu; đối với những người ứng cử Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương tiêu chuẩn đó là có năng lực xét xử những vụ án và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án quân sự trung ương. Tiêu chuẩn về năng lực xét xử và giải quyết những việc khác thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp là tiêu chuẩn mang tính định lượng và cũng có sự khác nhau về mức độ đối với những người ứng cử vào các chức vụ Thẩm phán thuộc các cấp Tòa án khác nhau như đã nói ở trên.

Pháp luật nước ta còn quy định các tiêu chuẩn khác đối với những người ứng chức vụ Thẩm phán. Về mặt hình thức các tiêu chuẩn đó cũng được cân nhắc trong quá trình tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán. Đó là các đòi hỏi như: trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có trình độ cử nhân luật và đã được đào tạo về nghiệp vụ xét xử, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Pháp luật quy định Thẩm phán không được làm và những việc không được làm đó cũng có ý nghĩa đối với việc tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán. Theo Điều 15 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Thẩm phán không được làm những việc sau đây:

1. Những việc mà pháp luật quy định cán bộ, công chức không được làm;
2. Tư vấn cho bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác làm cho việc giải quyết vụ án hoặc những việc khác không đúng quy định của pháp luật;
3. Can thiệp trái pháp luật vào việc giải quyết vụ án hoặc lợi dụng ảnh hưởng của mình tác động đến người có trách nhiệm giải quyết vụ án;
4. Dem hồ sơ vụ án hoặc tài liệu trong hồ sơ vụ án ra khỏi cơ quan, nếu không vì nhiệm vụ được giao hoặc không được sự đồng ý của người có thẩm quyền;
5. Tiếp bị can, bị cáo, đương sự hoặc người tham gia tố tụng khác trong vụ án mà mình có thẩm quyền giải quyết ngoài nơi quy định.

Pháp luật quy định tổ chức và hoạt động của các Tòa án quân sự có thể quy định các đòi hỏi hoặc các đặc thù đối với các Tòa án như vậy. Ví dụ, theo Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự và Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân thì chỉ những người đang là sỹ quan quân đội tại ngũ mới có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán Tòa án quân sự các cấp.

3. TUYỂN CHỌN, BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, CÁCH CHỨC CHỨC DANH THẨM PHÁN; ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI THẨM PHÁN

3.1. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán

Theo Điều 25 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân gồm có:

- a. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương;
- b. Các Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện;
- c. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực.

Như vậy, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán được thành lập ở cấp Trung ương theo điểm a và ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc cấp quân khu theo điểm b và c của điều luật nói trên.

Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán làm việc theo chế độ tập thể. Quyết định của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương gồm có Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm chủ tịch, đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương Hội luật gia Việt Nam là uỷ viên. Danh sách uỷ viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Theo khoản 2 Điều 26 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và trình Chủ tịch nước bổ nhiệm;

b. Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có thể miễn nhiệm chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và trình Chủ tịch nước miễn nhiệm;

c. Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán Tòa án quân sự trung ương có thể bị cách chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và trình Chủ tịch nước cách chức.

Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện gồm có Chủ tịch hoặc phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, đại diện lãnh đạo Ban tổ chức chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Hội luật gia cấp tỉnh là uỷ viên. Danh sách uỷ viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

Trong trường hợp có sự thay đổi hay phân công lại giữa Chủ tịch và Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán, thì thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao biết để phối hợp công tác.

Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh là thành viên đương nhiên của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện. Do đó, người nào được bổ nhiệm giữ chức vụ Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, thì người đó đương nhiên là thành viên của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán mà không cần phải có quyết định của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cử làm uỷ viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Khi có sự thay đổi người đại diện lãnh đạo Ban tổ chức chính quyền, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Hội luật gia cấp tỉnh tham gia vào Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện thì Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

làm văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung danh sách uỷ viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Đối với Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực, nếu có sự thay đổi người đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Uỷ ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương Hội luật gia Việt Nam tham gia làm uỷ viên của Hội đồng, thì Chánh án Tòa án quân sự trung ương có văn bản đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định thay đổi hoặc bổ sung danh sách uỷ viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Theo khoản 2 Điều 27 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm;

b. Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm;

c. Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cách chức.

Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân không có quy định về bộ máy giúp việc của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán. Tuy nhiên, để tổ chức triển khai các hoạt động của mình, Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện có thể quyết định thành lập bộ phận giúp việc của Hội đồng gồm một số cán bộ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh; Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực có thể thành lập bộ phận giúp việc của

Hội đồng gồm một số cán bộ của Tòa án quân sự trung ương do Chánh án Tòa án quân sự trung ương phân công.

Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực gồm có Chánh án Tòa án quân sự trung ương làm Chủ tịch, đại diện lãnh đạo Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban chấp hành Trung ương Hội luật gia Việt Nam là uỷ viên. Danh sách uỷ viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương.

Theo khoản 2 Điều 28 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a. Tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm;

b. Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 29 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm;

c. Xem xét những trường hợp Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán quy định tại khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh này theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự trung ương và đề nghị Chánh án Tòa án nhân dân cách chức.

3.2. Quy trình chuẩn bị nhân sự và hồ sơ đề nghị tuyển chọn, bổ nhiệm chức danh Thẩm phán

Quy trình bao gồm việc chuẩn bị nhân sự và lập hồ sơ tuyển chọn Thẩm phán và thủ tục hồ sơ đề nghị tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán.

Việc chuẩn bị nhân sự và lập hồ sơ tuyển chọn Thẩm phán đối với Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đảm nhiệm; đối với Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án quân sự trung ương đảm nhiệm.

Quy trình chuẩn bị nhân sự Thẩm phán bao gồm các bước sau:

- *Bước 1:* Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành đánh giá, nhận xét cán bộ và lập danh sách những người dự kiến tuyển chọn làm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện để đưa ra lấy phiếu giới thiệu Thẩm phán. Đối với Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực thì Chánh án Tòa án quân sự trung ương uỷ quyền cho Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phối hợp với Đảng uỷ Tòa án quân sự cấp quân khu tiến hành đánh giá nhận xét cán bộ và lập danh sách những người được dự kiến tuyển chọn làm Thẩm phán để đưa ra lấy phiếu giới thiệu Thẩm phán.

- *Bước 2:* Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh phối hợp với cấp uỷ cùng cấp với người được dự kiến tuyển chọn làm Thẩm phán tiến hành tổ chức lấy phiếu giới thiệu Thẩm phán. Việc lấy phiếu giới thiệu Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phối hợp với cục chính trị cấp quân khu tiến hành.

Đối với các trường hợp ngoài ngành Tòa án, nếu được dự kiến tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán, thì Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu phối hợp với cấp uỷ có liên quan lấy phiếu giới thiệu tại cơ quan, đơn vị nơi họ đang công tác sau khi đã tổ chức quán triệt về vai trò, nhiệm vụ, quyền hạn và tiêu chuẩn Thẩm phán cho những người tham gia bỏ phiếu tại những cơ quan đơn vị đó.

- *Bước 3:* Trên cơ sở kết quả lấy phiếu giới thiệu Thẩm phán, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu lập danh sách những người đạt từ năm mươi phần trăm số phiếu giới thiệu trở lên gửi Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp với Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán để lấy ý kiến nhận xét của cấp uỷ hoặc chính quyền cơ sở nơi cư trú thường xuyên hoặc nơi đóng quân về việc chấp hành chính sách, pháp luật và quan hệ xã hội của bản thân và gia đình của người được giới thiệu tuyển chọn làm Thẩm phán.

- *Bước 4:* Sau khi có ý kiến nhận xét của cấp uỷ hoặc chính quyền cơ sở nơi cư trú thường xuyên hoặc nơi đóng quân về việc chấp hành chính sách, pháp luật và quan hệ xã hội của bản thân và gia đình của người được giới thiệu tuyển chọn làm Thẩm phán, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh xin ý kiến của cấp uỷ cùng cấp với người được đề nghị bổ nhiệm về việc bổ nhiệm người đó; đối với Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu xin ý kiến của thường vụ đảng uỷ quân sự cấp quân khu.

- *Bước 5:* Trên cơ sở ý kiến của cấp uỷ cùng cấp với người được đề nghị bổ nhiệm, Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh tiến hành lập hồ sơ, danh sách trích ngang của những người được đề nghị tuyển chọn làm Thẩm phán để giới thiệu ra Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán. Đối với Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực thì trên cơ sở ý kiến của thường vụ đảng uỷ quân sự cấp quân khu, Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu tiến hành lập hồ sơ, danh sách trích ngang của những người được đề nghị tuyển chọn làm Thẩm phán gửi Chánh án Tòa án quân sự trung ương để giới thiệu ra Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.

Trong quá trình chuẩn bị nhân sự, lập hồ sơ, xét tuyển chọn, đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán, nếu có đơn thư khiếu nại, tố cáo đối với trường hợp nào thì phải tiến hành xác minh ngay cùng với việc xem xét nhân sự, lập hồ sơ, xét tuyển chọn, nhưng việc đề nghị bổ nhiệm hay không đề nghị bổ nhiệm đối với trường hợp đó phải đợi có kết luận của cơ quan có thẩm quyền. Thẩm quyền xem xét, giải quyết các đơn thư khiếu nại, tố cáo đối với người được đề nghị tuyển chọn làm Thẩm phán được thực hiện theo quy định tại điểm e mục 4 của quyết định số 51/2002/QĐ- TCCB ngày 23 tháng 10 năm 2002 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về việc phân cấp quản lý cán bộ trong ngành Tòa án nhân dân.

Thủ tục, hồ sơ đề nghị tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán.

Hồ sơ của người được đề nghị tuyển chọn, bổ nhiệm Thẩm phán lần đầu bao gồm:

- Đơn xin tình nguyện làm Thẩm phán (theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao quy định), kèm theo hai ảnh (3 x 4) để cấp Giấy chứng minh Thẩm phán;

- Sơ yếu lý lịch có dán ảnh (4 x 6) và phải có xác nhận của cơ quan quản lý cán bộ (theo mẫu TCTW 2b của Ban tổ chức Trung ương Đảng quy định);

- Bản kê khai tài sản (theo mẫu do Chính phủ quy định);

- Giấy chứng nhận sức khoẻ do bệnh viện từ cấp huyện hoặc tương đương trở lên cấp;

- Bản sao bằng tốt nghiệp Đại học Luật, chứng chỉ đào tạo về nghiệp vụ xét xử và các văn bằng, chứng chỉ về trình độ lý luận chính trị, các văn bằng, chứng chỉ khác (nếu có) liên quan đến việc tuyển chọn và bổ nhiệm Thẩm phán. Các bản sao văn bằng, chứng chỉ đều phải có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

- Bản tự kiểm điểm của người được giới thiệu, đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán (theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao quy định);

- Ý kiến bằng văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự trung ương đối với người được giới thiệu tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán;

- Biên bản và kết quả lấy phiếu giới thiệu Thẩm phán có xác nhận và đóng dấu của người chủ trì lấy phiếu giới thiệu Thẩm phán;

- Ý kiến bằng văn bản của cấp uỷ cùng cấp hoặc của Thường vụ đảng uỷ quân sự cấp quân khu đối với người được giới thiệu tuyển chọn, bổ nhiệm làm Thẩm phán.

Hồ sơ của người được đề nghị bổ nhiệm lại Thẩm phán bao gồm:

- Đơn xin tình nguyện làm Thẩm phán (theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao quy định), kèm theo hai ảnh (3 x 4) để cấp giấy chứng minh Thẩm phán;

- Bổ sung sơ yếu lý lịch có dán ảnh (4 x 6) và phải có xác nhận của cơ quan quản lý cán bộ (theo mẫu TCTW 2b của Ban tổ chức Trung ương Đảng quy định);

- Bổ sung bản kê khai tài sản (nếu có);

- Bổ sung bản sao bằng tốt nghiệp Đại học Luật có chứng thực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có);

- Bản tự kiểm điểm của người được đề nghị bổ nhiệm lại làm Thẩm phán (theo mẫu Tòa án nhân dân tối cao quy định);

- Ý kiến bằng văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự trung ương đối với người được giới thiệu tuyển chọn, bổ nhiệm lại làm Thẩm phán

- Ý kiến bằng văn bản của cấp uỷ cùng cấp hoặc của thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu đối với người được giới thiệu tuyển chọn lại làm Thẩm phán.

Sau khi tiến hành xong việc tuyển chọn Thẩm phán, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán lập tờ trình về việc đề nghị bổ nhiệm Thẩm phán và danh sách trích ngang của người được tuyển chọn (theo mẫu Tòa án nhân dân tối cao quy định) kèm theo biên bản phiên họp của Hội đồng cùng toàn bộ hồ sơ của người được tuyển chọn, đề nghị bổ nhiệm làm Thẩm phán gửi về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ tổ chức- cán bộ) để trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định bổ nhiệm.

Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án, Phó Chánh án địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm, sau khi thống nhất với thường trực Hội đồng nhân dân địa phương cùng cấp.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bổ nhiệm sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3.3. Miễn nhiệm Thẩm phán

Điều 29 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân quy định việc miễn nhiệm Thẩm phán như sau:

- Thẩm phán đương nhiên được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán khi nghỉ hưu.

- Thẩm phán có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể đảm bảo hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Việc chuẩn bị thủ tục, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đảm nhiệm, đối với Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án quân sự trung ương đảm nhiệm.

Đối với các trường hợp đương nhiên được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán khi nghỉ hưu, thì không cần phải có quyết định miễn nhiệm chức danh Thẩm phán, nhưng Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự trung ương phải báo cáo các trường hợp này cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để rút tên trong danh sách Thẩm phán.

Đối với các trường hợp có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán do sức khỏe, do hoàn cảnh gia đình hoặc vì lý do khác mà xét thấy không thể bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì phải đưa ra Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán để xem xét, đề nghị miễn nhiệm.

Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm Thẩm phán đưa ra Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán xem xét bao gồm:

- Đơn xin miễn nhiệm chức danh Thẩm phán, nêu rõ lý do xin miễn nhiệm và có ý kiến của Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán đó công tác.

Đối với trường hợp đề nghị miễn nhiệm chức danh Thẩm phán để chuyển công tác khác do yêu cầu công tác tổ chức, sắp xếp bố trí cán bộ của địa phương thì không cần có đơn xin miễn nhiệm;

- Ý kiến bằng văn bản của cấp uỷ cùng cấp hoặc của thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu về việc miễn nhiệm Thẩm phán;

- Ý kiến bằng văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự trung ương về việc miễn nhiệm Thẩm phán;

- Sau khi tiến hành xong việc xem xét miễn nhiệm Thẩm phán Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán lập tờ trình về việc đề nghị miễn nhiệm Thẩm phán kèm theo biên bản phiên họp của Hội đồng cùng toàn bộ hồ sơ, tài liệu được nói trên gửi về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua Vụ Tổ chức - Cán bộ) để trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định miễn nhiệm.

Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chủ tịch nước miễn nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm sau khi thống nhất với thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao miễn nhiệm sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3.4. Cách chức chức danh Thẩm phán

Việc chuẩn bị thủ tục, hồ sơ đề nghị cách chức chức danh Thẩm phán được áp dụng như đối với miễn nhiệm Thẩm phán.

Đối với trường hợp Thẩm phán đương nhiên bị mất chức danh Thẩm phán khi bị kết tội bằng văn bản của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Pháp lệnh thì không cần phải có quyết định cách chức chức danh Thẩm phán, nhưng Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc Chánh án Tòa án quân sự trung ương phải báo cáo trường hợp này cho Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xóa tên khỏi danh sách Thẩm phán.

Trường hợp Thẩm phán bị kỷ luật hành chính bằng hình thức buộc thôi việc theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức được coi là đương nhiên bị mất chức danh Thẩm phán. Thủ tục xóa tên khỏi danh sách Thẩm phán đối với các trường hợp này được thực hiện theo quy định nói trên.

Đối với các trường hợp có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Pháp lệnh thì phải đưa ra Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán để xem xét, đề nghị cách chức. Khi xem xét tính chất, mức độ vi phạm của Thẩm phán cần chú ý tới hậu quả của hành vi vi phạm gây ra đối với chất lượng xét xử hoặc uy tín của người Thẩm phán.

Hồ sơ đề nghị cách chức chức danh Thẩm phán đưa ra Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán xem xét bao gồm:

- Bản tự kiểm điểm của Thẩm phán vi phạm;

- Ý kiến bằng văn bản của cấp uỷ cùng cấp hoặc của thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu về việc cách chức Thẩm phán;

- Ý kiến bằng văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về việc cách chức chức danh Thẩm phán;

- Biên bản phiên họp của Hội đồng kỷ luật của cơ quan, đơn vị quản lý Thẩm phán kèm theo các giấy tờ, tài liệu có liên quan chứng minh hành vi vi phạm của Thẩm phán.

Sau khi tiến hành xong việc xem xét cách chức chức danh Thẩm phán, Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán lập tờ trình về việc đề nghị cách chức chức danh Thẩm phán kèm theo Biên bản phiên họp của Hội đồng cùng Toàn bộ hồ sơ, tài liệu được nói trên gửi về Tòa án nhân dân tối cao (thông qua vụ tổ chức- cán bộ) để trình Chánh án Tòa án nhân dân tối cao xem xét, quyết định cách chức.

Phó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự trung ương do Chủ tịch nước cách chức theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cách chức sau khi thống nhất với thường trực Hội đồng nhân dân địa phương cùng cấp.

Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cách chức sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

3.5. Điều động, biệt phái Thẩm phán

Điều động Thẩm phán được áp dụng trong trường hợp chuyển Thẩm phán không thời hạn từ Tòa án nhân dân địa phương này đến Tòa án nhân dân địa phương khác cùng cấp hoặc từ Tòa án quân sự này đến Tòa án quân sự khác cùng cấp.

Biệt phái Thẩm phán được áp dụng trong trường hợp cử Thẩm phán có thời hạn từ Tòa án nhân dân địa phương này đến Tòa án nhân dân địa phương khác cùng cấp hoặc từ Tòa án quân sự này đến Tòa án quân sự khác cùng cấp.

Việc chuẩn bị hồ sơ, đề nghị điều động hoặc biệt phái Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đảm nhiệm; đối với Thẩm phán Tòa án quân sự cấp quân khu, Thẩm phán Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án quân sự trung ương đảm nhiệm

Hồ sơ đề nghị điều động Thẩm phán bao gồm:

- Đơn xin chuyển công tác của Thẩm phán (trong đơn cần nêu rõ lý do xin chuyển công tác, có xác nhận và đề nghị của Chánh án Tòa án nơi Thẩm phán công tác) trong trường hợp điều động Thẩm phán theo nguyện vọng của cá nhân Thẩm phán.

Đối với trường hợp điều động Thẩm phán theo yêu cầu luân chuyển cán bộ của ngành Tòa án thì hồ sơ điều động Thẩm phán không cần có đơn xin chuyển công tác của Thẩm phán;

- Ý kiến bằng văn bản của thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp của nơi đi và nơi chuyển đến về việc điều động Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương. Đối với việc điều động Thẩm phán Tòa án quân sự thì phải có ý kiến bằng văn bản của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao;

- Tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về việc đề nghị điều động Thẩm phán. Trong trường hợp điều động Thẩm phán Tòa án nhân dân không cùng một tỉnh thì cần có văn bản đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh cả nơi đi và nơi chuyển đến.

Đối với hồ sơ đề nghị biệt phái Thẩm phán thì không cần phải có đơn xin chuyển công tác của Thẩm phán, ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao mà chỉ cần có tờ trình của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án quân sự trung ương đề nghị biệt phái Thẩm phán.

4. BỔ NHIỆM, MIỄN NHIỆM, CÁCH CHỨC CHỨC VỤ CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN; GIAO QUYỀN CHÁNH ÁN; ĐIỀU ĐỘNG, BIỆT PHÁI CHÁNH ÁN, PHÓ CHÁNH ÁN

4.1. Thủ tục, hồ sơ đề nghị bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án

Thủ tục chuẩn bị nhân sự và lập hồ sơ đề nghị bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân tỉnh đảm nhiệm dưới sự lãnh đạo của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân tối cao có sự phối hợp chặt chẽ với thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh và Ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc Trung ương; thủ tục chuẩn bị nhân sự và lập hồ sơ bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, kể cả việc lấy phiếu giới thiệu các chức vụ này do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đảm nhiệm có sự phối hợp với thường trực Hội đồng nhân dân và cấp uỷ huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

Thủ tục chuẩn bị nhân sự và lập hồ sơ đề nghị bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án quân sự trung ương đảm nhiệm có sự phối hợp với thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu.

Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án bao gồm:

- Văn bản đề nghị của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về việc bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án kèm theo danh sách trích ngang đề nghị bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án (theo mẫu do Tòa án nhân dân tối cao quy định);

- Ý kiến bằng văn bản của Ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp hoặc của Thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu về việc bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

- Biên bản và kết quả lấy phiếu giới thiệu chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

- Ý kiến thống nhất bằng văn bản của thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc bổ nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án.

4.2. Thủ tục, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án

1. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực đương nhiên được miễn nhiệm các chức vụ này khi nghỉ hưu mà không cần phải có quyết định miễn nhiệm, nhưng cần phải báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để rút tên khỏi danh sách Chánh án, Phó Chánh án.

2. Đối với các trường hợp khác thì thủ tục, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh do Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh đảm nhiệm; Thủ tục, hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện do Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh đảm nhiệm; Thủ tục và hồ sơ đề nghị miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực do Chánh án Tòa án quân sự trung ương đảm nhiệm.

Hồ sơ đề nghị miễn nhiệm các chức vụ này bao gồm các tài liệu như sau:

- Đơn xin miễn nhiệm chức vụ đang đảm trách có xác nhận của lãnh đạo Tòa án nơi người được đề nghị miễn nhiệm chức vụ công tác;

- Ý kiến bằng văn bản của Ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp hoặc của Thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu về việc miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

- Ý kiến thống nhất bằng văn bản của thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

- Văn bản đề nghị của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về việc miễn nhiệm chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

Trong trường hợp đề nghị miễn nhiệm cả chức danh Thẩm phán, chức vụ Chánh án hoặc Phó Chánh án thì cần phải có ý kiến của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán có thẩm quyền tuyển chọn Thẩm phán đó.

4.3. Thủ tục, hồ sơ đề nghị cách chức chức vụ Chánh án, Phó Chánh án

1. Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu, Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực đương nhiên bị mất các chức vụ khi bị kết tội bằng bản án của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật mà không cần phải có quyết định cách chức, nhưng cần phải báo cáo Chánh án Tòa án nhân dân tối cao để xoá tên khỏi danh sách Chánh án, Phó Chánh án.

2. Đối với các trường hợp khác thì thủ tục, hồ sơ đề nghị cách chức chức vụ Chánh án, Phó Chánh án được áp dụng như đối với việc miễn nhiệm các chức vụ này.

Hồ sơ đề nghị cách chức các chức vụ này bao gồm:

- Bản tự kiểm điểm của người vi phạm;

- Biên bản phiên họp của Hội đồng kỷ luật cơ quan, đơn vị quản lý đối với người bị đề nghị cách chức chức vụ kèm theo các giấy tờ, tài liệu có liên quan chứng minh hành vi vi phạm của người bị đề nghị cách chức chức vụ Chánh án hoặc Phó Chánh án; văn bản kiểm tra, xác minh, kết luận của cơ quan, ban, ngành có thẩm quyền về hành vi vi phạm của người bị đề nghị cách chức chức vụ Chánh án hoặc Phó Chánh án;

- Ý kiến bằng văn bản của Ban thường vụ cấp uỷ cùng cấp hoặc Thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu về việc cách chức chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

- Ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về việc cách chức chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

- Văn bản đề nghị của Ban Cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh hoặc của Chánh án Tòa án quân sự trung ương về việc cách chức chức vụ Chánh án, Phó Chánh án;

Trong trường hợp đề nghị cách chức chức danh Thẩm phán, chức vụ Chánh án hoặc Phó Chánh án thì cần phải có ý kiến của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán có thẩm quyền tuyển chọn Thẩm phán đó.

4.4. Về việc giao quyền Chánh án

Việc giao quyền Chánh án cho Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Hồ sơ đề nghị giao quyền Chánh án gồm có:

- Tờ trình của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh về việc giao quyền Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh;

- Ý kiến của Ban thường vụ tỉnh uỷ, thành uỷ trực thuộc trung ương về việc giao quyền Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Việc giao quyền Chánh án cho Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh sau khi có ý kiến của Ban thường vụ huyện uỷ, quận uỷ, thị uỷ, thành uỷ thuộc tỉnh.

Việc giao quyền Chánh án cho Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu và cho Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực thuộc thẩm quyền của Chánh án Tòa án quân sự trung ương sau khi có ý kiến của Thường vụ Đảng uỷ quân sự cấp quân khu.

4.5. Về điều động, biệt phái đối với Chánh án, Phó Chánh án

Thủ tục, hồ sơ đề nghị điều động, biệt phái đối với Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp tỉnh; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp huyện; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu; Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự khu vực thực hiện như thủ tục, hồ sơ đề nghị điều động, biệt phái Thẩm phán. Riêng đối với hồ sơ đề nghị điều động, biệt phái Chánh án, Phó Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thì tờ trình đề nghị điều động, biệt phái là của Ban cán sự Đảng Tòa án nhân dân cấp tỉnh của cả nơi đi và nơi đến.

5. HỘI THẨM TOÀ ÁN NHÂN DÂN

Theo khoản 2 Điều 5 Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Toà án nhân dân, công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, kiên quyết bảo vệ lợi ích Nhà nước, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao thì có thể được bầu hoặc cử làm Hội thẩm.

Hội thẩm là người được bầu hoặc cử theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án.

Ở nước ta Hội thẩm Toà án nhân dân gồm có:

- Hội thẩm nhân dân Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Hội thẩm nhân dân Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Hội thẩm nhân dân);

- Hội thẩm quân nhân Toà án quân sự quân khu và tương đương; Hội thẩm quân nhân Toà án quân sự khu vực (gọi chung là Hội thẩm quân nhân).

Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm, chế độ đối với Hội thẩm được quy định rất rõ ở các Điều 32, 33, 34, 35, 36 của Pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Toà án nhân dân.

Hội thẩm làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án Toà án nơi mình được bầu hoặc cử làm Hội thẩm. Chánh án Toà án nhân dân địa phương, Toà án quân sự có trách nhiệm quản lý Hội thẩm theo Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội thẩm.

Hội thẩm được bồi dưỡng về nghiệp vụ, tham gia hội nghị tổng kết công tác xét xử của Toà án. Kinh phí bồi dưỡng về nghiệp vụ cho Hội thẩm được dự toán trong kinh phí hoạt động của Toà án nhân dân, có sự hỗ trợ của ngân sách địa phương. Hội thẩm là cán bộ, công chức, quân nhân tại ngũ, công nhân quốc phòng thì thời gian làm nhiệm vụ Hội thẩm được tính vào thời gian làm việc ở cơ quan, đơn vị.

Hội thẩm được cấp trang phục, Giấy chứng minh Hội thẩm để làm nhiệm vụ xét xử. Mẫu trang phục, chế độ cấp phát và sử dụng trang phục, Giấy chứng minh Hội thẩm do Chánh án Toà án nhân dân tối cao trình uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định. Khi làm nhiệm vụ xét xử Hội thẩm được hưởng phụ cấp theo quy định của pháp luật.

Hội thẩm phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi trong các trường hợp do pháp luật tố tụng hình sự quy định. Khi được Chánh án Toà án nhân

dân phân công làm nhiệm vụ xét xử thì Hội thẩm có nghĩa vụ tham gia mà không được từ chối, trừ trường hợp có lý do chính đáng (các Điều 35, 36).

Thủ tục bầu, cử, miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm được pháp lệnh Thẩm phán và Hội thẩm Tòa án nhân dân quy định ở các Điều 37, 38, 39, 40, 41.

Theo Điều 37 chế độ bầu được quy định đối với Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương; chế độ cử được quy định đối với Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự cấp quân khu, Tòa án quân sự khu vực.

Hội thẩm nhân dân Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu theo sự giới thiệu của Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cùng cấp và do Hội đồng nhân dân cùng cấp miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cùng cấp sau khi thống nhất với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam cùng cấp.

Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự cấp quân khu do chủ nhiệm tổng cục chính trị Quân đội nhân dân Việt Nam cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự cấp quân khu sau khi thống nhất với cơ quan chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương.

Hội thẩm quân nhân Tòa án quân sự khu vực do chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương cử theo sự giới thiệu của cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương và do Chủ nhiệm chính trị quân khu, quân đoàn, quân chủng, tổng cục hoặc cấp tương đương miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chánh án Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với cơ quan chính trị sư đoàn hoặc cấp tương đương.

Nhiệm kỳ của Hội thẩm nhân dân theo nhiệm kỳ của Hội đồng nhân dân cùng cấp. Khi Hội đồng nhân dân hết nhiệm kỳ, Hội thẩm nhân dân tiếp tục làm việc cho đến khi Hội đồng nhân dân khoá mới bầu được Hội thẩm nhân dân mới.

Nhiệm kỳ của Hội thẩm quân nhân là năm năm, kể từ ngày được cử.

Cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân có người được bầu hoặc cử làm Hội thẩm có trách nhiệm tạo điều kiện để Hội thẩm làm nhiệm vụ. Trong thời gian Hội thẩm làm nhiệm vụ theo sự phân công của Chánh án Tòa án thì cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân có Hội thẩm đó không được điều động, phân công Hội thẩm làm nhiệm vụ khác, trừ trường hợp đặc biệt.

Hội thẩm có thể được miễn nhiệm vì lý do sức khỏe hoặc vì lý do khác.

Hội thẩm bị bãi nhiệm khi có vi phạm về phẩm chất đạo đức hoặc có hành vi vi phạm pháp luật không còn xứng đáng làm Hội thẩm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Trình bày khái niệm và các đặc điểm chung của đội ngũ Thẩm phán và quy chế Thẩm phán.
2. Nêu và phân tích các tiêu chuẩn đối với những người ứng cử chức vụ Thẩm phán.
3. Trình bày hiểu biết về Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán.
4. Phân tích quy trình chuẩn bị nhân sự và hồ sơ tuyển chọn, bổ nhiệm chức danh Thẩm phán.
5. Trình bày hiểu biết về miễn nhiệm và cách chức chức danh Thẩm phán.
6. Trình bày hiểu biết về điều động, biệt phái Thẩm phán; điều động, biệt phái Chánh án, Phó Chánh án.
8. Trình bày hiểu biết về Hội thẩm nhân dân.

CHƯƠNG X

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG TOÀ ÁN VIỆT NAM

Việt Nam đã trải qua mấy ngàn năm lịch sử. Cùng với tiến trình lịch sử, hệ thống tài phán - mà ngày nay được gọi là Toà án - của người Việt dần dần được hình thành và từng bước được hoàn thiện. Tìm hiểu lịch sử Toà án qua các thời đại ở nước ta phần nào cho chúng ta thấy được tâm lý chính trị - pháp lý truyền thống của người Việt, thấy được những nét đặc sắc của thời đại xưa và những kinh nghiệm của cha ông trong lĩnh vực này.

Lịch sử Toà án ở Việt Nam có thể được chia thành ba thời kỳ lớn:

- Pháp đình thời phong kiến;
- Toà án thời Pháp thuộc;
- Toà án thời hiện đại - thời kỳ từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến nay.

1. Pháp đình thời phong kiến

Trong hàng ngàn năm tồn tại của chế độ phong kiến, hệ thống tài phán đã từng bước được hình thành và ngày càng hoàn thiện, trong đó chứa đựng nhiều yếu tố rất đặc sắc.

Ở chính thể quân chủ phong kiến, vua là người nắm trọn quyền lực nhà nước, nên trong nền chính trị - pháp lý thời bấy giờ chưa có khái niệm phân biệt, phân chia quyền lực Nhà nước thành ba quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Bởi vậy, việc giải quyết các khiếu kiện, các vụ án có những đặc trưng sau đây:

- Quyền tư pháp chưa tách khỏi quyền hành pháp, nên chưa có cơ quan xét xử riêng, hay nói cách khác là chưa có Toà án. Các *quan lại đứng đầu các ngành, các cấp* vừa cai trị về hành chính, đồng thời *đảm trách luôn chức năng xử án*. Và trong phạm vi cả nước, Vua là vị "Thẩm phán" cao nhất, có toàn quyền phán quyết cuối cùng đối với bất cứ vụ án nào mà quan lại các cấp đã xử, nếu như vua muốn.

- Trong xử án *chưa có sự phân biệt giữa án hình sự với án dân sự, giữa tố tụng hình với tố tụng dân.*

- Tất cả các công đoạn của quá trình tố tụng, từ khởi tố, điều tra đến xử án, thi hành án, đều do quan đứng đầu ngành, hoặc địa phương đảm trách và đương nhiên có các thuộc lại giúp việc. Nói cách khác, trong chế độ phong kiến chưa có cơ quan riêng biệt đảm trách từng khâu truy tố, điều tra, xử án, thi hành án của quá trình tố tụng.

Tổ chức và trình tự tố tụng của quan lại các cấp thường được sử sách gọi bằng một khái niệm là "pháp đình". Như vậy, tổ chức pháp đình phong kiến gắn liền với cơ cấu tổ chức hành chính và những quy phạm pháp luật tố tụng.

1.1. Tổ chức pháp đình phong kiến

Tổ chức pháp đình phong kiến Việt Nam được hình thành và phát triển qua hai giai đoạn: pháp đình trước thời Lê (trước thế kỷ XV) và pháp đình thời Lê - Nguyễn (thế kỷ XV - cuối thế kỷ XIX).

a. Tổ chức pháp đình trước thời Lê

Đó là tổ chức pháp đình của các vương triều Ngô - Đinh - Tiền Lê - Lý - Trần - Hồ.

Những sử sách cổ còn lưu giữ được đến ngày nay đề cập rất ít về tổ chức pháp đình ở thời kỳ này.

Theo sách "Đại Việt sử ký Toàn thư", các vua ở triều Đinh và triều Tiền Lê thường đích thân xét xử hoặc ngồi xem xử án ở triều đình. Năm 968, Đinh Tiên Hoàng "muốn dùng uy chế ngự thiên hạ, bèn đặt vạc dầu lớn ở sân triều, nuôi hổ dữ trong cũi, hạ lệnh rằng: kẻ nào trái phép phải chịu tội bỏ vạc dầu, cho hổ ăn". Mọi người đều sợ phục, không ai dám phạm⁽¹⁾. Lê Long Đĩnh là "vua tính hiếu sát, phạm người bị hành hình, hoặc sai lấy cỏ gianh quấn vào người mà đốt, để cho lửa cháy dần chết, hoặc sai kép hát người nước Tống là Liêu Thủ Tâm lấy dao ngắn, dao cùn xẻo từng miếng thịt, để cho không được chết chóng"⁽²⁾. Thời Ngô, Đinh, Tiền Lê phải liên tục trấn trị các thế lực cát cứ ở nhiều địa phương, nên các vị vua phải dùng nhiều hình phạt khốc nghiệt và thường trực tiếp xét xử nhiều vụ trọng án, để nêu cao uy quyền của quân vương. Theo sách "Lịch triều hiến chương loại chí" của Phan Huy Chú, từ nhà Đinh trong triều có tổ chức Đô hộ phủ sứ, giúp vua trông coi việc hình án trong cả nước. Tuy sử sách không nói gì tới tổ chức pháp đình ở các địa phương, nhưng chúng ta có thể đoán định được rằng, công việc xét xử ở địa phương do

⁽¹⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, tr. 205, 235.*

⁽²⁾ *Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I. Sách đã dẫn, tr.241, 279.*

các quan sở tại đảm đương. Nhìn chung, do đất nước vừa mới giành được độc lập sau hơn một ngàn năm Bắc thuộc, do các vương triều đều chỉ tồn tại trong khoảng một vài chục năm, lại bận vào việc trấn trị các thế lực cát cứ địa phương, nên tổ chức pháp đình ở thời Ngô - Đinh - Tiền Lê mới chỉ ở dạng sơ khai, tự phát.

Sang thời Lý - Trần - Hồ, có hai bộ luật - bộ "Hình thư" của triều Lý và bộ "Hình thư" của triều Trần. Cả hai bộ luật này đã bị mất từ lâu, nên ngày nay cũng không thể biết cụ thể về tổ chức pháp đình của những vương triều này. Nhưng theo phản ánh của sử sách cổ và một số đạo chiếu của vua, chúng ta có thể hình dung ra một số nét chủ yếu của tổ chức pháp đình ở thời kỳ này.

Vị vua đầu tiên của triều Lý - Lý Thái Tổ, vua lên ngôi đã "xuống chiếu từ nay ai có việc gì tranh kiện cho đến triều tâu bày, vua thân xét xử"⁽³⁾. Năm 1040, vua Lý Thái Tông ban chiếu quy định, dân trong nước ai có việc kiện tụng thì giao cho thái tử xét xử rồi tâu trình lên vua. Năm 1052, vua Lý Nhân Tông ra lệnh "đúc chuông lớn ở Long Trì, cho dân ai có oan ức gì không bày tỏ được thì đánh chuông ấy để tâu lên"⁽⁴⁾. Sử cũ còn ghi lại một hôm, Lý Thánh Tông ra ngự ở điện Thiên khán xét án, có công chúa Động Thiên đứng bên cạnh, nhà vua chỉ vào công chúa mà bảo các quan rằng, lòng ta yêu dân như yêu con ta vậy, trăm họ không biết nên phạm vào pháp luật, ta rất thương xót, từ nay, các tội bất kỳ nặng nhẹ cần răn dạy kỹ lưỡng và nhất nhất đều phải khoan giảm. Sử sách cũng ghi lại một số lần các vua Trần trực tiếp xử án. Như vào năm 1301, vua Trần Anh Tông xét trường hợp phạm tội của Trần Thì Kiến. Trước đó, Trần Thì Kiến làm quan giám nghị, vì can tội chúa dẫu dân đình nên bị bãi chức. Sau khi xem xét lại, nhà vua thấy viên quan này không phải cố ý phạm tội, nên ra lệnh bổ dụng lại ông ta làm tham tri chính sự. Từ đời Trần bắt đầu lập ra Ngự sử đài, có chức năng giúp vua giám sát đội ngũ quan lại trong cả nước, đồng thời đảm trách xét xử một số vụ trọng án mà can phạm là quan lại. Ở triều Trần còn có Thảm hình viện, là cơ quan xét xử cao nhất của nhà vua, thay mặt vua xét xử lại những trọng án hoặc nghi án. Trong "Lịch triều hiến chương loại chí", Phan Huy Chú cho hay, từ đời Lý đã lập ra một số bộ, nhưng không rõ có những bộ gì. Đời Trần đặt đủ lục bộ. Trong lục bộ có bộ Hình, với chức năng giúp vua soạn thảo hình pháp, xét xử một số vụ trọng án và quản lý các ngục tù trong cả nước.

Về chức năng tố tụng của các quan lại đứng đầu các địa phương, có hai đạo chiếu của vua Lý Anh Tông còn được nhắc tới trong sử sách. Đạo chiếu

⁽³⁾ , ⁽⁴⁾ Đại Việt sử ký toàn thư, Tập I. Sách đã dẫn tr. 241, 279.

năm 1145 ấn định rằng, dân chúng kẻ nào không chịu đưa trình quan địa phương xét xử các việc tranh chấp ruộng đất mà lại tự ý nhờ hoàng thân quốc thích phân xử hộ, sẽ bị phạt 80 trượng và bị tội đồ.

Đạo chiếu năm 1146 quy định, các quan khi xử kiện nếu không tuân theo đúng thẩm quyền sẽ bị phạt 60 trượng. Ở thời Lý - Trần, các cấp hành chính địa phương bao gồm: lộ đứng đầu là An lộ chánh sứ, phủ đứng đầu là Tri phủ, huyện hoặc châu (ở miền núi huyện được gọi là châu) đứng đầu là Tri huyện hoặc Tri châu, xã đứng đầu là Xã chính.

Những quan lại đứng đầu các địa phương đảm trách việc xét xử. Theo sử cũ ở đời vua Trần Thuận Tông, lộ nào cũng phải có sổ sách ghi các vụ án đã được xét xử và đến cuối năm, quan lộ phải trình sổ đó về kinh để triều đình tiện việc kiểm soát.

Ở thời Lý - Trần, thủ tục tố tụng đã bước đầu được quy định thành luật. Trong đó có một số đạo chiếu mà sử sách còn nhắc tới như:

- Chiếu năm 1044 của Lý Thái Tông quy định, nếu quan coi ngục sai tù làm việc riêng cho mình, thì bị xử 80 trượng, thịch chữ vào mặt và giam vào lao.

- Chiếu năm 1128 của Lý Thần Tông quy định, những việc kiện tụng đã phán xử ở các triều tổ tông, thì không được tái lên nữa, làm trái sẽ bị trị tội.

- Chiếu năm 1142 của Lý Anh Tông định rằng, việc cầm đợ ruộng đất trong vòng 20 năm thì được chuộc lại, việc tranh chấp ruộng đất trong vòng 10 năm thì được tái kiện, ruộng bỏ hoang bị người khác cày cấy trong vòng một năm thì được kiện đòi lại, quá những hạn trên thì cấm, làm trái sẽ bị phạt 80 trượng.

- Chiếu năm 1230 của Trần Thái Tông quy định, người coi ngục khi đi đòi người kiện tụng, thì được lấy tiền cước lưc (tiền công đi đường), số tiền đó tùy theo nhật trình xa gần.

- Chiếu năm 1241 của Trần Thái Tông quy định, các quan ty xét kiện được lấy tiền bình bặc (án phí).

- Chiếu năm 1250 của Trần Thái Tông định rằng, việc kiện tụng đã xét xử xong thì phải đưa sang Thẩm hình viện soát lại.

- Chiếu năm 1305 của Trần Anh Tông quy định, quan典 ngục lấy giấy tờ in tay phải dùng ngón sát ngón út tay trái.

Nhìn chung đến thời Lý - Trần, xã hội nước Việt đã bước vào thế ổn định, hai vương triều tồn tại trong những khoảng thời gian rất lâu, đều trên dưới 200 năm, nên các vị vua của thời kỳ này có điều kiện thuận lợi tập trung vào công cuộc xây dựng bộ máy Nhà nước theo hướng quy mô và quy củ, trong đó có tổ chức pháp đình. Mặc dù sử sách không cho biết đầy đủ và cụ thể, nhưng

qua đó đã cho thấy, nhà vua thường trực tiếp xét xử một số vụ án quan trọng hoặc phúc lại một số bản án do quan lại đã xử nhưng vẫn còn có khiếu kiện. Điều này cũng dễ hiểu, bởi nhiều vị quân vương thời đó nổi tiếng là những vị vua thân dân. Đồng thời, trong tổ chức pháp đình thời đó đã có sự phân định thẩm quyền tư pháp giữa nhà vua và các quan, giữa triều đình và địa phương, giữa các cấp chính quyền địa phương. Thẩm quyền tố tụng và thủ tục tố tụng đã được luật hoá. Rõ ràng, thể chế pháp đình Lý - Trần đã *bước đầu thể hiện tính chính quy và quy củ*.

b. Tổ chức pháp đình từ Lê đến Nguyễn

Đây là *thời kỳ phát triển mới và hoàn thiện của pháp đình phong kiến, điển hình là tổ chức pháp đình của triều Lê và tổ chức pháp đình của triều Nguyễn*. Bởi vậy, nói đến pháp đình phong kiến Việt Nam, trước tiên, người ta thường nhớ ngay đến pháp đình của triều Lê và triều Nguyễn, đặc biệt là ở triều Lê.

Pháp đình triều Lê

Nhà Lê tồn tại gần 360 năm. So với thời kì trước, xã hội thời Lê có nhiều biến đổi, chế độ ruộng tư ngày càng phát triển, nạn dân phiêu tán trong những năm chiến tranh Nam - Bắc triều và Trịnh - Nguyễn, tệ cường hào hoành hành ở làng xã. Tình hình trên làm phát sinh rất nhiều các giao dịch dân sự, tranh chấp dân sự và kiện cáo. Nên triều Lê rất chú trọng tăng cường và hoàn thiện tổ chức pháp đình.

Thể chế pháp đình của triều Lê được quy định đầy đủ và cụ thể trong hai chương Bộ vong (thủ tục bắt người), Đoán ngục (thủ tục xử án và giam giữ) của bộ "Quốc triều hình luật" (thường được gọi là Bộ luật Hồng Đức, ban bố ở thế kỷ XV), trong bộ "Quốc triều khám tụng điều lệ" (bộ luật riêng về tố tụng ban bố ở thế kỷ XVIII) và trong một số văn bản đơn hành.

Về thẩm quyền và trình tự tố tụng của quan lại các cấp

Để làm cơ sở cho việc phân định thẩm quyền và trình tự tố tụng của các cấp, Bộ luật Hồng Đức phân các vụ việc thành 4 mức độ:

- Các vụ việc rất nhỏ (tối tiểu sự);
- Các vụ việc nhỏ (tiểu sự);
- Các vụ việc trung bình (trung sự);
- Các vụ việc lớn (đại sự).

Điều 672 của Quốc triều hình luật và Chương I của Quốc triều khám tụng điều lệ phân định thẩm quyền và trình tự tố tụng các cấp như sau:

Cấp xã, Xã quan (được đổi là Xã trưởng từ đời Lê Thánh Tông trở đi) xét những vụ kiện nhỏ nhất trong làng xã, như trộm cắp vặt, cãi chửi nhau, tranh chấp đường đi lối lại,...

Cấp huyện - châu, Tri huyện, Tri châu xét xử những vụ việc nhỏ và xử lại những vụ việc mà Xã quan đã xử không hợp lẽ.

Cấp phủ, Tri phủ xét xử những vụ việc trung bình và xử lại những vụ việc mà quan huyện đã xử không hợp lẽ.

Cấp đạo (hay còn được gọi là xứ hoặc thừa tuyên), được thành lập từ đời vua Lê Thánh Tông, do 3 cơ quan - tam ty, đứng đầu. Đó là thừa ty, trưởng quan là Thừa chánh sứ, quản lý về hành chính, ruộng đất, thuế khoá và dân sự trong phạm vi của đạo mình; Đô ty với trưởng quan là Chánh Đô tổng binh, trông coi về quân sự; Hiến ty với trưởng quan là Hiến sát chánh sứ, coi việc hình và giám sát đội ngũ quan lại ở đạo. Về thẩm quyền tố tụng của cấp đạo, Quốc triều khám tụng điều lệ chỉ quy định thẩm quyền của Thừa ty và Hiến ty, còn các vụ việc về việc binh không giải quyết ở Đô ty mà được chuyển thẳng lên bộ Binh ở triều đình. Cụ thể, về tố tụng, Thừa ty có những thẩm quyền như sau:

- Phúc thẩm những vụ việc đã được xử ở cấp phủ nhưng vẫn còn khiếu kiện;

- Sơ thẩm các vụ về tranh chấp ranh giới giữa các làng, các vụ kiện về việc bầu cử xã trưởng, các vụ giết người, trộm cướp, cờ bạc lớn,...

Còn Hiến ty có thẩm quyền xét xử những vụ kiện nhà quyền quý ức hiếp lương dân, cai dịch hà lạm, tuần dịch hoành hành, v.v... Ngoài ra, những người bị xử vắng mặt ở phủ, huyện có thể khiếu oan ở Hiến ty. Nếu sau khi điều tra và nhận thấy có sự hàm oan, thì Hiến ty sẽ giao xuống cho quan phủ xét xử lại.

Sở dĩ Thừa ty và Hiến ty có thẩm quyền tố tụng đối với từng loại vụ việc như trên, có lẽ bởi các nhà làm luật thời bấy giờ coi đó là những vụ việc thuộc về lĩnh vực quản lý của từng ty - Thừa ty quản lý về hành chính và dân sự, còn Hiến ty giám sát đội ngũ quan lại ở địa phương. Tóm lại, Thừa ty và Hiến ty là hai cơ quan tài phán ở cấp đạo, trên cấp phủ, huyện, vừa có quyền sơ thẩm đối với một số loại vụ việc lớn, vừa có quyền phúc thẩm đối với những vụ án đã xử ở cấp phủ nhưng vẫn bị chống án.

Cấp trung ương - triều đình, nếu như trong Bộ luật Hồng Đức chưa nói rõ những cơ quan nào ở triều đình có thẩm quyền tố tụng, thì bộ Quốc triều khám tụng điều lệ đã định rõ ràng, cụ thể. Theo đó, tất cả các cơ quan ở triều đình đều có chức năng tố tụng, tùy theo lĩnh vực mà cơ quan đó quản lý, và chỉ xử sơ thẩm những vụ án đặc biệt và phúc thẩm những vụ án mà cấp đạo xử chưa hợp lẽ. Ví dụ, Bộ Lại về lĩnh vực hành chính là quản lý đội ngũ quan lại trong cả nước, nên về lĩnh vực tố tụng chỉ xử những vụ có đương sự là quan lại. Bộ Hộ quản lý về hộ, hôn, điền sản, nên chỉ xử những vụ khiếu nại của

làng xã bị đánh thuế quá nặng, những vụ tranh chấp về việc phân chia công điền, công thổ,... Bộ Lễ quản lý về lễ nghi, tế tự, nên thường xử những vụ sư sãi tranh kiện nhau trụ trì các chùa, dân xã tranh đoạt ruộng đất thờ cúng,... Bộ Công quản lý về xây dựng và thợ thuyền, nên thường xét xử những vụ xã dân tranh đoạt khẩu phần ruộng đất của thợ thuyền, thợ thuyền tranh nhau khẩu phần, thợ thuyền không được lĩnh đủ ruộng đất,... Tôn nhân phủ trông coi các công việc trong hoàng tộc, nên thường xét xử những vụ người trong hoàng tộc tranh chấp nhau về tài sản, ruộng đất, hôn nhân,... Riêng bộ Hình, với chức năng trông coi về hình pháp, nên có thẩm quyền tố tụng rộng hơn các cơ quan khác, cụ thể có những quyền sau đây:

- Trong hình pháp có điều luật nào quy định quá nặng hoặc quá nhẹ, thì tâu trình lên vua xin sửa đổi;

- Xét xử một số vụ án đặc biệt nghiêm trọng;

- Cùng Ngự sử đài kiểm tra, kiểm soát công việc xử án của các nha môn trong ngoài;

- Quản lý và kiểm tra hệ thống ngục tù.

Về thủ tục tố tụng.

Ở tất cả các cấp đều phải tuân theo các thủ tục tố tụng.

Thụ lý, khởi tố vụ án, được bắt đầu từ khi có đơn kiện, hoặc đơn tố cáo, hoặc có sự phát giác tội phạm. Các nhà làm luật triều Lê đã quy định cụ thể về đơn kiện, đơn tố cáo của đương sự, về trách nhiệm thụ lý của các nha môn. Theo Bộ luật Hồng Đức, quan lại chỉ được nhận những đơn hợp lệ và đúng thẩm quyền xét xử của mình, nếu nhận đơn trái lệ mà đem ra xét xử thì bị phạt 30 quan tiền (Điều 508), nếu nhận đơn kêu oan bậy thì bị biếm 1 tư (hạ 1 tư cách đạo đức) và phạt tiền 5 quan (Điều 698). Quan án chỉ được thụ lý vụ việc khi có chứng cứ. Điều 18 Quốc triều khám tụng điều lệ quy định: "Nếu người kiện tụng về ruộng đất mà không có văn tự, về giá thú mà không sính lễ cheo hỏi, tài sản không có chúc thư, tiền nợ không có giấy nợ, đánh nhau không có biên bản khám thương, án mạng không có biên bản khám nghiệm tử thi, trộm cướp không có tang vật, cờ bạc không có tang chứng, ức hiếp mà không ghi rõ tên người phạm pháp, thì các nha môn đều không được nhận khám tụng". Quan án cũng không được nhận các vụ kiện tụng lớn nhỏ đã quá kéo dài, hoặc các vụ tranh chấp ruộng đất đã quá luật hạn định mới làm đơn kêu cáo, các vụ kiện tụng vượt cấp (Điều 19 và 21 của Quốc triều khám tụng điều lệ).

Tra khảo, là một khâu của tố tụng, bao gồm tra hỏi và có thể tra tấn can phạm. Điều 667 Bộ luật Hồng Đức quy định: "Khi lấy khẩu cung người phạm tội, quan tra án phải xem xét kỹ, tìm ra sự thật, để cho kẻ phạm tội nhận tội,

không được hỏi quá rộng cả đến người ngoài để tìm chứng cứ bậy, nếu làm trái điều này thì sẽ bị xử tội". Theo Điều 714 của bộ luật này, quan tra án không được chọn người làm chứng là người thân thích hoặc có thù oán với đương sự. Về việc dùng biện pháp tra tấn, luật quy định khá chặt chẽ và tỷ mỷ: trường hợp được tra tấn can phạm, hình thức và mức độ tra tấn, loại người nào được miễn tra tấn. Theo Bộ luật Hồng Đức, các hình quan đã xét hỏi kỹ can phạm nhưng can phạm vẫn không nhận tội, thì được đem can phạm ra tra tấn. Điều 669 quy định, việc tra tấn tù phạm không được quá ba lần, mỗi lần không được đánh quá 100 trượng, nếu làm trái luật này, quan tra án sẽ bị phạt 100 quan tiền, nếu làm cho phạm nhân chết thì bị xử bãi chức hoặc tội đồ, nếu cố ý đánh chết phạm nhân thì bị khép vào tội cố sát. Theo Điều 665 Bộ luật Hồng Đức, những người được miễn tra tấn là người già từ 70 tuổi trở lên, trẻ em từ 15 tuổi trở xuống và người thuộc diện Bát nghị (Bát nghị: tám hạng người được nghị giảm án, như họ hàng thân thích của nhà vua, người có công với vua với nước, người có đức hạnh lớn, người có tài năng lớn, người cần mẫn trong công vụ,...). Đối với những người trên, quan tra án chỉ được căn cứ vào lời khai để luận tội, không bao giờ được tra tấn họ.

Xử án, Quốc triều hình luật và Quốc triều khám tụng điều lệ quy định nghiêm khắc về thời hạn xử án, việc xử án không được để chậm trễ quá hạn định. Theo đó, hạn xử về ruộng đất hoặc trộm cướp là 3 tháng, án mạng là 4 tháng, hộ tịch, hôn thú, đánh chửi nhau không phải là tạp tụng là 2 tháng,... kể từ ngày bắt được đương sự đến nha môn. Về nơi xử án, theo Điều 709 Bộ luật Hồng Đức, tất cả các vụ án đều phải được xử công khai ở công đường. Về cách xử án, các Điều 670, 720 của Bộ luật Hồng Đức và chương Thông lệ về khám tụng của Quốc triều khám tụng điều lệ đã quy định rất cụ thể như sau:

- *Các nha môn phải niêm yết ngày tháng xét xử của từng vụ án, để các đương sự và những người có liên quan biết trước chuẩn bị;*

- Khi luận tội, quan án không chỉ căn cứ kết quả tra khảo, mà còn phải dựa vào các chứng cứ cụ thể như văn tự, chúc thư, tang vật;

- Trong án văn phải dẫn đúng điều có trong luật, không được thêm bớt hoặc viện dẫn điều khác để tùy ý xử nặng, nhẹ. Việc khép tội, nếu quan án còn nghi ngờ việc định tội ấy, thì cứ chiếu theo tội đó và giảm nhẹ cho phạm nhân.

Thủ tục bắt người, luật thời xưa không phân biệt giữa thủ tục bắt can phạm để xét xử và thủ tục bắt tội phạm trốn tù. Điều 704 Bộ luật Hồng Đức, việc bắt người phải có trát (như lệnh bắt người), nếu không có trát mà tự tiện bắt người thì sẽ bị xử biếm 2 tư, nếu bắt người vô tội thì bị xử biếm 3 tư.

Chương III của Quốc triều khám tụng điều lệ quy định cụ thể về nhật trình đi bắt người như sau:

- Trong quản hạt một huyện: nửa ngày hoặc 1 ngày đối với nơi xa;
- Trong quản hạt một phủ: 1 ngày hoặc 1 ngày rưỡi;
- Trong quản hạt một đạo: 1 ngày đến 7 ngày;
- Nếu trát đòi đến kinh đô, thì thời hạn dài ngắn tùy theo nơi xa gần.

Thủ tục giam giữ, thi hành án, luật thời xưa cũng không phân biệt giữa thủ tục tạm giam can phạm với thủ tục tù giam tội phạm. Điều 658 và Điều 659 Bộ luật Hồng Đức quy định, phạm nhân phải được giam ở đúng nơi quy định và theo đúng hình thức giam, như đáng phải gông cùm thì phải gông cùm. Điều 663 quy định, nếu phạm nhân bị thương cần cứu chữa, bị bệnh cần cấp thuốc mà không trình báo lên trên, hoặc phạm nhân bị tội nhẹ đáng cho người thân bảo lãnh mà không cho, thì người coi tù bị phạt 80 trượng. Theo các Điều 676, 680, án tử hình không được đem ra thi hành vào những ngày đầu mùa Xuân, những ngày quốc kỵ, những ngày lễ lớn, đàn bà tử tội mà đang có thai thì phải đẻ sinh đẻ và sau đó 100 ngày mới đem ra hành hình.

Pháp đình triều Nguyễn

Về cơ bản, triều Nguyễn vẫn theo mô hình tổ chức pháp đình của nhà Lê, đồng thời có một số bổ sung để hoàn thiện thêm hệ thống pháp đình của mình. Tổ chức pháp đình đó được thể chế hoá trong bộ “Hoàng Việt luật lệ” (thường được gọi là Bộ luật Gia Long) và trong “Khâm định Đại Nam hội điển sự lệ” (bộ sách hệ thống hoá các lệ của các vua Nguyễn). Theo đó thì thẩm quyền và trình tự tố tụng của các cấp như sau:

- *Cấp xã*, những vụ việc nhỏ nhất phải được Lý trưởng (từ đời vua Minh Mệnh trở đi, Xã trưởng được đổi gọi là Lý trưởng) xem xét và hoà giải. Nếu hoà giải không được, thì vụ việc được chuyển lên quan phủ, quan huyện.

- *Cấp phủ huyện*, đối với những vụ việc mà ở xã đã không hoà giải được, thì Tri phủ, Tri huyện vẫn phải tiếp tục hoà giải, nếu hoà giải vẫn không xong thì mới được đem ra xét xử. Đồng thời, Tri phủ, Tri huyện còn có quyền xử sơ thẩm một số vụ việc trung bình. Trong đó, những án tù từ tội trượng trở lên phải được chuyển lên cấp trên xem xét lại.

- *Cấp trấn - tỉnh* (từ năm 1831 trở đi, trấn được đổi thành tỉnh) có quyền phúc thẩm các án mà phủ, huyện đã xử và sơ thẩm những vụ việc lớn. Khi còn là trấn thì viên quan đứng đầu là trấn thủ nắm trọn cả chức năng xét xử. Đến khi đổi thành tỉnh, thì quan Bố chánh xét việc Hộ, quan Án sát xét việc Hình. Trong đó, những bản án xử tử từ tội đồ trở lên (đồ, lưu, tử), quan tỉnh đều phải tư về bộ Hình ở triều đình.

Cấp triều đình là cấp phúc thẩm hoặc giám đốc thẩm. Các bộ và những cơ quan khác ở triều đình đều có thẩm quyền tố tụng trong lĩnh vực do mình quản lí. Trong đó, bộ Hình vẫn là một cơ quan có thẩm quyền tố tụng rộng hơn cả, có quyền phúc thẩm nhiều vụ trọng án về trộm cướp, đánh chết người, gian trá,... Đặc biệt, ở triều Nguyễn có Tam pháp ty - cơ quan tư pháp đặc biệt, gồm các quan cao cấp của Đại lý tự, Đô sát viện (Ngự sử đài), bộ Hình. Tam pháp ty có thẩm quyền tố tụng như sau:

- Hàng tháng, cứ vào các ngày 6, 16 và 26, Tam pháp ty hội ở một Toà nhà trong kinh thành gọi là Công chính đường để thu nhận đơn khiếu nại. Vào những ngày đó, người dân trong nước được đến Công chính đường để nộp lên Tam pháp lý đơn của mình về vụ việc đã bị quan tỉnh xử oan. Nếu không gặp đúng ba ngày trên, người dân cũng có quyền đến cửa Công chính đường đánh trống kêu oan. Nhưng nếu người nào khiếu oan một cách vô lý thì sẽ bị phạt nặng hơn tội đã xử.

- Tam pháp ty có quyền phúc thẩm các bản đã bị tuyên tử hình và những vụ án có nhiều nghi oan khó giải quyết. Đối với án tử hình, sau khi phúc thẩm, Tam pháp ty phải tâu trình lên vua, và chỉ sau khi được chuẩn y, bản án đó mới được thi hành.

Theo Điều 311 và một số điều khoản khác của Bộ luật Gia Long, nếu đơn kiện nào chưa có lời phán xét của quan huyện mà quan phủ nhận, thì bị phạt 1 con trâu hoặc 5 quan tiền, đơn nào chưa có lời xét của quan phủ mà quan tỉnh nhận, thì bị phạt 2 con trâu hoặc 10 quan tiền. Khi nhận đơn kiện tụng về hôn nhân, ruộng đất, nhà cửa, viên quan có thẩm quyền phải xét hỏi ngay, nếu cố ý kéo dài để dân phải sớm chiều hầu kiện đến nỗi phải bỏ cả việc làm ăn, làm dây dưa đến cả người vô tội, việc nhỏ nhặt mà cũng làm liên lụy đến cả đàn bà con gái, thậm chí có người phải bán vợ dợ con, thì viên quan đó sẽ bị trị tội. Quan xử kiện không được là người thân thuộc, thông gia, thầy dạy học, quan trên của người đi kiện. Theo các Điều 305, 309, 371, 377, 378 của Bộ luật Gia Long các quan không được thụ lý những đơn kiện nặc danh, kẻ vu cáo, xúi dục đều bị phạt nặng. Khi xét xử, quan án phải chú ý tới các nhân chứng, sự việc trong đơn kiện, không được áp đặt, ép buộc đối với đương sự, phải viện dẫn đúng điều luật và không được thêm bớt.

1.2. Những nét đặc sắc trong pháp đình thời xưa

Đương nhiên, về bản chất, pháp đình thời xưa bảo vệ chế độ và trật tự xã hội phong kiến. Đồng thời lĩnh vực tài phán của cha ông ta đã thể hiện nhiều

nét rất đặc sắc - những kinh nghiệm hay, đáng để chúng ta ngày nay suy ngẫm.

Các vương triều thường rất chú trọng tới “Luật thủ tục”, “Luật tư”.

Cổ luật Trung Hoa và ở nhiều quốc gia phong kiến khác thường chỉ chú trọng tới “Luật công”, “Luật nội dung”, mà ít chú trọng tới “Luật tư”, “Luật thủ tục”, nên các lĩnh vực khế ước, thừa kế, trình tự và thủ tục giải quyết án hình và các tranh chấp dân sự chỉ được quy định một cách sơ sài, phiến diện. Pháp luật phong kiến nước Việt tuy tiếp thu nhiều kỹ thuật làm luật và hình thức pháp lý của Trung Hoa, nhưng mặt khác, các nhà làm luật của chúng ta thời đó không chỉ chú trọng tới “Luật công”, “Luật nội dung”, mà còn chú trọng tới “Luật tư”, “Luật thủ tục”. Như trong nền pháp luật thời Lý - Trần, tuy hai bộ luật Hình thư đã thất lạc, nhưng trong các văn bản đơn hành - những chiếu, lệnh của vua - mà sử sách còn nhắc tới, thì đã có quá nửa là những văn bản quy định về quyền sở hữu ruộng đất, các loại khế ước, hôn nhân và gia đình, trình tự thủ tục giải quyết án (hình sự và dân sự). Trong Bộ luật Hồng Đức và Bộ luật Gia Long không chỉ dành hai chương riêng quy định về tố tụng (chương Bộ vong và chương Đoán ngục), mà còn dành nhiều điều khoản ở những chương khác để quy định về lĩnh vực này một cách toàn diện và cụ thể. Đặc biệt Bộ luật Hồng Đức - bộ luật nổi tiếng và có ý nghĩa kinh điển trong nền cổ luật nước Việt, đã dành hẳn một chương - chương Điền sản, với 58 điều, để quy định về sở hữu, các loại khế ước, các hình thức thừa kế, và nhiều điều khoản khác quy định tỉ mỉ về thủ tục tố tụng. Đặc biệt, các nhà làm luật triều Lê còn biên soạn một bộ luật riêng về tố tụng - bộ Quốc triều khám tụng điều lệ. Đó là một hiện tượng pháp lý độc đáo của nước Việt xưa, hiếm thấy trong các nền pháp luật nước ngoài thời tiền tư bản. Không những thế, các nhà làm luật triều Lê còn soạn ra các mẫu văn tự, khế ước, đơn từ chung, nhằm tạo thuận tiện cho người dân mỗi khi có khế ước hoặc tranh chấp, kiện cáo. Những mẫu khế ước, văn tự, đơn từ đó đã được hệ thống hoá thành sách có tên là “Quốc triều thư khế thể thức”. Trong đó gồm các mẫu mà thực tế cuộc sống thường phải sử dụng nhiều, như chúc thư của cha mẹ, chúc thư của cha, văn khế bán đứt ruộng đất, văn khế cầm cố ruộng đất, văn khế đổi ruộng đất, văn khế thuê ruộng đất, văn tự vay nợ, văn tự nuôi con nuôi;... Có thể nói, việc quy định các loại mẫu chung về văn tự, khế ước là một hiện tượng hiếm thấy trong pháp luật ở đời xưa và cả ở đời nay.

Khi tìm hiểu về cổ luật nước Việt, các học giả nước ngoài đã đánh giá rất cao việc chú trọng tới “Luật tư”, “Luật thủ tục” của người Việt xưa. Trong lời tựa cho bản dịch Bộ luật Hồng Đức ra Anh ngữ, vị chủ nhiệm khoa Luật Á Đông trường Đại học Luật Havard viết: “chúng ta thấy trong nhiều thế kỷ đã qua sự cố gắng của nước Việt Nam thời Lê, một sự nỗ lực thường xuyên đối với việc xây dựng một Nhà nước dân tộc mạnh và sự bảo hộ những quyền tư hữu hợp pháp bởi hệ thống pháp luật tiến bộ với nhiều sự tương đương về chức năng so với những quan điểm pháp luật phương Tây cận đại”⁽⁵⁾.

Gần đây, hai học giả người Nhật là M.Aikyô và T.Inacô cũng cho rằng: “Pháp luật Việt Nam trong quá khứ quyết không đồng nhất với pháp luật Trung Quốc. Bộ luật Hồng Đức thế kỷ XV, mặc dù chịu ảnh hưởng luật lệ nhà Đường (Trung Quốc), nhưng cũng có nét riêng của Việt Nam. Ví dụ, Bộ luật Hồng Đức khác với bộ luật của Trung Quốc ở chỗ đã phân biệt pháp luật vật chất với pháp luật thủ tục, đã tách luật gia tộc khỏi luật hình và luật hành chính”⁽⁶⁾.

Nhà nước phong kiến ở nước ta thường xuyên chú trọng tới lĩnh vực tố tụng, thể chế pháp đình không chỉ bởi nguyên nhân khách quan là các vụ kiện tụng trong xã hội ngày càng gia tăng, mà còn xuất phát từ yếu tố chủ quan, các vương triều đều *nhận thức và ý thức được rằng, có giải quyết tốt những vụ tranh kiện thì đời sống xã hội mới ổn định, dân có yên thì nước mới ổn, mới có quốc thái dân an.*

Các vương triều thường tìm ra các phương thức giảm thiểu những vụ kiện tụng không cần thiết.

Xã hội thời xưa của người Việt là xã hội tiểu nông mà trong đó, con người sống rất gắn bó và có nhiều mối quan hệ mật thiết trong các loại hình cộng đồng, cộng đồng làng xã, cộng đồng dòng họ, cộng đồng ngõ xóm, cộng đồng phường hội. Là người tiểu nông, nên người Việt thời phong kiến có đầu óc tư hữu, tư lợi nặng nề - “con gà tức nhau tiếng gáy”, “thua trời một vạn không bằng thua bạn một ly”. Là thành viên của cộng đồng, nên những xung đột về lợi ích giữa những người trong cùng một cộng đồng, giữa cộng đồng này với cộng đồng khác thường xuyên xảy ra. Bởi vậy, trong xã hội người Việt thường có rất nhiều các vụ kiện tụng lớn nhỏ. Các vương triều và những nhà làm luật

⁽⁵⁾ Trích theo lời nói đầu của Viện Sử học cho bản dịch *Quốc triều hình luật*. NXB Pháp lý, Hà Nội, 1991, tr.19.

⁽⁶⁾ M.Aikyô và T.Inacô: *Nghiên cứu hệ thống pháp luật Việt Nam*. NXB Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993, tr.38.

thời đó đã rất chú trọng tới vấn đề làm sao giảm thiểu được những vụ kiện tụng không cần thiết.

Qua những quy định về tố tụng cho thấy, cha ông ta đã có mấy biện pháp nổi bật sau đây để giảm thiểu những vụ kiện tụng:

Một là, thẩm quyền tố tụng của các cấp được quy định một cách rõ ràng và cụ thể, trong đó *chính quyền làng xã phải giải quyết ngay những vụ kiện nhỏ nhất vừa mới phát sinh ở cơ sở mà hoà giải là chủ yếu.*

Theo một lệ ban hành năm Cảnh Trị thứ ba (1665), thì những vụ việc nhỏ nhất là những vụ việc lặt vặt như cãi chửi nhau, trộm cắp vặt, tranh chấp tài sản có giá trị nhỏ,... Cũng theo tinh thần của văn bản này khi xem xét các vụ tranh chấp thuộc thẩm quyền của mình, vai trò của xã trưởng chủ yếu là hoà giải bằng được giữa các đương sự, để chấm dứt ngay việc kiện tụng. Thời bấy giờ ở khắp các làng xã, hàng ngày có rất nhiều vụ tranh chấp nhỏ nhất. Nên quy định trên có ý nghĩa thực tế rất lớn, giảm thiểu được các vụ kiện tụng không cần thiết ở ngay cấp cơ sở, giảm bớt các vụ kiện tụng sinh ra tốn kém cho Nhà nước và cho dân, loại bỏ gánh nặng không đáng có cho các quan cấp trên. Tinh thần trên cũng được các nhà làm luật thời Nguyễn quán triệt trong Bộ luật Gia Long. Việc hoà giải còn được thực hiện ở các cấp khác, nhằm giảm bớt hoặc chặn đứng các vụ kiện dây dưa kéo dài. Phương châm đó được nêu một cách sinh động trong một đạo chiếu của vua Lê: “Người làm quan phải lưu tâm đến việc giáo hoá, dạy dân giữ đạo luân thường, làm cha phải hiền, làm con phải hiếu, làm anh phải thảo, làm em phải kính, vợ phải nể chồng, con cháu phải trọng bậc gia trưởng. Phàm những điều ngỗ ngược, bất hiếu, du đảng, gian dân được dùng roi vọt mà trừng giới, khiến nhân nghĩa, lễ nhượng được thực hành, bỏ cái thói tố giác bối móc, cốt lấy sự giảm bớt từ tụng làm gốc. Họa khi có người nào, vì sự phần uất tức khí đem nhau đi kiện, hoặc vì có rất nhỏ mà cùng nhau tranh giành không đoái hoài gì đến lẽ phải, thì nên hiểu dụ khuyên răn mà đuổi về, chứ không đòi tiền tạ, lấy tiền đảm lễ để sinh ra mỗi kiện. Còn đến các việc lớn về hộ hôn điền sản và nhân mạng, cùng khi trong xã phe cạ có nhiều người ăn hiếp phái ít người, hay cậu cường hào chèn ép kẻ cô quả, sinh ra kiện to thì thế bất đắc dĩ phải tra xét... Nếu người dân nào vì một cố nhỏ mà tức khí đi kiện đến quan huyện, việc này đã khuyên nhủ và phân xử, thế mà nguyên đơn còn chưa phục tình cố kiện

lên phủ, thì quan phủ phải lấy lời lẽ để hiểu dụ, hoà giải để nguyên đơn phục tùng, ấy là một cách giảm bớt mối thưa kiện”⁽⁷⁾.

Hai là, nhà nước *quy định rõ ràng trách nhiệm của quan án và của các đương sự*.

Đối với quan xử án, như đã nói ở trên, Bộ luật Hồng Đức quy định, quan lại chỉ được nhận những đơn kiện hợp lệ và đúng thẩm quyền xét xử của mình.

Và nếu để quá thời hạn mà không đem ra xét xử, quá một tháng thì quan án vị xử tội biếm (hạ tư cách đạo đức và hạ chức), quá 3 tháng thì bị bãi chức, quá 5 tháng thì bị xử tội đồ.

Đối với các đương sự trong vụ án, cổ luật có những quy định đáng lưu ý nhất sau đây:

- Nếu kiện sai, vu cáo cho người khác, thì người đi kiện sẽ bị xử tội như tội đã vu cáo cho người khác;

- Khi nộp đơn kiện, dù vụ việc to hay nhỏ, dù đi kiện ở cấp nào, thì người đi kiện đều phải nộp phí tùy theo từng loại vụ việc và cấp mà mình nộp đơn kiện, nhưng nhìn chung thường là những khoản lệ phí khá lớn. Quy định này nhằm khiến cho đương sự phải cân nhắc kỹ trước khi khởi kiện, việc gì đáng kiện mới kiện;

- Mỗi khi khiếu kiện tiếp, nếu cấp xét xử ở trên xét là việc kiện mà cấp dưới đã xử đúng, thì nguyên đơn sẽ bị phạt tiền tạ lỗi. Mức tiền tạ lỗi nhiều hay ít tùy theo vụ kiện lớn hay nhỏ, phẩm hàm của quan án cao hay thấp. Chế tài phạt tiền tạ lỗi cũng nhằm khiến cho đương sự phải cân nhắc kỹ trước khi tiếp tục khiếu kiện, qua đó nhằm ngăn ngừa và giảm bớt những vụ kiện tụng kéo dài dây dưa, không xác đáng. Thậm chí, Bộ Quốc triều khám tụng điều lệ còn quy định, nếu một vụ việc đã qua ba cấp xét xử và đều được xử giống nhau, thì đương sự không được khiếu kiện tiếp nữa.

Ba là, Nhà nước *chú trọng sự kiểm soát công việc xét xử của quan lại các cấp*.

Sự kiểm tra, kiểm soát công việc xét xử của quan lại các cấp được pháp luật thời đó gọi là “soát tụng” và được các nhà làm luật khi ấy rất chú trọng, nhằm ngăn ngừa sự chậm trễ trong công việc xét xử và giảm thiểu các án sai.

Sự soát tụng được quy định đầy đủ và cụ thể nhất trong chương Thông lệ về khám tụng và chương lệ Soát tụng của Quốc triều khám tụng điều lệ. Đó là một cơ chế kiểm tra kiểm soát có tính hiệu lực và hiệu quả cao. Theo đó, quan

⁽⁷⁾ Lê Triều chiếu lệnh thiện chính, Nguyễn Sĩ Giác biên dịch, nhà in Bình Minh, Sài Gòn, 1961, tr.43 - 44.

trên soát tụng quan dưới, tri phủ soát tri huyện, Hiến ty soát tri phủ, Ngự sử đài ở triều đình soát quan ở các đạo. Sự soát tụng được tiến hành thông qua hai hình thức như sau:

- Sự soát tụng đối với mỗi vụ án, thông qua việc xử lại khi bản án có khiếu kiện. Quan án nếu đã xử đúng thì được hưởng tiền tạ (tiền tạ ơn do đương sự biếu), còn nếu đã xử sai thì sẽ bị quan trên phạt tiền và có thể bị hạ chức hoặc bãi chức;

- Sự soát tụng thường niên, cứ đến cuối năm, quan lại các cấp phải kê khai các vụ án đã xử và những vụ án chưa xử (án tồn đọng), số vụ đã được tiền tạ do xử đúng và số vụ bị phạt tiền do xử sai. Quan trên sẽ căn cứ vào số tiền tạ và số tiền phạt để đánh giá năng lực và hiệu quả công việc của cấp dưới. Quan trên sẽ phê chữ “thượng” nếu số tiền tạ nhiều hơn số tiền phạt, phê chữ “hạ” nếu số tiền tạ ít hơn số tiền phạt. Căn cứ vào đó mà triều đình có thể ra lệnh thưởng phạt quan lại.

Nhìn chung, các vương triều đều coi công việc xử án là một trong những nhiệm vụ quan trọng nhất, nếu không nói là hàng đầu, của quan lại các cấp và lấy đó là một trong những căn cứ cơ bản để đánh giá, thưởng phạt, thăng giáng quan lại. Còn trong con mắt người dân thời bấy giờ, việc xử án của quan lại như hàn thử biểu tỏ rõ đức độ, tài năng, uy tín của Nhà nước.

2. TOÀ ÁN THỜI PHÁP THUỘC

Thời Pháp thuộc, do tiếp thu ít nhiều ảnh hưởng của phương Tây, nên ở Việt Nam, tư pháp bắt đầu được tách ra khỏi hành pháp, *lần đầu tiên xuất hiện các Tòa án, trong đó có sự tách bạch giữa tố tụng hình sự và tố tụng dân sự*.

Thời đó, về hình thức, có hai hệ thống chính quyền, hai hệ thống pháp luật, *hai hệ thống Tòa án* một của người Pháp và một của phong kiến bản xứ (tức triều Nguyễn - Nam triều).

Đồng thời, về hình thức, Việt Nam bị chia thành 3 vùng với 3 quy chế chính trị khác nhau, do đó có 3 quy chế pháp lý khác nhau, 3 hệ thống Tòa án khác nhau. Đó là:

- Nam kỳ có quy chế chính trị là đất thuộc địa - đất trực trị của người Pháp, nên chỉ có chính quyền, pháp luật và Tòa án của người Pháp, không có chính quyền, pháp luật và Tòa án của Nam triều.

- Trung kỳ có quy chế chính trị là đất “bảo hộ”, nên có chính quyền, pháp luật và Tòa án của Nam triều riêng cho Trung kỳ.

- Bắc kỳ có quy chế chính trị là đất “nửa bảo hộ nửa thuộc địa”, nên cũng có chính quyền, pháp luật, Toà án của Nam triều riêng cho Bắc kỳ.

2.1. Hệ thống Toà án của người Pháp ở Việt Nam

Các Toà án của người Pháp được thiết lập không những ở Nam kỳ và 3 thành phố thuộc địa Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, mà còn cả trên đất “bảo hộ” Trung kỳ và Bắc kỳ.

Về thẩm quyền, Toà án Pháp xét xử những vụ án liên quan đến hạng người sau đây:

- Người Pháp và những ngoại kiều được biệt đãi như người Pháp (ngoại kiều là người Âu, Mỹ, Nhật, Trung Hoa).

- Người Việt sinh ra hoặc trú quán ở vùng đất thuộc địa Nam kỳ và ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng.

- Nếu việc kiện mà các đương sự tình nguyện xét xử ở Toà án của người Pháp, hoặc khi làm khế ước các đương sự đã ký kết theo luật của người Pháp.

Về nguồn pháp luật áp dụng tại Toà án của người Pháp gồm có:

- Thủ tục tố tụng theo Bộ luật tố tụng hình sự hoặc Bộ luật tố tụng dân sự của nước Pháp;

- Về hình, Toà áp dụng Bộ luật hình sự của nước Pháp (nếu can phạm là người Pháp, là ngoại kiều được biệt đãi như người Pháp), hoặc Bộ hình luật tu chính Nam kỳ (nếu can phạm là người Việt);

- Về dân sự, Toà áp dụng Bộ dân luật pháp (nếu đương sự là người Pháp, là ngoại kiều được biệt đãi như người Pháp), hoặc Bộ dân luật giản yếu Nam kỳ (nếu đương sự là người Việt).

Các Toà án của người Pháp ở Việt Nam đã áp dụng nhiều nguyên tắc tư pháp của chính quốc, như trong nội bộ pháp đình có ba cơ quan rõ ràng phụ trách ba khâu công tố, điều tra và xét xử, nguyên tắc phân quyền tư pháp và hành pháp (có ngạch Thẩm phán riêng), đương sự có quyền mượn luật sư bào chữa.

Hệ thống Toà án của người Pháp có các cấp và loại Toà án sau đây:

Toà hoà giải thường. Đây là Toà án ở cấp thấp nhất.

Toà hoà giải thường có hai loại:

Toà hoà giải thường do người Pháp chủ tọa, có cả thấy 3 Toà đặt ở Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng.

Về thành phần, Toà gồm một Thẩm phán, một lục sự (thư kí), còn ngồi ghế công tố (buộc tội) là viên chánh cấm (chánh cảnh sát).

Về thẩm quyền.

- Về dân sự, thương sự, các Tòa này có quyền xử các vụ kiện về động sản và đối với người, trong đó nếu có trị giá không quá 300 phrăng tiền Pháp thì xử chung thẩm. Tòa này không có quyền xử các vụ liên quan tới bất động sản.

- Về hình sự Tòa có quyền xử các tội vi cảnh⁽⁸⁾, nếu trong án phạt tiền không quá 5 phrăng thì là án chung thẩm.

- Về người, các Tòa án này chỉ xét các vụ án mà trong đó có đương sự hoặc bị can là người Pháp hoặc ngoại kiều được biệt đãi như người Pháp.

Toà hoà giải thường do người Việt chủ toạ, tức Thẩm phán là người Việt, nhưng không có công tố viên. Các Tòa này đặt ở Tân An, Sa Đéc Gò Công, Bạc Liêu, Cà Mau, Thủ Dầu Một, Hà Tiên, Rạch Giá và Sài Gòn.

Thẩm quyền của loại Tòa này:

- Về người, chỉ xét xử những vụ mà các đương sự là người Việt.

- Về thẩm quyền vụ việc của loại Tòa này cũng giống như loại Tòa hoà giải thường do Thẩm phán Pháp chủ toạ.

Toà hoà giải rộng quyền

Ở Nam Kỳ có 3 Tòa: Tòa Bà Rịa quản hạt cả Vũng Tàu, Tòa Biên Hoà quản hạt cả Biên Hoà và Thủ Dầu Một, Tòa Tây Ninh, cả 3 Tòa này đều đặt dưới quyền của Tòa thượng thẩm Sài Gòn. Ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ có 2 Tòa: Tòa Vinh quản hạt 3 tỉnh Thanh Hoá, Nghệ An và Hà Tĩnh, Tòa Nam Định quản hạt các tỉnh Hà Nam, Nam Định và Thái Bình, cả 2 Tòa này đều đặt dưới quyền của Tòa thượng thẩm Hà Nội. Ở những tỉnh, ngoài các tỉnh trên, tuy không có Tòa hoà giải rộng quyền, nhưng công việc của loại Tòa này được giao cho viên công sứ người Pháp đứng đầu tỉnh đảm nhiệm (chủ toạ), nên loại Tòa này ở đó thường được gọi là Tòa công sứ.

Mỗi Tòa hoà giải rộng quyền chỉ có một Thẩm phán và một lục sự phụ tá.

Toà hoà giải rộng quyền có những thẩm quyền sau đây:

- Về dân sự và thương sự, Tòa xét xử những vụ kiện liên quan tới động sản hoặc bất động sản và đối với người. Trong đó, nếu vụ kiện liên quan đến động sản có trị giá từ 3000 phrăng trở xuống hoặc tương đương với 500 giạ lúa (1 giạ = 20 kg), hay bất động sản có trị giá từ 300 phrăng trở xuống hoặc tương đương với 40 giạ lúa, thì bản án là chung thẩm.

⁽⁸⁾ Các bộ luật hình thời Pháp thuộc thường phân tội phạm thành 3 loại.

- Tội vi cảnh là những tội bị áp dụng hình phạt tiền hoặc phạt giam vi cảnh.

- Tội tiểu hình, là những tội bị phạt giam (tù) hoặc phạt tiền.

- Tội đại hình, là những tội: tử hình, khổ sai chung thân, phát lưu (lưu đầy tới các thuộc địa Pháp ngoài Đông Dương), khổ sai có kỳ hạn, câu cấm (tù giam nhưng không phải làm lao dịch) tỵ trị (lưu trú bắt buộc tại một nơi nào đó).

- Về hình sự, Tòa xử chung thẩm các tội vi cảnh và sơ thẩm các tội tiểu hình.

Toà sơ thẩm

Toà sơ thẩm ngang hàng với Toà hoà giải rộng quyền, nhưng khác về cơ cấu tổ chức bộ máy. Toà sơ thẩm có đủ ba cơ quan:

- Công tố, do biện lý phụ trách và có phó biện lý phụ tá.
- Thẩm cứu (điều tra), do dự thẩm phụ trách.
- Xử án, do Chánh án phụ trách, ngoài ra còn có các Thẩm phán.

Toà sơ thẩm có 3 hạng:

- Toà sơ thẩm hạng nhất, có 3 Toà đặt tại Sài Gòn, Hà Nội và Hải Phòng. Mỗi Toà sơ thẩm hạng nhất có một Chánh án, hai Phó Chánh án và một Thẩm phán dự thẩm. Riêng Toà sơ thẩm Sài Gòn gồm có hai phòng: phòng nhất xử các vụ liên quan đến người Pháp và ngoại kiều được biệt đãi như người Pháp, phòng nhì xử các vụ liên quan đến người Việt.

- Toà sơ thẩm hạng nhì, có 4 Toà được đặt ở Đà Nẵng, Mỹ Tho, Vĩnh Long và Cần Thơ.

- Toà sơ thẩm hạng ba, có 7 Toà đặt ở Bến Tre, Long Xuyên, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Châu Đốc và Rạch Giá.

Các Toà sơ thẩm có thẩm quyền như Toà hoà giải rộng quyền.

Toà thượng thẩm

Toà thượng thẩm có hai Toà đặt ở Sài Gòn và Hà Nội.

Về tổ chức, ở từng Toà thượng thẩm đều có ba cơ quan rõ rệt:

- Viện công tố (còn được gọi là Viện Chương lý), có Chương lý và Phó Chương lý đứng đầu, tham lý và phó tham lý phụ tá.

- Cơ quan thẩm cứu (điều tra) gồm 3 Thẩm phán: một ngồi ghế chánh thẩm và hai người còn lại ngồi ghế dự thẩm.

- Ban xử án gồm có chánh nhất, các Chánh án phòng và một số Hội thẩm. Ban xử án có hai phòng: một phòng chuyên xét xử các án hình sự, một phòng chuyên xét xử án dân sự và thương sự, từng phòng đều do Chánh án phòng đứng đầu. Khi xét xử, Chánh án phòng ngồi ghế Chánh án, ngoài ra còn có hai Hội thẩm.

Về thẩm quyền, Toà thượng thẩm xử những vụ kháng cáo các bản án về dân sự, thương sự hoặc tiểu hình mà các Toà án cấp dưới như Toà sơ thẩm, Toà hoà giải rộng quyền đã xử. Bản án của Toà thượng thẩm là án chung thẩm.

Toà đại hình

Cứ khi nào có vụ đại hình, thì Toà đại hình được thành lập để xét xử.

Toà đại hình gồm có các Thẩm phán của Toà thượng thẩm và một số phụ thẩm. Các phụ thẩm được lựa chọn bằng cách rút thăm trong một danh sách các thân hào do nhà chức trách địa phương lập ra hàng năm. Phụ thẩm chỉ có quyền tham gia vào việc định tội, không có quyền tham gia vào việc quyết định vấn đề bồi thường về dân sự. Bị can có quyền cáo tị phụ thẩm, nghĩa là có quyền yêu cầu Toà cử phụ thẩm khác để thay thế vị phụ thẩm mà mình có lý do để nghi ngờ vị phụ thẩm đó sẽ không vô tư trong việc xét xử.

Về thẩm quyền, Toà đại hình chỉ xét xử về hình, mà chỉ xử tội đại hình. Bản án của Toà đại hình là án chung thẩm. Bị can không có quyền xin Toà án nào khác phúc lại bản án, mà chỉ có một cách là xin huỷ án để xử lại.

Như vậy, trong hệ thống tư pháp của người Pháp chỉ xét xử qua hai cấp là sơ thẩm và phúc thẩm, hoặc một cấp là chung thẩm (đối với các vụ kiện dân sự nhỏ, tội vi cảnh, tội đại hình).

2.2. Hệ thống Toà án của Nam triều

Trong thẩm quyền về lãnh thổ và địa hạt, các Toà án Nam triều chỉ tồn tại ở hai xứ “bảo hộ” là Trung kỳ và Bắc kỳ (trừ ba thành phố đất thuộc địa Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng). Cụ thể thẩm quyền đó như sau:

- Án hình sự xảy ra ở địa hạt của Toà án nào thì Toà án đó xử.
- Nếu vụ kiện dân sự liên quan đến tài sản là bất động sản, thì thuộc về thẩm quyền Toà án sở tại nơi có bất động sản đó.
- Nếu vụ kiện liên quan tới tài sản là động sản, thì thuộc thẩm quyền của Toà án sở tại nơi trú quán của bị đơn.
- Nếu vụ kiện liên quan đến tài sản gồm cả bất động sản và động sản thì được tuỳ chọn Toà án nơi có bất động sản hoặc Toà án nơi trú quán của bị đơn.
- Nếu kiện về thừa kế, thì thuộc thẩm quyền của Toà án tại chỗ thừa kế.
- Nếu trong khế ước đã định chỗ trú quán tạm, thì vụ án thuộc thẩm quyền của Toà án nơi trú quán tạm ấy.

Trong thẩm quyền về người, Toà án Nam triều chỉ xét xử những người là quốc dân An Nam (thần dân của hoàng đế An Nam) sinh ra và trú quán ở vùng đất “bảo hộ” Bắc kỳ và Trung kỳ (trừ ba thành phố Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng). Nhưng như đã nói ở trên, nếu việc kiện mà các đương sự tình nguyện xét xử ở Toà án của người Pháp hoặc khi làm khế ước các đương sự đã ký kết theo luật của người Pháp, thì không thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án Nam triều.

Về nguồn pháp luật áp dụng tại Toà án Nam triều là luật của Nam triều.

Về tổ chức, Tòa án Nam triều có một số điểm khác với Tòa án của người Pháp:

- Tòa án Nam triều thường không có ngạch Thẩm phán riêng biệt với ngạch quan hành chính, quan cai trị đứng đầu địa phương thường kiêm luôn làm Chánh án. Như vậy, có thể nói triều Nguyễn ở thời Pháp thuộc tuy bước đầu đã có sự tách tư pháp ra khỏi hành pháp, nhưng mới ở mức độ rất hạn chế.

- Trong từng Tòa án Nam triều, không có sự phân thành ba cơ quan (ba loại Thẩm phán - công tố, thẩm cứu, xử án) như trong Tòa án của người Pháp. Trong Tòa án Nam triều, Chánh án thường đảm trách cả ba công việc đó.

- Ở hầu hết các Tòa án Nam triều (trừ Tòa đệ tam cấp ở Bắc kỳ), các đương sự không có quyền mượn luật sư biện hộ cho mình.

Bắc kỳ và Trung kỳ có hai quy chế chính trị - pháp lý khác nhau, nên có hai hệ thống Tòa án của Nam triều khác nhau.

a. Các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ

Tổ chức các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ được quy định trong bộ luật “Bắc kỳ Pháp viện biên chế”.

Đối tượng xét xử của các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ là thần dân của hoàng đế An Nam sinh ra và trú quán ở Bắc kỳ (trừ hai thành phố Hà Nội và Hải Phòng).

Nguồn luật áp dụng của các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ là:

- Bộ luật hình sự Bắc kỳ;
- Bộ luật hình sự tố tụng Bắc kỳ;
- Bộ dân luật Bắc kỳ;
- Bộ luật dân sự, thương sự tố tụng Bắc kỳ.

Ở Bắc kỳ, Nam triều có ba cấp Tòa án sau đây:

Tòa án đệ nhất cấp

Tòa án đệ nhất cấp còn được gọi là Tòa án sơ cấp, đặt ở phủ, huyện, châu. Trước năm 1911 phủ là cấp hành chính dưới tỉnh và trên huyện, châu. Từ năm 1911 trở đi, phủ, huyện, châu là một cấp hành chính, huyện lớn được gọi là phủ, huyện ở miền núi được gọi là châu.

Tổ chức của Tòa sơ cấp rất đơn giản, chỉ có một Thẩm phán chủ tọa phiên Tòa và một lục sự. Thẩm phán chủ tọa phiên Tòa thường là Tri phủ, Tri huyện, Tri châu. Từ năm 1929 trở đi Chánh án Tòa án sơ cấp lớn thường do quan ngạch tư pháp đảm đương.

Tòa án sơ cấp có thẩm quyền như sau:

Về hình sự, Tòa chỉ có quyền xét xử các tội vi cảnh, trong đó nếu là án phạt giam thì là án chung thẩm, còn nếu là án phạt tiền thì là án sơ thẩm.

Toà sơ thẩm không có quyền xét xử các tội tiểu hình và đại hình, nhưng có nhiệm vụ điều tra, truy bắt can phạm, lập hồ sơ và đệ trình lên Toà án cấp trên.

Về dân sự và thương sự, Toà sơ thẩm xét xử những vụ tạp tụng mà giá trị vật chất không quá 30 đồng tiền Đông Dương, cụ thể là:

- Các vụ kiện về động sản và đối với người. Ví dụ, việc kiện đòi nợ bằng tiền hoặc bằng hiện vật;

- Các vụ kiện đòi tiền tô hoặc rẽ hoa lợi giữa người chủ đất với người thuê đất;

- Các vụ kiện xin huỷ khế ước thuê rẽ ruộng đất vì người thuê đã không trả tiền thuê, phần rẽ, hoặc không đủ sức kéo và nông cụ để sản xuất, hoặc ruộng đất cho thuê bị tàn phá;

- Các vụ kiện về khế ước của chủ và người làm công nhật, công tháng, công năm;

- Các vụ kiện đòi bồi thường thiệt hại về hoa màu ruộng vườn do người hoặc súc vật gây nên;

- Các vụ kiện của người đi đường đối với chủ nhà trọ hoặc người bảo lãnh vận tải đường thủy, đường bộ.

Đối với tất cả các vụ kiện, Toà sơ thẩm đều xử sơ thẩm đồng thời là chung thẩm, các đương sự không có quyền chống án. Trong giải quyết các vụ việc, hoà giải được coi là nhiệm vụ chính của Toà sơ cấp.

Toà án đệ nhị cấp

Toà án đệ nhị cấp thường được gọi là Toà án tỉnh, vì các Toà này được đặt ở các tỉnh và có quản hạt là tỉnh.

Về tổ chức, Toà đệ nhị cấp có một Chánh án thực thụ và do viên công sứ tỉnh người Pháp đảm trách, một Chánh án dự khuyết do quan bố chánh hoặc án sát người Việt đảm đương, một dự thẩm phụ tá cho Chánh án. Tuy giữ chức Chánh án thực thụ, nhưng công sứ người Pháp chỉ giữ vai trò giám sát hoạt động của Toà án, chỉ xét xử những vụ án quan trọng hoặc án chính trị, còn những vụ án khác thường do Chánh án dự khuyết người Việt xét xử.

Toà đệ nhị cấp có thẩm quyền như sau:

Về hình sự, Toà đệ nhị cấp xử phúc thẩm đồng thời là chung thẩm những bản án tội vi cảnh mà Toà sơ cấp đã xử nhưng có kháng án, xử sơ thẩm tội tiểu hình và tội đại hình.

Về dân sự và thương sự, Toà đệ nhị cấp có quyền xử chung thẩm:

- Các loại vụ việc như ở Toà sơ thẩm nhưng có giá trị vật chất quá 30 đồng và không tới 100 đồng;

- Các vụ kiện về bất động sản có trị giá không quá 30 đồng.

Xử sơ thẩm:

- Các vụ kiện về động sản và đối với người mà có trị giá vật chất từ 100 đồng trở lên;
- Các vụ kiện đòi tiền tô hoặc phần rẽ hoa lợi giữa người chủ đất với người thuê đất mà trị giá quá 30 đồng;
- Các vụ kiện mà không thể định được trị giá tài sản;
- Các vụ kiện không cứ giá trị tài sản bao nhiêu, nhưng nếu có nhiều Toà đệ nhị cấp cùng tự nhận có thẩm quyền xét xử, thì Toà nào được giao xét xử vụ kiện đó chỉ được quyền xử sơ thẩm;
- Các vụ kiện liên quan đến vấn đề tế tự;
- Các vụ kiện liên quan đến nhân thân và căn cước của người, như việc xin ly hôn, xin nhận con.

Đối với án dân sự sơ thẩm, các đương sự được quyền khiếu kiện tiếp lên Toà án đệ tam cấp. Còn với án chung thẩm, các đương sự không có quyền chống án, nhưng được quyền xin huỷ án để Toà đệ tam cấp xử.

Toà án đệ tam cấp

Toà án đệ tam cấp chỉ có một và đặt ở Hà Nội cùng trụ sở của Toà thượng thẩm Pháp. Toà đệ tam cấp là Toà án cao nhất của Nam triều ở Bắc kỳ.

Về tổ chức, Toà đệ tam cấp có Chánh án do chánh nhất toà thượng thẩm Pháp hoặc chánh phòng của toà thượng thẩm Pháp đảm nhiệm, một Thẩm phán người Pháp và một quan Nam triều ngồi ghế phụ thẩm. Như vậy, Toà đệ tam cấp chỉ như một phòng của Toà thượng thẩm Pháp.

Toà đệ tam cấp có những thẩm quyền sau:

Về hình sự, xử phúc thẩm các bản án sơ thẩm mà Toà đệ nhị cấp đã xử nhưng có chống án.

Về dân sự, thương sự, Toà đệ tam cấp có quyền:

- Xử phúc thẩm án sơ thẩm của Toà đệ nhị cấp mà có chống án;
- Xử những án chung thẩm của toà cấp dưới mà đương sự xin huỷ án và xét thấy Toà án cấp dưới đã xử sai;
- Xét xử những vụ việc xin tái thẩm;
- Xét xử những vụ việc phân định thẩm quyền, di án giữa các Toà án cấp dưới;
- Xét xử chung thẩm những vụ án mà trong đó có đương sự là quan Thẩm phán hoặc những người khác làm việc ở các Toà sơ cấp và Toà đệ nhị cấp;
- Thẩm định việc cáo tị, hồi tị quan hệ đến quan Thẩm phán của Toà cấp dưới. Hồi tị là việc quan Thẩm phán có quyền xin không đứng ra xét xử một vụ án nào đó mà Toà đã thụ lý, còn cáo tị là việc đương sự xin khước từ viên

Thẩm phán xét xử vụ việc của mình và thay bằng Thẩm phán khác, để bảo đảm vụ việc được xét xử công minh.

Đứng đầu các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ là một Thẩm phán người Pháp và được gọi là Nam án Thủ hiến Bắc kỳ. Viên quan này trực thuộc viên Thống sứ Bắc kỳ chứ không phụ thuộc vào triều đình Huế. Hàng năm, viên Nam án Thủ hiến phải làm tờ trình về công việc xét xử của các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ, để gửi lên Toàn quyền Đông Dương và sao một bản gửi vào Viện Cơ mật ở Huế để trình Hoàng đế. Như vậy, quyền hành của triều đình Huế đối với các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ chỉ còn là hình thức.

Ở Bắc kỳ, tuy có ba cấp Tòa án, nhưng án chỉ được xét xử tối đa là 2 lần (sơ thẩm và phúc thẩm).

b. Các Tòa án Nam triều tại Trung kỳ

Tổ chức của các Tòa án Nam triều tại Trung kỳ được quy định trong “Trung kỳ Pháp viện biên chế”.

Đối tượng xét xử của các Tòa án này là thân dân của Hoàng đế An nam sinh ra và trú quán ở Trung kỳ (trừ thành phố Đà Nẵng).

Nguồn luật áp dụng của Tòa án Nam triều tại Trung kỳ là:

- Bộ luật hình sự Trung kỳ;
- Bộ luật hình sự tố tụng Trung kỳ;
- Bộ luật dân sự Trung kỳ;
- Bộ luật dân sự, thương sự tố tụng Trung kỳ.

Về cơ bản, tổ chức Tòa án Nam triều ở Trung kỳ và Bắc kỳ giống nhau. Đồng thời, các Tòa án Nam triều ở Trung kỳ có một số đặc điểm, khác với các Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ. Đó là:

- Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật bị hạn chế tới mức tối đa, có những đương sự được hưởng đặc quyền tư pháp, có nghĩa là được xét xử theo thủ tục đặc biệt. Người trong hoàng tộc chỉ bị truy tố khi có sự đồng ý của Hội đồng Tôn nhân phủ và sự chuẩn y của quan Thượng thư bộ Hình. Các quan đứng đầu các cấp từ huyện trở lên chỉ bị truy tố trước Tòa khi nào nhà vua ra lệnh truy tố, chiếu theo đề nghị của Thượng thư bộ Lại, sau khi đã hỏi ý kiến của Hội đồng thượng thư và được sự chấp thuận của quan Khâm sứ người Pháp. Còn các quan khác chỉ bị truy tố khi quan Thượng thư bộ Lại hoặc Thượng thư của bộ chủ quản ra lệnh truy tố, sau khi được sự đồng thuận của Khâm sứ. Đối với binh sĩ người Việt trong hàng ngũ quân đội Pháp, Tòa án Nam triều ở Trung kỳ không có thẩm quyền xét xử.

- Các đương sự không phải trả tiền án phí.

- Nếu ở Tòa án Nam triều tại Bắc kỳ, các vụ án được qua hai cấp xét xử (trừ án chung thẩm), thì ở Tòa án Nam triều tại Trung kỳ, các án được qua ba cấp xét xử (trừ tội vi cảnh, án chung thẩm), dù đương sự có chống án hay không.

- Nếu như ở Bắc kỳ, hoạt động của hệ thống Tòa án Nam triều tại đây đặt dưới quyền giám sát trực tiếp của viên Nam án Thủ hiến Bắc kỳ, thì ở Trung kỳ, hoạt động của hệ thống Tòa án Nam triều tại đây đặt dưới quyền giám sát trực tiếp của các viên Công sứ tỉnh và viên Khâm sứ người Pháp. Tất cả các bản án của Tòa đệ nhất cấp và Tòa đệ nhị cấp đều phải có sự phê duyệt của Công sứ Pháp. Nếu không được phê duyệt, thì tất cả những bản án đó đều phải chuyển về kinh đô để Tòa đệ tam cấp xét lại. Tòa đệ tam cấp chỉ xét xử khi đã hỏi ý kiến các viên cố vấn pháp luật người Pháp.

Ở Trung kỳ, hệ thống Tòa án Nam triều cũng có ba cấp Tòa:

Tòa án đệ nhất cấp

Các Tòa án đệ nhất cấp (Tòa án sơ thẩm) đặt ở các phủ, huyện, châu). Thời đó, ở Trung kỳ có cả thảy 95 Tòa.

Về tổ chức, mỗi Tòa sơ cấp có một Chánh án là tri phủ, tri huyện hoặc tri châu, một lục sự (thư ký) giúp việc.

Tòa án đệ nhất cấp có thẩm quyền như sau:

- Về hình sự, Tòa xử sơ thẩm các tội phạt tù vi cảnh, các tội phạt tiền vi cảnh quá 30 đồng, các tội tiểu hình mà phạt tù không quá 5 năm, xử chung thẩm các tội vi cảnh phạt tiền từ 30 đồng trở xuống;

- Về dân sự và thương sự, các Tòa đệ nhất cấp ở Trung kỳ được xét xử những vụ không những liên quan đến động sản mà cả những vụ liên quan đến bất động sản. Tòa xử sơ thẩm những vụ có giá trị tài sản trên 30 đồng và dưới 150 đồng, chung thẩm những vụ có giá trị tài sản từ 30 đồng trở xuống.

Như vậy, Tòa sơ thẩm ở Trung kỳ có thẩm quyền rộng hơn Tòa sơ thẩm ở Bắc kỳ.

Tòa án đệ nhị cấp

Cũng như ở Bắc kỳ, ở Trung kỳ các Tòa đệ nhị cấp được lập tại các tỉnh, nên cũng thường được gọi là Tòa án tỉnh.

Về tổ chức, Tòa ở Trung kỳ có một Chánh án là tổng đốc (quan đầu tỉnh) và hai phụ thẩm là án sát, bố chánh - nếu là tỉnh lớn, hoặc Chánh án là tuần vũ (quan đầu tỉnh nhỏ) và một phụ thẩm là án sát - nếu là tỉnh nhỏ. Riêng ở phủ Thừa Thiên (đơn vị hành chính đặc biệt, nơi có kinh đô Huế), Chánh án là phủ doãn (quan đầu phủ Thừa Thiên) và phụ phẩm là phủ thừa.

Tòa đệ nhị cấp ở Trung kỳ có những thẩm quyền sau đây:

Về hình sự, Tòa có quyền:

- Xử sơ thẩm các tội đại hình và những bản án này, dù có chống án hay không, cũng phải đệ trình lên Tòa tam cấp duyệt;
- Xử phúc thẩm các án tiểu hình mà Tòa sơ cấp đã xử và có chống án. Những bản án tiểu hình mà Tòa sơ cấp đã xử, dù không có chống án, thì cũng phải được Tòa đệ nhị cấp duyệt lại;
- Xử lại và đồng thời là chung thẩm những án tội vi cảnh mà Tòa sơ cấp đã chung thẩm nhưng đại diện Pháp không chấp thuận.

Về dân sự, thương sự, Tòa có quyền:

- Xử chung thẩm những vụ đã được Tòa sơ cấp xử sơ thẩm nhưng bị chống án;
- Xử sơ thẩm những vụ có trị giá tài sản từ 150 đồng trở lên;
- Xử lại những án mà Tòa sơ cấp đã xử, dù không có chống án, nhưng đại diện Pháp không chấp thuận.

Tòa án đệ tam cấp

Ở Trung kỳ cũng chỉ có một Tòa án đệ tam cấp, được đặt ở Huế.

Về tổ chức, trước khi có sự cải cách năm 1942, Tòa đệ tam cấp có Chánh án là thượng thư bộ Hình và 3 viên phụ thẩm là thị lang, tham tri, tá lý cũng của bộ Hình, nên Tòa thường được gọi là Tòa án bộ Hình. Năm 1942, Tòa này có sự cải cách. Theo đó, Chánh án và ba phụ thẩm không phải là thượng thư, thị lang, tam tri, tá lý của bộ Hình nữa, nhưng vẫn là những người trong ngạch quan hành chính. Và từ đây, tòa này được gọi là Tòa phúc thẩm. Khi xét xử vụ án nào có liên quan đến người trong hoàng tộc, thì phải thêm một ghế phụ thẩm là đại diện của tôn nhân phủ. Tòa án đệ tam cấp có ba ban: Ban đại hình, Ban tiểu hình, Ban dân sự và thương sự.

Tòa đệ tam cấp có thẩm quyền sau đây:

Về hình sự:

- Ban đại hình có quyền xử chung thẩm các án đại hình mà Tòa đệ nhị cấp đã xử sơ thẩm;
- Ban tiểu hình xử chung thẩm những án tiểu hình mà Tòa đệ nhị cấp đã xử và bị chống án. Đối với những án tiểu hình Tòa đệ nhị cấp đã xử, dù không có chống án, nhưng nếu có sự phản đối của đại diện Pháp, thì Tòa đệ tam cấp phải xét xử lại.
- Về dân sự, thương sự, Tòa đệ tam cấp xử chung thẩm các án do Tòa đệ nhị cấp đã xử và bị chống án, xử lại những án dù đương sự không chống án nhưng có sự phản đối của đại diện Pháp.

Nhìn chung lại, qua tổ chức Toà án thời Pháp thuộc, có thể rút ra một số nhận xét sau đây:

1. Đó là hệ thống tư pháp của chế độ thuộc địa, thể hiện chính sách chia để trị và rất phức tạp. Hệ thống tư pháp đó, về thực chất phụ thuộc vào chính quyền thực dân, nhưng về hình thức lại được phân thành hai hệ thống Toà án, một của người Pháp và một của phong kiến bản xứ. Toà án Nam triều lại được phân thành hai hệ thống, một ở Bắc kỳ và một ở Trung kỳ. Các hệ thống Toà án có đối tượng xét xử khác nhau, có nguồn luật áp dụng khác nhau và ở mức độ nhất định có cơ cấu tổ chức khác nhau.

2. Do ít nhiều đã tiếp thu thể chế tố tụng tư sản phương Tây, mà cụ thể là của Pháp, nên so với pháp đình phong kiến trước đây, Toà án thời Pháp thuộc có nhiều biến đổi lớn:

- Bước đầu đã tách tư pháp khỏi hành pháp, lần đầu tiên tổ chức Toà án xuất hiện ở Việt Nam. Tuy vậy, ở Trung kỳ và Bắc kỳ, trong các Toà án Nam triều, các Chánh án của các cấp Toà án thường do quan đứng đầu địa phương đảm trách, đồng thời chưa có sự tách bạch giữa ba cơ quan công tố, điều tra và xét xử, các khâu của quá trình tố tụng vẫn chỉ do một mình Chánh án đảm trách.

- Luật thủ tục (Luật tố tụng) được tách ra khỏi Luật nội dung (Luật hình, Luật dân sự), trong đó có sự tách bạch giữa tố tụng dân sự và tố tụng hình sự.

- Lần đầu tiên xuất hiện chế độ Luật sư, tuy vậy còn hạn chế. Trong các Toà án Nam triều ở Trung kỳ, Toà sơ cấp và Toà đệ nhị cấp ở Bắc kỳ, các đương sự không được quyền mượn luật sư biện hộ cho mình ở toà.

3. Các nhà làm luật thời Pháp thuộc cũng rất chú trọng tới việc làm giảm thiểu những vụ kiện tụng không cần thiết. Để đạt được mục đích này, việc hoà giải được coi không chỉ là chức năng chính của các toà hoà giải, các toà sơ cấp, mà còn là một nhiệm vụ rất quan trọng của các toà cấp trên. Đồng thời, nhằm ngăn chặn những vụ kiện cáo dấy dựa không cần thiết, những việc nhỏ được xử sơ thẩm đồng thời là chung thẩm.

3. TOÀ ÁN THỜI HIỆN ĐẠI

Với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám năm 1945 và sự ra đời của chính thể dân chủ cộng hoà, Toà án cách mạng được thiết lập. Lịch sử Toà án nước ta thời hiện đại (từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay) gắn liền với quá trình hoàn thiện và củng cố Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, sau đó là Nhà nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, dựa trên cơ sở pháp lý cơ bản là Hiến pháp và các Luật tổ chức Toà án kèm theo, gắn liền với những chặng đường cách mạng của dân tộc.

a. Tòa án trong thời kỳ Hiến pháp năm 1946 và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945- 1954).

Ngay sau khi Cách mạng thành công, trong khi chờ có Hiến pháp, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký một loạt Sắc lệnh thành lập các Tòa án cách mạng, thay thế cho các Tòa án của chế độ cũ. Theo đó, có các loại Tòa án sau đây:

- Các Tòa án quân sự, được thành lập theo Sắc lệnh ngày 8-9-1945 và Sắc lệnh ngày 4-2-1946, đặt ở những tỉnh và thành phố quan trọng là Hà Nội, Hải Phòng, Thái Nguyên, Ninh Bình, Vinh, Huế, Quảng Ngãi, Sài Gòn và Mỹ Tho. Tòa án quân sự có thẩm quyền "xử tất cả những người nào phạm một việc gì có phương hại đến nền độc lập của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà, dù việc đó xảy ra trước hay sau ngày 19-8-1945". Các Tòa án quân sự do liên Bộ Quốc phòng - Nội vụ chỉ đạo.

- Một Tòa án binh lâm thời, được thành lập theo Sắc lệnh ngày 23-8-1946, đặt ở Hà Nội và trực thuộc Bộ Quốc phòng. Tòa án này có thẩm quyền xét xử những quân nhân và những người làm trong các cơ quan quân đội phạm pháp làm thiệt hại đến quân đội.

- Một Tòa án đặc biệt, được thành lập theo Sắc lệnh ngày 7-11-1946. Tòa án đặc biệt thuộc sự chỉ đạo của Chính phủ và có thẩm quyền xét xử các tội về chức vụ như hối lộ, tham ô công quỹ.

- Các Tòa án thường, được thành lập theo Sắc lệnh ngày 24-1-1946, gồm: Các Tòa thượng thẩm được đặt ở ba kỳ: Bắc kỳ, Trung kỳ và Nam kỳ; Các Tòa án đệ nhị cấp, được đặt ở các tỉnh; Các Tòa án sơ cấp, được đặt ở các huyện.

Thẩm quyền của các Tòa án thường là xét xử những vụ án hình sự thường và dân sự. Hệ thống Tòa án thường chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Bộ Tư pháp.

Sau cách mạng, Nhà nước dân chủ nhân dân chưa thể xây dựng được ngay hệ thống luật lệ mới. Bởi vậy, ngày 10-10-1945, Hồ Chủ Tịch đã ký Sắc lệnh cho phép tạm thời sử dụng một số luật lệ của chế độ cũ với nguyên tắc "những luật lệ ấy không trái với nguyên tắc độc lập của nước Việt Nam và chính thể cộng hoà". Với tinh thần đó, về tổ tụng, các Bộ luật tố tụng hình sự và các Bộ luật tố tụng dân sự của chế độ cũ ở ba miền (ba kỳ) có thể được tiếp tục áp dụng ở mức độ nhất định. Đồng thời, bước đầu Nhà nước dân chủ nhân dân đã ban bố ngay một số văn bản pháp luật mà trong đó chứa đựng ít nhiều thủ tục tố tụng. Ngoài các Sắc lệnh về tổ chức Tòa án, còn có Sắc lệnh ngày 19-7-1946 quy định thể thức thi hành án.

Bản Hiến pháp đầu tiên của Nhà nước dân chủ nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 9-11-1946. Trong Hiến pháp, Tòa án được quy định thành một chương, được gọi là "cơ quan tư pháp". Theo đó, Tòa án nước Việt Nam dân chủ cộng hoà gồm có:

- Tòa án tối cao;
- Các Tòa án phúc thẩm;
- Các Tòa án đệ nhị cấp;
- Các Tòa án sơ cấp.

Các nhân viên Thẩm phán đều do Chính phủ bổ nhiệm. Đặc biệt, lần đầu tiên Hiến pháp đã nêu ra một số nguyên tắc cơ bản, có tính hiến định về tổ chức và hoạt động của Tòa án như sau:

- Quốc dân thiểu số có quyền dùng tiếng nói của mình trước Tòa;
- Các phiên toà đều phải công khai, trừ những trường hợp đặc biệt;
- Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư;
- Cấm không được tra tấn, đánh đập, ngược đãi bị cáo và tù nhân;
- Trong khi xét xử, Thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp.

Do tình hình chiến tranh, Quốc hội đã biểu quyết chưa ban hành, nên Hiến pháp 1946 chưa được Chủ tịch nước ký lệnh công bố. Tuy vậy, trong suốt thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, hoạt động của Tòa án đã thể hiện những nguyên tắc và tinh thần của Hiến pháp. Đồng thời, tùy theo tình hình cụ thể, các Tòa án đã được tổ chức phù hợp với thời chiến.

Thời kỳ này có các loại Tòa án sau:

- Trong hệ thống Tòa án thường, cấp kỳ được bãi bỏ⁽⁹⁾, nên ba Tòa thượng thẩm được giải tán, việc phúc thẩm các bản án có kháng cáo giao cho Hội đồng phúc án được thành lập ở từng liên khu (theo Nghị định ngày 1-1-1947 và Nghị định ngày 12-4-1947 của Bộ Tư pháp).

- Các Tòa án binh mặt trận, được thành lập từ những ngày đầu toàn quốc kháng chiến, có thẩm quyền theo Thông lệnh liên Bộ Quốc phòng - Tư pháp ngày 26-12-1946 quy định: "xử những người quả tang phạm tội phản quốc, gián điệp, hoặc cướp của dân chúng ở các địa điểm đương tác chiến". Hai Thông lệnh liên Bộ Quốc phòng - Tư pháp ngày 16- 2- 1947 và ngày 28- 5- 1947 quy định cụ thể về tổ chức của các Tòa án binh mặt trận.

- Các Tòa án quân sự, được đặt ở các liên khu, có thẩm quyền xét xử những quân nhân phạm tội. Theo Sắc lệnh ngày 16-2-1947, các Tòa án quân sự đó thuộc quyền quản lý của các Ủy ban kháng chiến - hành chính liên khu,

⁽⁹⁾ Cấp kỳ được bãi bỏ, cả nước được chia thành 10 liên khu.

về chuyên môn thì thuộc quyền của Cục quân pháp Bộ Quốc phòng. Sắc lệnh ngày 5-7-1947 quy định, ở cấp trung ương có Tòa án quân sự trung ương “để xét xử những nhân viên phạm pháp thuộc các cơ quan trung ương của Bộ Quốc phòng và Bộ tổng chỉ huy, và cả cấp từ trung đoàn trưởng trở lên” trong thời kỳ chiến tranh.

Đến năm 1950, theo Sắc lệnh ngày 17-11, ở các liên khu, Hội đồng phúc án và Tòa án quân sự liên khu hợp nhất thành Tòa án nhân dân liên khu, có thẩm quyền của Tòa phúc thẩm và Tòa quân sự.

- Các Tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm, được thành lập theo Sắc lệnh ngày 17-11-1950, với nhiệm vụ trừng trị ngụy quân ngụy quyền gian ác, bảo vệ nhân dân, xét xử theo những thủ tục tố tụng đơn giản phù hợp với thời chiến và thích ứng với sự hoạt động trong lòng địch. Ở từng vùng gồm các xã tạm bị chiếm trong cùng một tỉnh, hoặc trong cùng một huyện được tổ chức một Tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm.

- Các Tòa án đặc biệt, được thành lập theo Sắc lệnh ngày 12-4-1953, ở những nơi có cải cách ruộng đất. Các Tòa án đặc biệt phục vụ việc tiến hành cải cách ruộng đất, có nhiệm vụ “trừng trị những kẻ phản cách mạng”, “những kẻ chống, phá hại chính sách ruộng đất”, “xét xử những vụ tranh chấp về tài sản, ruộng đất” hoặc “về phân định thành phần giai cấp trong khi thực hiện chính sách ruộng đất”. Thành phần của Tòa án này cũng khá đặc biệt, gồm một chánh án và từ 6 đến 10 Thẩm phán mà đa số là bần cố nông, một nửa số Thẩm phán phải do Nông hội hoặc Hội nghị đại biểu nông dân bầu ra. Trong thực tế hoạt động, nhiều Tòa án đã phạm những sai lầm nghiêm trọng, vi phạm quyền hợp pháp của dân.

Theo đà thắng lợi của cuộc kháng chiến và khi hoàn cảnh khách quan cho phép, tổ chức Tòa án thường từng bước được dân chủ hoá. Từ năm 1950, theo Sắc lệnh ngày 22- 5, các Tòa án thường được đổi gọi là Tòa án nhân dân. Đặc biệt, phụ thẩm nhân dân được đổi thành Hội thẩm nhân dân, có quyền tham gia xét xử cả án hình sự và án dân sự, ngang quyền với Thẩm phán. Các Hội thẩm nhân dân do Hội đồng nhân dân cấp dưới trực tiếp hoặc cùng cấp bầu ra. Số lượng Hội thẩm nhân dân ở Tòa án nhân dân tỉnh, huyện phải nhiều hơn số lượng Thẩm phán của Tòa. Đồng thời, Sắc lệnh trên đã bãi bỏ một số thủ tục tố tụng chưa hợp lý và phiền phức, chưa bênh vực quyền lợi chính đáng của công dân. Trước đó, Sắc lệnh ngày 18- 6- 1949 đã cải cách chế bào chữa. Theo đó, ngoài tổ chức luật sư được tham gia bào chữa ở các Tòa án nhân dân từ cấp tỉnh trở lên và các Tòa án quân sự, những người không phải là luật sư nhưng nếu có quốc tịch Việt Nam, có hạnh kiểm tốt và chưa can án, thì cũng được quyền làm người bào chữa

trước Toà. Bị cáo hoặc đương sự có quyền chọn một công dân như vậy hoặc luật sư biện hộ cho mình ở Toà, nhưng phải được chánh án đồng ý. Nếu bị cáo không có người bào chữa, Chánh án có thể cử người bào chữa. Trong những năm 1948- 1950, Chính phủ đã liên tiếp tổ chức nhiều Hội nghị Tư pháp toàn quốc để bàn bạc việc cải cách hệ thống tư pháp. Có thể nói, đây là cuộc cải cách tư pháp lần đầu tiên của Nhà nước ta.

Nhìn chung lại: thời kỳ 1945- 1954 là thời kỳ xác lập và bước đầu xây dựng hệ thống Toà án mới - Toà án của chính thể dân chủ cộng hoà. Hệ thống Toà án thời kỳ này được tổ chức một cách linh hoạt, với những thủ tục tố tụng gọn nhẹ, nhằm vừa đáp ứng được quyền dân chủ phù hợp với hoàn cảnh khách quan, vừa thích ứng được với thời chiến. Trong hoạt động của các Toà án, thường chỉ tập chung xét xử án hình sự mà hầu như không giải quyết các tranh chấp dân sự, nhằm đáp ứng kịp thời nhiệm vụ trọng tâm và cấp bách của cuộc kháng chiến là giữ vững trật tự an ninh ở các vùng tự do của ta, và trấn áp các phần tử phản động.

b. Toà án trong thời kỳ Hiến pháp năm 1959 và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 -1975)

Sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, nhưng chẳng bao lâu sau đó nhân dân ta lại bước vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Bởi vậy, trong thời kỳ 1954-1975, hệ thống Toà án cách mạng chỉ được thiết lập ở miền Bắc. Hệ thống Toà án một mặt bắt đầu được tổ chức theo hướng quy củ khi mà miền Bắc được giải phóng và đi lên chủ nghĩa xã hội, mặt khác hoạt động của Toà án phải phù hợp với thời chiến khi mà cả dân tộc phải tiến hành cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

Sau khi hết sứ mệnh lịch sử, một số loại Toà án được thành lập trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (Các Toà án binh mặt trận, các Toà án nhân dân vùng tạm bị chiếm, các Toà án đặc biệt trong cải cách ruộng đất) được giải thể. Ngày 29-4-1958, Quốc hội ra Nghị quyết thành lập Toà án nhân dân tối cao, tách hệ thống Toà án nhân dân khỏi Bộ Tư pháp và đặt Toà án nhân dân tối cao trực thuộc Hội đồng Chính phủ, lập Viện Công tố. Đồng thời, Toà án nhân dân tối cao ra Chỉ thị ngày 10-7-1959 đình chỉ việc áp dụng luật lệ cũ của chế độ thực dân - phong kiến trước đây.

Hệ thống Toà án được củng cố cơ bản với việc ban hành Hiến pháp 1959 và các luật về tổ chức Toà án:

- Luật tổ chức Toà án nhân dân 1960;
- Pháp lệnh quy định cụ thể về tổ chức của Toà án nhân dân tối cao và tổ chức của các Toà án nhân dân địa phương.

Theo đó, hệ thống Tòa án không còn trực thuộc cơ quan hành pháp. Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội và Ủy ban thường vụ Quốc hội. Từ Hiến pháp 1959, hệ thống Tòa án nhân dân có:

- Tòa án nhân dân tối cao;
 - Các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
 - Các Tòa án nhân dân huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
 - Các Tòa án quân sự.
- Ngoài ra, trong trường hợp cần xét xử những vụ án đặc biệt, Quốc hội có thể quyết định thành lập Tòa án đặc biệt.

Kế thừa Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959 và các luật, Pháp lệnh về tổ chức Tòa án được ban hành kèm theo đã phát triển những nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án, trong đó bao gồm:

- Các Tòa án nhân dân thực hành chế độ Thẩm phán bầu;
- Việc xét xử ở các Tòa án nhân dân có Hội thẩm nhân dân tham gia và ngang quyền với Thẩm phán;
- Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật;
- Việc xét xử tại các Tòa án nhân dân đều công khai, trừ những trường hợp đặc biệt do luật định;
- Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm;
- Tòa án nhân dân bảo đảm cho công dân nước Việt Nam dân chủ cộng hoà thuộc các dân tộc thiểu số có thể dùng tiếng nói và chữ viết của mình trước Tòa án.

Trong thời kỳ 1954-1975, ngoài những văn bản cơ bản và trọng yếu là Hiến pháp 1959, luật và Pháp lệnh về tổ chức Tòa án, Tòa án nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp đã ban hành rất nhiều văn bản, trong đó có cả những văn bản liên ngành, để hướng dẫn các Tòa án những thủ tục tổ tụng cụ thể. Trong đó đáng chú ý nhất là một số văn bản như sau:

- Thông tư liên bộ ngày 11-11-1959 của Bộ Tư pháp và Tòa án nhân dân tối cao về việc xúc tiến thí nghiệm nâng thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện;
- Thông tư ngày 25-9-1961 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh, thị xã, huyện;
- Thông tư ngày 29-12-1961 của Tòa án nhân dân tối cao về việc thực hiện chế độ Hội thẩm nhân dân;

- Thông tư ngày 2-2-1966 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện trong tình hình mới;

- Thông tư ngày 21-1-1972 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc thụ lý, di lý, xếp và tạm xếp những việc kiện về hôn nhân và gia đình và tranh chấp dân sự;

- Thông tư ngày 25-2-1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về công tác điều tra trong tố tụng dân sự;

- Thông tư ngày 30-11-1974 của Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn việc hoà giải trong tố tụng dân sự.

Nhìn chung lại, trong thời kỳ chống Mỹ cứu nước, tổ chức và thực tế hoạt động của hệ thống Tòa án đã thể hiện những điểm nổi bật sau:

Một là, hệ thống Tòa án bước đầu được xây dựng theo hướng chính quy và quy củ. Đó là hệ thống Tòa án nhân dân được lập ở các cấp, ngoài ra còn có các Tòa án quân sự và trong trường hợp đặc biệt có thể thành lập Tòa án đặc biệt. Hệ thống Tòa án được tổ chức và hoạt động trên cơ sở một hệ thống các nguyên tắc tương đối toàn diện hơn thời kỳ kháng chiến chống Pháp trước đó.

Hai là, cơ sở pháp lý của tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án ngoài Hiến pháp 1959, một luật và một pháp lệnh về tổ chức của Tòa án, có rất nhiều những thông tư, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao mà đáng ra trong đó có nhiều vấn đề phải do luật định. Trong thời kỳ này chưa có các Bộ luật trọng yếu là Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Bộ luật dân sự để làm cơ sở pháp lý căn bản cho tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án.

Ba là, trong thực tế hoạt động, nhằm phục vụ kịp thời yêu cầu cấp thiết của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, trọng tâm xét xử của các Tòa án vẫn là án hình sự, còn trong việc xét xử án dân sự thường là một số án ly hôn.

c. Tòa án trong thời kỳ Hiến pháp 1980 và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp (1975- 1986)

Hiến pháp 1980 là hiến pháp của thời kỳ Việt Nam đã hoàn thành công cuộc chống Mỹ cứu nước, thống nhất tổ quốc và hoà bình tái thiết đất nước, hiến pháp của thời kỳ trước khi khởi xướng và thực hiện công cuộc đổi mới. Bởi vậy, hệ thống Tòa án trong thời kỳ này có hai nét nổi bật nhất:

Một là, nếu như ở thời kỳ trước, hệ thống Tòa án của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà chỉ tồn tại ở miền Bắc, thì sau khi thống nhất đất nước, hệ thống

Toà án của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được xác lập trong cả nước.

Hai là, do trong thời kỳ Hiến pháp 1980, tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước vẫn theo cơ chế tập trung quan liêu- bao cấp, nên hệ thống Toà án tuy có một số thay đổi nhưng chưa có những sự đổi mới cơ bản so với thời kỳ Hiến pháp 1959.

1. Sau khi cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt Nam Toàn thắng vào mùa Xuân 1975, chính quyền và hệ thống tư pháp của ngụy quyền Sài Gòn đương nhiên không còn tồn tại, nhưng về hình thức ở Việt Nam vẫn có hai Nhà nước, với hai hệ thống tư pháp: hệ thống tư pháp của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hoà ở miền Bắc và hệ thống tư pháp của Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ở miền Nam. Ngày 15-3-1976, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ban hành 3 sắc luật:

- Sắc luật thành lập các Toà án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân địa phương.

- Sắc luật quy định thủ tục bắt, giam, khám nhà và đồ vật.

- Sắc luật quy định về tội phạm và hình phạt.

Đến giữa năm 1976, Quốc hội mới được bầu của nước Việt Nam thống nhất họp, quyết định thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước và pháp luật, trong đó có hệ thống tư pháp. Sau ngày miền Nam mới được giải phóng, các cơ quan tư pháp mới chỉ được thành lập trước đó ở một số vùng giải phóng và hoạt động còn mang tính hình thức. Nên nhìn chung, ở các địa phương miền Nam, hệ thống tư pháp đã nhanh chóng được thành lập ở cả 22 tỉnh, thành phố và đặc khu trực thuộc trung ương, đồng thời ở cả cấp quận, huyện. Để đáp ứng nhu cầu nhân sự của các cơ quan tư pháp ở miền Nam, nhà nước đã điều động hàng trăm cán bộ từ miền Bắc vào. Nhìn chung trong những năm cuối cùng của thập niên 70, các cơ quan tư pháp ở miền Nam vừa xây dựng và củng cố về tổ chức, vừa góp phần quan trọng vào việc giữ gìn trật tự an ninh trong tình hình rất phức tạp ở vùng đất mới được giải phóng.

Trên cơ sở thực tiễn thi hành Hiến pháp 1959 và đúc kết kinh nghiệm những năm đầu sau ngày cả nước Việt Nam được thống nhất, Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam xây dựng và thông qua bản hiến pháp mới - Hiến pháp 1980 - hiến pháp của thời kì cả nước Việt Nam thống nhất, hoà bình và tái thiết đất nước. Trong Hiến pháp 1980, theo truyền thống lập

hiến của Việt Nam, hệ thống tư pháp được quy định chủ yếu và tập trung thành một chương. Đó là Chương X - Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Sau đó để cụ thể hoá Hiến pháp, Quốc hội và Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua nhiều luật và pháp lệnh về hệ thống tư pháp:

- Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981.
- Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân, năm 1981.
- Pháp lệnh tổ chức Tòa án Quân sự, năm 1985.
- Pháp lệnh về việc xin ân giảm án tử hình và xét duyệt án tử hình, năm 1978.
- Pháp lệnh quy định việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân, năm 1981.

Theo Hiến pháp 1980 và những luật, pháp luật trên, hệ thống Tòa án vẫn gồm có các Tòa án nhân dân ở 3 cấp (Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Tòa án nhân dân ở huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh), các Tòa án quân sự. Nhưng nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của Tòa án được quy định cụ thể hơn thời kì Hiến pháp 1959, trong đó có những bổ sung quan trọng nổi bật sau đây:

Hiến pháp 1980, Điều 127, ghi rõ nhiệm vụ chung của Tòa án nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân: "Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam trong phạm vi chức năng của mình, có nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ tập thể của nhân dân lao động, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa, bảo vệ sự tôn trọng tính mạng, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân. Mọi hành động xâm phạm lợi ích của nhà nước, của tập thể và quyền lợi chính đáng của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật."

Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981, so với bản luật năm 1960, có những bổ sung mới quan trọng. Đó là, những bản án và quyết định của Tòa án tuy đã có hiệu lực pháp luật, nhưng nếu bị phát hiện có sai lầm, thì được xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm. Bản án tử hình được thi hành nếu không có kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, trong trường hợp người bị án xin ân giảm án tử hình, thì bản án chỉ được thi hành nếu như Hội đồng nhà nước bác đơn xin ân giảm. Những thủ tục mới này nhằm tránh những sai lầm trong quá trình xét xử. Để góp phần ngăn ngừa và giảm thiểu các vụ phạm pháp, luật mới (Điều 13) quy định rõ: "những bản án và quyết định đã có hiệu lực pháp luật phải được các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội và

mọi công dân tôn trọng", đồng thời "Các cơ quan công an, các trại giam, các chấp hành viên phải nghiêm chỉnh chấp hành những bản án, những quyết định của Tòa án". Tòa án có quyền ra quyết định yêu cầu các cơ quan Nhà nước, xí nghiệp, hợp tác xã và các đơn vị vũ trang nhân dân phải khắc phục những thiếu sót trong hoạt động quản lý để khắc phục những nguyên nhân phát sinh tội phạm, Và các tổ chức này phải có nghĩa vụ trả lời đối với Tòa án. Tòa án cùng các cơ quan bảo vệ pháp luật khác như Viện kiểm sát, công an... có nhiệm vụ nghiên cứu và thực hiện các biện pháp phòng ngừa và chống tội phạm.

Hiến pháp 1959 và Luật 1960 quy định, khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Nhưng Hiến pháp 1980 và Luật 1981 có quy định mới: "Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật". Quy định mới sự độc lập và chỉ tuân theo của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, chứ không phải là của Tòa án nói chung, nhằm tăng cường sự khách quan, chính xác trong việc xét xử, tránh những tác động từ bên ngoài.

Trong thời kì Hiến pháp 1980, Ủy ban Pháp chế của chính phủ trước đó được đổi thành Bộ Tư pháp. Do đó, trong luật mới có quy định về quan hệ giữa Tòa án nhân dân với Bộ Tư pháp mới được thành lập. Bộ Tư pháp đảm nhiệm việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương. Theo Điều 41 Luật tổ chức Tòa án nhân dân "số Thẩm phán của các Tòa án nhân dân địa phương do Bộ Tư pháp quy định, sau khi thỏa thuận với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao". Và tổng số biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương do Bộ Tư pháp trình Hội đồng Bộ trưởng quyết định. Chế độ bầu Thẩm phán vẫn duy trì, nhưng luật năm 1981 có hai quy định mới. Một là nêu ra những tiêu chuẩn chủ yếu để có thể được bầu làm Thẩm phán: "Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Chủ nghĩa xã hội, có kiến thức pháp lý cần thiết, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, thì có thể được bầu làm Thẩm phán". Hai là, Luật cũ quy định nhiệm kì của Thẩm phán là 1 năm, theo Luật mới thì nhiệm kì của Thẩm phán theo nhiệm kì của cơ quan bầu ra mình (Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp), nhằm làm cho nhiệm kỳ của Thẩm phán trùng hợp với nhiệm kỳ của cơ quan bầu và để Thẩm phán có thời gian trau dồi kinh nghiệm, nâng cao năng lực của mình.

Trong tổ chức và quyền hạn của Tòa án nhân dân các cấp, Luật năm 1981 cũng có một số quy định bổ sung mới. Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân

dân tối cao được tăng cường về tổ chức và quyền hạn. Về thành phần, Hội đồng này gồm có các Chánh án và Phó Chánh án, các Thẩm phán hình sự, các Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân tối cao. Các cuộc họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp tham dự. Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên tán thành. Về quyền hạn, Hội đồng này hướng dẫn công tác xét xử của Tòa án nhân dân các cấp, có chức năng của một cơ quan xét xử theo thủ tục giám đốc thẩm. Luật năm 1981 tăng cường quyền hạn cho các Tòa án nhân dân địa phương. Tòa án cấp tỉnh và cấp tương đương được trao thêm quyền hạn mới là giám đốc thẩm và tái thẩm các bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực của Tòa án nhân dân cấp huyện nếu xét thấy có sai lầm. Đối với Tòa án nhân dân cấp huyện và cấp tương đương, về án hình sự, theo Luật cũ cấp Tòa án này chỉ xét xử những vụ án hình sự nhỏ. Nhưng theo Luật mới thì, Tòa án nhân dân huyện và cấp tương đương được quyền xử sơ thẩm tất cả những vụ án hình sự, chỉ trừ những vụ xâm phạm đến an ninh quốc gia, những vụ có tính chất nghiêm trọng và phức tạp, hoặc gây hậu quả nghiêm trọng.

Về luật sư, nếu như Hiến pháp 1959 chỉ quy định: "Quyền bào chữa của người bị cáo được bảo đảm" thì Hiến pháp 1980 quy định cụ thể hơn: "Quyền bào chữa của bị cáo được bảo đảm. Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý". Trong thực tế, ở thời kỳ Hiến pháp 1959, tổ chức đoàn luật sư hầu như không tồn tại, thường chỉ có những phiên Tòa hình sự quan trọng thì mới có luật sư, luật sư bào chữa hoạt động dưới sự chỉ đạo của Tòa án và nhận tiền thù lao từ Tòa án, nên các luật sư không độc lập với Tòa án. Đến năm 1984, một số Đoàn luật sư ở các địa phương được khôi phục lại. Những Đoàn luật sư đó hoạt động dưới sự chỉ đạo của Bộ Tư pháp và các Sở Tư pháp địa phương, là những tổ chức độc lập với các Tòa án. Nhưng nhìn chung, hoạt động của luật sư ở các phiên Tòa chưa phải là hiện tượng phổ biến và nhiều khi còn mang tính hình thức.

Nhìn chung lại, ở thời kỳ Hiến pháp 1980, thành tựu nổi bật của hệ thống tư pháp là đã xây dựng và củng cố cơ chế tổ chức trong phạm vi cả nước Việt Nam thống nhất, hoạt động của nó đã góp phần vào việc giữ vững an ninh chính trị, trật tự và an toàn xã hội. Mặt khác, do vẫn chưa thay đổi những nhận thức cũ, do nằm trong cơ chế tập trung quan liêu - bao cấp của

Nhà nước nói chung, do ảnh hưởng mô hình tư pháp của Liên Xô (cũ) và một số nước Đông Âu, nên hệ thống tư pháp Việt Nam chứa đựng nhiều khuyết nhược điểm lớn. Trong hệ thống các cơ quan tư pháp thiếu nhiều các cán bộ có năng lực chuyên môn và am tường pháp luật. Điều đó dẫn đến sự kém hiệu quả trong các khâu điều tra, truy tố, xét xử... thậm chí có không ít trường hợp vi phạm pháp luật, vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân. Cơ cấu tổ chức của các cơ quan tư pháp phụ thuộc quá nhiều vào các cấp uỷ Đảng, hệ thống chính quyền, đó là một nguyên nhân làm giảm tính độc lập khi điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án. Luật thủ tục còn thiếu cơ bản (chưa có các bộ luật trọng yếu là Bộ luật tố tụng hình sự và Bộ luật tố tụng dân sự). Nên nhiều thủ tục tố tụng mới chỉ được quy định bằng những thông tư, chỉ thị, hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao hoặc của liên ngành Tòa án nhân dân tối cao - Viện kiểm sát nhân dân tối cao - Bộ Nội vụ (Bộ Công an). Nhiều lĩnh vực tài phán còn thiếu, như tài phán về kinh tế, thương mại, lao động, hành chính, làm cho việc thoả mãn nhu cầu được bảo vệ của công dân bị hạn chế và thiếu tiện lợi.

d. Tòa án trong thời kỳ Hiến pháp 1992 và công cuộc đổi mới (1986 đến nay)

Từ năm 1986, Việt Nam bước vào công cuộc đổi mới. Hiến pháp 1992 là Hiến pháp của thời kỳ Việt Nam bắt đầu bước vào công cuộc đổi mới. Trong Hiến pháp 1992, hệ thống Tòa án được quy định tập trung và chủ yếu ở Chương X - Tòa án nhân dân và Viện kiểm sát nhân dân. Ngoài ra, hệ thống Tòa án được quy định chủ yếu ở các luật và pháp lệnh sau đây:

- Bộ luật tố tụng hình sự, năm 1988 (Bộ luật này sau đó qua một số lần được sửa đổi).

- Luật tổ chức Tòa án nhân dân, năm 1992 (Luật này sau đó được sửa đổi bổ sung).

- Luật khiếu nại, tố cáo, năm 1998.

- Pháp lệnh tổ chức luật sư, năm 1987.

- Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự, năm 1989.

- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, năm 1990.

- Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, năm 1993.

- Pháp lệnh công nhận và thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Tòa án nước ngoài, năm 1993.

- Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân, năm 1993.
- Pháp lệnh về thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, năm 1994.
- Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động, năm 1996.
- Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, năm 1996.
- Pháp lệnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, năm 1999.

- v.v...

Bước vào thời kỳ đổi mới đất nước, đổi mới tổ chức và hoạt động của Nhà nước, việc đổi mới tư pháp được tiến hành theo ba phương châm sau đây:

Một là, trước hết, đổi mới trong nhận thức về vai trò và vị trí của hệ thống tư pháp trong tiến trình xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Hai là, dân chủ hoá đời sống tư pháp, tăng cường việc bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân.

Ba là, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan tư pháp.

Qua hơn mười lăm năm đổi mới, Việt Nam đã và đang thực hiện cuộc cải cách hệ thống tư pháp theo những phương châm trên và đã có những đổi mới nổi bật sau đây:

Một là, thay thế chế độ bầu Thẩm phán bằng chế độ bổ nhiệm Thẩm phán. Đây là một bước cải cách lớn nhằm bảo đảm nguyên tắc độc lập khi xét xử, đồng thời góp phần xây dựng một đội ngũ Thẩm phán giỏi về chuyên môn. Hiến pháp 1992, Điều 128 quy định chế độ bổ nhiệm, bãi nhiệm, cách chức Thẩm phán. Ngoài sắc lệnh số 13 năm 1946 của Chủ tịch nước về tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán, thì Pháp lệnh về Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân năm 1993 là văn bản pháp luật thứ 2 của Nhà nước Việt Nam, quy định cụ thể và có nhiều thay đổi lớn về Thẩm phán. Điều 1 của Pháp lệnh quy định: Thẩm phán là người được bổ nhiệm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ xét xử những vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án. Theo Điều 4 của Pháp lệnh, tiêu chuẩn chung của Thẩm phán là: để có thể được tuyển chọn và bổ nhiệm làm Thẩm phán phải là công dân Việt Nam trung thành với tổ quốc, có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có kiến thức pháp lý, nghiêm chỉnh chấp hành pháp luật, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có sức khoẻ bảo đảm hoàn

thành nhiệm vụ được giao. Theo Pháp lệnh, ngoài tiêu chuẩn về chính trị và đạo đức, tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn (nhất là về học vấn pháp luật) cũng rất được coi trọng và được quy định cụ thể. Ví dụ, Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có trình độ cao đẳng Tòa án hoặc Đại học Luật, có năng lực xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tối cao, Thẩm phán của Tòa án nhân dân tỉnh phải có trình độ cao đẳng Tòa án hoặc Đại học Luật, có năng lực xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân tỉnh và có thời gian làm công tác pháp luật từ 6 năm trở lên, Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện phải có trình độ cao đẳng Tòa án hoặc Đại học Luật, có thời gian làm công tác pháp luật từ 4 năm trở lên, có năng lực xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện,... Để tuyển chọn Thẩm phán, có những Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán các cấp được thành lập. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán có nhiệm vụ tuyển chọn những người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán và trình Chủ tịch nước xem xét và bổ nhiệm, đồng thời xét những trường hợp Thẩm phán vi phạm kỷ luật, không còn đủ tiêu chuẩn và trình Chủ tịch nước cách chức. Tất cả Thẩm phán Tòa án các cấp, kể cả Chánh án và phó Chánh án (trừ Chánh án Tòa án nhân dân tối cao vẫn do Quốc hội bầu), đều do Chủ tịch nước bổ nhiệm. Đây là một quyết định rất mới mà từ Cách mạng tháng Tám 1945 đến nay mới có.

Hai là, Tòa án nhân dân được đảm nhận thêm những lĩnh vực tài phán mới - tài phán về kinh tế, tài phán về lao động và tài phán về hành chính, tức là có thẩm quyền xét xử các án tranh chấp kinh tế, án tranh chấp lao động và án hành chính. Trước đây những lĩnh vực tài phán này thường thuộc cơ quan hành pháp. Quy định mới trên nhằm tránh hiện tượng "Vừa đá bóng vừa thổi còi", để giải quyết các tranh chấp trong những lĩnh vực này được kịp thời, xác đáng, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của công dân, dân chủ hoá một bước đời sống tư pháp. Như vậy, cụ thể trong cơ cấu tổ chức của Tòa án nhân dân tối cao, ngoài Tòa hình sự, Tòa dân sự, các Tòa phúc thẩm, còn có thêm Tòa kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính. Ở Tòa án nhân dân cấp tỉnh, ngoài Tòa hình sự, Tòa dân sự, cũng có thêm Tòa Kinh tế, Tòa lao động và Tòa hành chính. Ở Tòa án nhân dân cấp huyện, ngoài án hình sự, án dân sự còn có thêm án kinh tế, án lao động và án hành chính.

Ba là, về luật sư. Vấn đề này, trong Hiến pháp 1992 được quy định riêng thành một điều. Điều 132 qui định: "Quyền bào chữa của các bị cáo được bảo đảm. Bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cho mình. Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa". Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 là văn bản pháp luật đầu tiên về vấn đề này của Nhà nước Việt Nam. Đây là bước phát triển mới về nhận thức và về sự chú trọng tới vai trò của luật sư trong việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, đồng thời góp phần làm cho công tác xét xử của Tòa án đúng pháp luật. Hiện nay, Nhà nước Việt Nam đang tổ chức biên soạn luật về tổ chức luật sư. Theo pháp lệnh tổ chức luật sư và Quy chế đoàn luật sư, thì luật sư là người hoạt động bào chữa chuyên nghiệp, hoạt động trong Đoàn luật sư. Điều kiện có thể gia nhập Đoàn luật sư là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, trung thực khách quan, dám đấu tranh làm sáng tỏ sự thật, tốt nghiệp Đại học Pháp lý hoặc có trình độ pháp lý tương đương, có đủ sức khoẻ hoàn thành nhiệm vụ của luật sư. Để đảm bảo hoạt động của luật sư được khách quan, pháp luật quy định người đang làm việc tại các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, Công an, Tư pháp, Thanh tra nhà nước, Hải quan,... không được gia nhập Đoàn luật sư. Hiện nay ở tất cả 61 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong cả nước Việt Nam đều có Đoàn luật sư. Mỗi Đoàn luật sư thường có một vài chục luật sư. Hoạt động của luật sư đã góp phần bước đầu tạo ra sinh khí tại các phiên Tòa.

Bốn là, trong việc xây dựng pháp luật, nếu như trước đây, sự quan tâm được ưu tiên dành cho việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật vật chất, thì gần đây các văn bản về thủ tục, về tố tụng đã ngày càng nhiều hơn. Điều này chứng tỏ rằng, sự quan tâm về tính dân chủ trong thực hiện pháp luật, phương thức để làm sao cho luật pháp được thực hiện, được đi vào cuộc sống. Trong đó những thông tư chỉ thị hướng dẫn về thủ tục tố tụng từng bước đang được thay thế bằng văn bản luật của Quốc hội.

Năm là, trong Tòa án, cơ cấu bộ máy đã được củng cố một bước, quyền hạn và phạm vi tài phán được mở rộng. Đời sống tư pháp trong xã hội trở nên sôi động, chưa bao giờ có nhiều vụ khiếu nại, tố cáo như hiện nay. Hiện tượng này không chỉ là hiện tượng bức xúc của xã hội; mà còn chứng tỏ dân chủ hoá trong đời sống người dân, nếu so với các thời kỳ trước.

Tuy nhiên, do có sự yếu kém về mặt chủ quan, do sự tác động của nhiều mặt tiêu cực của nền kinh tế thị trường, do đây còn là một công việc mới mẻ ở Việt Nam, nên công cuộc cải cách Tòa án còn chậm chạp, chưa mang lại nhiều hiệu quả.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày tổ chức pháp đình trước thời Lê.*
- 2. Trình bày tổ chức pháp đình từ Lê đến Nguyễn.*
- 3. Nêu và phân tích những nét đặc sắc trong pháp đình thời phong kiến.*
- 4. Trình bày hệ thống Tòa án của người Pháp ở Việt Nam.*
- 5. Trình bày hệ thống Tòa án ở Nam triều.*
- 6. Trình bày hệ thống Tòa án thời kỳ Hiến pháp năm 1945 và cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 - 1954).*
- 7. Trình bày hệ thống Tòa án thời kỳ Hiến pháp năm 1959 và cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975).*
- 8. Trình bày hệ thống Tòa án thời kỳ Hiến pháp 1980 và cơ chế tập trung quan liêu bao cấp (1975 - 1986).*

CHƯƠNG XI

QUẢN LÝ TOÀ ÁN VỀ TỔ CHỨC

1. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG QUẢN LÝ TOÀ ÁN VỀ TỔ CHỨC

Xét xử là một trong những chức năng không thể thiếu được của Nhà nước. Ở mỗi quốc gia, hệ thống các cơ quan xét xử được tổ chức và hoạt động theo những nguyên tắc nhất định. Ở nước ta, chỉ có Toà án mới là cơ quan duy nhất thực hiện chức năng xét xử của Nhà nước. Theo quy định tại Điều 127 Hiến pháp năm 1992 và Điều 1 Luật Tổ chức Toà án nhân dân năm 2002 thì "Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương, các Toà án quân sự và các Toà án khác do luật định là cơ quan xét xử của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam". Với tính cách là bộ phận hợp thành bộ máy Nhà nước, Toà án có mối quan hệ hữu cơ với các cơ quan khác trong bộ máy Nhà nước. Tuy nhiên, do hoạt động xét xử đòi hỏi phải có tính tự chủ, tính độc lập và tính tách biệt, nên đối với Toà án, cũng có sự đặc thù trong việc quản lý về tổ chức. Cũng như việc quản lý Toà án về chuyên môn nghiệp vụ, việc quản lý Toà án về tổ chức không có mục đích gì khác ngoài mục đích đảm bảo cho Toà án thực hiện một cách tốt nhất nhiệm vụ xét xử của mình.

Quản lý, theo Từ điển tiếng Việt có hai nghĩa: trông coi và giữ gìn theo những yêu cầu nhất định; hoặc: tổ chức và điều khiển các hoạt động theo những yêu cầu nhất định⁽¹⁾.

Với quan niệm theo góc độ điều khiển học và hành động thì quản lý được hiểu là sự chỉ huy, điều khiển, điều hành. Trên một phương diện nhất định, quản lý chính là tổ chức hành động, do vậy, quản lý bao giờ cũng là sự tác động mang tính định hướng, tính có mục đích đến một hệ thống, quá trình

⁽¹⁾ Xem Từ điển tiếng Việt, Viện Ngôn ngữ học, NXB. Đà Nẵng, 1998, tr. 772.

nào đó nhằm thúc đẩy chúng vận động và phát triển theo quy luật khách quan.

Thuật ngữ "quản lý Tòa án về tổ chức" là thuật ngữ mới trong khoa học pháp lý nước ta, cho mãi đến năm 1981, thuật ngữ này mới được sử dụng một cách chính thức và được ghi nhận trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002. Cụ thể là Điều 16 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 quy định: "Việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp đảm nhiệm có sự phối hợp chặt chẽ với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Quy chế phối hợp giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về mặt tổ chức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định". Điều 17 Luật tổ chức Tòa án nhân dân tối cao năm 2002 cũng đã khẳng định: "Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương. Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng".

Thuật ngữ "tổ chức" trong cụm từ quản lý Tòa án về tổ chức ở trên được hiểu như thế nào? Nội hàm của "quản lý Tòa án về tổ chức" được thể hiện ra làm sao?

Trước hết cần nhấn mạnh rằng, để thực hiện được chức năng xét xử, từng cấp Tòa án phải có đội ngũ cán bộ công chức, phải có cơ cấu tổ chức bộ máy và phải có những điều kiện đảm bảo khác cho hoạt động xét xử như trụ sở làm việc, kinh phí hoạt động v.v... Do vậy "tổ chức" ở đây cần được hiểu như những yếu tố, điều kiện mà thiếu chúng Tòa án không thể thực hiện được chức năng xét xử của mình. Trước hết đó là cơ cấu tổ chức nội bộ của Tòa án. Cần lưu ý rằng, từng loại và cấp Tòa án ở nước ta đã được quy định tại Điều 2 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 gồm Tòa án nhân dân tối cao; các Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; các Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; các Tòa án quân sự; các Tòa án khác do luật định. Như vậy các Tòa án theo quy định trên đã được thành lập. Còn trong các Tòa án đó, việc thành lập những bộ phận cấu thành nhất định còn phải tùy thuộc vào từng giai đoạn và điều kiện cụ thể. Chẳng hạn, trước đây, chúng ta chưa có Tòa hành chính thì nay đã có Tòa hành chính ở Tòa án nhân dân cấp tỉnh và ở Tòa án nhân dân tối cao hay chẳng hạn, trước đây trong Tòa án nhân dân tối cao có Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, nay theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002, thì không còn Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nữa. Sự chỉ đạo điều hành hoạt động xây dựng cơ cấu bộ máy nội bộ của Tòa án bao giờ cũng hướng vào hiệu quả hoạt động xét xử

của Tòa án. Hơn nữa, hoạt động chỉ đạo điều hành đó phải do cơ quan Nhà nước, người có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật. Một trong những yếu tố, điều kiện đảm bảo cho hoạt động xét xử của Tòa án là vấn đề nhân sự, tức vấn đề cán bộ, công chức Tòa án. Vấn đề nhân sự này quyết định và liên quan đến một loạt vấn đề khác cần phải được chỉ đạo, điều hành như tổng số biên chế cho hệ thống Tòa án nói chung và cho từng Tòa án nói riêng, chất lượng cán bộ, công chức Tòa án, các tiêu chuẩn để tuyển chọn và bổ nhiệm đối với Thẩm phán, và bầu hoặc cử đối với Hội thẩm nhân dân v.v... Liên quan đến vấn đề này còn cả một loạt vấn đề khác, chẳng hạn như vấn đề điều động cán bộ, công chức Tòa án, nâng bậc lương, xếp ngạch lương, khen thưởng, kỷ luật cán bộ công chức Tòa án v.v... Khi đã có chức năng, thẩm quyền, cơ cấu bộ máy nội bộ, cán bộ, công chức Tòa án cũng không thể thực hiện được chức năng xét xử của mình nếu thiếu kinh phí hoạt động, trụ sở làm việc cũng như những điều kiện khác nữa. Tất cả những yếu tố, điều kiện đảm bảo đã liệt kê trên đây nằm trong nội hàm của quản lý Tòa án về tổ chức.

Hoạt động chỉ đạo điều hành các mặt công tác nằm trong nội hàm của quản lý Tòa án về tổ chức, xét đến cùng đó là sự quản lý xã hội và thuộc phần quản lý xã hội do Nhà nước đảm nhiệm. Do vậy, quản lý Tòa án về tổ chức về thực chất là một loại quản lý Nhà nước. Nói chính xác hơn, đây là quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tư pháp. Chính vì vậy quản lý Tòa án về tổ chức có những đặc điểm sau đây:

Thứ nhất, quản lý Tòa án về tổ chức mang tính tổ chức, chỉ đạo, điều hành.

Thứ hai, quản lý Tòa án về tổ chức mang tính chất quyền lực Nhà nước.

Thứ ba, quản lý Tòa án về tổ chức mang tính khoa học, tính kế hoạch hay đó là hoạt động mang tính chủ quan của con người, song lại phải dựa trên những yêu cầu và quy luật phát triển khách quan của đời sống xã hội.

Từ những điều phân tích trên đây, có thể đưa ra khái niệm quản lý Tòa án về tổ chức như sau:

Quản lý Tòa án về tổ chức là hoạt động chỉ đạo điều hành Tòa án thực hiện công tác cán bộ, xây dựng cơ cấu bộ máy và các công tác khác do các cơ quan Nhà nước, những người có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở quy định của pháp luật, phù hợp với nhu cầu và quy luật phát triển khách quan của đời sống xã hội nhằm đảm bảo cho Tòa án thực hiện có hiệu quả chức năng xét xử của mình.

2. QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ TOÀ ÁN VỀ TỔ CHỨC

Toà án như đã trình bày ở phần trên, là cơ quan xét xử duy nhất của Nhà nước ta, là nơi biểu hiện đầy đủ và tập trung nhất của quyền tư pháp, nơi mà kết quả hoạt động là những phán xét mang tính quyền lực Nhà nước thể hiện công lý, công bằng xã hội, chất lượng và uy tín của toàn bộ hệ thống tư pháp của Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Do vậy, quản lý Toà án về tổ chức luôn luôn được Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm.

Trong những giai đoạn phát triển nhất định của xã hội Việt Nam, việc quản lý Toà án về tổ chức có những đặc thù riêng. Những đặc điểm riêng này do các điều kiện xã hội trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể quyết định, đồng thời phản ánh thực trạng phát triển của xã hội ta trong giai đoạn lịch sử nhất định. Căn cứ vào những đặc điểm này và căn cứ vào những cải cách hệ thống Toà án liên quan đến quản lý Toà án về tổ chức có thể khái quát quá trình phát triển các quy định pháp luật về quản lý Toà án về tổ chức từ năm 1945 đến nay thành hai thời kỳ lớn: Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ và thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Mỗi một thời kỳ đó lại có những giai đoạn khác nhau đánh dấu những bước ngoặt trong việc hoàn thiện quản lý Toà án về tổ chức. Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ từ cách mạng tháng 8 năm 1945 đến năm 1954 có hai giai đoạn: từ năm 1945 đến khi ban hành Hiến pháp năm 1946 và từ tháng 11 năm 1946 đến năm 1954. Thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa (từ năm 1954 đến nay) gồm các giai đoạn: từ năm 1954 đến năm 1975; từ năm 1975 đến năm 1992 và từ năm 1992 đến nay.

2.1. Thời kỳ cách mạng dân tộc dân chủ (1945 - 1954)

- Quản lý Toà án về tổ chức trong giai đoạn từ tháng 8 năm 1945 đến Hiến pháp năm 1946

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Nhà nước ta sau khi giành được chính quyền năm 1945 là thiết lập hệ thống các cơ quan xét xử có khả năng bảo vệ được thành quả cách mạng, duy trì được an toàn, trật tự xã hội và thúc đẩy cách mạng nước ta tiếp tục phát triển. Do vậy, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà đã ban hành Sắc lệnh ngày 13 tháng 9 thiết lập các Toà án quân sự. Sắc lệnh này đánh dấu sự ra đời của hệ thống xét xử của nước ta. Theo Sắc lệnh này, Toà án quân sự được thành lập ở cả ba miền đất nước. Bên cạnh các Toà án quân sự, các Ban chỉ huy quân sự, cũng nằm trong hệ thống cơ quan xét xử. Điều đó thể hiện tính phức tạp tương đối của hệ thống xét xử nước ta sau ngày nước ta giành được độc lập.

Ngày 24 tháng 1 năm 1946, Chủ tịch Chính phủ lâm thời nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà đã ban hành Sắc lệnh số 13 về tổ chức Toà án và các ngạch Thẩm phán, trong đó quy định đầy đủ về tổ chức Toà án, tiêu chuẩn, nhiệm vụ, quyền hạn của các ngạch Thẩm phán. Theo Sắc lệnh này, Toà sơ cấp được thành lập ở các quận (phủ, huyện, châu), Toà án đệ nhị cấp được thành lập ở các tỉnh và một số thành phố như Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn, Chợ Lớn, Toà thượng thẩm được thành lập ở mỗi kỳ (Bắc kỳ, Trung kỳ, Nam kỳ). Việc tổ chức các Toà án này được giao cho Bộ Tư pháp. Đối với Toà án sơ cấp, chúng được chia thành 4 hạng "tùy theo sự quan trọng" do Nghị định của Bộ trưởng Bộ Tư pháp (Điều 3). Theo Điều 13 thì "tùy theo sự quan trọng", các Toà án đệ nhị cấp được chia thành 4 hạng. Bộ Tư pháp sẽ ấn định cách tổ chức các Toà Thượng thẩm và số các Chánh án, Hội thẩm, Phó Chủ tọa lý, Tham lý và Lục sự ở mỗi Toà (Điều 35). Như vậy, cho đến trước khi ban hành Hiến pháp năm 1946, việc quản lý Toà án về tổ chức ở nước ta có sự kế thừa mô hình tổ chức của chính quyền cũ. Điều đáng lưu ý là ở chỗ, pháp luật có cả quy định có thể tuyển chọn cả các quan lại cũ đã từng làm Thẩm phán, các Lục sự Toà Nam án đệ nhị cấp cũ để làm Thẩm phán.

Hiến pháp năm 1946 - Hiến pháp đầu tiên của nước ta đã quy định cụ thể các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của hệ thống Toà án ở nước ta. Theo Điều 63 thì cơ quan tư pháp của nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà gồm: Toà án tối cao, các Toà án phúc thẩm, các Toà án đệ nhị cấp và sơ cấp. Các Thẩm phán và nhân viên Toà án đều do Chính phủ bổ nhiệm (Điều 64). Rõ ràng hệ thống Toà án, trong đó có Toà án tối cao đều chịu sự quản lý của Chính phủ. Cần lưu ý rằng, theo quy định tại Điều 44 Hiến pháp năm 1946 thì "Chính phủ gồm có Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ Cộng hoà, Phó chủ tịch nước và Nội các. Nội các có Thủ tướng, các Bộ trưởng, Thứ trưởng. Có thể có Phó thủ tướng". Vì vậy, mặc dù Hiến pháp năm 1946 có quy định về việc các Thẩm phán do Chính phủ bổ nhiệm, nhưng thực chất là do Chủ tịch nước bổ nhiệm⁽²⁾.

- Giai đoạn từ sau Hiến pháp năm 1946 đến năm 1954.

Sau năm 1946, xã hội Việt Nam có những thay đổi đáng kể. Trong khi đó cách thức tổ chức hệ thống Toà án cũng như quản lý Toà án về tổ chức trước đây tỏ ra những khiếm khuyết, bất cập, đòi hỏi phải được bổ sung, sửa đổi để phù hợp với yêu cầu mới của cách mạng nước ta. Với Sắc lệnh số 85/SL ngày

⁽²⁾ Xem: Đặng Quang Phương - Vài nét về hình thành và phát triển của TAND, Tạp chí TAND số 6 năm 1995, tr. 4.

22 tháng 5 năm 1950, Tòa án sơ cấp được đổi tên thành Tòa án nhân dân huyện, Tòa án đệ nhị cấp được đổi thành Tòa án nhân dân tỉnh, Hội đồng phúc án được đổi thành Tòa phúc thẩm, Phụ thẩm nhân dân được đổi thành Hội thẩm nhân dân (Điều 1).

Bởi phải tập trung mọi nguồn lực cho cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và trong lúc pháp luật về nội dung cũng như pháp luật về tố tụng chưa hoàn thiện, nên hệ thống cơ quan xét xử vẫn phải chịu sự lãnh đạo của Ủy ban kháng chiến hành chính. Trong điều kiện như vậy, Nhà nước ta luôn luôn quan tâm đến tính khách quan của hoạt động xét xử. Thông tư số 21/TTg ngày 7/6/1950 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn rằng "Đối với ngành xử án, Ủy ban hành chính kháng chiến có thể vạch đường lối cho từng thời kỳ nhất định và đặc biệt có thể vạch đường lối cho một vụ án xét thấy quan trọng. Tuy nhiên, Tòa án không nhất thiết phải nghe theo, Tòa án có thể xử khác, nhưng phải nói lý do...". Sắc lệnh số 157 ngày 17 tháng 11 năm 1950 về tổ chức Tòa án nhân dân vùng tạm bị chiếm đóng quy định Tòa án nhân dân vùng bị tạm chiếm đóng chịu sự quản lý của Tòa án nhân dân cấp trên trực tiếp khi xét xử các vụ việc hình, hộ. Nếu xét xử các vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, thì Tòa án nhân dân vùng bị tạm chiếm đóng chịu sự chỉ đạo của Tòa án quân sự liên khu và Ủy ban kháng chiến hành chính liên khu. Nếu có Tòa án nhân dân liên khu thì trực thuộc Tòa án này.

Như vậy, các quy định pháp luật phát triển theo hướng khẳng định ngày càng mạnh mẽ hơn tính độc lập của Tòa án đối với các cơ quan hành chính. Việc quản lý Tòa án về tổ chức đã có những thay đổi phù hợp với tình hình kháng chiến ở từng vùng, từng khu vực và từng giai đoạn khác nhau.

2.2. Thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa (từ năm 1954 đến nay)

- Quản lý Tòa án về tổ chức trong giai đoạn từ năm 1954 đến năm 1975

Sau cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi hoàn toàn vào năm 1954, miền Bắc Hoàn toàn được giải phóng, miền Nam tạm thời chịu sự chiếm đóng và thống trị của đế quốc thực dân và bè lũ tay sai bán nước. Cùng với bộ máy Nhà nước, hệ thống Tòa án phải có những thay đổi lớn cho phù hợp với tình hình và nhiệm vụ mới. Do vậy, việc quản lý Tòa án về tổ chức cũng đã có những thay đổi đáng kể.

Ngày 31 tháng 12 năm 1959, Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa đã thông qua Hiến pháp năm 1959. Hiến pháp năm 1959 đánh dấu một bước phát triển mới của Nhà nước ta nói chung và của Tòa án nhân dân nói riêng. Chương VIII của Hiến pháp quy định về Tòa án nhân dân (từ Điều 97 đến Điều 104). Các quy định của Hiến pháp năm 1959 cho thấy rằng Hiến pháp

năm 1959 đã chấm dứt quan hệ trực thuộc giữa Tòa án với các cơ quan hành pháp. Tòa án nhân dân tối cao theo Điều 104, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội. Như vậy, Tòa án tối cao chỉ chịu sự giám sát của cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước ta là Quốc hội. Trên cơ sở những quy định của Hiến pháp năm 1959, Luật tổ chức Tòa án nhân dân do Quốc hội nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa khóa II, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 14 tháng 7 năm 1960, đã quy định: "Bộ máy làm việc và biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương các cấp do Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện theo quy định chung về bộ máy làm việc và biên chế của các cơ quan Nhà nước" (Điều 23). Sau khi Bộ Tư pháp giải thể vào năm 1960, việc quản lý Tòa án nhân dân địa phương được giao cho Tòa án nhân dân tối cao. Song trên thực tế, Tòa án nhân dân tối cao chủ yếu quản lý về bộ máy, biên chế và công tác xét xử của Tòa án nhân dân địa phương, còn Ủy ban nhân dân địa phương quản lý Tòa án về nhân sự và kinh phí hoạt động. Cụ thể là từ năm 1960, theo các quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960 và Pháp lệnh về tổ chức Tòa án nhân dân tối cao và tổ chức của các Tòa án nhân dân địa phương năm 1961, thì tổ chức cụ thể của bộ máy làm việc và biên chế cụ thể của Tòa án nhân dân địa phương các cấp do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn thực hiện theo các quy định chung về bộ máy làm việc và biên chế của các cơ quan Nhà nước... Tổng số biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê duyệt. Việc bầu và bãi miễn Chánh án, Phó Chánh án, Thẩm phán của Tòa án nhân dân địa phương do Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu chọn. Số lượng Thẩm phán của Tòa án nhân dân ở mỗi cấp được quy định rõ trong Pháp lệnh. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao chỉ hướng dẫn số liệu cụ thể số Thẩm phán được bầu cho mỗi Tòa án nhân dân địa phương trong tổng số mà Ủy ban thường vụ Quốc hội đã phê duyệt. Hội thẩm nhân dân cũng do Hội đồng nhân dân bầu chọn theo danh sách những người ứng cử do các đoàn thể cùng cấp giới thiệu, song số lượng cụ thể của mỗi Tòa án nhân dân địa phương do Chánh án Tòa án nhân dân cấp đó căn cứ vào hướng dẫn của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp, quyết định. Đối với Thẩm phán, cán bộ Tòa án nhân dân địa phương, thì chế độ tiền lương cũng được áp dụng giống như ở các cơ quan Nhà nước quản lý các ngành khác. Kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân địa phương do chính quyền địa phương quản lý. Các Tòa án quân sự các cấp trước đây được đặt dưới sự quản lý toàn diện, tuyệt đối của Bộ Quốc phòng, nay chịu sự chỉ đạo và hướng dẫn

của Tòa án nhân dân tối cao. Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ giám đốc công tác xét xử của Tòa án quân sự.

- Quản lý Tòa án về tổ chức trong giai đoạn từ năm 1975 đến trước Hiến pháp năm 1992

Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước toàn thắng vào năm 1975, đã đưa đất nước ta chuyển sang một giai đoạn mới - giai đoạn cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Hiến pháp mới của nước ta được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 18 tháng 12 năm 1980 là cơ sở pháp lý cho việc cải cách, hoàn thiện bộ máy Nhà nước, trong đó có Tòa án, trong giai đoạn mới. Kế thừa, phát triển và hoàn thiện các quy định của Hiến pháp năm 1959, Hiến pháp năm 1980 đã ghi nhận các nguyên tắc quan trọng về tổ chức và hoạt động của Tòa án ở nước ta. Các nguyên tắc Hiến định đó đã được cụ thể hoá trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 1 tháng 7 năm 1981 và Luật bổ sung, sửa đổi một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân ngày 22 tháng 12 năm 1988. Việc quản lý Tòa án nhân dân tối cao về tổ chức do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đảm nhiệm.

Đến năm 1981, Bộ Tư pháp được thành lập lại và nhiệm vụ quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức cũng đã có sự thay đổi. Bộ Tư pháp được giao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức. Bộ trưởng Bộ Tư pháp có nhiệm vụ phối hợp với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng để thực hiện quản lý Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự cấp quân khu và cấp khu vực về tổ chức. Cần lưu ý rằng, Bộ Tư pháp thực chất chỉ quản lý chủ yếu về tổng biên chế của các Tòa án nhân dân địa phương. Số Thẩm phán của các Tòa án nhân dân địa phương do Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định có sự thoả thuận với Chánh án Tòa án nhân dân tối cao (Điều 41 Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981). Các chức danh như Chánh án, Phó Chánh án và Thẩm phán Tòa án nhân dân địa phương lại do các cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương là Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu ra theo giới thiệu của Chủ toạ kỳ họp Hội đồng nhân dân (Điều 43 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981). Bên cạnh đó, các mặt công tác khác thuộc sự quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức như tuyển dụng cán bộ, bầu cử Thẩm phán, chuyển chuyển, đề bạt cán bộ v.v... đều nằm ngoài thẩm quyền của Bộ Tư pháp. Kinh phí hoạt động của Tòa án nhân dân địa phương, như đã trình bày, vẫn thuộc kinh phí địa phương. Đối với các Tòa án quân sự, Bộ Quốc phòng thực hiện việc quản lý về tổ chức, nhân sự cũng như kinh phí hoạt động.

- Quản lý Tòa án về tổ chức trong giai đoạn từ Hiến pháp năm 1992 đến trước Luật tổ chức Tòa án nhân dân mới (được Quốc hội thông qua ngày 2 tháng 4 năm 2002)

Vào những năm cuối của thế kỷ XX, nước ta tiến hành công cuộc đổi mới toàn diện đất nước. Sự phát triển không ngừng và nhanh chóng của xã hội Việt Nam làm xuất hiện nhu cầu mới về quản lý Nhà nước nói chung và hệ thống Tòa án nói riêng. Hiến pháp của thời kỳ đổi mới đất nước đã được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 15 tháng 4 năm 1992. Chức năng, nhiệm vụ, nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án được quy định tại Chương X của Hiến pháp. Các quy định có tính Hiến định này đã được cụ thể hoá trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 (được bổ sung, sửa đổi vào các năm 1993 và 1995). Theo Hiến pháp năm 1992 và Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992, Tòa án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước, trả lời chất vấn của các đại biểu Quốc hội. Chánh án Tòa án nhân dân địa phương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp, trả lời chất vấn của đại biểu Hội đồng nhân dân. Từ năm 1992, hoạt động quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức đã có những chuyển biến nhất định. Căn cứ vào các quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992 và Pháp lệnh tổ chức Tòa án quân sự, ngày 29 tháng 9 năm 1993 Ủy ban Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 46 NQ/UBTVQH9 ban hành Quy chế phối hợp giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong việc quản lý Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự cấp Quân khu, các Tòa án quân sự cấp khu vực về tổ chức. Nhờ đó công tác quản lý Tòa án về tổ chức, đặc biệt là công tác quản lý các Tòa án địa phương về tổ chức đã đạt được thành tựu quan trọng trong việc đảm bảo kinh phí, cơ sở vật chất cho các Tòa án cũng như trong việc kiện toàn, củng cố đội ngũ Thẩm phán. Tuy nhiên, công tác quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức trong giai đoạn này cũng đã bộc lộ một số điểm bất cập, cụ thể là:

Thứ nhất, Thực trạng đội ngũ cán bộ ngành Tòa án nói chung, đội ngũ Thẩm phán các cấp Tòa án nhân dân nói riêng còn thiếu về số lượng và còn yếu về chất lượng. Cơ chế phối hợp trong quản lý giữa Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cũng như giữa giám đốc Sở Tư pháp với Chánh án Tòa án nhân dân địa phương (cấp tỉnh) còn có những điểm vướng mắc nhất định. Bởi những người làm công tác xét xử lại không nắm công tác tổ chức cán bộ, tổ chức xây dựng kiện toàn bộ máy, nên không có kế hoạch quy

hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lâu dài cho các cấp Tòa án địa phương, đặc biệt là cấp huyện. Nguồn bổ sung Thẩm phán Tòa án các cấp, nhất là cho các Tòa án cấp trên rất khó khăn⁽³⁾.

Thứ hai, cơ chế quản lý Tòa án về tổ chức bộc lộ những điểm bất cập không đáp ứng được yêu cầu cải cách thủ tục hành chính đang được tiến hành mạnh mẽ ở nước ta; các quy định về trình tự, thủ tục quản lý tỏ ra quá phức tạp và rườm rà. Chẳng hạn, thủ tục xem xét, trình duyệt hoặc xử lý các vướng mắc liên quan đến hồ sơ đề nghị tuyển chọn Thẩm phán quá rườm rà làm cho việc xử lý hồ sơ rất chậm dẫn đến việc bổ nhiệm đối với một số trường hợp còn mất rất nhiều thời gian. Việc chuyển một Thẩm phán từ Tòa án này sang một Tòa án khác cũng rất phức tạp về mặt thủ tục: ngoài việc phải có đơn của Thẩm phán đó, còn phải có ý kiến thống nhất giữa giám đốc Sở Tư pháp và Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh nơi đi, nơi đến. Trong trường hợp không có sự thống nhất ý kiến dễ gây ra ách tắc trong việc điều động bố trí Thẩm phán giữa các địa phương với nhau. Thêm vào đó "Trong thời gian qua, ở một số địa phương, sự phối hợp giữa giám đốc Sở Tư pháp và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh trong một số khâu công tác chưa chặt chẽ, thống nhất, có nơi đã phát sinh vướng mắc trong việc tuyển dụng, điều động, thi hành kỷ luật cán bộ Tòa án cấp huyện, ảnh hưởng đến hiệu quả quản lý"⁽⁴⁾. Những vấn đề này, rõ ràng, không thể không tác động xấu đến chất lượng xét xử của Thẩm phán. Do vậy, trong thời gian từ sau Hiến pháp năm 1992 đến trước Luật tổ chức Tòa án nhân dân đổi mới năm 2002, có rất nhiều ý kiến tranh luận trong giới luật học cũng như giới quản lý Nhà nước về việc nên giao hay không nên giao cho Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức. Một số người quan ngại rằng, nếu giao cho Tòa án nhân dân tối cao nhiệm vụ quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức sẽ không đảm bảo nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật khi xét xử. Cũng có ý kiến cho rằng, nếu giao cho Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức dễ dẫn đến việc Tòa án nhân dân tối cao có thể hướng dẫn, chỉ đạo "can thiệp trực tiếp vào công việc xét xử của Tòa án nhân dân địa phương, còn các Tòa án nhân dân địa phương có thể dựa dẫm, né tránh nhiệm vụ, quyền hạn của mình". Cần lưu ý rằng, việc các Tòa án nhân dân ở tất cả các cấp triệt để tuân thủ

⁽³⁾ Xem: Báo cáo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về công tác Tòa án nhiệm kỳ 1992 - 1997. Kỳ họp thứ II Quốc hội khoá IX, tr. 132.

⁽⁴⁾ Xem: Báo cáo ý kiến số 304/UBPL ngày 6/10/1995 của Ủy ban pháp luật Quốc hội đối với báo cáo của Chánh án TANDTC về hoạt động của ngành Tòa án... Kỷ yếu kỳ họp thứ 8 Quốc hội khoá IX, tr. 325.

pháp luật mới là bảo đảm chắc chắn cho việc thực hiện nguyên tắc trên đây. Pháp luật nước ta không quy định sự độc lập của Tòa án cấp này đối với Tòa án cấp khác. Pháp luật nước ta cũng không quy định nguyên tắc độc lập xét xử chung của Tòa án. Vì vậy, những người có quan điểm ủng hộ việc giao cho Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức đều nhấn mạnh rằng, việc giao cho Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức không hề ảnh hưởng đến nguyên tắc "khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật". Quan điểm này, theo chúng tôi là đáng tin cậy bởi lẽ pháp luật nước ta cả pháp luật nội dung lẫn cả pháp luật tố tụng đều có rất nhiều quy định tạo thành hệ thống đảm bảo cho nguyên tắc trên đây được thực hiện trên thực tế, cụ thể là:

- Tòa án nhân dân xét xử công khai (Điều 131 Hiến pháp năm 1992, Điều 7 Luật tổ chức Tòa án nhân dân).

- Nguyên tắc xác định sự thật của vụ án (Điều 11 Bộ luật tố tụng hình sự).

- Thẩm phán hoặc Hội thẩm nhân dân phải từ chối tham gia xét xử hoặc bị thay đổi nếu có căn cứ cho thấy họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ (Điều 30 Bộ luật tố tụng hình sự).

- Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân ra bản án trái pháp luật đều có thể bị xử lý nghiêm khắc (Điều 295 Bộ luật hình sự) Thẩm phán có thể bị truy tố về các tội phạm liên quan đến chức vụ của mình như tội nhận hối lộ (Điều 279), tội lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi thi hành công vụ (Điều 281) Bộ luật hình sự năm 1999.

- Nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp vào công tác xét xử của Thẩm phán; mọi hành vi ép buộc Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân làm trái pháp luật trong hoạt động xét xử có thể phải chịu trách nhiệm hình sự theo Điều 297 BLHS 1999 - Tội ép buộc nhân viên tư pháp làm trái pháp luật.

Đối với quan điểm về "tính chất khép kín" và "Nhà nước không kiểm soát được" hoạt động xét xử nếu giao cho Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án địa phương về tổ chức, chúng ta thấy rằng trong hoạt động xét xử của Tòa án có vai trò của người bào chữa, của kết quả giám định tư pháp, công chứng... trong việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Ngoài ra, hoạt động xét xử, theo quy định của pháp luật, còn chịu sự giám sát của Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp và chịu sự kiểm sát của Viện kiểm sát nhân dân các cấp tương ứng. Rõ ràng, việc giao cho Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án nhân dân địa phương không gắn với yếu tố "khép kín" trong tổ chức và hoạt động của ngành Tòa án.

Kết quả tập hợp ý kiến đóng góp về các vấn đề cần sửa đổi bổ sung một số quy định của Hiến pháp năm 1992 về tổ chức Tòa án nhân dân và Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Tòa án quân sự các cấp tính đến ngày 23/11/2000 cho thấy: đối với việc giữ nguyên hiện trạng quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức (tức do Bộ Tư pháp quản lý) có 69 Tòa án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh trong tổng số 483 Tòa án huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đồng ý giữ nguyên. Chỉ có 01 Tòa án nhân dân cấp tỉnh trên tổng số 26 Tòa án nhân dân cấp tỉnh, tán thành với ý kiến Bộ Tư pháp quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức. Trong khi đó, có 285 trong tổng số 483 Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đồng ý để cho Tòa án nhân dân tối cao được quản lý Tòa án địa phương về tổ chức. Và có 25 trên tổng số 26 Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án quân sự cấp Quân khu gửi ý kiến tán thành với phương án Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án địa phương về tổ chức.

Như vậy, việc giao cho Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án địa phương là việc làm cần thiết, phản ánh đúng nhu cầu của việc quản lý Tòa án về tổ chức.

- *Quản lý Tòa án về tổ chức theo Luật tổ chức Tòa án nhân dân hiện hành (được Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 02-4-2002).*

Cách thức tổ chức quản lý Tòa án như đã phân tích ở mục trên, làm hạn chế khả năng hoạt động không những các Tòa án ở trung ương mà cả ở địa phương. Như đã phân tích, Tòa án nhân dân địa phương chịu sự quản lý của nhiều cơ quan: Tòa án cấp trên, cơ quan quyền lực Nhà nước ở địa phương, Bộ Tư pháp. Cơ chế quản lý Tòa án về tổ chức như vậy vừa không cần thiết vừa gây ra những phiền hà nhất định cho các Tòa án địa phương, vừa hạn chế rất lớn hoạt động hiệu quả của Tòa án, không thể không ảnh hưởng nguyên tắc hoạt động độc lập của Tòa án. Trong khi đó, Tòa án nhân dân tối cao hoàn toàn không chủ động được trong việc lãnh đạo các Tòa án cấp dưới, do vậy hiệu quả lãnh đạo không cao.

Để khắc phục những bất cập nói trên cũng như những bất cập khác trong hệ thống Tòa án nước ta, ngày 2 tháng 4 năm 2002, Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 11 đã thông qua Luật tổ chức Tòa án nhân dân mới thay cho Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1992. Trong Luật tổ chức Tòa án nhân dân lần này có rất nhiều điểm mới liên quan đến cơ cấu tổ chức, thẩm quyền, quản lý hệ thống Tòa án v.v... Về quản lý Tòa án về tổ chức, Điều 17 của Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 quy định: "1) Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương; 2) Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án quân sự

về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng; 3) Quy chế phối hợp giữa Tòa án nhân dân tối cao và Hội đồng nhân dân địa phương, giữa Tòa án nhân dân tối cao và Bộ Quốc phòng trong việc quản lý các Tòa án nhân dân địa phương, các Tòa án quân sự về tổ chức do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định". Trong số những nhiệm vụ của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao được quy định tại Điều 25 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 có: bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh toà, Phó Chánh toà các Tòa chuyên trách, Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng các vụ khác trong Tòa án nhân dân tối cao, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán các Tòa án nhân dân địa phương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực theo đề nghị của Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án các Tòa án nhân dân địa phương sau khi thống nhất với thường trực Hội đồng nhân dân địa phương; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh án, Phó Chánh án Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án quân sự khu vực sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng".

Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình ngày 23 tháng 10 năm 2002, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao đã ra quyết định số 51/2002/QĐ-TCCB về phân cấp quản lý cán bộ Tòa án nhân dân địa phương, theo đó Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quản lý công tác tổ chức cán bộ trong ngành Tòa án nhân dân; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao uỷ quyền cho Chánh án Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện dưới sự chỉ đạo của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, một số công việc như: xây dựng kế hoạch chỉ tiêu biên chế của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện; tổ chức thi tuyển cán bộ cho Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện theo chỉ tiêu phân bổ; quyết định điều động cán bộ, công chức là nhân viên, cán sự, Thư ký Tòa án nhân dân cấp huyện này sang Tòa án nhân dân cấp huyện khác; quyết định nâng bậc lương, xếp ngạch lương, điều chỉnh bậc lương cho cán bộ, công chức thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định của pháp luật v.v...

Như vậy, từ nay Tòa án nhân dân tối cao trực tiếp quản lý các Tòa án địa phương và Tòa án quân sự về mọi mặt.

Những thay đổi trên là kết quả của quá trình tổng kết kinh nghiệm quản lý Tòa án về tổ chức, nghiên cứu lý luận và học tập kinh nghiệm lịch sử cũng như kinh nghiệm của mô hình tổ chức quản lý Tòa án trên thế giới. Rõ ràng, đây là bước tiến quan trọng nhằm tăng cường hiệu lực và hiệu quả của quản lý Tòa án về tổ chức trong thời kỳ đổi mới của đất nước.

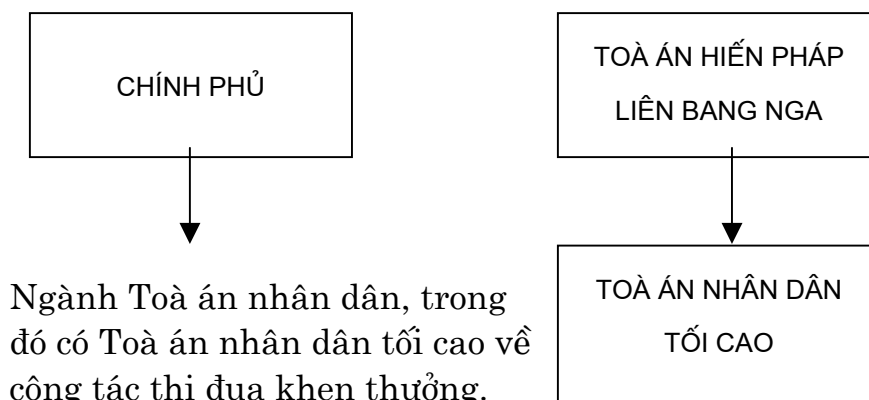
3. CÁC CƠ QUAN THỰC HIỆN QUẢN LÝ TOÀ ÁN VỀ TỔ CHỨC

Quản lý Toà án về tổ chức, xét đến cùng là hoạt động của cơ quan Nhà nước hoặc những người có thẩm quyền trong các cơ quan đó nhằm thực hiện quyền lực Nhà nước. Quyền lực Nhà nước ở nước ta, theo Điều 2 Hiến pháp năm 1992, là thống nhất, có sự phân công và phối hợp giữa các cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp. Quản lý Toà án về tổ chức là một loại hoạt động quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tư pháp và hoạt động quản lý đó do các cơ quan Nhà nước và những người có thẩm quyền thực hiện trên cơ sở các quy định của pháp luật.

3.1. Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam - cơ quan quản lý Toà án về tổ chức.

Là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất của nước ta, Quốc hội có rất nhiều nhiệm vụ và quyền hạn, trong đó có việc "bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chánh án Toà án nhân dân tối cao; bãi bỏ các văn bản của Toà án nhân dân tối cao..." (Điều 84 Hiến pháp năm 1992). Điều 135 Hiến pháp năm 1992 cũng đã quy định "Chánh án Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Uỷ ban thường vụ Quốc hội...". Như vậy, đối với Toà án nhân dân tối cao, Quốc hội quản lý về tổ chức. Cụ thể là, Quốc hội quyết định tổng biên chế cán bộ, công chức của các Toà án trong đó có biên chế Thẩm phán của Toà án nhân dân tối cao. Quốc hội mà cụ thể là Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định cơ cấu bộ máy của Toà án nhân dân tối cao gồm: Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao; Toà án quân sự trung ương, Toà hình sự, Toà dân sự, Toà kinh tế, Toà lao động, Toà hành chính và các Toà phúc thẩm Toà án nhân dân tối cao, các Toà chuyên trách khác khi chúng được Uỷ ban thường vụ Quốc hội thành lập theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao trong trường hợp cần thiết và bộ máy giúp việc như Vụ tổ chức - cán bộ; Văn phòng, Vụ kế hoạch - tài chính, Viện khoa học xét xử, Tạp chí Toà án nhân dân và Báo Công lý, Trường bồi dưỡng nghiệp vụ Thẩm phán, Ban thư ký, Ban thanh tra. Về kinh phí hoạt động của Toà án nhân dân tối cao, Quốc hội thông qua Chính phủ quyết định tổng kinh phí hàng năm cho các Toà án, trong đó có kinh phí của Toà án nhân dân tối cao. Công tác quản lý Toà án nhân dân tối cao về thi đua

khen thưởng do Chính phủ thông qua Viện thi đua khen thưởng thực hiện. Có thể thể hiện quản lý Tòa án nhân dân tối cao về tổ chức qua sơ đồ sau:



Cần lưu ý rằng, theo khoản 5 Điều 25 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 thì, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao có nhiệm vụ và quyền hạn "Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Chánh Tòa, Phó Chánh tòa các Tòa chuyên trách, Vụ trưởng, Phó Vụ trưởng và các chức vụ khác, trừ Phó Chánh án, Thẩm phán". Tại khoản 8 Điều luật này cũng quy định "Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ cho Thẩm phán, Hội thẩm và cán bộ của các Tòa án". Ngoài ra, theo khoản 11 Điều 25 nói trên thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao quy định bộ máy giúp việc của Tòa án nhân dân tối cao, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn", còn theo khoản 12 cũng của Điều luật đang chỉ dẫn thì Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức kiểm tra việc quản lý và sử dụng kinh phí trong phạm vi trách nhiệm của ngành Tòa án đảm bảo đúng quy định của pháp luật về ngân sách...". Rõ ràng, ngoài Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ thực hiện quản lý Tòa án nhân dân tối cao về tổ chức trên các mặt của công tác này, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cũng thực hiện sự quản lý Tòa án nhân dân tối cao về tổ chức. Cũng cần lưu ý rằng, cán bộ công chức của Tòa án nhân dân tối cao nói ở trên gồm: Thẩm phán, Thư ký Tòa án, thẩm tra viên, cán bộ tổ chức, kế toán, thủ quỹ, đánh máy, chuyên viên phòng lưu trữ, tiếp dân, giải quyết đơn thư.

3.2. Tòa án nhân dân tối cao - cơ quan quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức

Điều 17 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002 tại khoản 1 quy định "Tòa án nhân dân tối cao quản lý các Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Hội đồng nhân dân địa phương". Khoản 2

của Điều luật này cũng quy định rằng "Toà án nhân dân tối cao quản lý các Toà án quân sự về tổ chức có sự phối hợp chặt chẽ với Bộ Quốc phòng". Như vậy, theo quy định của pháp luật thì Toà án nhân dân tối cao quản lý Toà án nhân dân địa phương và các Toà án quân sự về tổ chức nhưng phải có sự phối hợp của Hội đồng nhân dân cũng như của Bộ Quốc phòng đối với các Toà án quân sự. Vậy sự phối hợp này được thể hiện như thế nào?

Sự phối hợp của Hội đồng nhân dân với Toà án nhân dân tối cao trong việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương về tổ chức thể hiện ở việc:

Thứ nhất, tham gia vào quá trình tuyển chọn để bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Thẩm phán Toà án nhân dân địa phương. Chủ tịch hoặc Phó chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh làm Chủ tịch Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Toà án nhân dân cấp huyện. Cần lưu ý rằng, danh sách uỷ viên Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Toà án nhân dân cấp huyện do Chánh án Toà án nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán trên đây có quyền hạn:

a) Tuyển chọn người đủ tiêu chuẩn làm Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Toà án nhân dân cấp huyện theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Toà án nhân dân tối cao bổ nhiệm.

b) Xem xét những trường hợp Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Toà án nhân dân cấp huyện có thể được miễn nhiệm chức danh Thẩm phán theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Toà án nhân dân tối cao miễn nhiệm.

c) Xem xét những trường hợp Thẩm phán Toà án nhân dân cấp tỉnh, Thẩm phán Toà án nhân dân cấp huyện có thể bị cách chức chức danh Thẩm phán theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân cấp tỉnh và đề nghị Chánh án Toà án nhân dân tối cao cách chức. Rõ ràng, sự phối hợp giữa Hội đồng nhân dân địa phương (cấp tỉnh) với Toà án nhân dân tối cao trong việc quản lý các Toà án nhân dân địa phương về tổ chức, trước hết và rất quan trọng là tham gia xây dựng đội ngũ Thẩm phán Toà án nhân dân địa phương tinh thông về nghiệp vụ, tốt về phẩm chất đạo đức, hăng hái nhiệt tình với công tác xét xử của mình.

Thứ hai, tham gia xây dựng đội ngũ Hội thẩm nhân dân cho các Toà án nhân dân địa phương. Theo sự giới thiệu của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Hội đồng nhân dân cùng cấp bầu Hội thẩm Toà án nhân dân địa phương còn theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân cùng cấp và sau khi

thống nhất với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Hội thẩm Tòa án nhân dân địa phương.

Thứ ba, tạo mọi điều kiện liên quan đến cơ sở hạ tầng cho việc xây dựng trụ sở làm việc của các Tòa án nhân dân địa phương.

Thứ tư, hỗ trợ kinh phí cho các đợt tập huấn cho Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân địa phương. Cần lưu ý rằng, kinh phí cho hoạt động tập quán các Hội thẩm nhân dân của Tòa án nhân dân địa phương do Bộ tài chính cấp. Tuy nhiên, định mức được cấp không đủ cho các hoạt động cụ thể của đợt tập huấn. Do vậy, nguồn kinh phí do Hội đồng nhân dân địa phương hỗ trợ vẫn là nguồn kinh phí chủ yếu.

Công tác quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức, còn bao gồm:

- Công tác thi đua khen thưởng đối với Tòa án nhân dân địa phương;
- Công tác quản lý cấp phát sử dụng kinh phí ngân sách, xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất của Tòa án nhân dân địa phương.

Các mặt công tác trên đây được Tòa án nhân dân tối cao giao cho bộ máy giúp việc của mình. Cụ thể là: đối với công tác tổ chức cán bộ của các Tòa án nhân dân địa phương thì Tòa án nhân dân tối cao giao nhiệm vụ này cho Vụ Tổ chức - cán bộ. Công tác thi đua khen thưởng được giao cho Văn phòng Tòa án nhân dân tối cao. Đối với công tác quản lý cấp phát sử dụng kinh phí ngân sách, xây dựng cơ bản, cơ sở vật chất của các Tòa án nhân dân địa phương, nhiệm vụ này được giao cho Vụ Kế hoạch - tài chính của Tòa án nhân dân tối cao.

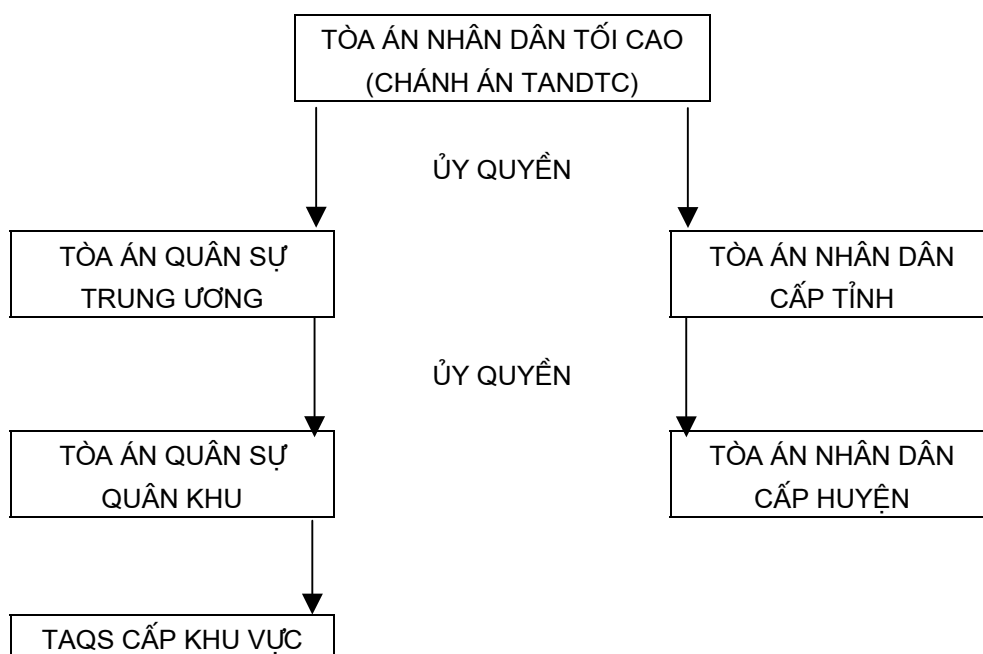
Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, theo quy định của pháp luật, quản lý công tác tổ chức cán bộ trong ngành Tòa án nhân dân. Chánh án Tòa án nhân dân tối cao bằng Quyết định, ủy quyền cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh thực hiện một số công việc liên quan đến tổ chức cán bộ của các Tòa án nhân dân địa phương⁽⁵⁾. Nói cách khác, trong việc quản lý cán bộ Tòa án nhân dân địa phương có sự phân cấp quản lý giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao và Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Sự phân cấp này gắn với sự ủy quyền của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao cho Chánh án Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Đối với các Tòa án quân sự, sự quản lý của Tòa án nhân dân tối cao về tổ chức có những nét đặc thù gắn với các đặc điểm của lĩnh vực quốc phòng. Chẳng hạn, về phân bổ biên chế cán bộ, công chức của các Tòa án quân sự, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao căn cứ vào chỉ tiêu biên chế của các Tòa án quân sự trong tổng biên chế của ngành Tòa án đã được Quốc hội phê chuẩn,

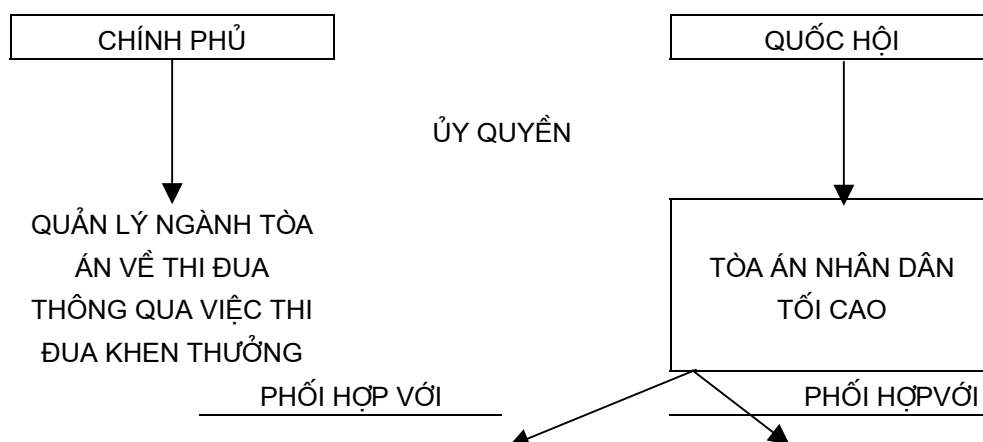
⁽⁵⁾ Xem: Quyết định số 51/2002/QĐ-TCCB ngày 23/10/2002 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao về phân cấp quản lý cán bộ Tòa án nhân dân địa phương.

giao cho Chánh án Tòa án quân sự trung ương để Chánh án Tòa án quân sự trung ương phân bổ cho các Tòa án quân sự các cấp. Như vậy, Chánh án Tòa án nhân dân tối cao không phân bổ chỉ tiêu biên chế cho các Tòa án quân sự các cấp như cho các Tòa án nhân dân địa phương. Kinh phí hoạt động của các Tòa án quân sự nằm trong tổng kinh phí của Bộ Quốc phòng đã được Quốc hội phê duyệt. Rõ ràng, Bộ Quốc phòng, trên thực tế quản lý các Tòa án quân sự về kinh phí hoạt động.

Từ những điều phân tích tại mục 3.2 có thể đưa ra sơ đồ Tòa án nhân dân tối cao quản lý Tòa án nhân dân địa phương về tổ chức như sau:



Từ những điều phân tích tại mục 3 trên đây có thể đưa ra sơ đồ các cơ quan quản lý Tòa án về tổ chức như sau:



TÒA ÁN NHÂN DÂN ĐỊ A PHƯƠNG

HĐND ĐỊ A PHƯƠNG

CÁC TÒA ÁN QUÂN SỰ

BỘ QUỐC PHÒNG

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Phân tích khái niệm và nội dung quản lý Tòa án về tổ chức.*
- 2. Phân tích quá trình phát triển của các quy định của pháp luật về quản lý Tòa án về tổ chức.*
- 3. Trình bày hiểu biết về các cơ quan thực hiện quản lý Tòa án về tổ chức.*

CHƯƠNG XII

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ VỊ TRÍ, NHIỆM VỤ, CHỨC NĂNG CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

Viện kiểm sát nhân dân là một bộ phận quan trọng của hệ thống cơ quan tư pháp, thực hiện nhiệm vụ bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ tập thể của nhân dân, bảo vệ tài sản của Nhà nước, của tập thể, bảo vệ tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, danh dự và nhân phẩm của công dân, bảo đảm để mọi hành vi xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tập thể, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân đều phải được xử lý theo pháp luật (Điều 2, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002).

Để thực hiện nhiệm vụ trên, hệ thống Viện kiểm sát nhân dân được tổ chức tập trung thống nhất theo ngành dọc: hệ thống cơ quan kiểm sát độc lập với các cơ quan hành pháp và độc lập đối với Tòa án. Viện kiểm sát nhân dân chỉ chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước cơ quan quyền lực Nhà nước-cơ quan đại diện. Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội thành lập, chịu sự giám sát và chịu trách nhiệm báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; Viện kiểm sát nhân dân địa phương nằm trong sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, chịu sự giám sát và có trách nhiệm báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp. Tổ chức theo nguyên tắc như vậy tạo khả năng độc lập cần thiết cho Viện kiểm sát thực hiện tốt chức năng và nhiệm vụ của mình.

Nhiệm vụ của Viện kiểm sát được thực hiện chủ yếu thông qua hai chức năng cơ bản: chức năng thực hành quyền công tố và chức năng kiểm sát hoạt động tư pháp.

- Quyền công tố là quyền của Nhà nước về việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, quyền buộc tội người đó trước Tòa án. Quyền này được Nhà nước giao cho một cơ quan chức năng thực hiện, đó là Viện

kiểm sát. Xuất phát từ đó, thực hành quyền công tố là một chức năng cơ bản của Viện kiểm sát.

Thực hành quyền công tố là việc Viện kiểm sát sử dụng các biện pháp luật định để truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người phạm tội, đưa người phạm tội ra xét xử trước Tòa án và buộc tội họ về hành vi phạm tội mà họ thực hiện.

- Kiểm sát hoạt động tư pháp là việc kiểm tra, giám sát các hoạt động của cơ quan, tổ chức, tư pháp của những người có chức vụ, quyền hạn của các cơ quan, tổ chức đó, nhằm đảm bảo các hoạt động đó nằm trong khuôn khổ của pháp luật, theo tinh thần của pháp luật và đúng pháp luật, đảm bảo mọi vi phạm pháp luật trong các hoạt động này được phát hiện và khắc phục kịp thời. Đây là chức năng cơ bản thứ hai của Viện kiểm sát.

- Để thực hiện tốt nhiệm vụ của mình, ngoài hai chức năng cơ bản nói trên, Viện kiểm sát còn có quyền tiến hành điều tra một số loại tội nhằm đảm bảo tính khách quan, toàn diện và đầy đủ.

Các chức năng của Viện kiểm sát được cụ thể hoá thông qua các hoạt động sau đây:

- Thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Viện kiểm sát nhân dân thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự nhằm đảm bảo mọi hành vi phạm tội đều được khởi tố, điều tra và giải quyết kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội. Không để bất cứ người nào bị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, tạm giam, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tài sản, tự do, nhân phẩm và danh dự trái pháp luật. Việc điều tra phải khách quan, Toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật. Những vi phạm trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh. Việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật.

- Điều tra một số loại tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ thuộc cơ quan tư pháp.

Nhằm đảm bảo tính khách quan và mọi vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra đều được phát hiện kịp thời và xử lý nghiêm minh, đối với một số tội xâm phạm hoạt động tư pháp mà người phạm tội là cán bộ tư pháp, việc điều tra được giao cho cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân tiến hành.

- Thực hiện quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử các vụ án hình sự.

Khi thực hành quyền công tố trước Tòa án nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát đồng thời thực hiện chức năng kiểm sát xét xử các vụ án hình sự, đảm bảo việc xét xử nghiêm minh, kịp thời, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật. Nếu phát hiện vi phạm pháp luật trong hoạt động xét xử, Viện kiểm sát kháng nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

- Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Nhằm đảm bảo việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và các việc khác kịp thời, đúng pháp luật, Viện kiểm sát tiến hành kiểm sát ở tất cả các giai đoạn tố tụng, tham gia tất cả các phiên Tòa xét xử ở Tòa án cùng cấp và phát biểu quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án. Viện kiểm sát có trách nhiệm khởi tố về dân sự và những loại việc khác theo quy định của pháp luật. Khi kiểm sát giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động,...Viện kiểm sát có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhân dân.

Viện kiểm sát có nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật của Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án, chấp hành viên và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án để bản án và quyết định đó được thi hành kịp thời và đúng pháp luật. Viện kiểm sát có quyền kháng nghị với Tòa án, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, chấp hành viên, cơ quan, tổ chức và các cá nhân có trách nhiệm trong việc thi hành, sửa đổi, bãi bỏ những văn bản, chấm dứt việc thi hành án, yêu cầu xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính người vi phạm, nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về án hình sự.

Trong công tác kiểm sát thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, Viện kiểm sát có quyền kiểm sát việc ra quyết định thi hành án, trực tiếp kiểm sát thi hành án, tham gia việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xóa án tích, đề nghị miễn chấp hành hình phạt.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù.

Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giam, giữ và cải tạo nhằm đảm bảo cho hoạt động giam giữ và cải tạo đúng pháp luật, đảm

bảo quyền và lợi ích của người bị giam giữ. Viện kiểm sát có quyền kiểm tra hồ sơ, tài sản của cơ quan, đơn vị cùng cấp hoặc cấp dưới có nhiệm vụ giam giữ và cải tạo, có thể hỏi người bị giam giữ về việc giam giữ và cải tạo. Tiếp nhận và giải quyết các khiếu nại về giam giữ, cải tạo. Quyết định trả tự do cho những người bị giam giữ, cải tạo không có căn cứ, trái pháp luật. Có quyền kiến nghị và yêu cầu đình chỉ thi hành án, sửa đổi hoặc huỷ bỏ văn bản và yêu cầu xử lý người vi phạm.

- Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm tiếp nhận và giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền, kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo và các hoạt động tư pháp của các cơ quan tư pháp theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Viện kiểm sát có trách nhiệm tiếp nhận các tin báo, tố giác về tội phạm do các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang và cá nhân chuyển đến.

Các quy định trên nhằm tăng cường hơn nữa trách nhiệm của Viện kiểm sát nhân dân trong việc giải quyết các khiếu nại, tố cáo và làm tốt chức năng thực hành công tố và kiểm sát hoạt động khởi tố và điều tra vụ án hình sự.

2. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN QUA TỪNG GIAI ĐOẠN (TỪ KHI THÀNH LẬP ĐẾN HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI NĂM 2001)

Để thực hiện nhiệm vụ trên, Viện kiểm sát được tổ chức thành một hệ thống các cơ quan chuyên ngành thực hiện chủ yếu hai chức năng: chức năng công tố và chức năng kiểm sát các hoạt động tư pháp. Cho đến nay, hệ thống cơ quan kiểm sát nước ta đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển phù hợp với các điều kiện và yêu cầu của xã hội trong từng thời kỳ lịch sử. Về cơ bản, quá trình hình thành và phát triển của hệ thống Viện kiểm sát phù hợp với các giai đoạn phát triển của đất nước. Có thể chia quá trình này thành các giai đoạn sau:

2.1. Giai đoạn hình thành và củng cố từ sau Cách mạng Tháng 8-1945 và theo Hiến pháp năm 1959.

Hệ thống Viện kiểm sát nhân dân được chính thức thành lập vào năm 1960 theo Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân được Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà khóa II, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 15/7/1960 trên cơ sở các quy định của Hiến pháp 1959. Tuy nhiên, trước đó tiền thân của hệ thống cơ quan này xuất hiện cùng lúc với sự xuất hiện của ngành Tòa án nước Việt Nam dân chủ cộng hoà và trong giai đoạn 1945- 1954 nó là một bộ phận nằm trong hệ thống Tòa án.

Sau năm 1954, yêu cầu tăng cường pháp chế, đảm bảo dân chủ, công bằng xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động tư pháp đã đòi hỏi phải kiện Toàn cơ quan Công tố. Năm 1958, Quốc hội đã quyết định thành lập Viện Công tố Trung ương và hệ thống Viện Công tố. Tuy nhiên, xét về mặt cơ cấu tổ chức, chức năng và nhiệm vụ được giao, hệ thống Viện Công tố chưa theo kịp yêu cầu của thực tiễn. Mặt khác, hệ thống cơ quan Công tố thực hiện chủ yếu là chức năng thay mặt Nhà nước buộc tội, không thực hiện chức năng kiểm sát việc thực hiện pháp luật. Trong khi đó, mô hình hệ thống cơ quan Kiểm sát của Liên Xô lúc này được coi là khá hoàn chỉnh và phù hợp với xu hướng dân chủ, tiến bộ. Vì vậy, Hiến pháp năm 1959 đã quy định về chức năng, nhiệm vụ và một số nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của cơ quan kiểm sát làm cơ sở pháp lý cho việc thành lập hệ thống Viện kiểm sát nhân dân.

Trên cơ sở Hiến pháp năm 1959, ngày 15-7-1960 Quốc hội nước Việt Nam dân chủ cộng hoà khoá II kỳ họp thứ nhất đã thông qua Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân.

Theo Hiến pháp năm 1959 và Luật tổ chức Viện kiểm sát năm 1960, hệ thống Viện kiểm sát gồm:

- a) Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- b) Viện kiểm sát nhân dân địa phương;
- c) Viện kiểm sát quân sự.

Viện kiểm sát nhân dân địa phương gồm:

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh và cấp tương đương;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện và cấp tương đương;
- Viện kiểm sát nhân dân ở các khu vực tự trị.

Hệ thống cơ quan kiểm sát được tổ chức theo ngành dọc: Viện kiểm sát nhân dân các cấp chịu sự lãnh đạo của Viện kiểm sát nhân dân cấp trên và sự lãnh đạo thống nhất của Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu và bãi nhiệm.

Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên và uỷ viên Ủy ban kiểm sát nhân dân tối cao do Ủy ban thường vụ Quốc hội bổ nhiệm và bãi miễn theo đề nghị của Chủ tịch Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên và uỷ viên Uỷ ban kiểm sát các Viện kiểm sát nhân dân địa phương do Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm và bãi miễn.

Chức năng và nhiệm vụ của Viện kiểm sát được quy định cụ thể trong Luật tổ chức Viện kiểm sát. Theo đó thì:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ, cơ quan Nhà nước ở địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân.

Viện kiểm sát nhân dân địa phương các cấp kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các cơ quan Nhà nước địa phương, các nhân viên cơ quan Nhà nước và công dân.

- Viện kiểm sát nhân dân kiểm sát việc tuân theo pháp luật làm cho pháp luật được chấp hành một cách nghiêm chỉnh và thống nhất, pháp chế dân chủ nhân dân được củng cố.

Mục đích của Viện kiểm sát là bảo vệ chế độ dân chủ nhân dân, trật tự xã hội, tài sản công cộng và những quyền lợi hợp pháp của công dân, góp phần bảo đảm cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và sự nghiệp đấu tranh nhằm thực hiện thống nhất nước nhà được tiến hành thắng lợi.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện kiểm sát nhân dân địa phương các cấp thi hành nhiệm vụ trên bằng cách:

- a) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong các nghị quyết, quyết định, thông tư, chỉ thị và biện pháp của các cơ quan thuộc Hội đồng Chính phủ và cơ quan Nhà nước địa phương; kiểm sát việc tuân theo pháp luật của nhân viên cơ quan nhà nước và của công dân;

- b) Điều tra những việc phạm pháp về hình sự và truy tố trước Tòa án nhân dân những người phạm pháp về hình sự;

- c) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra của cơ quan Công an và của cơ quan điều tra khác;

- d) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc xét xử của Tòa án nhân dân và trong việc chấp hành các bản án;

- e) Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giam giữ của các trại giam;

- g) Khởi tố, hoặc tham gia tố tụng trong những vụ án dân sự quan trọng liên quan đến lợi ích của Nhà nước và của nhân dân.

Đồng thời, Luật tổ chức Viện kiểm sát 1960 cũng quy định rõ quyền hạn của các cơ quan trong hệ thống Viện kiểm sát.

Xem xét hệ thống Viện kiểm sát trong giai đoạn từ khi thành lập đến năm 1975 có thể rút ra được một số kết luận sau:

- Việc thành lập Viện kiểm sát là một yêu cầu khách quan của việc tăng cường pháp chế, đảm bảo dân chủ và công bằng xã hội. Trong quá trình phát triển của mình đến năm 1975, bằng hoạt động thực tiễn, Viện kiểm sát đã khẳng định được vai trò và vị trí quan trọng của mình trong bộ máy nhà nước và trong hệ thống cơ quan tư pháp.

- Viện kiểm sát là một hệ thống độc lập so với cơ quan hành pháp và so với Tòa án.

- Chức năng, nhiệm vụ của Viện kiểm sát được quy định cụ thể chủ yếu trong lĩnh vực kiểm sát việc tuân thủ pháp luật, chưa bao hàm chức năng công tố.

2.2. Hệ thống cơ quan kiểm sát theo Hiến pháp năm 1980.

Sau chiến thắng mùa xuân 1975, kỳ họp đầu tiên của Quốc hội chung cả nước vào cuối tháng 6 đầu tháng 7- 1976 đã hoàn thành thống nhất đất nước về mặt Nhà nước, chính thức hoá việc thống nhất nước Việt Nam. Những năm 1976- 1986 là giai đoạn chuyển tiếp giữa thời kỳ chiến tranh và thời kỳ đổi mới Toàn diện đất nước.

Ngày 18 tháng 12 năm 1980, Quốc hội Việt Nam đã ban hành Hiến pháp mới thay cho Hiến pháp 1959. Hiến pháp 1980 là cơ sở pháp lý quan trọng để củng cố hệ thống cơ quan tư pháp nói chung và hệ thống cơ quan kiểm sát nói riêng trong giai đoạn mới.

Theo Hiến pháp 1980 hệ thống Viện kiểm sát vẫn được tổ chức như quy định cũ gồm Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân địa phương và Viện Kiểm sát quân sự. Nhưng nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn của Viện kiểm sát đã có những bổ sung quan trọng, trong đó nói rõ chức năng công tố. Điều 138 Hiến pháp 1980 khẳng định: "Viện kiểm sát tối cao nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các Bộ và các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức xã hội và đơn vị vũ trang, các nhân viên Nhà nước và công dân, thực hành quyền công tố, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

Các Viện kiểm sát nhân dân địa phương, các Viện kiểm sát quân sự kiểm sát việc tuân theo pháp luật, *thực hành quyền công tố* trong phạm vi trách nhiệm của mình.

Như vậy, từ sau Hiến pháp 1980 Viện kiểm sát thực hiện đồng thời hai chức năng: kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố.

2.3. Hệ thống cơ quan kiểm sát theo Hiến pháp 1992.

Từ năm 1986, Việt Nam bước vào công cuộc đổi mới. Ngày 15 tháng 4 năm 1992 bản Hiến pháp mới (có hiệu lực cho đến nay) đã được Quốc hội Việt Nam ban hành thay cho Hiến pháp 1980. Hiến pháp 1992 là hiến pháp của thời kỳ Việt Nam bắt đầu bước vào công cuộc đổi mới. Trong Hiến pháp 1992, hệ thống tư pháp được quy định tập trung và chủ yếu là chương X - Tòa án và Viện kiểm sát, với 15 điều. Trên cơ sở đó Nhà nước ta đã ban hành Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Luật tổ chức Viện Kiểm sát nhân dân và những văn bản khác liên quan đến việc tổ chức hệ thống cơ quan tư pháp đảm bảo hoạt động xét xử và phán quyết. Các văn bản nói trên đánh dấu một bước phát triển rất quan trọng trong quá trình củng cố hệ thống cơ quan tư pháp ở nước ta.

Trong giai đoạn từ Hiến pháp năm 1992 đến năm 2002, về tổ chức hệ thống Viện kiểm sát gồm ba cấp:

- Viện kiểm sát tối cao;
- Các Viện kiểm sát tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Các Viện kiểm sát huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh;
- Và các Viện kiểm sát quân sự.

Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao do Quốc hội trực tiếp bầu ra trong các đại biểu Quốc hội, theo sự giới thiệu của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao theo nhiệm kỳ của Quốc hội là năm năm.

Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và chủ tịch nước.

Viện trưởng của các Viện kiểm sát địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp do Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức.

Kiểm sát viên là người được Chủ tịch nước bổ nhiệm theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao. Kiểm sát viên làm nhiệm vụ kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hành quyền công tố.

Về chức năng, nhiệm vụ như đã nói ở trên, từ sau Hiến pháp 1980 Viện kiểm sát được xác định thực hiện đồng thời hai chức năng *kiểm sát việc tuân theo pháp luật và thực hiện quyền công tố*. Hai chức năng này của Viện kiểm sát tiếp tục được duy trì và khẳng định trong Hiến pháp 1992 cũng như trong Luật tổ chức Viện kiểm sát và các văn bản pháp luật thời kỳ này. Bên cạnh chức năng thực hành quyền công tố, chức năng kiểm sát của Viện kiểm sát được quy định rộng và cụ thể. Đó là:

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của các bộ, cơ quan ngang bộ, các cơ quan thuộc chính phủ, các cơ quan chính quyền địa phương, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang và công dân. Nội dung kiểm sát này gồm hai mảng vấn đề:

+ Kiểm tra, kiểm sát tính hợp pháp của các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan từ cấp bộ trở xuống ban hành.

+ Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hành vi của các cơ quan nhà nước từ cấp bộ trở xuống, của các tổ chức xã hội và công dân.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động điều tra của các cơ quan điều tra.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong công tác thi hành án.

- Kiểm sát và tuân theo pháp luật trong việc giam giữ và cải tạo.

3. HỆ THỐNG CƠ QUAN KIỂM SÁT NHÂN DÂN THEO HIẾN PHÁP SỬA ĐỔI NĂM 2001

Cùng với những thay đổi nhanh chóng của xã hội ta trong thời kỳ đổi mới, bộ máy nhà nước nói chung và hệ thống Viện kiểm sát nhân dân nói riêng cũng đã có những cải cách lớn nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển trong tình hình mới. Trên cơ sở Hiến pháp sửa đổi năm 2001, Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2002 đã đánh dấu một bước chuyển mới về chất của hệ thống cơ quan kiểm sát, tạo các tiền đề về tổ chức - pháp lý để các cơ quan Viện kiểm sát thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

3.1. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân.

Hệ thống cơ quan kiểm sát, vẫn như trước đây, được tổ chức theo ngành dọc: Viện kiểm sát nhân dân do Viện trưởng lãnh đạo, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Về tổ chức, hệ thống Viện kiểm sát gồm ba cấp:

- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Các Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

- Các Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã và thành phố thuộc tỉnh;

- Và các Viện kiểm sát quân sự.

Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Về cơ cấu tổ chức, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm: Ủy ban kiểm sát, các Cục, Vụ, Viện, Văn phòng, Trường đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm sát và Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Về cơ cấu nhân sự, Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, các Kiểm sát viên và các Điều tra viên.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Quốc hội bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch nước. Nhiệm kỳ của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao là năm năm. Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao chịu sự giám sát của Quốc hội, chịu trách nhiệm và báo cáo công tác trước Quốc hội; trong thời gian Quốc hội không họp thì chịu trách nhiệm và báo cáo trước Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước; trả lời chất vấn, kiến nghị, yêu cầu của đại biểu Quốc hội.

Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

- Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, một số Kiểm sát viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tối cao họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau:

- Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của toàn ngành;
- Dự án luật, pháp lệnh trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội; báo cáo của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chủ tịch nước;

- Bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao trình Ủy ban thường vụ Quốc hội về những ý kiến của Viện trưởng không nhất trí với nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; kiến nghị của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm gửi Thủ tướng chính phủ; những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng, những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát yêu cầu. Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Chủ tịch nước.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện kiểm sát nhân dân về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát;
- Ban hành quyết định, chỉ thị, thông tư, điều lệ, quy chế, chế độ công tác áp dụng đối với ngành kiểm sát;
- Chỉ đạo, kiểm tra hoạt động của Viện kiểm sát nhân dân và Viện kiểm sát quân sự các cấp, công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của ngành kiểm sát;
- Quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân tối cao và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn; quyết định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát nhân dân địa phương; quy định bộ máy làm việc của Viện kiểm sát quân sự sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và trình Ủy ban thường vụ Quốc hội phê chuẩn;
- Chỉ đạo việc xây dựng dự án luật, dự án pháp lệnh theo quy định của pháp luật; đề nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích Hiến pháp, luật, pháp lệnh khi thấy cần thiết cho việc áp dụng thống nhất pháp luật;
- Trình Chủ tịch nước ý kiến của mình về những trường hợp người bị kết án xin ân giảm án tử hình;
- Tổ chức việc thống kê tội phạm;
- Tham dự các phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao bàn về việc hướng dẫn áp dụng thống nhất pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm: Ủy ban kiểm sát; các phòng và văn phòng. Về nhân sự gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các kiểm sát viên.

Viện trưởng, phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân địa phương, Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực, Điều tra viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức.

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gồm; Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và một số Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ủy ban kiểm sát tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

- Việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác, chỉ thị, thông tư và quyết định của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Báo cáo tổng kết công tác với Viện kiểm sát nhân dân tối cao; báo cáo công tác trước Hội đồng nhân dân cùng cấp;
- Những vụ án hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động quan trọng;
- Những vấn đề quan trọng khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quy định.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát.

Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh gồm: các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách. Về nhân sự gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Viện trưởng, phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm và cách chức

3.2. Cơ cấu tổ chức Viện kiểm sát quân sự.

Các Viện kiểm sát quân sự được tổ chức trong quân đội nhân dân Việt Nam để thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp theo quy định của pháp luật. Hệ thống Viện kiểm sát quân sự gồm: Viện kiểm sát quân sự trung ương, Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương, Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Viện kiểm sát quân sự do Viện trưởng lãnh đạo. Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp dưới chịu sự lãnh đạo của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự cấp trên; Viện kiểm sát quân sự các cấp chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Viện kiểm sát quân sự trung ương là một bộ phận của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, thực hiện chức năng của Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong quân đội. Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát quân sự trung ương gồm: Ủy ban kiểm sát, các phòng và văn phòng. Nhân sự gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên, Điều tra viên.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương là Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Các Phó Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương sau khi đã thống nhất với Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương là Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao do Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Điều tra viên Viện kiểm sát quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát quân sự trung ương gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, một số Kiểm sát viên quân sự trung ương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát quân sự trung ương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau đây:

- Phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Viện kiểm sát quân sự;
- Báo cáo của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Quốc phòng về công tác của Viện kiểm sát quân sự;
- Kiến nghị của Viện kiểm sát quân sự trung ương về việc đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm trong quân đội gửi Bộ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Những vụ án hình sự quan trọng;
- Những vấn đề quan trọng khác do ít nhất một phần ba tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát yêu cầu.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng

không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Lãnh đạo việc thực hiện nhiệm vụ, kế hoạch công tác kiểm sát và xây dựng Viện kiểm sát quân sự về mọi mặt; quyết định những vấn đề về công tác kiểm sát không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát; chịu trách nhiệm và báo cáo công tác kiểm sát trong quân đội trước Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

- Hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra hoạt của Viện kiểm sát quân sự các cấp; tổ chức thực hiện việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ của Viện kiểm sát quân sự;

- Tổ chức việc thống kê tội phạm trong quân đội;

- Thực hiện các công tác khác theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương.

Cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm: Ủy ban kiểm sát, các ban và bộ máy giúp việc. Về nhân sự gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Ủy ban kiểm sát Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng, một số Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương do Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương quyết định theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương.

Ủy ban kiểm sát quân sự quân khu và tương đương họp do Viện trưởng chủ trì để thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng sau:

- Việc thực hiện phương hướng, nhiệm vụ, kế hoạch công tác của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương;

- Báo cáo tổng kết công tác với Viện kiểm sát quân sự trung ương;

- Những vụ án hình sự quan trọng;

- Những vấn đề quan trọng khác do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương quy định.

Nghị quyết của Ủy ban kiểm sát phải được quá nửa tổng số thành viên Ủy ban kiểm sát biểu quyết tán thành; trong trường hợp biểu quyết ngang

nhau thì thực hiện theo phía có ý kiến của Viện trưởng. Nếu Viện trưởng không nhất trí với ý kiến của đa số thành viên Ủy ban kiểm sát thì thực hiện theo quyết định của đa số, nhưng có quyền báo cáo Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự khu vực và tương đương quyết định những vấn đề không thuộc thẩm quyền của Ủy ban kiểm sát.

Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Viện kiểm sát quân sự khu vực gồm: các bộ phận công tác và bộ máy giúp việc do Viện trưởng, các Phó Viện trưởng phụ trách.

Nhân sự gồm: Viện trưởng, các Phó Viện trưởng và các Kiểm sát viên.

Viện trưởng, Phó Viện trưởng, Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực do Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức theo đề nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát quân sự trung ương.

Nhìn chung, so với hệ thống Viện kiểm sát trước đây, hệ thống Viện kiểm sát hiện nay không có nhiều thay đổi về cơ cấu tổ chức bộ máy. Hệ thống Viện kiểm sát vẫn được tổ chức theo nguyên tắc tập trung thống nhất theo ngành dọc, các cơ quan kiểm sát về nguyên tắc độc lập với cơ quan hành pháp và cơ quan xét xử, chỉ chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm và báo cáo trước cơ quan đại diện và Chủ tịch nước. Sự thay đổi lớn tập trung ở phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các Viện kiểm sát.

Thay đổi quan trọng nhất trong quá trình cải cách hệ thống Viện kiểm sát là việc thu hẹp phạm vi chức năng kiểm sát của Viện kiểm sát. Nếu như trước đây, chức năng kiểm sát chung của Viện kiểm sát bao trùm hầu hết các lĩnh vực quan trọng của đời sống xã hội, thì hiện nay, theo pháp luật hiện hành, chức năng này nằm trong phạm vi các hoạt động tư pháp.

Một thay đổi không kém phần quan trọng là pháp luật hiện hành quy định cụ thể hơn trách nhiệm và quyền hạn của Viện kiểm sát trong việc giải quyết và kiểm sát việc giải quyết khiếu nại, tố cáo về hoạt động tư pháp, về tiếp nhận tin báo, tố giác và trách nhiệm thống kê, nghiên cứu tội phạm. Thêm vào đó, chức năng thực hành quyền công tố cũng được quy định rõ và chặt chẽ hơn trong pháp luật hiện hành.

4. CÁC HÌNH THỨC THỰC HIỆN CHỨC NĂNG THỰC HÀNH QUYỀN CÔNG TỐ VÀ KIỂM SÁT HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Các chức năng cơ bản của Viện kiểm sát được thực hiện trong hầu hết các hoạt động của cơ quan này, tuy nhiên, phương thức thực hiện các chức năng cơ bản đó lại rất đa dạng ở các giai đoạn, các hoạt động khác nhau. Điều này được lý giải bởi sự khác nhau về tính chất của các hoạt động của Viện kiểm

sát và nhiệm vụ trực tiếp được đặt ra cho mỗi giai đoạn, mỗi hoạt động. Về cơ bản, Viện kiểm sát thực hiện chức năng của mình thông qua các hoạt động sau đây:

4.1. Thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự

Trong hoạt động điều tra các vụ án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ: đảm bảo mọi hành vi phạm tội đều phải được khởi tố, điều tra và xử lý kịp thời, không để lọt tội phạm và người phạm tội, không làm oan người vô tội; không để người nào bị khởi tố, bị bắt, bị tạm giữ, bị hạn chế các quyền công dân, bị xâm phạm tính mạng, sức khỏe, tự do, danh dự và nhân phẩm một cách trái pháp luật; đảm bảo việc điều tra phải khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật, những vi phạm pháp luật trong quá trình điều tra phải được phát hiện, khắc phục kịp thời và xử lý nghiêm minh; việc truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bị can phải có căn cứ và đúng pháp luật. Để thực hiện các nhiệm vụ trên Viện kiểm sát thực hành quyền công tố và kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra.

Khi thực hành quyền công tố trong giai đoạn điều tra, Viện kiểm sát có trách nhiệm:

- Khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can; yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố hoặc thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can.

Quyền công tố xuất hiện mỗi khi có hành vi phạm tội xảy ra và cũng từ thời điểm đó, Viện kiểm sát có trách nhiệm thực hành quyền công tố. Khi phát hiện có dấu hiệu của tội phạm, Viện kiểm sát tự mình hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố vụ án hình sự. Khi có đủ căn cứ luật định, Viện kiểm sát tự mình hoặc yêu cầu cơ quan điều tra ra quyết định khởi tố bị can. Trong những trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát có quyền và trách nhiệm thay đổi quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can hoặc yêu cầu cơ quan điều tra thay đổi quyết định đó.

- Đề ra yêu cầu điều tra và yêu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra; trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật.

Việc truy cứu trách nhiệm hình sự trong thực hành quyền công tố đòi hỏi phải được dựa trên những cơ sở pháp lý luật định, do vậy, hoạt động điều tra dù được tiến hành như thế nào đi nữa thì cuối cùng cũng phải đi đến những kết luận mang tính chứng minh những vấn đề cần thiết cho việc truy cứu trách nhiệm hình sự, trong đó có những vấn đề mà luật yêu cầu phải làm sáng tỏ trong mỗi vụ án hình sự, do vậy, hoạt động điều tra cần có những định

hướng đúng để xác định những vấn đề cần thiết cho việc thực hành công tố. Viện kiểm sát- người thực hành quyền công tố, có trách nhiệm xác định những vấn đề cần làm sáng tỏ, từ đó đưa ra các yêu cầu điều tra và yêu cầu cầu cơ quan điều tra tiến hành điều tra và trong trường hợp luật định, trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra.

- Yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên theo quy định của pháp luật; nếu hành vi của Điều tra viên có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự.

Để đảm bảo việc điều tra khách quan, toàn diện, đầy đủ, chính xác, đúng pháp luật, pháp luật quy định những trường hợp Điều tra viên buộc phải thay đổi. Vì vậy, trong những trường hợp luật định, Viện kiểm sát có trách nhiệm yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra thay đổi Điều tra viên. Trong trường hợp hành vi của Điều tra viên có dấu hiệu tội phạm, Viện kiểm sát có trách nhiệm khởi tố về hình sự.

- Quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ biện pháp bắt, tạm giữ, tạm giam và các biện pháp ngăn chặn khác, phê chuẩn, không phê chuẩn các quyết định của cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

Việc áp dụng biện pháp ngăn chặn cũng như các biện pháp cưỡng chế tố tụng khác một mặt, rất cần thiết để ngăn chặn những hậu quả không có lợi cho xã hội cũng như cho quá trình tố tụng, nhưng mặt khác, các biện pháp này luôn ảnh hưởng đến quyền, lợi ích nào đó của người bị áp dụng. Để ngăn ngừa khả năng vi phạm một cách trái pháp luật quyền, lợi ích hợp pháp của người bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng cũng như đảm bảo ngăn ngừa hậu quả bất lợi cho xã hội cũng như tố tụng, pháp luật quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát không chỉ giới hạn trong việc quyết định áp dụng các biện pháp ngăn chặn, mà còn phải có trách nhiệm xem xét quyết định cả việc thay đổi hoặc huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn đã áp dụng. Trong trường hợp các cơ quan điều tra ra quyết định áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng, Viện kiểm sát có trách nhiệm xem xét để phê chuẩn hoặc không phê chuẩn các quyết định đó.

- Huỷ bỏ các quyết định trái pháp luật của cơ quan điều tra.

Để ngăn ngừa những vi phạm pháp luật từ phía các cơ quan điều tra, Viện kiểm sát được giao trách nhiệm xem xét các quyết định của các cơ quan này. Trong trường hợp cơ quan điều tra ra quyết định trái với pháp luật, Viện kiểm sát có trách nhiệm phải huỷ bỏ quyết định đó và có những biện pháp khắc phục.

- Quyết định việc truy tố bị can; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án.

Khi có đủ các điều kiện cần thiết để truy tố bị can trước Toà án, Viện kiểm sát thực hành quyền công tố của mình bằng cách ra quyết định truy tố bị can để tiếp tục thực hành chức năng này trong giai đoạn xét xử.

Trong quá trình điều tra, nếu có những căn cứ luật định, Viện kiểm sát phải xem xét để quyết định việc đình chỉ hoặc tạm đình chỉ điều tra hoặc vụ án hình sự.

Cùng với việc thực hiện chức năng thực hành công tố, trong giai đoạn điều tra Viện kiểm sát còn thực hiện chức năng kiểm sát điều tra. Kiểm sát điều tra là hoạt động kiểm tra và giám sát hoạt động điều tra của cơ quan điều tra cũng như các hoạt động của các chủ thể khác tham gia trong quá trình tố tụng điều tra nhằm đảm bảo việc tuân theo pháp luật của các chủ thể, bảo vệ pháp luật và bảo đảm pháp chế, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của mọi chủ thể.

Chức năng kiểm sát điều tra của Viện kiểm sát được thực hiện thông qua các hoạt động sau đây:

- Kiểm sát việc khởi tố; kiểm sát các hoạt động điều tra và việc lập hồ sơ vụ án của cơ quan điều tra.

Kiểm sát việc khởi tố là việc Viện kiểm sát trong phạm vi thẩm quyền của mình xem xét các căn cứ khởi tố vụ án hình sự, trình tự, thủ tục khởi tố vụ án hình sự, tính hợp pháp của các quyết định khởi tố,... và phê chuẩn hoặc không phê chuẩn các quyết định khởi tố vụ án khi thấy cần thiết.

Kiểm sát các hoạt động điều tra, Viện kiểm sát có trách nhiệm đảm bảo cho việc điều tra vụ án hình sự được tiến hành đúng trong khuôn khổ quy định của pháp luật về tổ chức điều tra hình sự và pháp luật tố tụng hình sự. Đây chính là quá trình kiểm tra, giám sát việc tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước do cơ quan điều tra và các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra tiến hành. Trong quá trình này, Viện kiểm sát có nhiệm vụ phát hiện kịp thời những vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra (gồm những hoạt động kiểm tra, xác minh; những hoạt động điều tra ban đầu và các hoạt động điều tra khác tiếp theo) và đề ra những biện pháp khắc phục thích hợp.

Lập hồ sơ vụ án cũng là một trong những hoạt động tố tụng quan trọng, bởi lẽ đây sẽ là các tài liệu tố tụng mà Viện kiểm sát thông qua đó để quyết định việc truy tố và dựa vào đó để thực hành quyền công tố. Mặt khác, các tài liệu trong hồ sơ vụ án có thể có giá trị chứng cứ trước Toà. Vì vậy, kiểm sát việc lập hồ sơ vụ án cũng là nhiệm vụ quan trọng của Viện kiểm sát trong quá trình kiểm sát điều tra.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng.

Đối tượng kiểm sát của Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra không chỉ là các hoạt động của cơ quan điều tra, các cơ quan khác được giao nhiệm vụ điều tra, Điều tra viên mà còn là hoạt động của tất cả các chủ thể tham gia tố tụng như: bị can, bị cáo, người bị hại, người làm chứng, người bào chữa,... Việc tuân thủ pháp luật của tất cả những người này là điều kiện cần thiết để đảm bảo tố tụng điều tra đạt được mục đích đặt ra.

- Giải quyết tranh chấp về thẩm quyền điều tra.

Trong trường hợp phát sinh tranh chấp về thẩm quyền điều tra, Viện kiểm sát trong phạm vi quyền hạn của mình và trên cơ sở các quy định của pháp luật giải quyết các tranh chấp này.

- Yêu cầu các cơ quan điều tra khắc phục vi phạm pháp luật trong hoạt động điều tra; yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra xử lý nghiêm minh Điều tra viên đã vi phạm pháp luật trong khi tiến hành điều tra.

Trong quá trình kiểm sát điều tra, nếu phát hiện thấy có vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát có trách nhiệm xem xét và yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra có những biện pháp thích hợp nhằm khắc phục vi phạm đó. Đồng thời, trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát yêu cầu Thủ trưởng cơ quan điều tra xử lý nghiêm minh điều tra viên đã vi phạm pháp luật.

- Kiến nghị với cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện kiểm sát là phát hiện các nguyên nhân và điều kiện của tội phạm và vi phạm pháp luật trong quá trình thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình. Trong quá trình kiểm sát điều tra, nếu phát hiện các nguyên nhân và điều kiện của tội phạm và vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát có trách nhiệm kiến nghị với cơ quan, tổ chức và đơn vị hữu quan về việc áp dụng các biện pháp cần thiết để phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật.

Song song với việc quy định trách nhiệm, quyền hạn của Viện kiểm sát trong giai đoạn điều tra, pháp luật đồng thời quy định rõ trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân có liên quan phải thực hiện nghiêm chỉnh các quyết định và yêu cầu của Viện kiểm sát theo quy định của pháp luật.

4.2. Thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự.

Trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, Viện kiểm sát nhân dân có trách nhiệm thực hành quyền công tố, bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội; kiểm sát việc xét xử nhằm bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

Thực hành quyền công tố trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện kiểm sát. Chính ở giai đoạn này những vấn đề quan trọng nhất của vụ án hình sự được quyết định. Chất lượng các quyết định của Tòa án không chỉ phụ thuộc vào Hội đồng xét xử, mà còn phụ thuộc vào chất lượng hoạt động của tất cả các chủ thể tham gia phiên tòa, đặc biệt là Viện kiểm sát. Thực hành quyền công tố trong giai đoạn này, nhiệm vụ trực tiếp của Viện kiểm sát là bảo đảm việc truy tố đúng người, đúng tội, đúng pháp luật, không để lọt tội phạm và người phạm tội.

Viện kiểm sát thực hiện chức năng công tố trong giai đoạn xét xử chủ yếu thông qua các hoạt động sau:

- Đọc cáo trạng, quyết định của Viện kiểm sát liên quan đến việc giải quyết vụ án tại phiên tòa.

Với tư cách là người thay mặt Nhà nước buộc tội, Viện kiểm sát trình bày cáo trạng của mình tại phiên tòa, trong đó nêu rõ kết luận của Viện kiểm sát về vụ án, về tội phạm và người phạm tội, về quan điểm xử lý vụ án, về các chứng cứ được sử dụng. Cáo trạng là một trong những căn cứ chủ yếu để tiến hành hoạt động xét xử, vì thế, pháp luật quy định rõ các yêu cầu đối với Viện kiểm sát khi viết cáo trạng.

- Thực hiện việc luận tội đối với bị cáo tại phiên tòa sơ thẩm, phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm; tranh luận với người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác tại phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm.

Tại phiên tòa sơ thẩm, cáo trạng của Viện kiểm sát là ý kiến của người buộc tội, để bảo vệ ý kiến của mình, Viện kiểm sát phải thực hiện việc luận tội đối với bị cáo, đưa ra những chứng cứ chứng minh cho quan điểm, ý kiến của mình đã nêu trong cáo trạng hoặc mới nảy sinh tại phiên tòa. Để xác định chân lý khách quan, người bào chữa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác có quyền đưa ra quan điểm, ý kiến của mình. Viện kiểm sát có trách nhiệm tranh luận để bảo vệ quan điểm, ý kiến của mình, chứng minh tính đúng đắn của các quan điểm, ý kiến đó.

Tại phiên tòa phúc thẩm, Viện kiểm sát phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án, tranh luận với những người tham gia tố tụng để khẳng định tính đúng đắn của quan điểm đưa ra.

- Phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, tái thẩm, Viện kiểm sát vẫn thực hiện chức năng công tố, do vậy, Viện kiểm sát có trách nhiệm trình bày quan điểm của

mình về việc giải quyết vụ án làm tài liệu để Hội đồng xét xử cân nhắc và quyết định.

Thực hiện chức năng kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong xét xử vụ án hình sự, Viện kiểm sát có nhiệm vụ bảo đảm việc xét xử đúng pháp luật, nghiêm minh, kịp thời.

Chức năng kiểm sát xét xử các vụ án hình sự được thực hiện chủ yếu thông qua các hoạt động sau đây:

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân.

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án là kiểm sát việc thực hiện các yêu cầu của pháp luật về trình tự, thủ tục xét xử, về thẩm quyền, phạm vi xét xử, về đảm bảo các nguyên tắc của tố tụng hình sự,...

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng.

Nhiệm vụ kiểm sát của Viện kiểm sát trong hoạt động xét xử không chỉ giới hạn đối với hoạt động của Tòa án, mà còn được thực hiện đối với tất cả những người tham gia tố tụng tại phiên tòa. Mọi hành vi không tuân theo pháp luật của bất kỳ chủ thể nào cũng cần phải được phát hiện và xử lý đúng đắn.

- Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật.

Kết quả của hoạt động xét xử được thể hiện trong bản án và quyết định của Tòa án. Vì vậy, trách nhiệm kiểm sát xét xử không dừng lại ở việc kiểm sát hoạt động xét xử, mà Viện kiểm sát còn có nhiệm vụ kiểm sát bản án và các quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật. Kiểm sát bản án và quyết định của Tòa án là kiểm tra sự phù hợp giữa nội dung bản án, quyết định của Tòa án với nội dung hoạt động xét xử diễn ra trong thực tế, kiểm tra việc thực hiện các yêu cầu của pháp luật khi ra bản án, quyết định.

- Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Sau phán quyết của Tòa án, Viện kiểm sát có trách nhiệm kháng nghị đối với bản án, quyết định của Tòa án theo các thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm nếu có căn cứ luật định. Để thực hiện nhiệm vụ này, Viện kiểm sát có thể yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ vụ án hình sự để xem xét, quyết định việc kháng nghị.

Viện kiểm sát, trong giai đoạn xét xử vụ án hình sự, khi thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử có quyền và trách nhiệm kháng nghị bản

án, quyết định của Tòa án theo các thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm khi có cơ sở luật định.

Ngoài việc kháng nghị, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục vi phạm trong việc xét xử. Kiến nghị với các cơ quan, tổ chức, đơn vị hữu quan áp dụng các biện pháp phòng ngừa tội phạm và vi phạm pháp luật. Trong trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm Viện kiểm sát có trách nhiệm khởi tố về hình sự.

4.3. Kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.

Nhiệm vụ chung của Viện kiểm sát trong việc kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật là đảm bảo việc giải quyết các vụ án kịp thời, đúng pháp luật.

Chức năng kiểm sát của Viện kiểm sát trong việc kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật được thực hiện chủ yếu qua các hoạt động sau đây:

- Kiểm sát việc thụ lý, lập hồ sơ vụ án; yêu cầu Tòa án nhân dân hoặc tự mình xác minh những vấn đề cần làm sáng tỏ nhằm giải quyết đúng đắn vụ án.

Thụ lý và lập hồ sơ vụ án là một trong những hoạt động quan trọng để giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, bởi đây là bước khởi đầu để quyết định giải quyết các vụ án đó theo trình tự tố tụng. Thực tiễn cho thấy không ít các hạn chế, thiếu sót, thậm chí vi phạm pháp luật đã xảy ra trong giai đoạn này. Chính vì vậy, pháp luật đã quy định trách nhiệm của Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng kiểm sát xét xử các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật phải bắt đầu từ việc kiểm sát việc thụ lý vụ án và việc lập hồ sơ vụ án. Trong trường hợp phát hiện thấy có những vấn đề quan trọng đối với vụ án chưa được làm sáng tỏ, Viện kiểm sát có trách nhiệm yêu cầu Tòa án hoặc tự mình xác minh làm sáng tỏ.

- Khởi tố vụ án theo quy định của pháp luật.

Mặc dù quyền khởi kiện các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động thuộc thẩm quyền của đương sự, nhưng trong một số trường hợp luật quy định, Viện kiểm sát có quyền khởi tố vụ án để tiến hành

giải quyết theo trình tự tố tụng nhằm bảo vệ pháp luật, bảo đảm pháp chế, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của mọi chủ thể, chống và phòng ngừa các vi phạm và tội phạm. Trong những trường hợp này, khởi tố vụ án chẳng những là quyền mà còn là trách nhiệm của Viện kiểm sát.

- Tham gia các phiên tòa và phát biểu quan điểm của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử đòi hỏi Viện kiểm sát phải có mặt tại phiên tòa. Nhiệm vụ kiểm sát ở đây bao gồm cả việc giải quyết đúng đắn vụ án theo pháp luật và do vậy, việc Viện kiểm sát phát biểu quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án là nhằm giúp cho Tòa án có thêm những cứ liệu để cân nhắc, xem xét, đánh giá và quyết định là cần thiết.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án nhân dân.

Một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện kiểm sát khi thực hiện chức năng kiểm sát xét xử là kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử của Tòa án. Yêu cầu tuân theo pháp luật đòi hỏi hoạt động xét xử chẳng những đúng đắn về nội dung, mà về hình thức cũng phải đảm bảo yêu cầu về trình tự, thủ tục mà pháp luật quy định.

- Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng.

Để quá trình tố tụng có thể đạt kết quả mong muốn, không chỉ có Tòa án cần tuân theo pháp luật trong hoạt động xét xử, mà tất cả những người tham gia tố tụng đều phải tuân thủ pháp luật. Có như vậy thì các kết luận được đưa ra tại phiên tòa mới đảm bảo độ tin cậy. Chính vì vậy, Viện kiểm sát trong khi thực hiện chức năng kiểm sát xét xử, có trách nhiệm kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Kiểm sát các bản án và quyết định của Tòa án nhân dân.

Hoạt động xét xử của Tòa án được thể hiện qua bản án và các quyết định của Tòa án. Quá trình xét xử đúng là điều kiện cơ bản cần để có bản án, quyết định đúng. Tuy nhiên, đó mới chỉ là điều kiện cần, còn nội dung bản án, quyết định của Tòa án có phản ánh chính xác nội dung của hoạt động xét xử hay không còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác. Vì vậy, Viện kiểm sát có trách nhiệm kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án nhằm đảm bảo nội dung của bản án, quyết định của Tòa án chính là nội dung đã được giải quyết trong phiên tòa xét xử.

- Yêu cầu Tòa án nhân dân áp dụng những biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quy định của pháp luật.

Trong tố tụng dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động không thể áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng hình sự, tuy nhiên,

trong những trường hợp cần thiết, pháp luật cho phép Tòa án áp dụng các biện pháp khẩn cấp nhằm đảm bảo điều kiện để tố tụng được tiến hành bình thường. Vì vậy, trong trường hợp cần thiết theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát có thể yêu cầu Tòa án nhân dân áp dụng những biện pháp khẩn cấp để đảm bảo tố tụng.

- Yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật để xem xét, quyết định kháng nghị.

Trong khi kiểm sát xét xử, Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới chuyển hồ sơ những vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật để xem xét, quyết định kháng nghị.

Để thực hiện chức năng kiểm sát việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật, Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm các bản án, quyết định của Tòa án theo quy định của pháp luật. Đồng thời, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Tòa án nhân dân cùng cấp và cấp dưới khắc phục những vi phạm pháp luật trong việc giải quyết các vụ án. Trong trường hợp phát hiện dấu hiệu tội phạm thì khởi tố vụ án hình sự.

4.4. Kiểm sát việc thi hành án

Hiệu quả thực tế của công tác bảo vệ pháp luật, bảo đảm pháp chế, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, Nhà nước và xã hội không chỉ phụ thuộc vào chất lượng hoạt động cho đến khi Tòa án ra phán quyết, mà còn phụ thuộc rất nhiều vào chất lượng công tác thi hành án, nghĩa là chất lượng của việc đưa các phán quyết của Tòa án vào đời sống hiện thực xã hội. Chính vì vậy, nhiệm vụ kiểm sát hoạt động tư pháp không chỉ dừng lại ở việc kiểm sát các hoạt động điều tra, xét xử, mà còn bao hàm cả kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Đối tượng kiểm sát của Viện kiểm sát trong việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án bao gồm hoạt động có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án, cơ quan thi hành án, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân.

Nhiệm vụ trực tiếp của hoạt động kiểm sát trong việc kiểm sát thi hành án là đảm bảo các bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành của Tòa án được thi hành đúng pháp luật, đầy đủ và kịp thời.

Viện kiểm sát kiểm sát thi hành án chủ yếu thông qua các hoạt động sau:

- Yêu cầu Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan việc thi hành án:

Ra quyết định thi hành án đúng quy định của pháp luật;

Tự kiểm tra việc thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành và thông báo kết quả kiểm tra cho Viện kiểm sát;

Thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành;

Cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng có liên quan việc thi hành án.

Bản án, quyết định đã có hiệu lực thi hành của Tòa án chỉ được thực hiện sau khi có quyết định của cơ quan có thẩm quyền. Để đảm bảo việc thi hành án kịp thời, pháp luật quy định thời hạn mà theo đó, cơ quan có thẩm quyền phải ra quyết định thi hành án. Nhiệm vụ kiểm sát ở đây là kiểm tra và giám sát việc ra quyết định thi hành án theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp cần thiết, Viện kiểm sát có trách nhiệm yêu cầu cơ quan có thẩm quyền ra quyết định này theo đúng quy định của pháp luật.

Để kiểm sát thi hành án, Viện kiểm sát có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân thi hành án tự kiểm tra và báo cáo kết quả thi hành án cho Viện kiểm sát.

Trong trường hợp vì lý do nào đó mà bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực thi hành chưa được thi hành mặc dù đã có quyết định này, Viện kiểm sát yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm phải thi hành.

Khi kiểm sát thi hành án, Viện kiểm sát có thể yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân hữu quan cung cấp hồ sơ, tài liệu, vật chứng liên quan việc thi hành án.

Tòa án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan việc thi hành án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu trên của Viện kiểm sát trong thời hạn 30 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu.

- Trực tiếp kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thi hành án của cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan và giải quyết kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án.

Khi kiểm sát việc thi hành án, Viện kiểm sát có thể trực tiếp kiểm sát công tác này của các cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới cũng như các cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân có liên quan. Đồng thời, trong trường hợp có kháng cáo, khiếu nại, tố cáo đối với việc thi hành án, Viện kiểm sát có trách nhiệm xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Tham gia việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xoá án tích.

Khi tham gia việc xét giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xoá án tích, Viện kiểm sát kiểm tra và giám sát việc tuân theo các quy định về điều kiện giảm thời hạn chấp hành hình phạt, xoá án tích, cũng như trình tự, thủ tục xét, quyết định những vấn đề này, đảm bảo việc xét giảm cũng như xoá án tích tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Đề nghị miễn chấp hành hình phạt theo quy định của pháp luật.

Nhằm thực hiện nguyên tắc nhân đạo, hiệu quả trong thi hành án, Viện kiểm sát trong khi kiểm sát việc thi hành án, có thể đề nghị miễn chấp hành hình phạt khi có những điều kiện luật định.

Khi kiểm sát việc thi hành án, Viện kiểm sát có quyền kháng nghị với Toà án nhân dân, cơ quan thi hành án cùng cấp và cấp dưới, Chấp hành viên, cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm thi hành án. Khi có kháng nghị của Viện kiểm sát, cơ quan hữu quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị; yêu cầu đình chỉ việc thi hành án, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc thi hành án, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật trong thi hành án; nếu có dấu hiệu tội phạm thì khởi tố về hình sự; trong trường hợp do pháp luật quy định thì khởi tố về dân sự.

4.5. Kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù

Tạm giữ, tạm giam và chế độ giam giữ đối với người chấp hành hình phạt tù có liên quan đến quyền tự do- một trong những quyền cơ bản, hiến định của con người. Mọi vi phạm pháp luật, dù là nhỏ trong lĩnh vực này đều có khả năng gây hậu quả nghiêm trọng khó khắc phục. Vì vậy, kiểm tra và giám sát việc tuân thủ các quy định của pháp luật về tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù là một trong những nhiệm vụ quan trọng của Viện kiểm sát.

Nhiệm vụ trực tiếp của Viện kiểm sát khi kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù là: đảm bảo việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù theo đúng quy định của pháp luật; đảm bảo chế độ tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù được chấp hành nghiêm chỉnh; tính mạng, tài sản, danh dự, nhân phẩm và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của người bị tạm giữ, tạm giam, người chấp hành hình phạt tù được tôn trọng.

Viện kiểm sát kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù thông qua các hoạt động sau:

- Thường kỳ và bất thường kỳ trực tiếp kiểm sát tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam.

Viện kiểm sát có trách nhiệm thường kỳ kiểm tra tại nhà tạm giữ, trại tạm giam và trại giam. Ngoài ra, để đảm bảo kết quả kiểm tra có tính khách quan, Viện kiểm sát phải có kế hoạch kiểm tra bất thường. Nội dung của việc kiểm tra bao gồm từ việc thực hiện chế độ về việc giam, giữ, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù, đến việc đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của người bị giam, giữ.

- Kiểm tra hồ sơ, tài liệu của các cơ quan cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù; gặp, hỏi người bị tạm giữ, tạm giam và người chấp hành hình phạt tù về việc giam giữ.

Việc kiểm tra hồ sơ, tài liệu của các cơ quan cùng cấp và cấp dưới có trách nhiệm tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù nhằm đảm bảo việc tạm giữ, tạm giam, buộc chấp hành hình phạt tù là đúng pháp luật, không oan, sai, đảm bảo các quy định về chế độ áp dụng đối với người bị tạm giữ, tạm giam và người chấp hành hình phạt tù được áp dụng đúng.

Để đảm bảo việc kiểm sát chính xác, khách quan, Viện kiểm sát có thể gặp và hỏi những người bị tạm giữ, tạm giam và người chấp hành hình phạt tù về việc giam, giữ.

- Tiếp nhận và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù.

Cùng với việc thực hiện chức năng kiểm sát, Viện kiểm sát còn có trách nhiệm tiếp nhận, xem xét và giải quyết khiếu nại, tố cáo về việc tạm giữ, tạm giam và quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù. Nếu phát hiện có sai phạm hoặc vi phạm pháp luật, tùy vào tính chất vi phạm mà có biện pháp giải quyết đúng theo quy định của pháp luật.

Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù phải chuyển cho Viện kiểm sát khiếu nại, tố cáo của người việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù tạm giữ, tạm giam, người chấp hành hình phạt tù trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được khiếu nại, tố cáo.

- Yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù kiểm tra những nơi đó và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát.

Ngoài những hình thức kiểm tra, giám sát trực tiếp, Viện kiểm sát có thể kiểm tra việc giam, giữ và quản lý, giáo dục người chấp hành hình phạt tù bằng cách yêu cầu cơ quan cùng cấp và cấp dưới quản lý nơi tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù kiểm tra những nơi đó và thông báo kết quả cho Viện kiểm sát. Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- Yêu cầu cơ quan cùng cấp, cấp dưới và người có trách nhiệm thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù, trả lời về quyết định, biện pháp hoặc việc làm vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù.

Khi kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù, Viện kiểm sát có thể yêu cầu cơ quan cùng cấp, cấp dưới và người có trách nhiệm thông báo tình hình tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù. Trong trường hợp phát hiện thấy có vi phạm pháp luật trong quyết định, biện pháp hoặc việc làm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù trả lời về các sai phạm đó. Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu.

- Kháng nghị với cơ quan cùng cấp và cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định có vi phạm pháp luật trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật và yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật.

Khi phát hiện quyết định về tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù có vi phạm pháp luật, Viện kiểm sát có trách nhiệm kháng nghị với cơ quan cùng cấp, cấp dưới yêu cầu đình chỉ việc thi hành, sửa đổi hoặc bãi bỏ quyết định đó, chấm dứt việc làm vi phạm pháp luật, đồng thời yêu cầu xử lý người vi phạm pháp luật. Khi nhận được kháng nghị của Viện kiểm sát, cơ quan, đơn vị hữu quan có trách nhiệm trả lời trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được kháng nghị. Nếu không nhất trí với kháng nghị đó thì cơ quan, đơn vị hữu quan có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp. Viện kiểm sát nhân dân cấp trên trực tiếp phải giải quyết khiếu nại trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại. Quyết định của Viện kiểm sát Cơ quan, đơn vị và người có trách nhiệm phải trả lời trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu; sát cấp trên trực tiếp phải được chấp hành.

Trong quá trình kiểm sát việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù, Viện kiểm sát có trách nhiệm: phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp oan, sai trong tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù; quyết định trả tự do ngay cho người bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù không có căn cứ và trái pháp luật. Trong trường hợp này, cơ quan, đơn vị hoặc người có trách nhiệm phải chấp hành ngay quyết định của Viện kiểm sát; nếu không nhất trí với quyết định đó thì vẫn phải chấp hành và có quyền khiếu nại lên Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp phải giải quyết khiếu nại đó.

Khi phát hiện có dấu hiệu tội phạm trong việc tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù Viện kiểm sát có trách nhiệm khởi tố hoặc yêu cầu cơ quan điều tra khởi tố về hình sự.

5. KIỂM SÁT VIÊN VÀ ĐIỀU TRA VIÊN VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN

5.1. Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân

Kiểm sát viên là chức danh tư pháp, được bổ nhiệm nhiệm kỳ 5 năm theo quy định của pháp luật để làm nhiệm vụ thực hành quyền công tố và kiểm sát các hoạt động tư pháp.

Tiêu chuẩn chung để có thể được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ cử nhân luật, đã được đào tạo về nghiệp vụ kiểm sát, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có sức khỏe bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

Tiêu chuẩn cụ thể, Hội đồng tuyển chọn và quy chế tuyển chọn Kiểm sát viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân gồm:

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự gồm:

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự trung ương đồng thời là Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự quân khu và tương đương;
- Kiểm sát viên Viện kiểm sát quân sự khu vực.

Kiểm sát viên chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Cơ quan Nhà nước, tổ chức, đơn vị vũ trang nhân dân và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện nghiêm chỉnh quyết định, kháng nghị, kiến nghị và yêu cầu của Kiểm sát viên theo quy định của pháp luật. Nghiêm cấm mọi hành vi cản trở Kiểm sát viên thực hiện nhiệm vụ.

Khi phát hiện thấy quyết định, kháng nghị, yêu cầu và hành vi khác của Kiểm sát viên không có căn cứ hoặc trái pháp luật, cơ quan, tổ chức, đơn vị vũ trang có quyền yêu cầu, kiến nghị, khiếu nại, cá nhân có quyền kiến nghị, khiếu nại, tố cáo với Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp trên hoặc với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Khi thực hiện nhiệm vụ, chức năng của mình, Kiểm sát viên chịu sự phân công và chỉ đạo trực tiếp của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp mình, chịu sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên do pháp luật quy định (Pháp lệnh Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân được Ủy ban thường vụ Quốc hội khoá XI thông qua ngày 04-10-2002).

5.2. Điều tra viên.

Điều tra viên Viện kiểm sát nhân dân là chức danh tư pháp được bổ nhiệm nhiệm kỳ 5 năm theo quy định của pháp luật để thực hiện nhiệm vụ điều tra tội phạm.

Tiêu chuẩn chung để có thể được bổ nhiệm làm Điều tra viên: Công dân Việt Nam trung thành với Tổ quốc và Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam, có phẩm chất, đạo đức tốt, liêm khiết và trung thực, có trình độ cử nhân luật, đã được đào tạo về nghiệp vụ điều tra, có tinh thần kiên quyết bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, có thời gian công tác thực tiễn theo quy định của pháp luật, có sức khoẻ bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao, thì có thể được bổ nhiệm làm Kiểm sát viên.

Tiêu chuẩn cụ thể, Hội đồng tuyển chọn và quy chế tuyển chọn Điều tra viên do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.

Khi thực hiện nhiệm vụ do Thủ tướng cơ quan Điều tra phân công, Điều tra viên phải tuân theo pháp luật và chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thủ trưởng cơ quan điều tra, sự lãnh đạo thống nhất của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

Nhiệm vụ, quyền hạn của Điều tra viên do pháp luật quy định.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. Anh (chị) cho biết vị trí, nhiệm vụ, chức năng của Viện kiểm sát nhân dân.
2. Trình bày lịch sử phát triển của Viện kiểm sát nhân dân từ khi thành lập đến nay.
3. Trình bày hiểu biết về cơ cấu tổ chức của Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Viện kiểm sát nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh.
4. Trình bày hiểu biết về cơ cấu tổ chức của các Viện kiểm sát quân sự.
5. Trình bày hiểu biết về thực hành quyền công tố và kiểm sát điều tra các vụ án hình sự.
6. Trình bày hiểu biết về thực hành quyền công tố và kiểm sát xét xử các vụ án hình sự.
7. Trình bày hiểu biết về việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình, hành chính, kinh tế, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật.
8. Trình bày hiểu biết về kiểm sát việc thi hành án.
9. Trình bày hiểu biết về kiểm sát việc tạm giam, tạm giữ, quản lý và giáo dục người chấp hành hình phạt tù.
10. Trình bày hiểu biết về Kiểm sát viên và Điều tra viên Viện kiểm sát nhân dân.

CHƯƠNG XIII

CƠ QUAN ĐIỀU TRA

1. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ PHÂN LOẠI CƠ QUAN ĐIỀU TRA

1.1. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản của cơ quan điều tra.

a. Khái niệm và bản chất của điều tra.

Khái niệm cơ quan điều tra được xây dựng trên cơ sở quan niệm về điều tra. Vì thế, trước hết để làm rõ khái niệm về điều tra cần phải có quan điểm nhất quán về khái niệm và nội dung của điều tra.

Điều tra vụ án hình sự là hoạt động của các cơ quan điều tra để phát hiện, thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ xác định có hay không có tội phạm xảy ra, người thực hiện hành vi phạm tội, những nguyên nhân điều kiện phạm tội để khắc phục cũng như những tình tiết khác có giá trị đối với việc giải quyết đúng đắn vụ án hình sự.

Bằng cách này hay cách khác thì quá trình điều tra vụ án là quá trình nhận thức chân lý khách quan bằng cách thu thập, kiểm tra, đánh giá chứng cứ để xác định sự thật vụ án. Chúng phải được thu thập từ các nguồn và bằng các phương pháp, biện pháp, phương tiện được Bộ luật tố tụng hình sự quy định.

Bản chất hoạt động điều tra các vụ án hình sự là hoạt động tái dựng lại một sự kiện khách quan đã xảy ra trên cơ sở những thông tin thu được bằng ngôn ngữ và phương tiện chuyên môn của Khoa học điều tra hình sự. Hoạt động điều tra vụ án hình sự thường được tiến hành trong những điều kiện hết sức thiếu các thông tin chính xác, khách quan về vụ án hình sự nên buộc phải sử dụng những biện pháp chuyên môn mà những biện pháp loại đó luôn luôn chứa đựng những khả năng hay nguy cơ xâm hại đến các quyền và lợi ích chính đáng của con người. Chính điều đó đã quy định sự cần thiết phải điều chỉnh hoạt động này bằng những quy phạm pháp luật tố tụng hình sự.

Tính hình thức khách quan của pháp luật đã quy định giới hạn có thể của sự điều chỉnh bằng những quy phạm của pháp luật tố tụng hình sự. Nhà lập pháp để ngăn chặn nguy cơ lạm dụng quyền lực phải xác định một ranh giới có thể cho các quyền của các chủ thể tiến hành tố tụng thông qua việc xác định những quan hệ tố tụng, các quyền và những nghĩa vụ của các chủ thể khi tham gia các quan hệ đó.

Trên thực tế, các vụ án hình sự xảy ra vô cùng phức tạp, rất khác nhau trên nhiều phương diện, như: thủ phạm, nạn nhân, đối tượng bị xâm hại, thời gian, địa điểm, động cơ, mục đích, phương thức, thủ đoạn, công cụ phương tiện gây án, các tình tiết khác, nguyên nhân, điều kiện v.v... Khó có thể có được những thông tin về vụ việc mang tính hình sự đã xảy ra một cách chính xác, đầy đủ, khách quan, làm cơ sở cho những phán quyết của Tòa án, nếu như không có các hoạt động điều tra.

Điều tra vụ án hình sự cần được hiểu là là một giai đoạn của tố tụng hình sự trong đó các cơ quan có thẩm quyền áp dụng mọi biện pháp do Bộ luật tố tụng hình sự quy định để xác định tội phạm và người phạm tội làm cơ sở cho việc xét xử của Tòa án.

Điều tra vụ án hình sự là *hoạt động điều tra* của những cơ quan điều tra theo luật định được tiến hành theo trình tự tố tụng hình sự đối với những vụ án đã xảy ra nhằm chứng minh sự thật của vụ án theo yêu cầu pháp luật...

Hoạt động điều tra tội phạm có những mục tiêu cụ thể (nhiệm vụ) như sau:

- Xác định chính xác, nhanh chóng, kịp thời tội phạm xảy ra và người phạm tội;
- Làm rõ mọi tình tiết có giá trị đối với việc giải quyết vụ án;
- Xác lập và củng cố các chứng cứ để làm cơ sở cho việc truy tố và xét xử;
- Làm rõ nguyên nhân và điều kiện phạm tội để đề ra các biện pháp khắc phục.

b. Khái niệm và những đặc điểm cơ bản của cơ quan điều tra.

Từ quan niệm như trên về điều tra chúng ta sẽ có được một quan niệm đúng về cơ quan điều tra. Khái niệm cơ quan điều tra phải phản ánh đúng bản chất pháp lý của nó, phản ánh đầy đủ nhất những chức năng quyền hạn cơ bản được quy định trong pháp luật tố tụng hình sự đồng thời phải phản ánh được vai trò giá trị xã hội và những đặc điểm bản của cơ quan điều tra.

Cơ quan điều tra là: một trong những chủ thể tiến hành tố tụng được tổ chức ra nhằm thực hiện chức năng tìm kiếm, xác định những thông tin phản

ánh sự thật khách quan về vụ án hình sự, thu thập chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội và các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án hình sự, thực thi những nhiệm vụ khác do pháp luật quy định góp phần bảo đảm để Tòa án xét xử vụ án và thực hiện sự trừng phạt đối với người phạm tội đồng thời xác định những nguyên nhân điều kiện phạm tội và các giải pháp khắc phục những nguyên nhân điều kiện đó.

Có thể khái quát một số đặc điểm cơ bản của cơ quan điều tra như sau:

+ Các cơ quan điều tra sinh ra nhằm thực hiện các hoạt động điều tra và đòi hỏi đó là một bộ máy chuyên trách, có tri thức, kinh nghiệm và trang bị chuyên môn phù hợp với chức năng nhiệm vụ của nó mới có thể đáp ứng được nhiệm vụ mà pháp luật quy định. Cơ quan điều tra cùng với Viện kiểm sát, Tòa án lập nên một hệ thống chủ thể chính của hoạt động tố tụng hình sự. Như vậy, *cơ quan điều tra là cơ quan tư pháp hình sự*, nằm trong hệ thống tư pháp hình sự và là một chủ thể của tố tụng hình sự với tư cách *cơ quan tiến hành tố tụng* hình sự. Điều này từ lâu đã trở thành những quy định phổ biến ở tất cả các nước.

+ Cơ quan điều tra là chủ thể độc lập tương đối trong hệ thống tư pháp hình sự. Từ những quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự, các đạo luật khác, trong pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự, chúng ta thấy toát lên rằng: cơ quan điều tra là *một trong những cơ quan có tư cách pháp nhân công quyền*. Các quyết định của cơ quan điều tra có giá trị bắt buộc đối với các cơ quan nhà nước và tổ chức xã hội, cá nhân công dân. Khoản 2, Điều 94 Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "Những quyết định, yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan điều tra, của Điều tra viên trong khi tiến hành điều tra vụ án phải được cơ quan, tổ chức và công dân chấp hành".

+ Một đặc điểm cơ bản khác của cơ quan điều tra là *vừa thực hiện chức năng tư pháp, nhưng lại vừa là một mắt xích trong hệ thống hành chính nhà nước* (đặc điểm này bị chi phối bởi những nguyên tắc tổ chức hành pháp và tư pháp). Cơ quan điều tra có quan hệ khăng khít với hệ thống hành chính nhà nước, chịu sự tác động mạnh mẽ của những biến đổi của hệ thống các cơ quan hành chính nhà nước trên lĩnh vực an ninh trật tự. Trước hết, cơ quan điều tra là một trong những cơ quan tư pháp hình sự. Bộ luật tố tụng hình sự quy định cơ quan điều tra là một trong những cơ quan tiến hành tố tụng. Cùng với các cơ quan Tòa án, Viện kiểm sát, các cơ quan điều tra là những chủ thể quan trọng của toàn bộ hoạt động tư pháp hình sự. Căn cứ vào cơ cấu hệ thống tổ chức và chức năng của các cơ quan điều tra

thì cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân và Lực lượng An ninh nhân dân là những cơ quan có bộ máy lớn nhất, lực lượng cán bộ điều tra đông nhất và cũng có chức năng, nhiệm vụ rộng nhất. Các cơ quan điều tra này cũng là đại diện chủ yếu và mang đầy đủ nhất những nét đặc trưng của cơ quan điều tra. Trong khi đó Lực lượng Cảnh sát nhân dân và Lực lượng An ninh nhân dân cũng như Quân đội nhân dân là những cơ quan nằm trong hệ thống hành pháp. Lực lượng Cảnh sát nhân dân và lực lượng An ninh nhân dân xét về bản chất là những mắt xích của hệ thống hành chính nhà nước. Chính vì vậy, cơ quan điều tra của chúng ta trong những chừng mực nhất định, trên thực tế cơ quan điều tra vẫn phải chịu sự chi phối của cơ chế và hệ thống hành chính nhà nước.

+ Tuy nhiên, *tính tư pháp hình sự là bản chất cố hữu nhất và đặc trưng nhất cho mọi cơ quan điều tra*. Do đó, các cơ quan điều tra đều có tổ chức bên trong tương đối chặt chẽ, thống nhất, bền vững và phù hợp với những yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự. Chúng chịu sự thay đổi theo những thay đổi của Bộ luật tố tụng hình sự.

1.2. Hệ thống và phân loại các cơ quan điều tra

a. Hệ thống cơ quan điều tra.

Hệ thống cơ quan điều tra được hiểu là toàn bộ cơ quan điều tra của các ngành, các cấp được đặt trong mối quan hệ liên quan chặt chẽ với nhau, phối hợp với nhau cùng thực hiện nhiệm vụ chung về điều tra trong tố tụng hình sự. Trong hệ thống chung đó lại hình thành từng hệ thống nhỏ theo ngành dọc từ trung ương xuống địa phương. Điều 1 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự đã quy định về tổ chức cơ quan điều tra. Theo khoản 1 của điều này, thì cơ quan điều tra theo Bộ luật tố tụng hình sự gồm có: Cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân; Cơ quan điều tra của Lực lượng An ninh nhân dân; Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân; Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân.

Hệ thống cơ quan điều tra hiện hành được hình thành từ ba tầng nấc cơ bản với nhiều loại cơ quan điều tra. Có thể khái quát hệ thống cơ quan điều tra ba cấp đó như sau:

Cơ quan điều tra cấp Bộ là những cơ quan như: Cục Cảnh sát điều tra của Bộ Công an đặt ở Tổng cục Cảnh sát nhân dân. Cục An ninh điều tra của Bộ Công an đặt ở Tổng cục an ninh nhân dân, Cục điều tra thuộc Viện kiểm

sát nhân dân tối cao, Cục Điều tra hình sự quân đội thuộc Bộ Quốc phòng, Cục An ninh quân đội thuộc Bộ Quốc phòng.

Cơ quan điều tra cấp tỉnh và tương đương gồm các Phòng Cảnh sát điều tra, các Phòng An ninh điều tra thuộc cơ quan Công an tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Phòng điều tra thuộc Viện kiểm sát nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các Phòng điều tra hình sự quân đội và các Phòng An ninh quân đội ở Tổng cục, quân khu, quân chủng, binh chủng và tương đương; Phòng điều tra thuộc Viện kiểm sát Quân sự trung ương.

Cơ quan điều tra cấp quận, huyện và tương đương là các đội Cảnh sát điều tra và đội an ninh điều tra thuộc Công an các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh; Ban điều tra hình sự ở Bộ chỉ huy quân sự tỉnh và tương đương; Ban điều tra thuộc Viện kiểm sát quân sự ở Tổng cục, các quân khu, quân chủng và tương đương.

Trong mối liên hệ chung đó, cơ quan điều tra cấp dưới chịu sự chỉ đạo về nghiệp vụ của cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp và theo ngành dọc. Trừ cấp cơ quan điều tra cấp Trung ương, việc chọn lựa, bổ nhiệm và cấp giấy chứng nhận Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra các cấp do Thủ trưởng ngành ở cấp đó quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp.

b. Phân loại cơ quan điều tra:

Các cơ quan điều tra được phân chia thành các loại khác nhau. Có nhiều cách phân loại cơ quan điều tra tùy theo tiêu chí phân loại.

Trong khoa học Luật tố tụng hình sự và trong thực tiễn hiện nay, chúng ta thấy có 3 cách phân loại cơ quan điều tra phổ biến. Đó là:

- + Phân loại theo ngành đang quản lý hệ thống các cơ quan điều tra đó;
- + Phân loại theo thẩm quyền điều tra;
- + Phân loại theo tính chất của các loại tội phạm.

Nếu phân loại theo ngành (lĩnh vực) đang quản lý các cơ quan điều tra ta có:

- + Các cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân;
- + Các cơ quan điều tra của lực lượng An ninh nhân dân;
- + Các cơ quan điều tra trong Quân đội;
- + Các cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân.

Đây là cách phân loại được ghi nhận trong Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự. Cách phân loại này vì vậy mang tính

nguyên tắc tổ chức hệ thống toàn bộ các cơ quan điều tra và quy định mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan này. Bằng cách phân loại đó, để nhận biết chức năng, nhiệm vụ của các loại cơ quan điều tra người ta chỉ cần căn cứ vào chức năng cơ bản của các cơ quan đang quản lý các cơ quan này. Bản thân tên gọi các cơ quan điều tra phản ánh lĩnh vực chức năng hóa của các cơ quan đó. Thẩm quyền điều tra của các cơ quan điều tra được phân chia theo lĩnh vực hoạt động của các cơ quan đang quản lý.

Nếu phân loại theo thẩm quyền điều tra ta có:

- + Cơ quan điều tra cấp Bộ và tương đương;
- + Cơ quan điều tra cấp tỉnh và tương đương;
- + Cơ quan điều tra cấp quận huyện và tương đương.

Nếu phân loại theo tính chất của các loại tội phạm, ta có:

- + Cơ quan điều tra các tội xâm phạm an ninh quốc gia;
- + Cơ quan điều tra các tội phạm kinh tế;
- + Cơ quan điều tra các tội phạm xâm phạm nhân thân;
- + Cơ quan điều tra các tội phạm về ma túy;
- + Cơ quan điều tra các tội phạm hình sự khác xâm phạm trật tự xã hội;
- + Cơ quan điều tra các tội xâm phạm hoạt động tư pháp.

Trên thực tế còn có cách phân loại cơ quan điều tra theo tính chất loại án dựa trên thông tin ban đầu được phát hiện. Đó là:

- + Cơ quan điều tra các loại án đã rõ thủ phạm
- + Cơ quan điều tra án chưa rõ thủ phạm

Các cách phân loại như trên chỉ có ý nghĩa tương đối. Đúng trên mỗi phương diện lợi ích phân loại lại có thể có một cách phân loại khác. Trên thực tế, cách tổ chức hệ thống các cơ quan điều tra là có sự kết hợp giữa các tiêu chí nói trên và đan xen lẫn nhau. Ví dụ, nói đến cách phân loại theo ngành (lĩnh vực) đang quản lý cơ quan điều tra cũng chỉ là tương đối, bởi vì trong đó có sự kết hợp cả các yếu tố thẩm quyền, chức năng và lĩnh vực hoạt động. Chức năng của Lực lượng An ninh nhân dân là đấu tranh với các hoạt động, các loại đối tượng xâm phạm an ninh quốc gia thì cơ quan điều tra của Lực lượng an ninh nhân dân có thẩm quyền điều tra các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia trên lĩnh vực hoạt động của mình. Do Lực lượng Cảnh sát có chức năng chính là bảo vệ trật tự xã hội, đấu tranh với các hành vi xâm phạm trật tự an toàn xã hội nên các cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân có thẩm quyền điều tra hầu hết các tội phạm hình sự khác xâm phạm trật tự an

toàn xã hội. Trong khi đó cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân lại điều tra cả các tội xâm phạm an ninh quốc gia và các tội xâm phạm trật tự an toàn xã hội.

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA

Lịch sử hình thành và phát triển của cơ quan điều tra gắn liền với quá trình phát triển và lớn mạnh của cách mạng, của chính quyền nhà nước và quá trình hoàn thiện của bộ máy nhà nước Việt Nam. Nghiên cứu quá trình phát triển của cơ quan điều tra phải gắn liền với tiến trình phát triển của công cuộc đấu tranh giành giữ, củng cố chính quyền, đặc biệt với quá trình thực hiện chức năng bạo lực trấn áp và hoàn thiện bộ máy tư pháp hình sự.

Và chính vì vậy việc phân kỳ quá trình phát triển của cơ quan điều tra phải gắn liền với các giai đoạn phát triển của cách mạng Việt Nam với nhiệm vụ chiến lược của từng giai đoạn đó và của quá trình hoàn thiện bộ máy nhà nước Việt Nam.

2.1. Giai đoạn 1945-1953.

Thời kỳ này là thời kỳ hình thành những cơ quan tư pháp hình sự đầu tiên mà cơ cấu tổ chức và nguyên tắc hoạt động hết sức đơn giản. Pháp luật về tư pháp hình sự nói chung cũng hết sức sơ khai. Nhiều chế định về các cơ quan tư pháp hình sự, trong đó có cơ quan điều tra được sử dụng lại theo khái niệm cũ. Trong điều kiện dân trí hết sức thấp, cũng như trình độ văn hoá pháp luật của chính đội ngũ cán bộ tư pháp nói chung còn rất thấp, các hoạt động điều tra và kết quả khách quan của chúng chủ yếu được thực hiện trên cơ sở của lòng nhiệt tình cách mạng và sự trung thành của đội ngũ cán bộ đối với chế độ mới. Các hoạt động điều tra thời kỳ này do cơ quan Liêm phóng và cảnh sát tiến hành. Ngày 13 tháng 9 năm 1945, sau đúng chục ngày tuyên bố độc lập, Hội đồng Chính phủ của nước Việt Nam dân chủ cộng hoà đã ban hành Sắc lệnh số 33A/SL "định thể lệ cho Ty Liêm phóng và sở Cảnh sát theo mỗi khi bắt một người nào". Đồng thời, cũng ngày hôm đó, Chính phủ ban hành tiếp Sắc lệnh số 33B/SL cho phép Ty Liêm phóng bắt những người nguy hiểm cho nền dân chủ cộng hoà Việt Nam để đưa đi an trí. Căn cứ nội dung, tính chất hoạt động và những quy định khác nhau trong các văn bản này chúng ta có thể thấy rằng đây chính là tiền thân của các cơ quan điều tra sau này. Thời kỳ này, các chức năng điều tra, truy tố và xét xử chưa phải đã được phân định một cách rành rọt.

Điều 1 Sắc lệnh 33B/SL quy định: Ty Liêm phóng có thể bắt những hạng người nguy hiểm cho nền cộng hoà Việt Nam để đưa đi an trí. Tại Điều 2, Sắc lệnh quy định: khi bắt người Ty Liêm phóng phải trình bày những lý do cùng chứng cứ và định cả thời hạn an trí. Song song với việc củng cố Ty Liêm phóng, tháng 8/1946 Nhà nước đã thành lập Toà án binh và quy định trách nhiệm các cấp chỉ huy có trách nhiệm điều tra những vi phạm xảy ra trong Quân đội. Tháng 2/1947 Hồ Chủ tịch ký Sắc lệnh thành lập quân pháp trong Quân đội từ cấp Trung ương đến liên khu. Đến 19/6/1949 Sắc lệnh số 50 của Chủ tịch nước quy định Bộ Quốc phòng được tổ chức hệ thống Quân pháp trong Bộ Quốc phòng gồm cả Toà án binh. Mặc dầu hệ thống tổ chức và tên gọi của cơ quan quân pháp có nhiều lần thay đổi do yêu cầu bảo vệ Quân đội trong từng thời kỳ nhưng nhìn chung từ khi được thành lập, chức năng chủ yếu của Quân pháp là điều tra các vụ phạm pháp trong quân đội.

Cùng với việc chuẩn bị ban hành Hiến pháp, Chính phủ Việt Nam mới cũng đã đề ra chương trình cải tổ hệ thống tư pháp hình sự. Ngay trong tháng 9 - 1945, Bộ Nội vụ đã uỷ quyền cho Giám đốc Ty Liêm phóng chuẩn bị một đề án cải tổ Ty ấy. Các cơ quan thực hiện chức năng điều tra và truy tố xét xử dần dần được hình thành. Ngày 21 tháng 2 năm 1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 23/SL về thiết lập "Việt Nam Công an vụ" trên cơ sở hợp nhất Sở Liêm phóng và sở Cảnh sát. Sắc lệnh này đã quy định: cơ quan Công an tiến hành toàn bộ các hoạt động điều tra về tất cả các sự việc liên quan đến "sự an toàn của quốc gia", "điều tra về những hành động trái phép", "truy tầm can phạm" để giúp Toà án thực hiện sự trừng trị. Căn cứ vào Sắc lệnh số 58/SL ngày 3/5/1946 về tổ chức Bộ Nội vụ và Nghị định số 121/NĐ ngày 18/4/1946 về tổ chức Việt Nam Công an vụ thì thấy rằng các cơ quan có chức năng điều tra Hoàn toàn nằm trong Việt Nam Công an vụ, với tư cách là một nha của Bộ Nội vụ. Ở Nha Công an Trung ương có một số phòng sự vụ làm công tác điều tra, ở cấp tiếp theo có Sở Công an Kỳ. Trong các sở có "các phòng phụ thuộc" làm công tác điều tra. Ở cấp tỉnh có Ty Công an, trong đó có các ban chịu trách nhiệm làm công tác điều tra. Tuy nhiên, theo Sắc lệnh số 40 ngày 29/3/1946 thì quyền bắt giam về thường phạm thì thuộc các Thẩm phán; quyền bắt giam về lý do chính trị thì thuộc các chủ tịch Kỳ và Tỉnh.

Đáng chú ý là Sắc lệnh số 131/SL ngày 20/7/1946 của Chủ tịch Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hoà quy định về "Tổ chức tư pháp công an" như là một hệ thống Cảnh sát tư pháp ở thời kỳ này. Căn cứ vào Sắc lệnh này, tư pháp công an là hệ thống cơ quan tư pháp hình sự chịu trách nhiệm điều tra

"truy tầm" tất cả các sự phạm pháp hình sự, sưu tập chứng cứ, bắt người phạm pháp giao cho Tòa án xét xử theo Pháp luật. Theo Sắc lệnh 131 trong tư pháp Công an có hai loại cán bộ: phụ trách tư pháp công an và Ủy viên tư pháp công an. Phụ trách tư pháp công an gồm Dự thẩm, biện lý và phó biện lý. Còn Ủy viên tư pháp công an gồm Thẩm phán sơ cấp (thuộc Tòa án), các chủ sự, phó chủ sự, trưởng Ban, Quận trưởng Công an các thành phố lớn, Trưởng ty Công an (trong hệ thống Nha Công an thuộc Bộ Nội vụ), các Kiểm soát viên, Kiểm lâm, hoả xa, thương chính và các viên chức khác mà pháp luật giao phó nhiệm vụ tư pháp công an trong các ngành. Sau này, Sắc lệnh 31/SL ngày 19/3/1947 bổ sung thêm các uỷ viên tư pháp công an là chủ sự phòng hành chính và tư pháp (ở Nha Công an Trung ương), trưởng ty, trưởng Ban (ở Ty), Quận trưởng, trưởng ban, phó trưởng ban (ở Quận thuộc thành phố). Hệ thống này được đặt dưới sự kiểm soát của Chương lý Tòa thượng thẩm (ở Trung ương), hay Biện lý hay Thẩm phán nào thực hiện nhiệm vụ biện lý (ở cấp tỉnh).

Những nguyên tắc chung tổ chức và hoạt động của cơ quan có chức năng điều tra ở giai đoạn này được áp dụng trên phạm vi toàn lãnh thổ Việt Nam cho đến ngày đất nước bị bọn đế quốc thực dân chia cắt và tạm chiếm ở Miền Nam.

Chức năng điều tra ở giai đoạn này chủ yếu vẫn chỉ do các cơ quan công an tiến hành. Tuy nhiên, trong hệ thống cơ quan tư pháp nói chung cũng như trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân chưa thấy có một cơ quan chuyên trách công tác này và với tên gọi là cơ quan điều tra.

Chế định điều tra trong pháp luật tố tụng hình sự với tư cách là một tập hợp các quy phạm điều chỉnh các quan hệ, các hoạt động điều tra trong thực tế chưa được pháp điển hoá. Tương tự như thế chưa có một cơ quan nào được thừa nhận là cơ quan điều tra như một chủ thể tố tụng hình sự giống như trong pháp luật hiện đại.

2.2. Giai đoạn 1953-1975

Có thể nói Sắc lệnh số 141/SL ngày 16/2/1953 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành đã chính thức khai sinh cho một cơ quan tư pháp chuyên trách làm nhiệm vụ điều tra công khai trong hệ thống các cơ quan tư pháp hình sự Việt Nam. Với Sắc lệnh này Vụ Chấp pháp trong Bộ Công an đã chính thức là cơ quan điều tra tố tụng đầu tiên. Hệ thống cơ quan chấp pháp đầu tiên gồm 3 cấp: Vụ Chấp pháp ở Bộ, Phòng Chấp pháp ở Công an liên khu; Ban Chấp pháp ở Ty Công an. Mặc dầu trước đó, vào năm 1950 Sắc lệnh 121/SL thành lập Tổng cục Chính trị quân đội, trong đó có Cục Quân pháp làm công

tác bảo vệ Quân đội và đến năm 1950 Quân uỷ Trung ương cũng đã ra Nghị quyết thành lập Cục Bảo vệ - Quân pháp, nhưng thời kỳ này Cục này có nhiều chức năng và chưa có đơn vị chuyên trách điều tra, chức năng điều tra của Bảo vệ Cục Quân pháp chưa được khẳng định rõ nét.

Năm 1955 Quân uỷ Trung ương ra quyết định tách Cục Bảo vệ- Quân pháp thành hai cục Cục Bảo vệ và Cục Quân pháp. Trong số các phòng của Cục Bảo vệ có những phòng có chức năng điều tra như Phòng Điều tra các vụ án phức tạp xảy ra trong nội bộ, Phòng dự thẩm làm nhiệm vụ hỏi cung người phạm pháp và quản lý trại giam. Tương tự như thế trong hệ thống các đơn vị quân đội từ Trung ương đến các trung đoàn, lữ đoàn, tỉnh đội đều có các phòng, ban bảo vệ có chức năng phù hợp. Cục Quân pháp được giao 9 nhiệm vụ trong đó có nhiệm vụ điều tra các hoạt động phạm pháp hình sự của quân nhân tại ngũ, dự bị, công nhân viên quốc phòng, và những người có hành vi làm tổn hại đến tài sản, cơ sở vật chất của Quốc phòng.

Năm 1956 Nghị định của Chính phủ số 982/TTg ngày 28/7/1956 thành lập Cục Cảnh sát nhân dân thuộc Bộ Công an và thông tư số 1001/TTg ngày 10/8/1956 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức ngành Cảnh sát nhân dân đã giao trách nhiệm chủ công trong đấu tranh với tội phạm xảy ra cho Ngành cảnh sát nhân dân.

Vấn đề kiện toàn cơ quan điều tra và hoạt động điều tra được đặt ra trong bối cảnh chung phải kiện toàn hệ thống cơ quan tư pháp. Thông tư của Thủ tướng chính phủ số 314/TTg ngày 19/7/1957 về việc kiện toàn cơ quan tư pháp đã đặt ra nhiệm vụ phải hoàn thiện một bước hệ thống các cơ quan tư pháp trong đó có các cơ quan làm nhiệm vụ điều tra. Năm 1959, Bộ Công an quyết định tái lập Vụ Chấp pháp (Vụ này được tách ra thành Vụ Lao cải và Phòng chấp pháp của Bộ vào 1956) và khẳng định chức năng điều tra công khai theo tố tụng hình sự của cơ quan này. Cơ quan chấp pháp có nhiệm vụ khởi tố vụ án, khởi tố bị can, hỏi cung, lập hồ sơ đề nghị xét xử, làm bản cáo trạng, trực tiếp gửi hồ sơ sang Tòa án đề nghị xét xử. Các hoạt động để phát hiện, khám phá tội phạm, mặc dầu chủ yếu vẫn là các hoạt động nghiệp vụ hành chính, trinh sát nghiệp vụ nhưng trong những chừng mực nhất định, xét về mặt thủ tục tố tụng đã được nâng lên một tầm cao mới.

Đặc biệt, Nghị định của Hội đồng chính phủ số 132/CP ngày 29/9/1961 quy định nhiệm vụ quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Công an có một ý nghĩa rất lớn đối với quá trình xây dựng và hoàn thiện cơ quan điều tra ở giai đoạn này. Tại điểm 9 Điều 2 của Nghị định này quy định Bộ Công an có

nhiệm vụ: chỉ đạo công tác bắt, giữ, xét hỏi, lập hồ sơ, đề nghị xử lý những người phạm pháp do công an thụ lý; khám người, nhà ở, đồ vật, thư tín của những người phạm pháp và những người có liên quan.

Để thực hiện Luật số 19 về Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân 1960, ngày 28/8/1963 liên ngành Kiểm sát và Công an đã ra Thông tư 427 quy định về phân công phối hợp điều tra giữa Viện kiểm sát và cơ quan Công an, nhưng chức năng điều tra ở giai đoạn này chủ yếu vẫn chỉ do các cơ quan khác nhau trong công an tiến hành. Như vậy, từ giai đoạn này, trong hệ thống cơ quan tư pháp nói chung cũng như trong Công an nhân dân đã có một cơ quan chuyên trách công tác điều tra. Và mặc dù cơ quan này không có tên gọi là cơ quan điều tra nhưng rõ ràng những quy phạm điều chỉnh các hoạt động điều tra đã được hệ thống hoá bước đầu và Vụ Chấp pháp (sau này tại Nghị định 32/CP ngày 22/2/1973 về sửa đổi bộ máy tổ chức Bộ Công an được đổi thành Cục Chấp pháp) có thể coi là tên gọi đầu tiên của một cơ quan điều tra của nước Việt Nam mới.

Chế định điều tra trong pháp luật tố tụng hình sự với tư cách là một tập hợp các quy phạm điều chỉnh các quan hệ, các hoạt động điều tra trong thực tế mặc dù vẫn chưa được điển hoá, nhưng đã có một cơ quan được thừa nhận là cơ quan chuyên trách điều tra như một chủ thể tố tụng hình sự, gần giống như trong pháp luật hiện đại.

Vai trò của cơ quan chấp pháp đã được phát huy mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh với bọn phản cách mạng và tội phạm hình sự khác trong *thời kỳ những năm 1965-1975*. Suốt cả một thời kỳ khá dài do điều kiện hết sức ác liệt của cuộc chiến tranh chúng ta chưa có được điều kiện để tiếp tục hoàn thiện hệ thống cơ quan tư pháp hình sự, trong đó có các cơ quan chấp pháp. Một mặt do tính chất và yêu cầu của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước lúc đó, nhiệm vụ chủ yếu, nóng bỏng, bức xúc nhất là đấu tranh với bọn phản cách mạng. Cuộc đấu tranh đã thu hút gần như tuyệt đối những lực lượng vật chất và tinh thần của cả nước cho chiến thắng ngoại xâm. Tính chất hoạt động của bọn tội phạm hình sự khác còn ít phức tạp. Quan hệ xã hội trên hầu hết các lĩnh vực nói chung chịu sự chi phối của chiến tranh và tâm lý dân cư trong thời chiến. Phương thức đấu tranh với tội phạm hình sự lúc đó cũng còn đơn giản, phù hợp với điều kiện lúc bấy giờ. Mặt khác do những khó khăn và hạn chế chủ quan, chúng ta chưa có dịp để nghiên cứu xây dựng một hệ thống cơ quan tư pháp hoàn thiện. Sự chưa hoàn thiện của hệ thống cơ quan điều tra cũng là sự phản ánh tình trạng chung của hệ thống các cơ quan nhà nước thời kỳ đó. Các chức năng tư pháp nói chung vẫn chưa được phân định rõ nét. Vẫn còn nhiều cơ quan thực hiện chức năng điều tra. Điều đó được phản ánh ngay

trong Nghị quyết của Hội đồng chính phủ số 91/CP, ngày 12/5/1971 về việc tăng cường công tác quản lý và bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa. Ở Mục II, tiết 2, điểm b, có ghi: "các ngành công an, thanh tra và những ngành khác làm chức năng kiểm tra, giám sát của Nhà nước có nhiệm vụ tăng cường hoạt động nghiệp vụ của Ngành để *kịp thời phát hiện, tự mình điều tra, xác minh và xử lý theo pháp luật* các trường hợp tham ô, trộm cắp, làm ăn phi pháp hoặc giúp các ngành, các cấp điều tra xác minh và xử lý các trường hợp ấy". Rõ ràng cho đến giai đoạn này, vấn đề thẩm quyền điều tra các vụ án hình sự vẫn chưa được điều chỉnh bằng pháp luật tố tụng hình sự một cách ngặt nghèo. Trong suốt thời kỳ từ 1965- 1974 Nhà nước không ban hành một văn bản pháp quy nào kể từ đạo luật đến các văn bản dưới luật quy định về hệ thống cơ quan điều tra, chức năng nhiệm vụ quyền hạn điều tra. Mãi đến tháng 12 năm 1974 Bộ Quốc phòng mới có Quyết định 205 thành lập ngành điều tra riêng của Quân đội. Như vậy, cho đến trước thời điểm này tổ chức, chức năng nhiệm vụ và hoạt động của các cơ quan điều tra chủ yếu vẫn được thực hiện trên cơ sở Nghị định 132/CP của Chính phủ. Cục chấp pháp Công an và Cục Quân pháp là hai cơ quan chủ yếu làm nhiệm vụ điều tra trong hệ thống các cơ quan có chức năng nhiệm vụ điều tra.

2.3. Giai đoạn 1975-1986

Giai đoạn từ sau giải phóng cho tới những năm đầu sau khi ban hành Bộ luật tố tụng hình sự là giai đoạn đặc thù bởi sự phát triển hệ thống các cơ quan có chức năng điều tra trên phạm vi cả nước. Nhiệm vụ của các cơ quan có chức năng điều tra tội phạm trở nên nặng nề hơn bởi tính chất của cuộc đấu tranh với tội phạm trong giai đoạn mới.

Đặc điểm nổi bật của giai đoạn này là mâu thuẫn giữa sự phát triển mạnh mẽ của nhu cầu bảo đảm pháp chế, tăng cường dân chủ, đòi hỏi tuân thủ quyền con người trong hoạt động của các cơ quan nhà nước và tính chất mới của các quan hệ xã hội trong thời bình... với sự khả năng hạn chế chưa thể đáp ứng được của hệ thống các quy định pháp luật làm cơ sở pháp lý cho hoạt động tố tụng nói chung trong đó có điều tra hình sự, cũng như chính năng lực thực tế của hệ thống các cơ quan có chức năng điều tra vừa mới đi ra từ chiến tranh, quen hoạt động theo những nguyên tắc của thời chiến, chưa thể hoàn toàn nhập cuộc ngay với cách điều tra theo những quy định chặt chẽ của tố tụng hình sự.

Điều kiện khó khăn, thiếu thốn đủ thứ của đất nước sau chiến tranh chưa cho phép áp dụng những phương thức, phương pháp, biện pháp hiện đại

vào hoạt động điều tra, cơ sở vật chất kỹ thuật, phương tiện và tiến bộ khoa học và kỹ thuật trong điều tra hết sức hạn chế.

Tuy nhiên, ở giai đoạn này các chức năng điều tra và trinh sát, quản lý hành chính đã bước đầu được nhận thức một cách đúng đắn hơn và do đó trong hoạt động tư pháp hình sự ngày càng ít lạm dụng hơn những biện pháp hành chính. Các quy định của tố tụng hình sự ngày càng được đặt ra khắt khe hơn và ngày càng được tuân thủ tốt hơn.

Bộ máy thực hiện các chức năng hành chính, trinh sát và điều tra theo tố tụng đã dần được tách biệt ra. Mặc dù thời kỳ này, các chức năng hành chính, trinh sát vẫn được các cơ quan có chức năng điều tra áp dụng rất nhiều trong hoạt động điều tra tội phạm nhưng nhìn chung đã không còn tràn lan như trước.

Đặc biệt trong giai đoạn này đã xuất hiện các cơ quan mang đúng chức danh cơ quan điều tra. Sau khi Hiến pháp 1980 ra đời, trước yêu cầu đổi mới hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật, các ngành trong hệ thống tư pháp đã được cải tiến một bước về cơ cấu tổ chức và chức năng nhiệm vụ. Ngày 5/12/1980 Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ra quyết định số 704 - QĐQP chuyển giao nhiệm vụ điều tra những vụ án phản cách mạng từ Cục Bảo vệ Quân đội sang Cục Quân pháp và Quyết định số 550/QĐ-BQP đã đổi tên Cục Quân pháp thành Cục Điều tra hình sự Bộ Quốc phòng. Ngày 12/6/1981 Hội đồng Chính phủ ban hành Nghị định số 250/CP quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Nội vụ. Đến đây Cục Chấp pháp được chia thành hai cục: Cục An ninh điều tra xét hỏi và Cục Cảnh sát điều tra xét hỏi. Các lực lượng khác trong Công an nhân dân được định hướng chuyển hẳn sang công tác trinh sát bí mật, chủ yếu để phòng ngừa mà không làm điều tra tố tụng nữa. Mặc dù trong Viện kiểm sát nhân dân, trong Quân đội nhân dân cũng đã từng bước hình thành các cơ quan chuyên trách công tác điều tra, nhưng phải nói rằng công tác điều tra ở giai đoạn này chủ yếu tập trung thống nhất trong các cơ quan điều tra xét hỏi được thành lập trong Lực lượng An ninh nhân dân và lực lượng Cảnh sát nhân dân. Những cơ quan này là tiền thân của hệ thống cơ quan điều tra được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 và Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự 1999.

2.4. Giai đoạn 1986- đến nay

Giai đoạn từ 1986 đến nay là giai đoạn phát triển của cơ quan điều tra gắn liền với tiến trình đổi mới đất nước. Đây là giai đoạn đánh dấu một bước phát triển khá mạnh mẽ trong quá trình hoàn thiện cơ sở pháp luật của hoạt động tố tụng hình sự, trong đó có chế định điều tra và cơ quan

điều tra. Sự ra đời của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 và sau đó là Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự 1989 đã làm thay đổi mạnh mẽ chế định điều tra trong pháp luật tố tụng hình sự cũng như tổ chức bộ máy cơ quan điều tra trên thực tiễn.

Quan niệm điều tra được đổi mới một cách căn bản. Điều tra lúc này đã được nhận thức lại một cách đúng đắn hơn, đó là hoạt động của các cơ quan có chức năng điều tra được tiến hành theo quy định của Luật tố tụng hình sự nhằm làm rõ các tình tiết của vụ án hình sự.

Chế định cơ quan điều tra lần đầu tiên được pháp điển hoá. Cơ quan điều tra được tổ chức với tư cách là một chủ thể của hoạt động tố tụng hình sự độc lập.

Đây là giai đoạn mà những tiến bộ khoa học kỹ thuật điều tra, khoa học hình sự ở Việt Nam phát triển nhanh chóng.

Hàng loạt những công trình nghiên cứu về chế định điều tra trong Luật tố tụng hình sự và hoạt động điều tra hình sự của các nhà khoa học Luật tố tụng hình sự và khoa học Điều tra hình sự Việt nam được thực hiện ở nước ngoài (Liên Xô và Đông Âu) cũng như các cơ sở đào tạo trong nước đã đem đến cho lý luận khoa học Luật tố tụng hình sự cũng như khoa học Điều tra hình sự một luồng sinh khí mới. Lý luận về điều tra hình sự của Việt Nam được phát triển thêm một bước mới mạnh mẽ. Các hoạt động điều tra hình sự không chỉ được điều chỉnh khắt khe của pháp luật tố tụng hình sự mà đồng thời cũng được các công trình khoa học hình sự soi sáng hơn.

Cùng với sự phát triển của khoa học Luật tố tụng hình sự và Lý thuyết chung về điều tra thì các công trình nghiên cứu về tổ chức chiến thuật hoạt động của cơ quan điều tra, về các biện pháp chiến thuật điều tra cơ bản như công tác hiện trường, hỏi cung, lấy lời khai các loại đối tượng, thực nghiệm điều tra, nhận dạng, đối chất trong điều tra,... cũng như các nghiên cứu về kỹ thuật hình sự, tâm lý học hình sự cũng đã tăng lên nhanh chóng.

Tuy nhiên, bên cạnh những tiến bộ vượt bậc của hoạt động điều tra giai đoạn này, thì vẫn phải thừa nhận rằng có quá nhiều những vấn đề bất cập của hệ thống cơ quan điều tra cũng như hoạt động điều tra trên thực tiễn. Đặc biệt từ sau khi Hiến pháp 1992 ra đời có rất nhiều vấn đề được đặt ra liên quan đến chế định điều tra cả trên phương diện lý luận, pháp lý cũng như thực tiễn. Nghị quyết Trung ương III khoá VIII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra nhiệm vụ phải cải cách, đổi mới hệ thống tư pháp hình sự, trong đó vấn đề cơ quan điều tra là một trong những trọng tâm.

Thời kỳ từ 1992 đến nay là thời kỳ mà cơ quan điều tra được hoàn thiện thêm những bước mạnh mẽ.

Hiến pháp 1992 ra đời đã đặt ra nhiều nhiệm vụ mới cho công cuộc cải cách bộ máy nhà nước, trong đó có hệ thống tư pháp hình sự. Vấn đề nâng cao hiệu quả của bộ máy nhằm thực hiện tốt hơn chức năng của hệ thống bảo vệ pháp luật đã đặt ra trước cơ quan điều tra những nhiệm vụ đổi mới.

Hàng loạt những vấn đề được quy định trước đây theo tinh thần của Hiến pháp 1980 mặc dù đã có những đổi mới trong tiến trình đổi mới ban đầu từ 1986, nhưng vẫn chưa đáp ứng được với tình hình và không còn phù hợp với Hiến pháp mới 1992. Quan niệm về điều tra được chuẩn hoá thêm một bước. Các hoạt động điều tra được điều chỉnh tốt hơn bởi sự ra đời và phát huy hiệu lực của Bộ luật tố tụng hình sự 1988 và đặc biệt sau khi Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự ra đời 1999 cũng như những thông tư hướng dẫn được ban hành vào những năm sau đó.

Mô hình cơ quan điều tra ở giai đoạn này có những đặc điểm lớn là:

- + Sự đổi tên một cách chính xác hơn đối với những cơ quan điều tra chủ công. Các cơ quan điều tra xét hỏi của Cảnh sát nhân dân và An ninh nhân dân đã được thay thế bằng hệ thống cơ quan Cảnh sát điều tra, và cơ quan An ninh điều tra.

- + Chức năng điều tra của các cơ quan điều tra được xác định rõ ràng hơn và hạn chế tối đa những chức năng hành chính

- + Căn cứ vào Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức cơ quan điều tra, vấn đề tổ chức bộ máy cơ quan điều tra, chức năng thẩm quyền của cơ quan điều tra, Thủ trưởng cơ quan điều tra và Điều tra viên được xác định cụ thể và rõ nét hơn.

- + Cơ quan điều tra được cơ cấu thành ba cấp: Cơ quan điều tra cấp trung ương, cơ quan điều tra cấp tỉnh và tương đương; cơ quan điều tra cấp huyện, quận và tương đương. Rõ ràng cơ quan điều tra ở giai đoạn này đã hình thành một hệ thống tương đối thống nhất từ trung ương đến địa phương và trong các ngành Công an, Quân đội, Kiểm sát.

3. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CƠ QUAN ĐIỀU TRA

3.1. Vị trí của cơ quan điều tra trong hệ thống tư pháp hình sự.

Cơ quan điều tra có vị trí, vai trò hết sức quan trọng trong toàn bộ hệ thống cơ quan tư pháp nói chung và trong quá trình tố tụng hình sự nói riêng.

Vai trò quan trọng của cơ quan điều tra được quy định bởi mục đích của hoạt động điều tra và vai trò của điều tra trong toàn bộ hoạt động tố tụng hình sự. Vai trò đó được xác lập bởi những yếu tố cơ bản, cụ thể như sau:

+ Trước hết, cơ quan điều tra là một trong những bộ phận cấu thành của hệ thống tư pháp hình sự trong bộ máy nhà nước. Cơ quan điều tra là một trong không nhiều những chủ thể được nhân danh công quyền để khởi tố về hình sự một vụ việc nào đó có dấu hiệu phạm tội và những cá nhân nào đó có hành vi vi phạm pháp luật hình sự. Bằng hành vi đó, cơ quan điều tra thực sự đã phát động những mối quan hệ xã hội cụ thể mà một bên là Nhà nước và bên kia là những cá nhân có liên quan đến một sự kiện phạm tội đã xảy ra. Những cá nhân đó có thể trực tiếp liên quan đến sự kiện mang tính hình sự đã xảy ra đó hoặc có lợi ích liên quan trực tiếp đến sự kiện và con người đã thực hiện hành vi đó.

Căn cứ vào những quy định ở Điều 27 Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam, ta thấy được một cách khái quát nhất vị trí của cơ quan điều tra trong hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự. Vị trí đầu tiên của cơ quan điều tra trong hệ thống các cơ quan tiến hành tố tụng hình sự cho thấy vai trò cực kỳ quan trọng của các cơ quan điều tra. Trong những chừng mực nhất định có thể khái quát rằng một quá trình tố tụng hình sự thường bắt đầu từ các hoạt động của cơ quan điều tra. Thông thường, chính những hành vi, những biện pháp của cơ quan điều tra đã mở đầu cho một quá trình tố tụng. Cơ quan điều tra chính vì vậy có vai trò to lớn nhất trong việc phát động các quan hệ tố tụng hình sự.

Nội dung của Điều 27 đã thể hiện rõ cơ quan điều tra là một trong 3 cơ quan tiến hành tố tụng. Đó là: a, Cơ quan điều tra; b, Viện kiểm sát; c, Tòa án.

Căn cứ vào các Điều 92, 93, 94 của Bộ luật tố tụng hình sự, các Điều 2, 3, 5 của Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự và các quy phạm pháp luật tố tụng hình sự khác, ta thấy cơ quan điều tra đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong việc áp dụng pháp luật để đấu tranh với tội phạm. Đồng thời, do những quy phạm mà cơ quan điều tra thường phải áp dụng lại liên quan đến những quyền và lợi ích cơ bản của công dân nên vai trò của cơ quan điều tra nói chung trong cuộc đấu tranh bảo vệ quyền con người, quyền công dân rất to lớn, mà những vấn đề được cơ quan điều tra xử lý cũng là những vấn đề rất nhạy cảm về mặt xã hội.

Trong những chừng mực nhất định, theo quy định của pháp luật, cơ quan điều tra có quyền khởi tố hay không khởi tố vụ án hình sự, khởi tố hay không những con người nào đó về những hành vi vi phạm pháp luật. Là chủ thể áp dụng pháp luật, cơ quan điều tra có quyền hạn nhất định trong việc phân tích, lựa chọn những khả năng và quyết định áp dụng đối với những người có hành vi vi phạm pháp luật những quy phạm luật hình sự, hành chính, hay

dân sự. Điều này tồn tại hiển nhiên trong thực tế khách quan. Chính vì đặc điểm này mà không loại trừ những trường hợp áp dụng pháp luật không Hoàn toàn chính xác theo yêu cầu của pháp luật tố tụng hình sự.

Vai trò của cơ quan điều tra nổi bật còn vì cơ quan điều tra khi khởi tố hình sự một vụ án, khởi tố đối với một con người nào đó cơ quan điều tra với tư cách chủ thể công quyền thay mặt Nhà nước, nhân danh quyền lực nhà nước trong những mối quan hệ tư pháp để áp dụng các biện pháp cưỡng bức, cưỡng chế mà pháp luật quy định. Trước hết cơ quan điều tra là một chủ thể tiến hành tố tụng hình sự. Theo quy định tại Điều 27 của Bộ luật tố tụng hình sự thì Cơ quan điều tra là một trong 3 loại cơ quan được pháp luật chính thức thừa nhận là cơ quan tiến hành tố tụng hình sự.

3.2. Chức năng của cơ quan điều tra

Chức năng của một hệ thống nói chung được hiểu là những phương hướng hoạt động cơ bản của hệ thống đó. Chức năng của cơ quan điều tra là những phương hướng hoạt động cơ bản của cơ quan điều tra được quy định bởi vai trò và giá trị xã hội của cơ quan điều tra trong đấu tranh phòng, chống tội phạm nói chung và mục đích của điều tra trong tố tụng hình sự nói riêng.

Việc xác định chức năng của cơ quan điều tra có ý nghĩa rất quan trọng. Trên cơ sở chức năng của cơ quan điều tra để xác định nhiệm vụ, quyền hạn của các cơ quan đó. Chức năng của cơ quan điều tra cũng là cơ sở để quy định thẩm quyền hợp lý cho các cơ quan điều tra.

Chức năng còn là căn cứ quan trọng cho việc phân định và giải quyết hợp lý vấn đề phân công trách nhiệm và phối hợp giữa các cơ quan điều tra và với các cơ quan khác trong phòng ngừa và điều tra khám phá tội phạm.

Chức năng của cơ quan điều tra quyết định mô hình cơ quan điều tra. Đồng thời dựa trên cơ cấu chức năng mà tính toán các bài toán về yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ, vấn đề đào tạo, tuyển dụng bổ nhiệm v.v... đội ngũ cán bộ cho bộ máy.

- Căn cứ để xác định chức năng cơ quan điều tra:

Chức năng của cơ quan điều tra được xác định trên cơ sở mục đích của điều tra và vai trò của cơ quan điều tra trong hệ thống tư pháp hình sự cũng như vị trí của chế định điều tra trong thực tiễn tư pháp hình sự hay chức năng, nhiệm vụ của giai đoạn điều tra trong toàn bộ quá trình tố tụng hình sự.

Mục đích của *hoạt động điều tra* là xác định chính xác, nhanh chóng, kịp thời tội phạm xảy ra và người phạm tội, làm rõ mọi tình tiết có giá trị đối với

việc giải quyết vụ án, xác lập và củng cố các chứng cứ để làm cơ sở cho việc truy tố và xét xử, tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội để đề ra các biện pháp khắc phục.

Cơ quan điều tra có hai nhóm chức năng: nhóm chức năng hướng nội và nhóm chức năng hướng ngoại. Trong đó nhóm chức năng hướng ngoại là chức năng cơ bản. Chức năng hướng nội bảo đảm tính thống nhất, ổn định bên trong và bảo đảm cho hệ thống vận động, phát triển nội tại và luôn hướng tới hoàn thiện. Nhóm chức năng này căn bản giống như ở các hệ thống khác và không phải là đối tượng nghiên cứu của Khoa học Luật tố tụng hình sự. Nhóm chức năng thứ hai là nhóm chức năng *phòng ngừa và điều tra khám phá tội phạm*. Đây là nhóm chức năng cơ bản, bởi cơ quan điều tra được tổ chức ra nhằm thực hiện chức năng này.

Trong nhóm chức năng này thì *chức năng điều tra khám phá tội phạm là chính*.

Việc tìm kiếm, xác định những thông tin phản ánh sự thật khách quan về vụ án hình sự, thu thập chứng cứ chứng minh hành vi phạm tội và các tình tiết khác có ý nghĩa đối với việc giải quyết vụ án hình sự là chức năng cơ bản của cơ quan điều tra mà các cơ quan khác không có được. Trong quá trình hoạt động điều tra một vụ án hình sự, cơ quan điều tra có trách nhiệm thu thập tất cả thông tin phản ánh mọi tình tiết có ý nghĩa để phán đoán, xác định và chứng minh cho những giả thuyết điều tra được đặt ra. Pháp luật quy định, việc chứng minh tội phạm là việc của các cơ quan tiến hành tố tụng. Tuy nhiên, trong pháp luật tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới từ trước đến nay vẫn có hiện tượng: một số cơ quan hành chính, quản lý cũng được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Số lượng, mức độ, phạm vi mà nhà làm luật cho phép các cơ quan này tham gia vào các hoạt động điều tra rất hạn chế. Có nước cho phép cả Hải quan, Kiểm lâm, Thuế quan được thực hiện một số hoạt động điều tra, có nước chỉ cho phép mỗi cơ quan Hải quan có được quyền hạn này. Nhưng có một điểm chung giống nhau là: các cơ quan này không được coi là cơ quan điều tra, không được tiến hành những hoạt động điều tra dự thẩm (tương tự, trước đây chúng ta gọi là *điều tra xét hỏi*).

Trên thực tế, chỉ bằng những hoạt động công khai, được quy định rõ trong Bộ luật tố tụng hình sự đã không thể cho phép các cơ quan bảo vệ pháp luật khám phá được mọi vụ việc xảy ra mang tính chất hình sự, đặc biệt những vụ án phức tạp do những chủ thể thực hiện chúng có quá nhiều nhưng mưu mô, thủ đoạn và kinh nghiệm chống lại nhà chức trách và pháp luật. Chính vì vậy pháp luật tố tụng của chúng ta cũng như nhiều nước trên thế

giới đã cho phép các cơ quan an ninh, cảnh sát được tiến hành một số biện pháp bí mật mang tính chất hỗ trợ cho hoạt động điều tra.

Lịch sử phát triển các cơ quan an ninh, cảnh sát của Việt Nam cũng đã cho thấy những biện pháp trình sát như thế thường được các cơ quan điều tra (Cảnh sát chấp pháp, Cảnh sát điều tra xét hỏi, Cảnh sát điều tra) cũng như các đơn vị nghiệp vụ khác (Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cảnh sát trại giam, Cảnh sát hình sự, Cảnh sát kinh tế v.v...) tiến hành. Những biện pháp loại này cũng được các lực lượng an ninh, tình báo trong Quân đội thực hiện.

Các biện pháp điều tra tố tụng và các biện pháp hoạt động nghiệp vụ trình sát mặc dù đều có mục đích khám phá tội phạm, xác định chân lý khách quan của vụ án hình sự. Tuy nhiên, đó là những biện pháp có bản chất pháp lý và hình thức tiến hành khác nhau. Chúng được thực hiện bởi những cơ quan có quyền năng pháp lý khác nhau.

Cần phân biệt, khi các lực lượng nghiệp vụ Công an nhân dân, hay Quân đội nhân dân thực hiện những hoạt động trình sát thì họ với tư cách là những bộ phận của bộ máy hành chính, quản lý và thực thi các chức năng hành pháp. Vì lẽ đó mà trong nhiều nhà nước, hoạt động này được gọi là thanh tra. Các thanh tra Cảnh sát chỉ tiến hành các hoạt động trình sát, quản lý các yếu tố và con người có nguy cơ vi phạm pháp luật cao, tìm kiếm và kiểm tra thông tin, bí mật phát hiện, khám phá các vụ việc và đối tượng xâm hại đến trật tự pháp luật. Ngoài trừ những cơ quan được pháp luật tố tụng hình sự thừa nhận là cơ quan điều tra, các cơ quan an ninh, cảnh sát khác được gọi là " cơ quan khác được giao nhiệm vụ tiến hành một số hoạt động điều tra" thì cũng có vai trò, vị trí trong tố tụng hình sự như các cơ quan Hải quan, Bộ đội biên phòng, Kiểm lâm,... là những cơ quan hành chính, quản lý nhà nước trên lĩnh vực cụ thể của mình. Khác với cơ quan điều tra - có chức năng tư pháp hình sự, các cơ quan nói trên đều không có chức năng tư pháp hình sự.

Cũng như các lực lượng trình sát trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân, cơ quan Hải quan, Kiểm lâm, Bộ đội biên phòng, "*được giao tiến hành một số hoạt động điều tra*", theo như quy định tại khoản 2 Điều 2 Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự, nhưng đó không phải là chức năng cơ bản của các cơ quan đó.

Sự nhầm lẫn trong việc cho rằng *hoạt động điều tra theo tố tụng và hoạt động trình sát là hai giai đoạn điều tra* đã dẫn đến những nhận thức lệch lạc khác. Cách hiểu như vậy là không đúng với bản chất của hoạt động điều tra tội phạm trong tố tụng hình sự Việt nam và làm sai lệch nhận thức về cơ quan điều tra. Thực tiễn cho thấy: trong công tác đấu tranh chống tội phạm hình

sự, khi có các vụ án xảy ra chưa rõ thủ phạm thì các lực lượng trinh sát và cơ quan điều tra đều cùng tiến hành song song các biện pháp công tác của mình. Yêu cầu phối hợp lực lượng và khả năng thực tế của các lực lượng trinh sát trong việc giải quyết từng tình huống cụ thể của vụ án hình sự đã buộc các cơ quan điều tra phải sử dụng tích cực những phương tiện, biện pháp trinh sát. Những biện pháp này có thể do cơ quan điều tra tiến hành (điều này có trong thực tiễn, nhưng rất hạn hữu) hoặc nhờ cậy vào các lực lượng trinh sát, thông qua các kế hoạch phối hợp hành động. Rõ ràng các biện pháp trinh sát và các hoạt động điều tra thường được tiến hành một cách đan xen lẫn nhau kể từ lúc khởi tố vụ án đến khi phát hiện bắt giữ, lấy lời khai người phạm tội. Cơ quan điều tra khi áp dụng các biện pháp điều tra để giải quyết những tình huống phức tạp bao giờ cũng cần có sự hỗ trợ tích cực của các biện pháp trinh sát bí mật.

Cơ quan điều tra được thành lập không chỉ để điều tra làm rõ các tình tiết về các vụ án hình sự xảy ra, mà cơ quan điều tra với tư cách là một chủ thể tố tụng hình sự, còn thực thi những nhiệm vụ khác, áp dụng những biện pháp do pháp luật quy định góp phần bảo đảm để Tòa án xét xử vụ án và thực hiện sự trừng phạt đối với người phạm tội.

Trước hết, đó là việc lập hồ sơ đề nghị truy tố người phạm tội cũng là một chức năng riêng có của cơ quan điều tra. Các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra, các đơn vị nghiệp vụ trinh sát trong Công an nhân dân và Quân đội nhân dân không có chức năng này. Khác với cơ quan điều tra, các cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra chỉ được lập hồ sơ trong những trường hợp rất hạn hữu và khi mà vụ án đơn giản, tội phạm ít nghiêm trọng, chứng cứ đã rõ ràng, còn nói chung, những cơ quan này phải chuyển vụ án cùng với thông tin, tài liệu, hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền quyết định việc đề nghị truy tố. Cần phân biệt hồ sơ vụ án trong tố tụng hình sự với hồ sơ nghiệp vụ của các cơ quan khác phản ánh các thông tin, tài liệu về tội phạm nhưng không có ý nghĩa tố tụng hình sự và không có giá trị chứng minh.

Trong việc bảo đảm các điều kiện để Tòa án xét xử vụ án và thực hiện sự trừng phạt đối với người phạm tội thì các biện pháp cưỡng chế mà cơ quan điều tra áp dụng có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Cơ quan điều tra áp dụng các nhóm biện pháp cưỡng chế để bảo đảm thu thập đầy đủ chứng cứ, các biện pháp bảo đảm điều kiện khách quan cho việc tiến hành tố tụng như kê biên tài sản, bảo đảm người làm chứng, hoặc nhóm biện pháp cưỡng chế bảo đảm thi hành án và đặc biệt nhóm các biện pháp ngăn chặn như bắt, tạm giữ, tạm giam...

Căn cứ vào Điều 61 của Bộ luật tố tụng hình sự, việc cơ quan điều tra áp dụng các biện pháp ngăn chặn không chỉ có giá trị bảo đảm cho hoạt động điều tra thuận lợi, mà còn nhằm ngăn ngừa người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm mới cũng như trốn tránh sự trừng phạt của pháp luật. Các hoạt động quản lý, tạm giam, tạm giữ người đang bị điều tra, xét xử bao giờ cũng có ý nghĩa bảo đảm để thực hiện sự trừng trị. Đó chính là một trong những bảo đảm quan trọng để Tòa án có thể áp dụng những biện pháp trừng phạt thích đáng đối với người phạm tội. Đặc biệt cơ quan điều tra có vai trò cực kỳ quan trọng trong việc truy nã bị can, bị cáo, và những người phạm tội đã bị xét xử... nhằm bảo đảm thực hiện các biện pháp pháp luật cần thiết.

Bên cạnh chức năng điều tra khám phá là chính, cơ quan điều tra còn có *chức năng phòng ngừa tội phạm*. Các hoạt động điều tra khám phá các vụ án của cơ quan điều tra còn được định hướng nhằm làm rõ những nguyên nhân và điều kiện thực hiện tội phạm để từ đó có các biện pháp hoặc đề xuất các biện pháp loại trừ các nguyên nhân và điều kiện đó.

Trong quá trình điều tra vụ án hình sự, các cơ quan điều tra không chỉ phải làm rõ các tình tiết có giá trị buộc tội hay gỡ tội mà còn áp dụng các biện pháp để làm rõ nguyên nhân và điều kiện của tội phạm và các tình tiết khác có ý nghĩa về mặt xã hội.

3.3. Nhiệm vụ của cơ quan điều tra

Từ mục đích, nhiệm vụ của hoạt động điều tra và các chức năng của cơ quan điều tra. Mục đích của hoạt động điều tra là xác định chính xác, nhanh chóng, kịp thời tội phạm xảy ra và người phạm tội, làm rõ mọi tình tiết có giá trị đối với việc giải quyết vụ án, xác lập và củng cố các chứng cứ để làm cơ sở cho việc truy tố và xét xử, tìm ra nguyên nhân và điều kiện phạm tội để đề ra các biện pháp khắc phục.

Căn cứ vào pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, cũng như các văn bản pháp luật khác điều chỉnh hoạt động của cơ quan điều tra, ta có thể thấy, cơ quan điều tra nói chung có những nhiệm vụ cụ thể sau đây:

- Phát hiện các dấu hiệu tội phạm; xác định nhanh chóng, chính xác, kịp thời tội phạm xảy ra và người phạm tội;
- Thu thập, nghiên cứu, đánh giá và sử dụng các thông tin có giá trị giải quyết vụ án hình sự;
- Khởi tố, tiến hành các hoạt động điều tra để tái dựng lại những tình tiết khách quan của vụ án hình sự;

- Lập hồ sơ, ghi nhận và củng cố chứng cứ làm cơ sở pháp lý để giải quyết đúng đắn vụ án hình sự;

- Phối hợp với các cơ quan hữu quan để áp dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự nhằm bảo đảm để Tòa án thực hiện việc xét xử vụ án và áp dụng các biện pháp trừng trị đối với người phạm tội, - thực hiện các biện pháp ngăn chặn tối đa những hậu quả nguy hiểm cho xã hội của tội phạm và nhằm bảo đảm thu hồi những tài sản của nhà nước, xã hội và công dân bị xâm hại;

- Thực hiện các biện pháp khác có ý nghĩa phòng ngừa tội phạm.

Nhiệm vụ của cơ quan điều tra cần được phân biệt với nhiệm vụ điều tra nói ở trên.

4. THẨM QUYỀN ĐIỀU TRA VỤ ÁN HÌNH SỰ

4.1. Khái niệm và phân định thẩm quyền điều tra

Thẩm quyền điều tra là toàn bộ những quyền năng và nghĩa vụ pháp lý mà Luật tố tụng hình sự quy định đối với những cơ quan hay cá nhân nhất định nhằm bảo đảm cho họ thực hiện vai trò chủ thể tiến hành tố tụng hình sự với tư cách cơ quan điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, Điều tra viên một cách đúng đắn, hợp lý, hợp pháp.

Việc xác định chính xác, hợp lý và khoa học thẩm quyền điều tra có một ý nghĩa lý luận và thực tiễn quan trọng đối với toàn bộ quá trình tố tụng hình sự. Đặc biệt, điều đó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc phân công, phân nhiệm và tổ chức các mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan điều tra, nhằm khắc phục hiện tượng chồng chéo, thiếu sự hỗ trợ, phối hợp thậm chí cản trở lẫn nhau trong quá trình điều tra.

Thẩm quyền điều tra được phân định dựa trên những cơ sở khác nhau. Thông thường chúng ta thấy cách phân thẩm quyền điều tra theo tội danh là phổ biến nhất. Cách phân định này được tiến hành dựa trên sự phân nhóm tội danh trong Bộ luật hình sự theo nhóm mối quan hệ xã hội kết hợp với tính chất của hậu quả, tác hại mà tội phạm gây ra trên các lĩnh vực.

Theo cách này, các cơ quan điều tra của Lực lượng an ninh nhân dân điều tra các tội xâm phạm an ninh quốc gia; cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân điều tra các tội xâm phạm trật tự an toàn xã hội, trừ các tội mà cơ quan điều tra trong Quân đội điều tra; cơ quan điều tra trong Quân đội điều tra tất cả các tội liên quan đến quân nhân phạm tội; cơ quan điều tra của Viện kiểm sát điều tra các tội xâm phạm hoạt động tư pháp. Cách phân định này đảm bảo cho cơ quan điều tra được chuyên môn hoá trên từng lĩnh

vực hoạt động. Cách phân định này được ghi nhận trong Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự và các văn bản tố tụng hình sự khác.

Phân định thẩm quyền điều tra theo cách thứ hai là phân định thẩm quyền điều tra dựa trên cơ cấu hành chính - lãnh thổ. Sự phân định này phù hợp với cách thức tổ chức theo ngành dọc của hệ thống các cơ quan điều tra. Phân định thẩm quyền điều tra theo địa phận hành chính lãnh thổ giúp cho việc quản lý công tác phòng ngừa và điều tra khám phá tội phạm của cơ quan điều tra được bao quát hết các địa bàn, ngăn ngừa bỏ sót. Việc phân định thẩm quyền điều tra theo địa giới hành chính lãnh thổ còn có ý nghĩa bảo đảm để cơ quan điều tra và Điều tra viên kịp thời tổ chức các hoạt động của mình khi có vụ án xảy ra, và tổ chức tốt sự phối hợp lực lượng trên cơ sở những quan hệ được tạo sẵn lâu dài. Mặt khác, chính phân định thẩm quyền theo đơn vị hành chính lãnh thổ cũng là điều kiện để các cơ quan điều tra tổ chức tốt sự tham gia của quần chúng vào đấu tranh với tội phạm, trên cơ sở tranh thủ sự giúp đỡ của các tổ chức quần chúng dân cư trên địa bàn.

Nội dung sự phân định thẩm quyền theo địa bàn lãnh thổ cần được hiểu rằng: các cơ quan điều tra có quyền và nghĩa vụ phải điều tra các tội phạm xảy ra trên lãnh thổ mà mình quản lý. Khi cần thiết phải tiến hành những hoạt động điều tra ở ngoài lãnh thổ của mình quản lý thì cơ quan điều tra có thể uỷ thác (bằng Quyết định uỷ thác) cho những cơ quan điều tra khác có điều kiện thuận lợi tiến hành. Cơ quan được uỷ thác có trách nhiệm thực hiện sự uỷ thác và gửi kết quả điều tra về cơ quan uỷ thác hoặc thông báo kịp thời bằng văn bản cho cơ quan uỷ thác về lý do không thể thực hiện được sự uỷ thác. Sự uỷ thác điều tra cho cơ quan điều tra nước ngoài được thực hiện trên cơ sở Hiệp định tương trợ tư pháp đã ký kết giữa Việt Nam với nước ngoài đó.

Trong trường hợp không xác định được địa điểm cụ thể xảy ra tội phạm thì theo khoản 4, Điều 92, Bộ luật tố tụng hình sự, thẩm quyền điều tra vụ án thuộc về cơ quan điều tra ở nơi đã phát hiện đầu tiên ra tội phạm, nơi bị can cư trú hoặc nơi bắt được bị can.

Thẩm quyền điều tra tội phạm theo địa bàn lãnh thổ không mâu thuẫn và loại trừ yêu cầu bắt buộc đối với các cơ quan điều tra mỗi khi phát hiện các dấu hiệu của tội phạm phải tiến hành các biện pháp cấp bách để ngăn chặn, bắt giữ và tiến hành các biện pháp điều tra ban đầu, trước khi chuyển cho cơ quan điều tra có thẩm quyền theo luật định.

Mỗi cơ quan điều tra vừa là một cấp trong hệ thống điều tra theo ngành dọc lại vừa là một cấp điều tra được thiết lập phù hợp với đơn vị hành chính nhà nước trong từng lĩnh vực vừa phải chịu sự chỉ đạo đảng uỷ và chính quyền địa phương.

Cách thứ ba để phân định thẩm quyền của các cơ quan điều tra là dựa trên cơ sở mức hình phạt mà luật quy định đối với tội phạm xảy ra hay thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp đối với các tội phạm đó.

Theo cách này, về nguyên tắc chung, các cơ quan điều tra cấp Bộ, có thẩm quyền điều tra tất cả các tội phạm xảy ra thuộc lĩnh vực mình quản lý khi thấy cần thiết điều tra. Cơ quan điều tra cấp tỉnh mới đủ thẩm quyền điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp tỉnh. Cơ quan điều tra cấp quận huyện chỉ có thẩm quyền điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp quận huyện.

Phân định ra ba nhóm căn cứ trên là để phân tích từng phương diện của thẩm quyền về loại tội, về địa giới hành chính lãnh thổ và đối tượng. Trên thực tế khi xác định một vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của một cơ quan cụ thể nào thì phải dựa vào cả ba căn cứ đó.

Khi có tranh chấp về thẩm quyền điều tra thì vấn đề được giải quyết theo hai cách: nếu các cơ quan điều tra cùng ngành thì Thủ trưởng quản lý ngành đó giải quyết tranh chấp; nếu giữa các cơ quan điều tra khác ngành thì Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, nơi xảy ra tội phạm hoặc nơi phát hiện tội phạm giải quyết.

4.2. Thẩm quyền điều tra vụ án hình sự của các cơ quan điều tra.

a. Thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân.

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 92 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 8, Điều 9 của Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự kết hợp với những quy định mới của Bộ luật hình sự 1999, Cơ quan điều tra của lực lượng Cảnh sát nhân dân có thẩm quyền điều tra tất cả các tội phạm được quy định tại các chương từ Chương XII đến Chương XXII của Bộ luật hình sự, trừ những tội thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự và những trường hợp Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát tiến hành.

Ngoài ra có một số tội quy định tại các điều thuộc chương khác như Điều 153, Điều 154 của Bộ luật hình sự nhưng do Lực lượng Cảnh sát nhân dân trực tiếp phát hiện hoặc được các cơ quan khác chuyển đến cho cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát.

Theo những quy định hiện hành, cơ quan Cảnh sát điều tra của Bộ Công an có quyền điều tra tất cả các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân. Tuy nhiên trên thực tế cơ quan Cảnh sát điều tra của Bộ Công an chỉ điều tra những vụ án có tính chất phức tạp, liên quan đến nhiều địa phương, nhiều ngành; những vụ án

liên quan đến những người có nhân thân đặc biệt mà có thể gây ra những ảnh hưởng xã hội lớn hoặc những vụ án mà cấp dưới gặp nhiều khó khăn, hoặc thấy rằng cơ quan điều tra cấp dưới khó bảo đảm tính khách quan.

Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền điều tra tất cả các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân, xảy ra trên địa bàn tỉnh, thành phố mình phụ trách, thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố, khi không thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan Cảnh sát điều tra của Bộ Công an. Khi xét thấy cần thiết, cơ quan cảnh sát điều tra cấp tỉnh, thành phố có thể trực tiếp tiến hành điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan cảnh sát điều tra cấp dưới.

Cơ quan Cảnh sát điều tra cấp quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh điều tra tất cả các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát khi xảy ra trên địa bàn quận, huyện, thị xã, thành phố mình phụ trách mà thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân cấp huyện. Theo quy định hiện hành, trừ một số rất ít tội thuộc thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát, hoặc cơ quan điều tra cấp trên tự quyết định điều tra, nói chung những vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Lực lượng Cảnh sát nhân dân mà mức hình phạt được luật quy định đối với tội đã phạm không quá 7 năm tù hoặc các hình phạt nhẹ hơn đều thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan Cảnh sát điều tra cấp huyện, quận.

b. Thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của lực lượng An ninh nhân dân.

Cơ quan điều tra của Lực lượng An ninh nhân dân có thẩm quyền điều tra tất cả các tội xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hoà bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh (khi không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự hoặc những trường hợp do cơ quan điều tra của Viện kiểm sát điều tra) được quy định tại Chương XI và Chương XXIV và một số tội phạm khác của Bộ luật hình sự.

Những tội phạm quy định tại các Điều 153, 154 của Bộ luật hình sự nếu do cơ quan An ninh điều tra phát hiện hoặc cơ quan khác chuyển đến cơ quan An ninh điều tra thì cơ quan an ninh điều tra thụ lý.

Cơ quan an ninh điều tra cũng tiến hành điều tra tất cả các tội tuy không thuộc Chương XI hoặc Chương XXIV của Bộ luật hình sự nhưng trước đây quy định tại Mục B, Chương I Phần các tội phạm của Bộ luật hình sự 1985. Đó là các tội quy định tại các điều 180, 181, 221, 222, 223, 230, 231, 232, 236, 238, 253 của Bộ luật hình sự 1999.

Pháp luật hiện hành quy định: cơ quan An ninh điều tra của Bộ Công an có quyền điều tra tất cả các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Lực lượng An ninh nhân dân. Trên thực tế cơ quan An ninh điều tra của Bộ Công an điều tra những vụ án có tính chất chính trị phức tạp, liên quan đến nhiều đối tượng, nhiều địa phương, nhiều ngành; những vụ án liên quan đến những người có nhân thân đặc biệt mà có thể gây ra những ảnh hưởng xấu đối với xã hội hoặc những vụ án mà cơ quan an ninh điều tra cấp dưới gặp nhiều khó khăn. Cơ quan An ninh điều tra cấp Bộ cũng điều tra những vụ án mà người phạm tội là cán bộ chiến sỹ An ninh nhân dân đang công tác trong các cơ quan Bộ Tư lệnh, Vụ, Cục, Viện... trực thuộc Bộ Công an.

Cơ quan an ninh điều tra cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có quyền điều tra tất cả các tội phạm thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của lực lượng An ninh nhân dân, xảy ra trên địa bàn tỉnh, thành phố mình phụ trách, khi không thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan An ninh điều tra của Bộ Công an. Cơ quan an ninh điều tra cấp tỉnh, thành phố trực tiếp tiến hành điều tra các tội phạm mà người thực hiện hành vi phạm tội là cán bộ chiến sỹ an ninh nhân dân trong biên chế.

Ở cấp huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh không có cơ quan An ninh điều tra. Đội an ninh của quận, huyện là đơn vị trinh sát, được tiến hành một số hoạt động điều tra rất hạn chế gần giống như các cơ quan khác của lực lượng Cảnh sát nhân dân cùng cấp được giao tiến hành một số hoạt động điều tra. Đội an ninh huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có quyền hạn: truy bắt người phạm tội chạy trốn; lấy lời khai người làm chứng và các đương sự khác; thu thập, bảo quản các tài liệu, vật chứng có liên quan đến vụ án để chuyển giao cho cơ quan điều tra có thẩm quyền; đề nghị Thủ trưởng Công an huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh quyết định cho áp dụng các biện pháp ngăn chặn cần thiết; chuyển hồ sơ và can phạm cho cơ quan An ninh điều tra cấp tỉnh để thụ lý vụ án.

c. Thẩm quyền điều tra của Cơ quan điều tra trong Quân đội nhân dân.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 15 Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự Cơ quan điều tra trong quân đội nhân dân có thẩm quyền điều tra các tội phạm thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

Cơ quan điều tra hình sự của Bộ Quốc phòng có quyền điều tra tất cả các tội do quân nhân hoặc người đang huấn luyện quân sự do Quân đội quản lý hoặc những người khác có hành vi gây thiệt hại cho Quân đội mà thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự được quy định tại các chương: Chương XII, Chương XXIII của Bộ luật hình sự trừ những trường hợp cơ quan điều tra của

Viện kiểm sát quân sự, cơ quan điều tra của lực lượng An ninh nhân dân và cơ quan An ninh quân đội điều tra.

Cơ quan điều tra hình sự quân đội các cấp dưới có thẩm quyền điều tra các vụ án thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra hình sự quân đội xảy ra trong đơn vị hay trên địa bàn đóng quân, nếu không thuộc thẩm quyền của cơ quan điều tra cấp trên.

Cơ quan An ninh quân đội có thẩm quyền điều tra các tội phạm xâm phạm an ninh quốc gia, các tội phá hoại hoà bình, gây chiến tranh, các tội chống loài người được quy định tại các chương: Chương XI và Chương XXIV của Bộ luật hình sự thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự, trừ những tội thuộc thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự. Cơ quan An ninh quân đội còn có thẩm quyền điều tra một số tội thuộc Chương XXIII (các tội xâm phạm nghĩa vụ trách nhiệm của quân nhân) mà có liên quan đến an ninh của quân đội hoặc bí mật quân sự như tội đầu hàng địch (Điều 322), tội khai báo hoặc tự nguyện làm việc cho địch khi bị bắt làm tù binh (Điều 323), tội cố ý làm lộ bí mật quân sự, chiếm đoạt, mua bán hoặc tiêu huỷ bí mật công tác quân sự (Điều 327), tội làm mất bí mật công tác quân sự (Điều 328) và tội huỷ hoại vũ khí, phương tiện kỹ thuật quân sự (Điều 334) trừ những trường hợp cơ quan điều tra Viện kiểm sát quân sự tiến hành điều tra hoặc người thực hiện tội phạm là cán bộ chiến sỹ An ninh nhân dân.

d. Thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra của Viện kiểm sát.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 92 Bộ luật tố tụng hình sự, Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát nhân dân có thẩm quyền điều tra tất cả các tội phạm xâm phạm hoạt động tư pháp; các tội phạm mà cơ quan Kiểm sát trực tiếp phát hiện trong quá trình thực hiện chức năng của mình và xét thấy không cần thiết chuyển cho cơ quan điều tra khác và những trường hợp khi phát hiện việc điều tra có vi phạm pháp luật nghiêm trọng. Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao cũng có thể giao cho Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát tiến hành điều tra trong những trường hợp khác khi xét thấy cần thiết.

Cơ quan điều tra của Viện kiểm sát quân sự có thẩm quyền điều tra những trường hợp thuộc thẩm quyền điều tra của Viện kiểm sát nhưng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự.

e. Quyền hạn điều tra của những "cơ quan khác được giao tiến hành một số hoạt động điều tra".

Căn cứ vào Điều 93 của Bộ luật tố tụng hình sự và Điều 8, Điều 10, 11, 13, 16 của Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự thì ngoài các cơ quan điều tra nói trên trong Lực lượng Cảnh sát nhân dân, Lực lượng An ninh nhân dân và Quân đội nhân dân còn có những cơ quan khác mà do tính chất hoạt động,

chức năng nhiệm vụ của mình được pháp luật cho phép tiến hành một số hoạt động điều tra.

Các đơn vị nghiệp vụ của lực lượng An ninh nhân dân và lực lượng Cảnh sát nhân dân đang trực tiếp đấu tranh với tội phạm kinh tế, tội phạm về ma túy, tội phạm xâm phạm trật tự an toàn xã hội hoặc quản lý nhà nước về an ninh trật tự trên những lĩnh vực cụ thể cũng được pháp luật cho phép tiến hành một số hoạt động điều tra. Đó là các lực lượng tình báo, phản gián, chống gián điệp, chống phản động, bảo vệ chính trị nội bộ, bảo vệ văn hoá, quản lý xuất nhập cảnh,... trong An ninh nhân dân, các lực lượng Cảnh sát hình sự, Cảnh sát kinh tế, Cảnh sát phòng chống tội phạm về ma túy, Giám thị trại giam, Giám thị trại tạm giam, Cảnh sát Giao thông, Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội (Công an phường), nếu phát hiện tội phạm xảy ra trên địa bàn, lĩnh vực mình quản lý thì có quyền tiến hành một số hoạt động điều tra.

Bên cạnh Cơ quan điều tra hình sự Quân đội và cơ quan An ninh quân đội pháp luật còn quy định cho phép Thủ trưởng các đơn vị quân đội độc lập cấp Trung đoàn, Lữ đoàn trong những trường hợp cần thiết có thể tiến hành một số hoạt động điều tra để phát hiện, ngăn chặn những hành vi phạm tội xảy ra trong đơn vị trên địa bàn đóng quân.

Trong những trường hợp nói trên các cơ quan khác trong Công an nhân dân, Quân đội nhân dân được tiến hành: khởi tố vụ án, khám nghiệm hiện trường, lấy lời khai người làm chứng, người bị hại, thu giữ và bảo quản các tài liệu, vật chứng, xin lệnh hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền áp dụng các biện pháp ngăn chặn cần thiết. Trong thời hạn 7 ngày kể từ khi khởi tố phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

Căn cứ vào Điều 93 của Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 4 và các điều thuộc Chương V của Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự các cơ quan Bộ đội biên phòng, Hải quan, Kiểm lâm trong khi làm nhiệm vụ của mình mà phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật tới mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự xảy ra thuộc lĩnh vực, địa hạt quản lý của mình thì có quyền tiến hành một số hoạt động điều tra theo luật định.

Đối với hành vi phạm tội quả tang, chứng cứ rõ ràng, ít nghiêm trọng thì các cơ quan này ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, lấy lời khai các đương sự, thu giữ, bảo quản các tài liệu, vật chứng, áp dụng các biện pháp bảo quản tài sản bị xâm hại, trưng cầu giám định, tiến hành khám xét người và nơi cất dấu tài sản phạm pháp. Trong trường hợp cần thiết (để ngăn chặn hành vi phạm tội mới, chạy trốn...) thì tạm giữ người phạm pháp đó, đối với cơ quan Hải quan thì xin ngay lệnh tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền. Trong

thời hạn 15 ngày kể từ ngày khởi tố vụ án hình sự các cơ quan Hải quan, Bộ đội biên phòng phải hoàn tất thủ tục hồ sơ và chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát có thẩm quyền để truy tố. Nếu hết thời hạn đó mà vẫn chưa hoàn tất được hồ sơ thì vẫn phải chuyển cho cơ quan điều tra có thẩm quyền hoặc Viện kiểm sát quyết định.

Đối với các vụ án phức tạp, hành vi phạm tội nghiêm trọng, rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thì cơ quan Hải quan, Bộ đội biên phòng được quyền: ra quyết định khởi tố vụ án hình sự; lấy lời khai người làm chứng, người bị hại và các đương sự khác; lập biên bản thu giữ, tài liệu, vật chứng có liên quan và bảo quản các tài liệu vật chứng đó.

Đơn vị Bộ đội biên phòng có quyền tiến hành khám nghiệm hiện trường, ra lệnh bắt khẩn cấp, khám xét, ra lệnh tạm giữ. Cơ quan Hải quan trong trường hợp cần thiết có thể tạm giữ nhưng phải xin lệnh tạm giữ của cơ quan có thẩm quyền; tiến hành việc khám xét người và những nơi cất giấu trong khu vực kiểm soát của Hải quan.

Trong thời hạn 7 ngày, kể từ khi khởi tố, các cơ quan này phải chuyển hồ sơ cho cơ quan điều tra có thẩm quyền.

5. CHỨC NĂNG, THẨM QUYỀN CỦA THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐIỀU TRA VÀ ĐIỀU TRA VIÊN

5.1. Thủ trưởng cơ quan điều tra.

Điều 94 Bộ luật tố tụng hình sự quy định quyền hạn và trách nhiệm của Thủ trưởng cơ quan điều tra. Điều luật liệt kê những việc thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan điều tra: ra quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, quyết định áp dụng, thay đổi hoặc huỷ bỏ biện pháp ngăn chặn, truy nã bị can, khám xét, thay đổi Điều tra viên trong những trường hợp Bộ luật tố tụng hình sự quy định, trực tiếp tiến hành điều tra, ra quyết định tạm đình chỉ, hoặc đình chỉ điều tra.

Điều 22 Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự quy định: "Thủ trưởng cơ quan điều tra là người chịu trách nhiệm trực tiếp tổ chức và chỉ đạo mọi hoạt động điều tra của cơ quan điều tra". Như vậy, Thủ trưởng cơ quan điều tra là một chức danh tố tụng. Chức danh Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra là chức danh phát sinh từ chức danh Thủ trưởng cơ quan điều tra.

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra là những người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; trung thực, khách quan, có trình độ Đại học An ninh, Cảnh sát, Đại học Pháp lý hoặc tương đương, có nghiệp vụ điều tra và kinh nghiệm tổ chức chỉ đạo hoạt động điều tra.

Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra với tư cách là người đứng đầu hoặc đại diện cho cơ quan điều tra nên đồng thời cũng là chủ thể mang những thẩm quyền điều tra của cơ quan điều tra đó. Do các chức danh này là những chức danh tố tụng, phản ánh những thẩm quyền tố tụng nhất định, nên nhiệm vụ quyền hạn của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra cũng như thủ tục và thẩm quyền bổ nhiệm Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra do pháp luật tố tụng hình sự quy định một cách chi tiết. Việc bổ nhiệm và cấp giấy chứng nhận Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra cấp trung ương trong mỗi ngành do Thủ trưởng ngành đó quyết định. Tương tự, việc bổ nhiệm và cấp giấy chứng nhận Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra cấp tỉnh và tương đương, cấp huyện và tương đương thì do Thủ trưởng ngành ở cấp đó quyết định trên cơ sở đề nghị của cơ quan điều tra cấp trên trực tiếp (Điều 23 Pháp lệnh Tổ chức điều tra hình sự).

Do cùng một lúc Thủ trưởng cơ quan điều tra phải thực hiện cả hai thiên chức: quản lý một cơ quan nhà nước và thực hành một vai trò tố tụng hình sự nên chức năng quyền hạn của Thủ trưởng cơ quan điều tra được chia thành hai nhóm.

Nhóm chức năng thứ nhất của Thủ trưởng cơ quan điều tra là chức năng quản lý nhà nước đối với bộ máy dưới quyền. Các chức năng này được thực hiện như với Thủ trưởng của bất cứ cơ quan nhà nước nào. Tuy nhiên, trong nhóm này việc chỉ đạo hoạt động chuyên môn của người Thủ trưởng cơ quan có những nét đặc thù bởi tính chất chuyên biệt, đặc thù của nó là hệ thống hoạt động điều tra. Ở đây, người Thủ trưởng phải thực hiện chức năng tổ chức, chỉ đạo công tác điều tra. Theo đó, người Thủ trưởng cơ quan điều tra có nhiệm vụ và quyền hạn:

- Tổ chức, triển khai thực hiện những chỉ thị, nghị quyết của Đảng, các văn bản của Nhà nước và các cơ quan cấp trên trong toàn bộ lĩnh vực và địa hạt mà mình quản lý;

- Tổ chức quản lý toàn bộ hoạt động điều tra của đơn vị mình trực tiếp phụ trách và bảo đảm không ngừng nâng cao năng lực điều tra của cơ quan đơn vị mình bằng các giải pháp trên các phương diện cán bộ, tổ chức, phương tiện, trang bị kỹ thuật chiến thuật nghiệp vụ...;

- Tổ chức, chỉ đạo công tác phòng ngừa và điều tra tội phạm đối với đơn vị mình quản lý và đối với các cơ quan điều tra cấp dưới.

Nhóm chức năng thứ hai rất đặc thù và là nhóm chức năng cơ bản của Thủ trưởng cơ quan điều tra đó là chức năng tố tụng hình sự. Với tư cách chủ thể tiến hành tố tụng hình sự Thủ trưởng cơ quan điều tra có những nhiệm vụ và quyền hạn rất lớn. Pháp luật tố tụng hình sự quy định chi tiết những khả

năng và điều kiện thực hiện các quyền năng này. Thực hiện chức năng về tố tụng hình sự, Thủ trưởng cơ quan điều tra có những nhiệm vụ, quyền hạn mà pháp luật tố tụng hình sự quy định như sau:

- Trực tiếp quyết định áp dụng, thay đổi, huỷ bỏ các biện pháp ngăn chặn theo đúng thẩm quyền (bắt tạm giữ, tạm giam, gia hạn đối với các trường hợp này, ra lệnh khám xét, kê biên tài sản,...);

- Trực tiếp quyết định những hoạt động tố tụng hình sự quan trọng (ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can, ra lệnh khám xét, lệnh truy nã...);

- Trực tiếp quyết định các vấn đề cử Điều tra viên tham gia vụ án, thay đổi Điều tra viên, ra các quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ, hoặc phục hồi điều tra;

- Trực tiếp quyết định những vấn đề như xử lý vật chứng;

- Tham gia trực tiếp vào quá trình xây dựng và kiểm tra các giả thuyết điều tra và các hoạt động điều tra khác trong những trường hợp cần thiết. Trong những trường hợp này Thủ trưởng cơ quan điều tra sử dụng những quyền năng của Điều tra viên.

Pháp luật tố tụng hình sự quy định: những quyết định, yêu cầu của Thủ trưởng cơ quan điều tra liên quan đến quá trình điều tra vụ án hình sự phải được các cơ quan, tổ chức và công dân chấp hành.

Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra có những chức năng phát sinh từ chức năng của Thủ trưởng cơ quan điều tra. Do cơ chế hoạt động điều tra phải tuân thủ thủ tục tố tụng mà Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra không được thực hiện chế độ ký thay như trong lĩnh vực hành chính. Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra chỉ có thể được thực hiện những quyền của Thủ trưởng cơ quan điều tra khi được Thủ trưởng cơ quan điều tra uỷ nhiệm bằng văn bản. Trong pháp luật tố tụng hình sự hiện hành, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra có những quyền hạn nhất định được quy định tại các Điều 58, 62, 63, 68, 70, 116, 121 của Bộ luật tố tụng hình sự. Đó là các quyền: xử lý vật chứng; quyền ra lệnh bắt bị can để tạm giam, khi có phê chuẩn của Viện kiểm sát; quyền ra lệnh bắt người trong trường hợp khẩn cấp; quyền ra lệnh tạm giữ, quyền ra lệnh tạm giam, quyền ra lệnh khám xét; quyền kê biên tài sản.

Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra khi thực hiện các quyền năng của mình cũng như thực hiện sự uỷ nhiệm bằng văn bản các quyền của Thủ trưởng cơ quan điều tra đều phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những quyết định của mình.

5.2. Điều tra viên

- Khái niệm về Điều tra viên

Điều tra viên là một chức danh tư pháp để chỉ một người thuộc biên chế của một cơ quan điều tra nhất định có thẩm quyền tiến hành các hoạt động điều tra theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hoạt động đó.

Điều tra viên là người có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, trung thực khách quan, có kiến thức pháp luật cần thiết và khả năng thực hiện nhiệm vụ điều tra.

Để có thể thực hiện được trọng trách lớn lao của mình Điều tra viên cần có lập trường quan điểm chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và lương tâm trong sáng. Đồng thời, Điều tra viên phải là người có những phẩm chất tâm lý cần thiết như lòng dũng cảm, tính quyết đoán, có bản lĩnh nghề nghiệp,

Việc bổ nhiệm và cấp giấy chứng nhận Điều tra viên do Thủ trưởng cơ quan quản lý ngành từ cấp tỉnh và cấp quân khu trở lên quyết định theo đề nghị của Thủ trưởng cơ quan điều tra cùng cấp.

- Phân loại Điều tra viên:

Điều tra viên được phân loại thành nhiều loại khác nhau tùy theo tiêu chí phân loại.

Căn cứ vào trình độ và chức danh được Nhà nước phong, ta có:

- + Điều tra viên cao cấp;
- + Điều tra viên trung cấp;
- + Điều tra viên sơ cấp.

Ngoài những phẩm chất chính trị và đạo đức cần thiết Điều tra viên các cấp phải thỏa mãn một số tiêu chuẩn nhất định để được công nhận.

Điều tra viên cao cấp phải là người có trình độ Đại học An ninh nhân dân, Đại học Cảnh sát nhân dân, Đại học Pháp lý hoặc tương đương, có trình độ nghiên cứu tổng hợp biết đề xuất được những biện pháp phòng chống tội phạm, có kinh nghiệm điều tra những vụ án thuộc loại phức tạp, nghiêm trọng; có năng lực chỉ đạo thực hiện hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động điều tra.

Điều tra viên trung cấp cũng là những người đạt tiêu chuẩn tốt nghiệp Đại học An ninh nhân dân, Đại học Cảnh sát nhân dân, Đại học Pháp lý hoặc tương đương, có kinh nghiệm điều tra các vụ án thuộc loại nghiêm trọng, phức tạp, có khả năng hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động điều tra.

Điều tra viên sơ cấp, phải là người có trình độ Trung học An ninh, Cảnh sát, Trung học Pháp lý hoặc tương đương và có khả năng điều tra các vụ án thuộc loại ít nghiêm trọng.

Căn cứ vào ngành, lĩnh vực hoạt động có thể phân Điều tra viên thành:

- + Điều tra viên của Viện kiểm sát;
- + Điều tra viên của cơ quan An ninh điều tra;
- + Điều tra viên của cơ quan Cảnh sát điều tra;
- + Điều tra viên của cơ quan Điều tra hình sự quân đội.
- Chức năng, nhiệm vụ của Điều tra viên.

Điều tra viên là chức danh tổ tụng hình sự và chỉ được thừa nhận khi là cán bộ trong biên chế của một cơ quan điều tra cụ thể. Chức năng, nhiệm vụ quyền hạn của Điều tra viên được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự và Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự (Điều 94 của Bộ luật tố tụng hình sự, Điều 24 Pháp lệnh tổ chức điều tra hình sự). Căn cứ vào những quy định trong các văn bản nói trên, quyền năng tố tụng của Điều tra viên chỉ có hiệu lực khi Điều tra viên được phân công điều tra vụ án. Khi được phân công điều tra vụ án Điều tra viên có quyền tiến hành các biện pháp điều tra do Bộ luật tố tụng hình sự quy định và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hoạt động điều tra của mình.

Do Điều tra viên trước hết phải là Điều tra viên của một cơ quan điều tra cụ thể, cho nên, Điều tra viên phải chịu sự chỉ huy, lãnh đạo của Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra, phải tuân thủ không chỉ các quy phạm tố tụng hình sự trong quá trình điều tra mà còn phải tuân thủ các quy định nhất định của cơ quan nơi mình là thành viên. Để giải quyết những vấn đề có thể nảy sinh trong quá trình điều tra do có sự khác nhau về nhận thức, đánh giá sự việc hiện tượng hoặc quan điểm pháp lý không giống nhau giữa cá nhân Điều tra viên với Thủ trưởng cơ quan điều tra dẫn đến những thiệt hại cho lợi ích của điều tra, pháp luật tố tụng hình sự, một mặt, quy định cho phép Điều tra viên được kiến nghị với Thủ trưởng cơ quan điều tra về những biện pháp điều tra thuộc thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan điều tra. Mặt khác, pháp luật cũng quy định rằng: trong trường hợp không nhất trí với quyết định của Thủ trưởng cơ quan điều tra thì Điều tra viên vẫn phải chấp hành quyết định đó nhưng có quyền khiếu nại lên Thủ trưởng cơ quan điều tra cấp trên. Luật quy định rằng: trong thời hạn mười ngày cơ quan điều tra cấp trên phải trả lời khiếu nại của Điều tra viên.

- Nhiệm vụ của Điều tra viên trong quá trình điều tra một vụ án hình sự cụ thể có thể được khái quát thành một số nội dung như sau:

- + Trực tiếp tiếp nhận và xử lý tin báo, tố giác tội phạm đã xảy ra;
- + Trực tiếp lập kế hoạch điều tra, đề xuất Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng cơ quan điều tra phê duyệt và tự mình tổ chức thực hiện kế hoạch đó;
- + Trực tiếp đề xuất và tổ chức áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong quá trình thực hiện nhiệm vụ điều tra vụ án;
- + Trực tiếp tiến hành các biện pháp điều tra để phát hiện, thu thập và củng cố chứng cứ của vụ án;
- + Trực tiếp phân tích, tổng hợp, nghiên cứu, đánh giá các thông tin tài liệu, các chứng cứ của vụ án thu được và đưa ra những kết luận cần thiết về tội phạm xảy ra và người phạm tội;
- + Trực tiếp viết bản kết luận điều tra và đề nghị truy tố người phạm tội;
- + Trực tiếp áp dụng hoặc yêu cầu, đề xuất áp dụng những biện pháp cần thiết để loại trừ nguyên nhân, điều kiện thực hiện tội phạm.

Khi được phân công điều tra vụ án, Điều tra viên có quyền tiến hành những biện pháp điều tra mà Bộ luật tố tụng hình sự quy định, như:

- + Hỏi cung và lập biên bản hỏi cung bị can;
- + Lấy lời khai người làm chứng, người bị hại và lập biên bản lấy lời khai những người đó.
- + Tiến hành đối chất, nhận dạng;
- + Khám xét, tạm giữ đồ vật là vật chứng và những tài liệu có liên quan trực tiếp đến vụ án; lập biên bản về việc khám xét và thu giữ các đồ vật, tài liệu đó;
- + Tiến hành kê biên tài sản theo lệnh của người có thẩm quyền;
- + Tiến hành khám nghiệm hiện trường; khám nghiệm tử thi; xem xét dấu vết trên thân thể; thực nghiệm điều tra, lập biên bản các hoạt động điều tra đó;
- + Tham dự việc tiến hành giám định khi cần thiết.

Các quyết định, các yêu cầu của Điều tra viên trong quá trình điều tra vụ án hình sự phải được các cơ quan nhà nước, tổ chức xã hội và cá nhân công dân chấp hành.

Điều tra viên phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những hoạt động điều tra của mình.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết về khái niệm và những đặc điểm cơ bản của cơ quan điều tra.*
- 2. Nêu và phân tích hệ thống và các loại cơ quan điều tra.*
- 3. Trình bày khái quát về lịch sử hình thành và các giai đoạn phát triển cơ bản của cơ quan điều tra.*
- 4. Nêu và phân tích vị trí của cơ quan điều tra trong hệ thống tư pháp hình sự.*
- 5. Nêu và phân tích chức năng của cơ quan điều tra.*
- 6. Cơ quan điều tra thực hiện những nhiệm vụ như thế nào?*
- 7. Nêu và phân tích khái niệm và phân loại thẩm quyền điều tra.*
- 8. Nêu và phân tích thẩm quyền điều tra vụ án hình sự của các cơ quan điều tra.*
- 9. Nêu và phân tích chức năng, thẩm quyền của Thủ trưởng cơ quan điều tra.*
- 10. Nêu hiểu biết về Điều tra viên.*

CHƯƠNG XIV

LUẬT SƯ VÀ TỔ CHỨC LUẬT SƯ

1. KHÁI NIỆM, VAI TRÒ CỦA LUẬT SƯ

1.1. Khái niệm luật sư

Luật sư là một nghề dựa trên sự am hiểu pháp luật và áp dụng pháp luật. Nghề luật sư luôn gắn liền với sự hình thành và phát triển của hệ thống pháp luật. Có thể nói rằng luật gia đầu tiên xuất hiện trong xã hội chính là nhà lập pháp, là người định ra các quy phạm pháp luật. Sau đó là sự xuất hiện của Thẩm phán, người có nhiệm vụ bảo đảm cho các quy phạm pháp luật được tôn trọng và cũng là người quyết định các hình phạt đối với người vi phạm các quy phạm pháp luật. Lúc đó các chứng cứ của hành vi vi phạm pháp luật chỉ dựa vào sự suy đoán hay những lời thề thốt, thú nhận của các bên có liên quan. Việc bào chữa, biện hộ cho các bên chưa được bảo đảm. Vì tính chuyên môn của pháp luật các đương sự khó có thể lập luận, chứng minh, đưa ra các ý kiến để bảo vệ quyền lợi của mình trước Tòa án. Và chẳng bao lâu sau khi nghề luật sư xuất hiện, luật sư đã tham gia vào quá trình xét xử, đảm bảo công việc bào chữa trong các phiên tòa cho các đương sự là khách hàng của mình.

Nghề luật sư được nhiều nước quan niệm là nghề tự do. Nhưng không ai biết được nghề luật sư xuất hiện từ bao giờ. Chỉ biết rằng nghề này xuất hiện từ thời xa xưa. Theo nhận xét của một số nhà cổ học thì quyền bào chữa xuất hiện sớm nhất ở châu Âu cùng với sự xuất hiện của Tòa án và người biện hộ xuất hiện cùng Thẩm phán. Trong nhà nước Hy Lạp cổ lúc mà tổ chức Tòa án đã hình thành, nguyên cáo hoặc bị cáo được nhờ người thân thuộc của mình bào chữa trước Tòa án.

Vào thế kỷ V trước công nguyên, trong nhà nước Hy Lạp cổ đại tổ chức Tòa án đã được hình thành và việc xét xử có sự tham gia của mọi người dân. Niềm tin vào công lý được dựa vào sự phán quyết của những người dân bình thường mà chưa có những nhà chuyên môn, chuyên gia về pháp luật. Vụ kiện

được tiến hành bằng hình thức tố cáo và người dân tham gia vào việc xét xử với tư cách là nguyên cáo hoặc bị cáo. Nguyên cáo hoặc bị cáo có thể trình bày ý kiến, lý lẽ của mình trước Tòa án hoặc nhờ người khác có tài hùng biện viết hoặc trình bày hộ ý kiến, lý lẽ của mình trước Tòa án. Như vậy, với hình thức tố tụng mang tính tập thể như vậy đã tạo điều kiện và thúc đẩy việc hình thành nghề luật sư.

Vào giai đoạn cuối cùng của nền cộng hoà thứ IV trước Công nguyên, chế độ bào chữa đã bắt đầu phát triển, người đi kiện đã biết nhờ người thân mà mình tin nhiệm bào chữa hộ cho mình. Việc bào chữa xuất phát tự nhiên nhằm minh oan cho bạn bè hoặc người thân bị giai cấp thống trị bắt giam vô cớ và trừng phạt một cách độc đoán. Nó xuất phát từ quyền lợi của nhân dân bị áp bức nên nhân dân đồng tình ủng hộ và dần dần thu hút nhiều người tham gia bào chữa trước Tòa án.

Một đạo luật thời Julia đã quy định số biện hộ viên tối đa mà mỗi bên đương sự có thể nhờ là 12 người và để tránh tình trạng biện hộ kéo dài hàng ngày như đã xảy ra, luật cũng quy định, trước Tòa án, mỗi biện hộ viên phát biểu không quá 2 giờ đối với bên nguyên và 3 giờ đối với bên bị.

Ở La Mã cổ đại, cùng với sự xuất hiện của pháp luật đã xuất hiện những mầm mống của nghề luật sư. Pháp luật La mã cổ đại mang đậm tính huyền bí, thần thánh và việc thi hành pháp luật cũng gắn liền với lễ nghi tôn giáo, tính thần thánh. Hình thức tố tụng cũng được áp dụng theo nghi lễ tôn giáo với hình thức tố tụng như vậy, trong phiên toà xét xử, bên cạnh linh mục là người xét xử, còn có sự tham gia của các nhà chuyên môn, người am hiểu pháp luật để nhắc lại những quy tắc, quy định của tôn giáo để tránh việc viện dẫn sai có thể hoặc vi phạm thủ tục tố tụng. Như vậy, trong xã hội đã hình thành một nhóm người chuyên sâu về pháp luật, am hiểu pháp luật và có thể giải thích pháp luật, áp dụng pháp luật vào các công việc cụ thể. Với chức năng như vậy, hoạt động của họ rất giống với hoạt động của luật sư.

Vào thời kỳ 150 trước công nguyên đến 150 sau công nguyên, chế độ Cộng hoà La mã chuyển dần sang Đế chế La Mã thì pháp luật đã rất phát triển. Cùng với việc phát triển của pháp luật, đã xuất hiện một đội ngũ những chuyên gia chuyên nghiệp và việc diễn giải pháp luật của các chuyên gia đã trở thành thường xuyên và được xã hội xem xét như một hoạt động nghề nghiệp. Hoạt động của các luật gia đã được xã hội chấp nhận và uy tín của họ ngày càng nâng lên, ý kiến của các luật gia có ảnh hưởng đến sự phát triển của pháp luật. Tuy nhiên họ chưa có địa vị nhất định trong xã hội và không được phép nhận tiền thù lao, tiền công của những người mà luật sư giúp đỡ. Luật sư có thể nhận các khoản thưởng của đương sự, nhưng tuyệt đối không

được đề nghị đương sự trả thù lao. Vì vậy, nghề luật sư là một nghề vinh quang trong xã hội.

Mô hình tổ chức tư pháp của Đế chế La Mã đã ảnh hưởng rất lớn đến châu Âu đặc biệt từ năm 1000 sau Công nguyên. Sau khi chế độ La Mã tan rã, châu Âu chuyển sang giai đoạn các triều đại phong kiến của thời kỳ Trung cổ phương Tây. Tổ chức Tòa án và chế độ luật sư ở các nước được xây dựng lại rất phức tạp dưới nhiều hình thức khác nhau, song vẫn nhằm mục đích phục vụ tôn giáo và chế độ phong kiến. Nhân dân thời bấy giờ không coi trọng nghề “thầy cãi”. Những người hành nghề biện hộ bị hào quang của kim tiền và áp lực của chế độ phong kiến làm mờ ám lương tâm, xuyên tạc sự thật và bôi nhọ công lý.

Dưới chế độ tư bản nghề luật sư được tổ chức chặt chẽ với những điều kiện khắt khe hơn nhằm dành quyền lợi riêng cho một số ít người xuất thân từ giai cấp bóc lột. Từ nhiệt tình của những người đầu tiên tự nguyện làm công tác bào chữa vì sự thật công lý, nghề luật sư dưới chế độ tư bản đã từng bước trở thành nghề kiếm tiền, phục vụ cho khách hàng.

Nghề luật sư ngày càng phát triển và trở thành nghề tự do được các văn bản pháp luật của Nhà nước quy định. Lịch sử nghề luật sư ở mỗi nước gắn liền với chế độ chính trị ở nước đó và phục vụ quyền lợi của giai cấp thống trị ở nước đó.

Nghề luật sư ở một số nước hiện nay vẫn còn phân ra hai loại: luật sư biện hộ và luật sư tư vấn. Điển hình là các nước Anh, Úc, Hồng Kông. Hiệp hội luật sư (Law Society) là tổ chức nghề nghiệp của luật sư tư vấn. Đoàn luật sư (Bar Association) là tổ chức nghề nghiệp của luật sư biện hộ.

Luật sư tư vấn là người có kiến thức chung về mọi lĩnh vực của luật. Luật sư tư vấn có quan hệ trực tiếp với khách hàng, thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của khách hàng. Luật sư tư vấn cần xác định xem khách hàng có vấn đề gì liên quan đến pháp luật và thuộc lĩnh vực nào từ đó tư vấn cho khách hàng có nên kiện ra Tòa án hay không và nếu có thì kiện tới Tòa nào, có cần luật sư biện hộ không? Trong một số vụ án, luật sư tư vấn hỏi nhân chứng, thu thập chứng cứ, thực hiện các cuộc đàm phán, chuẩn bị hồ sơ tài liệu cho luật sư biện hộ để trình bày tại phiên tòa chính thức. Trong quá trình xét xử, luật sư tư vấn giúp luật sư biện hộ tìm kiếm các tình tiết, chứng cứ, sắp xếp nhân chứng và là đầu mối liên hệ giữa khách hàng và luật sư biện hộ.

Luật sư biện hộ là người biện hộ tại Tòa án theo giới thiệu của luật sư tư vấn. Một đặc điểm quan trọng của luật sư biện hộ là không được liên hệ trực tiếp với khách hàng. Họ có quyền biện hộ ở mọi cấp Tòa án. Họ có kỹ năng chuyên môn trong việc nghiên cứu hồ sơ, kiểm tra và đối chiếu chứng cứ, sắp

xếp và trình bày sự kiện hoặc tranh luận những vấn đề về pháp luật, lọc ra những điều quan trọng từ hàng loạt các vấn đề cụ thể. Ở mỗi Tòa án, mỗi loại việc đòi hỏi các kỹ năng và chiến thuật khác nhau và chỉ luật sư biện hộ mới có khả năng làm điều đó.

Sự phân chia chức năng giữa luật sư tư vấn và luật sư biện hộ đã tạo điều kiện cho luật sư tư vấn thực hiện nhiều công việc theo yêu cầu của khách hàng mà phần lớn những công việc này không liên quan đến công việc tại Tòa án. Đồng thời nó cũng giúp cho luật sư biện hộ có vị trí vững chắc, ổn định tại Tòa án, không bị xao nhãng vì phải giải quyết những sự vụ thông thường của khách hàng. Sự phân chia này xuất phát từ phạm vi công việc nhưng chủ yếu là do thông lệ, phong tục tập quán.

Hiện nay đa số các nước trên thế giới không có sự phân chia luật sư làm hai loại. Một số nước đã có sự sáp nhập hai loại luật sư làm một hoặc có sự phân chia không rõ ràng ví dụ cho phép một người có thể đồng thời được công nhận là luật sư tư vấn và luật sư biện hộ. Hoặc là cho phép các luật sư tư vấn được tham gia biện hộ trước các Tòa án với phạm vi ngày càng rộng hơn. Hoặc là quy định cụ thể cho các trường hợp luật sư biện hộ muốn trở thành luật sư tư vấn hoặc ngược lại.

Pháp là một ví dụ điển hình về việc sáp nhập hai loại luật sư tư vấn và luật sư biện hộ thành một. Nghề luật sư ở Pháp đã tồn tại lâu đời, bắt đầu hình thành từ thời Trung cổ và giữ vị trí khá quan trọng trong xã hội Pháp. Tuyên ngôn Nhân quyền 1789 là văn bản đầu tiên khẳng định “không ai bị xét xử nếu không có sự trợ giúp pháp lý”. Ngoại trừ thời kỳ đầu Cách mạng tư sản Pháp, nghề luật sư bị gián đoạn khoảng 4 năm (1793 - 1796). Sau đó có sự tham gia trợ giúp pháp lý của luật sư là quy định bắt buộc và được mọi người chấp nhận.

Đầu thế kỷ XIX ở Pháp có ba hình thức giúp đỡ pháp lý:

- Luật sư biện hộ trước Tòa án;
- Đại tụng viên (đại diện cho khách hàng bằng văn bản viết trước Tòa án);
- Tư vấn pháp luật cho tổ chức và cá nhân trong hoạt động kinh tế, dân sự (xuất hiện vào giữa thế kỷ XIX).

Cho đến năm 1971 bằng Luật số 71-1130 ngày 31/12/1971, nghề luật sư biện hộ và nghề đại tụng viên được nhập thành một nghề luật sư biện hộ. Đến năm 1990, theo luật 90-1259 ngày 31 tháng 12 năm 1990 sáp nhập nốt nghề luật sư biện hộ với nghề tư vấn pháp luật thành một nghề mới gọi là nghề luật sư. Những người hành nghề luật sư có thể biện hộ trước Tòa án đồng thời thực hiện tư vấn pháp luật.

Ở đại đa số các nước trên thế giới, đặc biệt ở Mỹ, Singapore tuy bị ảnh hưởng nhiều của hệ thống pháp luật của Anh nhưng cũng không có sự phân biệt giữa luật sư biện hộ và luật sư tư vấn. Luật sư có thể vừa hành nghề biện hộ, đồng thời thực hiện tư vấn pháp luật, hoặc chỉ chuyên hành nghề tư vấn pháp luật. Các luật sư có thể tự mình lựa chọn lĩnh vực hành nghề, chuyên môn hoá từng ngành luật cụ thể.

Hoạt động luật sư trong cơ chế thị trường được coi là một loại hình dịch vụ nghề nghiệp, được điều chỉnh bằng các đạo luật về hành nghề luật sư và các luật lệ về kinh doanh. Tuy nhiên, giữa các nước theo hệ thống tập quán pháp và các nước theo hệ thống luật thành văn có những điểm khác nhau trong quan niệm về luật sư. Các nước theo luật tập quán coi nghề luật sư là một nghề kinh doanh, nhưng thuộc loại hình kinh doanh đặc biệt, còn các nước theo hệ thống luật thành văn nhìn chung coi hoạt động luật sư là một trong những nghề tự do (luật sư, công chứng, kiểm toán, bác sỹ, kiến trúc sư...).

1..2 Vai trò của luật sư

- Vai trò của luật sư trong việc bảo vệ quyền của bị can, bị cáo và các đương sự trước Tòa án.

Trong lịch sử, vai trò của luật sư trong việc bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo và các đương sự trước Tòa án không phải ở mọi lúc, mọi nơi được tôn trọng. Ở những nước mà mối quan hệ giữa con người với con người bị ảnh hưởng của tâm linh, thần cảm thì nghề luật sư chậm phát triển. Ví dụ như ở các nước Hồi giáo nghề luật sư ít phát triển thậm chí không có nghề luật sư.

Nghề luật sư được phát triển và giữ vai trò quan trọng trong các nước dân chủ, phát triển. Để bảo đảm công lý các bên khi tham gia tố tụng đều có sự giúp đỡ từ phía những nhà chuyên nghiệp là luật sư. Theo quan điểm của luật sư phương Tây thì luật sư khi tham gia bảo vệ quyền lợi cho khách hàng, cho cá nhân, phải đặt quyền lợi của cá nhân cao hơn hoặc bằng quyền lợi của cộng đồng xã hội.

Vai trò của luật sư có sự khác nhau trong các nền văn minh khác nhau. Ở Nhật Bản trước đây các quan hệ trong xã hội được điều chỉnh bằng tập quán, đề cao sự hoà thuận, tránh cưỡng ép. Các quy phạm với chế tài là sự hổ thẹn và trách cứ đủ để duy trì trật tự xã hội ở Nhật Bản. Tuy nhiên ở Nhật Bản vào cuối thế kỷ XIX và đặc biệt là sau đại chiến thế giới lần thứ II vai trò của pháp luật đã được thừa nhận trong xã hội Nhật Bản, nghề luật sư đã được hình thành và ngày càng phát triển.

Tùy theo quốc gia khác nhau mà pháp luật có vai trò quan trọng khác nhau. Ở Pháp trong một thời gian dài pháp luật chỉ đóng vai trò thứ yếu. Pháp luật chỉ tồn tại ở khía cạnh luật nội dung mà không có luật hình thức, luật nội dung không có bảo đảm của luật tố tụng, pháp luật tồn tại bên ngoài Tòa án, bên ngoài các vụ kiện. Cái mà được gọi là pháp luật lại đối lập với tư pháp và không được mọi người quan tâm. Các nhà doanh nghiệp chỉ quan tâm đến khía cạnh thương mại của một hợp đồng mà không quan tâm đến khía cạnh pháp lý của nó. Pháp luật chưa được xã hội tôn trọng.

Trên thế giới, nghề luật sư được tổ chức theo nhiều hình thức và rất đa dạng. Sự đa dạng này xuất phát từ đặc thù lịch sử, văn hóa, cách suy nghĩ cũng như hệ thống pháp luật của mỗi nước. Mặc dù có nhiều quan điểm khác nhau về nghề luật sư nhưng đều có chung một điểm cho rằng, luật sư là một nghề trong xã hội, là công cụ hữu hiệu góp phần đảm bảo công lý. Nghề luật sư rất chú ý đến vai trò cá nhân, uy tín nghề nghiệp của luật sư và tính chất của nghề tự do trong tổ chức hành nghề luật sư.

Tùy thuộc vào điều kiện của mỗi nước mà có sự nhận thức khác nhau về vai trò, vị trí của luật sư. Nghề luật sư và vai trò của luật sư luôn có sự thay đổi và phụ thuộc vào sự phát triển kinh tế khách quan của mỗi xã hội.

Nhiệm vụ của luật sư là góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa bằng việc hướng dẫn cho khách hàng hiểu biết và thi hành đúng pháp luật, phục vụ công lý, bảo vệ những quyền của công dân đã được Hiến pháp và pháp luật quy định.

Trong cuộc sống hàng ngày công dân thường có nhiều mối quan hệ với nhau và với cơ quan, tổ chức. Những mối quan hệ này nhiều khi phát sinh những mâu thuẫn, động chạm đến quyền lợi của mỗi bên. Đặc biệt là những vấn đề phải giải quyết bằng con đường Tòa án mà ở đây những quyền cơ bản của công dân dễ bị đụng chạm nhất. Thường công dân bị hạn chế bởi trình độ văn hóa, sự hiểu biết pháp luật nên khó có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình một cách đầy đủ và toàn diện. Tổ chức luật sư được thành lập để giúp cho công dân về mặt pháp lý. Luật sư là người am hiểu pháp luật có kinh nghiệm trong hoạt động pháp luật, là người giúp cho công dân về mặt pháp lý có hiệu quả nhất khi có những vụ việc xảy ra liên quan đến pháp luật, nhất là những vụ việc ở Tòa án.

- Vai trò của luật sư trong hoạt động tư vấn pháp luật góp phần bảo vệ quyền, lợi ích của cá nhân, tổ chức.

Luật sư trước hết là một chuyên gia pháp luật, là một cố vấn pháp luật mà ở họ có những kỹ năng nghề nghiệp thực thụ. Nghề luật sư có những điểm tương đồng với nghề bác sỹ. Bác sỹ là những người có kiến thức về y học và

cũng nhờ những kiến thức đó để họ có thể chăm sóc bệnh nhân của mình. Chính bởi vì bác sỹ tôn trọng bệnh nhân mà bệnh nhân cũng như xã hội đã trao cho họ sứ mệnh trong việc chăm sóc sức khỏe con người. Cũng như vậy ở nghề luật sư cần có kiến thức pháp luật, thông thạo nghề nghiệp để chăm sóc những “con bệnh pháp luật” của mình. Họ thực hiện nhiệm vụ của mình bằng nhân phẩm, lương tâm, độc lập, liêm chính, nhân đạo và đôi khi bằng cả lòng dũng cảm.

Để công chúng, các nhà kinh doanh tuân thủ pháp luật và tin tưởng vào sự công bằng, bình đẳng của pháp luật thì những người hành nghề luật sư phải tự mình tôn trọng pháp luật. Đó là lý do vì sao nghề luật sư phải được pháp luật điều chỉnh chặt chẽ để duy trì lòng tin của xã hội và giới kinh doanh. Ngoài những quy định trên còn có những quy tắc nghề nghiệp bổ sung cho các quy định của pháp luật.

Bên cạnh hoạt động tranh tụng, luật sư còn nhận làm tư vấn pháp luật cho các tổ chức kinh tế trong và ngoài nước bằng hình thức ký kết hợp đồng nhân danh mình hoặc nhân danh Đoàn luật sư. Luật sư thực hiện tư vấn trong nhiều lĩnh vực pháp luật, soạn thảo các văn bản pháp luật, soạn thảo di chúc, hợp đồng mua bán tài sản, hợp đồng kinh tế, hợp đồng mua bán bất động sản, soạn thảo giấy tờ pháp lý của công ty... Lĩnh vực hoạt động soạn thảo văn bản có liên quan đến pháp luật là một lĩnh vực hoạt động quan trọng trong hoạt động tư vấn pháp luật của luật sư. Luật sư còn hướng dẫn khách hàng về những vấn đề có liên quan đến pháp luật, quyền của họ được pháp luật quy định và cách xử sự theo đúng pháp luật. Việc tư vấn pháp luật cho khách hàng của luật sư góp phần không nhỏ trong việc giải quyết những tranh chấp xảy ra trong đời sống xã hội, ngăn chặn được những hành vi vi phạm pháp luật, giảm bớt phiền hà cho cơ quan nhà nước khi người dân thiếu hiểu biết pháp luật đi khiếu nại không đúng cơ quan có thẩm quyền.

- Vai trò của luật sư trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật

Là người hiểu biết pháp luật, thông qua việc hành nghề, luật sư phải trau dồi kiến thức và sử dụng kiến thức đó để tăng cường giáo dục và phát triển hệ thống pháp luật. Luật sư phải chú ý tới những khiếm khuyết trong việc thực thi pháp luật và ý thức được rằng người nghèo, đôi khi có cả người không nghèo không nhận được sự hỗ trợ pháp lý đầy đủ. Vì vậy phải dành thời gian và ảnh hưởng của mình để giúp đỡ họ.

Nghĩa vụ nghề nghiệp của luật sư được thể hiện trong việc chấp hành những quy định về đạo đức nghề nghiệp. Ngoài ra mỗi luật sư phải có lương tâm nghề nghiệp và phải dành được sự tôn trọng của đồng nghiệp. Luật sư

phải cố gắng để có được kỹ năng hành nghề cao nhất, để hoàn thiện kỹ năng nghề nghiệp của mình.

Luật sư đóng một vai trò quan trọng trong việc góp phần bảo vệ quyền cơ bản của công dân và phát triển xã hội. Cùng với thời gian, đội ngũ luật sư Việt Nam dần dần khẳng định rõ vị trí, vai trò của mình trong xã hội. Luật sư với tư cách là người có kiến thức sâu, rộng về pháp luật có chức năng bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, tổ chức, tham gia tích cực trong việc bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa, cần phải khẳng định mình hơn nữa trong công cuộc xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh ở Việt Nam.

2. SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN NGHỀ LUẬT SƯ Ở VIỆT NAM

2.1. Nghề luật sư ở Việt Nam trước năm 1987

Ở Việt Nam, từ năm 1930 trở về trước người Pháp chiếm độc quyền nghề luật sư. Với Sắc lệnh ngày 25-5-1930, thực dân Pháp mới tổ chức Hội đồng luật sư ở Hà Nội và Sài Gòn có người Việt Nam tham gia biện hộ với các điều kiện:

- Phải tốt nghiệp Đại học Luật;
- Phải tập sự trong một Văn phòng biện hộ của một luật sư thực thụ với thời gian 5 năm.

Sau đó phải qua sát hạch và được Hội đồng luật sư công nhận thì mới trở thành luật sư chính thức, có quyền mở Văn phòng và nhận khách hàng riêng. Trước khi vào tập sự cũng như được công nhận chính thức, người luật sư phải tuyên thệ trước Tòa án thực dân không được làm điều gì trái với pháp luật và triệt để trung thành với chế độ thực dân.

Cách mạng tháng Tám thành công, chính quyền về tay nhân dân, bộ máy tư pháp được tổ chức lại. Chỉ hơn một tháng sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký Sắc lệnh số 46/SL ngày 10-10-1945 tổ chức đoàn thể luật sư.

Sắc lệnh số 46/SL ngày 10-10-1945 duy trì tổ chức luật sư cũ với một số điểm sửa đổi cho thích hợp với tình hình mới trong đó quan trọng là quy định về điều kiện công nhận luật sư. Người nào muốn được ghi tên vào danh sách luật sư phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có quốc tịch Việt Nam, bất luận nam hay nữ;
- Có bằng cử nhân luật;
- Đã làm luật sư trong 3 năm (kể từ ngày tuyên thệ) ở một Văn phòng luật sư thực thụ trong nước Việt Nam;
- Có hạnh kiểm tốt;

- Được bằng chứng rằng đã hết hạn tập sự và đủ tư cách làm luật sư thực thụ.

Ngoài ra bằng Sắc lệnh số 217/SL ngày 22-1-1946 cho phép các Thẩm phán đệ nhị cấp (tỉnh và khu) có bằng luật khoa cử nhân được bổ nhiệm sau 19-8-1945, có thể ra làm luật sư mà không phải tập sự tại một Văn phòng luật sư.

Quyền bào chữa của bị can, bị cáo đã được ghi nhận ngay từ Sắc lệnh đầu tiên về Tòa án. Điều 5 Sắc lệnh ngày 13-9-1945 thiết lập các Tòa án quân sự quy định: “Bị cáo có thể tự bào chữa hay nhờ một người khác bênh vực cho mình”. Bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo là nguyên tắc dân chủ quan trọng trong tố tụng đã được thừa nhận và thể hiện trong Điều 67 Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa như sau: “Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư”.

Do điều kiện lúc bấy giờ số lượng luật sư nước ta rất ít, mặt khác do hoàn cảnh kháng chiến một số đã tham gia cách mạng, còn một số luật sư thì chuyển sang hoạt động ở lĩnh vực khác. Vì vậy, vào thời kỳ này hầu như các Văn phòng luật sư đều ngừng hoạt động. Để bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, trong khi số lượng luật sư còn ít, Sắc lệnh số 69/SL ngày 18-6-1949 (do Sắc lệnh số 144/SL ngày 22-12-1949 sửa đổi) đã được ban hành, cho phép nguyên cáo, bị cáo và bị can có thể nhờ một công dân không phải là luật sư bênh vực cho mình. Công dân đó phải được ông Chánh án thừa nhận. Người đứng ra bênh vực không được nhận tiền thù lao của bị can hoặc nhân thân bị can.

Để cụ thể hóa Sắc lệnh 69/SL ngày 18-6-1949, Bộ Tư pháp đã ban hành Nghị định số 1/NĐ - VY ngày 12-1-1950 ấn định điều kiện để làm bào chữa viên và phụ cấp của bào chữa viên.

Theo Nghị định số 01/NĐ-VY ngày 12-1-1950, công dân cử ra hay thừa nhận để bào chữa trước các Tòa án phải có đủ các điều kiện sau đây:

- Có quốc tịch Việt Nam, không phân biệt dân ông hay dân bà;
- Ít nhất 21 tuổi;
- Hạnh kiểm tốt và chưa can án.

Đầu năm, Ủy ban kháng chiến hành chính tỉnh hay thành phố và ông Chánh án lập ra một danh sách các người trong tỉnh có đủ điều kiện và bằng lòng đứng ra bào chữa trong các phiên tòa và ông Chánh án lúc nào cũng có quyền thêm hoặc bớt tên ghi trong danh sách. Danh sách này phải được niêm yết tại phòng lục sự tại Tòa án sở quan. Người nào được ông Chánh án cử ra bào chữa sẽ hưởng các phụ cấp nói ở Điều 1 và 2 Nghị định số 94-MT ngày 9-10-1948 của Bộ Tư pháp. Tiếp đến Bộ Tư pháp có Thông tư số 101/HCTP

ngày 29-8-1957 quy định cụ thể về việc tổ chức bào chữa viên nhân dân. Trong Thông tư 101/HCTP nêu rõ: “Trong lúc chưa có sự sửa đổi gì về chế định bào chữa nhân dân của ta, thì vẫn phải thi hành các Sắc lệnh 69/SL ngày 18-6-1949 và Nghị định số 01/NĐ-VY ngày 12-1-1950 tổ chức bào chữa viên nhân dân”.

Hiến pháp 1959 đã thiết lập hệ thống Tòa án và Viện kiểm sát và Bộ Tư pháp không còn tồn tại. Sau khi Bộ Tư pháp không còn tồn tại, công tác hành chính tư pháp do Tòa án tối cao đảm nhiệm, trong đó có công tác bào chữa. Để bảo đảm quyền bào chữa của bị cáo đã được Hiến pháp năm 1959 quy định (Điều 101), năm 1963 Văn phòng luật sư thí điểm được thành lập lấy tên Văn phòng luật sư Hà Nội với các nhiệm vụ được quy định như sau:

- Bào chữa cho bị cáo trong những vụ án hình sự và bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho đôi bên đương sự trong các vụ án dân sự trước Tòa;
- Giải đáp pháp luật cho nhân dân và cán bộ;
- Làm giúp cho đương sự những đơn từ và các văn kiện pháp luật như: hợp đồng, kế ước v.v...;
- Góp phần tuyên truyền pháp luật thông qua xét xử tại phiên tòa.

Sau khi tổ chức Văn phòng luật sư, tình hình yêu cầu bào chữa và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công dân trước Tòa án ngày càng tăng. Lúc đầu nhận bào chữa những vụ án do Tòa án yêu cầu, về sau các bị cáo, đương sự mời luật sư thì trực tiếp đến Văn phòng luật sư.

Năm 1972 thành lập Ủy ban pháp chế của Chính phủ. Năm 1974 Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao Văn phòng luật sư sang Ủy ban pháp chế của Chính phủ theo chức năng quy định tại Nghị định 190.

Sau khi có Nghị quyết của Quốc hội về việc thành lập lại Bộ Tư pháp, ngày 22-11-1981 Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 143-HĐBT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tư pháp. Bộ Tư pháp có nhiệm vụ quản lý hoạt động hành chính tư pháp trong đó có hoạt động luật sư. Trong khi chờ một văn bản pháp luật về tổ chức luật sư, sau khi trao đổi với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và một số cơ quan hữu quan khác, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 691/QLTPK ngày 31-10-1983 hướng dẫn về công tác bào chữa. Ở một số tỉnh thành lập Đoàn bào chữa viên nhân dân và tồn tại cho đến khi ban hành Pháp lệnh tổ chức luật sư 1987.

Theo hướng dẫn của Thông tư này ở thành phố Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng đã có tổ luật sư, bào chữa thì củng cố lại về tổ chức, quản lý chặt chẽ hơn. Còn ở các tỉnh khác nếu có đủ điều kiện và được Ủy ban nhân dân

tỉnh cho phép thì thành lập Đoàn bào chữa viên nhân dân. Người làm công tác bào chữa phải là công dân của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có phẩm chất đạo đức cách mạng tốt; gương mẫu chấp hành đường lối chính sách của Đảng và pháp luật của nhà nước; có kiến thức pháp lý cần thiết. Cho đến cuối năm 1987 đã có 30 tỉnh, thành phố thành lập Đoàn bào chữa viên nhân dân với gần 400 bào chữa viên.

2.2. Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987

Hiến pháp 1946, 1959 và 1980 đều thể hiện nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo. Song Điều 133 Hiến pháp 1980 còn quy định: "Tổ chức luật sư được thành lập để giúp bị cáo và các đương sự khác về mặt pháp lý". Đó là cơ sở pháp lý cho việc xây dựng một văn bản pháp luật về tổ chức luật sư ở Việt Nam.

Ngày 18-12-1987, Hội đồng Nhà nước đã thông qua Pháp lệnh tổ chức luật sư. Pháp lệnh cụ thể hóa quy định của Hiến pháp về chế định luật sư, tạo cơ sở cho việc hình thành và phát triển đội ngũ luật sư ở Việt Nam. Có thể nói từ khi thành lập nước đến nay, đây là văn bản pháp luật tương đối hoàn chỉnh quy định về tổ chức và hoạt động luật sư. Pháp lệnh chứa đựng những quy định cơ bản liên quan đến tổ chức và hoạt động luật sư, phù hợp với điều kiện của nước ta lúc bấy giờ.

Để cụ thể hóa và hướng dẫn thi hành Pháp lệnh tổ chức luật sư, Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) đã ban hành "Quy chế Đoàn luật sư" kèm theo Nghị định số 15/HĐBT ngày 21-2-1989, tiếp đến Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 313/TT/LS ngày 15-4-1989 hướng dẫn thực hiện Quy chế Đoàn luật sư.

Về điều kiện gia nhập Đoàn luật sư

Điều 11 Pháp lệnh tổ chức luật sư và Điều 6 Quy chế Đoàn luật sư quy định các điều kiện gia nhập Đoàn luật sư. Cụ thể là:

- Là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- Có phẩm chất đạo đức, tư cách tốt;
- Tốt nghiệp Đại học Pháp lý hoặc có trình độ pháp lý tương đương.

Ngoài ra Pháp lệnh, Quy chế còn quy định các trường hợp không được gia nhập Đoàn luật sư (Điều 11 Pháp lệnh tổ chức luật sư và Điều 7 Quy chế Đoàn luật sư). Đó là những người đang công tác tại các cơ quan Tòa án, Kiểm sát, Công an, Tư pháp, Thanh tra Nhà nước, Trọng tài kinh tế, Hải quan và các cơ quan Nội chính của Đảng, trừ những người đang làm công tác nghiên cứu, giảng dạy về pháp luật tại các Viện nghiên cứu và các trường thuộc các cơ quan đó.

Người muốn được gia nhập Đoàn luật sư phải qua một thời gian tập sự từ 6 tháng đến 2 năm và một kỳ kiểm tra mới được công nhận là luật sư (Điều 12 Pháp lệnh tổ chức luật sư và Điều 10, 12, 13 Quy chế Đoàn luật sư).

Về hình thức giúp đỡ pháp lý của luật sư.

Điều 13 Pháp lệnh tổ chức luật sư quy định các hình thức giúp đỡ pháp lý của luật sư bao gồm:

- Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc đại diện cho người bị hại và các đương sự khác trong các vụ án hình sự, kể cả các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án quân sự; đại diện cho các bên đương sự trong các vụ án dân sự, hôn nhân, gia đình và lao động;

- Làm tư vấn pháp luật cho các tổ chức kinh tế Nhà nước, tập thể và tư nhân, kể cả tổ chức kinh tế nước ngoài;

- Làm các dịch vụ pháp lý khác cho công dân và tổ chức.

Về Đoàn luật sư.

Tổ chức luật sư là Đoàn luật sư được thành lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Đoàn luật sư là tổ chức nghề nghiệp của luật sư. Ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thành lập một Đoàn luật sư.

Các cơ quan của Đoàn luật sư gồm có:

- Hội nghị toàn thể Đoàn luật sư (Điều 18, 19 Quy chế Đoàn luật sư) là cơ quan cao nhất của Đoàn luật sư và quyết định những vấn đề quan trọng về tổ chức và hoạt động của Đoàn luật sư;

- Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư (từ Điều 20 đến Điều 23 Quy chế Đoàn luật sư) là cơ quan chấp hành của Hội nghị toàn thể Đoàn luật sư và điều hành công việc hàng ngày của Đoàn luật sư;

- Ban kiểm tra Đoàn luật sư (Điều 24, 25 Quy chế Đoàn luật sư) có chức năng giám sát, kiểm tra hoạt động của luật sư trong việc chấp hành Quy chế Đoàn luật sư và Nội quy của Đoàn.

Về quản lý và giám sát hoạt động của Đoàn luật sư.

Bộ Tư pháp là cơ quan hướng dẫn, kiểm tra về tổ chức và hoạt động của các Đoàn luật sư (Điều 5 Pháp lệnh tổ chức luật sư, Điều 45 Quy chế Đoàn luật sư). Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cùng cấp giám sát hoạt động của Đoàn luật sư (Điều 6 Pháp lệnh tổ chức luật sư, Điều 45 Quy chế Đoàn luật sư).

3. LUẬT SƯ

3.1. Điều kiện hành nghề luật sư.

Nếu như Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 có vai trò rất quan trọng tạo cơ sở pháp lý cho việc hình thành đội ngũ luật sư ở nước ta thì Pháp lệnh luật sư đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 25/7/2001 là bước tiến quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế luật sư ở nước ta, đưa chế định luật sư của nước ta xích gần với thông lệ quốc tế. Pháp lệnh luật sư không chỉ nâng cao vị thế của luật sư trong xã hội, mà còn đưa luật sư của nước ta lên ngang tầm với luật sư của các nước trên thế giới và trong khu vực.

Pháp lệnh luật sư đã được lấy ý kiến rộng rãi của các Đoàn luật sư, cơ quan, tổ chức hữu quan và được ủy ban pháp luật của Quốc hội nhiều lần xem xét, đóng góp ý kiến, Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng đã có nhiều phiên họp cho ý kiến chỉ đạo. Trong quá trình xây dựng Pháp lệnh, việc nghiên cứu các quy định của pháp luật cũng như thực tiễn tổ chức, hoạt động luật sư của các nước trong khu vực và trên thế giới được thực hiện một cách rộng rãi và nghiêm túc. Pháp lệnh luật sư được xây dựng bởi trí tuệ của đông đảo các luật gia, luật sư cả nước, bởi vậy nó đã phản ánh được nhu cầu thực tiễn, yêu cầu của sự nghiệp đổi mới, mở ra một triển vọng phát triển cho nghề luật sư ở nước ta.

Ngay trong lời nói đầu của Pháp lệnh luật sư năm 2001 đã thể hiện mục đích của việc ban hành Pháp lệnh luật sư là:

“Để bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về tư vấn pháp luật của cá nhân, tổ chức, góp phần bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa;

Để phát triển và củng cố đội ngũ luật sư chuyên nghiệp có phẩm chất đạo đức, trình độ chuyên môn, phát huy vai trò của luật sư và tổ chức luật sư trong công cuộc xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân, vì dân, tăng cường quản lý nhà nước đối với tổ chức luật sư và hành nghề luật sư”

Pháp lệnh luật sư quy định về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư bao gồm: điều kiện hành nghề luật sư, hình thức tổ chức hành nghề luật sư, thù lao luật sư, quản lý hành nghề luật sư, khen thưởng, xử lý vi phạm và giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư. Với nội dung như vậy, Pháp lệnh có tên gọi là Pháp lệnh luật sư, bỏ hai từ “tổ chức” so với Pháp lệnh cũ. Đây là Pháp lệnh mới thay thế Pháp lệnh tổ chức luật sư 1987 và đã thể hiện trong Điều 44 của Pháp lệnh luật sư.

Với tên gọi là Pháp lệnh luật sư cho nên khái niệm luật sư là vấn đề được thảo luận rất sôi nổi trong quá trình soạn thảo Pháp lệnh. Các ý kiến đều tập trung xung quanh nội hàm của khái niệm, cơ quan soạn thảo cũng đưa ra nhiều phương án xử lý, tuy nhiên vẫn còn có ý kiến khác nhau. Việc đưa ra khái niệm luật sư trong Pháp lệnh là có phần khó khăn, hơn nữa, có tính học thuật, dễ gây tranh luận và nhiều ý kiến cũng thừa nhận điều đó. Tham khảo kinh nghiệm nước ngoài cho thấy việc đưa ra khái niệm hoặc định nghĩa luật sư chỉ mang tính quy ước, quy định để hiểu một cách thống nhất. Vì vậy quy định về luật sư trong Pháp lệnh luật sư chủ yếu để đưa ra cách hiểu thuật ngữ chứ không hàm ý đưa ra khái niệm. Vì vậy Điều 1 Pháp lệnh luật sư được quy định như sau: “ Luật sư là người có đủ điều kiện hành nghề theo quy định của Pháp lệnh này và tham gia hoạt động tố tụng, thực hiện tư vấn pháp luật, các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của họ theo quy định của pháp luật”.

Ai có thể được hành nghề luật sư và muốn hành nghề luật sư cần có điều kiện gì? Đó là vấn đề đang được nhiều người quan tâm. Luật sư được tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc đại diện cho người bị hại và các đương sự khác, làm tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác.

Điều kiện hành nghề luật sư là một trong những nội dung cơ bản của Pháp lệnh luật sư. Pháp lệnh luật sư đã khẳng định luật sư là một nghề trong xã hội. Nhưng điều đó không có nghĩa là bất cứ ai cũng được phép hành nghề luật sư mà chỉ có những người hội đủ những tiêu chuẩn, điều kiện và hành nghề theo các hình thức mà pháp luật quy định. Điều 7 Pháp lệnh luật sư quy định: “Người muốn được hành nghề luật sư phải gia nhập một Đoàn luật sư và có Chứng chỉ hành nghề luật sư”. Muốn được hành nghề luật sư thì phải gia nhập một Đoàn luật sư, qua một thời gian tập sự và một kỳ kiểm tra mới được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Điều đó có nghĩa là muốn hành nghề luật sư phải có đủ hai điều kiện là gia nhập một Đoàn luật sư và có Chứng chỉ hành nghề luật sư. Thiếu một trong hai điều kiện đó không thể hành nghề luật sư được. Quy định như vậy đã thể hiện một bước tiến quan trọng trong quá trình hoàn thiện thể chế luật sư ở nước ta nhằm nâng cao chất lượng và chuyên nghiệp hoá đội ngũ luật sư Việt Nam.

Về điều kiện gia nhập Đoàn luật sư đã được quy định trong Điều 8 của Pháp lệnh luật sư. Người có đủ các điều kiện sau đây thì được gia nhập Đoàn luật sư:

- Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- Có trình độ Đại học Luật;

- Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài được pháp luật Việt Nam công nhận, trừ trường hợp được miễn theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;

- Có phẩm chất đạo đức tốt;

- Không phải là cán bộ, công chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức.

Người muốn gia nhập Đoàn luật sư, điều kiện đầu tiên phải là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam (điểm a, khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh luật sư). Đại đa số các nước trên thế giới chỉ cho phép công dân nước mình được hành nghề luật sư. Với quy định như vậy chỉ có công dân Việt Nam mới được hành nghề luật sư và chỉ áp dụng đối với công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam. Còn đối với người có quốc tịch Việt Nam nhưng không thường trú tại Việt Nam thì không được tham gia Đoàn luật sư. Đây là điểm mới và cụ thể hơn so với Pháp lệnh tổ chức luật sư 1987.

Về trình độ chuyên môn Pháp lệnh luật sư năm 2001 đòi hỏi luật sư phải là người có trình độ Đại học Luật (khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh luật sư) mà không chấp nhận trình độ pháp lý tương đương như quy định ở Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987. Người có bằng Đại học Luật là người có bằng cử nhân luật hoặc bằng tốt nghiệp đại học chuyên ngành luật do cơ sở giáo dục đại học của Việt Nam cấp hoặc do cơ sở giáo dục của nước ngoài cấp và được công nhận tại Việt Nam theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia.

Luật sư là một nghề đòi hỏi trước khi hành nghề phải được đào tạo kỹ năng nghề nghiệp, muốn trở thành luật sư cần phải học nghề. Hiện nay với yêu cầu chính quy hoá, nâng cao trình độ, vai trò và vị trí của nghề luật sư, Pháp lệnh luật sư đã quy định đào tạo nghề là một trong các điều kiện gia nhập Đoàn luật sư (điểm c, khoản 1, Điều 8 của Pháp lệnh luật sư). Khóa đào tạo nghề luật sư có thể tiến hành ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài. Thời gian đào tạo tại cơ sở đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam là 6 tháng. Bộ Tư pháp quy định nội dung, hình thức, quy hoạch đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam và công nhận Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài do cơ sở đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài cấp. Trong khoá đào tạo nghề luật sư các học viên được trang bị kiến thức và thực hành các kỹ năng hành nghề luật sư như tranh tụng, tư vấn pháp luật, các quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp luật sư, pháp luật liên quan đến hành nghề luật sư. Quy định đào tạo như vậy là tạo tiền đề quan trọng bảo đảm cho chất lượng dịch vụ của luật sư sau này, tránh tình trạng chỉ cần có bằng cử nhân luật và được kết nạp vào Đoàn luật sư là có quyền hành nghề luật sư như Pháp lệnh cũ đã quy định. Tuy nhiên,

không phải tất cả những người muốn gia nhập Đoàn luật sư đều bắt buộc phải qua khoá đào tạo. Cũng như quy định của một số nước, Pháp lệnh luật sư cũng quy định một số trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư bao gồm:

- Người được công nhận là Giáo sư, Phó Giáo sư chuyên ngành luật; Tiến sĩ luật;

- Người đã làm Thẩm phán, Kiểm sát viên từ 5 năm trở lên;

- Người đã làm Điều tra viên cao cấp, chuyên viên pháp lý cao cấp, nghiên cứu viên pháp lý cao cấp.

Theo quy định của Pháp lệnh tổ chức luật sư 1987 thì cán bộ, công chức cũng có thể là luật sư, có nghĩa là một người có thể vừa hành nghề luật sư, vừa thực hiện nghĩa vụ, quyền hạn của một công chức. Quy định như vậy làm ảnh hưởng đến tính khách quan của hoạt động luật sư và tạo ra một bộ phận luật sư không chuyên tâm với nghề, một bộ phận cán bộ, công chức không mẫn cán trong công vụ. Để khắc phục tình trạng này, theo quan điểm “chuyên nghiệp hoá”, Pháp lệnh luật sư năm 2001 quy định cán bộ, công chức không được hành nghề luật sư. Quy định như vậy là phù hợp với tính chất của nghề luật sư, phù hợp với thông lệ quốc tế, đồng thời cũng phù hợp với Pháp lệnh về cán bộ, công chức.

Bên cạnh điều kiện về chuyên môn, Pháp lệnh luật sư rất chú ý đến điều kiện về phẩm chất đạo đức (điểm d khoản 1 Điều 8 của Pháp lệnh luật sư) và cụ thể hoá các trường hợp không được gia nhập Đoàn luật sư (khoản 2 Điều 8 của Pháp lệnh luật sư). Pháp lệnh quy định rất cụ thể các trường hợp không được gia nhập Đoàn luật sư, bao gồm những người:

- “- Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

- Đang bị quản chế hành chính;

- Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;

Là cán bộ, công chức bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 3 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.”

Điều 10 Pháp lệnh luật sư quy định rõ thủ tục gia nhập Đoàn luật sư. Người muốn gia nhập Đoàn luật sư phải làm đơn gửi Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư của địa phương nơi mình cư trú. Kèm theo đơn phải có các giấy tờ sau đây:

- Sơ yếu lý lịch;

- Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao bằng Thạc sỹ, Tiến sỹ luật;

- Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc các trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh luật sư;

- Phiếu lý lịch tư pháp;
- Giấy tờ xác nhận nơi cư trú.

Đồng thời Pháp lệnh cũng giao quyền và trách nhiệm cho Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư trong việc xem xét và quyết định việc xin gia nhập Đoàn luật sư của người làm đơn. Trong thời gian 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn xin gia nhập Đoàn luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư xem xét, quyết định chấp nhận việc xin gia nhập Đoàn luật sư; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn.

Người bị từ chối có quyền khiếu nại theo quy định tại khoản 2 Điều 41 của Pháp lệnh luật sư, cụ thể là có quyền khiếu nại đến Chủ nhiệm Đoàn luật sư. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ nhiệm Đoàn luật sư thì có quyền khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Nếu không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thì người khiếu nại có quyền khiếu nại lên Bộ trưởng Bộ Tư pháp hoặc khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án theo quy định của pháp luật.

Nói tóm lại điều kiện gia nhập Đoàn luật sư theo quy định của Pháp lệnh mới có đòi hỏi cao hơn so với Pháp lệnh cũ, nhưng thủ tục gia nhập Đoàn luật sư có đơn giản và rõ ràng hơn.

Sau khi được gia nhập Đoàn luật sư, người muốn được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư phải qua một thời gian tập sự hành nghề luật sư. Pháp lệnh luật sư năm 2001 thể hiện theo tinh thần luật sư là một nghề đòi hỏi rất cao về kỹ năng, phải rèn luyện một thời gian nhất định về kỹ năng thì mới bảo đảm tốt việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Vì vậy, thời gian tập sự của luật sư phải là 24 tháng.

Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư có nhiệm vụ giới thiệu luật sư tập sự đến Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh và tổ chức này có nghĩa vụ nhận luật sư tập sự và có luật sư hướng dẫn luật sư tập sự. Luật sư tập sự cũng có thể thỏa thuận với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh về việc nhận mình vào tập sự. Trên cơ sở đó Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư giới thiệu luật sư tập sự đến Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đó để tập sự.

Pháp lệnh luật sư năm 2001 vẫn quy định chế định luật sư tập sự nhưng có sự thay đổi so với Pháp lệnh tổ chức luật sư 1987. Theo Pháp lệnh tổ chức luật sư 1987 người mới gia nhập Đoàn luật sư phải qua thời gian tập sự từ 6 tháng đến 2 năm và gọi là luật sư tập sự. Luật sư tập sự có quyền hành nghề như luật sư chính thức. Còn theo Pháp lệnh luật sư năm 2001 quyền hành nghề của luật sư tập sự bị hạn chế. Theo quy định của khoản 3 Điều 15 của

Pháp lệnh luật sư, luật sư tập sự có các quyền và nghĩa vụ như luật sư, trừ các việc sau đây:

- Thành lập hoặc tham gia thành lập Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;

- Ký văn bản tư vấn pháp luật;

- Tham gia tố tụng trong các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Tòa án quân sự quân khu và tương đương, Tòa án nhân dân tối cao;

- Tham gia tố tụng trong các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, Tòa án quân sự khu vực mà không có sự phân công của luật sư hướng dẫn hoặc không được sự đồng ý của khách hàng.

Cũng như Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 Pháp lệnh luật sư năm 2001 cũng quy định chế độ miễn giảm thời gian tập sự (Điều 12 của Pháp lệnh luật sư), cụ thể như sau:

- Người đã là Thẩm phán, Kiểm sát viên từ 5 năm đến dưới 10 năm thì được giảm một nửa thời gian tập sự; từ 10 năm trở lên thì được miễn thời gian tập sự;

- Người có thời gian công tác pháp luật với các chức danh chuyên viên pháp lý, nghiên cứu viên pháp lý, giảng viên luật, thẩm tra viên, Điều tra viên, công chứng viên, chấp hành viên, thanh tra viên từ 10 năm đến dưới 15 năm thì được giảm một nửa thời gian tập sự; từ 15 năm trở lên thì được miễn thời gian tập sự.

Sau khi hết thời hạn tập sự phải qua một kỳ kiểm tra để đánh giá khả năng hành nghề luật sư. Người đạt yêu cầu kỳ kiểm tra thì được Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư đề nghị Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gồm có:

- Đơn xin cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

- Sơ yếu lý lịch;

- Phiếu lý lịch tư pháp;

- Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao bằng Thạc sỹ, Tiến sỹ luật;

- Bản sao Giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật sư hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc trường hợp được miễn đào tạo nghề luật sư theo quy định tại Điều 9 của Pháp lệnh này;

- Nhận xét của luật sư hướng dẫn về năng lực chuyên môn và tư cách đạo đức của luật sư tập sự có xác nhận của tổ chức hành nghề luật sư, trừ trường hợp được miễn thời gian tập sự quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này;

- Kết quả kiểm tra hết tập sự hoặc giấy tờ chứng nhận là đối tượng thuộc trường hợp được miễn thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 12 của Pháp lệnh này;

- Văn bản đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư cho người làm đơn; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn và Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư. Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật.

Người được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư được hành nghề với đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của luật sư.

3.2. Phạm vi hành nghề, quyền và nghĩa vụ của luật sư.

Ngay từ Điều 1 của Pháp lệnh luật sư đã xác định rõ phạm vi hành nghề của luật sư là tham gia hoạt động tố tụng, thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức. Pháp luật Việt Nam không có sự phân chia luật sư thành hai loại: luật sư biện hộ và luật sư tư vấn như một số nước theo hệ thống luật án lệ.

Theo quy định của khoản 1 Điều 14 của Pháp lệnh luật sư thì luật sư được hành nghề trong phạm vi sau đây:

- Tham gia tố tụng với tư cách là người bào chữa cho bị can, bị cáo hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hình sự;

- Tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện hoặc là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong các vụ án dân sự, kinh tế, lao động hoặc hành chính;

- Tham gia tố tụng trọng tài để giải quyết tranh chấp;

- Tư vấn pháp luật, soạn thảo hợp đồng, đơn từ theo yêu cầu của cá nhân, tổ chức;

- Đại diện theo ủy quyền của cá nhân, tổ chức (sau đây gọi chung là khách hàng) để thực hiện các công việc có liên quan đến pháp luật;

- Thực hiện dịch vụ pháp lý khác theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra Pháp lệnh còn quy định luật sư được hành nghề trên toàn lãnh thổ Việt Nam và cho phép luật sư được hành nghề ở nước ngoài.

Nếu như Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 quy định cụ thể quyền và nghĩa vụ của luật sư trong tố tụng cũng như trong tư vấn pháp luật thì nay Pháp lệnh luật sư đã mở rộng đáng kể các quyền của luật sư và mang tính khái quát hơn không đi vào cụ thể. Các quyền của luật sư sẽ được quy định chi tiết hơn trong các văn bản pháp luật tố tụng và các văn bản khác có liên quan.

Theo khoản 1 Điều 15 của Pháp lệnh luật sư, luật sư có quyền lựa chọn lĩnh vực hành nghề luật sư; thành lập Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh; làm việc theo hợp đồng cho Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh; tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật tố tụng và Pháp lệnh luật sư và các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Phạm vi hành nghề của luật sư rất rộng, nhưng điều đó không có nghĩa luật sư phải làm tất cả các lĩnh vực hành nghề đó. Tùy thuộc vào khả năng của mình mà luật sư có thể lựa chọn chỉ tham gia tố tụng hoặc chỉ làm tư vấn pháp luật. Ngay cả lĩnh vực tranh tụng hoặc tư vấn pháp luật vẫn có thể lựa chọn cho mình lĩnh vực chuyên môn phù hợp như: tranh tụng hình sự hoặc tranh tụng phi hình sự; tư vấn về kinh doanh, đầu tư, thương mại hoặc tư vấn về thuế, chứng khoán, sở hữu trí tuệ...

Luật sư có thể tự mình thành lập Văn phòng luật sư do mình làm chủ hoặc cùng với các luật sư khác thành lập Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh. Đối với luật sư không có khả năng thành lập hoặc tham gia thành lập Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh thì có thể ký kết hợp đồng làm việc cho Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh. Chỉ những luật sư nào làm việc trong Văn phòng luật sư thì mới được tham gia tố tụng còn nếu làm việc cho công ty luật hợp danh thì chỉ được làm tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác.

Khoản 2 Điều 15 của Pháp lệnh luật sư quy định về nghĩa vụ của luật sư, cụ thể là luật sư có nghĩa vụ tuân theo các nguyên tắc hành nghề luật sư; sử dụng đúng đắn các biện pháp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của khách hàng; tham gia tố tụng trong các vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu theo sự phân công của Văn phòng luật sư mà luật sư hành nghề và thực hiện các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Lần đầu tiên trong một văn bản pháp luật về luật sư quy định nguyên tắc hành nghề luật sư bao gồm:

- Tuân thủ pháp luật;

- Tuân theo quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư;
- Trung thực, tôn trọng sự thật khách quan;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động nghề nghiệp của mình.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của khách hàng bằng những phương tiện và phương pháp hợp pháp. Luật sư không được sử dụng các biện pháp mà không được pháp luật quy định. Luật sư không có quyền tuân theo yêu cầu không hợp pháp, không có căn cứ của khách hàng.

Pháp lệnh luật sư năm 2001 một mặt mở rộng các quyền của luật sư, tạo điều kiện cho luật sư trong hành nghề, mặt khác cũng đòi hỏi ở luật sư chất lượng phục vụ cao và bảo vệ quyền lợi của khách hàng. Ngoài việc nâng cao các tiêu chuẩn về điều kiện hành nghề luật sư nhằm bảo đảm chất lượng dịch vụ của luật sư cho khách hàng, Pháp lệnh còn quy định những điều cấm đối với luật sư (Điều 16 của Pháp lệnh luật sư), cụ thể như sau:

- Bào chữa cho các bị can, bị cáo hoặc bảo vệ cho các đương sự có quyền lợi đối lập nhau trong cùng một vụ án;
- Cố tình cung cấp chứng cứ giả; xúi giục bị can, bị cáo, đương sự khai sai sự thật hoặc khiếu nại, khiếu kiện, tố cáo không có căn cứ;
- Tiết lộ thông tin về vụ việc, về khách hàng mà mình biết được trong khi hành nghề, trừ trường hợp được khách hàng đồng ý hoặc quy tắc đạo đức nghề nghiệp luật sư, pháp luật có quy định khác;
- Sách nhiễu khách hàng;
- Nhận bất kỳ một khoản tiền, lợi ích vật chất nào khác từ khách hàng ngoài khoản thù lao và chi phí mà Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh đã thoả thuận với họ;
- Thực hiện các hành vi khác vi phạm pháp luật.

Ngoài ra Pháp lệnh còn quy định rõ trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong trường hợp thiệt hại đó do lỗi của luật sư gây ra, các thoả thuận về dịch vụ pháp lý, về thù lao của luật sư, về quyền khiếu kiện của khách hàng đối với luật sư, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh... Đây là một sự đổi mới, một bước phát triển rất có ý nghĩa đối với nghề luật sư ở Việt Nam đã được Pháp lệnh quy định và tạo thành một cơ chế nhằm bảo vệ quyền lợi hợp pháp của khách hàng, tạo cơ sở pháp lý để khách hàng an tâm, tin tưởng vào dịch vụ của luật sư.

4. TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

4.1. Hình thức tổ chức hành nghề luật sư: Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh

Nghề luật sư có những đặc thù riêng không giống như các nghề kinh doanh, thương mại. Việc hành nghề luật sư không lấy điểm xuất phát và không dựa vào vốn mà dựa vào kiến thức pháp luật và kỹ năng hành nghề của luật sư. Theo quy định của Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 thì Đoàn luật sư vừa là tổ chức mang tính xã hội - nghề nghiệp của luật sư, vừa là nơi hành nghề của luật sư. Hình thức tổ chức này không phù hợp với tính chất của nghề luật sư, chưa phát huy được tính năng động, tự chủ của luật sư và chưa đề cao trách nhiệm của cá nhân luật sư. Mặt khác, hình thức tổ chức này hạn chế khả năng tiếp cận, lựa chọn luật sư đối với cá nhân và tổ chức. Vì vậy cần phân biệt rõ hình thức tổ chức hành nghề với hình thức tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, đồng thời cho phép các luật sư được hành nghề dưới hình thức Văn phòng hoặc Công ty là một nhu cầu khách quan và phù hợp với thông lệ quốc tế.

Sau khi có chứng chỉ hành nghề luật sư có thể lựa chọn những hình thức hành nghề nào? Đây là vấn đề được rất nhiều người quan tâm nhất là giới luật sư.

Đặc điểm hoạt động nghề nghiệp của luật sư là hành nghề độc lập và chịu trách nhiệm cá nhân về hoạt động nghề nghiệp của mình. Tuy nhiên, để hỗ trợ, giúp đỡ nhau trong hành nghề, để nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng, nâng cao uy tín trước khách hàng, các luật sư có thể hợp tác với nhau trong các tổ chức hành nghề nhất định.

Có xác định các hình thức hành nghề phù hợp cho luật sư mới tạo điều kiện cho luật sư hành nghề có hiệu quả và phát huy vai trò của luật sư trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Hình thức tổ chức hành nghề luật sư được quy định tại Điều 3 và Điều 17 của Pháp lệnh luật sư, theo đó luật sư có thể tự mình thành lập Văn phòng luật sư của riêng mình, cùng với các luật sư khác thành lập Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật hợp danh.

Văn phòng luật sư có thể do một hoặc một số luật sư thành lập. Văn phòng luật sư nếu do một luật sư thành lập thì luật sư đó là Trưởng Văn phòng và phải chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Văn phòng.

Văn phòng luật sư nếu do một số luật sư thành lập thì các luật sư thành viên phải chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Văn phòng. Các luật sư thành viên thoả thuận cử một luật sư làm Trưởng Văn phòng. Trưởng văn phòng là người đại diện theo pháp luật của Văn phòng.

Công ty luật hợp danh là hình thức tổ chức hành nghề luật sư do ít nhất 2 luật sư thành lập và chịu trách nhiệm liên đới bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi nghĩa vụ của Công ty. Công ty luật hợp danh chỉ gồm các thành viên hợp danh.

Việc thành lập, tổ chức, quản lý và hoạt động của Công ty luật hợp danh được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh luật sư; trong trường hợp Pháp lệnh luật sư không quy định thì tuân theo quy định của Luật Doanh nghiệp.

Để phù hợp với tình hình mới sau khi Luật Doanh nghiệp đã được ban hành và đáp ứng yêu cầu kết quả của sự hội nhập khu vực và quốc tế về dịch vụ pháp lý, đồng thời căn cứ vào nguyên vọng của nhiều luật sư, Pháp lệnh luật sư quy định Công ty luật hợp danh là hình thức hành nghề của luật sư. Song vì Công ty luật hợp danh là hình thức kinh doanh không phù hợp với hoạt động tham gia tố tụng, đặc biệt với điều kiện của Việt Nam, nên Pháp lệnh quy định Công ty luật hợp danh được thực hiện tư vấn pháp luật, dịch vụ pháp lý khác, nhưng không được thực hiện dịch vụ pháp lý trong lĩnh vực tố tụng (khoản 2 Điều 18 của Pháp lệnh luật sư). Đó là sự khác nhau cơ bản giữa Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh.

Pháp lệnh luật sư chỉ quy định những đặc thù của Công ty luật hợp danh với tính chất, đặc điểm của nghề luật sư, còn những vấn đề chung khác được điều chỉnh bởi Luật Doanh nghiệp.

Theo quy định Điều 20 của Pháp lệnh luật sư thì Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải làm thủ tục đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi đặt trụ sở của Văn phòng, Công ty. Hồ sơ đăng ký hoạt động của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh gồm có:

- Đơn đăng ký hoạt động;
- Hợp đồng thành lập đối với Văn phòng luật sư do một số luật sư thành lập hoặc Điều lệ đối với Công ty luật hợp danh;
- Danh sách luật sư sáng lập viên;
- Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư hoặc các luật sư sáng lập viên;
- Giấy tờ xác nhận về trụ sở.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh; trong trường hợp từ chối thì phải thông báo lý do bằng văn bản cho người làm đơn. Người bị từ chối cấp Giấy đăng ký hoạt động có quyền khiếu nại theo quy định của pháp luật. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

4.2. Quyền và nghĩa vụ của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh

Về quyền và nghĩa vụ của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh đã được quy định trong Điều 22 và Điều 23 của Pháp lệnh luật sư. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có quyền nhận yêu cầu về dịch vụ pháp lý của khách hàng và nhận thù lao về việc thực hiện yêu cầu đó. Khi nhận yêu cầu của khách hàng, Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải ký hợp đồng dịch vụ pháp lý với khách hàng, trong đó thoả thuận về nội dung dịch vụ, quyền và nghĩa vụ của các bên, phương thức tính và mức thù lao cụ thể, trách nhiệm do vi phạm hợp đồng.

Hợp đồng dịch vụ pháp lý là hợp đồng dân sự, phải được làm thành văn bản, trong trường hợp một bên có yêu cầu thì hợp đồng phải được công chứng. Như vậy, việc nhận yêu cầu của khách hàng cũng như việc thanh toán thù lao đều được thực hiện thông qua Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh. Trong trường hợp luật sư của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh gây thiệt hại cho khách hàng khi thực hiện tư vấn pháp luật và các dịch vụ pháp lý khác thì Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng. Như vậy, Pháp lệnh luật sư chỉ quy trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho khách hàng trong lĩnh vực tư vấn pháp luật và dịch vụ pháp khác mà không quy định trong lĩnh vực tố tụng. Pháp lệnh luật sư còn quy định Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có nghĩa vụ mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp cho luật sư của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh.

Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có thể lập Chi nhánh ở trong hoặc ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở của Văn phòng, Công ty. Trưởng chi nhánh của Văn phòng luật sư, Trưởng chi nhánh của Công ty luật hợp danh phải là luật sư và làm việc thường xuyên tại chi nhánh. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh có thể đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài nếu có đủ điều kiện theo quy định của Chính phủ và được sự chấp thuận của Bộ Tư pháp. Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh còn

có thể cử luật sư của mình ra nước ngoài để thực hiện dịch vụ theo yêu cầu của khách hàng.

Pháp lệnh luật sư đã quy định rõ hình thức hành nghề của luật sư là Văn phòng luật sư và Công ty luật hợp danh, qua đó tạo điều kiện cho luật sư thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hành nghề, tạo cơ sở pháp lý mở rộng dịch vụ pháp lý của luật sư theo nhu cầu của xã hội.

4.3. Thù lao luật sư.

Pháp lệnh luật sư dành một chương riêng quy định về nguyên tắc tính thù lao, căn cứ và phương thức tính thù lao, thanh toán chi phí phục vụ cho việc thực hiện yêu cầu của khách hàng. Đặc biệt trong Pháp lệnh còn có một điều quy định về thù lao và thanh toán chi phí trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Pháp lệnh luật sư thể hiện rất rõ nguyên tắc là khách hàng khi sử dụng dịch vụ pháp lý của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh phải trả thù lao (Điều 27 của Pháp lệnh luật sư) và chỉ có Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh được nhận yêu cầu cung cấp dịch vụ pháp lý cho khách hàng và nhận thù lao của khách hàng (khoản 2, Điều 22 của Pháp lệnh luật sư). Mọi giao dịch với khách hàng phải thông qua Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh. Việc nhận thù lao của Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh thực hiện theo các quy định của pháp luật về kế toán. Nhà nước và xã hội khuyến khích các luật sư, tổ chức hành nghề luật sư thực hiện trợ giúp miễn phí cho người nghèo và người được hưởng chính sách ưu đãi theo quy định của Đoàn luật sư.

Điều 28 của Pháp lệnh luật sư quy định căn cứ để tính thù lao như sau:

- “- Nội dung, tính chất của dịch vụ pháp lý;
- Thời gian và công sức của luật sư sử dụng để thực hiện dịch vụ pháp lý;
- Kinh nghiệm và uy tín của luật sư”.

Đây là những tiêu chí mà nhiều nước trên thế giới áp dụng để trên cơ sở đó mà khách hàng sẽ thoả thuận với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh về mức thù lao. Cách tính thù lao có thể theo giờ làm việc của luật sư; theo vụ việc với mức thù lao trọn gói; theo vụ việc với mức thù lao tính theo tỷ lệ phần trăm của giá ngạch vụ kiện hoặc giá trị hợp đồng, giá trị dự án; theo hợp đồng dài hạn với mức thù lao cố định. Ngoài khoản thù lao, khách hàng có thể thoả thuận với Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh về việc thanh toán tiền tàu xe, lưu trú và các chi phí hợp lý khác cho việc thực hiện yêu cầu của mình. Các khoản chi phí này có thể không có nếu như đã được khách

hàng và Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh thoả thuận là nằm trong khoản thù lao của luật sư.

5. TỔ CHỨC XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ VÀ VIỆC QUẢN LÝ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

5.1. Tổ chức xã hội- nghề nghiệp của luật sư.

Theo quy định của Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987, Đoàn luật sư vừa là tổ chức mang tính chất xã hội - nghề nghiệp của các luật sư lại vừa là nơi hành nghề của các luật sư. Đoàn luật sư vừa giám sát các luật sư theo quy chế hiệp hội, vừa tổ chức việc hành nghề cho các luật sư. Quy định như vậy vừa không phát huy được tính năng động của các luật sư trong hành nghề, vừa khó khăn cho công tác quản lý. Để khắc phục sự bất cập này, Pháp lệnh luật sư năm 2001 đã phân biệt rạch ròi giữa hình thức tổ chức hành nghề luật sư (Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh) với tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư (Đoàn luật sư). Kế thừa Pháp lệnh tổ chức luật sư 1987, Pháp lệnh luật sư năm 2001 vẫn có một chương về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư nhưng xác định đúng vị trí và chức năng của nó với tính chất là tổ chức được thành lập để đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các luật sư, giám sát việc tuân theo pháp luật, quy tắc đạo đức nghề nghiệp của luật sư và tham gia quản lý hành nghề luật sư.

Pháp lệnh luật sư đã quy định rõ Đoàn luật sư là tổ chức xã hội - nghề nghiệp của các luật sư được thành lập tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khi có từ 3 luật sư trở lên. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ra quyết định cho phép thành lập Đoàn luật sư sau khi thống nhất ý kiến với Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Đoàn luật sư có tư cách pháp nhân, có tài khoản và con dấu riêng, hoạt động theo nguyên tắc tự trang trải bằng nguồn thu từ phí thành viên, các khoản đóng góp của thành viên và các nguồn thu hợp pháp khác. Nhiệm vụ, quyền hạn của Đoàn luật sư được quy định trong Điều 33 của Pháp lệnh luật sư.

Điều 35 của Pháp lệnh luật sư quy định về các cơ quan của Đoàn luật sư, gồm có:

- Hội nghị toàn thể luật sư là cơ quan cao nhất của Đoàn luật sư;
- Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư là cơ quan chấp hành của Hội nghị toàn thể luật sư do Hội nghị toàn thể luật sư bầu ra;

- Hội đồng khen thưởng, kỷ luật gồm các thành viên của Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư và một số luật sư của Đoàn do Hội nghị toàn thể luật sư bầu ra theo nhiệm kỳ của Ban chủ nhiệm.

Như vậy, cơ quan của Đoàn luật sư theo Pháp lệnh mới không có Ban kiểm tra và thay vào đó là Hội đồng khen thưởng, kỷ luật. Đoàn luật sư không còn làm chức năng tổ chức hành nghề cho các luật sư trong Đoàn mà chỉ còn chức năng giám sát các luật sư trong hoạt động nghề nghiệp. Quy định như vậy là phù hợp với tính chất của hiệp hội.

Thành viên Đoàn luật sư là các luật sư. Luật sư tập sự chưa phải là thành viên chính thức của Đoàn luật sư, nhưng có các quyền và nghĩa vụ như thành viên Đoàn luật sư, trừ quyền bầu và được bầu vào Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và quyền biểu quyết về các công việc của Đoàn luật sư.

Pháp lệnh luật sư chỉ điều chỉnh những quy định cơ bản về tổ chức và hoạt động của Đoàn luật sư. Căn cứ vào các quy định của Pháp lệnh luật sư và các văn bản hướng dẫn thi hành, Đoàn luật sư ban hành Điều lệ để điều chỉnh quan hệ nội bộ của Đoàn.

5.2. Quản lý hành nghề luật sư.

Theo quy định của Pháp lệnh tổ chức luật sư năm 1987 thì tổ chức và hoạt động luật sư chịu sự quản lý, giám sát của nhiều cơ quan, tổ chức như Bộ Tư pháp, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh và Giám đốc Sở Tư pháp (trong phạm vi một số việc được Bộ Tư pháp ủy quyền). Việc quy định nhiều cơ quan, tổ chức quản lý Đoàn luật sư cũng như nội dung và phương thức quản lý luật sư là chưa rõ ràng và phù hợp với điều kiện hiện nay, cần có sự đổi mới.

Cùng với việc nâng cao vai trò tự quản của tổ chức luật sư trong giai đoạn hiện nay, để khuyến khích phát triển nghề luật sư ở Việt Nam cần đổi mới và tăng cường sự quản lý nhà nước đối với hành nghề luật sư. Pháp lệnh luật sư đã quy định rõ nội dung quản lý nhà nước, thẩm quyền quản lý và phân định rõ quản lý nhà nước với tự quản của các Đoàn luật sư và phát huy vai trò tự quản của các Đoàn luật sư. Pháp lệnh luật sư đã thể hiện theo hướng vừa bảo đảm sự quản lý của Nhà nước đối với tổ chức luật sư và hành nghề luật sư, vừa phát huy tính tự quản, tự chịu trách nhiệm của các Đoàn luật sư.

Theo Pháp lệnh luật sư, việc kết hợp quản lý nhà nước với vai trò tự quản của tổ chức luật sư đã được thể hiện ngay từ quy định về điều kiện hành nghề

luật sư; theo đó, một người muốn hành nghề luật sư thì phải gia nhập Đoàn luật sư và phải có chứng chỉ hành nghề do cơ quan nhà nước cấp. Người muốn được hành nghề luật sư trước hết phải gia nhập một Đoàn luật sư để tập sự hành nghề và sau khi đã đạt yêu cầu kỳ kiểm tra hết tập sự sẽ được Đoàn luật sư đề nghị Bộ Tư pháp cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư (Điều 7, Điều 8, Điều 10, Điều 13 của Pháp lệnh luật sư).

Để bảo đảm và nâng cao chất lượng công tác quản lý của Đoàn luật sư đối với các luật sư, Pháp lệnh luật sư đã tăng cường đáng kể quyền hạn và trách nhiệm của Đoàn luật sư. Ngoài việc đại diện, bảo vệ quyền lợi của các luật sư; Đoàn luật sư có vai trò rất quan trọng trong quản lý hoạt động nghề nghiệp của các luật sư. Theo quy định của Pháp lệnh luật sư thì Đoàn luật sư có trách nhiệm theo dõi nắm tình hình hành nghề của các luật sư trong Đoàn. Các luật sư phải báo cáo Ban chủ nhiệm Đoàn luật sư về việc thành lập Văn phòng luật sư hoặc Công ty luật của mình, hoặc nơi làm việc theo hợp đồng và hoạt động nghề nghiệp của mình. Đoàn luật sư ban hành và giám sát các luật sư trong việc tuân theo các quy tắc hành nghề, quy tắc đạo đức nghề nghiệp; giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân, tổ chức đối với việc luật sư vi phạm quy tắc ứng xử và đạo đức nghề nghiệp; xem xét và xử lý kỷ luật đối với luật sư vi phạm. Đoàn luật sư còn có thẩm quyền hoà giải các tranh chấp có liên quan đến hành nghề giữa luật sư hoặc người tập sự hành nghề luật sư với Văn phòng luật sư, Công ty luật; giữa các Văn phòng luật sư, Công ty luật với nhau; giữa khách hàng với luật sư, Văn phòng luật sư, Công ty luật.

Một mảng công việc quan trọng nữa của Đoàn luật sư là tổ chức tổng kết, trao đổi kinh nghiệm, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và thực hiện các biện pháp khác nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn cho các luật sư; tổ chức lấy ý kiến và tập hợp ý kiến đóng góp, kiến nghị của luật sư trong việc xây dựng chính sách, pháp luật của Nhà nước. Đoàn luật sư có thẩm quyền xem xét quyết định hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền khen thưởng đối với luật sư.

Như vậy, việc trực tiếp giám sát, quản lý luật sư đã được pháp luật giao cho Đoàn luật sư. Trong bối cảnh đó thì phải đổi mới quản lý nhà nước về hành nghề luật sư như thế nào. Theo Pháp lệnh luật sư thì nội dung quản lý nhà nước đối với hành nghề luật sư bao gồm những nội dung cơ bản sau đây:

- Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về hành nghề luật sư và hướng dẫn thi hành các văn bản đó;
- Tổ chức đào tạo nghề luật sư;

- Cấp chứng chỉ hành nghề luật sư;
- Cấp Giấy đăng ký hoạt động cho Văn phòng luật sư, Công ty luật hợp danh;
- Cho phép thành lập Đoàn luật sư;
- Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo và xử lý vi phạm pháp luật về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư;
- Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư.

Như vậy, rõ ràng Nhà nước đã được giao những nhiệm vụ, quyền hạn đúng với chức năng của quản lý nhà nước, không làm thay công việc của tổ chức luật sư, không can thiệp trực tiếp vào công việc hành nghề của các luật sư.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

1. *Trình bày hiểu biết về khái niệm luật sư.*
2. *Luật sư thực hiện vai trò như thế nào trong xã hội.*
3. *Trình bày hiểu biết về sự hình thành và phát triển nghề luật sư ở Việt Nam.*
4. *Để hành nghề luật sư cần có những điều kiện như thế nào?*
5. *Trình bày hiểu biết về phạm vi hành nghề, quyền và nghĩa vụ của luật sư.*
6. *Trình bày hiểu biết về tổ chức hành nghề luật sư.*
7. *Trình bày hiểu biết về tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và việc quản lý hành nghề luật sư.*

CHƯƠNG XV

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CÔNG CHỨNG

1. KHÁI NIỆM CÔNG CHỨNG

Mặc dù công chứng với tư cách là một thể chế pháp lý đã được hình thành ở nước ta, từ những năm 1930 dưới thời Pháp thuộc (bấy giờ được gọi là *chứng khế*), nhưng mãi cho đến năm 1987 thì thuật ngữ pháp lý “*công chứng*” mới được sử dụng một cách chính thức và phổ biến trong các văn bản pháp luật của Nhà nước và từng bước đi vào đời sống xã hội. Việc xác định chính xác khái niệm công chứng có một ý nghĩa vô cùng quan trọng cả về lý luận cũng như thực tiễn nó làm cơ sở cho việc xác định mô hình tổ chức, cơ chế hoạt động của cả hệ thống công chứng ở nước ta; đồng thời nó cũng làm cơ sở cho việc xác định giá trị pháp lý của văn bản công chứng, xác định phạm vi công chứng, nội dung, hành vi công chứng, giá trị pháp lý của văn bản công chứng và cả các quyền, nghĩa vụ của những cá nhân, tổ chức được Nhà nước giao cho quyền năng công chứng.

Điều 2 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực quy định:

“1. Công chứng là việc phòng công chứng chứng nhận tính xác thực của hợp đồng được giao kết hoặc giao dịch khác được xác lập trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và quan hệ xã hội khác (sau đây gọi là hợp đồng, giao dịch) và thực hiện các việc khác theo quy định của Nghị định này.

2. Chứng thực là việc Ủy ban Nhân dân cấp huyện, cấp xã xác nhận sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch của họ theo quy định của Nghị định này”

- Tại Thông tư số 574/QLTPK, Nghị định 45/HĐBT và Nghị định số 31/CP chủ thể thực hiện hành vi công chứng, chứng thực không được nêu ra một cách cụ thể; nội dung hành vi công chứng bao gồm việc lập, xác nhận và hợp pháp hoá các văn bản, sự kiện pháp lý; giá trị pháp lý của các văn bản công chứng được xác định là có giá trị thực hiện; mục đích của các hành vi

công chứng là tạo ra những bảo đảm pháp lý để bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp của công dân, các cơ quan, tổ chức, ngăn ngừa vi phạm pháp luật, giúp cho việc giải quyết tranh chấp được thuận lợi, góp phần tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa. Nhưng khái niệm công chứng được nêu tại Điều 1 Nghị định số 31/CP có một số điểm mới là: thay khái niệm “công chứng Nhà nước” bằng khái niệm “công chứng”; có sự phân biệt giữa “công chứng” và “chứng thực”.

- Theo Nghị định số 75/2000/NĐ-CP thì việc phân định chủ thể của hành vi công chứng và chứng thực đã được thể hiện một cách khá rõ nét là: cơ quan công chứng là chủ thể của hành vi chứng nhận, còn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã là chủ thể của hành vi chứng thực. Như vậy, nếu tại Nghị định số 31/CP lần đầu tiên hai thuật ngữ “*chứng nhận*” và “*chứng thực*” được sử dụng để chỉ hành vi của hai loại cơ quan khác nhau có thẩm quyền công chứng, chứng thực, đó là phòng công chứng Nhà nước và Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền (Cụ thể hoá các quy định của Bộ luật dân sự nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được thông qua ngày 28/10/1995), thì đến Nghị định số 75/2000/NĐ-CP, việc phân biệt chủ thể của hành vi công chứng, chứng thực được đẩy lên một cấp độ cao hơn, và được xây dựng thành 2 khái niệm độc lập: khái niệm “*công chứng*” và khái niệm “*chứng thực*”. Tuy nhiên, vấn đề còn tồn tại ở đây là chủ thể được nêu ra tại Điều 2 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP chỉ đơn thuần là các chủ thể thực hiện các hành vi công chứng, chứng thực ở trong nước mà chưa đề cập tới chủ thể thực hiện hành vi công chứng của nước ta ở nước ngoài. Tại Điều 24 Pháp lệnh Lãnh sự ngày 24/11/1990 của Hội đồng Nhà nước quy định việc “*Thực hiện công chứng*” của cơ quan lãnh sự nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại nước ngoài và các Điều 19 Nghị định số 45/HĐBT, Điều 16 Nghị định số 31/CP và Điều 25 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP cũng quy định về trách nhiệm thực hiện các yêu cầu công chứng, chứng thực của công dân Việt Nam tại nước ngoài của hệ thống các cơ quan này. Như vậy, cơ quan lãnh sự của nước ta ở nước ngoài mặc dù không phải là một cơ quan công chứng chuyên trách nhưng những hoạt động của họ liên quan đến lĩnh vực này vẫn được coi là hoạt động công chứng, và các cơ quan này cũng phải được coi là chủ thể của công chứng “*công chứng*”. Do đó, việc quy định chủ thể hành vi công chứng, chứng thực chỉ là phòng công chứng và Ủy ban Nhân dân cấp có thẩm quyền là chưa đầy đủ.

Về nội dung hành vi công chứng được nêu trong khái niệm công chứng và khái niệm chứng thực (Điều 2 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP) cũng có sự khác biệt về cơ bản. Nếu như nội dung của hành vi công chứng là chứng nhận tính xác thực của hợp đồng, giao dịch; thì nội dung chủ yếu của hành vi chứng thực

lại chỉ là việc xác nhận sao y giấy tờ, hợp đồng, giao dịch và chữ ký của cá nhân.

- Về giá trị pháp lý của các văn bản công chứng, chứng thực. Điều Nghị định số 75/2000/NĐ-CP quy định giá trị pháp lý của các văn bản công chứng, chứng thực. Theo đó, văn bản công chứng, chứng thực (kể cả bản sao) có giá trị chứng cứ, trừ trường hợp được thực hiện không đúng thẩm quyền, hoặc không tuân theo quy định tại Nghị định này, hoặc bị Tòa án nhân dân tuyên bố là vô hiệu; mặt khác cũng xác định các hợp đồng được công chứng, chứng thực có giá trị thi hành đối với các bên giao kết.

- Hành vi công chứng, chứng thực có một mục đích chung nhất là nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân và tổ chức ở trong và ngoài nước, ngăn ngừa vi phạm pháp luật và tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

Như vậy, qua các giai đoạn khác nhau thì khái niệm về công chứng, chứng thực rõ ràng có những thay đổi nhất định. Sự thay đổi này thể hiện quan điểm của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về công chứng, chứng thực cũng như trình độ phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội, nhưng xét về bản chất và mục đích của các hành vi này thì vẫn không thay đổi.

Hoạt động công chứng, chứng thực không chỉ bao gồm các hành vi lập và xác nhận các sự kiện, các hợp đồng hay hợp pháp hoá chúng, mà nó còn bao gồm các hành vi khác mà người trực tiếp thực hiện các hành vi chứng nhận, chứng thực phải thực hiện trước và sau khi lập và xác nhận các sự kiện pháp lý, các văn bản, hợp đồng như: tiếp nhận hồ sơ; lưu giữ văn bản đã được chứng nhận, chứng thực; cấp bản sao các giấy tờ văn bản đã được chứng nhận, chứng thực mà mình lưu giữ.

Hoạt động công chứng, chứng thực có những đặc trưng sau:

- Hoạt động công chứng không phải là một hoạt động mang tính chất hành chính hay mang tính chất tư pháp đơn thuần, mà là một hoạt động hỗ trợ tư pháp. Về bản chất, hành vi công chứng là việc công chứng viên, người có thẩm quyền công chứng thay mặt Nhà nước giúp cho đương sự thể hiện ra thành văn bản một cách đúng đắn, chính xác và hợp pháp ý chí, nguyện vọng của họ đồng thời chứng nhận tính xác thực của sự thể hiện đó.

- Hành vi công chứng không phải là một giao dịch dân sự, nhưng nó gắn chặt với các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân phi tài sản. Việc công chứng sai sự thật sẽ dẫn đến hậu quả gây thiệt hại về vật chất hoặc tinh thần (thậm chí ở mức độ lớn) cho một hay các bên tham gia giao dịch. Thiệt hại này có thể xảy ra ngay lập tức nhưng cũng có thể nhiều năm sau mới xảy ra.

- Chủ thể của hành vi công chứng chỉ có thể là công chứng viên, những người có thẩm quyền chứng thực.

2. LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA THỂ CHẾ CÔNG CHỨNG Ở VIỆT NAM

2.1. Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển công chứng trên thế giới

Công chứng đã xuất hiện trên thế giới từ rất sớm. Vào thời Hy Lạp, Ai Cập cổ đại đã xuất hiện các tu sĩ (theo tiếng Latin là “Scribae”) có học chuyên ghi chép lại các ghi nhớ, văn bản, quyết định cho các sự kiện quan trọng và cấp bản sao các tài liệu công (Public Documents) cũng như các tài liệu tư (Private Documents). Đến thời kỳ La Mã cổ đại, những người này được gọi là các “Tabellions”. Tùy theo chức trách, các “Tabellions” được chia thành hai loại: các “Tabellions” chuyên tham gia giao dịch tiền tệ được gọi là “Argentary”; còn các “Tabellions” chuyên giải quyết và lưu giữ các loại hợp đồng, giao dịch khác cho những người La Mã có thể lực trong xã hội được gọi là “Tabelliones”. Qua thời gian, các kỹ năng lập, giải quyết và lưu giữ văn bản của những “Tabellions” ngày càng được nâng cao và vai trò của họ càng trở nên quan trọng trong cả lĩnh vực công (Public affair) lẫn lĩnh vực tư (Private affair). Một số trong các “Tabellions” đã trở thành những công chức tại Viện Nguyên lão và Tòa án để ghi chép, lưu giữ các tài liệu liên quan đến việc xét xử và các sắc luật. Đến giai đoạn cuối của nền cộng hòa, dưới triều đại của Hoàng đế Cicero, một Thư ký của Hoàng đế, M.Tullius Tiro, đã phát minh ra một cách ghi tốc ký mới nhằm ghi chép lại các bài diễn thuyết của Hoàng đế Cicero. Theo tiếng Latin thì những người ghi tốc ký được gọi là “Notarius”, nên những Thư ký này được gọi là “Notae Tironinae”. Sau khi Nhà thờ Thiên chúa giáo xuất hiện, các “Notae Tironinae” còn có mặt cùng với các quan toà La Mã trong các phiên toà, các cuộc hỏi cung để ghi lại lời khai, các hình phạt... mà những người theo Thiên chúa giáo phải gánh chịu. Hiện nay, tại một số nhà thờ Thiên chúa giáo vẫn còn lưu giữ được những văn bản này. Có lẽ đây chính là nguyên nhân mà một số công chứng viên ở Vương quốc Anh hiện nay có được quyền lực của mình từ phía Giáo hội (Faculty Office of the Archbishop of Canterbury). Như vậy, sự ra đời, tồn tại và phát triển của nghề công chứng đi cùng với sự ra đời, hình thành và phát triển của Nhà nước và pháp luật La Mã cổ đại. Sau khi đế chế La Mã cổ đại sụp đổ, những kẻ xâm lược không những không xoá bỏ Hoàn toàn hệ thống công chứng nói riêng và hệ thống pháp luật nói chung của Đế chế này, mà còn du nhập hệ thống này vào hệ thống pháp luật của quốc gia mình. Mặc dù có một hình thức pháp luật khác hẳn với hình thức pháp luật kiểu La Mã cổ đại,

nhưng Vương quốc Anh cũng phải du nhập một số quy định của hình thức pháp luật thành văn vào trong pháp luật của mình để tạo điều kiện pháp lý cho việc thông thương, trao đổi hàng hoá với các quốc gia khác. Hiện nay, khi nghiên cứu về chức năng của công chứng ở Vương quốc Anh, một số luật gia cho rằng chức năng cơ bản của hệ thống công chứng này là chứng nhận các văn kiện được sử dụng ở nước ngoài trong lĩnh vực thương mại quốc tế.

Ở các quốc gia châu Âu khác, hệ thống công chứng cũng dần phát triển và khẳng định vị trí, vai trò của mình trong pháp luật của các quốc gia này.

Năm 1492, theo chân của Christopher Columbus, một công chứng viên người Tây Ban Nha đã đặt chân lên châu Mỹ. Đến năm 1639 thì công chứng viên đầu tiên đã được bổ nhiệm và hành nghề tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ.

Nghề công chứng đã xuất hiện ở Cộng hoà Pháp từ những năm 1270, ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ từ những năm 1650, ở Vương quốc Anh từ trước năm 1279.

Tại châu Á, hệ thống công chứng ở Nhật Bản đã có trên 110 năm lịch sử. Theo chính các luật gia của Nhật Bản nhận xét, thì hệ thống công chứng của họ chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi hệ thống công chứng của Cộng hoà Pháp và có tiếp thu một số quy định về công chứng Cộng hoà Liên bang Đức cho phù hợp với hoàn cảnh, điều kiện lịch sử riêng của Nhật Bản.

Có thể nói, hệ thống công chứng đã được hình thành và phát triển ở hầu hết các nước trên thế giới, cùng với sự phát triển về kinh tế, văn hoá, xã hội và hệ thống pháp luật của mỗi nước. Công chứng đã và đang trở thành một nghề (nghề công chứng) ở nhiều nước trên thế giới.

2.2. Lịch sử hình thành và phát triển thể chế công chứng ở Việt Nam.

Ở nước ta, dưới thời phong kiến, do trình độ dân trí còn thấp, nên bên cạnh những người đứng đầu các đơn vị hành chính các cấp thường có một (hay nhiều) người làm công việc lập các khế ước một cách chuyên nghiệp hay không chuyên nghiệp cho người dân khi họ tham gia vào các giao dịch quan trọng trong xã hội. Điều này chứng tỏ ở nước ta, nghề công chứng được phôi thai từ rất sớm. Tuy nhiên, chỉ đến thời kỳ Pháp thuộc thì công chứng - với tư cách là một thể chế - mới được hình thành ở Việt Nam, và kể từ thời Pháp thuộc cho đến nay công chứng Việt Nam đã có một lịch sử hình thành và phát triển khoảng 70 năm. Nếu so với lịch sử hình thành nghề công chứng của các quốc gia khác thì tuổi đời của công chứng Việt Nam còn tương đối non trẻ. Thêm vào đó, trong suốt quá trình phát triển, do điều kiện, hoàn cảnh lịch sử,

công chứng Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn thăng trầm. Hiện nay vẫn chưa có một cách phân định chính thống về các giai đoạn hình thành và phát triển của thể chế công chứng ở Việt Nam. Tuy nhiên, nếu căn cứ vào các mốc lịch sử của đất nước, có thể chia quá trình hình thành và phát triển của thể chế công chứng ở nước ta ra làm ba giai đoạn:

- Giai đoạn 1: Thời kỳ Pháp thuộc và Ngụy quyền Sài Gòn.
- Giai đoạn 2: Thời kỳ sau Cách mạng tháng Tám đến ngày 10/10/1987.
- Giai đoạn 3: Từ sau ngày 10/10/1987 cho đến nay.
- *Thời kỳ Pháp thuộc và Ngụy quyền Sài Gòn.*

Sau khi biến nước ta thành một nước thuộc địa nửa phong kiến và để phục vụ cho các lợi ích của mình tại Việt Nam, thực dân Pháp đã thành lập một hệ thống công chứng ở nước ta. Theo Sắc lệnh ngày 24/08/1931 của Tổng thống Cộng hoà Pháp về tổ chức công chứng (được áp dụng ở Đông Dương theo Quyết định ngày 07/10/1931 của Toàn quyền Đông Dương P. Pasquies). Theo đó, người thực hiện các hành vi công chứng là công chứng viên mang quốc tịch Pháp do Tổng thống Pháp bổ nhiệm và giữ chức vụ suốt đời. Hệ thống công chứng ở Việt Nam lúc bấy giờ bao gồm một phòng công chứng tại Hà Nội và ba phòng công chứng tại Sài Gòn, ngoài ra, ở các thành phố lớn khác như: Hải Phòng, Đà Nẵng, Nam Định thì Chánh lục sự Tòa Sơ thẩm kiêm nhiệm công việc công chứng.

Nhìn chung hoạt động công chứng thời kỳ này chịu ảnh hưởng sâu sắc của hệ thống công chứng của Cộng hoà Pháp từ trình tự, thủ tục, nội dung đến thẩm quyền...

Sau Hiệp định Giơ ne vơ (1954), với âm mưu chia cắt đất nước lâu dài, chính quyền Ngụy -Sài Gòn đã tiến hành củng cố bộ máy Nhà nước, ban hành các văn bản pháp luật trong đó có văn bản tạo lập cơ sở pháp lý cho hoạt động công chứng. Ngày 29/11/1954, Bảo Đại, với tư cách là Quốc trưởng, đã ban hành Dụ số 43 (bao gồm 116 điều) ấn định quy chế chung cho ngạch chưởng khế. Theo đánh giá của nhiều nhà nghiên cứu pháp luật, Dụ này sao chép lại gần y nguyên nội dung Sắc lệnh ngày 24/08/1931 của Tổng thống Cộng hoà Pháp trừ một số thay đổi quan trọng về tổ chức. Đó là tên gọi "Văn phòng Công chứng" (thời kỳ Pháp thuộc được gọi là "Văn phòng Chưởng khế"; công chứng viên (viên chưởng khế) là người có quốc tịch Việt Nam và là công chức Nhà nước, được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước và 7% hoa hồng tính trên tổng số lệ phí và tiền công thu được nộp cho quốc gia (Điều thứ 50). Thời kỳ này, ở miền Nam nước ta, có một văn phòng chưởng khế đặt tại Sài Gòn và văn phòng này ngừng hoạt động khi Miền Nam được giải phóng.

- *Thời kỳ từ sau cách mạng tháng Tám đến ngày 10 tháng 10 năm 1987.*

Sau khi cách mạng tháng Tám thành công, mặc dù bộ máy Nhà nước dân chủ nhân dân còn rất non trẻ lại phải chống lại thù trong, giặc ngoài nhưng Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà cũng đã rất quan tâm đến hoạt động công chứng. Ngày 01 tháng 10 năm 1945, Ông Vũ Trọng Khánh là (Bộ trưởng Bộ Tư pháp) lúc bấy giờ đã ký Nghị định bãi chức công chứng viên của Ông Deroche người Pháp và bổ nhiệm Ông Vũ Quý Vỹ, người Việt Nam làm công chứng viên tại văn phòng công chứng Hà Nội. Ngoài ra, theo Nghị định này thì các quy định cũ về công chứng nếu phù hợp với nền độc lập và chính thể Việt Nam Dân chủ Cộng hoà vẫn được áp dụng. Tuy nhiên, do điều kiện, hoàn cảnh lịch sử lúc bấy giờ, văn phòng công chứng của Ông Vũ Quý Vỹ hoạt động không được bao lâu.

Ngày 15 tháng 11 năm 1945, để đáp ứng các nhu cầu về giao kết dân sự của nhân dân, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký và ban hành Sắc lệnh số 59/SL (bao gồm 06 Điều) ấn định thể lệ việc thị thực các giấy tờ trong đó bao gồm cả các khế ước chuyển dịch bất động sản. Đến ngày 29 tháng 02 năm 1952, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 85/SL (bao gồm 09 Điều) ban hành thể lệ trước bạ về các việc mua bán, cho và đổi nhà cửa, ruộng đất. Đây chính là hai văn bản pháp lý tạo cơ sở cho hoạt động thị thực của Ủy ban hành chính và sau này là Ủy ban nhân dân trong suốt một thời gian dài. Tuy chỉ dừng lại ở việc chứng thực, thị thực nhưng do nền kinh tế nước ta trong thời kỳ này chậm phát triển, các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại... bị hành chính hoá nên vấn đề đổi mới hoạt động này cũng không được đặt ra. Có thể nói trong giai đoạn này, mặc dù hoạt động công chứng hầu như bị đồng nhất với hoạt động thị thực hành chính của Ủy ban hành chính và sau này là Ủy ban nhân dân nhưng nó vẫn thể hiện được những yêu cầu, đặc điểm của hoạt động công chứng như Ủy ban hành chính phải chứng thực về “*căn cước người đương sự, ngày tháng thị thực và quyền sở hữu trên bất động sản đem bán hay cầm cố*” (Điều thứ 3 Sắc lệnh số 59/SL). Đây không chỉ là những yêu cầu được đặt ra đối với dạng công chứng hình thức mà là yêu cầu đối với dạng công chứng nội dung. Như vậy, Sắc lệnh số 59/SL và Sắc lệnh số 85/SL đã đặt những viên gạch đầu tiên cho hoạt động công chứng hiện đại ở Việt Nam sau này.

- Giai đoạn từ năm 1987 đến nay

Thuật ngữ công chứng được sử dụng, đề cập đến lần đầu tiên trong Nghị định số 143/HĐBT ngày 22 tháng 11 năm 1981 của Hội đồng Bộ trưởng quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Bộ Tư pháp. Căn cứ vào văn bản này, cũng như những đòi hỏi khách quan của đất nước; khi nền kinh tế của nước ta chuyển từ cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp sang cơ

chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa; ngày 10 tháng 10 năm 1987, Bộ Tư pháp ban hành Thông tư số 574/QLTPK hướng dẫn công tác công chứng Nhà nước. Thông tư này quy định một cách chung nhất về hoạt động công chứng nhằm hướng dẫn Ủy ban nhân dân các cấp đối với hoạt động công chứng; đồng thời chỉ đạo việc thành lập thí điểm phòng công chứng Nhà nước tại thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh, thành phố khác có nhu cầu lớn về công chứng và có đủ điều kiện cần thiết. Sau đó, để tạo điều kiện cho các địa phương tiếp cận gần hơn với hoạt động công chứng, Bộ Tư pháp đã ban hành tiếp Thông tư số 858/QLTPK ngày 15 tháng 10 năm 1987 hướng dẫn thực hiện các việc làm công chứng. Căn cứ vào những văn bản này, các tỉnh, thành phố trong cả nước đã tiến hành thành lập các phòng công chứng. Đến ngày 27 tháng 02 năm 1991, khi Hội đồng Bộ trưởng ban hành Nghị định số 45/HĐBT, trong cả nước đã thành lập được 29 phòng công chứng ở 29 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ngày 27 tháng 02 năm 1991 Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 45/HĐBT về tổ chức và hoạt động công chứng Nhà nước. Đây chính là văn bản quy phạm pháp luật đầy đủ nhất của nước ta lúc bấy giờ về tổ chức và hoạt động công chứng tạo cơ sở pháp lý quan trọng cho việc hình thành và phát triển của hệ thống công chứng Việt Nam, đáp ứng nhu cầu công chứng ngày càng tăng của các cá nhân, tổ chức trong và ngoài nước.

Đến ngày 18 tháng 05 năm 1996, do những thay đổi khách quan về môi trường liên quan đến hoạt động công chứng như: môi trường kinh tế - xã hội, môi trường pháp lý, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 31/CP về tổ chức và hoạt động công chứng Nhà nước thay thế Nghị định số 45/HĐBT ngày 27 tháng 02 năm 1991 của Hội đồng Bộ trưởng; ngày 03 tháng 10 năm 1996 Bộ Tư pháp đã ban hành Thông tư số 1411/TC-CC hướng dẫn thực hiện Nghị định 31/CP nói trên.

Sau gần 10 năm thực hiện Nghị định số 45/HĐBT và Nghị định số 31/CP, hệ thống công chứng ở nước ta đã được thành lập ở tất cả các tỉnh, thành phố trong cả nước (nhiều tỉnh, thành phố đã thành lập tới 2, 3 hoặc 4 Phòng Công chứng). Hoạt động công chứng từng bước đã đi vào nề nếp, kịp thời đáp ứng các yêu cầu công chứng của các cá nhân, tổ chức trong khi tham gia vào các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại... Tuy nhiên, do các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại cũng như các dạng giao dịch khác ngày càng phát triển một cách vô cùng đa dạng trong nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, Nghị định số 31/CP tỏ ra có nhiều điểm bất cập. Do đó, ngày 08 tháng 12 năm 2000, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP về công chứng, chứng thực thay thế cho Nghị định số 31/CP nói trên. Sau đó, Bộ

Tư pháp đã ban hành Thông tư số 03/2001/TP-CC ngày 14 tháng 03 năm 2001 để hướng dẫn thi hành Nghị định số 75/2000/NĐ-CP. So với Nghị định số 31/CP thì nội dung của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP có những điểm khác biệt sau đây:

Nghị định 75/2000/NĐ-CP phân biệt giữa hành vi công chứng và hành vi chứng thực. Theo đó, hành vi công chứng thuộc thẩm quyền của các Phòng Công chứng, cơ quan lãnh sự của nước ta ở nước ngoài; còn hành vi chứng thực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã.

Về phạm vi công chứng: nếu như Nghị định số 31/CP xác định phạm vi công chứng theo cách liệt kê các việc công chứng, mà theo đó các công chứng viên chỉ được phép thực hiện các hành vi công chứng đối với những loại việc đó, ngoài ra công chứng viên không được phép thực hiện hành vi công chứng nào khác; thì Nghị định số 75/2000/NĐ-CP xác định phạm vi công chứng, chứng thực: theo cách xác định chung (không kể các việc công chứng), theo đó công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực được quyền thực hiện hành vi công chứng, chứng thực đối với các việc công chứng, chứng thực mà theo quy định của pháp luật đương sự phải công chứng, chứng thực; đồng thời, công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực còn thực hiện hành vi công chứng, chứng thực đối với cả những việc tuy pháp luật không bắt buộc phải công chứng, chứng thực nhưng theo yêu cầu của đương sự mà xét thấy không trái quy định của pháp luật và đạo đức xã hội.

Về giá trị pháp lý của văn bản công chứng, văn bản chứng thực, Nghị định số 75/2000/NĐ-CP đã tiến thêm được một bước so với Nghị định số 31/CP là xác định: các hợp đồng, giao dịch đã được công chứng, chứng thực có giá trị thực hiện đối với những người tham gia giao kết. Tính đến nay trên toàn quốc đã gần 100 phòng công chứng ở các tỉnh, thành phố (trong đó, một số tỉnh, thành phố đã có đến 04 phòng công chứng) và trên 280 công chứng viên.

3. HỆ THỐNG TỔ CHỨC CÔNG CHỨNG Ở VIỆT NAM

3.1. Các mô hình tổ chức công chứng trên thế giới

Trải qua hàng trăm năm hình thành và phát triển, đến nay trên thế giới đã hình thành hai mô hình tổ chức công chứng: mô hình “công chứng hành nghề tự do” và mô hình “công chứng Nhà nước”.

Mô hình tổ chức “công chứng hành nghề tự do”.

Theo mô hình tổ chức này thì công chứng viên tự tổ chức các hoạt động công chứng theo quy định của pháp luật. Sau khi được bổ nhiệm, công chứng viên có thể mở văn phòng công chứng dưới các hình thức khác nhau:

- Công chứng viên hành nghề với tư cách cá nhân nghĩa là một công chứng viên làm chủ luôn văn phòng công chứng của riêng mình.
- Công chứng viên hành nghề trong một công ty, tức là công chứng viên hoạt động dưới hình thức là cổ đông của một công ty nghề nghiệp dân sự.
- Các công chứng viên hoạt động trong cùng một văn phòng công chứng nhưng chỉ sử dụng chung các phương tiện vật chất do họ cùng đầu tư, còn các vấn đề khác thì họ hoàn toàn độc lập với nhau hoặc hành nghề với tư cách là công chứng viên hưởng lương (Employee - notary) tức là họ đi làm thuê cho các văn phòng công chứng.

Hiện nay (tính đến ngày 31/08/2000) ở Cộng hoà Pháp có 7.747 công chứng viên, trong đó có 2.094 công chứng viên hành nghề tự do tại các văn phòng cá nhân (văn phòng một công chứng viên), 5.510 công chứng viên hành nghề trong các công ty nghề nghiệp dân sự và 143 công chứng viên hưởng lương. Tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ có hơn 4.200.000 công chứng viên hoạt động trong hàng chục ngàn văn phòng công chứng. Trong đó, có một số công chứng viên còn tham gia vào hai hiệp hội nghề nghiệp khác nhau là Hội các Công chứng viên Mỹ (American Society of Notaries - ASN với khoảng 25.000 thành viên) và Hiệp hội Công chứng Quốc gia (National Notary Association - NNA với số thành viên từ 150.000 đến 175.000).

Mô hình tổ chức "công chứng hành nghề tự do" có những đặc điểm sau:

- Ở mô hình tổ chức này, công chứng viên không được hưởng lương từ ngân sách Nhà nước mà được thu lệ phí công chứng theo một biểu mức do Nhà nước quy định; Các văn phòng công chứng tự hạch toán và làm nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước (như một công ty kinh doanh hay dịch vụ).

- Thông thường, mỗi công chứng viên có một con dấu riêng (có một số bang tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không bắt buộc công chứng viên phải đăng ký sử dụng con dấu).

- Công chứng viên phải chịu trách nhiệm dân sự trước đương sự, khách hàng của mình. Để đảm bảo cho việc bồi thường thiệt hại do hành vi công chứng của mình gây ra cho đương sự, các công chứng viên phải ký quỹ một khoản tiền. Ví dụ: ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ các công chứng viên khi hành nghề phải ký quỹ một khoản tiền từ 500 đến 15.000 Đô la Mỹ. Chế định này cũng đã được áp dụng ở nước ta thời Ngụy quyền Sài Gòn. Theo Điều thứ 22 Dự số 43 ngày 29/11/1954 do Bảo Đại ban hành thì "*Tiền ký quỹ dự liệu ở điều*

trên đây được ấn định từ 10.000 đồng đến 30.000 đồng tùy theo sự trọng yếu của Phòng chứng khê”.

Mô hình tổ chức “công chứng Nhà nước”.

Mô hình tổ chức này có đặc điểm là:

- Cơ quan công chứng là cơ quan Nhà nước. Mỗi phòng công chứng chỉ có một con dấu mang tên phòng công chứng Nhà nước đó.

- Các công chứng viên là những công chức trong bộ máy Nhà nước do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm và hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.

- Lệ phí công chứng thu được phải nộp vào ngân sách Nhà nước; các công chứng viên được hưởng lương theo ngạch, bậc và có thể được cộng thêm một khoản tiền tính theo tỷ lệ nhất định trong tổng số lệ phí mà phòng công chứng đó thu được. (Đối với những quốc gia thu cả lệ phí và phí làm công chứng).

- Nhà nước chịu trách nhiệm dân sự về những thiệt hại do công chứng viên gây ra đối với đương sự; Công chứng viên chịu trách nhiệm hành chính, dân sự trước Nhà nước. Thông thường để đảm bảo việc bồi thường thiệt hại cho đương sự, hàng tháng Nhà nước trích một tỷ lệ phần trăm nhất định trong tổng số lệ phí công chứng (và tiền công) thu được để lập một quỹ bảo đảm.

Hệ thống công chứng của nước ta cũng được tổ chức theo mô hình này và hiện nay, theo thống kê chưa đầy đủ, thì tại Việt Nam có trên 280 công chứng viên hành nghề trong gần 100 phòng công chứng trên cả nước.

Ở Cộng hoà Ba Lan, theo Luật số 176 ngày 25/04/1989 về tổ chức và hoạt động của công chứng (bao gồm 03 Phần và 82 Điều) quy định cả hai mô hình tổ chức “công chứng nhà nước” và “công chứng hành nghề tự do”, và theo đó, có 02 loại công chứng viên là: Công chứng viên Nhà nước; và Công chứng viên tư nhân.

Điều này cũng có nghĩa là Cộng hoà Ba Lan đã tổ chức, vận hành hệ thống công chứng của mình trên cơ sở kết hợp cả hai mô hình tổ chức nói trên. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là bước quá độ, trong tương lai hệ thống công chứng của Cộng hoà Ba Lan sẽ phát triển theo mô hình tổ chức “công chứng hành nghề tự do”.

Sơ sánh mô hình tổ chức “công chứng hành nghề tự do” và mô hình tổ chức “công chứng nhà nước”.

Xét dưới góc độ pháp lý thì hai mô hình tổ chức hoạt động công chứng này có rất nhiều điểm tương đồng với nhau về mặt bản chất. Ở bất kỳ mô hình tổ chức nào thì công chứng viên cũng phải thoả mãn được một số điều kiện nhất định về trình độ học vấn, thâm niên công tác... và đều được cơ quan

Nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm theo một trình tự thủ tục nhất định; trong hoạt động họ đều phải tuân thủ các quy định của pháp luật và chỉ được thu phí theo biểu, mức mà Nhà nước cho phép (ví dụ: tại Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, mức lệ phí cho mỗi việc công chứng dao động từ 0,5 đến 2 Đô la Mỹ).

Điểm khác biệt cơ bản giữa hai mô hình tổ chức công chứng này chính là việc ở mô hình “*công chứng hành nghề tự do*” thì công chứng viên có thể là công chức Nhà nước hoặc không - tức là họ có hoặc không hưởng lương từ ngân sách Nhà nước; còn ở mô hình tổ chức “*công chứng Nhà nước*” thì công chứng viên hoàn toàn là các công chức Nhà nước hưởng lương từ ngân sách Nhà nước. (Khái niệm công chức ở đây được hiểu theo nghĩa khái niệm công chức của luật pháp nước Cộng hoà xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được quy định tại Pháp lệnh Cán bộ, Công chức năm 1998).

Theo quy định pháp luật hiện hành của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thì công chứng viên là công chức (Public officer) mặc dù họ hành nghề tự do và không hưởng lương từ ngân sách.

Nói cách khác, ở mô hình “*công chứng Nhà nước*” thì Nhà nước quản lý không chỉ về mặt chuyên môn, nghiệp vụ của công chứng viên mà còn quản lý cả về mặt nhân sự đối với các công chứng viên đó, còn ở mô hình “*công chứng hành nghề tự do*” thì Nhà nước chỉ quản lý về mặt chuyên môn, nghiệp vụ của công chứng viên.

Do đặc thù của hoạt động công chứng nên nhiều quốc gia có hệ thống công chứng được tổ chức và hoạt động theo mô hình “*công chứng Nhà nước*” đã có xu hướng “*xã hội hoá*” hoạt động này; tức là chuyển hệ thống cơ quan công chứng của mình sang mô hình “*công chứng hành nghề tự do*” ở nước ta, tại Nghị định số 75/2000/NĐ-CP, Chính phủ đã dùng thuật ngữ “*công chứng*” thay cho thuật ngữ “*công chứng nhà nước*”; dẫn đến việc đổi tên “*Phòng công chứng Nhà nước*” thành “*Phòng công chứng*”, không chỉ đơn thuần là việc thay đổi thuật ngữ, thay đổi tên gọi mà các nhà làm luật đã thể hiện xu hướng từng bước xã hội hoá hoạt động công chứng tại nước ta.

3.2. Mô hình tổ chức công chứng, chứng thực ở Việt Nam hiện nay.

Theo quy định của Nghị định số 75/2000/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 03/2001/TP-CC của Bộ Tư pháp, có thể khái quát mô hình tổ chức công chứng, chứng thực ở nước ta hiện nay như sau:

- Mô hình tổ chức công chứng, chứng thực nước ở ta hiện nay gồm: các cơ quan công chứng chuyên trách (gồm các Phòng Công chứng) và các cơ quan công chứng, chứng thực không chuyên trách (bao gồm Ủy ban nhân dân cấp

huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã và cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam tại nước ngoài).

- Phòng Công chứng, Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã, cơ quan đại diện ngoại giao của nước ta ở nước ngoài là cơ quan Nhà nước. Phòng Công chứng có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại kho bạc nhà nước. Phòng Công chứng trực thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (theo Nghị định số 45/HĐBT), sau đó được chuyển sang trực thuộc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (theo Nghị định số 31/CP và Nghị định số 75/2000/NĐ-CP). Các công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực là cán bộ, công chức Nhà nước; công chứng viên do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền bổ nhiệm theo trình tự do luật định. Trong hoạt động chuyên môn của mình họ chỉ phải chịu trách nhiệm trước Nhà nước và Nhà nước sẽ chịu trách nhiệm trước người có yêu cầu công chứng, chứng thực bao gồm cả trách nhiệm dân sự.

- Tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên được quy định cụ thể, chặt chẽ, kể cả tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn (người mới được bổ nhiệm công chứng viên phải có trình độ Đại học Luật, có thời gian công tác trong các ngành tư pháp từ 5 năm trở lên, phải qua đào tạo nghề công chứng do Bộ Tư pháp tổ chức...). Trong khi đó, chưa có quy định cụ thể về tiêu chuẩn bắt buộc về trình độ chuyên môn cho những người có thẩm quyền chứng thực. Công chứng viên và những người có thẩm quyền chứng thực hưởng lương từ ngân sách Nhà nước.

- Các văn bản công chứng cũng như những tài liệu liên quan được lưu trữ một cách cẩn thận trong thời gian tối thiểu là 5 năm (đối với việc công chứng, chứng thực bản sao và bản dịch). Việc lưu giữ, tra cứu cũng như tiêu hủy các tài liệu này được quy định một cách cụ thể.

- Lệ phí công chứng, chứng thực thu được phải nộp vào ngân sách Nhà nước; cơ quan công chứng, chứng thực được trích lại một tỷ lệ phần trăm nhất định để thưởng cho cán bộ, công chức trong đơn vị (không quá 3 tháng lương/năm và bù đắp vào các chi phí hành chính).

- Mỗi phòng công chứng có một hoặc hai con dấu mang hình Quốc huy. Các cơ quan chứng thực khi thực hiện các hành vi chứng thực được sử dụng con dấu của cơ quan (dấu của Ủy ban nhân dân hoặc dấu của cơ quan lãnh sự). Thẩm quyền về chứng thực của công chứng viên, người được giao việc chứng thực được xác định theo thẩm quyền của phòng công chứng, cơ quan có thẩm quyền chứng thực nơi họ công tác.

- Phạm vi công chứng, chứng thực được quy định một cách rộng rãi. Theo đó công chứng viên, người có thẩm quyền chứng thực không những được

chứng nhận, chứng thực các việc theo quy định của pháp luật mà còn được thực hiện các hành vi chứng nhận, chứng thực không trái với pháp luật, đạo đức xã hội do đương sự tự nguyện yêu cầu.

- Về cơ cấu tổ chức của phòng công chứng, theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực thì: *"Phòng công chứng có Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng, Công chứng viên, chuyên viên và các nhân viên khác. Phòng Công chứng phải có ít nhất 3 công chứng viên. Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng công chứng phải là công chứng viên"*.

Như vậy, Trưởng phòng Công chứng giữ hai vai trò khác nhau trong công tác quản lý, điều hành cơ quan và trong hoạt động nghiệp vụ công chứng. Trong lĩnh vực quản lý, Trưởng phòng công chứng là Thủ trưởng cơ quan, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Tư pháp về toàn bộ hoạt động của phòng; là chủ tài khoản của cơ quan. Trong hoạt động nghiệp vụ, trưởng phòng công chứng thực hiện chức trách của một công chứng viên; trưởng phòng công chứng không được quyền yêu cầu các công chứng viên khác thực hiện các việc công chứng theo nguyên tắc mệnh lệnh - phục tùng.

4. VAI TRÒ, VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA CƠ QUAN CÔNG CHỨNG

4.1. Vai trò của cơ quan công chứng

Trải qua 14 năm hình thành và phát triển, cơ quan công chứng (Phòng công chứng) có một vai trò quan trọng trong đời sống xã hội nói chung và trong tổ chức, cũng như hoạt động của các cơ quan tư pháp, hỗ trợ tư pháp nói riêng. Điều này thể hiện rất rõ trong các quy định của pháp luật về các giao dịch bắt buộc phải có sự tham gia của cơ quan công chứng, cũng như số lượng ngày càng gia tăng các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại... được thực hiện qua cơ quan công chứng. Nói cách khác, vai trò ngày càng quan trọng của cơ quan công chứng, chứng thực được thể hiện qua việc phạm vi công chứng, chứng thực ngày càng được mở rộng.

Tại Phần I Thông tư số 574/QLTPK của Bộ Tư pháp quy định Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã được phép thực hiện các việc công chứng, chứng thực sau:

- “1. Chứng thực chữ ký;
2. Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu;
3. Chứng nhận giấy uỷ quyền;

4. Chứng nhận các hợp đồng về chuyển dịch tài sản và các hợp đồng có ý nghĩa pháp lý khác;

5. Chứng nhận di chúc và văn bản thuận phân chia tài sản thừa kế”

Tại Phần II Thông tư số 574/QLTPK nói trên còn quy định:

“Ngoài năm việc làm công chứng kể trên các phòng công chứng Nhà nước chuyên trách còn được thực hiện các việc làm công chứng sau đây:

1. Nhận giữ giấy tờ, tài liệu gốc;
2. Chứng nhận phần tài sản riêng trong khối tài sản chung của vợ chồng;
3. Lập kháng nghị hàng hải”.

Điều 15 Nghị định số 45/HĐBT quy định thẩm quyền công chứng của công chứng viên (phòng công chứng) đã được mở rộng hơn; cụ thể công chứng viên được quyền thực hiện các hành vi công chứng đối với các việc sau:

“1. Chứng nhận các hợp đồng dân sự, hợp đồng kinh tế và các hợp đồng khác;

2. Chứng nhận giấy uỷ quyền;

3. Chứng nhận di chúc, chứng nhận khuớc từ hoặc nhường quyền hưởng di sản, chứng nhận giấy thuận phân chia di sản;

4. Chứng nhận tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng của vợ hoặc chồng;

5. Chứng nhận kháng nghị hàng hải;

6. Chứng nhận chữ ký của người dịch giấy tờ, tài liệu;

7. Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt và tiếng nước ngoài;

8. Nhận giữ giấy tờ tài liệu;

9. Cấp bản sao văn bản công chứng và giấy tờ tài liệu hiện đang lưu giữ;

10. Các việc công chứng khác do pháp luật quy định”.

Tại Điều 20 của Nghị định số 45/HĐBT nói trên quy định thẩm quyền công chứng của Uỷ ban nhân dân cấp huyện, thị xã gồm các việc:

“1. Chứng nhận hợp đồng dân sự;

2. Chứng nhận giấy uỷ quyền;

3. Chứng nhận di chúc;

4. Chứng nhận bản sao giấy tờ, tài liệu tiếng Việt”.

Như vậy, ngoài việc bỏ thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã, thẩm quyền chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp huyện cũng đã bị thu hẹp, trong khi thẩm quyền chứng nhận của phòng công chứng lại được mở rộng.

Các quy định thẩm quyền công chứng của các phòng công chứng, thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện về cơ bản vẫn được giữ nguyên trong Nghị định số 31/CP.

Điều 21 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP quy định thẩm quyền công chứng của phòng công chứng như sau:

- “a. Công chứng các hợp đồng, giao dịch có yếu tố nước ngoài;
- b. Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản thuộc thẩm quyền địa hạt của phòng công chứng theo quy định tại khoản 1 Điều 23 của Nghị định này;
- c. Công chứng hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị từ 50 triệu đồng trở lên;
- d. Công chứng bản dịch giấy tờ từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt hoặc ngược lại;
- đ. Công chứng chữ ký của người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch ở trong nước và ở nước ngoài, chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch ở nước ngoài;
- e. Nhận lưu giữ di chúc;
- g. Các việc khác do pháp luật quy định”

Đồng thời, phòng công chứng còn được thực hiện các hành vi công chứng đối với các việc thuộc thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện được quy định cụ thể tại Điều 22 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP bao gồm:

- “a. Chứng thực bản sao giấy tờ, văn bản, chứng chỉ bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài;
- b. Chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước;
- c. Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến bất động sản theo thẩm quyền địa hạt quy định tại khoản 2 Điều 23 của Nghị định này;
- d. Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến động sản có giá trị dưới 50 triệu đồng;
- đ. Chứng thực văn bản thoả thuận phân chia di sản, văn bản khai nhận di sản;
- e. Các việc khác theo quy định của pháp luật”

Và Điều 24 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP quy định thẩm quyền chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp xã bao gồm:

- “a. Chứng thực chữ ký của công dân Việt Nam trong các giấy tờ phục vụ cho việc thực hiện các giao dịch dân sự ở trong nước;
b. Chứng thực di chúc, văn bản từ chối nhận di sản;
c. Các việc khác theo quy định của pháp luật”

Pháp luật hiện hành ở nước ta còn quy định những việc khác sau cũng thuộc thẩm quyền công chứng, chứng thực của phòng công chứng và Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền.

Theo Bộ luật dân sự năm 1995, đó là:

- Hợp đồng cầm cố tài sản (Điều 330);
- Hợp đồng thế chấp tài sản (Điều 347);
- Hợp đồng bảo lãnh (Điều 367);
- Hợp đồng mua bán nhà ở (Điều 443);
- Hợp đồng trao đổi tài sản (Điều 459);
- Hợp đồng tặng cho bất động sản (Điều 463);
- Hợp đồng thuê tài sản (Điều 477);
- Hợp đồng thuê nhà ở - trong trường hợp có thời gian thuê từ 6 tháng trở lên (Điều 489);
- Hợp đồng thuê khoán (Điều 506).

Luật Hàng hải Việt Nam năm 1990 quy định các việc sau đây thuộc thẩm quyền công chứng của phòng công chứng:

- Hợp đồng chuyển nhượng sở hữu tàu biển tại Việt Nam (Điều 27).
- Hợp đồng cầm cố, thế chấp tàu biển tại Việt Nam (Điều 29).

Các văn bản pháp luật khác cũng quy định một số việc thuộc thẩm quyền công chứng của phòng công chứng. Đó là:

- Hợp đồng kinh tế (Điều 6) (Pháp lệnh Hợp đồng Kinh tế năm 1989).
- Văn bản thỏa thuận chia tài sản chung của vợ, chồng;
- Văn bản khôi phục chế độ tài sản chung của vợ, chồng (Điều 6, Điều 9 Nghị định 70/2001/NĐ-CP ngày 03/10/2001 của Chính phủ).
- Hợp đồng dịch vụ pháp lý (Điều 25 Pháp lệnh Luật sư năm 2001).

Theo Điều 3 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP thì phạm vi công chứng, chứng thực hợp đồng giao dịch bao gồm:

- “1. Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật quy định phải công chứng, chứng thực;
2. Hợp đồng, giao dịch mà pháp luật không quy định phải công chứng, chứng thực nhưng cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu”.

Như vậy, bằng việc quy định ngày càng nhiều các dạng hợp đồng, giao dịch bắt buộc phải công chứng, chứng thực cũng như cho phép cơ quan công

chứng, chứng thực được quyền công chứng, chứng thực các giao dịch do đương sự yêu cầu mà không trái với các quy định của pháp luật (mở rộng tối đa phạm vi công chứng, chứng thực) đã khẳng định vai trò không thể thiếu được của các cơ quan công chứng trong hệ thống tổ chức bộ máy của nhà nước ta hiện nay.

4.2. Vị trí của cơ quan công chứng

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì cơ quan công chứng (Phòng công chứng) là một cơ quan nằm trong hệ thống cơ quan hành chính Nhà nước. Điều này được thể hiện rất rõ qua thủ tục thành lập, giải thể cũng như cơ chế quản lý, giám sát của các cơ quan chức năng đối với tổ chức và hoạt động của các phòng công chứng.

Tại Thông tư số 574/QLTPK ngày 10/10/1987 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công tác công chứng nhà nước quy định: "Phòng Công chứng nhà nước là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng in hình quốc huy...".

"Sở Tư pháp chuẩn bị mọi điều kiện cần thiết và dự thảo kế hoạch thành lập phòng công chứng nhà nước báo cáo Bộ Tư pháp. Sau khi có ý kiến chỉ đạo của Bộ, Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương ra quyết định thành lập Phòng Công chứng nhà nước và công nhận danh sách công chứng viên".

Thông tư số 858/QLTPK ngày 15/10/1987 của Bộ Tư pháp xác định: "Phòng công chứng nhà nước là cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân tỉnh, có tư cách pháp nhân và không nằm trong cơ cấu của Sở Tư pháp. Trường hợp được Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền thì Giám đốc Sở Tư pháp trực tiếp quản lý Phòng Công chứng nhà nước".

"Phòng công chứng nhà nước là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, có tư cách pháp nhân, có tài khoản riêng ở Ngân hàng, có con dấu mang hình quốc huy".

Điều 12 Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/02/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định: "Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thành lập phòng công chứng nhà nước, bổ nhiệm và miễn nhiệm các công chứng viên, trưởng phòng công chứng nhà nước, sau khi đã thống nhất với với Bộ trưởng Bộ Tư pháp"

Thông tư số 276/TT-CC ngày 20/04/1991 của Bộ Tư pháp hướng dẫn về tổ chức và quản lý công chứng nhà nước quy định:

"1. Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc trung ương (gọi chung là tỉnh) lập đề án thành lập phòng công chứng nhà nước, chuẩn bị nhân sự dự kiến để bổ nhiệm công chứng viên...

2. Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi xem xét đề án thành lập Phòng Công chứng nhà nước, có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc thành lập Phòng Công chứng nhà nước ở địa phương...

3. Sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định thành lập Phòng Công chứng nhà nước, bổ nhiệm Trưởng phòng và công chứng viên".

Điều 11 Nghị định số 31/CP ngày 18/05/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định:

"Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh) có quyền hạn, nhiệm vụ sau đây:

Ra quyết định thành lập Phòng Công chứng nhà nước thuộc Sở Tư pháp, bổ nhiệm, miễn nhiệm Trưởng phòng công chứng..."

Qua các quy định của pháp luật nêu trên cho thấy:

- Phòng Công chứng là một cơ quan nằm trong hệ thống cơ quan hành chính của Nhà nước ta. Tùy từng giai đoạn, Phòng công chứng có thể thuộc quyền quản lý trực tiếp của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hay của Sở Tư pháp.

- Ở mỗi giai đoạn cụ thể Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Sở Tư pháp có những vai trò quản lý khác nhau đối với Phòng Công chứng.

- Ngoài ra việc công chứng của các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài thuộc quyền quản lý của Bộ Ngoại giao (theo các Điều 24, 25 và 39 Pháp lệnh Lãnh sự ngày 13/11/1990).

Theo pháp luật hiện hành, Phòng Công chứng chủ yếu và trước hết chịu sự quản lý của các cơ quan sau:

- Bộ Tư pháp: Vai trò quản lý nhà nước đối với các phòng công chứng của Bộ Tư pháp được quy định tại Điều 17 Nghị định 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực, thể hiện ở những nhiệm vụ và quyền hạn sau:

"1. Soạn thảo, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về công chứng, chứng thực; ban hành theo thẩm quyền văn bản hướng dẫn thi hành văn bản quy phạm pháp luật đó;

2. Hướng dẫn, chỉ đạo về tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực;

3. Bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng, chứng thực;

4. Ban hành và hướng dẫn việc sử dụng thống nhất các sổ công chứng, sổ chứng thực; quy định và hướng dẫn việc sử dụng mẫu hợp đồng, giao dịch, mẫu nội dung lời chứng;

5. Kiểm tra, thanh tra về tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

6. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

7. Hàng năm tổng kết tình hình và thống kê số liệu về công chứng, chứng thực báo cáo Chính phủ;

8. Thực hiện hợp tác quốc tế về công chứng, chứng thực;

9. Đào tạo nghề công chứng; bổ nhiệm, miễn nhiệm công chứng viên; cấp thẻ công chứng viên; phát hành niên giám công chứng viên; triển khai việc áp dụng công nghệ thông tin trong hoạt động công chứng".

Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong công tác quản lý Nhà nước đối với tổ chức và hoạt động công chứng, chứng thực được quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP như sau:

"Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý Nhà nước về công chứng, chứng thực trong địa phương mình, có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Chỉ đạo hoạt động công chứng, chứng thực;

b) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng, chứng thực theo thẩm quyền;

c) Bồi dưỡng nghiệp vụ cho người thực hiện chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã; hướng dẫn và kiểm tra, thanh tra hoạt động của Phòng công chứng và Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã;

d) Quyết định thành lập, giải thể Phòng Công chứng; quyết định thẩm quyền đại hạt cho từng Phòng Công chứng; bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng Công chứng; định biên chế cho từng Phòng Công chứng; bảo đảm trụ sở làm việc, phương tiện, cơ sở vật chất cần thiết khác cho hoạt động của Phòng Công chứng;

đ) Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng, chứng thực trong địa phương gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm".

Sở Tư pháp có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn nêu trên (khoản 2 Điều 19 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP).

Nghị định số 75/2000/NĐ-CP cũng quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc quản lý Nhà nước về chứng thực và trách nhiệm của Phòng tư pháp trong việc giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện

thực hiện các nhiệm vụ, hạn này. Cụ thể là Điều 20 Nghị định 75/2000/NĐ-CP quy định:

“1. Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện việc quản lý Nhà nước về chứng thực trong địa phương mình có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Hướng dẫn, chỉ đạo hoạt động chứng thực của Phòng tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Kiểm tra, thanh tra hoạt động chứng thực của Phòng tư pháp và Ủy ban nhân dân cấp xã;

c) Giải quyết khiếu nại, tố cáo về chứng thực theo thẩm quyền;

d) Tổng hợp tình hình thống kê số liệu về chứng thực để báo cáo Sở Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.

2. Phòng tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại khoản 1 Điều này.”

Để đảm bảo, để quản lý công tác công chứng của các cơ quan đại diện ngoại giao nước ta ở nước ngoài, Điều 18 Nghị định 75/2000/NĐ-CP đã quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Ngoại giao như sau:

“1. Phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công chứng của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về công chứng; tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng cho viên chức lãnh sự của cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài;

2. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công chứng theo thẩm quyền;

3. Tổng hợp tình hình và thống kê số liệu về công chứng của Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài gửi Bộ Tư pháp theo định kỳ 6 tháng và hàng năm.”

4.3. Chức năng, nhiệm vụ của cơ quan công chứng

Điều 1 Nghị định số 75/2000/NĐ-CT ngày 18 tháng 12 năm 2000 của Chính phủ về công chứng, chứng thực quy định rằng "Bằng hoạt động công chứng, chứng thực của mình, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền công chứng, chứng thực góp phần bảo đảm an toàn pháp lý trong quan hệ dân sự, kinh tế, thương mại và quan hệ xã hội khác phòng ngừa vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa."

Từ những quy định trên đây cho thấy của cơ quan công chứng, chứng thực có các chức năng, nhiệm vụ sau đây:

- Chức năng, nhiệm vụ cơ bản của cơ quan công chứng, chứng thực là tạo lập ra những văn bản, hợp đồng có giá trị pháp lý như những văn bản của các

cơ quan Nhà nước thông qua việc chứng nhận, chứng thực tính xác thực các hợp đồng, giấy tờ theo quy định của pháp luật.

- Cơ quan công chứng, chứng thực thông qua hoạt động nghiệp vụ, chuyên môn của mình góp phần bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các (cá nhân, tổ chức) khi họ tham gia vào các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại cũng như các giao dịch khác.

- Cũng bằng hoạt động chuyên môn nghiệp vụ của mình các cơ quan công chứng, chứng thực còn giúp nhà nước kiểm soát các giao dịch dân sự, kinh tế, thương mại quan trọng. Qua đó giúp ngăn chặn, phòng ngừa các vi phạm pháp luật, tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa.

5. CÔNG CHỨNG VIÊN - TIÊU CHUẨN BỔ NHIỆM CÔNG CHỨNG VIÊN

5.1. Khái niệm công chứng viên

Có thể nói công chứng viên là nhân vật trọng tâm của mỗi phòng công chứng nói riêng và cũng là trọng tâm của hoạt động công chứng nói chung. Trong hoạt động nghiệp vụ công chứng viên là chủ thể duy nhất của hành vi công chứng. Nói cách khác, khi đề cập đến hoạt động công chứng người ta không thể không đề cập đến vai trò của công chứng viên. Việc xác định được chuẩn xác khái niệm công chứng viên sẽ giúp cho việc xác định chính xác được địa vị pháp lý, trách nhiệm pháp lý (trong đó có trách nhiệm dân sự) của công chứng viên; đồng thời làm cơ sở cho việc xác định tiêu chuẩn, thủ tục bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, kỷ luật đối với công chứng viên.

- Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08/12/2000 về công chứng, chứng thực đã đưa ra khái niệm pháp lý đầu tiên về công chứng viên. Theo đó "Công chứng viên là công chức do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm; công chứng viên phải hoạt động chuyên trách, không được kiêm nhiệm công việc khác" (khoản 1, Điều 29 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2000).

"Công chức" theo quy định tại Pháp lệnh cán bộ, công chức ngày 26 tháng 02 năm 1998 là: "Những người được tuyển dụng, bổ nhiệm hoặc giao giữ một công vụ thường xuyên, được phân loại theo trình độ đào tạo, ngành chuyên môn, được xếp vào một ngạch hành chính sự nghiệp, trong các cơ quan nhà nước; mỗi ngạch thể hiện chức và cấp về chuyên môn nghiệp vụ, có chức danh tiêu chuẩn riêng" (khoản 3 Điều 1).

Như vậy, khái niệm công chứng viên được nêu tại khoản 1, Điều 29 Nghị định số 75/2000/NĐ-CP chưa cụ thể và rõ ràng, không có sự phân biệt giữa công chứng viên và những công chức khác (như chấp hành viên) cũng do Bộ trưởng Bộ Tư pháp bổ nhiệm.

5.2. Tiêu chuẩn bổ nhiệm công chứng viên.

Trong pháp luật thực định của nước ta, tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm công chứng viên cũng đã được quy định khá cụ thể trong các văn bản quy phạm pháp luật và được bổ sung hoàn chỉnh qua từng thời kỳ:

- Tại Thông tư số 574/QLTPK ngày 10/10/1987 của Bộ Tư pháp hướng dẫn công tác công chứng nhà nước quy định:

"Công chứng viên phải là công dân Việt Nam có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có năng lực và tinh thần trách nhiệm cao, công minh, liêm khiết, có trình độ Đại học Pháp lý và tương đương, đã được bồi dưỡng về nghiệp vụ công chứng".

- Điều 14 Nghị định số 45/HĐBT ngày 27/02/1991 của Hội đồng Bộ trưởng về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định:

"Những người có đủ các điều kiện sau đây có thể được bổ nhiệm làm công chứng viên:

1. Là công dân nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
2. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt;
3. Tốt nghiệp Đại học Pháp lý;
4. Đã làm công tác pháp luật từ 5 năm trở lên và được huấn luyện nghiệp vụ công chứng;

Công chứng viên được chứng nhận và cấp thẻ công chứng viên trong khi làm nhiệm vụ."

Để cụ thể hoá các tiêu chuẩn nêu trên, Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số tiêu chuẩn như:

- Về phẩm chất chính trị, ngoài tiêu chuẩn phẩm chất chính trị đạo đức tốt, người muốn được bổ nhiệm công chứng viên phải là người công minh, liêm khiết, trung thực, luôn tôn trọng sự thật, là người không có tiền án;

- Về trình độ chuyên môn được cụ thể hoá bao gồm: Tốt nghiệp Đại học Pháp lý các hệ đào tạo dài hạn, chuyên tu, tại chức ở trong nước; Đại học Pháp lý ở các nước xã hội chủ nghĩa; những người có bằng cử nhân luật hoặc Đại học Luật ở các nước không phải là xã hội chủ nghĩa và đã học qua lớp bồi dưỡng về pháp lý xã hội chủ nghĩa từ một năm trở lên;

- Đối với thời gian công tác pháp luật từ 5 năm trở lên và được huấn luyện về nghiệp vụ công chứng được cụ thể bao gồm những người đã có thời gian làm công tác pháp luật ở các ngành Tư pháp, Tòa án, Kiểm sát, Nội vụ, Thanh tra, Trọng tài kinh tế Nhà nước, Hải quan, những người là chuyên viên pháp lý tại Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, ở tổ chức pháp chế của các ngành ở Trung ương và các địa phương. Trước khi được bổ nhiệm công

chứng viên phải được huấn luyện về nghiệp vụ công chứng. Đối với những công chứng viên đầu tiên được bổ nhiệm khi mới thành lập Phòng công chứng nhà nước thì sau khi bổ nhiệm phải học qua lớp huấn luyện nghiệp vụ công chứng (khoản 4 Mục II Thông tư số 276/TT-CC ngày 20/04/1991 của Bộ Tư pháp).

Điều 17 Nghị định số 31/CP ngày 18/05/1996 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động công chứng nhà nước quy định:

"Công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam có đủ các tiêu chuẩn sau đây được xem xét tuyển chọn và bổ nhiệm làm công chứng viên:

1. Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, công minh, trung thực, liêm khiết, khách quan;

2. Tốt nghiệp Đại học Luật;

3. Cần có thời gian công tác pháp luật từ 5 năm trở lên;

4. Đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ công chứng.

Công chứng viên phải hoạt động chuyên trách, không được kiêm nhiệm công việc khác tại các cơ quan Nhà nước, tổ chức kinh tế và không được hành nghề tự do"

Bộ Tư pháp đã cụ thể hoá một số tiêu chuẩn sau:

- Có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, công minh, trung thực, liêm khiết, khách quan, có tinh thần trách nhiệm và khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao;

- Đã làm công tác pháp luật từ 5 năm trở lên tại các cơ quan Tư pháp, Tòa án, Kiểm sát, Công chứng, Thi hành án, Thanh tra, Hải quan, Luật sư; Chuyên viên pháp lý tại Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, tổ chức pháp chế của các ngành;

- Đã qua lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về công chứng theo chương trình nội dung do Bộ Tư pháp quy định (Điểm 2 Mục II Thông tư số 1411/TT.CC ngày 03 tháng 10 năm 1996 của Bộ Tư pháp).

Điều 30 Nghị định số 75 /2000/NĐCP ngày 08 tháng 12 năm 2000 về công chứng, chứng thực quy định:

"1. Người có đủ các điều kiện, tiêu chuẩn sau đây được xem xét, bổ nhiệm làm Công chứng viên:

a. Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;

b. Có bằng cử nhân luật và chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng;

c. Có phẩm chất đạo đức tốt;

d. Có thời gian công tác pháp luật liên tục từ 5 năm trở lên, kể từ khi có bằng cử nhân Luật; đối với những người đã có thời gian công tác pháp luật liên tục từ 5 năm trở lên trước khi có bằng cử nhân Luật thì thời gian công tác pháp luật sau khi có bằng cử nhân Luật ít nhất là 2 năm liên tục.

2. Những người sau đây không được bổ nhiệm làm Công chứng viên:

- a. Bị mất hoặc hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- b. Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; chưa được xoá án;
- c. Đang bị quản chế hành chính.

Từ những quy định nêu trên cho thấy tiêu chuẩn để được bổ nhiệm làm công chứng viên đã được pháp luật nước ta quy định tương đối toàn diện, cụ thể và chặt chẽ; mặc dù có những thay đổi nhất định qua các thời kỳ, song người muốn được bổ nhiệm làm công chứng viên ở nước ta phải có đủ những tiêu chuẩn sau:

- Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- Về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ: Phải Tốt nghiệp Đại học Luật (hoặc tương đương) và được huấn luyện đào tạo về nghiệp vụ công chứng;
- Phải có phẩm chất đạo đức tốt, liêm khiết, trung thực, khách quan...;
- Phải có thâm niên công tác liên tục trong những ngành luật pháp tối thiểu là 5 năm có khả năng hoàn thành nhiệm vụ được giao.

Ngoài những phẩm chất nêu trên, pháp luật thực định của nước ta chưa quy định về các tiêu chuẩn khác như: tiêu chuẩn về sức khỏe, về tuổi tác, chưa quy định ngạch, bậc cho công chứng viên; vì vậy, cũng chưa quy định các tiêu chuẩn, điều kiện của từng ngạch, bậc công chứng viên.

5.3. Thẩm quyền, thủ tục bổ nhiệm, biệt phái, điều động, tạm đình chỉ, miễn nhiệm công chứng viên.

- *Bổ nhiệm công chứng viên.*

Theo quy định của pháp luật hiện hành thì việc bổ nhiệm công chứng viên thuộc thẩm quyền Bộ trưởng Bộ Tư pháp trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Hồ sơ đề nghị bổ nhiệm công chứng viên bao gồm:

- Văn bản đề nghị của Trưởng phòng công chứng;
- Văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp;
- Bản sao bằng cử nhân luật, bản sao chứng chỉ tốt nghiệp khoá đào tạo nghề công chứng;
- Sơ yếu lý lịch;
- Giấy chứng nhận sức khỏe;

- 2 ảnh màu cỡ 3 x 4.
- *Biệt phái công chứng viên.*

Việc biệt phái công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp: Phòng công chứng không có tối 3 công chứng viên theo quy định; do nhu cầu cần tăng cường nghiệp vụ cho Phòng công chứng hoặc để giải quyết tình trạng quá tải về yêu cầu công chứng tại Phòng công chứng tại những thời điểm nhất định.

Việc biệt phái công chứng viên chỉ được thực hiện giữa các Phòng công chứng trong địa bàn tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương). Thời gian biệt phái không quá 3 năm.

Việc biệt phái công chứng viên thuộc thẩm quyền Giám đốc Sở Tư pháp trên cơ sở đề nghị của các Trưởng phòng có liên quan.

- *Điều động công chứng viên*

Việc điều động công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp: do nhu cầu hoạt động nghiệp vụ hoặc nhu cầu về công chứng viên để bổ nhiệm Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng các Phòng công chứng khác hoặc theo nguyện vọng của công chứng viên. Khi điều động công chứng viên không phải làm thủ tục miễn nhiệm và bổ nhiệm lại.

Việc điều động công chứng viên giữa các Phòng công chứng trong địa bàn của tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Tư pháp trên cơ sở đề nghị của các Trưởng phòng công chứng có liên quan. Việc điều động công chứng viên giữa các Phòng công chứng thuộc các tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) khác nhau thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh (thành phố trực thuộc trung ương) có liên quan trên cơ sở đề nghị của các Giám đốc Sở Tư pháp có liên quan.

- *Tạm đình chỉ việc thực hiện công chứng của công chứng viên.*

Việc tạm đình chỉ thực hiện công chứng của công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Có quyết định khởi tố bị can;
- Có dấu hiệu rõ ràng bị mất hoặc hạn chế năng lực, hành vi dân sự;
- Bị kỷ luật cảnh cáo đến lần thứ 2; bị buộc thôi việc hoặc bị chuyển công tác khác;
- Còn trong thời gian chưa được xóa án tích;
- Đang bị quản chế hành chính.

Việc hủy bỏ quyết định tạm đình chỉ được thực hiện khi không còn các căn cứ nêu trên. Việc tạm đình chỉ và hủy bỏ tạm đình chỉ việc công chứng

của công chứng viên thuộc thẩm quyền của Giám đốc Sở Tư pháp trên cơ sở đề nghị của Trưởng phòng công chứng. Việc tạm đình chỉ, huỷ bỏ tạm đình chỉ này đối với công chứng viên là Trưởng phòng, Phó Trưởng phòng công chứng thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

- Miễn nhiệm công chứng viên

Việc miễn nhiệm công chứng viên thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Việc miễn nhiệm công chứng viên được thực hiện trong các trường hợp sau:

- Do yêu cầu chuyển làm công tác khác;
- Theo nguyện vọng của công chứng viên;
- Bị cảnh cáo đến lần thứ 2, bị kỷ luật buộc thôi việc hoặc chuyển công tác khác; bị một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định 75/2000/NĐ-CP.

Trong những trường hợp do yêu cầu chuyển làm công tác khác, theo nguyện vọng của công chứng viên, việc miễn nhiệm được thực hiện trên cơ sở đơn xin miễn nhiệm của công chứng viên, văn bản đề nghị của Trưởng phòng công chứng, văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp.

Trong trường hợp miễn nhiệm do bị cảnh cáo lần thứ 2, bị kỷ luật buộc thôi việc, bị một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định 75/2000/NĐ-CP thì việc miễn nhiệm gồm có văn bản đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp kèm theo đề nghị của Trưởng phòng công chứng (trừ trường hợp miễn nhiệm chính Trưởng phòng công chứng) và các giấy tờ liên quan làm căn cứ cho việc đề nghị miễn nhiệm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết về khái niệm Công chứng.*
- 2. Trình bày khái quát về lịch sử hình thành và phát triển công chứng trên thế giới.*
- 3. Trình bày khái quát về lịch sử hình thành và phát triển thể chế công chứng ở nước ta.*
- 4. Trình bày hiểu biết về các mô hình tổ chức công chứng trên thế giới.*

5. *Nêu và phân tích mô hình tổ chức công chứng, chứng thực ở nước ta hiện nay.*
6. *Trình bày hiểu biết về vai trò và vị trí của cơ quan công chứng.*
7. *Trình bày hiểu biết về chức năng và nhiệm vụ của cơ quan công chứng.*
8. *Trình bày hiểu biết về công chứng viên.*

CHƯƠNG XVI

HỆ THỐNG TOÀ ÁN LIÊN BANG NGA

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ HỆ THỐNG TOÀ ÁN LIÊN BANG NGA

Ở Liên bang Nga hệ thống Toà án được hiểu là tổng thể các Toà án được thành lập phù hợp với thẩm quyền những nhiệm vụ, mục đích được đặt ra đối với các Toà án.

Văn bản quy phạm pháp luật nền tảng quy định dưới dạng khái quát nhất bản chất của hệ thống Toà án Liên bang Nga là Hiến pháp Liên bang Nga. Chẳng hạn, Điều 118 Hiến pháp Liên bang Nga quy định:

“1. Việc xét xử ở Liên bang Nga chỉ do Toà án thực hiện.

3. Hệ thống Toà án Liên bang Nga do Hiến pháp Liên bang Nga và Luật hiến pháp Liên bang quy định. Không cho phép thành lập các Toà án đặc biệt”.

Các quy định ở các Điều 125, 126, 127 của Hiến pháp Liên bang Nga có ý nghĩa quan trọng đối với việc làm sáng tỏ hệ thống Toà án hiện hành ở Liên bang Nga. Các quy định đó quy định một cách rõ ràng vị trí của các Toà án cao nhất trong hệ thống Toà án nói chung và vị trí của tất cả các Toà án trực thuộc các Toà án tối cao đó. Điều luật đầu tiên trong các điều luật đó xác định vị trí của Toà án Hiến pháp Liên bang Nga và quy định những nhiệm vụ và mục đích của Toà án Hiến pháp với tư cách là cơ quan xét xử giám sát tính hợp hiến của các đạo luật và của các văn bản pháp luật khác. Toà án đó giữ vị trí đặc biệt quan trọng trong hệ thống Toà án Liên bang Nga. Toà án đó không có các Toà án cấp dưới trực thuộc, nhưng các quyết định của nó có ý nghĩa quan trọng đối với tất cả các Toà án trong đất nước và do vậy ảnh hưởng đến thực tiễn xét xử nói chung.

Toà án tối cao Liên bang Nga và Toà án trọng tài cao nhất Liên bang Nga được quy định ở các Điều 126 và 127 của Hiến pháp Liên bang Nga. Các Toà án đó có vị trí hơi khác so với vị trí của Toà án Hiến pháp. Các Toà án đó có các tiểu hệ thống Toà án trực thuộc của mình (sẽ được trình bày ở các phần

tiếp theo của chương này). Các Tòa án đó thực hiện việc giám sát xét xử đối với hoạt động của các Tòa án trực thuộc tiểu hệ thống của mình và giải thích về những vấn đề của thực tiễn xét xử cho các Tòa án đó.

Để tìm hiểu cơ cấu của toàn bộ hệ thống Tòa án nói chung của Liên bang Nga cần phải dựa vào việc phân tích các quy định của Hiến pháp Liên bang Nga, Luật về hệ thống Tòa án liên bang Nga và nhiều văn bản luật khác như: Luật về hệ thống Tòa án nhân dân, Luật về các Tòa án trọng tài, Quy chế về các Tòa án quân sự và một số Nghị quyết của Hội đồng tối cao Liên bang Nga về việc tổ chức lại các Tòa án quân sự.

Nghiên cứu các quy định của Hiến pháp và các quy định của các văn bản luật nói trên có thể rút ra ít nhất ba kết luận sau: *thứ nhất*, các quy định đó chỉ rõ rằng việc xét xử chỉ do các cơ quan Tòa án có chức năng xét xử cũng như có chức năng thực hiện các thẩm quyền khác thuộc quyền lực tư pháp thực hiện. Ngoài Tòa án, không một cơ quan nhà nước nào, một tổ chức xã hội nào có thẩm quyền xét xử; *thứ hai*, các quy định đó chỉ rõ rằng các Tòa án ở Liên bang Nga được phân thành hai loại: các Tòa án Liên bang và các Tòa án của các chủ thể Liên bang Nga; *thứ ba*, các quy định đó chỉ rõ rằng có thể nhóm toàn thể các Tòa án Liên bang thành ba tiểu hệ thống. Một trong ba tiểu hệ thống đó là Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga; tiểu hệ thống thứ hai là Tòa án tối cao Liên bang Nga và các Tòa án thẩm quyền chung mà Tòa án tối cao Liên bang Nga có chức năng thực hiện việc giám sát xét xử; tiểu hệ thống thứ ba là Tòa án trọng tài tối cao của Liên bang Nga và các Tòa án thuộc quyền giám sát của Tòa án trọng tài tối cao.

Các Tòa án Liên bang thuộc tiểu Hệ thống thứ hai trong ba tiểu hệ thống nói trên có số lượng lớn nhất. Theo Điều 126 Hiến pháp Liên bang Nga, các Tòa án đó được gọi là các Tòa án thẩm quyền chung. Các Tòa án đó gồm Tòa án tối cao Liên bang Nga, các Tòa án tối cao của các nước Cộng hoà, các Tòa án vùng và tỉnh, các Tòa án của các thành phố có ý nghĩa liên bang (Mát - xơ - va và Xanh - Pêtéc-bua), các Tòa án tỉnh tự trị và các vùng tự trị, các Tòa án huyện, quận. Các Tòa án đó có thẩm quyền xem xét và giải quyết phần lớn các vụ án. Thông thường người ta gọi các Tòa án đó là các Tòa án "chung", các Tòa án "dân sự" hoặc các Tòa án "dân sự chung".

Các Tòa án quân sự hình thành nên một nhánh đặc biệt trong tiểu hệ thống Tòa án thứ hai ở Liên bang Nga. Người ta không coi các Tòa án đó thuộc các Tòa án (dân sự) chung, bởi vì các Tòa án đó thực hiện quyền lực xét xử ở các đơn vị quân đội, ở các cơ quan thuộc quân đội. Các Tòa án chuyên trách đó gồm các Tòa án quân sự tập đoàn quân, Tòa án quân đoàn, Tòa án phân hạm đội và Tòa án bộ đội biên phòng, các Tòa án quân sự vùng, các Tòa

án hạm đội, các Tòa án quân binh chủng, Tòa quân sự thuộc Tòa án tối cao Liên bang Nga.

Luật cũng cho phép thành lập các Tòa án chuyên trách khác trong hệ thống Tòa án thẩm quyền chung.

Tiểu hệ thống Tòa án thứ ba bao gồm các Tòa án trọng tài: các Tòa án trọng tài Liên bang vùng và các Tòa án trọng tài các chủ thể Liên bang Nga (các Tòa án trọng tài các nước Cộng hoà, các vùng, các tỉnh, các thành phố có ý nghĩa Liên bang, các tỉnh tự trị và của các vùng tự trị) do Tòa án trọng tài cao nhất của Liên bang Nga lãnh đạo.

Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga giữ vị trí tách biệt trong số các Tòa án Liên bang. Theo Điều 125 Hiến pháp Liên bang Nga cho thấy rằng, Tòa án đó có những nhiệm vụ đặc trưng của mình và không thực hiện sự giám sát đối với bất kỳ cơ quan xét xử nào của Liên bang. Tòa án đó cũng không giám sát đối với các Tòa án Hiến pháp của các chủ thể Liên bang.

Luật về hệ thống Tòa án của Liên bang Nga quy định khả năng thành lập các Tòa án của các chủ thể Liên bang Nga. Đó là các Tòa án Hiến pháp của các chủ thể Liên bang Nga và các Thẩm phán hoà giải là các Thẩm phán của thẩm quyền tư pháp chung.

Hệ thống Tòa án của Liên bang Nga như trình bày khái quát ở trên được hình thành từ ngày 01 tháng 01 năm 1997. Trước đó hệ thống Tòa án ở Liên bang Nga có cơ cấu khác với cơ cấu của hệ thống Tòa án hiện nay.

Khi tìm hiểu hệ thống Tòa án nói chung cần có quan niệm rõ ràng về một số khái niệm. Trước hết, các khái niệm đó là: "cấp của hệ thống Tòa án" và "cấp xét xử".

Cấp của hệ thống Tòa án được hiểu là các Tòa án được giao các thẩm quyền giống nhau.

Theo dấu hiệu đó, các Tòa án (dân sự) chung ở Liên bang Nga được phân thành các Tòa án của ba cấp là:

- Cấp cơ sở - các Tòa án quận, huyện;
- Cấp trung gian - các Tòa án các nước Cộng hoà, các Tòa án vùng và tỉnh, các Tòa án các thành phố có ý nghĩa Liên bang, các Tòa án tỉnh tự trị và các vùng tự trị;
- Cấp cao nhất - Tòa án tối cao Liên bang Nga.

Tương tự như vậy, các Tòa án quân sự cũng được phân thành:

- Cấp cơ sở - các Tòa án quân sự tập đoàn quân, Tòa án quân đoàn, Tòa án phân hạm đội và Tòa án Bộ đội biên phòng;

- Cấp trung gian - các Tòa án quân sự vùng, các Tòa án các hạm đội, các Tòa án các quân, binh chủng;

- Cấp cao nhất - Tòa quân sự của Tòa án nhân dân tối cao Liên bang Nga.

Từ ngày 01 tháng 7 năm 1995, tiểu hệ thống Tòa án trọng tài của Liên bang Nga có cơ cấu ba cấp Tòa án (trước đó tiểu hệ thống vùng chỉ có cơ cấu hai cấp Tòa án). Thành phần của tiểu hệ thống đó bao gồm:

- Cấp cơ sở các Tòa án trọng tài của các chủ thể Liên bang Nga (đã được liệt kê ở trên);

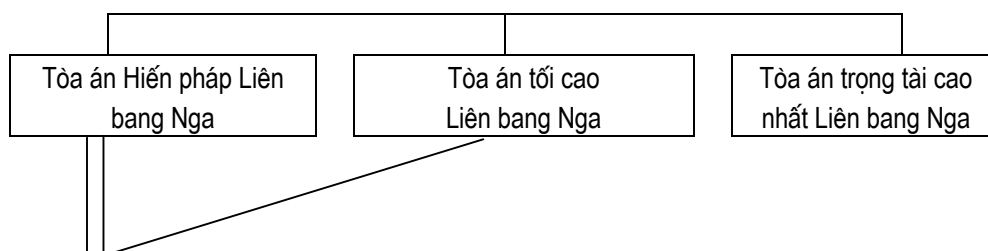
Cấp trung gian - các Tòa án trọng tài Liên bang vùng (có 10 Tòa án như vậy được thành lập);

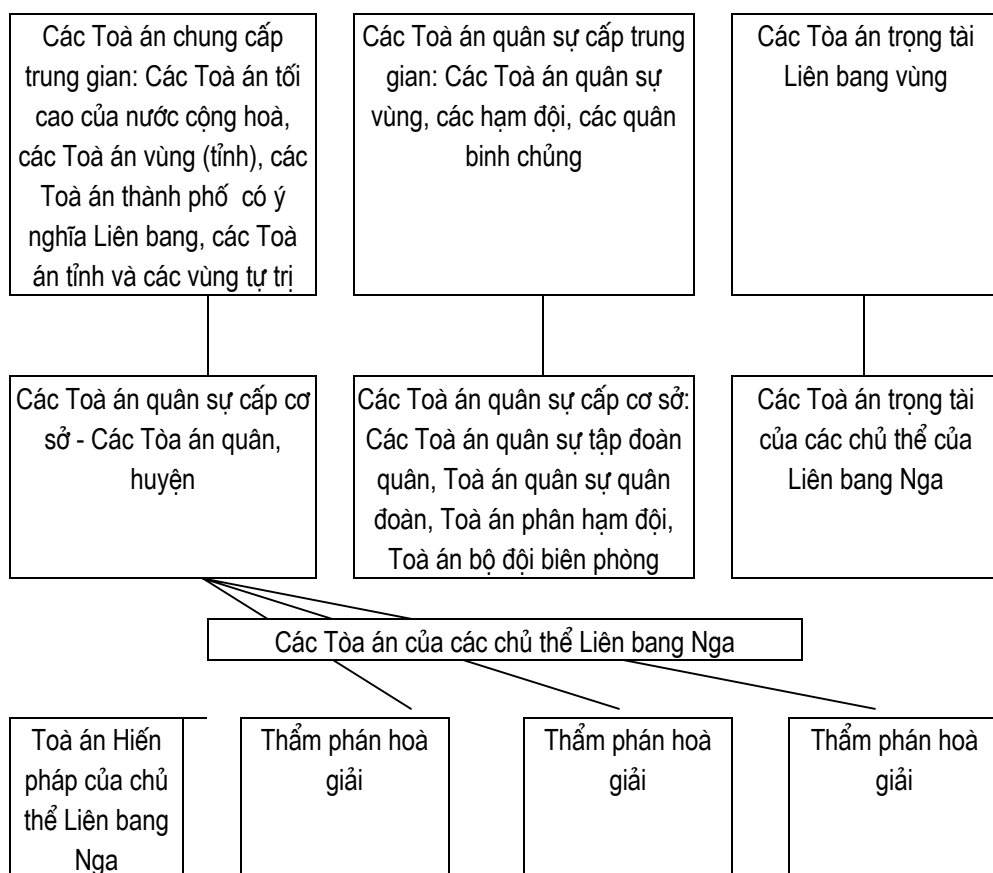
- Cấp cao nhất - Tòa án trọng tài cao nhất Liên bang Nga.

Các Tòa án của các chủ thể Liên bang Nga không tạo thành các tiểu hệ thống tương tự như vậy, bởi vì các Tòa án Hiến pháp và các Thẩm phán hoà giải được thành lập ở đó không tạo thành các cơ cấu có mối liên hệ hoặc phụ thuộc lẫn nhau. Theo khoản 1 Điều 27 Luật về hệ thống Tòa án, các Tòa án Hiến pháp có thể được thành lập để xem xét những vấn đề về sự phù hợp của các đạo luật của các chủ thể Liên bang Nga, của các văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan quyền lực của chủ thể Liên bang Nga, các cơ quan tự quản địa phương của chủ thể Liên bang Nga ban hành với Hiến pháp của chủ thể Liên bang Nga cũng như để giải thích Hiến pháp của chủ thể của Liên bang Nga. Trật tự hoạt động của các Tòa án đó do các luật của các chủ thể tương ứng Liên bang Nga quy định. Các Thẩm phán hoà giải không có mối liên hệ với nhau, cần phải hoạt động ở các địa hạt được hình thành trong phạm vi các quận, huyện. Các Tòa án quận, huyện thuộc cấu thành của các Tòa án Liên bang giám sát tính hợp pháp và tính có căn cứ đối với hoạt động của các Thẩm phán đó.

CÓ THỂ ĐƯA RA SƠ ĐỒ VỀ HỆ THỐNG TOÀ ÁN HIỆN NAY CỦA LIÊN BANG NGA NHƯ SAU:

Các Tòa án Liên bang Nga





Toàn bộ hệ thống Tòa án Liên bang Nga là một chỉnh thể thống nhất. Theo đó, Điều 3 Luật về hệ thống Tòa án của Liên bang Nga quy định như sau:

"Sự thống nhất của hệ thống Tòa án Liên bang Nga được bảo đảm bằng:
Sự hình thành hệ thống Tòa án Liên bang Nga do Hiến pháp Liên bang Nga và đạo luật Hiến pháp Liên bang này quy định;

Sự tuân thủ của tất cả các Tòa án Liên bang và của các Thẩm phán hoà giải do các đạo luật Liên bang quy định các quy tắc của tố tụng;

Tất cả các Tòa án áp dụng Hiến pháp Liên bang Nga, các đạo luật Hiến pháp Liên bang, các đạo luật Liên bang, các nguyên tắc và các quy phạm được thừa nhận chung của Luật quốc tế và của các công ước quốc tế mà Liên bang Nga tham gia, cũng như các Hiến pháp và các đạo luật khác của các chủ thể Liên bang Nga;

Việc thừa nhận tính bắt buộc phải thi hành các quyết định xét xử đã có hiệu lực pháp luật trên toàn bộ lãnh thổ của Liên bang Nga;

Sự ghi nhận bằng luật quy chế thống nhất đối với các Thẩm phán;

Việc cung cấp tài chính cho các Tòa án Liên bang và cho các Thẩm phán hoà giải từ ngân sách Liên bang".

Cấp xét xử được coi là Tòa án (hoặc một bộ phận thuộc cơ cấu của Tòa án) thực hiện chức năng xét xử này hay chức năng xét xử khác liên quan đến việc giải quyết các vụ án được đưa ra xét xử (đưa ra quyết định theo thực chất của vụ án, kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của quyết định đó).

Người ta gọi Tòa án có thẩm quyền ra quyết định về thực chất của những vấn đề cơ bản đối với vụ án đó là Tòa án cấp xét xử ban đầu (sơ thẩm). Trong các vụ án hình sự đó là các vấn đề về tính có lỗi hay không có lỗi của bị cáo trong việc thực hiện tội phạm và về việc áp dụng hay không áp dụng hình phạt và mức hình phạt cụ thể. Trong các vụ án dân sự thực chất của vụ án thường đặt ra vấn đề về tính được chứng minh hoặc không được chứng minh của đơn kiện dân sự và về những hậu quả pháp lý cần phải xảy ra. Hầu như tất cả các Tòa án trong giới hạn các thẩm quyền được luật quy định có thể là các Tòa án cấp xét xử sơ thẩm đối với các vụ án dân sự và hình sự. Ngoại lệ chỉ là các Tòa án trọng tài liên bang vùng: các Tòa án đó không có quyền thực hiện chức năng của các Tòa án cấp xét xử sơ thẩm.

Nội dung thẩm quyền của tất cả các Tòa án là cấp xét xử sơ thẩm sẽ được trình bày ở các phần tiếp sau của chương này.

Toà án cấp xét xử phúc thẩm (cấp thứ hai) có chức năng kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và của các quyết định xét xử khác, thông thường, chưa có hiệu lực pháp luật. Trong hệ thống các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự) và các Tòa án quân sự, tất cả các Tòa án, trừ các Tòa án cấp cơ sở đều có thể là các Tòa án cấp xét xử phúc thẩm. Trong tiểu hệ thống các Tòa án trọng tài, các Tòa án liên bang vùng thực hiện các chức năng của cấp xét xử phúc thẩm (vấn đề này sẽ được trình bày cụ thể ở phần tiếp sau của chương này). Ở các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự) thuộc cấp trung gian và ở Tòa án tối cao Liên bang Nga có các Tòa có một trong những nhiệm vụ là kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và của các quyết định khác chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án cấp dưới.

Thuật ngữ "cấp giám đốc, tái thẩm" cũng được thừa nhận rộng rãi. Trong hệ thống các Tòa án thẩm quyền chung, các Ủy ban Thẩm phán của Tòa án cấp trung gian, cũng như các Tòa và Ủy ban Thẩm phán Tòa án tối cao Liên bang Nga có thể thể hiện với tính cách là cấp giám đốc thẩm, tái thẩm. Đối với các Tòa án quân sự, các Tòa án thực hiện chức năng của cấp xét xử đó là các Tòa án cấp trung gian (trong cơ cấu của các Tòa án đó không có Ủy ban Thẩm phán) và Tòa quân sự của Tòa án tối cao Liên bang Nga, còn đối với các

Toà án trọng tài đó là Ủy ban Thẩm phán của Toà án trọng tài cao nhất Liên bang Nga. Nhiệm vụ cơ bản của các cấp đó là kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của tất cả các quyết định xét xử đã có hiệu lực pháp luật với việc tuân thủ trật tự tố tụng đặc biệt - trật tự giám đốc thẩm và tái thẩm.

2. TOÀ ÁN HIẾN PHÁP LIÊN BANG NGA

2.1. Các quyền hạn và nguyên tắc tổ chức của Toà án Hiến pháp Liên bang Nga

Toà án Hiến pháp Liên bang Nga được thành lập vào tháng hai năm 1995.

Theo khoản 1 Điều 125 và khoản 1 Điều 128 Hiến pháp Liên bang Nga, Toà án Hiến pháp Liên bang Nga bao gồm mười chín Thẩm phán được Hội đồng Liên bang bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga theo trật tự do pháp luật quy định.

Điều 9 Luật về Toà án Hiến pháp quy định những luận điểm cơ bản của trật tự đó. Theo các quy định đó, việc lựa chọn người ứng cử vào chức vụ Thẩm phán Toà án Hiến pháp được bắt đầu từ việc tiến hành công việc chuẩn bị các đề nghị những người ứng cử cụ thể. Những người và cơ quan có quyền đưa ra các đề cử là các đại biểu của Hội đồng Liên bang, các đại biểu của Duma quốc gia, các cơ quan lập pháp của các chủ thể Liên bang, các cơ quan Toà án tối cao, các ngành pháp luật Liên bang, các cơ quan nghiên cứu khoa học và các trường Đại học Pháp lý. Nói cách khác là nhóm người và các cơ quan có thể đưa ra sáng kiến về vấn đề đó là rất rộng. Ở đây theo thực tiễn đã được hình thành của việc lựa chọn những ứng cử viên vào chức vụ Thẩm phán Toà án Hiến pháp thì những ai có quyền đưa ra đề nghị có thể nêu tên không phải một ứng cử viên vào mỗi chức vụ Thẩm phán đang khuyết. Chẳng hạn, Sắc luật ngày 25/12/1993 của Tổng thống Liên bang Nga "về sự thay thế các chức vụ Thẩm phán Liên bang đang trống" trực tiếp quy định rằng Bộ Tư pháp và Đại hội các Thẩm phán Liên bang Nga cần phải đưa các đề nghị của mình về việc bổ nhiệm các chức vụ Thẩm phán đang còn thiếu của Toà án Hiến pháp Liên bang Nga theo nguyên tắc đề nghị hai ứng cử viên cho một chức vụ Thẩm phán. Sắc luật cũng quy định rằng Cục pháp lý nhà nước thuộc Tổng thống Liên bang Nga chuẩn bị các tài liệu cần thiết cho việc xem xét các ứng cử viên đó.

Điều luật đó của Đạo luật về Toà án Hiến pháp cũng quy định rằng Hội đồng Liên bang cần phải xem xét đề nghị do Tổng thống Liên bang Nga đưa ra trong thời hạn 14 ngày. Quy chế về tổ chức và hoạt động của Hội đồng

Liên bang quy định rất chi tiết trật tự thảo luận sơ bộ ở Hội đồng Liên bang về các ứng cử viên được giới thiệu và trật tự ra quyết định của Hội đồng. Quyết định bổ nhiệm được thông qua riêng cho từng ứng cử viên được giới thiệu bằng cách bỏ phiếu kín. Người được bổ nhiệm là người ứng cử viên có được phần lớn trong tổng số chung các Đại biểu của Hội đồng Liên bang ủng hộ.

Người được bổ nhiệm chức vụ Thẩm phán Tòa án Hiến pháp phải thề trước Chủ tịch Hội đồng Liên bang và sau đó trở thành người Thẩm phán có quyền năng của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga.

Các khoản 2 - 5 Điều 125 Hiến pháp Liên bang Nga và Điều 3 Luật về Tòa án Hiến pháp quy định một cách khái quát các quyền hạn và nội dung hoạt động của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga. Theo các quy định đó, hoạt động của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga được tiến hành theo bốn hướng cơ bản sau:

- Giải quyết các vụ việc về sự phù hợp với Hiến pháp Liên bang Nga của các đạo luật Liên bang, các văn bản quy phạm pháp luật của Tổng thống Nga, của Hội đồng Liên bang, của Đuma quốc gia Nga, của Chính phủ Nga, của các Hiến pháp của các nước Cộng hoà và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các chủ thể Liên bang về nhóm những vấn đề nhất định, cũng như của các Công ước mà các cơ quan quyền lực Liên bang Nga hoặc các chủ thể Liên bang ký kết và các Hiệp ước giữa các dân tộc của Liên bang Nga chưa có hiệu lực;

- Giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền giữa các cơ quan quyền lực nhà nước của Liên bang và của các chủ thể Liên bang;

- Kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật đang được áp dụng hoặc phải được áp dụng trong khi giải quyết các vụ án cụ thể;

- Giải thích Hiến pháp Liên bang Nga (theo yêu cầu của Tổng thống Nga, của Hội đồng Liên bang, của Đuma quốc gia, của Chính phủ, của các cơ quan quyền lực của các chủ thể của Liên bang).

Toà án Hiến pháp Liên bang Nga cũng có nhiệm vụ kết luận về việc tuân thủ thủ tục đã được quy định trong việc đưa ra sự buộc tội Tổng thống Liên bang Nga về sự phản bội Tổ quốc hoặc về việc thực hiện tội phạm nghiêm trọng khác, nhiệm vụ tham gia hoàn thiện hệ thống pháp luật thông qua việc thực hiện quyền sáng kiến lập pháp. Tòa án Hiến pháp còn có quyền ra các quyết định khác liên quan đến việc thực hiện các chức năng của mình (tạm dừng hoặc đình chỉ quyền năng của các Thẩm phán của mình, đình chỉ việc từ chức của họ, truy cứu trách nhiệm những người không thực hiện hoặc từ chối

thực hiện các đòi hỏi của Tòa án Hiến pháp v.v...), cũng như thông qua văn bản quy phạm pháp luật rất quan trọng là Quy chế của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga. Quy chế đó quy định các quy tắc về nhiều vấn đề liên quan đến tổ chức hoạt động bên trong của Tòa án Hiến pháp hoặc sửa đổi, bổ sung Quy chế đó.

Các nguyên tắc cơ bản về tổ chức và hoạt động của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga phần lớn cũng giống với các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của các Tòa án khác (xem Chương IV của giáo trình). Theo Điều 5 và các Điều từ 29 đến 35 Luật về Tòa án Hiến pháp, trước hết đó là: nguyên tắc độc lập, nguyên tắc tập thể, nguyên tắc công khai, nguyên tắc tranh tụng và nguyên tắc bình đẳng của các bên. Nhưng có cả các nguyên tắc đặc thù. Ví dụ, trong số các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án Hiến pháp không nhắc đến nguyên tắc pháp chế. Điều đó được giải thích rằng khi thực hiện các quyền năng của mình, Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga phải tuân thủ các đòi hỏi không phải của bất kỳ đạo luật nào hoặc bất kỳ văn bản quy phạm pháp luật nào phù hợp với đạo luật nói trên, mà chỉ tuân thủ các đòi hỏi của hai văn bản quy phạm pháp luật là Hiến pháp Liên bang Nga và Luật về Tòa án Hiến pháp. Trong số các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án Hiến pháp cũng không nhắc đến các nguyên tắc như: nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa cho người bị tình nghi, bị can và bị cáo, nguyên tắc tham gia của nhân dân vào hoạt động xét xử, nguyên tắc bảo đảm cho công dân quyền được bảo vệ bằng Tòa án, nguyên tắc việc xét xử chỉ do Tòa án thực hiện.

Điều đó là Hoàn toàn dễ hiểu, bởi vì Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga không tiến hành việc xét xử về các vụ án dân sự hoặc hình sự. Tòa án đó có nhiệm vụ khác. Về nguyên tắc, Tòa án Hiến pháp thực hiện chức năng (quyền năng) khác là giám sát Hiến pháp. Ở đây không có bị can, bị cáo và những người bào chữa của họ, không có nguyên đơn dân sự và bị đơn dân sự, những người đại diện của họ. Công dân có thể tham gia vào tố tụng Hiến pháp chỉ trong những giới hạn rất hạn chế. Công dân chỉ có thể đóng vai trò của người ủng hộ sự khiếu nại của mình rằng về vụ án của người đó (vụ án hình sự, dân sự, trọng tài hoặc hành chính) đang được giải quyết ở Tòa án tương ứng hoặc ở cơ quan bảo vệ pháp luật khác đạo luật đã áp dụng hoặc có thể được áp dụng mâu thuẫn với Hiến pháp Liên bang Nga và phương hại đến các quyền và tự do hiến định của mình.

Tính đặc thù của các nguyên tắc tổ chức và hoạt động của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga còn được thể hiện ở chỗ là các nguyên tắc đó có nội dung

hơi khác so với nội dung của các nguyên tắc xét xử. Chẳng hạn, nguyên tắc tập thể của tố tụng Hiến pháp không đòi hỏi phải lôi kéo những người đại diện của nhân dân vào việc giải quyết vụ việc, bởi vì những Vấn đề thuộc quyền giải quyết của Tòa án Hiến pháp đòi hỏi phải những người tham gia giải quyết những vấn đề đó có những hiểu biết nghề nghiệp sâu sắc trong lĩnh vực pháp luật

Việc xem xét và giải quyết các vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án Hiến pháp và việc ra quyết định về các vụ án đó được tiến hành ở các phiên họp của Tòa án. Các phiên họp đó được diễn ra chỉ với thành phần tập thể: ở phiên họp toàn thể hoặc ở các phiên họp của các Viện.

Tất cả các Thẩm phán của Tòa án Hiến pháp Nga có nhiệm vụ tham gia các phiên họp toàn thể. Thẩm phán chỉ có thể không tham gia phiên họp toàn thể khi có lý do chính đáng. Phiên họp toàn thể có thẩm quyền ra các quyết định về các vụ án hoặc những vấn đề đang được xem xét khi có không ít hơn hai phần ba trong tổng số chung các Thẩm phán đã được bổ nhiệm tham gia (không tính các Thẩm phán đã bị tạm dừng công việc theo trật tự do luật định). Chủ tịch Tòa án Hiến pháp lãnh đạo công việc của Tòa án.

Về nguyên tắc, phiên họp toàn thể có quyền xem xét mọi vấn đề thuộc thẩm quyền của Tòa án Hiến pháp của Liên bang Nga. Tuy vậy, Luật về Tòa án Hiến pháp tách ra trong tổng số chung những vấn đề có thể được xem xét và giải quyết ở các phiên họp toàn thể. Những vấn đề đó là:

- Vấn đề về sự phù hợp của các Hiến pháp của các nước Cộng hoà và Hiến chương của các chủ thể Liên bang với Hiến pháp của Liên bang Nga. Thông thường, các văn bản luật khác (các đạo luật Liên bang, các đạo luật do các cơ quan có thẩm quyền của các chủ thể của Liên bang ban hành, các văn bản quy phạm của Tổng thống Nga, của Hội đồng Liên bang, của Duma quốc gia Nga, của Chính phủ) không được xem xét từ quan điểm hợp hiến của chúng ở các phiên họp toàn thể.

- Vấn đề về giải thích Hiến pháp Liên bang Nga;

- Vấn đề đưa ra kết luận về việc tuân thủ thủ tục đã được quy định trong việc luận tội Tổng thống Nga về sự phản bội Tổ quốc hoặc về việc thực hiện tội phạm nghiêm trọng khác;

- Vấn đề về các thông điệp của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga;

- Vấn đề về sáng kiến lập pháp;

Các phiên họp toàn thể cũng chỉ có quyền xem xét một loạt vấn đề quan trọng liên quan đến tổ chức công việc của Tòa án nói chung. Đó là:

- Vấn đề bầu Chủ tịch, Phó chủ tịch và Thẩm phán - Thư ký của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga;

- Vấn đề thành phần biên chế của các Viện của Tòa án Hiến pháp;

- Vấn đề thông qua Quy chế Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga và vấn đề sửa đổi, bổ sung Quy chế đó;

- Vấn đề xác định tuần tự của việc xem xét các vụ án ở các phiên họp toàn thể, cũng như vấn đề phân chia công việc giữa các Viện;

Vấn đề tạm dừng hoặc đình chỉ thẩm quyền của các Thẩm phán, cũng như vấn đề miễn nhiệm trước thời hạn chức vụ Chủ tịch, Phó chủ tịch hoặc Thẩm phán - Thư ký của Tòa án.

Các vấn đề còn lại thuộc thẩm quyền của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga, thông thường, được các Phòng (Viện) của nó xem xét và giải quyết. Các Phòng (Viện) được hình thành ở các phiên họp toàn thể từ số lượng các Thẩm phán đã được bổ nhiệm. Có hai Viện như vậy được thành lập. Một trong hai Viện đó gồm mười người, còn Viện khác gồm chín người. Chủ tịch và Phó chủ tịch không được tham gia vào cùng một Viện. Thành phần biên chế của từng Viện được đổi mới một lần trong ba năm. Các Thẩm phán thuộc thành phần của Viện luân phiên nhau làm chủ tịch ở các phiên họp của các Viện.

Theo Luật Tòa án Hiến pháp, các quy tắc tiến hành các phiên họp (các phiên họp toàn thể và các phiên họp của các Viện) là giống nhau.

Cả ở các phiên họp toàn thể lẫn ở các phiên họp của các Viện, nhân vật trọng tâm là Thẩm phán của Tòa án đó. Người đó có quyền cùng với những Thẩm phán khác tham gia tích cực vào việc giải quyết vụ án.

Những người được gọi là những người tham gia tố tụng có mặt ở các phiên họp. Theo luật, những người đó là các bên, những người đại diện của họ, những người làm chứng, những người giám định và những người phiên dịch. Các bên là những người đưa ra đơn kiện (những cơ quan, những người gửi đơn kiện đến đề nghị Tòa án giải quyết), những cơ quan và những người có chức vụ, quyền hạn đã ban hành hoặc đã ký văn bản mà tính hợp hiến của văn bản đó cần phải được kiểm tra, cũng như các cơ quan nhà nước có thẩm quyền bị tranh cãi. Tất nhiên, những người đó có các quyền cần thiết để bảo vệ các quan điểm của mình (ví dụ, quyền được làm quen với các tài liệu được đưa ra thảo luận, quyền trình bày ý kiến của mình về những vấn đề nảy sinh, quyền đưa ra khiếu nại). Ở đây cần nhấn mạnh rằng những người đó được giành các quyền tố tụng bình đẳng. Không có bất kỳ đặc quyền nào đối với các bên hoặc

những người đại diện của họ. Điều đó được bảo đảm bằng việc tranh tụng ở Toà án Hiến pháp Liên bang Nga.

Không tùy thuộc vào nội dung của vụ án đang được xem xét, Tổng thống Nga, Chủ tịch Hội đồng Liên bang, Chủ tịch Duma quốc gia Nga, Thủ tướng Chính phủ Nga, Chánh án Toà án tối cao Liên bang Nga, Chủ tịch Toà án trọng tài tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga, Bộ trưởng Bộ Tư pháp Liên bang Nga có thể tham gia các phiên tòa xét xử. Họ có quyền trình bày quan điểm của mình về vụ án không tùy thuộc vào việc họ có phải là các bên hay không.

Ở các phiên tòa xét xử, vai trò tích cực thuộc về những người thực hiện chức năng Chủ tọa. Ở các phiên họp toàn thể người thực hiện vai trò đó là: Chủ tịch Toà án Hiến pháp Liên bang Nga, trong trường hợp Chủ tịch vắng thì đó là Phó chủ tịch; ở các phiên họp của các Viện đó là một trong những Thẩm phán của Viện đó theo trật tự luân phiên. Theo Điều 58 Luật về Toà án Hiến pháp, người chủ tọa có một loạt thẩm quyền cần thiết để bảo đảm cho phiên tòa được tiến hành một cách bình thường.

Quy chế Toà án Hiến pháp Liên bang Nga cũng đưa ra các đòi hỏi nhất định đối với những người tham gia việc xét xử các vụ án cụ thể hoặc đối với những người có mặt ở phòng xét xử.

Khi tìm hiểu vấn đề tổ chức của Toà án Hiến pháp Liên bang Nga cần phải nhấn mạnh đến vị trí đầy trách nhiệm của Chủ tịch Toà án đó. Chủ tịch Toà án Hiến pháp được bầu ở các phiên họp toàn thể từ trong số các Thẩm phán đã được bổ nhiệm với thời hạn 3 năm theo thủ tục rất chi tiết do luật về Toà án Hiến pháp và Quy chế Toà án Hiến pháp quy định. Việc bầu cử được tiến hành bằng việc bỏ phiếu kín thông qua hai giai đoạn: ở giai đoạn bầu cử thứ nhất, những ứng cử viên thực tế có khả năng nhất được làm sáng tỏ, tiếp đến là giai đoạn bầu cử kết thúc, ở đó theo kết quả bầu cử xác định được người sẽ giữ chức Chủ tịch Toà án Hiến pháp.

Người ứng cử vào chức vụ đó phải nhận được phần lớn lá phiếu ủng hộ trong tổng số chung các Thẩm phán. Qua ba năm các bầu cử lại được tiến hành.

Chủ tịch có các thẩm quyền của mình sau khi đã có sự công bố đã được phiên họp toàn thể xem xét.

Chủ tịch có thể bị đình chỉ quyền năng theo đề nghị của năm Thẩm phán Toà án Hiến pháp Liên bang Nga trở lên khi những người đó cho rằng Chủ tịch không thực hiện tất các nghĩa vụ của mình hoặc lạm dụng các quyền năng của mình. Vấn đề đó cũng được giải quyết ở phiên họp toàn thể bằng

cách bỏ phiếu kín. Việc miễn nhiệm trước thời hạn đối với Chủ tịch đòi hỏi phải có ba phần tư trong tổng số chung các Thẩm phán tán thành. Việc khuyết chức vụ Chủ tịch phải được bầu trong thời hạn sớm hơn hai tháng kể từ ngày khuyết Chủ tịch.

Ngoài việc thực hiện các nghĩa vụ của người Thẩm phán, Chủ tịch còn phải:

- Lãnh đạo việc chuẩn bị cho các phiên họp toàn thể, triệu tập các phiên họp đó và Chủ tọa các phiên họp đó;

- Đưa ra để thảo luận những vấn đề cần phải được xem xét và giải quyết ở các phiên họp toàn thể và ở các phiên họp của các Viện;

- Đại diện cho Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga trong quan hệ với các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội, cũng như theo sự uỷ quyền của Tòa án nhân danh Tòa án Hiến pháp tuyên bố,

- Thực hiện sự lãnh đạo chung đối với bộ máy Tòa án đệ trình để phiên họp toàn thể của Tòa án phê chuẩn ứng cử viên những người lãnh đạo, Ban Thư ký và các bộ phận khác của bộ máy, những dịch vụ khác của Tòa án, cũng như Quy chế về Ban Thư ký và bản quy định biên chế,

- Thực hiện các quyền năng khác phù hợp với Luật về Tòa án Hiến pháp và Quy chế của nó.

Ngoài ra, Quy chế về Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga còn quy định cụ thể một số thẩm quyền khác của Chủ tịch Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga.

Phó chủ tịch và Thẩm phán - Thư ký của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga có được và chấm dứt các quyền năng của mình theo trật tự đã được nói ở trên như được quy định đối với Chủ tịch.

Phó chủ tịch thực hiện các chức năng do Chủ tịch hoặc Tòa án Hiến pháp giao phó. Phó chủ tịch thay Chủ tịch trong những trường hợp Chủ tịch vắng vì những lý do này hay lý do khác.

Thẩm phán - Thư ký của Tòa án Hiến pháp chịu trách nhiệm về việc quyết định những vấn đề tương ứng liên quan đến việc bảo đảm về mặt tổ chức cho hoạt động của Tòa án nói chung và đó là:

- Thực hiện việc lãnh đạo trực tiếp công việc của bộ máy Tòa án;

Bảo đảm về mặt tổ chức sự chuẩn bị và tiến hành các phiên họp của Tòa án;

Thông báo cho các cơ quan, tổ chức và những người nhất định biết các quyết định đã được thông qua và thông tin cho Tòa án biết về việc thi hành các quyết định đó; Tổ chức việc bảo đảm thông tin cho các Thẩm phán; Thực hiện công việc khác thuộc thẩm quyền của mình do Luật về Tòa án Hiến pháp

và Quy chế Tòa án Hiến pháp quy định liên quan đến hoạt động bên trong của Tòa án.

Cũng như các quyền hạn của Chủ tịch Tòa án, quyền hạn của Thẩm phán - Thư ký cũng được Quy chế quy định chi tiết.

Một bộ phận cơ cấu quan trọng của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga là Ban Thư ký của Tòa án. Ban Thư ký có nhiệm vụ bảo đảm về mặt tổ chức, về phân tích khoa học, về hỏi đáp - thông tin và về các mặt khác. Ban Thư ký tiếp các khách đến thăm, đến làm việc, xem xét theo trật tự sơ bộ các thỉnh cầu đó, nếu như những vấn đề đó không đề cập đến những vấn đề đòi hỏi phải có sự nghiên cứu của các Thẩm phán, giúp đỡ các Thẩm phán trong việc chuẩn bị các vụ án và những vấn đề khác để giải quyết ở các phiên họp và các cuộc họp, nghiên cứu và tổng kết thực tiễn thi hành các quyết định của Tòa án. Để tổ chức tốt công việc ở Ban thư ký, có các bộ phận chuyên trách (các phòng, ban, nhóm). Những người lãnh đạo Ban Thư ký và các bộ phận của nó được bổ nhiệm theo đề nghị của Chủ tịch Tòa án Hiến pháp ở các phiên họp toàn thể. Ban Thư ký hoạt động chịu sự lãnh đạo chung của Chủ tịch Tòa án và chịu sự lãnh đạo trực tiếp của Thẩm phán - Thư ký.

Trong thành phần của bộ máy Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga phục sinh lại chế độ đã có trước năm 1917 là chế định thừa phát lại. Theo mục 33 của Quy chế về Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga, thừa phát lại của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga được giao nhiều quyền hạn quan trọng.

Nói chung, bộ máy Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga bao gồm các chuyên gia có trình độ nghề nghiệp cao. Có rất nhiều nhà luật học nổi tiếng trong lĩnh vực khoa học và thực tiễn làm việc trong bộ máy đó.

Cũng giống như ở Tòa án tối cao Liên bang Nga và ở Tòa án trọng tài cao nhất Liên bang Nga, ở Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga có Hội đồng tư vấn khoa học bao gồm các nhà khoa học và các chuyên gia hoạt động thực tiễn trong lĩnh vực pháp luật. Thành phần biên chế và quy chế về Hội đồng đó do Tòa án phê chuẩn. Nhiệm vụ chính của Hội đồng đó là thảo luận những vấn đề phức tạp nảy sinh trước Tòa án và đưa ra các khuyến nghị.

Toà án Hiến pháp Liên bang Nga xuất bản cuốn: "Bản tin của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga", ở đó công bố các quyết định do Tòa án Hiến pháp thông qua và các ý kiến đặc biệt của các Thẩm phán được thể hiện khi đưa ra các quyết định về các vụ án cụ thể và những tài liệu khác.

2.2. Các quyết định của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga: các loại, nội dung, hình thức và ý nghĩa pháp lý

Các quyết định do Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga ban hành có thể được phân thành hai loại: các quyết định cuối cùng và các quyết định khác. Các quyết định cuối cùng là các quyết định ở đó Tòa án trình bày các kết luận của mình về các kết quả của việc giải quyết vụ án cụ thể. Ở các quyết định đó, Tòa án tổng kết kết quả của việc giải quyết vụ án và xác định các hậu quả pháp lý. Trong các quyết định khác, những tình tiết nào đó được xác nhận và các hậu quả không liên quan đến nội dung của vụ án đang được xem xét, mà thông thường liên quan đến tổ chức công việc của Tòa án nói chung hoặc liên quan đến việc tiến hành các phiên họp của Tòa án được xác định.

Các quyết định cuối cùng được đưa ra theo các kết quả xét xử các vụ án về sự phù hợp của các đạo luật và của các văn bản quy phạm pháp luật khác được nêu ở Điều 125 Hiến pháp Liên bang Nga, với Hiến pháp Liên bang Nga, về sự phân biệt thẩm quyền của các cơ quan quyền lực nhà nước nói trên, cũng như của các vụ việc nảy sinh do có sự cần thiết giải thích các quy định của Hiến pháp. Các quyết định cuối cùng về những vấn đề đó được trình bày ở các tài liệu được gọi là các Nghị quyết của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga.

Trong trường hợp đòi hỏi phải kiểm tra việc tuân thủ thủ tục đã được quy định trong việc đưa ra sự buộc tội Tổng thống Liên bang Nga về sự phản bội tổ quốc hoặc về việc thực hiện tội phạm nghiêm trọng khác thì quyết định cuối cùng được trình bày ở tài liệu có tên gọi khác là kết luận của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga.

Pháp luật đã quy định những quy tắc nhất định đối với việc thông qua các Nghị quyết và kết luận. Các quyết định cuối cùng được thông qua ở các phiên họp kín (ở các phiên họp toàn thể hoặc ở các phiên họp của các Viện). Chỉ những Thẩm phán tham gia xét xử vụ án đó mới có quyền có mặt ở các phiên họp đó. Chỉ có thể cho phép những cán bộ của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga có nhiệm vụ ghi biên bản và bảo đảm tiến trình bình thường của phiên họp mới có thể được phép có mặt ở các phiên họp đó. Từng Thẩm phán tham gia thảo luận quyết định cần được thông qua có khả năng phát biểu với số lần không hạn chế và không hạn chế độ dài của sự phát biểu.

Việc biểu quyết được tiến hành một cách công khai bằng phương thức hỏi ý kiến các Thẩm phán theo trật tự các họ của các Thẩm phán, bắt đầu từ Thẩm phán được xác định trong từng cuộc hỏi theo sự bắt thăm. Trong

mọi trường hợp, người chủ tọa biểu quyết sau cùng. Để quyết định được thông qua đòi hỏi phải có phần lớn số phiếu của những Thẩm phán tham gia biểu quyết tán thành. Thẩm phán không có quyền không biểu quyết. Nếu như Thẩm phán nào đó không đồng ý với quyết định được thông qua thì có quyền trình bày ý kiến đặc biệt của mình bằng văn bản và ý kiến đó cần phải được công bố công khai cùng với quyết định đã được thông qua. Trong trường hợp khi Thẩm phán nào đó nói chung ủng hộ quyết định, nhưng không đồng ý với các lý lẽ nào đó ở phần lập luận thì người Thẩm phán đó cũng có quyền trình bày sự không đồng ý của mình bằng văn bản và sự không đồng ý đó cũng vẫn phải được công bố cùng với văn cảnh của quyết định. Quyết định (Nghị quyết hoặc kết luận) phải được tất cả các Thẩm phán tham gia biểu quyết ký tên, trong đó có cả các Thẩm phán không đồng ý với quyết định. Phiên họp được lập thành biên bản. Biên bản cũng phải được toàn thể các Thẩm phán tham dự phiên họp ký tên. Biên bản không được công bố.

Luật về Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga quy định các đòi hỏi rất chặt chẽ đối với hình thức và nội dung của các quyết định được ban hành dưới dạng các tài liệu cụ thể. Trong tài liệu đó bắt buộc phải phản ánh các thông tin, ví dụ, không chỉ về địa điểm và ngày tháng thông qua quyết định, về người hoặc cơ quan đưa ra sáng kiến và đặt ra vấn đề tương ứng, về văn bản quy phạm pháp luật có nghi ngờ về tính hợp hiến, về các lý lẽ được đưa ra lập luận cho sự nghi ngờ đó mà còn cả các luận cứ làm cơ sở cho việc thông qua quyết định đó và trong trường hợp cần thiết còn cả các luận cứ bác bỏ sự khẳng định của các bên, cũng như việc viện dẫn đến các văn bản cụ thể được Tòa án tuân thủ. Nói cách khác, quyết định cuối cùng cần phải được lập luận và khẳng định một cách vững chắc, cụ thể, để trong khi áp dụng nó không nảy sinh bất kỳ sự không rõ ràng nào có thể gây ra những sai lầm khi thi hành. Quyết định có hiệu lực ngay sau khi công bố, có hiệu lực trực tiếp và không đòi hỏi phải có sự khẳng định của các cơ quan hoặc những người có chức vụ, quyền hạn khác.

Theo Điều 6 Luật về Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga, các quyết định của Tòa án Hiến pháp có ý nghĩa bắt buộc thi hành trên toàn bộ lãnh thổ đối với tất cả các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp, các cơ quan tự quản địa phương, các nhà máy, cơ quan, tổ chức, những người có chức vụ, quyền hạn, các công dân và các liên minh của họ. Luận điểm chung đó về hiệu lực của các quyết định của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga được làm chính xác và bổ sung bằng nhiều quy định khác. Chẳng hạn, quy định rằng các văn bản hoặc các phần cụ thể của các văn bản đó đã bị coi là mâu thuẫn với Hiến pháp

Liên bang Nga bị mất hiệu lực, còn các Công ước quốc tế mà Liên bang Nga ký kết hoặc tham gia bị coi là mâu thuẫn với Hiến pháp Liên bang Nga cũng không có hiệu lực và không được áp dụng. Nếu như Tòa án nào đó hoặc cơ quan nào đó đưa ra quyết định mà viển dẫn đến văn bản quy phạm pháp luật bị coi là trái với Hiến pháp thì quyết định đó không được thi hành và cần phải được xem xét lại theo trật tự do pháp luật quy định. Khẳng định hiệu lực pháp lý của các quyết định của Tòa án Hiến pháp, khoản 2 Điều 79 Luật về Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga quy định rằng hiệu lực pháp lý của Nghị quyết của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga về việc coi một văn bản là không hợp hiến không thể được khắc phục bằng việc thông qua mang tính lập lại văn bản đó.

Đối với quyết định cuối cùng được gọi là kết luận của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga có quy định những đòi hỏi rất khắt khe. Kết luận đó có thể được thông qua trong trường hợp khi Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga nhận được lời yêu cầu về việc đưa ra kết luận theo thủ tục đã được quy định đối với sự buộc tội Tổng thống Liên bang Nga về sự phản bội tổ quốc hoặc về việc thực hiện tội phạm nghiêm trọng khác. Chỉ có Duma quốc gia mới có thể đưa ra lời yêu cầu như vậy và kèm theo lời yêu cầu đó phải có biên bản thảo luận vấn đề đó ở các phiên họp của Duma quốc gia Nga, tất cả các tài liệu liên quan đến vấn đề đó và kết luận của Tòa án tối cao Liên bang Nga. Nếu như Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga đi đến kết luận về việc không phù hợp trật tự theo luật định của việc đưa ra sự buộc tội Tổng thống Nga về sự phản bội tổ quốc hoặc về việc thực hiện tội phạm nghiêm trọng khác thì kết luận phủ định sẽ được đưa ra. Và cũng giống như các Nghị quyết về những vấn đề nói ở trên, kết luận đó là bắt buộc và bắt buộc phải đình chỉ quá trình buộc tội.

Các quyết định khác, như nói ở trên, được đưa ra trong phần lớn các trường hợp về những vấn đề liên quan đến tổ chức công việc ở Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga hoặc liên quan đến việc bảo đảm tiến hành có hiệu quả các phiên họp của Tòa án (các phiên họp toàn thể hoặc các phiên họp của các Viện). Trong số các vấn đề đó có thể nêu ra các vấn đề như vấn đề bầu cử Chủ tịch Tòa án, Phó chủ tịch Tòa án và Thẩm phán - Thư ký, vấn đề về sự phê chuẩn chức vụ lãnh đạo các bộ phận của Ban Thư ký của Tòa án, vấn đề về thông qua Quy chế, về thành lập các Viện của Tòa án, về việc tiếp nhận giải quyết các vụ án cụ thể, về việc bổ nhiệm các Thẩm phán - báo cáo viên, về tạm dừng hoặc đình chỉ quyền hạn Thẩm phán, về phạt tiền đối với những người vi phạm trật tự đã được quy định.

Các Nghị quyết về những vấn đề đó được gọi là các quyết định riêng của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga. Thông thường, các quyết định riêng đó không được trình bày dưới dạng các tài liệu cụ thể. Người ta trình bày các quyết định riêng đó trong các biên bản của các phiên họp toàn thể hoặc của các phiên họp của các Viện. Chỉ trong một số trường hợp nhất định các quyết định đó mới phải trình bày dưới dạng văn bản cụ thể riêng biệt.

3. TOÀ ÁN THẨM QUYỀN CHUNG Ở LIÊN BANG NGA

3.1. Tòa án huyện, quận

Trong tiểu hệ thống các Tòa án thẩm quyền chung của Liên bang Nga, Tòa án huyện, quận là cấp xét xử cơ bản. Điều đó thể hiện ở chỗ Tòa án huyện, quận ở Liên bang Nga có thẩm quyền xét xử rất rộng và thực hiện một khối lượng công việc rất lớn trên thực tế.

Hiến pháp Liên bang Nga, Luật về hệ thống Tòa án, Luật về hệ thống tư pháp, Luật về quy chế Thẩm phán và các văn bản pháp luật khác quy định các nguyên tắc tổ chức của Tòa án quận, huyện.

Cấp Tòa án đó được thành lập và hoạt động ở từng huyện hoặc thành phố. Ở mỗi huyện (thành phố) một Tòa án được thành lập, nhưng cũng có thể thành lập một Tòa án ở một huyện và một thành phố hoặc ở một huyện và thành phố nằm trên lãnh thổ của huyện đó. Tổ chức Tòa án liên huyện cũng có thể được thành lập với việc cân nhắc khối lượng công việc và các nhân tố khác. Các Tòa án như vậy do chính quyền địa phương thành lập theo đề nghị của cơ quan thực hiện chức năng bảo đảm về mặt tổ chức cho hoạt động của Tòa án hoặc với sự đồng ý của cơ quan đó.

Các Tòa án tối cao của các nước cộng hoà, các Tòa án khu, các Tòa án tỉnh, các Tòa án thành phố ở Mat-xcơ-va và Xanh-petecbua, các Tòa án tỉnh tự trị và các vùng tự trị giám sát hoạt động xét xử của các Tòa án huyện, quận. Các Tòa án đó cũng thực hiện công việc cơ bản trong việc bảo đảm về mặt tổ chức cho hoạt động của các Tòa án huyện, quận với việc tuân thủ nghiêm chỉnh nguyên tắc độc lập của Thẩm phán và chỉ tuân theo pháp luật.

3.2. Thẩm quyền của Tòa án huyện, quận

Thẩm quyền cơ bản của cấp Tòa án đó ở Liên bang Nga là xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự, hình sự và các vụ án khác. Tòa án đó còn được giao cả một số chức năng liên quan đến việc kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ trong những điều kiện nhất định của các quyết định riêng của mình về các vụ án dân sự và theo luật về hệ thống Tòa án Liên bang Nga Tòa án huyện, quận

còn thực hiện sự kiểm tra như vậy đối với các bản án và các quyết định khác của các Thẩm phán hoà giải.

Toà án huyện, quận ở Liên bang Nga có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại đối với việc bắt giữ không hợp pháp và không có căn cứ về việc nghi ngờ trong việc thực hiện tội phạm, việc bắt giam, việc kéo dài thời hạn giam giữ, việc đình chỉ điều tra các vụ án hình sự của các cơ quan điều tra và các của kiểm sát viên, cũng như đối với một số hành vi khác được thực hiện trong khi điều tra các loại án đó. Theo các quy định Hiến pháp mới của Liên bang Nga, tất cả các Toà án, trong đó có các Toà án huyện, quận đóng vai trò tích cực cả trong việc thông qua các quyết định của các cơ quan bảo vệ pháp luật về việc thực hiện các hoạt động điều tra và các hoạt động khác có thể vi phạm một số quyền hiến định quan trọng của công dân (ví dụ, các hành vi như nghe các câu chuyện trên điện thoại, lục soát và khám xét thư tín, vào nơi ở của người khác mà không được sự đồng ý của chủ nhân...).

Toà án huyện, quận có quyền xem xét và giải quyết các vụ việc nảy sinh trên cơ sở của Luật Liên bang Nga ngày 27/4/1993 về khiếu kiện đến Toà án đối với những hành vi và quyết định vi phạm các quyền và tự do của công dân. Theo luật đó mỗi công dân có quyền đưa đơn khiếu kiện đến Toà án nếu cho rằng các hành vi (quyết định) trái pháp luật của các cơ quan nhà nước, các cơ quan tự quản địa phương, của các tổ chức, các nhà máy, những người có chức vụ, quyền hạn vi phạm các quyền và tự do của họ. Đơn khiếu kiện được trực tiếp chuyển đến Toà án nơi cư trú của người khiếu kiện hoặc đến Toà án nơi cơ quan, tổ chức, nhà máy, người có chức vụ, quyền hạn làm việc. Các khiếu kiện đó được giải quyết theo trật tự tố tụng dân sự.

Ngoài việc xét xử các vụ án dân sự và hình sự, như nói ở trên, Toà án huyện, quận còn xét xử rất nhiều vụ việc về vi phạm pháp luật hành chính. Những vụ việc loại đó do một Thẩm phán giải quyết.

Một phần đáng kể công việc của Toà án huyện, quận ở Nga là bảo đảm việc thi hành kịp thời các bản án của mình, thi hành tất cả các quyết định về các vụ án dân sự và theo theo các tài liệu về vi phạm pháp luật hành chính. Các Toà án đó cũng giải quyết những vấn đề, ví dụ, nảy sinh khi có yêu cầu thi hành và trong khi thi hành các bản án hình sự. Các chấp hành viên của Toà án huyện, quận có trách nhiệm rất nặng nhọc và đầy trọng trách đối với việc bảo đảm thi hành tất cả các quyết định về các vụ án dân sự và các bản án ở phần tài sản. Các chấp hành viên đó thuộc biên chế của Toà án và làm việc chịu sự giám sát của Thẩm phán. Họ cũng có trách nhiệm thu tiền phạt từ những người đã bị phạt vì có vi phạm pháp luật hành chính. Họ cũng thực hiện một số quyết định của Toà án trọng tài và của các Toà án...

Pháp luật hiện nay của Liên bang Nga đã thay đổi thành phần xét xử của Tòa án khi giải quyết các vụ án dân sự hoặc hình sự ở cấp sơ thẩm. Ở Tòa án nhân dân huyện, quận các vụ án đó do một Thẩm phán xét xử hoặc do Hội đồng với thành phần một Thẩm phán chuyên nghiệp (chủ tọa phiên tòa) và hai Hội thẩm nhân dân xét xử. Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga quy định rất cụ thể nhóm các vụ việc do Thẩm phán giải quyết một mình. Đó là tất cả các án thuộc thẩm quyền Tòa án huyện, quận về các tội phạm của những người thành viên mà đối với các tội phạm đó có thể quyết định hình phạt tước tự do từ năm năm trở xuống.

Pháp luật Liên bang Nga quy định các quy tắc hơi khác đối với việc Thẩm phán giải quyết một mình các vụ án dân sự. Bộ luật tố tụng dân sự Liên bang Nga đưa ra danh mục các trường hợp do Thẩm phán xét xử một mình.

3.3. Các Tòa án cấp trung gian

Ở Liên bang Nga, các Tòa án của các nước cộng hòa, các Tòa án vùng, các Tòa án tỉnh, các Tòa án thành phố ở Mat-xcơ-va và Xanh-petecbua, các Tòa án tỉnh tự trị và các vùng tự trị giữ vị trí của các Tòa án cấp trung gian trong hệ thống các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự). Các Tòa án đó là các Tòa án cấp trên trực tiếp đối với các Tòa án huyện, quận và là các Tòa án cấp dưới trong quan hệ với Tòa án tối cao Liên bang Nga.

Các Tòa án cấp trung gian ở Liên bang Nga bình đẳng với nhau về thẩm quyền và vị trí trong hệ thống Tòa án, có các quyền rộng lớn trong việc xét xử các vụ án hình sự và dân sự. Các Tòa án đó giải quyết các vụ án nói trên với tư cách là các Tòa án cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

Với tư cách là cấp xét xử sơ thẩm, các Tòa án cấp đó xét xử các vụ án hình sự về các tội chống chính quyền, xâm phạm hoà bình và an ninh của loài người, các tội giết người thuộc các trường hợp tăng nặng, các tội hiếp dâm có tình tiết tăng nặng và một số tội nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng khác (Điều 36 Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga).

Các Tòa án cấp đó theo trật tự do luật định có quyền lấy lên để xét xử các vụ án dân sự và hình sự thuộc thẩm quyền của các Tòa án huyện, quận. Việc chuyển vụ án dân sự lên Tòa án cấp trên để xét xử đòi hỏi phải có sự đồng ý của các bên tranh chấp.

Là các Tòa án cấp trên đối với các Tòa án huyện, quận các Tòa án cấp trung gian ở Liên bang Nga tham gia tích cực vào việc kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các quyết định của Tòa án huyện, quận.

Khi xem xét các kháng cáo và các kháng nghị đối với các bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật của các Tòa án huyện, quận, các Tòa án cấp trung gian đưa ra các chỉ dẫn đối với các vụ án cụ thể, nhưng không được vi phạm nguyên tắc độc lập của các Thẩm phán khi xét xử.

Nói tới tư cách là cấp xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm, các Tòa án cấp trung gian có quyền kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và của các quyết định khác của các Tòa án huyện, quận, cũng như các quyết định phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Theo Hiến pháp mới của Liên bang Nga các Tòa án cấp trung gian có thẩm quyền đầy trọng trách là giám sát đối với hoạt động của các cơ quan điều tra tội phạm trong những trường hợp khi hoạt động của các cơ quan đó hạn chế các quyền hiến pháp của công dân về bí mật thư tín, điện tín, điện thoại cũng như xâm phạm đến quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân (khoản 2 Điều 23 và Điều 25 Hiến pháp Liên bang Nga).

Theo luật sửa đổi, bổ sung Điều 97 Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga ngày 31 tháng 12 năm 1996 các Tòa án cấp trung gian được giao thẩm quyền giải quyết các khiếu nại của các kiểm sát viên về việc kéo dài thời gian giam giữ bị can vượt quá thời hạn được quy định đối với từng loại biện pháp ngăn chặn. Đó là một trong những biện pháp giám sát có hiệu quả của Tòa án đối với việc áp dụng hợp pháp và có căn cứ biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước.

Ở Liên bang Nga thành phần về số lượng của Tòa án vùng, tỉnh và của các Tòa án khác thuộc cấp đó được xác định dựa vào khối lượng và tính chất của công tác xét xử, phạm vi lãnh thổ hành chính của các chủ thể của Liên bang, số lượng dân cư sống trên lãnh thổ hành chính đó, thành phần dân tộc và nghề nghiệp, số lượng các huyện, quận và số lượng các Tòa án huyện, quận, khối lượng công việc của các Tòa án đó v.v...

Điều 30 và 42 Luật về hệ thống tư pháp Liên bang Nga quy định rằng các Tòa án cấp trung gian bao gồm: Chánh án, các Phó Chánh án, các Chánh toà, các thành viên của Tòa án và các Hội thẩm nhân dân. Những người đó hoạt động trong thành phần: Ủy ban Thẩm phán của Tòa án, Tòa hình sự, Tòa dân sự.

Lãnh đạo mỗi Tòa là Chánh toà và thông thường đó là Phó Chánh án Tòa án. Các Tòa giải quyết các vụ án với tư cách là cấp xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

Khi giải quyết vụ án với tư cách cấp xét xử sơ thẩm, thông thường Tòa chuyên trách hoạt động với thành phần gồm một chủ toạ (Thẩm phán chuyên nghiệp) và hai Hội thẩm nhân dân. Trong những điều kiện do luật định vụ án hình sự có thể do Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán chuyên trách giải quyết. Tòa án bồi thẩm ở Tòa án vùng, tỉnh, thành phố hoạt động với thành phần gồm một Thẩm phán (thành viên của Tòa án) và mười hai Hội thẩm bồi thẩm. Các bản án và quyết định của Tòa án bồi thẩm có thể bị kháng nghị đến toà phúc thẩm Tòa án tối cao Liên bang Nga. Khi giải quyết vụ án theo cấp xét xử phúc thẩm Tòa chuyên trách hoạt động với thành phần gồm một chủ toạ phiên toà và hai thành viên của Tòa án.

Ủy ban Thẩm phán của Tòa án cấp trung gian bao gồm Chánh án của Tòa án đó, các Phó Chánh án và những Thẩm phán có kinh nghiệm và trình độ cao nhất với số lượng do tổng thống quy định. Thành phần biên chế của Ủy ban Thẩm phán do Tổng thống Nga phê chuẩn theo đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao Liên bang Nga với sự ủng hộ của tập thể các Thẩm phán Tòa án vùng, tỉnh, tỉnh tự trị, khu tự trị, thành phố Thành phố Mat-xcơ-va và Xanh-petecbua.

Về cơ bản Ủy ban Thẩm phán giải quyết các vụ án theo trình tự giám đốc thẩm khi có kháng nghị của Viện kiểm sát nước cộng hoà, Viện kiểm sát vùng, Viện kiểm sát tỉnh, Viện Kiểm sát thành phố hoặc Viện Kiểm sát khu, cũng như khi có kháng nghị của Chánh án Tòa án cấp đó. Chánh án Tòa án tối cao hoặc Phó Chánh án Tòa án tối cao Liên bang Nga, Viện trưởng Viện Kiểm sát tối cao hoặc Phó viện trưởng Viện Kiểm sát tối cao Liên bang Nga cũng có quyền kháng nghị đến Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp nói trên.

Các phiên họp của Ủy ban Thẩm phán Tòa án tối cao của nước cộng hoà, của Tòa án vùng, của Tòa án tỉnh, của Tòa án thành phố, của Tòa án tỉnh tự trị hoặc của Tòa án khu tự trị được tiến hành hai lần trở lên trong một tháng. Các phiên họp có thẩm quyền khi có phần đông các thành viên của Ủy ban Thẩm phán tham gia. Viện trưởng Viện kiểm sát nước cộng hoà, Viện trưởng Viện kiểm sát vùng, Viện trưởng Viện kiểm sát tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát thành phố hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát khu tham gia phiên họp đó. Các nghị quyết được thông qua bằng việc biểu quyết công khai với phần lớn thành viên Ủy ban Thẩm phán tham gia phiên họp ủng hộ và được Chánh án Tòa án ký tên.

Cùng với việc xem xét các kháng nghị đối với các bản án Ủy ban Thẩm phán còn giải quyết những vấn đề mang tính tổ chức.

3.4. Tòa án quân sự

Ở Liên bang Nga, nhiệm vụ của các Tòa án quân sự phần lớn giống với nhiệm vụ của các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự). Theo Điều 1 luật về an ninh, cũng như tất cả các cơ quan bảo vệ pháp luật, các Tòa án quân sự có nhiệm vụ tham gia bảo vệ cá nhân- các quyền và lợi ích của cá nhân, bảo vệ xã hội - các giá trị vật chất tinh thần của xã hội, bảo vệ Nhà nước- chế độ hiến pháp, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia. Các Tòa án quân sự được giao các thẩm quyền đặc trưng cho các cơ quan thuộc nhánh quyền lực tư pháp. Các Tòa án đó có chức năng, nhiệm vụ xét xử, kiểm tra tính hợp pháp của các quyết định và của các hành vi của những người có chức vụ, quyền hạn động chạm đến quyền và tự do của quân nhân và của những người khác được hưởng quy chế quân nhân, bảo đảm việc chấp hành các bản án và các quyết định xét xử khác, tham gia vào việc hình thành đội ngũ Thẩm phán quân sự, giúp đỡ các cơ quan thuộc cộng đồng Thẩm phán trong tiểu hệ thống các Tòa án quân sự.

Tất cả các Tòa án quân sự, cũng giống như các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự), trong hoạt động của mình đều phải tuân thủ các đòi hỏi của nguyên tắc pháp chế. Các Tòa án quân sự cần phải tuân thủ các quy định của Hiến pháp Liên bang Nga, các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác; những giải thích của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao Liên bang Nga có ý nghĩa bắt buộc đối với các Tòa án đó. Khi xét xử các vụ án dân sự và hình sự cụ thể các Tòa án đó tuân thủ các quy tắc tố tụng giống nhau được Bộ luật tố tụng dân sự và Bộ luật tố tụng hình sự quy định, không có bất kỳ ngoại lệ nào. Ví dụ, bị cáo ở Tòa án quân sự, cũng giống như bị cáo ở Tòa án thẩm quyền chung (dân sự) được sử dụng ở mức độ như nhau các quyền tố tụng để bảo vệ mình.

Cùng với những điểm giống nhau trong nhiệm vụ và quyền năng của các Tòa án quân sự và các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự) thì giữa các Tòa án đó vẫn có những sự khác biệt. Những sự khác biệt đó được thể hiện ở một loạt các nhân tố. Thứ nhất, các Tòa án quân sự không có thẩm quyền giám sát hiến pháp, không có thẩm quyền đưa ra sự giải thích pháp luật mang tính bắt buộc đối với tất cả các Tòa án và những người có chức vụ, quyền hạn, không có thẩm quyền giải quyết các vụ án về các vi phạm pháp luật hành chính. Thứ hai, các thẩm quyền của quyền tư pháp mà các Tòa án đó có được không phải khi nào cũng được thực hiện với dung lượng như Tòa án thẩm quyền chung

(dân sự) thực hiện. Ví dụ, các Tòa án quân sự được thực hiện việc xét xử không phải đối với mọi công dân. Thứ ba, đặc điểm đặc trưng trong thẩm quyền của các Tòa án quân sự thể hiện ở chỗ là chỉ các Tòa án quân sự mới có thể xem xét và giải quyết các vụ án hình sự về các tội phạm trong lĩnh vực phục vụ quân đội.

Nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến địa vị của các Tòa án quân sự trong hệ thống Tòa án Liên bang Nga là các Tòa án đó được tổ chức và hoạt động trong các điều kiện đặc trưng của quân đội, của các cơ quan, các cấu thành mà ở đó theo Luật của Liên bang có quy chế công vụ quân sự. Đặc trưng của các điều kiện đó thể hiện trước hết ở chỗ việc tổ chức và hoạt động của các cấu trúc quân sự có nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là bảo đảm an ninh của Liên bang Nga, năng lực chiến đấu và sự sẵn sàng chiến đấu cần thiết, việc củng cố kỷ luật quân đội và trật tự phục vụ trong quân đội. Trong những trường hợp nhất định quân đội và lực lượng hải quân có thể ở ngoài lãnh thổ Liên bang Nga. Tất nhiên, các Tòa án quân sự được thành lập và đi cùng với lực lượng đó.

Những điều trình bày trên và một số nhân tố khác về cơ bản quyết định trước các đặc điểm trong tổ chức và các nguyên tắc hoạt động của các Tòa án quân sự ở Liên bang Nga. Một trong những đặc điểm đó là các Tòa án quân sự là một bộ phận trong hệ thống Tòa án thống nhất ở Liên bang Nga. Tòa án tối cao Liên bang Nga thực hiện việc giám sát đối với hoạt động xét xử của các Tòa án quân sự, cũng như đối với hoạt động xét xử của các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự). Điều đó cho phép bảo đảm được việc áp dụng thống nhất, công bằng pháp luật đối với công dân bình thường và đối với những người phục vụ trong quân đội.

Đồng thời, tiểu hệ thống Tòa án quân sự được xây dựng không giống như tiểu hệ thống Tòa án thẩm quyền chung (dân sự). Việc xây dựng tiểu hệ thống Tòa án thẩm quyền chung gắn liền với việc phân chia lãnh thổ quốc gia và lãnh thổ hành chính của Liên bang Nga. Việc xây dựng tiểu hệ thống Tòa án quân sự tùy thuộc trực tiếp vào sự tổ chức và việc đóng quân của các lực lượng quân đội và của các cơ cấu quân sự khác.

Các Tòa án quân sự Liên bang Nga có thẩm quyền giải quyết các vụ án dân sự và hình sự. Ở đó các thẩm quyền của các Tòa án quân sự giống với các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự).

Tuy vậy, các vụ án thuộc thẩm quyền xem xét của các Tòa án quân sự có các đặc điểm của mình. Các vụ án dân sự trở thành đối tượng giải quyết ở các Tòa án đó chỉ khi có các điều kiện sau:

- Nếu như vụ án dân sự phát sinh và cần phải được giải quyết ở nơi mà do hoàn cảnh đặc biệt không có các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự) hoạt động. Ví dụ, điều đó có thể xảy ra ở nơi đóng quân của các lực lượng quân đội ở ngoài lãnh thổ Liên bang Nga;

- Khi có việc bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra mà vụ án về bồi thường thiệt hại đó được giải quyết ở Tòa án quân sự. Vấn đề về bồi thường thiệt hại đó có thể được đặt ra trước Tòa án quân sự tùy thuộc vào việc ai bị gây ra thiệt hại và người gây ra thiệt hại đó có phải là quân nhân hay không;

- Khi nảy sinh vấn đề về tính hợp pháp của các hành vi và các quyết định của các cơ quan quản lý quân đội, của những người có chức vụ, quyền hạn trong quân đội, cũng như khi có sự nghi ngờ về tính hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật do các cơ quan và những người đó ban hành.

Các Tòa án quân sự cũng có thể giải quyết các khiếu nại của các kiểm sát viên quân sự về sự không phù hợp của các văn bản pháp luật (cá nhân hoặc quy phạm) do các cơ quan quản lý quân đội, của các bộ phận và tổ chức quân đội ban hành với đạo luật theo các quy tắc của tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết các vụ án hình sự của các Tòa án quân sự phần lớn được quyết định bởi việc người bị truy cứu trách nhiệm hình sự là người thuộc phạm trù quân nhân. Theo nguyên tắc chung các Tòa án đó giải quyết tất cả các vụ án hình sự về các tội phạm do quân nhân thuộc lực lượng vũ trang của Liên bang Nga thực hiện. Những người không phải là quân nhân có thể trở thành các bị cáo ở các Tòa án quân sự chỉ trong những trường hợp được chỉ rõ trong luật.

Tiểu hệ thống Tòa án quân sự bao gồm ba cấp Tòa án.

Cấp Tòa án thứ nhất là các Tòa án quân sự tập đoàn, Tòa án quân sự quân đoàn, Tòa án quân sự phân hạm đội và Tòa án quân sự Bộ đội biên phòng. Các Tòa án đó có thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự thuộc thẩm quyền của các Tòa án quân sự các cấp của những người có quân hàm trung tá hoặc thuyền trưởng cấp bậc hai (trừ các vụ án về các tội phạm mà trong thời gian không có chiến tranh có thể quyết định hình phạt tử hình). Về mặt thực tế, các Tòa án đó giải quyết tất cả các vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết ở các Tòa án quân sự. Các Tòa án đó cũng có thẩm quyền giải quyết các khiếu nại đối với các quyết định về việc áp dụng biện pháp ngăn chặn là giam giữ hoặc về việc kéo dài thời hạn giam giữ.

Thông thường, các Tòa án cấp đó bao gồm các Chánh án và một số thành viên của Tòa án. Chánh án Tòa án quân sự cấp đó thực hiện các chức năng giống với các chức năng của các Chánh án huyện, quận như nói ở trên. Phó Chánh án Tòa án quân sự cấp đó cũng đảm đương một phần công việc đáng

kể. Thành phần của các Tòa án quân sự cấp đó cũng bao gồm cả các Hội thẩm quân nhân.

Cấp trung gian của các Tòa án quân sự là các Tòa án quân sự vùng, Tòa án quân sự hạm đội, Tòa án quân sự các quân, binh chủng. Số lượng các Tòa án cấp này về cơ bản được quyết định bởi số lượng các cấu thành cơ cấu quân sự tương ứng của cấp đó. Các Tòa án cấp này có chức năng xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, cũng như chức năng của các cấp xét xử có nhiệm vụ kiểm tra tính hợp pháp và hợp lý của các bản án và các quyết định xét xử khác theo trật tự giám đốc thẩm và tái thẩm.

Với tư cách là cấp xét xử sơ thẩm các Tòa án đó có thẩm quyền xét xử các vụ án hình sự:

- Về các tội phạm do những người có quân hàm đại tá hoặc thuyền trưởng cấp bậc một thực hiện;
- Về các tội phạm do những người giữ chức vụ trung đoàn trưởng, thuyền trưởng của Tàu cấp một và cao hơn, cũng như do những người có chức vụ tương tự thực hiện;
- Về tất cả các tội phạm mà đối với các tội phạm đó trong thời gian không có chiến tranh theo luật có thể quyết định hình phạt tử hình.

Các Tòa án quân sự cấp này cũng có quyền lấy lên để xét xử bất kỳ vụ án hình sự và dân sự nào thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án quân sự cấp dưới, nếu như có yêu cầu của bị cáo hoặc được sự đồng ý của các bên tranh chấp về vụ án dân sự.

Thẩm quyền quan trọng và đầy trách nhiệm của các Tòa án quân sự cấp này là giám sát tính hợp pháp và tính có căn cứ của các hoạt động của các cơ quan điều tra trong trường hợp khi các hoạt động của các cơ quan đó có thể gây thiệt hại cho các quyền hiến định của công dân.

Thành phần của các Tòa án quân sự cấp trung gian bao gồm các Chánh án, các Phó Chánh án, các thành viên của các Tòa án và các Hội thẩm quân dân. Các Tòa án cấp đó không có Ủy ban Thẩm phán và các Tòa chuyên trách. Nhóm các quyền hạn và nghĩa vụ của Chánh án Tòa án cấp đó về cơ bản giống với nhóm các quyền hạn và nghĩa vụ của các Chánh án các Tòa án thẩm quyền chung (dân sự) tương tự.

Tòa án tối cao Liên bang Nga là cấp xét xử cao nhất trong mối quan hệ với các Tòa án quân sự. Trong thành phần của Tòa án tối cao Liên bang Nga có Tòa quân sự.

Tòa quân sự thực hiện chức năng của tất cả các cấp xét xử.

Với tư cách là cấp xét xử sơ thẩm Tòa quân sự giải quyết các vụ án hình sự có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, cũng như các vụ án về các tội phạm của

quân nhân có quân hàm tướng (thống đốc) hoặc những người có chức vụ quân đoàn trưởng trở lên và các chức vụ tương đương. Đồng thời với các vụ án đó Toà quân sự cũng giải quyết các vụ án dân sự về bồi thường thiệt hại do tội phạm gây ra. Theo sáng kiến riêng của mình hoặc theo đề nghị của Chánh án Toà án tối cao Liên bang Nga hoặc của Viện trưởng Viện kiểm sát tối cao Liên bang Nga, Toà quân sự có thể quyết định lấy lên để xét xử các vụ án thuộc thẩm quyền của các Toà án quân sự cấp dưới. Nhưng trong trường hợp đó phải có sự thỉnh cầu tương ứng của bị cáo.

Với tư cách là cấp xét xử phúc thẩm Toà quân sự giải quyết các kháng cáo và kháng nghị đối với các bản án chưa có hiệu lực pháp luật và các quyết định xét xử khác của các Toà án quân sự cấp trung gian, còn với tư cách là cấp xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm Toà quân sự kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án đã có hiệu lực pháp luật và của các quyết định xét xử khác của tất cả các Toà án quân sự. Theo kháng nghị của Chánh án Toà án tối cao hoặc của Viện trưởng Viện kiểm sát Liên bang Nga, Uỷ ban Thẩm phán Toà án tối cao Liên bang Nga kiểm tra tính hợp pháp và tính có căn cứ của các bản án và các quyết định của Toà quân sự.

Thẩm quyền của Chánh toà quân sự rộng hơn thẩm quyền của các Chánh toà khác của Toà án tối cao liên bang Nga. Cũng giống như các Phó Chánh án Toà án tối cao Liên bang Nga, Chánh toà quân sự có quyền đưa ra kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm và trong những trường hợp do luật quy định có quyền tạm dừng thi hành các bản án và các quyết định khác của các Toà án quân sự.

Quy chế của các Thẩm phán quân sự về cơ bản giống như quy chế của các Thẩm phán của các Toà án thẩm quyền chung (dân sự). Đồng thời, quy chế đó cũng có một số đặc thù nhất định do các đặc điểm về tổ chức và hoạt động của các Toà án quân sự quy định.

Ở các Toà án quân sự tất cả các cấp có các bộ máy thực hiện các chức năng hỗ trợ (những người đứng đầu văn phòng, các thư ký, các tư vấn v.v...). Biên chế và cơ cấu của bộ máy đó tùy thuộc trực tiếp vào số lượng các Thẩm phán ở từng Toà án cụ thể, khối lượng công việc và các chức năng được thực hiện. Các Chánh án của các Toà án quân sự tương ứng lãnh đạo công việc của bộ máy giúp việc và chịu trách nhiệm về việc bảo đảm về mặt tổ chức cho hoạt động của các Toà án đó. Cục quản lý các Toà án quân sự thuộc Bộ Tư pháp Liên bang Nga đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện chức năng bảo vệ pháp luật đó.

4. CÁC TOÀ ÁN TRỌNG TÀI VÀ CÁC CƠ QUAN TRỌNG TÀI KHÁC

4. 1. Các Toà án trọng tài, vị trí và vai trò của các Toà án trọng tài trong hệ thống các cơ quan bảo vệ pháp luật

Các Toà án trọng tài đã được thành lập để thay thế các cơ quan trọng tài Nhà nước và các cơ quan trọng tài khác trước đây. Từ ngày 01 tháng 9 năm 1991, các cơ quan trọng tài và các cơ quan tương tự trọng tài trong các Bộ, các Ủy ban Nhà nước, các Cục, Tổng cục, các hiệp hội, các liên hiệp... đã bị bãi bỏ.

Theo Luật tổ chức Toà án và Luật tổ chức Toà án trọng tài, thì các Toà án trọng tài là các Toà án của liên bang và nằm trong hệ thống Toà án Liên bang Nga. Các Toà án trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp kinh tế nảy sinh từ các quan hệ pháp luật dân sự, các quan hệ pháp luật hành chính và các quan hệ pháp luật khác. Do vậy, có thể kết luận rằng: *thứ nhất*, các Toà án trọng tài là một nhánh (tiểu hệ thống) Toà án nằm trong hệ thống Toà án Liên bang Nga; *Thứ hai*, do thẩm quyền đối với việc giải quyết các vụ việc nên các Toà án trọng tài độc lập với các nhánh Toà án khác như các Toà án thẩm quyền chung, các Toà án quân sự và Toà án Hiến pháp Liên bang Nga.

Các Toà án trọng tài có nhiệm vụ bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và các tổ chức, áp dụng chính xác và thống nhất pháp luật; bằng phương tiện pháp luật đảm bảo việc tuân thủ pháp luật và pháp chế trong các quan hệ kinh tế.

Các Toà án trọng tài hoạt động dựa trên những nguyên tắc như: pháp chế, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật, xét xử công khai, các bên bình đẳng và được tranh tụng trước Toà án, xét xử trực tiếp và liên tục.

Để bảo vệ các quyền hoặc lợi ích hợp pháp của mình bị vi phạm, công dân và tổ chức có quyền khởi kiện vụ việc ra trước các Toà án trọng tài. Tổ chức ở đây được hiểu là các pháp nhân gồm các xí nghiệp, các liên hiệp của chúng và bất kỳ một hình thức tổ chức nào được pháp luật thừa nhận kể cả các nông trường và các xí nghiệp tư nhân. Công dân ở đây bao gồm các công dân tiến hành hoạt động kinh doanh một cách độc lập và các hình thức liên kết của họ. Các tổ chức và công dân có thể nhờ các Toà án trọng tài giúp đỡ giải quyết các tranh chấp giữa họ với nhau, giữa họ với các cơ quan khác của Nhà nước. Đối với những tranh chấp mà các bên tham gia tranh chấp là các xí nghiệp nước ngoài, các xí nghiệp liên doanh với nước ngoài hoặc các công dân nước ngoài, thì Toà án trọng tài chỉ giải quyết nếu có sự đồng ý của các bên hoặc điều đó đã được quy định trong văn bản pháp luật chuyên biệt.

Trong những trường hợp mà các văn bản pháp luật của Liên bang Nga đã quy định, công tố viên, các cơ quan Nhà nước, các cơ quan tự quản ở địa phương cũng như các tổ chức không có tư cách pháp nhân, có quyền khởi kiện vụ việc ra trước Tòa án trọng tài để bảo vệ những lợi ích của Nhà nước và của xã hội.

Trước khi đưa vụ tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án trọng tài, các bên tranh chấp cần phải áp dụng mọi biện pháp để có thể tự giải quyết tranh chấp, trừ những trường hợp công dân - nhà sản xuất kinh doanh và các tổ chức yêu cầu Tòa án trọng tài tuyên bố văn bản của cơ quan Nhà nước và các cơ quan khác không có hiệu lực pháp luật, những khiếu kiện của các tổ chức hoặc cá nhân công dân hoạt động kinh doanh độc lập về việc không được cấp giấy đăng ký kinh doanh, những tranh chấp trong lĩnh vực quản lý có các nhà kinh doanh cá thể tham gia.

Trong số những tranh chấp kinh tế mà Tòa án trọng tài có thẩm quyền giải quyết gồm có:

- Những tranh chấp về hợp đồng mà việc ký kết nó do pháp luật quy định hoặc những bất đồng mà các bên ký kết nhất trí đề nghị Tòa án hợp đồng giải quyết;
- Những tranh chấp liên quan đến việc thay đổi các điều kiện của hợp đồng hoặc huỷ hợp đồng;
- Những tranh chấp liên quan đến việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đã cam kết trong hợp đồng;
- Những tranh chấp liên quan đến việc thừa nhận quyền sở hữu;
- Những tranh chấp liên quan đến đòi hỏi của chủ sở hữu hoặc người chiếm giữ hợp pháp tài sản của người khác;
- Những tranh chấp liên quan đến việc vi phạm quyền của chủ sở hữu hoặc của người chiếm hữu hợp pháp khác;
- Những tranh chấp liên quan đến việc bồi thường thiệt hại;
- Những tranh chấp liên quan đến việc công dân hoặc tổ chức đề nghị Tòa án trọng tài công nhận các văn bản (không phải là văn bản quy phạm pháp luật) của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan tự quản địa phương và các cơ quan khác không phù hợp với Luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác, vi phạm các quyền và lợi ích của tổ chức và công dân, là những văn bản không có hiệu lực pháp luật;
- Những tranh chấp liên quan đến việc bảo vệ danh dự và phẩm giá con người;

- Những tranh chấp liên quan đến việc không đúng, không đầy đủ quyết định hành chính do đó phạt tiền là biện pháp áp dụng bắt buộc;
- Những tranh chấp liên quan đến việc cơ quan đăng ký kinh doanh từ chối đăng ký kinh doanh hoặc vi phạm thời hạn đăng ký kinh doanh;
- Những tranh chấp liên quan đến việc các cơ quan Nhà nước, các cơ quan tự quản địa phương và các cơ quan khác thực hiện chức năng kiểm tra giám sát áp dụng biện pháp phạt tiền đối với tổ chức và công dân, nếu như việc phạt tiền đó theo quy định của pháp luật liên bang không quy định là bắt buộc phải áp dụng.

Trong số những vụ việc khác thuộc thẩm quyền giải quyết của các Tòa án trọng tài có những vụ việc liên quan đến xác nhận những yếu tố có ý nghĩa đối với việc hình thành, thay đổi và chấm dứt quyền hạn của các tổ chức và công dân trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, tức là xác nhận những sự kiện có ý nghĩa pháp lý.

Toà án trọng tài có thẩm quyền giải quyết tranh chấp nảy sinh giữa các tổ chức, công dân - nhà sản xuất kinh doanh, mà một bên trong tranh chấp đang hoạt động tại một quốc gia khác. Tuy nhiên việc này chỉ xảy ra khi có sự đồng ý của các bên hoặc thẩm quyền đó được quy định trong các hiệp định, hiệp ước quốc tế mà Liên bang Nga ký kết hoặc công nhận.

Đặc điểm của tố tụng tại Tòa án trọng tài thể hiện ở chỗ, theo thoả thuận của các bên, các tranh chấp kinh tế dù mới bắt đầu xảy ra hay thậm chí đã đến mức độ kịch liệt cũng có thể được đưa ra giải quyết tại Tòa án trọng tài. Các bên tranh chấp cũng có quyền được áp dụng các biện pháp để tự giải quyết tranh chấp hoặc giải quyết thông qua người trung gian mà họ lựa chọn.

Khi xét xử, các Tòa án trọng tài căn cứ vào các quy định của Hiến pháp Liên bang Nga, pháp luật liên bang, pháp luật của các chủ thể liên bang, các hiệp định quốc tế. Các Tòa án trọng tài có thể áp dụng các quy phạm pháp luật nước ngoài và quốc tế phù hợp với pháp luật nước Nga hoặc hiệp định quốc tế Liên bang Nga.

Quyết định, bản án của Tòa án trọng tài khi đã có hiệu lực pháp luật có giá trị thực hiện bắt buộc đối với mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

4.2. Các Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang

Hệ thống các Tòa án trọng tài ở Liên bang Nga, chủ yếu được thành lập dựa trên nguyên tắc lãnh thổ quốc gia và địa giới hành chính. Hiện nay ở Liên bang Nga có Tòa án trọng tài cao cấp liên bang, các Tòa án trọng tài các vùng

liên bang, các Tòa án trọng tài các nước Cộng hoà, các khu vực, các tỉnh, thành phố trực thuộc liên bang, các tỉnh và khu tự trị.

Các Tòa án trọng tài của các nước Cộng hoà liên bang, các khu vực, tỉnh, thành phố trực thuộc liên bang, các tỉnh, các vùng tự trị được coi là những Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang. Theo đề nghị của Tòa án trọng tài cao cấp liên bang Nga, một Tòa án trọng tài có thể được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ của một số chủ thể liên bang và ngược lại một số Tòa án trọng tài có thể được thành lập và hoạt động trên lãnh thổ của một chủ thể liên bang. Rõ ràng, có những Tòa án trọng tài được thành lập không theo nguyên tắc lãnh thổ quốc gia và địa giới hành chính. Cần lưu ý rằng pháp luật liên bang Nga không quy định việc thành lập các Tòa án trọng tài cấp huyện. Điều này lý giải vì sao, các Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang, còn được gọi là các Tòa án trọng tài cấp cơ sở.

Các Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang có thể thành lập ra các Tòa xét xử những tranh chấp kinh tế phát sinh từ những quan hệ pháp luật dân sự và các quan hệ pháp luật khác hoặc xét xử những tranh chấp kinh tế phát sinh từ các quan hệ pháp luật hành chính. Vấn đề thành lập hay không thành lập các Tòa được quyết định hay không tùy thuộc vào số lượng Thẩm phán hiện có của Tòa án trọng tài tương ứng. Tại những Tòa án trọng tài, bởi số lượng Thẩm phán không cho phép thành lập các Tòa, người ta tổ chức ra các bộ phận xét xử. Bất kỳ một Tòa án trọng tài nào thuộc cấp độ chủ thể liên bang cũng đều có Hội đồng Tòa án.

Tất cả các Thẩm phán của Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể nên bang có thể được phân bổ về các Tòa căn cứ vào nhận xét của Chủ tịch Hội đồng Tòa án về phẩm chất, tư cách đạo đức và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của họ. Lãnh đạo các Tòa là các Chánh toà và họ chính là các Phó Chánh án của Tòa án trọng tài tương ứng. Chánh án Tòa án có thể bằng quyết định cử Thẩm phán của một Tòa này sang xét xử các vụ việc ở một Tòa khác khi ở Tòa này không đủ Thẩm phán có trình độ để thành lập Hội đồng xét xử hoặc trong những trường hợp án tồn đọng quá nhiều đến mức các Thẩm phán không thể giải quyết đúng với thời hạn đã quy định.

Khi được phân công, Thẩm phán có trách nhiệm chuẩn bị hồ sơ vụ án để đưa ra xét xử tại phiên toà. Thẩm phán này được tự mình ra quyết định đưa vụ án ra xét xử. Trong quyết định đó, cần chỉ rõ lý do tiếp nhận thụ lý vụ án và lý do đưa vụ án ra xét xử, thời gian, địa điểm mở phiên toà v.v... Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho những người tham gia vụ án trong một thời hạn đủ để họ có mặt và Tòa án trọng tài chuẩn bị các điều kiện cho

phiên toà xét xử vụ án. Trong những trường hợp cần thiết, quyết định đưa vụ án ra xét xử cũng phải được gửi cho người làm chứng, người giám định, người phiên dịch cũng như người có chức vụ quyền hạn để họ tham gia phiên toà.

Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án không được trao đổi với bất kỳ ai về các tình tiết của vụ án và vấn đề đánh giá các tình tiết đó hoặc về thành phần Hội đồng xét xử tại phiên toà, hoặc nêu quan điểm cá nhân về vụ án trước khi phán quyết của Toà án được đưa ra, hoặc tư vấn về những tình tiết cụ thể mà chúng có thể là những tình tiết cần được xem xét, giải quyết tại phiên toà. Không một người có chức vụ quyền hạn nào có quyền yêu cầu Thẩm phán đã xét xử vụ án và đã đưa ra phán quyết về vụ án phải giải thích thực chất của phán quyết đó. Vụ án do một Thẩm phán hoặc do một Hội đồng xét xử phải được xét xử từ đầu đến cuối bởi Thẩm phán hoặc Hội đồng xét xử đó. Chỉ được thay thế Thẩm phán hoặc một Thẩm phán trong Hội đồng xét xử nếu Thẩm phán đó bị ốm đau, đi công tác, nghỉ phép hoặc bị buộc phải nghỉ việc do vi phạm kỷ luật theo quy định của pháp luật. Toà án phải đưa vụ án ra xét xử và đưa ra phán quyết đối với vụ án đó trong thời hạn không quá 2 tháng kể từ ngày Toà án trọng tài nhận được đơn khởi kiện.

Thông thường, các vụ án do một Thẩm phán tiến hành xét xử. Tuy nhiên, việc xét xử các vụ án liên quan đến đề nghị Toà án trọng tài công nhận quyết định của các cơ quan Nhà nước, các cơ quan tự quản địa phương và các cơ quan khác không có hiệu lực thi hành và các vụ án về phá sản do Hội đồng xét xử gồm những Thẩm phán chuyên nghiệp tiến hành. Theo quyết định của Chánh án Toà án thì bất kỳ một vụ án nào đều cũng có thể được xét xử bởi một Hội đồng xét xử. Các Toà án được xét xử theo trình tự phúc thẩm hoặc tái thẩm tại các Toà án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang bao giờ cũng phải được xét xử bởi Hội đồng xét xử. Cũng có những trường hợp, theo quy định của pháp luật Hội đồng xét xử gồm một Thẩm phán chuyên nghiệp và hai Hội thẩm trọng tài. Đó là những vụ án mà việc xét xử chúng cần đến những kiến thức chuyên môn trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các hoạt động kinh tế khác. Việc huy động các Hội thẩm trọng tài tham gia xét xử các loại vụ án trên đây do Chánh án Toà án trọng tài quyết định. Trong số những loại vụ án trên đây, có cả những tranh chấp kinh tế phát sinh từ các quan hệ pháp luật dân sự và những tranh chấp kinh tế liên quan đến việc áp dụng pháp luật ngân hàng, tài chính, tư pháp quốc tế, vận chuyển hàng hoá. Theo quyết định của Chánh án Toà án trọng tài, trong số những loại án trên đây còn có cả những tranh chấp kinh tế phát sinh từ các mối quan hệ dân sự mà một bên là công dân - người kinh doanh cá thể và người đứng đầu hộ trang trại gia đình. Khi xác định các vụ án cần xét xử có

sự tham gia của các Hội thẩm trọng tài, Chánh án Tòa án trọng tài cần phải căn cứ vào đặc điểm vị trí của Tòa án trọng tài, sự có mặt của các nhà chuyên môn trong vùng nơi có sở Tòa án, tổng số các loại tranh chấp mà Tòa án phải giải quyết cũng như những đặc điểm khác nữa của địa phương. Các Hội thẩm trọng tài không được tham gia xét xử: a) vụ án về phá sản; b) vụ án về xác định các sự kiện có ý nghĩa đối với việc xác lập, thay đổi hay chấm dứt các quyền của các tổ chức và cá nhân trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh và các hoạt động kinh tế khác; c) các tranh chấp kinh tế phát sinh từ các quan hệ pháp luật hành chính.

Việc xét xử vụ án với sự tham gia của các Hội thẩm trọng tài chỉ được đặt ra khi có đề nghị bằng văn bản (đơn đề nghị) của các bên tranh chấp, gửi đến Tòa án trước khi phiên tòa được mở. Các bên tranh chấp có quyền đề nghị những Hội thẩm trọng tài có tên trong danh sách Hội thẩm trọng tài đã được ấn định cho Tòa án trọng tài đó. Thành phần cuối cùng của Hội đồng xét xử do Chánh án Tòa án trọng tài quyết định

Toà án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang có thẩm quyền:

- Xét xử sơ thẩm tất cả các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của. Tòa án trọng tài, trừ những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án trọng tài cao cấp Liên bang Nga;

- Xét xử lại theo trình tự phúc thẩm những vụ án do chính Tòa án trọng tài đã xét xử sơ thẩm;

- Xét xử lại theo trình tự tái thẩm những vụ án do chính Tòa án đã xét xử và đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện ra các tình tiết mới;

- Đề nghị Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga kiểm tra tính hợp Hiến của các quy định liên quan đến Hiến pháp mà Tòa án trọng tài đã và cần áp dụng để xét xử vụ án dù là ở cấp sơ thẩm hay phúc thẩm;

- Nghiên cứu và tổng kết thực tiễn xét xử;

- Chuẩn bị các ý kiến hoàn thiện pháp luật;

- Phân tích, thống kê xét xử.

Như vậy, trong số những thẩm quyền trên đây của Tòa án trọng tài, điều lý thú gây chú ý quan tâm của nhiều người là việc Tòa án trọng tài có thẩm quyền xét xử phúc thẩm, điều không thể có ở Tòa án khác trong hệ thống các cơ quan xét xử. Thực chất của điều lý thú đó là ở chỗ các bên tranh chấp có quyền kháng cáo đối với quyết định của Tòa án trọng tài một khi cho rằng quyết định đó là không đúng với pháp luật và các tình tiết của vụ án để chính Tòa án trọng tài đã ra quyết định, xét xử lại thực chất của vụ án.

Quyền kháng cáo phúc thẩm còn thuộc về công tố viên. Bộ luật tố tụng hình sự mới không có những quy phạm quy định quyền kháng nghị của công tố viên đối với quyết định của Tòa án trọng tài chưa có hiệu lực pháp luật vì cho rằng, công tố viên cũng là người tham gia vụ án như những người tham gia khác và tất cả những người tham gia vụ án đều có quyền kháng cáo, chứ không có quyền kháng nghị đối với quyết định của Tòa án trọng tài.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định của Tòa án trọng tài là một tháng kể từ ngày ra quyết định phiên tòa phúc thẩm, phải được mở trong thời hạn một tháng kể từ ngày Tòa án trọng tài nhận được đơn kháng cáo.

Đơn kháng cáo phúc thẩm do Hội đồng xét xử phúc thẩm của Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang đã xét xử sơ thẩm, giải quyết. Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền:

- Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên quyết định sơ thẩm;
- Sửa quyết định sơ thẩm;
- Huỷ toàn bộ quyết định hoặc một phần quyết định và đình chỉ tố tụng vụ án.

Quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ thời điểm thông qua và có thể bị kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm.

Vị trí quan trọng trong hoạt động của Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang thuộc về Hội đồng Tòa án của Tòa án trọng tài đó. Hội đồng Tòa án hoạt động với thành phần gồm Chánh án Tòa án trọng tài, các Phó Chánh án Tòa án trọng tài, các Chánh Tòa (hay bộ phận) và các thẩm phán. Các thành viên của Hội đồng Thẩm phán là các Thẩm phán Tòa án trọng tài phải do Chánh án Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang giới thiệu và phải được Ủy ban Thẩm phán Tòa án trọng tài cao cấp Liên bang Nga tán thành.

Hội đồng Tòa án có thẩm quyền theo đề nghị của Chánh án Tòa án phê chuẩn các thành viên của các Hội đồng xét xử và các Chánh Tòa thuộc Tòa án đó, xem xét các vấn đề khác về tổ chức hoạt động của Tòa án và các vấn đề về thực tiễn xét xử.

Khi cần thiết, Chánh án Tòa án trọng tài triệu tập cuộc họp của Hội đồng Tòa án. Hội đồng Tòa án tại cuộc họp với đa số thành viên có quyền quyết định mọi vấn đề. Nghị quyết được thông qua bằng hình thức biểu quyết công khai. Nghị quyết được thông qua khi có số đông thành viên của Hội đồng tham dự cuộc họp nhất trí tán thành. Nghị quyết của Hội đồng do Chánh án Tòa án trọng tài thay mặt Hội đồng Tòa án ký. Các thành viên Hội đồng không có quyền giữ thái độ im lặng khi biểu quyết.

Chánh án Tòa án trọng tài có trách nhiệm tổ chức hoạt động và thông qua kế hoạch công tác hàng năm của Tòa án với sự tham gia của các Phó Chánh án, các Chánh toà, các cán bộ của bộ máy Tòa án.

Chánh án Tòa án trọng tài bằng quyết định phân công trách nhiệm và xác định chức năng của các Phó Chánh án trong giới hạn thẩm quyền mà pháp luật đã quy định. Việc phân công trách nhiệm giữa các thẩm phán, cán bộ của các Tòa (bộ phận) do Chánh Tòa hay lãnh đạo bộ phận đó đảm nhiệm.

Công tác tổ chức cán bộ của Tòa án trọng tài cũng thuộc trách nhiệm của Chánh án. Chánh án tiến hành việc tuyển chọn cán bộ - tiếp nhận làm việc và sa thải các cán bộ của bộ máy Tòa án; tham gia lựa chọn ứng cử viên cho chức vụ Thẩm phán của Tòa án mà mình phụ trách, tổ chức công tác nâng cao trình độ nghiệp vụ cho các Thẩm phán và các cán bộ khác của Tòa án. Ngoài ra, Chánh án Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang còn thay mặt Tòa án trong các quan hệ với các cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội và các tổ chức khác. Chánh án có quyền tham gia các kỳ họp của các cơ quan quyền lực Nhà nước của chủ thể liên bang tương ứng. Trong khi hoạt động, Chánh án được quyền ra các lệnh và quyết định.

Các Phó Chánh án Tòa án trọng tài cấp độ liên bang là những Thẩm phán và thực hiện tất cả những thẩm quyền mà pháp luật đã quy định. Theo trách nhiệm được phân công các Phó Chánh án lãnh đạo các Tòa, tổ chức hoạt động của các bộ phận tương ứng của Tòa án trọng tài. Trong trường hợp Chánh án Tòa án trọng tài vắng mặt thì thẩm quyền của Chánh án do Phó Chánh án thứ nhất thực hiện, nếu Phó Chánh án thứ nhất cũng vắng mặt thì một trong các Phó Chánh án còn lại đảm trách công việc của Chánh án.

Một trong những chức năng của các Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang là chuẩn bị các số liệu thống kê theo hình thức đã quy định. Trong thời hạn nhất định các số liệu thống kê đó phải được gửi lên Tòa án trọng tài cao cấp liên bang Nga, Chánh án Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang phải chịu trách nhiệm về độ chính xác của các số liệu đã thống kê.

4.3. Các Tòa án trọng tài vùng liên bang, trình tự thành lập, cơ cấu và thẩm quyền

Các Tòa án trọng tài vùng liên bang là cấp xét xử trung gian trong hệ thống các Tòa án trọng tài ở Liên bang Nga. Các Tòa án trọng tài này bắt đầu hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 1996. Các Tòa án trọng tài vùng liên bang có thẩm quyền kiểm tra tính đúng đắn và tính hợp pháp của các quyết định, bản án đã có hiệu lực của Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang.

Hệ thống Tòa án trọng tài được xây dựng theo chế độ hai cấp xét xử trước đây đã dẫn đến việc Tòa án trọng tài cao cấp Liên bang Nga phải xét xử lại một số lượng đáng kể các quyết định của các Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể nên bang và đã gây không ít khó khăn cho Tòa án trọng tài cao cấp liên bang trong việc thực hiện những chức năng cơ bản khác. Để khắc phục những nhược điểm đó, Liên bang Nga đã quyết định thành lập 10 Tòa án trọng tài vùng liên bang.

Toà án trọng tài vùng liên bang có quyền hạn:

- Xét xử theo trình tự giám đốc thẩm các quyết định và bản án đã có hiệu lực pháp luật mà các Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang đã xét xử sơ thẩm và phúc thẩm;
- Xét xử theo trình tự tái thẩm các quyết định và bản án đã có hiệu lực nhưng phát hiện ra những tình tiết mới;
- Kiến nghị Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga kiểm tra tính hợp Hiến của những quy định pháp luật đã được áp dụng hoặc cần phải áp dụng trong vụ án đối với vụ án đã và đang được tiến hành xét xử;
- Nghiên cứu và tổng kết thực tiễn xét xử;
- Chuẩn bị các ý kiến nhằm hoàn thiện Luật và các văn bản pháp luật khác;
- Phân tích các số liệu thống kê về tình hình xét xử.

Thành phần Tòa án trọng tài vùng liên bang bao gồm: Tòa giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ dân sự và các quan hệ pháp luật khác; Tòa xét xử các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ hành chính; Hội đồng Tòa án.

Các Tòa có thẩm quyền xét xử theo trình tự giám đốc thẩm kháng cáo của những người đã tham gia phiên tòa xét xử đối với phán quyết của Tòa án trọng tài cấp dưới đã có hiệu lực pháp luật cũng như đối với quyết định của cấp phúc thẩm.

Thời hạn kháng cáo là một tháng kể từ ngày phán quyết hoặc quyết định của Tòa án trọng tài có hiệu lực pháp luật. Kháng cáo được gửi lên Tòa án vùng liên bang tương ứng thông qua Tòa án trọng tài cấp độ chủ thể liên bang đã ra phán quyết hoặc quyết định. Một Thẩm phán Tòa án trọng tài vùng liên bang ra quyết định tiếp nhận thụ lý vụ án theo trình tự giám đốc thẩm. Bản sao quyết định được gửi cho những người tham gia vụ án. Theo kiến nghị của những người tham gia vụ án, Tòa án trọng tài đang thụ lý hồ sơ vụ án theo trình tự giám đốc thẩm có quyền ra quyết định tạm đình chỉ thi hành các quyết định đã có hiệu

lực pháp luật. Thời hạn chuẩn bị xét xử giám đốc thẩm là một tháng kể từ ngày Tòa án trọng tài vùng liên bang nhận được kháng cáo.

So với thủ tục giám đốc thẩm của các Tòa kinh tế trước đây và thủ tục giám đốc thẩm của các Tòa án thẩm quyền chung hiện nay, thủ tục giám đốc thẩm của các Tòa án trọng tài có những điểm khác biệt sau đây:

Thứ nhất, Tòa án trọng tài chỉ kiểm tra tính đúng đắn của các quy phạm pháp luật mà Tòa án trọng tài sơ thẩm hoặc cấp phúc thẩm đã áp dụng. Nói cách khác, Tòa án trọng tài khi xét xử giám đốc thẩm không cần phải kiểm tra tính cơ sở của quyết định mà các Tòa án trọng tài cấp sơ thẩm hoặc phúc thẩm đã thông qua.

Thứ hai, Tòa án trọng tài chỉ nhận đơn kháng cáo theo trình tự giám đốc thẩm một khi trong đơn có chỉ rõ những quy định của pháp luật đã bị vi phạm.

Thứ ba, pháp luật không đòi hỏi cấp giám đốc thẩm phải kiểm tra cả những vi phạm pháp luật không được chỉ rõ trong đơn kháng cáo và xử lý chúng. Điều đó có nghĩa rằng pháp luật không đòi hỏi phải kiểm tra một cách đầy đủ tính hợp pháp của các phán quyết của Tòa án cấp dưới.

Khi xét xử giám đốc thẩm Tòa án trọng tài vùng liên bang có quyền ra một trong những quyết định sau đây:

- Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
- Huỷ bản án sơ thẩm và quyết định phúc thẩm, trả hồ sơ vụ án để xét xử theo trình tự sơ thẩm hoặc phúc thẩm trong trường hợp bản án hoặc quyết định không có cơ sở pháp luật;
- Sửa bản án hoặc quyết định của cấp sơ thẩm hoặc của cấp phúc thẩm;
- Huỷ toàn bộ bản án của Tòa án cấp sơ thẩm hoặc quyết định của cấp phúc thẩm và đình chỉ vụ án hoặc huỷ một phần bản án, quyết định của cấp sơ thẩm hoặc của cấp phúc thẩm;
- Giữ nguyên hiệu lực pháp luật bản án của cấp sơ thẩm hoặc quyết định của cấp phúc thẩm.

Các Tòa án trọng tài cấp xét xử trung gian được thành lập theo đề nghị của Chánh án Tòa án và phải được Hội đồng Tòa án đó phê chuẩn. Các Tòa do các Chánh toà và đồng thời cũng là các Phó Chánh án Tòa án lãnh đạo. Chánh án Tòa án, theo quy định của pháp luật, trong những trường hợp cần thiết, bằng quyết định, có quyền điều động Thẩm phán từ một Tòa này sang xét xử vụ án tại Tòa khác. Phiên Tòa giám đốc thẩm được xét xử công khai bởi

một Hội đồng từ ba Thẩm phán trở lên trong số các Thẩm phán hiện có của các Tòa trong Tòa án.

Hội đồng Tòa án trọng tài vùng liên bang gồm có: Chánh án, các Phó Chánh án, các Chánh Tòa và các thẩm phán. Các thành viên của Hội đồng Tòa án trọng tài vùng liên bang do Ủy ban Tòa án trọng tài cao cấp liên bang Nga phê chuẩn theo đề nghị của Chánh án Tòa án trọng tài vùng liên bang. Hội đồng Tòa án có quyền phê chuẩn danh sách các thành viên của các Tòa theo đề nghị của Chánh án Tòa án, xem xét quyết định các vấn đề tổ chức hoạt động và thực tiễn xét xử của Tòa án. Chánh án Tòa án, trước hết cũng là một Thẩm phán và cũng có thẩm quyền xét xử như những Thẩm phán khác. Nhưng Chánh án Tòa án còn phải thực hiện cả một loạt chức năng, nhiệm vụ khác như: tổ chức hoạt động của Tòa án, phân công trách nhiệm cho các Phó Chánh án, triệu tập cuộc họp của Hội đồng Tòa án v.v... Trong trường hợp Chánh án Tòa án vắng mặt, Phó Chánh án thứ nhất sẽ đảm nhiệm nhiệm vụ của Chánh án. Nói chung, các Phó Chánh án cũng đều là những Thẩm phán và cũng có những thẩm quyền tố tụng như những Thẩm phán khác. Ngoài ra, các Phó Chánh án còn phải chịu trách nhiệm lãnh đạo các Tòa cũng như các bộ phận khác của Tòa án.

4.4. Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, thành phần, cơ cấu và quyền hạn

Theo Điều 127 Hiến pháp Liên bang Nga, Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga là cơ quan xét xử cao nhất các tranh chấp kinh tế và những tranh chấp khác thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án trọng tài, giám sát hoạt động xét xử của chúng và giải thích các vấn đề về thực tiễn xét xử

Trong thành phần của Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, có Chánh án, các Phó chánh án, các Chánh tòa và các Thẩm phán của Tòa án trọng tài cấp cao nhất.

Để được bổ nhiệm vào chức vụ Thẩm phán Tòa án trọng tài cấp cao nhất, người đó trước hết phải là công dân của nước Nga, từ 35 tuổi trở lên, tốt nghiệp Đại học Luật và có ít nhất mười năm làm việc trong lĩnh vực chuyên môn pháp luật.

Chánh án và các Phó chánh án kể cả Phó chánh án thứ nhất; các Chánh tòa và các Thẩm phán của Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga đều do Hội đồng Liên bang bổ nhiệm theo đề nghị của Tổng thống Liên bang Nga.

Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga có trách nhiệm lãnh đạo toàn bộ công tác của Tòa án. Theo quy định của pháp luật, Chánh án cũng là một Thẩm phán. Ngoài ra, Chánh án còn thực hiện những chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Tổ chức hoạt động của Tòa án trọng tài cấp cao nhất và của toàn bộ hệ thống Tòa án trọng tài ở Liên bang Nga;
- Triệu tập và chủ tọa các phiên họp của Ủy ban và của Hội đồng Tòa án trọng tài cấp cao nhất;
- Thực hiện sự lãnh đạo chung đối với bộ máy của Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, bổ nhiệm và bãi nhiệm các chức vụ lãnh đạo trong bộ máy Tòa án;
- Phân công trách nhiệm cho các Phó chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga;
- Quyết định thành phần các Hội đồng xét xử;
- Đại diện cho Tòa án trọng tài cấp cao nhất trong quan hệ với các cơ quan nhà nước và các tổ chức xã hội;
- Thực hiện những chức năng khác theo quy định của Luật tổ chức Tòa án trọng tài.

Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất có quyền ban hành lệnh và quyết định về công tác tổ chức, hoạt động của tất cả các Tòa án trọng tài.

Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất có quyền tham dự các phiên họp của Hội đồng Liên bang và Duma quốc gia Nga, các Ủy ban và Hội đồng của chúng cũng như của Chính phủ Liên bang Nga.

Các Phó Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga là những Thẩm phán có quyền Chủ tọa các phiên họp của Tòa án, trong đó có phiên họp của các Tòa. Trường hợp Chánh án Tòa án vắng mặt, thẩm quyền, chức năng, nhiệm vụ của Chánh án do Phó chánh án thứ nhất đảm nhiệm và trong trường hợp cả Chánh án lẫn Phó chánh án thứ nhất cùng vắng mặt thì nhiệm vụ, chức năng, quyền hạn do Phó chánh án thứ hai thực hiện. Ngoài ra, theo sự phân công trách nhiệm của các Phó chánh án lãnh đạo các Tòa, tổ chức hoạt động của các bộ phận của Tòa án, Tòa án trọng tài cấp cao nhất Liên bang Nga và toàn bộ hệ thống Tòa án trọng tài. Các Phó chánh án cũng có quyền tham dự các phiên họp của Hội đồng Liên bang và Duma quốc gia Nga, các Ủy ban và Hội đồng của chúng và tham dự các kỳ họp của Chính phủ Liên bang Nga.

Thành phần của Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga gồm có Ủy ban Tòa án, Hội đồng Tòa án, Tòa giải quyết các tranh chấp phát sinh từ

các quan hệ dân sự và các quan hệ pháp luật khác và Tòa giải quyết các tranh chấp phát sinh từ các quan hệ pháp luật hành chính.

Trong số những thẩm quyền chung của Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga có:

- Xét xử sơ thẩm các vụ án (các khiếu kiện đề nghị công nhận các văn bản không mang tính quy phạm của Tổng thống Liên bang Nga, Hội đồng Liên bang Nga, Duma quốc gia Nga, Chính phủ Liên bang Nga không có giá trị thi hành nếu chúng không phù hợp với pháp luật và vi phạm các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân và tổ chức, các tranh chấp kinh tế giữa Liên bang Nga với các chủ thể Liên bang, giữa các chủ thể Liên bang với nhau);

- Xét xử theo trình tự giám đốc thẩm các bản án đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa án trọng tài nhưng bị kháng nghị;

- Xét xử tái thẩm bản án hoặc quyết định của các Tòa án trọng tài đã có hiệu lực pháp luật nhưng phát hiện có tình tiết mới có thể làm thay đổi nội dung phán quyết của các Tòa án trọng tài;

- Đề nghị Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật, của các văn bản quy phạm pháp luật và các hiệp định;

- Nghiên cứu và tổng kết thực tiễn áp dụng các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các Tòa án trọng tài;

- Chuẩn bị các ý kiến hoàn thiện các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác điều chỉnh các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động kinh tế khác;

- Tổng kết thực tiễn xét xử và tổ chức công tác của các Tòa án trọng tài;

- Thực hiện các biện pháp tăng cường hiệu quả của hoạt động xét xử và của các Tòa án Trọng tài, trong đó có vấn đề cán bộ, tổ chức và đảm bảo vật chất- kỹ thuật;

- Trong phạm vi chức năng quyền hạn của mình giải quyết các vấn đề nảy sinh từ các hiệp định quốc tế mà Liên bang Nga tham gia ký kết;

- Thực hiện những thẩm quyền khác đã được quy định trong Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án trọng tài và các đạo luật khác của Liên bang Nga.

Các Tòa án của Tòa án trọng tài cấp cao nhất tiến hành xét xử thực chất của các vụ án. Các Tòa còn có nhiệm vụ nghiên cứu và tổng kết thực tiễn công tác xét xử, đề xuất các ý kiến hoàn thiện pháp luật, phân tích thực tiễn xét xử và thực hiện những thẩm quyền khác được quy định trong quy chế hoạt động của các Tòa án trọng tài. Các Tòa phải được Ủy ban Tòa án trọng tài cấp cao nhất phê chuẩn theo đề nghị của Chánh án. Lãnh đạo hoạt động của các Tòa là các Chánh toà đồng thời là các Phó Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất.

Thẩm quyền chủ yếu của Hội đồng Tòa án trọng tài cấp cao nhất là xét xử theo trình tự giám đốc thẩm đối với những phán quyết của các Tòa án trọng tài đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị theo trình tự luật định.

Ngoài ra Hội đồng Tòa án còn xem xét vấn đề về thực tiễn xét xử và kết luận của Hội đồng được gửi đến tất cả các Tòa án trọng tài để thực hiện.

Hội đồng Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga gồm có Chánh án, các Phó Chánh án và các Chánh án của các Tòa khác thuộc cơ cấu của Tòa án. Công tố viên trưởng Liên bang Nga có quyền tham dự các phiên họp của Hội đồng Tòa án. Theo lời mời của Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất, Chánh án Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga, Chánh án Tòa án tối cao Liên bang Nga, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Chánh án, các Phó Chánh án, các Thẩm phán của các Tòa án trọng tài cũng như những người có chức vụ, quyền hạn khác có thể tham dự các phiên họp của Hội đồng Tòa án trọng tài cấp cao nhất.

Nghị quyết của Hội đồng Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga được coi là hợp lệ khi được đa số thành viên tham dự phiên họp nhất trí thông qua. Các thành viên của Hội đồng không được quyền bỏ phiếu trắng.

Ủy ban Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga có quyền quyết định những vấn đề quan trọng nhất trong hoạt động của các Tòa án trọng tài. Thành phần của Ủy ban Tòa án trọng tài cấp cao nhất bao gồm Chánh án, các Phó Chánh án và các Thẩm phán. Các thành viên của Hội đồng Liên bang và Duma quốc gia Nga, Chánh án Tòa án Hiến pháp, Chánh án Tòa án tối cao Liên bang Nga, Công tố viên trưởng Liên bang Nga, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, các Chánh án các Tòa án trọng tài có quyền tham dự các phiên họp của Ủy ban Tòa án. Theo lời mời của Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, Thẩm phán các Tòa án trọng tài, các đại diện các cơ quan quyền lực nhà nước Liên bang, đại diện các cơ quan quyền lực của các chủ thể Liên bang, đại diện của các cơ quan khoa học và các công dân có thể tham dự phiên họp của Ủy ban Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga.

Ủy ban Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga có thẩm quyền:

- Xem xét các tư liệu nghiên cứu và tổng kết thực tiễn áp dụng luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác của các Tòa án trọng tài và giải thích các vấn đề đặt ra trong thực tiễn xét xử;
- Quyết định vấn đề về sáng kiến xây dựng pháp luật;
- Quyết định vấn đề đề nghị Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật và các văn bản quy phạm pháp luật khác;

- Theo giới thiệu của Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, bầu Thư ký của Ủy ban trong số các Thẩm phán của Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga;

- Theo giới thiệu của Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, phê chuẩn các thành viên của các Tòa và các Chánh toà khác có trong cơ cấu của Tòa án;

- Theo đề nghị của Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga, phê chuẩn Quy chế hoạt động của các Tòa án trọng tài;

- Theo đề nghị của Chánh án Tòa án trọng tài cấp chủ thể Liên bang, phê chuẩn các Thẩm phán của Tòa án tương ứng và các thành viên Hội đồng Tòa án đó;

- Theo quy định của Luật tổ chức Tòa án trọng tài quyết định các vấn đề tổ chức và hoạt động của các Tòa án trọng tài.

Trong cơ cấu Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga có Hội đồng các Chánh án, các Tòa án trọng tài với thành phần gồm có: Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga và các Chánh án các Tòa án trọng tài khác. Hội đồng chỉ được triệu tập họp khi cần thiết. Đây là cơ quan tư vấn về các vấn đề tổ chức, cán bộ, hoạt động tài chính của các Tòa án trọng tài. Nghị quyết của Hội đồng được thực hiện bằng cách Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga ban hành các lệnh và quyết định thực hiện.

Để chuẩn bị các giải thích hướng dẫn có cơ sở khoa học về các vấn đề liên quan đến áp dụng pháp luật và đưa ra các ý kiến nhằm hoàn thiện nó, Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga thành lập Hội đồng tư vấn khoa học. Thành phần của Hội đồng này cũng như quy chế hoạt động của nó do Chánh án Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga phê chuẩn.

Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga xuất bản tạp chí "Người đưa tin" của Tòa án trọng tài cấp cao nhất của Liên bang Nga.

4.5. Các cơ quan trọng tài khác

Như đã phân tích tranh chấp kinh tế thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án trọng tài nhưng theo sự thoả thuận của các bên, có thể được giải quyết tại cơ quan trọng tài. Ở Liên bang Nga, cho phép thành lập cơ quan trọng tài để giải quyết các tranh chấp kinh tế cụ thể cũng như những cơ quan trọng tài hoạt động thường xuyên. Trong số các cơ quan trọng tài hoạt động thường xuyên đó có trọng tài thương mại quốc tế và Ủy ban trọng tài hàng hải trực thuộc Ủy ban thương mại- công nghiệp Liên bang Nga, các trọng tài được thành lập tại các Ban thương mại- công nghiệp địa phương, chẳng hạn như

trọng tài thương mại trực thuộc Ban thương mại-công nghiệp Mat-xcơ-va. Đôi khi các trọng tài được thành lập tại các tổ chức tài chính và các tổ chức kinh doanh-công nghiệp cũng như trên cơ sở thoả thuận của một số quốc gia để giải quyết các tranh chấp kinh tế nhất định. Trong số những cơ quan trọng tài này có, thí dụ, Toà kinh tế của khối cộng đồng các quốc gia độc lập được thành lập ngày 6/7/1992 theo thoả thuận của các quốc gia thuộc cộng đồng này.

Thông thường, các tranh chấp kinh tế được giải quyết dựa trên cơ sở Quy chế hoạt động của trọng tài hoặc Quy chế hoạt động tạm thời giải quyết các tranh chấp kinh tế do Xô Viết tối cao Liên bang Nga thông qua ngày 24/6/1992.

Theo quy chế hoạt động của trọng tài thì trọng tài có thẩm quyền giải quyết bất kỳ một tranh chấp nào nảy sinh giữa các công dân với nhau (trừ những tranh chấp nảy sinh từ các quan hệ lao động, hôn nhân và gia đình), còn theo Quy chế hoạt động tạm thời thì các trọng tài có quyền giải quyết các tranh chấp kinh tế thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án trọng tài.

Vụ tranh chấp được giải quyết tại trọng tài khi có sự thoả thuận của các bên. Số lượng Trọng tài viên xem xét giải quyết vụ việc phải là con số lẻ, còn Trọng tài viên phải là người có đủ năng lực hành vi, đồng ý thực hiện trách nhiệm trọng tài giải quyết tranh chấp. Tranh chấp được giải quyết theo nguyên tắc bình đẳng của các bên tranh chấp. Phán quyết của trọng tài do các bên tranh chấp tự nguyện thi hành trong thời hạn nhất định. Nếu như trong phán quyết không xác định rõ thời hạn thi hành thì phán quyết đó phải được thi hành ngay. Trong trường hợp bên phải thi hành không thi hành phán quyết trong thời hạn đã định thì theo yêu cầu của bên được thi hành Toà án trọng tài nơi có trọng tài đã ra phán quyết, ban hành lệnh cưỡng chế thi hành đối với bên phải thi hành. Toà án trọng tài không có quyền huỷ, thay đổi phán quyết của trọng tài để ra phán quyết mới, đình chỉ tố tụng hoặc yêu cầu bên nguyên đơn cung cấp các tài liệu bổ sung.

Các tranh chấp có thể được giải quyết không công khai khi có đề nghị của các bên tranh chấp. Các phán quyết của các trọng tài phải căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong các vụ tranh chấp. Khi đưa ra phán quyết, trọng tài không chỉ có thể vận dụng pháp luật của nước Nga, mà còn có thể vận dụng cả các quy phạm pháp luật quốc tế và các tập quán, đôi khi cả pháp luật của các quốc gia khác.

Các phán quyết của các trọng tài khác nhau có hiệu lực pháp luật không giống nhau. Chẳng hạn, phán quyết của trọng tài thương mại quốc tế là phán quyết cao nhất, các bên tranh chấp không có quyền kháng cáo. Trong khi đó, phán quyết của Uỷ ban trọng tài hàng hải có thể bị các bên

kháng cáo, Công tố viên trưởng Liên bang Nga, Chánh án và các Phó Chánh án Tòa án tối cao Liên bang Nga kháng nghị lên Tòa án tối cao Liên bang Nga. Tòa dân sự Tòa án tối cao Liên bang Nga giải quyết kháng cáo, kháng nghị và có quyền huỷ trong trường hợp phán quyết vi phạm nghiêm trọng trình tự thủ tục giải quyết tranh chấp hoặc áp dụng không đúng pháp luật hiện hành. Trong trường hợp phán quyết của Ủy ban trọng tài hàng hải bị huỷ, tranh chấp được trả lại để Ủy ban này giải quyết với thành phần Trọng tài viên khác.

Phán quyết của trọng tài thương mại quốc tế và Ủy ban trọng tài hàng hải phải được các bên tự nguyện thi hành. Nếu các bên tranh chấp không chịu thi hành thì có thể bị áp dụng lệnh cưỡng chế thi hành.

Toà án kinh tế của cộng đồng các quốc gia độc lập được thành lập với số Thẩm phán bằng nhau của các quốc gia thành viên. Các Thẩm phán được bầu (hay bổ nhiệm) với nhiệm kỳ mười năm theo trình tự thủ tục của các quốc gia thành viên trong số các Thẩm phán của các Tòa án kinh tế và Tòa án trọng tài hoặc những người khác là những chuyên gia có trình độ chuyên môn vững vàng trong các lĩnh vực quan hệ kinh tế, có trình độ tốt nghiệp Đại học Luật. Chánh án và các phó Chánh án của Tòa án kinh tế Cộng đồng các quốc gia độc lập do các Thẩm phán của Tòa án này bầu với nhiệm kỳ năm năm và phải được Hội đồng nguyên thủ các quốc gia trong cộng đồng phê chuẩn.

Ủy ban Tòa án kinh tế Cộng đồng các quốc gia độc lập giải quyết những vấn đề phức tạp và có tính nguyên tắc. Ủy ban này gồm các Thẩm phán đã được bầu (bổ nhiệm) vào Tòa án kinh tế Cộng đồng các quốc gia độc lập và các nhà lãnh đạo các Tòa án cấp cao và các cơ quan khác trong các quốc gia thành viên. Ủy ban Tòa án kinh tế cộng đồng các quốc gia độc lập có thẩm quyền xem xét kháng cáo đối với “phán quyết” của các Tòa án, hướng dẫn áp dụng thống nhất các thoả thuận và các văn bản khác của Cộng đồng các quốc gia độc lập trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế và xung đột pháp luật giữa các quốc gia thành viên.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết khái quát về hệ thống Tòa án Liên bang Nga.*
- 2. Nêu và phân tích các quyền hạn và nguyên tắc tổ chức của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga.*

3. *Trình bày khái niệm, nội dung, hình thức và ý nghĩa pháp lý của các quyết định của Tòa án Hiến pháp Liên bang Nga.*

4. *Trình bày hiểu biết khái quát về Tòa án thẩm quyền chung ở Liên bang Nga.*

5. *Trình bày hiểu biết về các Tòa án trọng tài ở Liên bang Nga.*

6. *Trình bày hiểu biết về các cơ quan trọng tài khác ở Liên bang Nga.*

CHƯƠNG XVII

HỆ THỐNG TOÀ ÁN NƯỚC CỘNG HOÀ PHÁP

1. VAI TRÒ, VỊ TRÍ CỦA TOÀ ÁN TRONG NHÀ NƯỚC PHÁP QUYỀN CỘNG HOÀ PHÁP

Theo quan niệm của Pháp, Nhà nước pháp quyền là việc tổ chức Nhà nước theo những quy định ổn định và được tất cả mọi người dân chấp nhận. Nhà nước pháp quyền Cộng hoà Pháp được xây dựng dựa trên những nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi, có khả năng gắn kết xã hội và tạo được niềm tin ở nhân dân. Trong Nhà nước pháp quyền này có các thiết chế chính trị, thiết chế hành chính và thiết chế tư pháp.

Hệ thống Toà án là một trong các hệ thống thiết chế công quyền. Điểm khác biệt giữa thiết chế tư pháp với các thiết chế công quyền khác là cơ quan tư pháp có nhiệm vụ xét xử và ra quyết định sau khi đã tiến hành tranh tụng tại Toà án theo những trình tự, thủ tục tố tụng cụ thể.

1.1. Vai trò của Toà án trong Nhà nước pháp quyền

Vai trò của Toà án trong Nhà nước pháp quyền là bảo vệ các giá trị nhất định và có nhiệm vụ ngăn chặn mọi hành vi xâm phạm đến các giá trị đó. Như vậy, nhiệm vụ của Toà án là ngăn chặn hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện một số hành vi.

a. Những hiện tượng mà Toà án phải ngăn chặn

Có ba điều cần ngăn chặn, đó là sự cần thiết phải ngăn chặn sự chuyên quyền của cơ quan quyền lực Nhà nước, ngăn chặn tình trạng người này thống trị người kia và ngăn chặn tình trạng tư thù cá nhân gây ra hỗn loạn xã hội⁽¹⁾.

- Ngăn chặn sự lạm dụng quyền lực

⁽¹⁾ Xem Tài liệu Hội thảo pháp luật về tổ chức Toà án, quản lý Toà án, quản lý Thẩm phán và cán bộ Toà án, Nhà Pháp luật Việt - Pháp 02/2001

Trước hết là ngăn chặn sự chuyên quyền của cơ quan quyền lực Nhà nước. Nguyên tắc *Tam quyền phân lập* đã được thực hiện ở Pháp từ rất lâu. Theo đó, các cơ quan lập pháp, hành pháp và tư pháp có vai trò và vị trí riêng biệt trong hệ thống chính trị. Trong Nhà nước này, Thẩm phán bằng sự độc lập của mình, được đảm bảo hoạt động trong một hệ thống quyền lực tách biệt, có chức năng ngăn chặn không để cho các hệ thống quyền lực khác can thiệp quá sâu vào đời sống hàng ngày của người dân. Do đó, Thẩm phán được hưởng một quy chế đặc biệt để đảm bảo độc lập trong công việc. Hiến pháp quy định, một số Thẩm phán có quyền xem xét các quyết định của cơ quan chính trị và hành chính. Đó không phải là các Thẩm phán thuộc ngạch Tòa án tư pháp mà là các Thẩm phán thuộc ngạch Tòa án Hiến pháp và Tòa án hành chính. Tòa án Hiến pháp có quyền kiểm tra tính hợp hiến của các đạo luật. Tòa án hành chính kiểm tra tính hợp pháp của các quyết định của cơ quan hành chính. Còn Tòa án tư pháp được chia thành tư pháp hình sự và tư pháp dân sự và các Tòa án đó áp dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết từng tình huống cá biệt cụ thể.

- *Ngăn chặn tình trạng người mạnh thống trị người yếu*

Vai trò ngăn chặn thứ hai của Tòa án là ngăn chặn tình trạng người này thống trị người kia. Hiển nhiên là Tòa án có vai trò đảm bảo sự bình đẳng của mọi người trước pháp luật, đảm bảo cho tất cả mọi người, kể cả người nghèo cũng tiếp cận được với Tòa án và nhận được sự trợ giúp về pháp luật khi cần thiết.

Hệ thống pháp luật đảm bảo cho Thẩm phán giải quyết các vụ án mà không bị ảnh hưởng bởi lập luận của các bên trong vụ kiện vì Thẩm phán luôn được đảm bảo về mặt kinh tế và tư tưởng. Thẩm phán được Nhà nước trả lương đảm bảo cuộc sống, được bổ nhiệm với quy chế đặc biệt để không bị bất kỳ ai hay bất kỳ cơ quan nào ảnh hưởng về mặt tư tưởng. Với sự độc lập đó, Thẩm phán sẽ đảm bảo giải quyết các vụ việc một cách công bằng và hợp lý.

Toà án cũng ngăn chặn tình trạng người này thống trị người khác thông qua việc đảm bảo việc bồi thường thiệt hại cho đương sự, đó là chế độ trách nhiệm bồi thường thiệt hại. Ngoài ra, do hệ thống pháp luật dân sự của Pháp được xuất phát từ nguyên tắc tự do khế ước nên vai trò của Tòa án trong pháp luật dân sự cũng có vai trò đảm bảo sự công bằng trong giao kết hợp đồng, ngăn chặn tình trạng người này áp đặt luật của mình với người kia.

- *Ngăn chặn tình trạng tư thù cá nhân*

Toà án phải ngăn chặn các hành vi tư thù cá nhân. Tất nhiên đây là nhiệm vụ của Tòa án hình sự. Các hình phạt mà Tòa án áp dụng khi xét xử có

chức năng trừng trị, răn đe và điều hoà xã hội. Việc trừng trị một cách thường xuyên các tội phạm nhằm ngăn chặn tình trạng thù oán giữa người này với người kia, góp phần bình ổn và bảo vệ trật tự xã hội.

b. Những điều mà Tòa án phải bảo vệ

- Tòa án bảo đảm cho người dân được bày tỏ ý kiến

Người dân là đối tượng áp dụng các quy định tố tụng. Trong tố tụng hình sự, đó là các quy định về quyền bào chữa, về thủ tục luận tội, về thời hạn và các thể thức xét xử. Trong tố tụng dân sự, đó là các quyền tranh tụng, quyền được đại diện, quyền được khiếu kiện... Ngoài ra, Tòa án phải bảo đảm cho người dân có được sự giúp đỡ pháp lý khi cần thiết, đó là quyền được trợ giúp pháp lý của mọi công dân để tránh việc các công dân phải ra tòa một mình, thiếu sự giúp đỡ của chuyên gia pháp luật. Quyền kháng cáo của người dân cũng là một quyền quan trọng cần được bảo đảm.

- Tòa án đảm bảo giữ vững trật tự công cộng

Điều này là hết sức hiển nhiên. Công tố viên ở các Viện Công tố bên cạnh Tòa án các cấp có nhiệm vụ kiểm tra hàng ngày hoạt động của cảnh sát tư pháp. Các Thẩm phán xét xử thông qua công tác xét xử và đưa ra hình phạt cũng là một cách để đảm bảo trật tự công cộng.

Thẩm phán dân sự cũng có chức năng duy trì trật tự công. Bộ luật tố tụng dân sự Pháp có quy định về thủ tục xét xử nhanh trong trường hợp khẩn cấp, gọi là thủ tục xét xử cấp thẩm. Trong một số trường hợp, Thẩm phán có thể áp dụng một thủ tục đặc biệt, ngoại lệ so với thủ tục thông thường. Như vậy, trong lĩnh vực dân sự, cũng đặt ra yêu cầu giữ vững trật tự công cộng và đảm bảo cho người dân biết rằng Tòa án luôn có mặt để giúp người dân tránh được các hoàn cảnh không thể chịu đựng được.

- Tòa án là nơi hình thành án lệ

Đây là một vai trò cơ bản của Tòa án Pháp. Tòa án không chỉ là nơi giải quyết các trường hợp được thụ lý, mà theo thời gian, bằng các bản án, quyết định của mình, Tòa án phải đưa ra được các nguyên tắc, các giải pháp giải quyết tranh chấp làm thành các giải pháp bổ sung và làm rõ thêm các quy định của pháp luật. Hiện nay, trong số các nguồn luật của Pháp, án lệ có vai trò rất quan trọng. Nhiều quy định không hề có trong luật nhưng lại được án lệ bổ sung và được sử dụng rộng rãi.

1.2. Những đặc điểm của hệ thống Tòa án Pháp

Hệ thống xét xử của Pháp được chia thành 3 ngạch Tòa án, đó là: ngạch Tòa án Hiến pháp (Hội đồng Bảo hiến), ngạch Tòa án tư pháp và ngạch Tòa

án hành chính. Ba ngạch Tòa án này có những điểm chung nhưng tất nhiên cũng có rất nhiều điểm khác nhau.

a. Những điểm chung của ba ngạch Tòa án

Ba ngạch Tòa án của Pháp có những thẩm quyền riêng, hoạt động theo cơ chế riêng, có nguồn gốc lịch sử riêng biệt, nhưng cũng có những điểm chung, và những điểm chung này chính là dấu hiệu để phân biệt Tòa án với các cơ quan Nhà nước khác.

- Thành phần của Tòa án

Thành phần của Tòa án bao gồm các Thẩm phán, là những người có năng lực chuyên môn, được hoạt động với quy chế độc lập. Thành viên của Hội đồng Bảo hiến là những người được bổ nhiệm sau khi đã được những người có thẩm quyền lựa chọn. Tòa án hành chính và Tòa án tư pháp có những Thẩm phán là người được tuyển dụng thông qua thi tuyển. Chỉ trong những trường hợp ngoại lệ, Thẩm phán mới được tuyển dụng không thông qua thi tuyển.

Tất cả các Thẩm phán xét xử đều được hưởng quy chế không thể chuyển, bãi nhiệm, không bị truất, giảm quyền hạn.

- Tuân thủ thủ tục tố tụng

Ba hệ thống Tòa án phải hoạt động theo nguyên tắc tuân thủ thủ tục tố tụng. Thủ tục tố tụng nhằm đảm bảo tính xác thực của các quyết định của Thẩm phán, nhằm vào hai mục đích là giới hạn việc kiện ra tòa và đảm bảo tranh tụng giữa các bên.

Kiện ra tòa là việc yêu cầu Thẩm phán giải quyết một vụ việc cụ thể. Thẩm phán chỉ giải quyết những vụ việc mà cá nhân hoặc tổ chức có yêu cầu giải quyết. Thẩm phán không thể chủ động đi tìm công việc để giải quyết.

Mục đích thứ hai của thủ tục tố tụng là đảm bảo tranh tụng. Pháp luật tố tụng có các phương tiện để đảm bảo sự bình đẳng giữa các bên, bảo đảm thời hạn, các phương thức trợ giúp, để vụ kiện không bị kết thúc vội vàng và cũng không bị kéo dài mãi mãi.

- Thẩm quyền ra bản án, quyết định

Điểm đặc trưng thứ ba của Tòa án là tất cả các Tòa án đều ra bản án chứ không phải là cái gì khác. Quyết định của Tòa án lúc nào cũng phải có căn cứ, giải thích rõ lý do và phải viết dễ hiểu để người đọc bản án có thể hiểu được. Quyết định của Tòa án có phạm vi giới hạn ở vụ việc phải giải quyết, khi tranh chấp chỉ liên quan đến đối tượng nào thì quyết định của Tòa án chỉ liên quan đến đối tượng đó chứ không giải quyết những vấn đề nằm ngoài vụ việc, trừ trường hợp quy chiếu, đây chính là án lệ.

b. Những điểm khác biệt giữa ba ngạch Tòa án

Có ba nhóm điểm khác nhau, đó là: những điểm khác nhau về đối tượng xét xử, vì đối tượng xét xử khác nhau mà phân ra ba ngạch Tòa án khác nhau. Đó là những điểm khác nhau về cơ cấu tổ chức, về loại vụ kiện và thủ tục tố tụng. Những điểm này sẽ được trình bày rõ ở phần hai về hệ thống Tòa án của nước Cộng hoà Pháp.

2. HỆ THỐNG TOÀ ÁN NƯỚC CỘNG HOÀ PHÁP

Như trên đã trình bày, hệ thống Tòa án của Pháp được chia thành ba ngạch: Tòa án Hiến pháp (Hội đồng Bảo hiến), Tòa án hành chính và Tòa án tư pháp. Ba ngạch Tòa án này lại được chia thành các Tòa án nhỏ hơn, có phạm vi, thẩm quyền và cơ cấu, tổ chức khác nhau. Ngoài ba ngạch Tòa án kể trên, Pháp còn có một số Tòa án đặc biệt khác liên quan đến chính trị và hành chính và Tòa Phân định thẩm quyền.

2.1. Hội đồng Bảo hiến

Đây là một sáng tạo có ý nghĩa quan trọng của nền Cộng hoà thứ năm, nó được phân biệt rõ ràng với Ủy ban Hiến pháp của nền Cộng hoà thứ tư - một mô hình hầu như không hoạt động và các bài học đã được rút ra từ sự thất bại của mô hình này. Cho đến nay, vai trò của Hội đồng Bảo hiến đã tăng lên rất nhiều so với ban đầu và so với mục tiêu của các nhà soạn thảo Hiến pháp năm 1958.

Các quy định về Hội đồng Bảo hiến trong Hiến pháp rất sơ lược nên đã để lại rất nhiều khoảng trống cho việc giải thích luật. Cải cách năm 1974 đã làm phát triển đáng kể vai trò của Hội đồng. Nhưng Hội đồng không có một thẩm quyền chung để theo dõi việc tôn trọng Hiến pháp, Hội đồng chỉ có một thẩm quyền được phân cấp bởi Hiến pháp nhưng Hội đồng không thể can thiệp vào tất cả các vấn đề trong trật tự Hiến pháp.

a. Thẩm quyền

- Kiểm tra tính hợp hiến của văn bản luật là một việc làm chủ yếu của Hội đồng Bảo hiến

Đối với văn bản luật

Việc kiểm tra được tiến hành theo thể thức tiên nghiệm, có nghĩa là việc kiểm tra được tiến hành trước khi văn bản luật có hiệu lực. Một văn bản luật bị tuyên bố là trái với Hiến pháp thì không thể có hiệu lực pháp luật. Một phần của một đạo luật của Nghị viện bị tuyên bố là trái Hiến pháp thì đạo luật vẫn có thể được công bố nếu các quy định của phần đó có thể tách rời được ra khỏi đạo luật.

Việc kiểm tra tính hợp hiến dựa trên việc xem xét xem văn bản luật đó có tôn trọng các “văn bản mang tính Hiến pháp” hay không. “Tập hợp các văn bản mang tính Hiến pháp” bao gồm Hiến pháp và cả lời nói đầu, các văn bản được dẫn ra từ Tuyên ngôn về quyền con người và quyền công dân năm 1789 và Lời nói đầu của Hiến Pháp năm 1946.

Những nguyên tắc hoặc mục tiêu khác có giá trị Hiến pháp nhưng không tìm thấy các nguồn trực tiếp của nó bằng văn bản viết giống như là Hiến pháp, Tuyên ngôn về nhân quyền hoặc Lời nói đầu của Hiến pháp 1946, nhưng được sinh ra từ sự kết hợp các nguyên tắc về phẩm hạnh của con người, về tự do kế ước và về sự liên tục của cơ quan Nhà nước cũng được công nhận là các nguyên tắc có giá trị Hiến pháp. Sự bảo vệ trật tự công, sự tôn trọng tự do của người khác, khả năng cho tất cả mọi người có nhà ở khang trang, quyền có thể đạt tới và tính dễ hiểu của pháp luật là các mục tiêu có giá trị Hiến pháp.

Hội đồng Bảo hiến cũng thực hiện sự đảm bảo việc tôn trọng sự tự do và các quyền cơ bản như là: sự tôn trọng về tự do cá nhân, sự bảo vệ sức khỏe bà mẹ và trẻ em và sự tôn trọng tự do về tư tưởng, quyền đình công, quyền tự do đi lại, tính không thể xâm phạm nơi ở, tự do kết hôn, quyền được thực hiện một cuộc sống gia đình bình thường, quyền đoàn tụ gia đình, việc gìn giữ phẩm hạnh của con người, quyền tự do bộc lộ ý kiến và quan điểm, và các nguyên tắc cơ bản của Luật hình sự.

Hội đồng Bảo hiến phải xem xét một cách bắt buộc các đạo luật về biên chế trước khi công bố chúng. Các luật bình thường khác, chỉ có thể được đệ trình lên Hội đồng Bảo hiến bởi Tổng thống nước Cộng hoà, Thủ tướng, Chủ tịch Hạ nghị viện, Chủ tịch Thượng nghị viện, hoặc bởi 60 Thượng nghị sĩ hoặc Hạ nghị sĩ.

Quyền xem xét của Hội đồng chỉ được thực hiện trong một thời gian ngắn sau khi luật được bỏ phiếu thông qua và trước khi được Tổng thống ký lệnh công bố. Thực tế, theo Điều 10 của Hiến pháp, Tổng thống nước Cộng hoà chỉ có thời hạn tối đa là 15 ngày để công bố luật, thời hạn này bao gồm cả thời gian đệ đơn để Hội đồng xem xét. Trên thực tế, Tổng Thư ký của Chính phủ phải đảm bảo trước khi có vi phạm vào trình tự công bố luật rằng không một đệ trình nào được đưa ra. Đơn đệ trình được gửi cho Chủ tịch Hội đồng Bảo hiến, không cần điều kiện đặc biệt về cách trình bày. Mục đích của đệ trình không bị đòi hỏi. Theo Điều 61 của Hiến pháp, Hội đồng sẽ xem xét một bộ luật trong tổng thể của nó ngay cả khi đệ trình chỉ đề cập đến một phần của một điều luật. Vậy thì, Hội đồng được quyền tự do kiểm tra chỉ đối với các quy định bị tranh cãi, hoặc nhặt ra một cách ngẫu nhiên và xem xét các vấn đề

liên quan đến tính hợp hiến của các quy định khác. Tuy nhiên, Hội đồng sẽ chỉ ra tuyên bố đối với các quy định không bị tranh cãi khi đã kiểm tra nó. Không một tấm “bằng hợp hiến” nào được đưa ra cho các quy định không bị tranh cãi nhưng không bị kiểm tra.

Các luật trưng cầu dân ý được thông qua bởi nhân dân thì không phải chịu sự kiểm tra tính hợp hiến. Nguyên tắc này được thiết lập bởi một quyết định ngày 06/11/1962 liên quan đến luật trưng cầu dân ý để sửa đổi cách thức bầu Tổng thống nước Cộng hòa, và đã được khẳng định lại bởi quyết định ngày 23/09/1992 liên quan đến luật cho phép phê chuẩn Hiệp ước Maastricht được thông qua bởi một cuộc trưng cầu dân ý. Nhân đây, cần khẳng định rằng những luật mà Hiến pháp yêu cầu phải kiểm tra tính hợp hiến “chỉ là các luật được thông qua bởi Nghị viện chứ không phải là những luật được thông qua bởi nhân dân Pháp trong một cuộc trưng cầu dân ý, đây là sự biểu lộ trực tiếp về chủ quyền quốc gia”.

Hội đồng Bảo hiến có tư cách tuyên bố về vấn đề phân định thẩm quyền giữa luật và quy định

Về bản chất, Hội đồng được thành lập với tư cách là người đứng gác về phân định và cân bằng thẩm quyền giữa lập pháp và hành pháp. Việc kiểm tra này được đảm bảo bởi hai trình tự: một là trình tự phòng ngừa và hai là trình tự thực hiện sau khi văn bản có hiệu lực.

Trong khi thảo luận lập pháp, theo Điều 41 của Hiến pháp, trong trường hợp có sự không thống nhất giữa Chính phủ và Chủ tịch Hạ viện, Hội đồng Bảo hiến sẽ phán định theo đề nghị của bên này hoặc bên kia trong thời hạn 8 ngày, nếu xuất hiện trong quá trình lập pháp một dự án hoặc một đề nghị sửa đổi không đúng trong lĩnh vực luật. Cách thức này chỉ được sử dụng có 11 lần từ năm 1959 và từ sau quyết định ngày 23/05/1979 thì không được sử dụng nữa.

Sau khi công bố luật, thực hiện theo khoản 2 Điều 37, Hội đồng Bảo hiến tuyên bố hạ cấp một văn bản luật pháp trong trường hợp văn bản này thuộc lĩnh vực lập quy. Việc hạ cấp này cho phép Chính phủ lấy lại thẩm quyền lập quy của mình để sửa đổi văn bản. Thẩm quyền này chỉ liên quan đến các văn bản được thông qua sau ngày Hiến pháp có hiệu lực. Đối với các luật trước Hiến pháp năm 1958 có liên quan tới các vấn đề phân chia thẩm quyền giữa luật và quy định, được giải quyết bằng Điều 34 và 37 của Hiến pháp, theo đó ý kiến của Tham Chính viện là đủ để sửa đổi các văn bản này.

Hội đồng Bảo hiến tuyên bố sự phù hợp Hiến pháp của một cam kết quốc tế

Điều này có thể được đề nghị bởi Tổng thống nước Cộng hoà, Thủ tướng, Chủ tịch Thượng viện, Chủ tịch Hạ viện, và từ sau sửa đổi Hiến pháp ngày 25/06/1992, điều này cũng có thể được đề nghị bởi 60 Thượng nghị sĩ hoặc 60 Hạ nghị sĩ. Theo Điều 54 của Hiến pháp, nếu một Hiệp định hoặc một Hiệp ước quốc tế có điều khoản trái với Hiến pháp thì việc phê chuẩn nó chỉ có thể được thực hiện sau khi đã sửa đổi Hiến pháp. Hội đồng cũng có thể được đưa ra quy tắc phê chuẩn một hiệp ước trước khi công bố nó.

Theo Điều 54 của Hiến pháp, Hội đồng Bảo hiến được tiến hành xem xét đối với những điểm sửa đổi của Hiến pháp liên quan đến việc thông qua Hiệp ước Maastricht (quyết định ngày 09/04/1992), Hiệp ước Amsterdam (quyết định ngày 31/12/1997), Hiệp ước về Quy chế của Tòa án Hình sự quốc tế (quyết định ngày 22/01/1999) và Hiến chương về ngôn ngữ vùng và thiểu số (quyết định ngày 15/06/1999).

- Kiểm tra tính hợp lệ

Theo Điều 58, 59, 60 Hiến pháp, Hội đồng Bảo hiến có thẩm quyền đối với việc kiểm tra tính hợp lệ của bầu cử lập pháp, bầu cử Thượng nghị viện, bầu cử Tổng thống và trưng cầu dân ý. Đối với việc bầu cử Tổng thống và trưng cầu dân ý, Hội đồng Bảo hiến được trang bị thêm một thẩm quyền nữa trong lĩnh vực tư vấn và giải quyết tranh chấp.

Bầu cử Tổng thống

Theo điều 58 của Hiến pháp “Hội đồng Bảo hiến sẽ xem xét tính hợp lệ của việc bầu cử Tổng thống nước Cộng hoà. Hội đồng xem xét đơn khiếu nại và tuyên bố kết quả cuộc bầu cử”.

Hội đồng có thể can thiệp vào tất cả các giai đoạn của cuộc bầu cử Tổng thống. Để thực hiện trách nhiệm của mình, Hội đồng sẽ nhận được sự cộng tác của 10 báo cáo viên giúp việc được chọn với số lượng ngang bằng nhau trong số các uỷ viên thẩm tra của Tham Chính viện và trong số các Kiểm toán viên của Tòa Kiểm toán. Pháp luật không dự kiến bất kỳ một trình tự tố tụng đặc biệt nào, Hội đồng sẽ họp hội nghị toàn thể để trả lời tất cả các câu hỏi được đặt ra cho nó.

Chính phủ hỏi ý kiến Hội đồng đối với các văn bản liên quan đến việc tổ chức và thực hiện bầu cử: Lịch bầu cử, thể thức giới thiệu của các ứng cử viên, quá trình bỏ phiếu...

Tiếp theo, trước khi cuộc bầu cử bắt đầu, Hội đồng sẽ can thiệp bằng cách thiết lập danh sách các ứng cử viên. Hội đồng sẽ kiểm tra xem liệu mỗi ứng cử viên bầu cử Tổng thống đã có trên thực tế 500 chữ ký được đòi hỏi bởi pháp luật chưa, và những người ký tên đó có ở trong ít nhất 30 tỉnh trong nước hoặc tỉnh, vùng lãnh thổ hải ngoại không và không được quá 1/10 số lượng đó là từ một

tính. Hội đồng phải đảm bảo tính hợp lệ của sự ứng cử đối với các điều kiện khác của pháp luật.

Hội đồng cũng phải chăm lo đến quá trình bầu cử bằng cách gửi đến các địa điểm bầu cử những người được uỷ quyền và được trang bị các thẩm quyền cần thiết để kiểm tra, đó là những người được chọn trong số các Thẩm phán tư pháp và hành chính.

Hội đồng sẽ xem xét các vấn đề không hợp lệ được đưa ra bởi những người được uỷ quyền ở trên, hoặc trong vòng 48 giờ sau khi kết thúc cuộc bầu cử, Hội đồng sẽ xem xét các vấn đề không hợp lệ được đưa ra bởi Tỉnh trưởng, hoặc những người đại diện của một ứng cử viên. Hội đồng cũng có thể xem xét những sự việc được đưa ra bởi các cử tri nhưng bằng cách gián tiếp thông qua các khiếu nại được làm với hình thức biên bản tại nơi bầu cử.

Sau vòng đầu của cuộc bầu cử, Hội đồng Bảo hiến xem xét những điều không hợp lệ được ghi nhận tại nơi bầu cử và công bố cho công chúng biết kết quả của cuộc bầu cử. Hội đồng ấn định tên của hai ứng cử viên được chấp nhận lọt vào vòng hai của cuộc bầu cử. Sau khi có kết quả bầu cử ở vòng hai, Hội đồng sẽ công bố trong thời hạn tối đa là 10 ngày kết quả cuối cùng của cuộc bầu cử và tên của Tổng thống đắc cử.

Tiếp theo, Hội đồng sẽ xem xét các khoản chi tiêu giành cho chiến dịch tranh cử của các ứng cử viên trong thời hạn tối đa là 2 tháng sau khi kết thúc cuộc bầu cử. Hội đồng kiểm tra việc tôn trọng các quy chế tài chính giành cho chiến dịch tranh cử, nhất là mức hạn định cho các khoản chi. Sau khi xem xét, tùy thuộc tình hình mà Hội đồng sẽ phê chuẩn các sửa đổi hoặc bác bỏ các khoản chi tiêu của các ứng cử viên. Trong trường hợp có sự vượt quá mức hạn định hợp pháp cho các khoản chi hoặc việc chi tiêu bị bác bỏ bởi Hội đồng Bảo hiến, các ứng cử viên sẽ không bị tuyên bố là không đủ tư cách để được bầu nhưng họ sẽ mất quyền được hoàn lại các khoản chi theo quy định của pháp luật.

Trưng cầu dân ý

Theo Điều 60 của Hiến pháp, “Hội đồng xem xét sự hợp lệ của cuộc trưng cầu dân ý và tuyên bố kết quả”. Chính phủ sẽ phải hỏi ý kiến của Hội đồng về việc tổ chức trưng cầu dân ý. Trong quá trình trưng cầu, Hội đồng sẽ theo dõi và đảm bảo cho việc trưng cầu diễn biến tốt đẹp. Cũng như trong cuộc bầu cử Tổng thống, Hội đồng sẽ chỉ định ra những người được uỷ quyền để kiểm tra hoạt động tại chỗ.

Sau khi bỏ phiếu, Hội đồng sẽ đảm bảo trực tiếp sự kiểm kê chung về phiếu bầu, thực hiện và xem xét tất cả các khiếu nại của cử tri, và có thể

trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng, tuyên bố huỷ bỏ toàn bộ hoặc một phần kết quả của cuộc trưng cầu đối với những địa điểm bỏ phiếu có liên quan. Cuối cùng, Hội đồng tuyên bố kết quả. Hội đồng thực hiện công việc của mình với sự cộng tác của các báo cáo viên giúp việc.

Bầu cử vào Hạ viện và Thượng viện

Hiến pháp năm 1958 đã phá bỏ truyền thống đảm bảo việc kiểm tra tính hợp lệ của cuộc bầu cử Thượng nghị sĩ và Hạ nghị sĩ bởi chính Nghị viện bằng việc phó thác công tác này cho Hội đồng Bảo hiến.

Điều 59 Hiến pháp quy định: “Hội đồng quyết định trong trường hợp có khiếu nại về sự hợp lệ của cuộc bầu cử Thượng nghị sĩ và Hạ nghị sĩ”. Pháp lệnh về tổ chức Hội đồng Bảo hiến ngày 07/11/1958 quy định vai trò của Hội đồng là “khi xem xét các vụ việc được đệ trình, Hội đồng Bảo hiến có thẩm quyền xem xét tất cả các vấn đề và các phản kháng được đưa ra trong các đơn yêu cầu. Trong trường hợp này, quyết định của Hội đồng chỉ có giá trị pháp lý khi nó liên quan đến cuộc bầu cử mà Hội đồng xem xét”.

Thẩm quyền giải quyết tranh chấp của Hội đồng là Hoàn toàn và đầy đủ trong lĩnh vực này. Nhưng Hội đồng chỉ can thiệp với tư cách là Thẩm phán của cuộc bầu cử sau khi cuộc bầu cử đã diễn ra. Hội đồng không được trao cho thẩm quyền tư vấn trong lĩnh vực này. Tuy nhiên, Hội đồng cũng chấp nhận tuyên bố, trong trường hợp đặc biệt, đối với một hành động xảy ra trước cuộc bầu cử nếu thấy khả năng hành động này có thể dẫn đến việc xoá bỏ toàn bộ tiến trình của cuộc bầu cử.

Quyền đặt vấn đề nghi ngờ đối với một cuộc bầu cử thuộc về tất cả những người có tên trong danh sách bầu cử của khu vực bầu cử có liên quan, cũng như là những người thực hiện hành vi ứng cử. Từ khi luật ngày 15/01/1990 có hiệu lực, Hội đồng Bảo hiến cũng có thể được xem xét các khoản chi tiêu cho chiến dịch bầu cử.

Hội đồng được tổ chức làm ba bộ phận với mỗi bộ phận có ba thành viên được chỉ định bằng việc rút thăm. Các công việc có thể được giải quyết với sự giúp đỡ của các báo cáo viên giúp việc.

- Các thẩm quyền khác

Ngoài các thẩm quyền đã trình bày ở trên, Hội đồng Bảo hiến còn có thẩm quyền trong hai lĩnh vực sau:

Đối với chức Tổng thống nước Cộng hoà

Về vấn đề khuyết Tổng thống, theo Điều 7 Hiến pháp, Hội đồng Bảo hiến xem xét và công nhận sự khuyết tịch và xem xét các cản trở đối với quyền lực

của Tổng thống. Nếu khuyết Tổng thống, vì lý do nào hoặc vì một sự cản trở được công nhận bởi Hội đồng Bảo hiến, thể theo yêu cầu của Chính phủ, quyết định bởi đa số tuyệt đối, chức vụ Tổng thống do Chủ tịch Thượng Nghị viện đảm nhiệm.

Trong trường hợp Hội đồng Bảo hiến công nhận sự khuyết tịch hay cản trở là vĩnh viễn, sẽ tổ chức bầu Tổng thống mới. Hội đồng sẽ ra tuyên bố mở một thời hạn ấn định để bầu cử Tổng thống mới.

Các thẩm quyền trong trường hợp khẩn cấp

Theo Điều 16 Hiến pháp, trong trường hợp khẩn cấp, khi mà những định chế của nền Cộng hoà, sự độc lập của quốc gia, sự toàn vẹn đất đai hay sự thi hành hiệp ước quốc tế bị đe dọa một cách trầm trọng, và nếu sự hoạt động điều hoà của các cơ quan công quyền Hiến pháp bị ngưng trệ thì Tổng thống có thể áp dụng những biện pháp đặc biệt với điều kiện tham khảo ý kiến của Thủ tướng, Chủ tịch hai viện và Chủ tịch Hội đồng Bảo hiến.

Các biện pháp được áp dụng phải căn cứ vào việc bảo đảm cho các cơ quan Hiến pháp đủ phương tiện thi hành sứ mệnh trong thời gian ngắn và Hội đồng Bảo hiến phải được tham khảo ý kiến.

b. Thành phần

- Các thành viên Hội đồng

Theo Điều 56 Hiến pháp, Hội đồng Bảo hiến có 9 thành viên được bổ nhiệm (gọi là các thành viên theo luật) cùng các thành viên đương nhiên và vĩnh viễn.

Nhiệm kỳ của các thành viên là 9 năm và không gia hạn, điều này để đảm bảo sự độc lập của các thành viên. Hội đồng Bảo hiến đổi mới 1/3 nhân viên sau mỗi 3 năm. Trong trường hợp có người chết hoặc từ chức, người có quyền bổ nhiệm chỉ định một thành viên khác thay thế. Tuy nhiên, một người được bổ nhiệm thay thế một thành viên đã chết hoặc từ chức thì nhiệm kỳ có thể hết hạn trước 3 năm, hoặc có thể được bổ nhiệm cho 9 năm mới.

Ba thành viên do Tổng thống bổ nhiệm và một người trong số này sẽ là Chủ tịch của Hội đồng Bảo hiến, vì từ trước đến nay, việc chỉ định Chủ tịch luôn luôn được Tổng thống chọn trong số các thành viên do mình bổ nhiệm. Nhiệm kỳ của Chủ tịch Hội đồng là 9 năm và không gia hạn, điều này là logic với việc bổ nhiệm Chủ tịch trong số các thành viên theo luật của Hội đồng.

Ba thành viên được bổ nhiệm bởi Chủ tịch Hạ nghị viện và ba thành viên khác được bổ nhiệm bởi Chủ tịch Thượng nghị viện. Về nguyên tắc, tất cả các công dân đều có thể được bổ nhiệm vào Hội đồng Bảo hiến, không hề có tiêu

chuẩn về tuổi tác hay nghề nghiệp. Nhưng trên thực tế, những người được bổ nhiệm phải là người có uy tín trên lĩnh vực pháp luật và chính trị. Theo Điều 57 Hiến pháp, các thành viên Hội đồng Bảo hiến không được kiêm nhiệm chức vụ trong các bộ hoặc trong Nghị viện, họ cũng không được kiêm nhiệm chức vụ trong Hội đồng Kinh tế và xã hội

Trong thời gian hoạt động, các thành viên của Hội đồng không được bổ nhiệm trong các công việc công và cũng không được hoạt động trong lĩnh vực viên chức.

Các thành viên của Hội đồng Bảo hiến có thể được chọn lựa chấm dứt hoạt động của mình. Họ có thể tuyên bố từ chức trong trường hợp kiêm nhiệm hoặc do sức khoẻ không cho phép.

Ngoài ra Hội đồng Bảo hiến còn có các thành viên đương nhiên và vĩnh viễn là các cựu Tổng thống Pháp. Tuy nhiên, nếu các cựu Tổng thống này lại giữ một cương vị không thể kiêm nhiệm được với vai trò thành viên của Hội đồng thì họ sẽ không được tham gia Hội đồng.

- Hoạt động

Hội đồng Bảo hiến hoạt động theo các lá đơn thỉnh cầu mà nó nhận được, chứ không hoạt động thường xuyên. Sự thảo luận phải tuân thủ nguyên tắc số đại biểu cần thiết, theo đó việc đòi hỏi phải có mặt ít nhất 7 thành viên là bắt buộc. Lá phiếu của Chủ tịch Hội đồng có tính chất quyết định trong trường hợp số phiếu ngang nhau.

Trong lĩnh vực có tranh chấp về bầu cử, sự dự thẩm đòi hỏi 3 thành viên được chỉ định bất kỳ nhưng mỗi thành viên phải được bổ nhiệm bởi người bổ nhiệm khác nhau. Thủ tục viết và có phản hồi. Cuộc thảo luận và bỏ phiếu sẽ không công khai và không xuất bản.

Tuy nhiên, từ sau quyết định ngày 28/06/1995, Hội đồng có thể cho phép các bên và đại diện của các bên được trao đổi trước Hội đồng trong trường hợp tổ tụng tranh chấp về bầu cử Thượng nghị sĩ và Hạ nghị sĩ.

Các thành viên được bổ nhiệm của Hội đồng Bảo hiến phải tuyên thệ trước Tổng thống nước Cộng hoà. Họ phải thể trung thành với công việc và phải thực hiện công việc một cách vô tư trong sự tôn trọng Hiến pháp, cũng như là việc gìn giữ các bí mật của các cuộc thảo luận và bỏ phiếu. Chỉ có các thành viên đương nhiên mới được miễn trừ sự tuyên thệ.

c. Thể thức và hiệu lực của các quyết định

Tất cả các quyết định của Hội đồng đều làm cùng một thể thức bao gồm những chứng thực cho văn bản luật có thể được áp dụng, những yếu tố về thủ tục, những căn cứ được đưa ra làm lý do của quyết định, những phân tích chỉ

ra các nguyên tắc áp dụng và trả lời cho đơn thỉnh cầu. Một quyết định cuối cùng được phân chia thành các giải pháp được thông qua.

Quyết định của Hội đồng Bảo hiến, được thực hiện với thể thức pháp lý không có một khả năng kháng án nào. Các quyết định là bắt buộc với tất cả các quyền lực công và các quyền lực hành chính và tư pháp. Tuy nhiên, trong lĩnh vực bầu cử, Hội đồng Bảo hiến chấp nhận việc cải chính các sai phạm cụ thể.

Từ tháng 5 năm 1995, tên của tất cả các thành viên tham gia đưa ra quyết định đều được ghi ở phía cuối quyết định. Các quyết định được đăng trên Công báo của Cộng hoà Pháp.

Hội đồng Bảo hiến đã có những đóng góp tích cực trong việc đảm bảo các quyền cơ bản của công dân và khẳng định vị trí của mình trong việc cân bằng các thể chế chính trị. Tại cuộc họp lần thứ IX ở Paris vào tháng 5 năm 1993 của Toà án Hiến pháp châu Âu đã khẳng định lợi ích được gắn với mô hình của Pháp về kiểm tra tính hợp hiến.

2.2. Hệ thống Toà án hành chính

Ở Pháp, hệ thống xét xử tư pháp và hành chính độc lập, có lịch sử ra đời, thẩm quyền và tổ chức hoạt động khác nhau. Toà án hành chính ở Cộng hoà Pháp được hình thành từ rất lâu, cách đây hai thế kỷ. Lúc đầu, Toà án hành chính có vai trò cân bằng lực lượng giữa Nhà nước quân chủ và nhà thờ. Cho đến nay, Toà án hành chính là cơ quan đảm bảo cho việc thi hành pháp luật và thực hiện các dịch vụ công. Đó là cơ quan bảo vệ công dân, ngăn chặn sự chuyên quyền của cơ quan quyền lực Nhà nước.

Về chức năng, thẩm quyền, Toà án hành chính xét xử các khiếu kiện đối với:

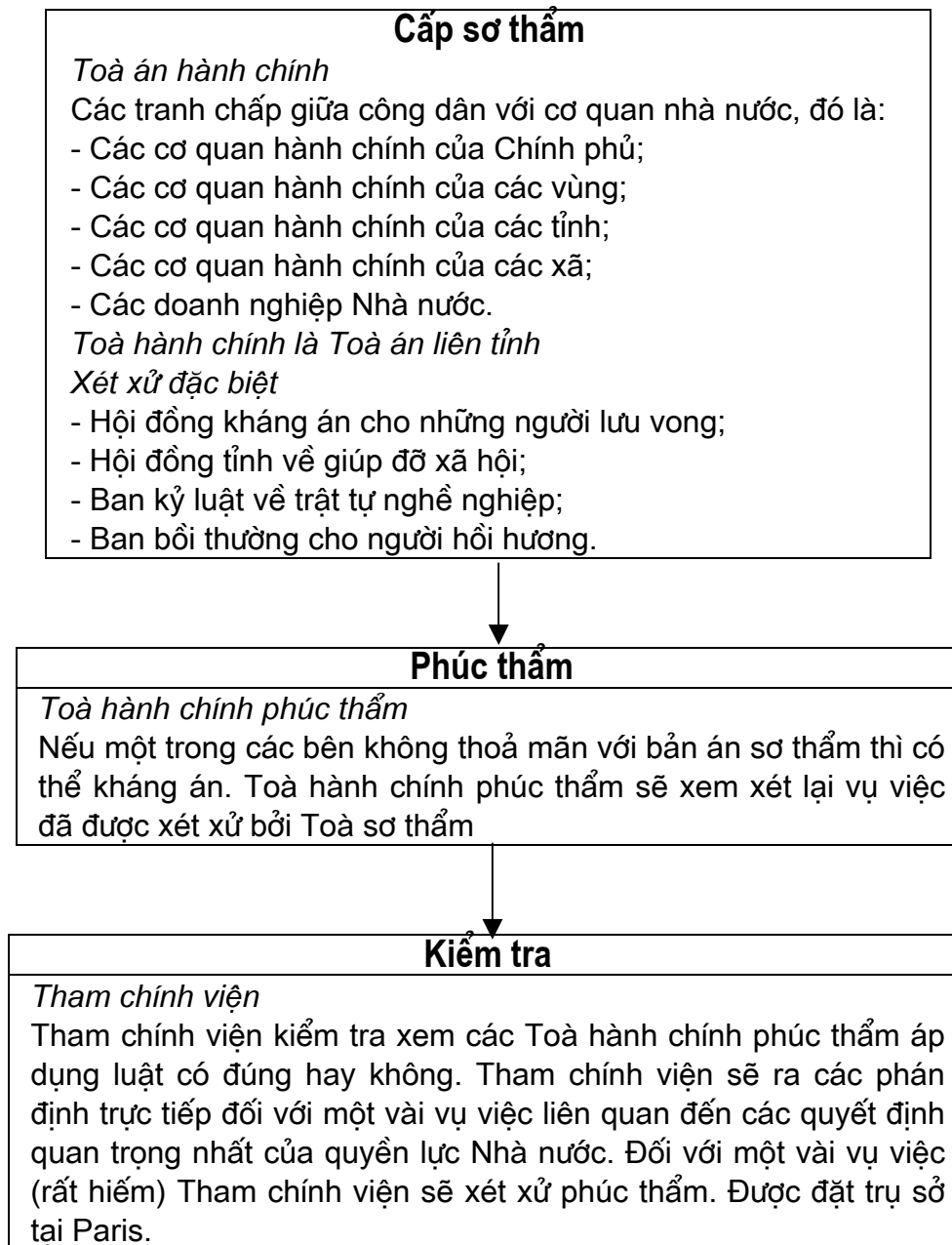
- Những quyết định hành chính liên quan đến cá nhân công dân;
 - Những quyết định có sự tranh chấp giữa hai cơ quan Nhà nước với nhau;
 - Những quyết định có tính lập quy.
- Đó là những khiếu kiện về các vấn đề:
- Những vấn đề về thuế;
 - Những vấn đề về đô thị hoá: xây dựng, giao thông công chính...;
 - Những vấn đề về bầu cử;
 - Những vấn đề xã hội khác: các dịch vụ công, cảnh sát, xuất nhập cảnh, khiếu kiện hành chính có yếu tố nước ngoài...

Toà án hành chính có quyền huỷ một văn bản pháp quy sai và huỷ cả các quyết định sai do những văn bản pháp quy đó gây thiệt hại cho công dân. Điều này có nghĩa là Toà án hành chính không xem xét đến tính hợp hiến của các đạo luật mà chỉ xem xét đến tính hợp pháp của các văn bản pháp quy. Luật pháp của Pháp cho phép người dân có quyền kiện về tính bất hợp pháp của một văn bản pháp quy, mặc dù người đó chưa bị thiệt hại gì với văn bản pháp quy đó.

Luật pháp của Pháp cũng cho phép công dân có quyền kiện các cơ quan quân sự bởi vì pháp luật coi cơ quan quân sự cũng như các tổ chức và cơ quan hành chính Nhà nước khác.

Một nguyên tắc quan trọng của xét xử hành chính Pháp là chỉ xét xử trên luật công, không trừng phạt cá nhân. Toà án hành chính chỉ xét xử một cá nhân với tư cách là đại diện của một cơ quan. Thông qua xét xử, Toà án hành chính chỉ đưa ra các quyết định hướng vào cơ quan Nhà nước có liên quan.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TOÀ ÁN HÀNH CHÍNH



a. Toà án hành chính cấp sơ thẩm

Ở Pháp có 35 Toà hành chính cấp sơ thẩm, các Toà này có thẩm quyền đối với nhiều tỉnh (từ 2 đến 6 tỉnh).

Thẩm quyền

Toà hành chính sơ thẩm xét xử tất cả các tranh chấp về văn bản và quyết định hành chính, trừ các vụ việc được luật quy định là thuộc thẩm quyền xét xử của các cấp xét xử hành chính khác, ví dụ như Tham chính viện.

Toà hành chính sơ thẩm xem xét hầu hết các khiếu nại chống lại các văn bản của Nhà nước, của tỉnh hoặc của xã, hoặc các hoạt động của các cơ quan hành chính Nhà nước và các thiệt hại gây ra bởi hoạt động của cơ quan Nhà nước, các hoạt động trong lĩnh vực thu hồi nợ của Nhà nước, những tranh chấp về hợp đồng hành chính (ví dụ: Thị trường lao động công).

Toà hành chính sơ thẩm cũng xét xử các vụ tranh chấp về thuế trực thu, về bầu cử ở xã và tỉnh, tranh chấp về chức trách công việc, bảo hiểm cho người nước ngoài...

Cơ cấu.

Mỗi Toà hành chính có từ 1 đến 7 phân toà, xét xử theo nguyên tắc phiên toà bao gồm một Chủ toạ, 3 Thẩm phán và 2 Hội thẩm. Ngoài ra còn có sự tham gia của Đồng lý văn phòng và Tham sự Chính phủ (nhưng những người này không tham gia nghị án).

Toà có thể ra các quyết định sau:

- Bác bỏ đơn khiếu kiện của đương sự;
- Huỷ bỏ quyết định của cơ quan hành chính đã gây thiệt hại;
- Buộc cơ quan hành chính ra quyết định sai phải bồi thường.

b. Toà án hành chính phúc thẩm

Có 7 Toà hành chính phúc thẩm ở Bordeaux, Douai, Lyon, Marseille, Nancy, Nantes và Paris.

Thẩm quyền

Được thành lập năm 1987, Toà hành chính phúc thẩm xem xét các kháng án phúc thẩm đối với các bản án hành chính, trừ các kháng án về đánh giá tính hợp pháp, tranh chấp liên quan đến bầu cử ở xã và tỉnh và các kháng án về việc lạm quyền chống lại các văn bản quy phạm là các vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tham chính viện.

Toà án cũng có thẩm quyền đối với các kháng án được làm để chống lại các quyết định của Uỷ ban tranh chấp và bồi thường cho người hồi hương.

Cơ cấu.

Mỗi Toà được lãnh đạo bởi một cố vấn Tham chính viện và bao gồm 3 hoặc 4 phân Toà.

Cách tổ chức của mỗi phiên toà như sau: cùng với Chánh án của phân Toà có 4 Thẩm phán (2 Thẩm phán của phân Toà, 1 Thẩm phán của một phân Toà khác và 1 Thẩm phán báo cáo viên) và nhân viên Đồng lý văn phòng, Tham sự Chính phủ.

c. Tham chính viện

Được thành lập vào năm 1799, hiện nay Tham chính viện được tổ chức theo Pháp lệnh năm 1954 và Sắc lệnh năm 1963 liên quan đến tổ chức và hoạt động của Tham chính viện. Tính đặc thù của Tham chính viện là nó được xét xử đồng thời sơ thẩm và chung thẩm, xét xử phúc thẩm một số bản án được tuyên bởi các Tòa hành chính và xét xử phá án.

Là cấp xét xử cao nhất trong hệ thống Tòa án hành chính, Tham chính viện cũng là cơ quan tư vấn pháp lý cho Chính phủ. Tham chính viện xem xét và đưa ra các ý kiến về các dự án luật và quy định (Nghị định, sắc lệnh).

Tham chính viện được đặt ở Paris, tại toà nhà Royal.

Thẩm quyền

- Xét xử sơ thẩm và chung thẩm

Tham chính viện có thẩm quyền trực tiếp trong một số trường hợp đặc biệt và đối với các vụ việc quan trọng như sau:

- + Đề nghị huỷ bỏ một sắc lệnh của Tổng thống hoặc Thủ tướng, hoặc quy định của Bộ trưởng;

- + Các tranh chấp liên quan đến công việc của các viên chức dân sự và quân sự của Chính phủ được bổ nhiệm bởi sắc lệnh của Tổng thống nước Cộng hoà;

- + Những khiếu nại về bầu cử ở Hội đồng Vùng và Nghị viện châu Âu;

- + Các khiếu nại liên quan đến quyết định của các nhà chức trách hành chính như là Ủy ban quốc gia về thông tin và tự do, Hội đồng cao cấp về nghe nhìn...

- Xét xử phúc thẩm

Tham chính viện xem xét các kháng án liên quan đến quyết định của các Tòa hành chính: kháng án liên quan đến việc đánh giá tính hợp pháp của văn bản hành chính, kháng án liên quan đến bầu cử ở xã và tỉnh.

- Xét xử phá án

Xem xét các kháng án về các quyết định của các Tòa phúc thẩm hành chính và của các cấp xét xử hành chính không có khả năng kháng án (Tòa Kiểm toán, Tòa kỷ luật về ngân sách và tài chính...). Khi xét xử phá án, Tham chính viện không xét xử nội dung vụ việc mà chỉ xem xét việc áp dụng pháp luật và ra phán quyết về tính hợp pháp, hợp lệ của bản án đã được tuyên.

Ngoài ra, Tham chính viện còn có một số thẩm quyền trong lĩnh vực lập pháp, lập quy và tư vấn hành chính.

Cơ cấu

Lãnh đạo Tham chính viện là Thủ tướng cùng với Phó Thủ tướng là Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Các thành viên của Tham chính viện là các viên chức được hoạt động với quy chế đặc biệt để đảm bảo sự độc lập. Phần lớn họ là những người được lựa chọn trong số các học viên cũ của trường Hành chính Quốc gia Pháp (ENA). Tham chính viện có tất cả 201 thành viên.

Tham chính viện được tổ chức thành các phân ban: Năm phân ban hành chính thực hiện vai trò tư vấn cho Chính phủ và làm các chức năng nghiên cứu, thuyết trình; Phân ban tổ tụng thực hiện chức năng tài phán tối cao về hành chính.

d. Những cơ quan xét xử hành chính đặc biệt

Có một số các cơ quan xét xử hành chính đặc biệt, có thể phán định sơ thẩm hoặc chung thẩm, đó là:

- Ủy ban bồi thường cho người hồi hương;
- Ủy ban của tỉnh về giúp đỡ xã hội;
- Ủy ban của tỉnh về người tàn tật;
- Ủy ban kháng án của người lưu vong.

Trong số các cơ quan xét xử này, người ta đưa ra các cơ quan xét xử có trách nhiệm kiểm tra và xem xét các tài khoản của Chính phủ, của các đơn vị hành chính lãnh thổ, các cơ quan Nhà nước hoặc các tập đoàn được tài trợ hoặc cấp vốn (Toà Kiểm toán, phòng kế toán của vùng, Toà kỷ luật về ngân sách và tài chính).

- Toà Kiểm toán

Thiết chế Kiểm toán của Pháp được ra đời từ thời Trung cổ. Năm 1319, Vua Philippe V đã thành lập Viện Kiểm toán chịu trách nhiệm kiểm tra các tài khoản kế toán. Tuy vậy, trong thời gian cách mạng, Viện bị đình chỉ hoạt động trong 16 năm. Đến năm 1807, Napoleon đệ nhất đã khôi phục lại hoạt động của Viện và đổi tên thành Toà Kiểm toán. Từ hơn 50 năm nay, chức năng hoạt động của Toà Kiểm toán đã không ngừng được mở rộng⁽²⁾.

Thẩm quyền

Các cơ quan bị kiểm toán

- Toà Kiểm toán kiểm tra các tài khoản và công tác quản lý tài chính của Nhà nước, của các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước Trung ương.

- Toà Kiểm toán cũng có quyền kiểm tra các tài khoản và công tác quản lý tài chính của của các tổ chức thuộc Nhà nước hoặc tư nhân nhận tài trợ từ Ngân sách Nhà nước và từ các cơ quan khác chịu sự kiểm toán bắt buộc.

⁽²⁾ Xem Tham luận của ông Jacques Magnet, Chánh toà Toà Kiểm toán Pháp, bản dịch của Nhà Pháp luật Việt - Pháp.

- Toà Kiểm toán cũng kiểm tra các tài khoản và công tác quản lý tài chính của các cơ quan Bảo hiểm xã hội.

- Từ năm 1991, Toà Kiểm toán có quyền kiểm tra việc sử dụng các khoản đóng góp vì lợi ích chung, do các cơ quan được phép huy động sự đóng góp của nhân dân tiến hành.

Các khoản chi của Tổng thống, Nghị viện và Hội đồng Bảo hiến không chịu sự kiểm tra của Toà Kiểm toán.

Từ năm 1982, nhiệm vụ kiểm tra các tài khoản và công tác quản lý tài chính của các cấp chính quyền địa phương, các tổ chức, cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước ở địa phương được giao cho Toà Kiểm toán địa phương đảm nhiệm.

Cơ cấu

Toà Kiểm toán gồm: Chánh án thứ nhất, 7 Chánh toà, 85 Kiểm toán viên cao cấp, 112 Kiểm toán viên chính và 46 Kiểm toán viên.

Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Toà Kiểm toán giám sát việc áp dụng pháp luật, đặc biệt trong hoạt động xét xử của toà.

Hầu hết các thành viên của Toà Kiểm toán đều tốt nghiệp Học viện Hành chính Quốc gia Pháp. Chính phủ có thể bổ nhiệm một số Thẩm phán cho Toà Kiểm toán (1/3 số các Kiểm toán viên cao cấp, 1/4 các Kiểm toán viên chính), họ được chọn ra trong số các công chức cao cấp thoả mãn các điều kiện về tuổi tác, kinh nghiệm. Trừ Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Toà Kiểm toán, tất cả các thành viên khác của Toà Kiểm toán đều được hưởng quy chế Thẩm phán không thể bãi miễn cho tới khi về hưu theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra còn có một số công chức cao cấp được phân công về làm việc tại Toà một thời gian để đảm nhận các chức năng của Thẩm phán hoặc báo cáo viên, trừ chức năng xét xử. Một số các công chức cấp chuyên viên chính hoặc chuyên viên được giao thực hiện các công việc kiểm tra thuần tuý kỹ thuật như kiểm tra các số liệu tính toán hoặc rà soát các chứng từ gốc.

Toà kiểm toán chia thành 7 phân toà phụ trách các Bộ, ngành, đơn vị và doanh nghiệp khác nhau. Các vụ việc liên quan đến lợi ích chung được giải quyết tại phiên họp toàn thể các phân toà hoặc tại Phòng hội đồng do Chánh án thứ nhất Toà Kiểm toán làm chủ toạ với sự tham gia của tất cả các Chánh toà và các Kiểm toán viên cao cấp.

Tổng Thư ký là một Kiểm toán viên cao cấp hoặc kiểm toán viên chính, có 2 Phó Tổng Thư ký giúp việc là các Kiểm toán viên chính. Tổng Thư ký

điều hành các công việc hành chính và kỹ thuật như lục sự, tin học, nhân sự, trang thiết bị...

- Tòa án kỷ luật ngân sách và tài chính

Toà Kỷ luật ngân sách được thành lập bởi luật ngày 25/09/1948, nhằm mục đích trừng phạt các hành động của các nhà quản lý bao gồm cả các lỗi nặng và các lỗi vi phạm nội quy trong quản lý tài chính công. Cấp xét xử này được lãnh đạo bởi Chánh án thứ nhất của Toà Kiểm toán.

Thẩm quyền

Thẩm quyền xét xử của toà bị giới hạn ở một vài đối tượng và một vài vi phạm.

- Về đối tượng: Toà có thẩm quyền đối với các thành viên của Văn phòng Chính phủ, các công chức và cá nhân mà hoạt động của họ trên thực tế và theo luật có liên quan đến một tổ chức chịu sự kiểm tra của Toà Kiểm toán hoặc của phòng Kiểm toán vùng. Tuy nhiên những người này sẽ không phải chịu một hình phạt nào nếu họ đưa ra được một lệnh được viết ra bởi người có thẩm quyền ở cấp cao hơn.

Trên thực tế, Toà không có thẩm quyền đối với 3 loại đối tượng sau: Chủ tịch và những người quản lý tình nguyện (không công) của các tổ chức bảo đảm xã hội và các tổ chức làm từ thiện; các thành viên của Chính phủ; nhân viên cơ quan hành pháp thuộc đơn vị hành chính lãnh thổ trừ trường hợp theo luật ngày 29/01/1993, nếu họ gây trở ngại cho một quyết định pháp lý hoặc nếu họ đòi người khác trả tiền nhằm mục đích trục lợi một cách vô căn cứ.

- Các vi phạm có thể bị trừng phạt chủ yếu là các vi phạm tính hợp pháp về tài chính, một vài hoạt động trái chức năng và một vài trường hợp gian dối khác.

Các hình phạt mà toà tuyên là phạt tiền. Các hình phạt này về nguyên tắc mang tính chất cá nhân, không phải là hình phạt kỷ luật (mà toà có thể đề nghị), không phải hình phạt hình sự.

Hầu hết các vụ việc của Toà Kỷ luật đều được đưa đến từ Toà Kiểm toán và các phòng kiểm toán vùng. Người vi phạm có thể bị tuyên bồi thường. Các quyết định của Toà là không phúc thẩm nhưng có thể bị xem xét, sửa chữa cũng tại toà Kỷ luật trong trường hợp có yếu tố mới được phát hiện, hoặc bị phá án bằng con đường phá án trước Tham chính viện (đây chính là yếu tố để phân loại toà Kỷ luật trong hệ thống tài phán hành chính).

Từ khi thành lập tới nay, Tòa Kỷ luật đã đưa ra khoảng hơn 130 bản án, kéo theo là việc kết tội hơn 150 người bị phạt tiền.

Cơ cấu

Ba Thẩm phán của Tòa Kiểm toán (trong đó có Chánh án thứ nhất làm Chánh án của tòa Kỷ luật, ba Thẩm phán của Tham chính viện (trong đó Chủ tịch của bộ phận Tài chính Tham chính viện sẽ là Phó Chánh án của Tòa kỷ luật). Những người này (trừ Chánh án và Phó Chánh án) được chỉ định hoạt động trong 5 năm với Sắc lệnh của Hội đồng Bộ trưởng. Viện Công tố cạnh Tòa Kỷ luật thực hiện trách nhiệm dưới sự chỉ đạo của Viện trưởng Viện Công tố cạnh Tòa Kiểm toán. Việc thẩm cứu các vụ việc được thực hiện bởi các thành viên Tòa Kiểm toán hoặc Tham chính viện.

2.3. Hệ thống Tòa án tư pháp

Toà án tư pháp vừa có chức năng giải quyết tranh chấp giữa các cá nhân, vừa có chức năng trừng trị những người phạm tội.

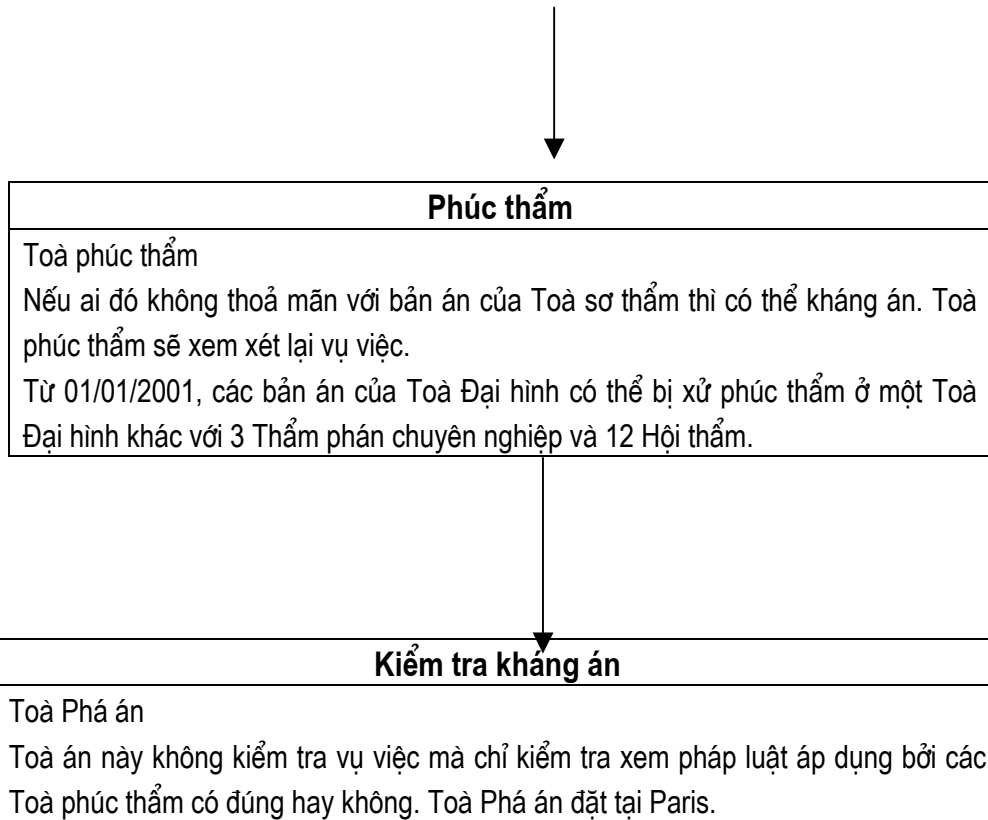
Vì có sự phân biệt giữa hai ngành luật hình sự và dân sự mà hệ thống Tòa án tư pháp cũng được phân chia thành hai loại. Một loại Tòa án xét xử các tranh chấp giữa các cá nhân với nhau và trừng phạt các vi phạm gây thiệt hại cho các cá nhân và tài sản xã hội. Loại Tòa án này có trách nhiệm xét xử những người bị nghi ngờ là thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật (lái xe không có bằng lái, trộm cắp hoặc giết người...), đó là *hệ thống Tòa án hình sự*. Một hệ thống Tòa án khác không liên quan đến hình phạt mà chỉ giải quyết các tranh chấp liên quan đến các việc thuê mướn, li dị, thừa kế... đó là *hệ thống Tòa án dân sự*. Cuối cùng, có một số các vụ việc phải giải quyết bởi *các Tòa án đặc biệt*, ví dụ như một người lao động chống lại một quyết định sa thải thì phải kiện lên Tòa Lao động. Tranh chấp giữa các thương gia thì kiện lên Tòa Thương mại...

Trong hệ thống Tòa án Tư pháp, ở những Tòa án lớn thì có các tòa chuyên trách còn ở các Tòa án nhỏ thì có các phân tòa chuyên về nhiều lĩnh vực.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TOÀ ÁN TƯ PHÁP

Cấp xét xử sơ thẩm		
HỆ THỐNG TOÀ DÂN SỰ	HỆ THỐNG TOÀ ĐẶC BIỆT	HỆ THỐNG TOÀ HÌNH SỰ

Thẩm phán xét xử dân sự sơ thẩm cấp thấp nhất (juge de proximité) Các vụ tranh chấp nhỏ đến 1.500 euros (về tiêu dùng, tranh chấp với láng giềng...)	Toà Lao động Tranh chấp giữa người lao động hoặc người học việc với người thuê lao động, liên quan đến việc tôn trọng hợp đồng lao động hoặc học việc.	Thẩm phán xét xử hình sự sơ thẩm cấp thấp nhất Xét xử một vài tội vi phạm vi cảnh phải chịu phạt tiền hoặc các hình phạt khác, được thực hiện bởi người thành niên hoặc vị thành niên
Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp Các vụ tranh chấp dưới 7.600 euros (hợp đồng thuê nhà, vay nợ không trả...)	Toà Bảo hiểm xã hội sơ thẩm Tranh chấp giữa các tổ chức bảo hiểm xã hội với các cá nhân mua bảo hiểm.	Toà Vi cảnh Các vi phạm vi cảnh bị phạt tiền hoặc các hình phạt khác (treo bằng lái...)
Toà Sơ thẩm thẩm quyền rộng Các tranh chấp trên 7.600 euros (li dị, thừa kế, bất động sản...)	Toà Thương mại Các tranh chấp giữa các thương gia hoặc các tổ chức thương mại.	Toà Tiểu hình Tội phạm bị phạt tù đến 10 năm và các hình phạt khác (phạt tiền, hình phạt bổ sung, lao động công ích...)
	Toà Sơ thẩm giải quyết các tranh chấp liên quan đến đất nông nghiệp Tranh chấp giữa chủ đất và người thuê đất	Toà Đại hình Tội phạm (các vi phạm nghiêm trọng nhất) từ hình phạt tù đến chung thân
Toà án Vị thành niên		
Thẩm phán về trẻ em: - Áp dụng các biện pháp để bảo vệ trẻ vị thành niên trong tình trạng nguy hiểm. - Xét xử trẻ vị thành niên phạm tội.		
	Toà án trẻ em Khinh tội thực hiện bởi trẻ vị thành niên, trọng tội thực hiện bởi trẻ vị thành niên dưới 16 tuổi.	
	Toà Đại hình vị thành niên Trọng tội thực hiện bởi vị thành niên trên 16 tuổi.	



c. Cấp xét xử sơ thẩm

- Hệ thống toà dân sự

A. Thẩm phán xét xử dân sự sơ thẩm cấp thấp nhất

Theo Luật số 2002-1338 ngày 09/09/2002 về định hướng và tổ chức về tư pháp: thiết lập cấp xét xử sơ thẩm gọi là Thẩm phán xét xử sơ thẩm cấp thấp nhất⁽³⁾.

- Thẩm quyền

Trong lĩnh vực dân sự, cấp xét xử này giải quyết sơ thẩm và chung thẩm với các vụ việc thực hiện bởi các cá nhân có giá trị nhỏ hơn hoặc bằng 1.500 euros, hoặc vụ việc chưa xác định nhưng việc thực hiện nghĩa vụ không vượt quá 1.500 euros.

Nếu Thẩm phán gặp phải những khó khăn trong áp dụng pháp luật hoặc giải thích hợp đồng liên quan đến các bên, có thể chuyển vụ việc đến Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp để ra quyết định với tư cách của Thẩm phán xét xử dân sự sơ thẩm cấp thấp nhất.

- Cơ cấu

⁽³⁾ *Tạm dịch từ thuật ngữ juge de proximité*

Phiên toà xét xử bằng một Thẩm phán duy nhất. Trong trường hợp vắng mặt hoặc thiếu Thẩm phán, Thẩm phán của Toà sơ thẩm thẩm quyền hẹp có thể thay thế với điều kiện có lệnh của Chánh án Toà sơ thẩm thẩm quyền rộng.

Thẩm phán xét xử dân sự sơ thẩm cấp thấp nhất này xét xử theo những văn bản pháp luật tố tụng được áp dụng trước toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp. Các bên có thể tham gia trước phiên toà trong cùng một điều kiện như trước toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp.

B. Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp

Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp xét xử các vụ tranh chấp dân sự nhỏ diễn ra hàng ngày.

Hiện nay ở Pháp có 473 Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp, về nguyên tắc được đặt ở trung tâm của mỗi quận. Có 462 Toà ở chính quốc và 11 Toà ở các tỉnh và vùng lãnh thổ hải ngoại.

- Thẩm quyền

- Thẩm quyền chung đối với các tranh chấp dân sự nhỏ.

Rất gần gũi với người dân, Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp giải quyết hầu hết các tranh chấp dân sự nhỏ diễn ra trong đời sống hàng ngày. Toà án này có thẩm quyền giải quyết các vụ tranh chấp mà số tiền nhỏ hơn hoặc bằng 7.600 euros. Đó là các tranh chấp liên quan đến tai nạn giao thông, tranh chấp liên quan đến việc thanh toán các trách nhiệm thuộc về sở hữu chung, nợ không trả, giao hàng không đúng yêu cầu, các đề nghị về bồi thường thiệt hại, hoàn trả lại hàng hoá...

- Có thẩm quyền độc quyền đối với một vài tranh chấp. Đó là:

+ Các tranh chấp giữa chủ sở hữu và người thuê liên quan đến việc thuê nhà: tiền thuê nhà, huỷ bỏ hợp đồng thuê nhà...;

+ Các hành động bảo vệ quyền sở hữu hoặc là sự nắm giữ một tài sản theo nguyên tắc tôn trọng quyền phải đi qua;

+ Các tranh chấp trong liên quan đến tang lễ hoặc các tranh chấp liên quan đến vấn đề học phí hoặc chi phí ở nội trú;

+ Các tranh chấp liên quan đến tĩa cảnh cây và hàng rào, hoặc hành động cấm mốc phân giới giữa hai chủ sở hữu;

+ Các tranh chấp trong lĩnh vực bầu cử chính trị (lập danh sách cử tri), bầu cử mang tính chất nghề nghiệp ở các xí nghiệp... Toà cũng giải quyết các tranh chấp liên quan đến tín dụng trong lĩnh vực tiêu thụ hàng hoá với số tiền ít hơn hoặc bằng 21.346,86 euros (mua ô tô, đồ dùng nhà bếp...);

+ Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp xét xử về giám hộ. Ở lĩnh vực này, Toà xem xét các đề nghị mở một chế độ bảo vệ:

. Đối với trẻ vị thành niên (quản lý tài sản của trẻ vị thành niên, đại diện cho vị thành niên trong các giao dịch dân sự...);

. Cho những người đã thành niên nhưng cần giúp đỡ hoặc đại diện để thực hiện các giao dịch liên quan đến cuộc sống hàng ngày;

. Đưa ra các quyết định bỏ giám hộ đối với vị thành niên trên 16 tuổi.

- Trong lĩnh vực quốc tịch

Một vài Tòa án Sơ thẩm thẩm quyền hẹp có thẩm quyền đối với các việc tuyên bố được nhận quốc tịch Pháp, đăng ký các yêu cầu, kiểm tra xem các điều kiện về pháp lý đã đủ chưa, trao chứng nhận quốc tịch Pháp.

- *Cơ cấu*

Toà án xét xử với một Thẩm phán duy nhất.

Toà án Sơ thẩm thẩm quyền hẹp có một hoặc nhiều Thẩm phán chuyên nghiệp.

Các vụ việc được xét xử và đưa ra bản án bởi một Thẩm phán duy nhất chủ tọa phiên tòa, được giúp đỡ bởi một Thư ký tòa.

Viện Công tố không cần thiết phải có mặt tại phiên tòa, nhưng thực hiện thẩm quyền của mình trong việc yêu cầu áp dụng luật và chăm lo đến lợi ích chung của xã hội.

C. Tòa án Sơ thẩm thẩm quyền rộng

Có 175 Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng ở chính quốc (mỗi tỉnh có một hoặc nhiều tòa), có 6 tòa trong các tỉnh hải ngoại, 5 tòa ở lãnh thổ hải ngoại.

- *Thẩm quyền*

Toà có thẩm quyền rộng trong lĩnh vực dân sự. Tòa giải quyết:

- Các tranh chấp của thể nhân hoặc pháp nhân mà không thuộc thẩm quyền giải quyết của các Tòa dân sự khác (Tòa sơ thẩm thẩm quyền hẹp, Tòa Lao động...);

- Các tranh chấp mà giá trị trên 7600 euros;

- Tòa án này chia sẻ thẩm quyền dân sự với tòa Sơ thẩm thẩm quyền hẹp.

- Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng có thẩm quyền độc quyền với vụ việc thuộc loại sau:

+ Tinh thần con người: huyết thống, đổi tên, quốc tịch (đòi lại quốc tịch...)...;

+ Gia đình: Chế độ hôn nhân, li dị, quyền của cha mẹ, nhận con nuôi, cấp dưỡng, thừa kế...;

+ Luật bất động sản: Sở hữu bất động sản, tịch thu bất động sản...;

+ Bằng phát minh sáng chế, luật về nhãn hiệu hàng hoá...

Về nguyên tắc, Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có 3 Thẩm phán xét xử, là các Thẩm phán chuyên nghiệp và Thư ký tòa, nhưng đối với một số vụ việc, Tòa chỉ xét xử với một Thẩm phán duy nhất:

- Thẩm phán về các vụ việc gia đình, trong lĩnh vực tranh chấp gia đình (li dị, quyền của cha mẹ, cấp dưỡng...);

- Thẩm phán về thủ tục: chăm lo đến các hoạt động tố tụng, làm sao để các vụ án được xét xử trong một thời hạn hợp lý;

- Thẩm phán chấp hành: Giải quyết các khó khăn nảy sinh trong quá trình thực hiện các quyết định pháp lý;

- Thẩm phán về trẻ em: Can thiệp để bảo vệ trẻ em trong tình trạng nguy hiểm và những trẻ em mới lớn.

- Cơ cấu

Mỗi Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng đều có các Thẩm phán chuyên nghiệp, Chánh án, Phó Chánh án, các Thẩm phán, các Thư ký trưởng và Thư ký tòa, cộng tác viên của các Thẩm phán và các nhân viên phòng Thư ký Tòa án.

Tuỳ thuộc vào vị trí và vai trò mà các Tòa sơ thẩm thẩm quyền rộng có các phân tòa khác nhau. (Marseille có 11 phân tòa, Lyon có 10 phân tòa và Paris có 31 phân tòa).

Chánh án có một vai trò đặc biệt quan trọng trong việc tổ chức và quản lý Tòa án. Ông ta có thẩm quyền xét xử riêng biệt theo thủ tục tố tụng nhanh, thủ tục xét xử tạm, hoặc trong một vài lĩnh vực, hoạt động như một Thẩm phán chấp hành hoặc uỷ nhiệm cho người khác thực hiện.

Bên cạnh Tòa án sơ thẩm thẩm quyền rộng có Viện Công tố. Viện Công tố can thiệp vào thủ tục tố tụng dân sự, trong một vài trường hợp là bắt buộc, trong một vài trường hợp là tuỳ ý nhằm đề nghị áp dụng đúng luật và theo dõi việc tôn trọng lợi ích chung của xã hội.

Đại diện trước tòa của Viện Công tố bên cạnh Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng là Viện trưởng Viện Công tố và các Công tố viên.

- Hệ thống Tòa hình sự

A. Thẩm phán xét xử hình sự sơ thẩm cấp thấp nhất

- Thẩm quyền

Cũng như trong lĩnh vực dân sự, Thẩm phán xét xử hình sự sơ thẩm cấp thấp nhất chỉ xét xử một vài tội vi phạm vi cảnh nhỏ phải chịu phạt tiền hoặc các hình phạt khác, được thực hiện bởi người thành niên hoặc vị thành niên.

- Cơ cấu

Phiên tòa xét xử với một Thẩm phán duy nhất. Thẩm phán xét xử hình sự sơ thẩm cấp thấp nhất có thẩm quyền xét xử các vi phạm vi cảnh được quy

định trong Nghị định của Tham chính viện. Xét xử theo luật tố tụng được áp dụng trước Tòa Vi cảnh.

Đối với trẻ vị thành niên, Thẩm phán có thể thực hiện thẩm quyền của Tòa Vi cảnh xét xử với 4 loại vi phạm đầu trong điều kiện do luật quy định.

B. Tòa Vi cảnh

Toà được đặt tại toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp, xét xử các vi phạm vi cảnh. Tội vi cảnh ở Pháp được phân chia thành 5 loại, đó là các vi phạm hình sự nhỏ nhất và không bao giờ phải chịu hình phạt tù.

- Thẩm quyền

Toà Vi cảnh xét xử các vi phạm vi cảnh có nghĩa là các vi phạm hình sự không nghiêm trọng (trừ các vi phạm loại 5 được thực hiện bởi vị thành niên) ví dụ: Gây ồn ào vào đêm khuya, lái xe không có bằng lái, đánh nhau và gây bị thương nhẹ...

Các vi phạm này có thể bị phạt đến 1.500 euros (3.000 euros nếu tái phạm), bị tước hoặc giới hạn một số quyền (ví dụ: treo bằng lái, cấm bầu cử hoặc thực hiện hoạt động nghề nghiệp...)

Đối với các vi phạm ít nghiêm trọng, chỉ cần áp dụng các thủ tục tố tụng đơn giản là viết giấy phạt mà không cần mở phiên tòa.

Toà án xét xử sơ thẩm đồng thời là chung thẩm với các vi phạm từ loại 1 đến loại 4.

- Cơ cấu

Toà Vi cảnh đặt trong Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp và thực hiện xét xử với một Thẩm phán duy nhất với sự giúp đỡ của một Thư ký toà (theo nguyên tắc xét xử của Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp).

Trước Toà sơ thẩm thẩm quyền hẹp, Viện Công tố chịu trách nhiệm về việc áp dụng pháp luật và hình phạt, được đại diện bởi:

- Viện trưởng Viện Công tố hoặc một trong các Công tố viên trong loại vi phạm thứ năm.

- Thanh tra cảnh sát (trong 4 loại vi phạm đầu tiên), trừ trường hợp công tố viên quyết định sẽ đại diện cho Viện công tố ở vị trí của Thanh tra cảnh sát.

C. Tòa Tiểu hình

Toà tiểu hình được đặt trong các Toà Sơ thẩm thẩm quyền rộng, xét xử các khinh tội. Về nguyên tắc, mỗi tỉnh có một Toà Sơ thẩm thẩm quyền rộng, cũng có nghĩa là có một Toà Tiểu hình. Còn ở những tỉnh đông dân thì có vài Toà Sơ thẩm thẩm quyền rộng.

- Thẩm quyền

Toà tiểu hình xét xử các khinh tội: trộm cắp, lừa đảo, lạm dụng tín nhiệm, xúc phạm người khác...

Toà Tiểu hình có thể tuyên các hình phạt sau:

- Phạt tù đến 10 năm (20 năm trong trường hợp tái phạm), hoặc là lao động công ích, án treo thông thường và án treo có thử thách.

- Phạt tiền

- Hình phạt bổ sung như là cấm đảm đương chức vụ.

Các quyết định của Toà Tiểu hình có thể bị kháng án trước phân toà tiểu hình của Toà phúc thẩm.

- *Cơ cấu*

Trên thực tế, Toà Tiểu hình là một phân toà của Toà Sơ thẩm thẩm quyền rộng. Về nguyên tắc, phiên toà tiểu hình bao gồm 3 Thẩm phán chuyên nghiệp của Toà Sơ thẩm thẩm quyền rộng, trong đó một người là Chánh án Toà Tiểu hình. Tuy nhiên, có một vài khinh tội được quy định trong Luật tố tụng hình sự có thể được xét xử ở Toà Tiểu hình với một Thẩm phán duy nhất. Ngược lại, Toà Tiểu hình luôn luôn xét xử theo nguyên tắc tập thể với 3 Thẩm phán. Các Thẩm phán của toà có thể vừa xét xử hình sự ở Toà Tiểu hình, vừa xét xử dân sự ở Toà Sơ thẩm thẩm quyền rộng. Chỉ đối với các toà sơ thẩm lớn thì mới có sự phân chia Thẩm phán chuyên xử hình sự và Thẩm phán chuyên xử dân sự.

Ở phiên toà Tiểu hình, Viện Công tố mà đại diện là các công tố viên của nước Cộng hoà bắt buộc phải có mặt.

D. Toà Đại hình

Mỗi tỉnh ở Pháp có một Toà Đại hình, hiện nay số lượng Toà Đại hình là 102 toà. Là một cấp xét xử không thường trực, làm việc theo từng thời kỳ, mỗi thời kỳ kéo dài trung bình khoảng 15 ngày. Ngoài lệ, Paris có một Toà Đại hình gồm ba ban, hoạt động xét xử thường trực.

- *Thẩm quyền*

Toà Đại hình xét xử các vụ vi phạm nghiêm trọng nhất, các trọng tội như là giết người, hiếp dâm, tội ác chống lại loài người, khủng bố, cướp có vũ khí... Từ 01/01/2001 Toà còn xét xử phúc thẩm cả các quyết định của Toà Đại hình khác.

Toà Đại hình có thể tuyên bố:

- Hình phạt tù chung thân hoặc hình phạt tù có thời hạn (15 năm, 20 năm, 30 năm hoặc hơn nữa), tù treo hoặc tù treo có thử thách.

- Hình phạt tiền.

- Các hình phạt bổ sung khác (như là cấm thực hiện một hoạt động).

- *Cơ cấu*

Tính đặc thù của Tòa Đại hình thể hiện ở thành phần của nó: Ba Thẩm phán chuyên nghiệp: một Thẩm phán của Tòa phúc thẩm, hai bồi thẩm được giúp việc bởi một viên lục sự. Bên cạnh đó là đoàn bồi thẩm với các Hội thẩm (9 Hội thẩm đối với xét xử sơ thẩm và 12 Hội thẩm đối với xét xử phúc thẩm) là các công dân từ 23 tuổi trở lên được chọn một cách ngẫu nhiên từ bản danh sách cử tri.

Các Thẩm phán và Hội thẩm cùng nghị án và cùng quyết định bị cáo là có tội hay không có tội, trong trường hợp có tội thì sẽ phải quyết định hình phạt.

Việc kết tội được thực hiện bởi một công tố viên thuộc Viện Công tố, đó có thể là Phó Viện trưởng Viện Công tố, công tố viên của Viện Công tố bên cạnh Tòa phúc thẩm hoặc bởi một công tố viên thành viên của Viện Công tố bên cạnh tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng.

Có một vài tội phạm được xử bởi Tòa Đại hình đặc biệt:

- Các tội phạm thực hiện bởi trẻ vị thành niên trên 16 tuổi được xử bởi Tòa Đại hình vị thành niên bao gồm 1 Thẩm phán và 2 Hội thẩm về xét xử trẻ em.

- Các tội khủng bố bị xử bởi Tòa Đại hình đặc biệt không có Hội thẩm tham gia.

- *Hệ thống Tòa đặc biệt*

- A. Tòa Lao động*

Được thiết lập vào năm 1806, Tòa Lao động đã được mở rộng vào năm 1979. Hiện nay trên toàn nước Pháp có 271 Tòa lao động.

- *Thẩm quyền*

Giải quyết các tranh chấp giữa người lao động và người thuê lao động. Đó là các tranh chấp liên quan đến việc trả lương, nghỉ có lương, bảo hiểm, sa thải, không tôn trọng điều khoản nào đó trong hợp đồng lao động...

Toà lao động giải quyết các tranh chấp cá nhân xảy ra giữa người lao động, hoặc người học việc với người thuê lao động, với điều kiện có hợp đồng lao động hoặc hợp đồng học việc (trong trường hợp đặc biệt, giải quyết các tranh chấp tập thể ví dụ như việc thực hiện luật đình công).

Trong khi giải quyết một vụ việc, Tòa lao động bắt buộc phải hoà giải các bên, trong trường hợp thất bại, tòa sẽ đưa ra một bản án.

Toà án lao động xét xử:

- Sơ thẩm đồng thời là chung thẩm đối với các đề nghị ít hơn hoặc bằng 3.720 euros;

- Sơ thẩm các đề nghị trên 3.720 euros, nếu bị kháng án, bản án sẽ được xem xét lại bởi Phân tòa Xã hội của Tòa phúc thẩm.

- Cơ cấu

Toà lao động bao gồm các Thẩm phán không chuyên, được bầu ra từ người lao động và người thuê lao động. Số lượng các thành viên của Toà lao động đại diện cho mỗi bên ngang bằng nhau. Khi xét xử một vụ việc các thành viên là người lao động và người thuê lao động trong Hội đồng xét xử là bình đẳng với nhau.

Tuy nhiên, trong trường hợp số phiếu ngang nhau, Toà lao động sẽ phải họp một phiên mới dưới sự chủ tọa của một Thẩm phán Toà sơ thẩm thẩm quyền hẹp, gọi là Thẩm phán phân định. Phiên toà mới này cho phép phân định phải trái giữa các thành viên của Toà lao động.

Mỗi Toà lao động được phân chia thành 5 ban đặc biệt trong các lĩnh vực công việc chính (cán bộ, công nghiệp, thương mại và dịch vụ thương mại, nông nghiệp, các hoạt động khác). Mỗi ban đều bao gồm ít nhất một văn phòng hoà giải và một văn phòng xét xử. Văn phòng hoà giải có hai Thẩm phán, một đại diện cho người lao động và một đại diện cho người thuê lao động. Về lý thuyết, văn phòng xét xử có hai đại diện của người lao động và hai đại diện của người thuê lao động và một Thẩm phán chuyên nghiệp chủ tọa phiên toà trong trường hợp cần có sự phân định phải trái giữa đại diện hai bên. Một tổ chức xét xử tạm ở Toà lao động có thể can thiệp trong trường hợp khẩn cấp để đưa ra các quyết định tạm thời nhưng có thể áp dụng được ngay lập tức.

Toà lao động cũng có một phòng Thư ký bao gồm các Thư ký và nhân viên phòng thư ký.

B. Toà Bảo hiểm xã hội sơ thẩm

Về nguyên tắc, Toà án này được đặt trong Toà án sơ thẩm thẩm quyền hẹp. Có 116 toà trên toàn nước Pháp

- Thẩm quyền

Giải quyết các tranh chấp liên quan đến bảo hiểm xã hội. Toà án này giải quyết các tranh chấp giữa người được bảo hiểm với các quỹ bảo hiểm xã hội sau một xem xét thân thiện tại Ủy ban bảo hiểm xã hội.

Toà có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp liên quan đến việc ràng buộc, tính toán và đóng góp các khoản tiền và các khoản trợ cấp xã hội, việc hoàn trả lại các chi phí về thuốc men...

Tuỳ từng trường hợp mà toà sẽ xét xử sơ thẩm hoặc sơ và chung thẩm.

- Cơ cấu

Toà có một thành phần đặc biệt bao gồm 2 Thẩm phán không chuyên đại diện cho người lao động và người thuê lao động hoặc người lao động tự do, làm việc dưới sự chủ tọa của một Thẩm phán Toà án Sơ thẩm thẩm quyền hẹp

(Chánh án Tòa Sơ thẩm thẩm quyền hẹp hoặc một Thẩm phán được uỷ nhiệm).

Các Thẩm phán không chuyên này được chỉ định bởi Chánh án Tòa án Sơ thẩm thẩm quyền hẹp.

C. Tòa Thương mại

Hiện nay ở Pháp có 191 Tòa Thương mại

- Thẩm quyền

Giải quyết các tranh chấp giữa các thương gia.

Toà án Thương mại giải quyết, trong lĩnh vực chung, các tranh chấp giữa các thương gia, hoặc giữa thương gia với tổ chức thương mại trong việc thực hiện hành vi thương mại, ví dụ:

- Các tranh chấp giữa các xí nghiệp, kể cả theo luật chứng khoán và tài chính, theo luật của Cộng đồng châu Âu và luật quốc gia trong lĩnh vực thương mại và cạnh tranh;

- Các tranh chấp liên quan đến hoạt động thương mại giữa các cá nhân;

- Các tranh chấp liên quan đến hối phiếu;

- Các tranh chấp giữa các cá nhân với các thương gia hoặc tổ chức thương mại trong việc thực hiện hành vi thương mại;

- Tranh chấp giữa các thương nhân trong cùng một tổ chức thương mại;

- Phá sản tổ chức thương mại và thủ công: sự ngăn ngừa, cải tạo và giải thể.

Phòng Thư ký của Tòa án đảm bảo các hoạt động chuyên biệt và đa dạng: bảo quản các văn bản, tổng đặt bản sao các quyết định của Tòa án để đảm bảo cho nó được thi hành...

Toà án Thương mại ra các quyết định sơ và chung thẩm (không kháng án) hoặc sơ thẩm tùy theo tầm quan trọng của vụ việc.

- Cơ cấu

Toà Thương mại bao gồm các Thẩm phán được bầu cử, đó là các Thẩm phán không chuyên. Họ là các thương gia tình nguyện được bầu cử ra trong số các thương gia để đảm đương chức vụ trong thời gian từ 2 đến 4 năm.

Toà Thương mại có 1 Chánh án, 1 Phó Chánh án và số lượng thay đổi các Chánh án của các phân toà và các Thẩm phán không chuyên.

Viện công tố đại diện cho quyền lực công trước Tòa Thương mại. Việc có mặt của Viện Công tố là bắt buộc trong trường hợp phá sản doanh nghiệp (cải tạo doanh nghiệp và giải thể doanh nghiệp), và trong một vài trường hợp khác.

Thành phần Hội đồng xét xử phải có ít nhất 3 Thẩm phán được bầu và tùy tình hình mà sẽ có Chánh án ở trong thành phần Hội đồng xét xử hay không.

D. Tòa sơ thẩm giải quyết các tranh chấp về thuê mượn đất nông nghiệp

- Thẩm quyền

Giải quyết các tranh chấp liên quan đến khai thác nông nghiệp. Tòa án này giải quyết tranh chấp giữa người chủ đất với người khai thác đất. Ví dụ, một tranh chấp về sự tồn tại của một hợp đồng nông nghiệp, số tiền để thuê đất hoặc thời hạn thuê đất.

Tùy vào quy mô của tranh chấp mà tòa sẽ xử sơ thẩm hoặc sơ và chung thẩm.

- Cơ cấu

Toà này thuộc Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp. Chủ tọa phiên toà là Thẩm phán của Toà Sơ thẩm thẩm quyền hẹp, có 4 Thẩm phán không chuyên được bầu ra: 2 người là đại diện cho người cho thuê và 2 người là đại diện cho người đi thuê.

- Tòa án vị thành niên

Có một hệ thống tài phán đặc biệt để xét xử trẻ vị thành niên phạm tội hoặc bảo vệ trẻ vị thành niên trong tình trạng nguy hiểm (bị ngược đãi, bỏ nhà ra đi, không có bố mẹ, mại dâm...), được giúp đỡ bởi các tổ chức bảo trợ tư pháp giành cho trẻ em.

A. Thẩm phán về trẻ em

Là Thẩm phán chuyên nghiệp, chuyên môn của Tòa Sơ thẩm thẩm quyền hẹp. Thẩm phán về trẻ em có thể xem xét các vụ việc của trẻ vị thành niên, và tùy tình hình xét xử trẻ vị thành niên bị truy tố vì các vi phạm không nghiêm trọng.

Bên cạnh vai trò trấn áp, Thẩm phán về trẻ em có thẩm quyền bảo vệ các trẻ em trong tình trạng nguy hiểm. Thẩm phán có thể dùng các biện pháp hỗ trợ về giáo dục để bảo đảm việc bảo vệ trẻ em và chỉ định các tổ chức có trách nhiệm giúp đỡ trẻ em vượt qua khó khăn nếu thấy cần thiết, Thẩm phán có thể quyết định một sự chuyển chỗ ở (đứa trẻ được gửi cho một người đáng tin cậy, một tổ chức, một trung tâm hoặc một gia đình đón tiếp thuộc các Tổ chức Bảo trợ tư pháp giành cho trẻ em, hoặc các tổ chức liên quan hoặc các cơ quan của tỉnh về giúp đỡ xã hội giành cho trẻ em).

B. Tòa án vị thành niên

Cơ quan tài phán này xét xử các trẻ vị thành niên bị truy tố về các tội:

- Vi phạm vi cảnh loại thứ năm (bạo lực nhẹ, bị thương nhẹ...);
- Các khinh tội (trộm cắp, bạo lực nặng...);

- Các trọng tội được thực hiện bởi trẻ em dưới 16 tuổi kể từ ngày vi phạm.

Trong trường hợp phạm tội, Tòa án Trẻ em có thể đưa ra các quyết định mang tính giáo dục hoặc tuyên bố hình phạt với trẻ em trên 13 tuổi (giám giữ, bồi thường thiệt hại, phạt tiền hoặc phạt lao động công ích...).

Một Thẩm phán về trẻ em sẽ chủ tọa phiên tòa xét xử cùng hai Thẩm phán không chuyên và một thư ký. Đại diện của Viện Công tố trước tòa sẽ là một Công tố viên có chuyên môn về các vụ việc của trẻ vị thành niên.

Hoạt động của Tòa án dựa trên các nguyên tắc sau:

- Xét xử không công khai;
- Cấm việc tường thuật trên báo;
- Bản án có thể được công bố mà không cần ghi tên trẻ vị thành niên phạm tội;
- Sự có mặt của luật sư là bắt buộc;
- Các nhà giáo dục theo dõi đứa trẻ có thể được tham dự.

Có 145 Tòa án trẻ em ở trên toàn nước Pháp.

C. Tòa Đại hình vị thành niên

Toà Đại hình vị thành niên xét xử các trẻ vị thành niên trên 16 tuổi bị truy tố vì thực hiện các trọng tội. Tòa bao gồm: Ba Thẩm phán chuyên nghiệp (một Chánh án của một phân tòa hoặc một Thẩm phán của Tòa phúc thẩm chủ tọa phiên tòa, hai Hội thẩm là Thẩm phán đặc trách vị thành niên), Đoàn bồi thẩm với 9 thành viên như Tòa Đại hình bình thường.

D. Cấp xét xử phúc thẩm

Có 33 Tòa phúc thẩm trên toàn nước Pháp (trong đó có 5 tòa ở hải ngoại). Mỗi tòa đều có thẩm quyền trên nhiều lĩnh vực (trung bình là từ 2 đến 4 lĩnh vực)

- Thẩm quyền

Kiểm tra lại các vụ việc đã được xử ở cấp sơ thẩm trong các lĩnh vực dân sự, thương mại, xã hội hoặc hình sự.

Toà sẽ kiểm tra lại quyết định của các Tòa sau:

- Tòa Sơ thẩm thẩm quyền hẹp đối với các vụ mà số tiền tranh chấp trên 3.800 euros;
- Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng;
- Tòa Thương mại;
- Tòa Lao động sơ thẩm với các vụ có số tiền tranh chấp trên 3.720 euros;
- Tòa Sơ thẩm giải quyết các tranh chấp về thuê mướn đất nông nghiệp;
- Tòa Bảo hiểm xã hội sơ thẩm;
- Tòa vi cảnh (có thẩm quyền với loại phạt vi cảnh thứ năm);

- Tòa Tiểu hình;
- Dự thẩm.

Trường hợp ngoại lệ: Việc kháng án các quyết định của Tòa Đại hình được xử bởi một tòa Đại hình khác (Luật 15/06/2000 về tăng cường nguyên tắc suy đoán vô tội và quyền của nạn nhân, được sửa đổi bổ sung bằng luật ngày 04/03/2002).

Toà phúc thẩm thực hiện việc kiểm tra về pháp luật và nội dung vụ việc các bản án của tòa cấp dưới được chuyển lên. Nó có thể hoặc là khẳng định lại quyết định của Tòa sơ thẩm, hoặc là huỷ và sửa đổi một phần hoặc toàn bộ quyết định của tòa sơ thẩm (trong trường hợp này Tòa sẽ xét xử lại về nội dung).

Các quyết định của Tòa phúc thẩm có thể bị kháng án theo phương thức “phá án” ở Tòa Phá án.

- Cơ cấu

Toà phúc thẩm chỉ bao gồm các Thẩm phán chuyên nghiệp: một Chánh án chung, các Chánh án của các phân tòa và các Thẩm phán.

Mỗi Tòa phúc thẩm đều có các phân tòa đặc biệt trong lĩnh vực dân sự, thương mại, xã hội và hình sự. Mỗi phân tòa có 3 Thẩm phán chuyên nghiệp: Một Chánh án và hai Thẩm phán. Tuy nhiên, với các vụ việc được xét xử theo phương thức trọng thể (việc xét xử lại vụ án do Tòa Phá án chuyển về) thì bản án phải được quyết định bởi năm Thẩm phán.

Trong phiên Tòa phúc thẩm, đại diện của Viện Công tố là một công tố viên: Viện trưởng Viện Công tố, một trong các Phó Viện trưởng Viện Công tố hoặc các công tố viên.

E. Tòa Phá án

- Thẩm quyền

Là cấp xét xử cao nhất trong hệ thống tài phán tư pháp (nhưng không phải là cấp xét xử thứ ba), có trụ sở ở Paris và thực hiện thẩm quyền xét xử trên toàn lãnh thổ nước Pháp. Chức năng của Tòa Phá án không phải là xét xử con người mà là xét xử các bản án của Tòa phúc thẩm. Tòa Phá án sẽ kiểm tra xem các Thẩm phán có vận dụng đúng pháp luật trong khi xét xử hay không.

Toà phá án xem xét sự kháng án theo thủ tục “phá án” được thực hiện bởi người là đối tượng quyết định của Tòa án hoặc bởi Viện Công tố.

Có bốn căn cứ cho việc kháng án theo trình tự “phá án”. Đó là:

- Hội đồng xét xử đã được thành lập không đúng pháp luật;
- Tòa án đã xét xử không có thẩm quyền hay vượt quá thẩm quyền;
- Không tôn trọng các thủ tục tố tụng;
- Vi phạm Luật hình sự. Đây là trường hợp phổ biến nhất.

Nếu Tòa Phá án đánh giá rằng các quyết định bị kiện không phù hợp với pháp luật thì nó sẽ “phá” các quyết định đó và vụ án sẽ được gửi trả về để xét xử lại. Ngược lại, Tòa án sẽ bác bỏ sự kháng án, việc làm đó tương đương với việc công nhận quyết định mà đang được tranh cãi.

- Cơ cấu

Toà Phá án được chia thành các phân toà, mỗi phân toà có các Thẩm phán xét xử chuyên nghiệp, một Chánh án và các cố vấn. Các phân toà này là: Ba phân toà dân sự, một phân toà thương mại và tài chính, một phân toà lao động và một phân toà hình sự.

Đại diện của Viện công tố tại toà là Viện trưởng Viện Công tố và các Phó Viện trưởng Viện công tố bên cạnh Tòa Phá án.

2.4. Tòa phân định thẩm quyền

Pháp có hai hệ thống xét xử hành chính và tư pháp, hai hệ thống này đôi khi có sự tranh chấp về thẩm quyền xét xử. Để giải quyết vấn đề tranh chấp thẩm quyền và tránh tình trạng từ chối xét xử, một cấp xét xử cao hơn đã ra đời, đó là Tòa Phân định thẩm quyền.

Toà phân định thẩm quyền giải quyết các tranh chấp về thẩm quyền giữa các cấp xét xử hành chính có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động hành chính và các cấp xét xử tư pháp có trách nhiệm giải quyết các vụ án dân sự và hình sự.

Toà phân định thẩm quyền ra tuyên bố:

- Trong khi một cấp xét xử hành chính và một cấp xét xử tư pháp cùng muốn xét xử một vụ việc (tranh chấp tích cực);

- Trong khi một cấp xét xử hành chính và một cấp xét xử tư pháp cùng tuyên bố là không có thẩm quyền và từ chối xét xử vụ việc (tranh chấp tiêu cực).

Toà phân định thẩm quyền cũng tuyên bố trong khi các toà của hệ thống xét xử hành chính và tư pháp cùng đưa ra quyết định trái ngược nhau về một vụ việc.

Toà phân định thẩm quyền có tám Thẩm phán:

- Ba Thẩm phán được bổ nhiệm bởi Tham chính viện;
- Ba Thẩm phán được bổ nhiệm bởi Tòa phá án;
- Hai Thẩm phán được bổ nhiệm bởi sáu Thẩm phán khác, cũng như là hai Thẩm phán dự khuyết.

Các thành viên của Tòa phân định thẩm quyền được bổ nhiệm trong 3 năm.

Bộ trưởng Bộ Tư pháp chủ tọa phiên toà.

Trung bình, Tòa Phân định thẩm quyền giải quyết 50 vụ mỗi năm. Tòa được trang bị vai trò của người phân phối thẩm quyền giữa hai cấp xét xử. Trong trường hợp này, tòa chỉ định cơ quan tài phán có thẩm quyền xét xử vụ án. Đồng thời, Tòa cũng có vai trò xét xử nội dung vụ án nếu nó nhận được hai quyết định trái ngược nhau của 2 hệ thống xét xử.

Mặc dù tự hào về quyền tối cao của mình với hai hệ thống xét xử, về thành phần cấu tạo có danh tiếng, về việc đưa ra các quyết định nhanh chóng và hợp lý, Tòa Phân định thẩm quyền vẫn chỉ là một cấp xét xử biến dạng và tạm thời, và cũng là một mô hình xét xử khá hiếm hoi trên thế giới.

2.5. Các Tòa đặc biệt

a. Các Tòa án chính trị

Đây là các Tòa án được thành lập toàn bộ hay một phần từ các thành viên của Nghị viện. Thực tế, truyền thống Hiến pháp của Pháp muốn rằng các trách nhiệm về hình sự của các thành viên cơ quan hành pháp phải được xét xử bởi một cơ quan tài phán đặc biệt, có bản chất chính trị.

Hiến pháp năm 1958 đã dự kiến về trách nhiệm hình sự của Tổng thống và các thành viên của Chính phủ. Các vấn đề về trách nhiệm hình sự của Bộ trưởng đối với các lỗi phạm phải trong khi thực hiện công vụ thuộc thẩm quyền của Tòa án Công lý nước Cộng hoà, trong khi trách nhiệm hình sự của Tổng thống thuộc thẩm quyền của Tối cao Pháp viện.

- Tòa án Tư pháp nước Cộng hoà

Toà án được thành lập bởi luật ngày 27 tháng 7 năm 1993. Đây là cấp xét xử đặc biệt mang tính chính trị, có trách nhiệm xét xử các Bộ trưởng và các thành viên của Chính phủ về các hoạt động trong khi thực hiện công vụ. Việc xét xử sẽ buộc cho người bị xét xử các trách nhiệm về hình sự.

Tất cả những ai cho rằng có một trọng tội hay khinh tội được thực hiện bởi một thành viên của Chính phủ khi thực hiện công vụ đều có quyền đưa đơn kiện đến Ủy ban khiếu nại. Ủy ban này bao gồm ba Thẩm phán xét xử của Tòa Phá án, hai cố vấn Tham chính viện, hai Hội thẩm sư của Tòa Kiểm toán được chỉ định hoạt động trong 5 năm. Hội đồng sẽ xem xét các khiếu kiện và phân loại chúng rồi chuyển vụ việc đến Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh Tòa Phá án để đưa vụ việc ra Tòa Tư pháp.

Viện Công tố bên cạnh Tòa Tư pháp thực hiện nhiệm vụ bởi Viện trưởng Viện Công tố bên cạnh tòa phá án, được giúp việc bởi Viện Phó Viện Công tố hoặc các Công tố viên được chỉ định bởi Viện trưởng.

Nếu vụ việc được đưa ra toà, Ban Dự thẩm của Toà bao gồm ba Thẩm phán xét xử chính và ba Thẩm phán dự khuyết sẽ xem xét vụ việc. Chủ tịch Ban là một trong ba Thẩm phán chính. Những người này làm việc theo nhiệm kỳ là 3 năm.

Sau khi nghị án, Toà Tư pháp phán định về tội lỗi của người bị buộc tội. Toà bỏ phiếu riêng rẽ về mỗi bị cáo và về mỗi sự buộc tội. Bỏ phiếu bằng phiếu bầu kín với đa số tuyệt đối.

Nếu bị cáo bị tuyên là có tội thì việc bỏ phiếu sẽ được tiếp tục để chọn hình phạt. Tuy nhiên, sau hai vòng bỏ phiếu, nếu không hình phạt nào nhận được đa số phiếu thì hình phạt nặng nhất được đề nghị sẽ được bỏ ra ở vòng bỏ phiếu tiếp theo, cứ thực hiện như thế cho đến khi nhận được một hình phạt có đa số phiếu tuyệt đối của người bỏ phiếu.

Toà Tư pháp nước Cộng hoà có 15 Thẩm phán, trong đó 12 người là Thẩm phán nghị sĩ và 3 người là Thẩm phán xét xử. Chánh án của Toà sẽ được chọn lựa bởi Toà Phá án.

Các Thẩm phán nghị sĩ của toà được bầu bằng sự bỏ phiếu đa số. Sự bầu cử là bí mật. Không một người nào được trúng cử nếu không nhận được đa số tuyệt đối các phiếu bầu. Đối với mỗi Thẩm phán sẽ có một Thẩm phán dự khuyết được bầu trong cùng các điều kiện. Các Thẩm phán nghị sĩ hoạt động theo nhiệm kỳ của Viện mà ông ta thuộc vào.

Các Thẩm phán xét xử được bầu trong thời hạn 3 năm trong số các Thẩm phán xét xử của toà Phá án. Một trong số họ sẽ được chỉ định làm Chánh án toà. Đối với mỗi Thẩm phán sẽ có một Thẩm phán dự khuyết được bầu trong cùng các điều kiện.

Sau khi trúng cử, các Thẩm phán nghị sĩ sẽ phải tuyên thệ trước Viện đã bầu họ.

Lãnh đạo Thư ký Toà Phá án là Thư ký của Toà Tư pháp.

Trong một vài điều kiện được quy định trong Bộ luật tố tụng hình sự thì bản án của Toà Tư pháp có thể bị kháng án theo con đường phá án trước hội nghị toàn thể của Toà Phá án. Toà Phá án có thời hạn giải quyết trong 3 tháng.

Nếu toà Phá án huỷ bỏ bản án của Toà Tư pháp, nó sẽ gửi trả vụ việc cho Toà Tư pháp để các Thẩm phán khác xử lại.

- Pháp viện Tối cao

Cho đến khi cải cách Hiến pháp dẫn đến việc ra đời Toà án tư pháp của nước Cộng hoà, Pháp viện Tối cao ngoài việc là toà có thẩm quyền xét xử Tổng thống trong trường hợp phạm tội “phản quốc”, thì còn là toà có thẩm quyền xét xử các thành viên của Chính phủ nếu can phạm trọng tội và khinh tội

trong khi thi hành công vụ (Điều 68 Hiến pháp). Pháp viện tối cao không bị xoá bỏ bởi việc sửa đổi Hiến pháp nhưng thẩm quyền của nó bị hạn chế chỉ trong việc xét xử Tổng thống mà thôi. Tuy nhiên, không có văn bản luật nào định nghĩa tội “phản bội tổ quốc”.

Theo Luật Tổ chức ngày 02/01/1959, Pháp viện tối cao có 24 Thẩm phán chính thức và 12 Thẩm phán dự khuyết. Một nửa số Thẩm phán được bầu bởi Hạ viện sau mỗi lần bầu cử Hạ viện bằng hình thức bỏ phiếu kín và kết quả tính theo đa số tuyệt đối. Một nửa số Thẩm phán còn lại được bầu bởi Thượng viện trong cùng một điều kiện sau mỗi lần đổi mới từng phần. Các Thẩm phán của Tòa sẽ bầu Chánh án.

b. Tòa án quân sự

Có hai loại Tòa án quân sự: Tòa án quân sự lập ra trong thời bình và Tòa án quân sự lập ra trong thời chiến⁽⁴⁾.

Trong thời bình, vai trò của Tòa án quân sự bị hạn chế rất nhiều. Bởi vì trong thời gian này, hành vi phạm pháp do quân nhân mắc phải thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án hình sự thông thường, dù đó là hành vi phạm pháp hoàn toàn mang tính chất quân sự (không tuân lệnh) hay là vi phạm thông thường khác. Có các phân toà chuyên biệt trong Tòa Sơ thẩm thẩm quyền rộng và Tòa Đại hình thuộc phạm vi thẩm quyền của Tòa phúc thẩm chuyên xét xử các tội phạm quân nhân. Tòa Đại hình về quân sự có cơ cấu đặc biệt là không có Đoàn bồi thẩm mà chỉ có một Chánh án và sáu Thẩm phán, tất cả đều là các Thẩm phán chuyên nghiệp, điều này để đảm bảo tính chất bí mật quân sự.

Ngoài nguyên tắc thẩm quyền chung của các cơ quan xét xử hình sự thông thường, còn có ba ngoại lệ.

- Thứ nhất, có thể thiết lập các Tòa án quân sự bên cạnh các lực lượng vũ trang Pháp đóng ngoài lãnh thổ Pháp.

- Thứ hai, ở Paris có một Tòa án quân sự dành riêng cho các lực lượng vũ trang. Tòa án này có thẩm quyền xét xử các binh sĩ Pháp phạm tội ở nước ngoài chỉ khi có những Hiệp định hợp tác trao thẩm quyền xét xử cho cơ quan tài phán của Pháp. Vấn đề này chủ yếu liên quan đến các binh sĩ Pháp ở châu Phi.

- Thứ ba, các ngoại lệ liên quan đến tình huống đặc biệt trong trường hợp khẩn cấp hoặc những trường hợp giới nghiêm, Chính phủ có thể ban hành các Nghị định thành lập các Tòa án quân sự khu vực trên lãnh thổ Pháp.

⁽⁴⁾ Xem “*Tổ tụng hình sự và vai trò của Viện Công tố trong tố tụng hình sự*”, Nxb Chính trị quốc gia, năm 1997.

Trong thời chiến, có thể thành lập các Tòa án quân sự khu vực để thay thế cho Tòa án quân sự có thẩm quyền chung.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết về vai trò, vị trí của Tòa án trong Nhà nước pháp quyền Cộng hoà Pháp.*
- 2. Nêu và phân tích những đặc điểm của hệ thống Tòa án Pháp.*
- 3. Trình bày hiểu biết về Hội đồng Bảo hiến ở Cộng hoà Pháp.*
- 4. Nêu và phân tích hệ thống Tòa án tư pháp ở Cộng hoà Pháp.*

CHƯƠNG XVIII

HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỘNG HOÀ LIÊN BANG ĐỨC

Theo thể chế Hiến pháp, hệ thống các cơ quan xét xử (adjudication) ở Cộng hòa liên bang Đức được coi là nhánh quyền lực thứ ba với chức năng là áp dụng pháp luật để giải quyết các tranh chấp pháp lý, thực hiện các đảm bảo pháp luật và ngăn ngừa mọi vi phạm pháp luật. Theo nghĩa đó, hệ thống các cơ quan xét xử cũng được liệt vào nhóm các cơ quan tư pháp (administration of justice).

1. SỰ ĐỘC LẬP CỦA HỆ THỐNG TÒA ÁN

Trong một Nhà nước pháp quyền dân chủ, quyền tư pháp (xét xử) độc lập của các cơ quan Tòa án được đảm bảo và tuân thủ triệt để. Việc tổ chức thực hiện quyền lực tư pháp này được tiến hành trong sự độc lập và biệt lập với các nhánh quyền lực lập pháp và hành pháp. Điều đó có nghĩa là, các nghị sĩ và công chức hành pháp không được phép can thiệp vào hoạt động nghiệp vụ của Tòa án. Ngược lại, về nguyên tắc, các cơ quan Tòa án cũng không được thực hiện các hoạt động hành chính (hành pháp). Tuy nhiên, ngoài chức năng xét xử, các cơ quan Tòa án cũng chịu sự tác động của các hoạt động hành pháp thông qua các hoạt động hành chính (hành chính tư pháp) như công tác nhân sự, cơ sở vật chất, tài chính... của Tòa án. Theo truyền thống, các Tòa án của Đức cũng thực hiện một số hoạt động mang tính hành chính như đăng ký nhà đất, đăng ký kinh doanh, hiệp hội.

Các hoạt động xét xử được tiến hành bởi các hội đồng xét xử bao gồm các Thẩm phán, được bổ nhiệm suốt đời, và các Hội thẩm hay Thẩm phán danh dự. Trong quá trình xét xử các Thẩm phán cũng như Hội thẩm không chịu sự chi phối của bất kỳ một sức ép hay chỉ thị nào mà chỉ phải tuân theo pháp luật (độc lập về nghiệp vụ). Nguyên tắc này thể hiện sự khác biệt căn bản so với trong hệ thống hành pháp mà ở đó, luôn áp dụng nguyên tắc phục tùng. Sự độc lập của Tòa án, mà đặc biệt là của Thẩm phán còn được tăng cường ở

chỗ, nếu không có ý kiến chấp thuận của Thẩm phán thì về nguyên tắc, họ không thể bị luân chuyển hay điều động đi nơi khác (độc lập về nhân sự).

Cũng nhằm thể hiện sự độc lập của Tòa án, pháp luật Cộng hòa liên bang Đức còn trao cho các Thẩm phán có quyền xem xét về hiệu lực của một đạo luật hay một quy phạm trong trường hợp cụ thể (quyền kiểm tra quy phạm của thẩm phán). Ở cấp cao nhất, Tòa án Hiến pháp có thể tuyên bố về tính vi hiến của các văn bản pháp luật mà theo đó, cả văn bản pháp luật sẽ không có hiệu lực.

2. CÁC CẤP XÉT XỬ

Hệ thống tổ chức các cơ quan Tòa án ở Đức cũng được tổ chức theo cấp xét xử. Theo các quy định của pháp luật, mỗi một Tòa án đều có thẩm quyền nhất định về loại vụ việc và theo từng địa hạt cụ thể. Khác với Việt Nam, hệ thống Tòa án ở Đức được tổ chức không hoàn toàn song hành với các đơn vị hành chính. Điều đó có nghĩa là, thẩm quyền lãnh thổ của mỗi cơ quan Tòa án không trùng lập với từng địa hạt quản lý hành chính. Vì vậy, số lượng các cơ quan Tòa án cũng không trùng với số lượng của các đơn vị hành chính, chính quyền.

Cộng hòa liên bang Đức cũng thực hiện hệ thống xét xử theo hai cấp: sơ thẩm và phúc thẩm. Tại hai cấp xét xử này, Tòa án có quyền xem xét và quyết định về phương diện nội dung và về tính pháp lý của vụ việc. Khi xét xử phúc thẩm, Tòa án phúc thẩm có thể sửa đổi bản án của Tòa án sơ thẩm và thậm chí có thể trả lại vụ án cho Tòa án này để xem xét quyết định lại. Trong khi đó, tại trình tự đặc biệt là xử giám sát (Revision), Tòa án có thẩm quyền không được xem xét và quyết định về nội dung của vụ án mà chỉ xem xét khía cạnh pháp lý của vụ án. Cần nói thêm là, để các Tòa án cấp cao, đặc biệt là toà Liên bang tập trung và việc hướng dẫn và đảm bảo tính thống nhất trong hoạt động áp dụng pháp luật của các Tòa án, pháp luật đã tạo ra một "bộ lọc" rất chặt chẽ để cơ quan Tòa án cấp cao này không phải sa đà vào các hoạt động xét xử trực tiếp. Về nguyên tắc, Tòa án (Tối cao) Liên bang chỉ thụ lý các vụ việc khi:

- Nội dung vụ việc có ý nghĩa lớn trong đời sống pháp lý,
- Các Tòa án cấp dưới đã có những quan điểm khác nhau trong việc áp dụng pháp luật,
- Vụ việc này đã được toà cấp dưới (phúc thẩm) xem xét và cho phép vụ việc có thể được xem lại bằng trình tự xử giám sát.

Là một quốc gia liên bang và hệ thống các cơ quan xét xử lại được tổ chức thành nhiều hệ thống khác nhau (không đồng nhất), nên việc phát hiện các cơ quan xét xử theo hai cấp ở Cộng hòa liên bang Đức cũng rất phức tạp.

Điều đặc biệt trước tiên là, như đã trình bày trên đây, các cơ quan Tòa án ở Cộng hòa liên bang Đức không tổ chức theo địa giới hành chính và cấp hành chính. Trong khi Liên bang có hệ thống Tòa án Liên bang thì các tiểu bang lại có các hệ với hệ thống Tòa án các tiểu bang. Trên cơ sở một mô hình chung song cơ cấu cụ thể và thẩm quyền (lãnh thổ) và số lượng các cơ quan Tòa án (trong cùng một cấp) ở mỗi tiểu bang lại có thể được tổ chức khác nhau.

Mỗi một ngành Tòa án lại có thể tổ chức theo nhiều cấp khác nhau và vì chỉ có hai cấp xét xử và vì tính thống nhất của áp dụng pháp luật (xét xử) nên, hệ thống Tòa án Liên bang không thể biệt lập với Tòa án của các tiểu bang. Vì vậy, việc quy định về thẩm quyền xét xử sơ thẩm và phúc thẩm cũng như xử giám sát được quy định rất phức tạp, cụ thể cho từng loại cơ quan thuộc từng loại ngành Tòa án. Căn cứ vào tính chất và phân loại vụ việc, trên cơ sở quy định của pháp luật, mỗi một cơ quan Tòa án cụ thể của một ngành Tòa án cụ thể có thể đồng thời là Tòa án sơ thẩm và phúc thẩm. Bên cạnh đó, pháp luật của Cộng hòa liên bang Đức cũng cho phép việc xử vượt cấp.

3. CÁC NGÀNH TOÀ ÁN

Phải nói rằng, Cộng hòa liên bang Đức là quốc gia có hệ thống tổ chức Tòa án rất phức tạp và không thuần nhất. Sự phức tạp của hệ thống này là ở chỗ nó được cơ cấu bởi nhiều ngành tồn tại song song và độc lập với nhau, bao gồm:

- Hệ thống Tòa án thường (từ đây phái sinh ngành Tòa án lao động);
- Hệ thống Tòa án hành chính (thực chất là bao gồm ba ngành toà án: Tòa án hành chính chung, Tòa án tài chính và Tòa án xã hội);
- Hệ thống Tòa án công vụ (không là một ngành Tòa án tư pháp riêng rẽ);
- Hệ thống Tòa án Hiến pháp.

Sự không thuần nhất của hệ thống tổ chức này thể hiện ở chỗ, mỗi một trong những "tiểu hệ thống" trên đây lại được tổ chức theo những tiêu chí và nguyên tắc và sắp xếp trên dưới không giống nhau (xem sơ đồ).

3.1. Tài phán thường

Việc các luật gia người Đức gọi hệ thống tài phán này là tài phán Tòa án thường (ordentliche Gerichtsbarkeit) không ám chỉ các hệ thống khác là bất thường. Thực ra đây là loại tài phán truyền thống, xuất hiện trước trong lịch

sử và tồn tại như một hiện tượng chung trong mọi thời đại và tại mọi quốc gia. Cụ thể, tài phán Tòa án thường là loại tài phán mà ở đó, cơ quan Tòa án xét xử và giải quyết các tranh chấp, vụ việc về dân sự và hình sự. Nếu hiểu dân sự theo nghĩa rộng thì trong phương diện này, đối với một số lĩnh vực dân sự đặc biệt, nước Đức lại thiết lập hệ thống Tòa án chuyên trách thí dụ như Tòa án lao động. Bên cạnh đó, với tính cách là một ngạch Tòa án chuyên biệt, nước Đức còn tổ chức loại Tòa án sáng chế, xét xử các vụ việc liên quan đến sở hữu công nghiệp. Tương tự như vậy, trong lĩnh vực hình sự cũng có thêm Tòa án quân sự (Xem: Tòa án công vụ).

Cũng thuộc hoạt động của tài phán Tòa án thường còn có những vụ việc không mang tính tranh chấp (việc dân sự) như những vụ việc liên quan đến đăng ký doanh nghiệp, địa bạ, đồ đạc, thừa kế (tài phán tự nguyện).

Thông suốt từ Tòa án Liên bang đến các cơ qua Tòa án của bang, hệ thống này được tổ chức theo 4 cấp tổ chức. Theo đó có ba cấp tổ chức thuộc quản lý hành chính (tư pháp) của cấp tiểu bang và một cấp của Liên bang. Cấp đầu tiên từ cơ sở giải quyết các vụ việc nhỏ về dân sự, hình sự và theo hình thức tài phán tự nguyện theo trình tự sơ thẩm. Cấp Tòa án này gọi là Tòa án khu vực (Amtgericht). Kế đến là cấp Tòa án tiểu bang (Landgericht). Cấp này xét xử theo trình tự phúc thẩm những vụ việc do Tòa án sơ thẩm đã xử và đồng thời xử sơ thẩm những vụ việc theo thẩm quyền (bao gồm cả các tranh chấp kinh tế). Cấp cao nhất thuộc hệ thống Tòa án của tiểu bang gọi là Tòa án cấp cao tiểu bang (Oberlandesgericht), được cấu tạo bởi các toà phúc thẩm. Đặc biệt, đối với mảng hình sự còn có cả hội đồng xét xử sơ thẩm và giám sát (giám đốc thẩm).

Tại toà thường Liên bang (Bundesgerichtshof), trụ sở tại Karlsruhe, có hai loại hội đồng xét xử là Tòa dân sự và Tòa hình sự. Riêng bên phía toà dân, xuất hiện hai hội đồng xét xử cấp dưới (nhưng với tính cách là Tòa án của Liên bang) về sáng chế. Hai toà hình và toà dân hình thành một hội đồng xét xử hỗn hợp.

3.2. Tài phán hành chính

Tài phán hành chính xem xét và quyết định về những tranh chấp pháp lý hành chính. Như vậy, thực chất của tài phán hành chính là sự kiểm tra bằng Tòa án các hoạt động thuộc nhánh quyền lực Nhà nước thứ hai: quyền lực hành pháp.

Tại Pháp, tài phán hành chính xuất hiện từ đầu thế kỷ XIX với việc thiết lập Conseil d'Etat tại Paris và sau này có bổ sung các Tòa án hành chính tại các Departements. Tại Đức, một dạng tài phán hành chính tồn tại độc lập với

tài phán thường, xuất hiện lần đầu tiên vào năm 1863 tại Bang Baden. Từ đó, mô hình này được thiết lập tại các bang của nước Đức. Tuy nhiên, trong thời gian đầu, Tòa án hành chính chỉ xem xét và phán quyết chỉ về các quyết định hành chính mà được quy định cụ thể là có thể bị xét lại bằng Tòa án.

Sau năm 1945 và đặc biệt từ khi Hiến pháp Cộng hòa liên bang Đức ra đời (1949) thì tài phán hành chính có đối tượng không hạn chế trong việc xem xét các quyết định, được coi là một nguyên tắc hiến định (Điều 19). Như vậy, mọi quyết định hành chính, bất luận là nó được ban hành ở dạng nào và ở cấp nào đều có thể là đối tượng của tài phán hành chính. Tuy nhiên, cũng giống như ở Việt Nam hiện nay, Tòa án hành chính chỉ thụ lý vụ án sau khi vụ việc đã trải qua thủ tục khiếu nại hành chính.

Hệ thống tài phán hành chính ở Cộng hòa liên bang Đức lại được phân thành hai loại: Tài phán hành chính chung và tài phán hành chính đặc biệt. Thuộc tài phán hành chính đặc biệt bao gồm hai loại Tòa án tương ứng với hai ngành quản lý. Đó là tài phán tài chính và tài phán xã hội⁽¹⁾. Những tranh chấp phát sinh trong quá trình quản lý các lĩnh vực còn lại thuộc thẩm quyền của các Tòa án hành chính chung. Trên thực tế, hệ thống tài phán tài chính và tài phán xã hội được thiết lập như những hệ thống độc lập bên cạnh Tòa án lao động.

Hệ thống Tòa án hành chính chung (bao gồm cả Liên bang và tiểu bang) được cấu tạo bởi ba cấp tổ chức. Cấp đầu tiên gọi là Tòa án hành chính (Verwaltungsgericht) - tương đương Tòa án bang trong hệ thống tài phán thường. Cấp tiếp theo, vẫn thuộc hệ thống Tòa án tiểu bang, xử phúc thẩm, là Tòa án hành chính cấp cao tiểu bang (Oberverwaltungsgericht). Tòa án này xét xử theo trình tự phúc thẩm các bản án, quyết định của Tòa án hành chính. Tại cấp Liên bang chỉ có một tòa xét xử. Tòa án hành chính Liên bang có trụ sở tại Berlin.

Tương tự như cách tổ chức của hệ thống Tòa án hành chính là hệ thống các Tòa án xã hội và Tòa án lao động.

Tài phán tài chính và tài phán xã hội với vị trí là các lĩnh vực đặc biệt được tách ra khỏi tài phán hành chính chung. Các Tòa án tài chính và Tòa án tài chính Liên bang, có trụ sở tại Mynchen, xét xử các tranh chấp công quyền trong lĩnh vực quản lý tài chính. Các vấn đề tranh chấp về bảo hiểm xã hội,

⁽¹⁾ Ở Đức người ta nói đến một ngành luật xã hội, bên cạnh luật lao động. Nó có đối tượng là những quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình thực hiện những nhiệm vụ thuộc chính sách xã hội hay an sinh xã hội. Tòa án xã hội giải quyết những tranh chấp phát sinh trong lĩnh vực này.

bảo hiểm thất nghiệp, pháp luật về chữa bệnh theo bảo hiểm, chính sách đối với nạn nhân chiến tranh và về pháp luật về tiền cho trẻ em được giải quyết tại Tòa án xã hội, Tòa án xã hội bang và Tòa án xã hội Liên bang, trụ sở tại Kassel.

Toà án lao động có thẩm quyền về giải quyết tranh chấp về tiền lương giữa chủ và thợ cũng như về những vấn đề của quyền tham gia. Hệ thống tài phán lao động bao gồm: Tòa án lao động, Tòa án lao động bang và Tòa án lao động Liên bang là cấp cao nhất đóng ở Kassel.

Riêng hệ thống Tòa án tài chính, giải quyết các tranh chấp về thuế và hải quan, lại chỉ được tổ chức theo hai cấp: cấp đầu tiên thuộc hệ thống Tòa án tiểu bang và cấp thứ hai là Tòa án tài chính Liên bang.

Ngoài ra, tất cả các toà của 6 ngành Tòa án nêu trên (thuộc a. và b.) thiết lập một toà chung gọi là Hội đồng xét xử chung của các Tòa án tối cao Liên bang.

3.3. Tài phán hiến pháp

Toà án Hiến pháp ở Cộng hòa liên bang Đức (bao gồm Tòa án Hiến pháp Liên bang và các Tòa án hiến pháp của các tiểu bang) giải quyết những vấn đề liên quan đến giải thích hiến pháp, về tính hợp hiến của các đạo luật, về tranh chấp thẩm quyền giữa các cơ quan tối cao của Nhà nước, về các vi phạm quyền cơ bản của công dân, về những đơn kiện chống lại Tổng thống, các Bộ trưởng hay Thẩm phán và về những biện pháp khác nhằm bảo vệ trật tự hiến pháp (thí dụ cấm các đảng chính trị, tranh chấp thẩm quyền giữa Liên bang và tiểu bang...).

Tuy nhiên, trọng tâm hoạt động của Tòa án Hiến pháp là:

- Giám sát hoạt động của nhánh quyền lực thứ nhất (lập pháp).
- Bảo vệ quyền cơ bản của công dân.

Toà án Hiến pháp Liên bang bao gồm 2 toà: toà giải quyết khiếu nại Hiến pháp (giải quyết các đơn kiện theo tiêu chí vi phạm quyền cơ bản) và toà kiểm tra pháp luật (xem xét tính hợp hiến của các đạo luật). Mỗi toà có 8 Thẩm phán, 4 Thẩm phán của mỗi toà do Nghị viện và Hội đồng Liên bang bầu ra theo nhiệm kỳ 12 năm nhưng tuổi đời làm việc không quá 68. Thẩm phán không được tái nhiệm. Tòa án Hiến pháp Liên bang có trụ sở ở Karlsruhe là Tòa án cao nhất của Liên bang (Tòa án của các Tòa án), độc lập với tất cả các cơ quan hiến pháp khác. Các quyết định của Tòa Hiến pháp có giá trị bắt buộc đối với các cơ quan Hiến pháp của Liên bang, của các tiểu bang cũng như tất cả các Tòa án và cơ quan Nhà nước. Trong một số trường hợp, các quyết định đó có hiệu lực như Luật.

Điều đáng lưu ý là, cũng là để tạo ra những "bộ lọc" đã nhắc đến trên đây, Toà án Hiến pháp chỉ thụ lý xét xử những vụ việc khi tất cả những hệ thống Toà án trên đây, qua các thẩm cấp và trình tự xét xử vẫn không đem lại kết quả tích cực trong việc bảo vệ trật tự hiến định và các quyền cơ bản của công dân.

3.4. Tài phán công vụ

Ở Việt Nam, khi xử lý kỷ luật các cán bộ Nhà nước, người ta thiết lập các hội đồng kỷ luật hoặc khi chống lại các quyết định của cơ quan liên quan đến mình, các nhân viên Nhà nước sử dụng công cụ khiếu nại, giải quyết đơn thư⁽²⁾. Trong khi đó, để làm việc này, Cộng hòa liên bang Đức cho thiết lập một loạt các hình thức giải quyết bằng Toà án, được gọi chung là Toà án công vụ. Mặc dù không hình thành một hệ thống tổ chức cơ quan Toà án riêng rẽ như Toà án thường, Toà án hành chính... mà chỉ là những bộ phận công tác trong Toà án thường (căn cứ vào những đạo luật riêng rẽ) song khi từng loại công chức (công chức, Thẩm phán, quân nhân) vi phạm nghĩa vụ công vụ, đều có những toà riêng để xét xử (trường hợp nặng nhất là buộc thôi việc).

- Đối với các công chức (hành chính) thì có toà kỷ luật.
- Đối với Thẩm phán thì có Toà Thẩm phán.
- Đối với quân nhân thì có toà quân dịch.

Mặc dù luật có quy định về một loại toà quân sự, xét xử quân nhân phạm tội, song trên thực tế tổ chức, toà này vẫn chưa được thiết lập.

Cũng vì mục tiêu phục vụ lợi ích chung, đối với một số ngành phục vụ đặc biệt như chữa bệnh, luật sư, công chứng⁽³⁾... nước Đức cũng thiết lập những Toà án nghề nghiệp hay danh dự. Theo đó, những người hành nghề tự do, khi vi phạm nghĩa vụ, đạo đức nghề nghiệp cũng bị loại Toà án này xét xử và trong trường hợp nặng có thể bị tước danh hiệu, thu hồi giấy phép hay khai trừ. Những loại Toà án này được ghi nhận theo luật của các tiểu bang và nó không phải là Toà án Nhà nước. Chúng chỉ được hoạt động trong một số điều kiện nhất định. Thí dụ, khi bổ nhiệm Thẩm phán, Toà án (Nhà nước) phải được tham gia, chí ít trong thủ tục phê chuẩn hay, cơ quan quản lý hành chính có thẩm quyền không được can dự vào quá trình xét xử...

⁽²⁾ Như vậy có thể suy diễn là, các quyết định của cơ quan Nhà nước có liên quan đến nhân viên của mình không được coi là quyết định hành chính và vì thế không phải là đối tượng xem xét của Toà án hành chính.

⁽³⁾ Ở Đức, công chứng là một loại nghề tự do (tư nhân).

4. CÁC NGUYÊN TẮC XÉT XỬ

Trong một Nhà nước pháp quyền dân chủ, các hoạt động tố tụng phải tuân theo những nguyên tắc xét xử đặc trưng mang tính tiến bộ và hiện đại. Những nguyên tắc xét xử áp dụng tại Tòa án ở Cộng hòa liên bang Đức vừa được ghi nhận trong Hiến pháp, vừa được rút ra từ các Điều ước quốc tế mà Cộng hòa liên bang Đức tham gia hay công nhận. Đó là Công ước châu Âu về bảo vệ nhân quyền và quyền tự do cơ bản, Tuyên ngôn nhân quyền của Liên hợp quốc.

Trên tinh thần đó, Nhà nước pháp quyền Cộng hòa liên bang Đức tuân thủ triệt để những nguyên tắc tố tụng cơ bản sau đây:

4.1. Nguyên tắc về Thẩm phán theo luật

Theo Hiến pháp của Cộng hòa liên bang Đức và của các tiểu bang và theo pháp luật tố tụng, quyền xét xử của các Thẩm phán không thể bị hạn chế, thay đổi hay ngăn cản. Pháp luật Cộng hòa liên bang Đức cũng nghiêm cấm các Tòa án đặc biệt. Nguyên tắc này được thể hiện rất rõ trong việc ngăn ngừa mọi khả năng can thiệp của các hành vi hành chính tư pháp vào quá trình hoạt động của thẩm phán.

Ở Việt Nam, khi đơn được gửi đến Tòa án, căn cứ vào chuyên môn cụ thể hay tình hình hoạt động của cơ quan mà chánh toà hay chánh án có thể "chủ động" phân công cho các Thẩm phán đảm nhận. Điều này ở Cộng hòa liên bang Đức là không được phép vì người Đức cho rằng, cách làm như vậy sẽ có nguy cơ gây ảnh hưởng đến chất lượng xét xử của Thẩm phán hay đến tính khách quan, hay vô tư của hoạt động xét xử. Thay vào đó, bên cạnh chế định hồi tị và cáo tị, nhiệm vụ xét xử của từng Thẩm phán được dự liệu từ trước thông qua kế hoạch phân công công tác của cơ quan Tòa án. Kế hoạch này được coi như quy chế công vụ, do đoàn chủ tịch của Tòa án thông qua và có giá trị bắt buộc và mọi vi phạm có thể dẫn đến khiếu kiện tại Tòa án Hiến pháp. Để đảm bảo tính vô tư và khách quan trong công tác, người Đức, trong bản kế hoạch này đã phân cho mỗi Thẩm phán một số chữ cái trong bảng chữ cái hệ la tinh. Theo đó, mỗi Thẩm phán đều được xác định và biết trước rằng, bị đơn nào có tên bắt đầu bằng chữ cái do mình phụ trách thì vụ đó nhất định sẽ do mình xét xử. Cũng theo nguyên tắc đó, từng hội đồng xét xử, với những thành viên dự bị cũng như những Hội thẩm của Thẩm phán cũng được ấn định trong bảng kế hoạch công tác nêu trên mà đoàn chủ tịch của Tòa án sẽ ấn định hàng năm. Cách tiến hành hàng năm như vậy cũng là khắc phục được tính

ngẫu nhiên của tên các bị đơn và qua đó tạo được sự tất nhiên để phân công một cách đồng đều nhiệm vụ xét xử của các thẩm phán.

4.2. Đương sự phải được có ý kiến (*audiatur et altera pars*)

Theo nguyên tắc này, để hình thành bản án, Tòa án chỉ có thể căn cứ vào những dữ kiện, chứng cứ mà về những dữ kiện và chứng cứ đã được các bên liên quan có ý kiến của mình về điều đó. Đây cũng là một nguyên tắc hiến định mà khi bị vi phạm, mọi quyết định và bản án của Tòa án sẽ không có hiệu lực. Điều mặc nhiên là, những dữ kiện hay chứng cứ này đã phải là những cơ sở để hình thành nội dung quyết định hay bản án của Tòa án. Việc có ý kiến của các bên có liên quan đến nội dung của các sự kiện hay chứng cứ có thể được thực hiện không chỉ tại phiên xử công khai mà còn bao gồm cả ở giai đoạn chuẩn bị xét xử và chậm nhất là trước khi tòa nghị án. Theo nguyên tắc này, pháp luật tố tụng cũng bắt buộc các Tòa án phải ghi nhận và cân nhắc những ý kiến của các bên liên quan khi nội dung bản án có liên quan đến họ. Thực tiễn xét xử ở các Tòa án của Đức đã cho thấy, tại nhiều vụ án, mặc dù Tòa án có ghi nhận những ý kiến của các đương sự nhưng lại không thực sự coi đó cũng là những cơ sở để xem xét (không đề cập tới) trong quá trình nghị án đã bị coi là vi hiến và bản án đã không có hiệu lực. Khi xác định tính vi hiến này, pháp luật của Đức không cần tính đến yếu tố lỗi của bên cơ quan Tòa án.

Tuy nhiên, Hiến pháp Cộng hòa liên bang Đức cũng cho phép nhà làm luật quy định chi tiết về nguyên tắc này và đặc biệt là qua đó, ghi nhận sự ngoại lệ của nguyên tắc này trong một số trường hợp. Theo đó, việc lấy ý kiến của đương sự có thể tiến hành sau khi hành vi tố tụng đã được tiến hành, nhưng vẫn diễn ra ở cấp xét xử này. Thông thường, những ngoại lệ này được áp dụng trong những trường hợp chống trả (của đương sự) hay trong những tình thế khẩn cấp.

4.3. Nguyên tắc cấm hồi tố (*nulla poena sine lege*)

Nguyên tắc cấm hồi tố không chỉ áp dụng trong các vụ án hình sự và cũng không chỉ trong các hoạt động xét xử. Nguyên tắc này áp dụng cho việc thi hành mọi biện pháp công quyền đối với những hành vi trái pháp luật của các chủ thể pháp luật. Nó bao gồm cả việc áp dụng những biện pháp kỷ luật hành chính, phạt tiền hay các biện pháp khác thuộc trách nhiệm kỷ luật.

Đương nhiên, khi áp dụng mọi biện pháp chế tài, cơ quan ban hành chúng (bao gồm cơ quan Tòa án và các cơ quan Nhà nước khác) phải có căn cứ pháp lý. Pháp luật Cộng hòa liên bang Đức nghiêm cấm việc "sáng tạo" những

chế tài không được pháp luật ghi nhận. Ở Cộng hòa liên bang Đức, được coi là pháp luật không chỉ là các đạo luật mà còn kể cả những Nghị định hợp hiến của Chính phủ hay các quy chế của các cấp chính quyền⁽⁴⁾. Thêm vào đó, cũng giống như ở nhiều quốc gia, pháp luật cũng cấm áp dụng nguyên tắc áp dụng tương tự cũng như áp dụng luật tục làm căn cứ cho việc xét xử các vụ án hình sự hay áp dụng các biện pháp trừng trị khác. Người Đức vẫn nói rằng, có nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật chứ không có nguyên tắc bình đẳng trong vi phạm pháp luật.

Nguyên tắc cấm hồi tố được coi là nguyên tắc tuyệt đối (không có ngoại lệ) mà theo đó, cấm áp dụng hồi tố cho cả việc định danh lẫn định lượng của các chế tài. Khác với nhiều quốc gia, Hiến pháp Cộng hòa liên bang Đức đã xoá bỏ hình phạt tử hình.

4.4. Nguyên tắc cấm hình phạt đúp (ne bis in idem)

Theo nguyên tắc này, không ai có thể vì cùng một hành vi và căn cứ vào Luật hình sự mà có thể bị trừng phạt nhiều lần. Điều đó có nghĩa là không được áp dụng nhiều lần những chế tài hình sự đối với cùng một hành vi phạm tội. Khái niệm cùng một hành vi phạm tội được xem xét và nhìn nhận theo tiêu chí lịch sử, thời gian.

Đáng chú ý là, nguyên tắc này chỉ áp dụng cho việc áp dụng pháp luật hình sự. Điều đó có nghĩa là, bên cạnh phải chịu chỉ một lần trách nhiệm hình sự, bị cáo còn có thể, căn cứ vào những loại pháp luật khác như dân sự, hành chính, công vụ, thương mại..., mà phải gánh chịu thêm những chế tài khác theo pháp luật nội dung và hình thức tương ứng. Mặc dù vậy, đây cũng không phải là những hình phạt bổ xung mà là kết quả hoạt động của các dạng tài phán khác⁽⁵⁾. Điều này thể hiện tính không toàn diện của nguyên tắc cấm.

Bên cạnh những nguyên tắc cơ bản trên đây, các cơ quan Tòa án của Cộng hòa Liên bang Đức còn hoạt động theo những nguyên tắc phổ thông như: Xử công khai, tranh luận trước tòa, khách quan và pháp chế...

⁽⁴⁾ Là một quốc gia liên bang, các tiểu bang ở Cộng hòa liên bang Đức, trên cơ sở chung của Hiến pháp và pháp luật của Liên bang, cũng có thẩm quyền lập pháp, có hiệu lực chung trong lãnh thổ của mình. Bên cạnh đó, các cấp chính quyền tự quản (huyện, xã), trên cơ sở pháp luật chung của Liên bang và của tiểu bang, theo chức năng và thẩm quyền của mình, cũng có thể ban hành các văn bản có giá trị pháp lý.

⁽⁵⁾ Ở Việt Nam, các phiên tòa hình sự vẫn tuyên về phần trách nhiệm dân sự, thương mại của các bị cáo.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày sự độc lập của hệ thống Tòa án ở Cộng hoà Liên bang Đức.*
- 2. Nêu và phân tích các cấp xét xử ở Cộng hoà Liên bang Đức.*
- 3. Trình bày hiểu biết về các ngành Tòa án ở Cộng hoà Liên bang Đức.*
- 4. Nêu và phân tích các nguyên tắc xét xử ở Cộng hoà Liên bang Đức.*

CHƯƠNG XIX

HỆ THỐNG TOÀ ÁN MỸ

1. KHÁI QUÁT CHUNG

Trước khi tuyên bố độc lập trên lãnh thổ của mười ba xứ thuộc địa được hợp nhất lại sau đó thành liên bang và gọi là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ không có bất kỳ một cơ quan xét xử nào có thể được coi với tư cách là cơ quan mẫu mực của Toà án liên bang.

Ở từng bang trong số các bang nói trên quyền lực tư pháp thuộc sự giám sát của vương niệm nước Anh; Hội đồng bí mật (Privy Council) ở Anh quốc xem xét các đơn kháng án đối với các quyết định của các Toà án tối cao ở các xứ thuộc địa, tuy vậy, sự tham gia của Hội đồng bí mật và hoạt động xét xử ở Mỹ, ở những chừng mực đáng kể, là mang tính danh nghĩa, nếu như chúng ta lưu ý đến khoảng cách giữa Luân đôn và miền duyên hải viễn đông và thời gian cho việc gửi các tài liệu xét xử từ các thuộc địa đến Anh quốc và ngược lại.

Các xứ thuộc địa được coi là thuộc quyền lực của Quốc vương với tư cách là các đơn vị chính trị độc lập không có liên quan với nhau, do đó, không có và không thể có bất kỳ một cơ quan xét xử chung nào tồn tại trên lãnh thổ của hai quốc gia trở lên. Ở đây chỉ có một ngoại lệ là chỉ có các Toà án Hải quân vùng được hoạt động trên lãnh thổ của các xứ thuộc địa; Toà án đó được thành lập trên cơ sở sắc lệnh của Vương quốc Anh.

Ở giai đoạn trước khi thông qua “Các điều luật của Liên minh” theo đề nghị của Oa sinh tôn Nghị viện châu lục hoạt động với tư cách là cấp xét xử kháng án đối với các Toà án của các bang cụ thể, nhưng chỉ đối với các vụ án về tính hợp pháp của sự chiếm hữu tài sản (prize cases) và trong sự đồng ý mang tính bắt buộc của các chính quyền có thẩm quyền của bang đối với việc đưa ra đơn kháng án.

Năm 1779, khi đó tất cả các bang, chỉ trừ một bang, đã phê chuẩn “các điều luật của Liên minh”, do đó đã thành lập Toà án kháng án hoạt động

thường xuyên để giải quyết các vụ việc về việc chiếm hữu tài sản (Court of appeals in cases of capture). Trước khi thông qua Hiến pháp Mỹ và thành lập hệ thống Tòa án Liên bang, Nghị viện và Tòa án đó đã trực tiếp xem xét và giải quyết 109 vụ việc. Rất lý thú lưu ý rằng ở một trường hợp đối tượng của sự tranh chấp là vấn đề về thẩm quyền tư pháp đối với một số lãnh thổ phía Tây, ở đó bang Pensilvaniya và Konnektikut đồng thời muốn giành lấy- đó là tranh chấp điển hình giữa hai bang mà sau đó thuộc phạm trù các tranh chấp thuộc thẩm quyền xem xét của cơ quan xét xử Liên bang - Tòa án tối cao Mỹ.

Trong “các điều khoản của Liên minh” được phê chuẩn năm 1781 đã xem xét các dự định đầu tiên trong việc thành lập một hệ thống Tòa án tương tự nào đó bao quát hết các xứ thuộc địa đã được liên kết với nhau. Đó là những dự định rất thận trọng: thẩm quyền của các Tòa án đã được các bang thành lập “được tập hợp vào Nghị viện” đã bị hạn chế hầu như chỉ bằng việc xem xét một cách đặc biệt các vụ việc liên quan đến Hải quân và các tội phạm đã được thực hiện ở biển khơi. Đặc biệt điển hình là, do không tin tưởng đối với bất kỳ các Tòa án nào không phải là các cơ quan của bang, và ngay cả không tin tưởng đối với tính hiện thực của việc thành lập các Tòa án như vậy, Nghị viện đã trực tiếp nhận về mình các chức năng của cơ quan xét xử cao nhất để xem xét các tranh chấp giữa hai hoặc nhiều bang, mà những tranh chấp cơ bản nhất là tranh chấp về các vấn đề và vụ việc gần biên giới liên quan đến việc thừa nhận quyền sở hữu đối với đất đai, khi các thỉnh cầu về quyền sở hữu được đưa ra dựa vào các văn bản luật và các văn bản khác do bang cụ thể thông qua.

Về mặt logic bàn luận, giả định rằng trong quá trình hình thành liên minh chặt chẽ - hình thành liên bang, việc tiến hành xét xử cần được giao cho các Tòa án liên bang, còn hệ thống xét xử có các đặc điểm, chẳng hạn như các Tòa án của Canada hoặc của Úc - với Tòa án hoàn toàn không giống như Tòa án của Anh, nhưng là thống nhất và hoạt động trên toàn bộ lãnh thổ liên bang. Tuy vậy, điều đó đã không diễn ra. Cơ cấu nhà nước mới, cho dù được coi là liên bang, nhưng trong hiện thực nó không phải là như vậy - theo mức độ ít nhất, ở khía cạnh cổ điển của nó. Chính khái niệm Liên bang ở các điều kiện đặc trưng của nước Mỹ có một số đặc điểm đặc thù.

2. PHÂN ĐỊNH THẨM QUYỀN GIỮA TOÀ ÁN LIÊN BANG VÀ CÁC TOÀ ÁN CỦA CÁC BANG

Hiến pháp Mỹ đã đặt nền tảng cho hệ thống Tòa án liên bang hiện nay, cho dù trong chính Hiến pháp cơ cấu đó đã không được ghi nhận. Ở mục 1 Điều III của Hiến pháp Mỹ chỉ ra rằng “quyền lực tư pháp của Hợp chúng quốc Hoa Kỳ

sẽ thuộc một Tòa án tối cao của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ và các Tòa án các cấp dưới đó do Nghị viện thiết lập và hình thành”.

Những người xây dựng Hiến pháp năm 1787 buộc phải cân nhắc sự lo lắng mà các bang phải chịu đối với chính quyền trung ương và sự mong muốn kiên trì của họ trong việc duy trì sự cân bằng giữa các thẩm quyền của liên bang và các quyền của từng bang. Trong các quyền đó, việc thực hiện xét xử là quyền rất quan trọng, mà các bang không thể tự nguyện tước bỏ nó, ngay cả khi nhận thức được sự cần thiết và tuyên bố sự sẵn sàng hy sinh rất nhiều để củng cố liên bang nói chung.

Trong điều kiện đó sự thỏa hiệp là sự đồng ý của các bang đối với việc thành lập Tòa án liên bang và sự đồng ý của liên bang đối với việc tiếp tục duy trì hoạt động của các Tòa án “địa phương” ở lãnh thổ của các bang.

Quá trình thành lập hệ thống Tòa án “kép” ở Mỹ đã diễn ra rất khó khăn. Sự yếu đuối của chính quyền liên bang và cái mới của trật tự đã được thiết lập sau khi thành lập hệ thống các Tòa án liên bang là nguyên nhân làm cho uy tín của Tòa án là rất thấp. Các bang một cách vất vả, một cách miễn cưỡng, và đôi khi tuy rằng có sự chống đối trực tiếp, nhưng đồng ý thừa nhận sự tồn tại về mặt hiện thực quyền lực tư pháp mà theo bản chất của mình không thuộc các bang với tư cách là các chủ thể có chủ quyền.

Có thể giả định rằng, khi xác định các giới hạn thẩm quyền của các Tòa án liên bang và của các Tòa án các bang, những người xây dựng Hiến pháp Mỹ đã xuất phát từ sự cần thiết phân chia các quan hệ pháp luật có thể là đối tượng của việc xét xử của Tòa án thành hai phạm trù: các quyền lực liên bang, trước hết quan tâm đến việc điều chỉnh các quan hệ pháp luật thuộc phạm trù thứ nhất; các quan hệ pháp luật thuộc phạm trù thứ hai mang tính chất địa phương được thể hiện mang tính xác định, và do đó, có thể và cần phải được giải quyết ở các Tòa án địa phương, nếu tranh chấp nảy sinh. Về mặt lý luận, phải chăng tất cả đã là rất đơn giản, nếu như đã thành công trong việc soạn thảo các tiêu chuẩn mang tính thuyết phục và không mang tính hình thức khi giải quyết vấn đề là chính cái gì vẫn thuộc thẩm quyền của một trong hai quyền lực đó.

Trở về với các điều kiện của liên bang Mỹ, có thể đưa ra rất nhiều tình huống khi đó khó mà đưa ra được sự ưa thích hơn cho một trong hai quyền lực tư pháp.

Những vấn đề hàng hải được điều chỉnh bằng các đạo luật liên bang và tương ứng được giải quyết ở các Tòa án liên bang. Nhưng có thể giả định được hay không rằng các chính quyền của bang mất lợi ích một cách tự động đối với

vụ việc khi đòi hỏi phải tịch biên tài sản của người mắc nợ, và chiếc tàu thủy là tài sản?

Các Tòa án liên bang có thẩm quyền tư pháp đặc biệt đối với các vụ án về phá sản. Nhưng cái đó có nghĩa hay không rằng một số quyền được các đạo luật liên bang bảo vệ, trong hiện thực không thể được tranh chấp ở Tòa án của bang chỉ vì dựa vào cơ sở là người nào đó trong số những người tham gia quan hệ pháp luật cụ thể là người phá sản?

Lưu ý đến ý nghĩa chính trị của vấn đề phân định thẩm quyền tư pháp giữa liên bang và các bang, những người xây dựng Hiến pháp Mỹ đã quan tâm đến việc quy định một cách đầy đủ và rõ ràng các ranh giới thẩm quyền của các Tòa án liên bang. Sẽ không khó khăn khi khẳng định rằng chính một trong những nguyên tắc quan trọng nhất của hệ thống Tòa án Mỹ đã được hình thành là: Nghị viện có thể hạn chế thẩm quyền của các Tòa án liên bang, nhưng hoàn toàn không thể mở rộng thẩm quyền vượt quá các giới hạn đã được chỉ ra trong Hiến pháp. Việc mở rộng thẩm quyền của các Tòa án liên bang chỉ có thể được thực hiện bằng việc đưa ra điều bổ sung vào Hiến pháp.

Danh mục các phạm trù vụ việc có thể do các Tòa án liên bang giải quyết được chỉ rõ ở mục 2 Điều III Hiến pháp Mỹ. Để làm sáng tỏ những tiêu chuẩn được Hội nghị lập hiến tuân thủ vào thời đại của mình khi thông qua quyết định về việc lấy một phạm trù các vụ việc nhất định từ thẩm quyền của các Tòa án các bang và tương ứng quy định phạm trù các vụ việc đó thuộc thẩm quyền của các Tòa án liên bang, hợp lý nhất là phân chia những vấn đề được giải quyết ở các Tòa án liên bang thành ba nhóm.

Nhóm thứ nhất bao gồm các tranh chấp mà một trong các bên của các tranh chấp đó trực tiếp là Hợp chủng quốc Hoa kỳ, các tranh chấp giữa một bang và các bang khác, các tranh chấp liên quan đến các đại sứ đặc mệnh toàn quyền của các quốc gia nước ngoài và những người đại diện ngoại giao khác ở Mỹ. Đối với tất cả các vụ việc liên quan đến nhóm này có điểm chung là địa vị pháp lý đặc thù của các bên loại trừ thẩm quyền tư pháp của bang cụ thể, do vậy, việc xem xét, giải quyết vụ việc ở Tòa án liên bang là quyết định có thể và logic duy nhất.

Nhóm thứ hai bao gồm các tranh chấp giữa bang và các công dân của bang khác, giữa các công dân của các bang khác nhau, giữa các công dân của một bang theo lý do về quyền sở hữu đối với đất đai dựa trên đạo luật của bang khác, giữa bang (hoặc công dân của bang) với những người nước ngoài. Tiêu chuẩn cơ bản của việc đưa ra các tranh chấp nói trên vào phạm trù thuộc thẩm quyền của các Tòa án liên bang là quốc tịch của các bên.

Trong những trường hợp nói về những người nước ngoài đều cho thấy rõ ràng là: chế độ pháp lý về việc lưu trú của họ trên lãnh thổ của tất cả các bang cần phải giống nhau và vì mục đích bảo đảm tính thống nhất của thực tiễn xét xử về các vụ việc liên quan đến những người nước ngoài, cho nên việc giải quyết các loại vụ việc đó cần phải được diễn ra ở các Tòa án liên bang.

Nhóm thứ ba, theo mục 2 Điều III Hiến pháp Mỹ bao gồm các vụ việc được giải quyết theo luật và “theo pháp luật của sự công bằng” và được nảy sinh trên cơ sở của chính Hiến pháp Mỹ, của các luật do Nghị viện thông qua, của các công ước quốc tế mà Chính phủ Mỹ ký kết và trong một số trường hợp cần thiết do Nghị viện phê chuẩn, cũng như các vụ việc liên quan đến hàng hải.

Tiêu chí làm cơ sở cho việc xác định thẩm quyền tư pháp của các Tòa án liên bang đối với các vụ việc thuộc nhóm thứ ba là tính chất của nguồn pháp luật điều chỉnh quan hệ pháp luật cụ thể.

Có thể cho rằng, nếu như văn bản quy phạm pháp luật này hay văn bản quy phạm pháp luật khác do chính quyền liên bang có thẩm quyền ban hành, thì do vậy, chính các tranh chấp gắn liền với quan hệ pháp luật do văn bản đó điều chỉnh cần phải được giải quyết ở các Tòa án liên bang.

Chẳng hạn, các vụ án về các tội phạm liên quan với pháp luật về thuế, với việc vi phạm các quy tắc bưu chính viễn thông và hải quan, với việc sử dụng các công viên và các khu bảo tồn chỉ có thể được giải quyết ở các Tòa án liên bang. Hoạt động lập pháp trong các lĩnh vực đó thuộc thẩm quyền của Nghị viện Mỹ.

Thoạt nhìn thì điều đó là logic, nhưng đó chỉ là thoạt nhìn. Nếu như đạo luật được Nghị viện Mỹ thông qua có hiệu lực trên toàn bộ lãnh thổ của nước Mỹ, thì tại sao chính các Tòa án của các bang không thể áp dụng nó để giải quyết vụ án cụ thể và tại sao các tranh chấp nảy sinh từ các quan hệ pháp luật do có việc ban hành đạo luật đó cần phải được giải quyết ở các Tòa án liên bang? Bất luận như thế nào đi nữa cũng không thể có sự trả lời khẳng định đối với vấn đề đó. Sự cần thiết của việc giải quyết ở các Tòa án liên bang các vụ việc do các quy định của các đạo luật liên bang điều chỉnh hoàn toàn không mất đi sự trợ giúp của các cấu trúc pháp lý nào đó, mà được lập luận bằng việc viện dẫn đến văn cảnh của Hiến pháp Mỹ.

Tuy vậy, cái mà hơn hai trăm năm trước đây được coi là tất yếu và hợp lý, thì hiện nay trong có vẻ không hợp thời đại, giống như nhiều cái khác trong tập quán pháp luật Mỹ. Về mặt thực tế không thể tuân thủ một cách nghiêm ngặt nguyên tắc nói trên của việc phân định các thẩm quyền tư pháp

giữa các Tòa án liên bang và các Tòa án của các bang, bởi vì các giới hạn thẩm quyền giữa hai nhánh quyền lực xét xử ở Mỹ là các giới hạn bị xói mòn nào đó.

Theo điều khoản đã nói trên về tính tối cao, các Tòa án của bang thực hiện việc xét xử các vụ việc dân sự nảy sinh không chỉ trên cơ sở của pháp luật bang đó mà còn trên cơ sở pháp luật của liên bang.

Bởi vì, do hiệu lực của mục 1 Điều IV Hiến pháp Mỹ mà các đạo luật của một bang cần phải được sử dụng “bằng sự tôn trọng và tin tưởng đầy đủ” ở lãnh thổ của bang khác, cho nên các Tòa án của bang vượt ra phạm vi pháp luật của bang mà các Tòa án là cơ quan của bang đó và các Tòa án đó áp dụng các đạo luật của các bang khác.

Ở một chừng mực đáng kể tính linh động của ranh giới giữa hai hệ thống Tòa án - hệ thống Tòa án liên bang và hệ thống Tòa án của các bang được giải thích bằng sự tồn tại của cái được gọi là thẩm quyền tư pháp trùng hợp (Concurrent Jurisdiction). Điều đó có nghĩa rằng, tùy thuộc vào sự mong muốn của các bên, trong những điều kiện nhất định vụ việc cụ thể có thể được giải quyết cả ở các Tòa án liên bang lẫn ở các Tòa án của các bang.

Thẩm quyền tư pháp đặc biệt của các Tòa án liên bang chỉ được áp dụng đối với một nhóm vụ việc không lớn là nhóm các vụ việc liên quan đến các vụ việc hàng hải, các sáng chế, phát minh, các đơn kiện đối với Chính phủ liên bang. Trong lĩnh vực tố tụng hình sự thẩm quyền của các Tòa án liên bang được hạn chế ở việc giải quyết các vụ án về các tội phạm mà hình phạt đối với các tội đó do pháp luật liên bang quy định (mua bán ma túy, buôn lậu, trốn thuế, gián điệp và một số tội phạm khác). Trong quan hệ đó các khả năng của Nghị viện là không lớn, bởi vì rất khó, đặc biệt trong điều kiện nước Mỹ hiện nay, làm sáng tỏ được cấu thành tội phạm mới mà trước đây chưa biết đến. Tuy vậy, điều đó cũng có thể xảy ra. Việc bắt cóc người là tội phạm, trách nhiệm hình sự đối với tội phạm đó do các đạo luật của các bang quy định, tuy vậy nếu như hoạt động phạm tội đó vượt ra giới hạn của một bang là lý do để quyền lực tư pháp liên bang tiến hành giải quyết. Do đó, trách nhiệm đối với việc bắt cóc người do pháp luật hình sự Mỹ quy định với việc đa tiếp theo tội phạm đó vào bang khác; vụ án, có lẽ, cần phải được giải quyết ở Tòa án liên bang. Ở đây có thể đưa ra ví dụ điển hình là việc Nghị viện Mỹ thông qua đạo luật quy định trách nhiệm hình sự đối với hành vi ám sát tổng thống Mỹ, cũng như đối với việc tham gia vào âm mưu với mục đích ám sát tổng thống đã được bầu, nhưng chưa nhậm chức.

Tuy vậy, không phải khi nào cũng rõ ràng là đạo luật nào - đạo luật liên bang hay đạo luật của bang cụ thể - cần phải được áp dụng trong trường hợp cụ thể.

Một trong những cơ sở thường gặp trong thực tiễn xét xử của nước Mỹ để đưa vụ việc đến Tòa án liên bang, mà không phải đến Tòa án của bang là việc khẳng định rằng vụ việc đó “nảy sinh trên cơ sở” của Hiến pháp, của đạo luật liên bang hoặc của quy định trong công ước quốc tế. Trong một số trường hợp, khi chính quyền tiến hành tố tụng xét xử được lấy ra từ các luận điểm của Hiến pháp hoặc của đạo luật liên bang, thì tính hợp pháp của việc đưa vụ việc đó đến Tòa án liên bang thì rất rõ ràng.

Tuy vậy, không phải bao giờ quyền đó cũng có thể lấy ra bằng cách như vậy. Hơn nữa, nó có thể và không được đạo luật điều chỉnh quan hệ pháp luật đó quy định, và tuy vậy sẽ có các cơ sở để giải quyết tranh chấp theo lý do quan hệ pháp luật như vậy “nảy sinh trên cơ sở” của Hiến pháp Mỹ hoặc của đạo luật liên bang, và do đó, nó thuộc thẩm quyền của Tòa án liên bang. Điều đó nảy sinh trong các trường hợp, khi cho rằng vụ việc đó đề cập đến vấn đề chung của dân tộc hoặc vấn đề liên bang (Federal question). Chính khái niệm “vấn đề liên bang” là vấn đề không được xác định rõ ràng, bởi vì không có khả năng để phân định một cách rõ ràng giữa cái mà liên bang quan tâm và cái, rõ ràng tính chất không đáng kể của nó mà liên bang bỏ ra khỏi lĩnh vực lợi ích của mình. Cách tiếp cận như vậy đến việc giải quyết vấn đề “phân chia thẩm quyền tư pháp” phải chăng là sai lầm theo nguyên tắc: không phải chính quyền liên bang, như đã nói, để lại cho các bang giải quyết cái không được liên bang chú ý đến, mà ngược lại, khi bảo vệ tính đầy đủ của quyền lực tư pháp, các bang đồng ý thừa nhận thẩm quyền tư pháp của các Tòa án liên bang chỉ trong các giới hạn đã được xác định một cách rõ ràng.

Để làm sáng tỏ thực chất của quyền lực tư pháp của liên bang sự quan tâm đặc biệt là việc phân tích các tình huống, ở đó “vấn đề liên bang” được phát hiện trong quá trình tố tụng nảy sinh ở Tòa án bang và trên cơ sở đạo luật của bang. Điều đó xảy ra ở thời điểm khi đã quá rõ ràng là vụ việc không thể được giải quyết mà thiếu việc hướng đến các quy định (luận điểm) hiến định, đến các đạo luật liên bang hoặc đến văn cảnh của công ước quốc tế và thiếu việc giải thích tương ứng về chúng. Chính ở thời điểm đó vụ án ở ngoài sự phụ thuộc vào tính chất của nó bắt đầu được coi như “được nảy sinh trên cơ sở” của Hiến pháp, của đạo luật liên bang hoặc của luận điểm của công ước quốc tế mà Mỹ tham gia.

Ở dạng khái quát nhất những điều nói trên là các nguyên tắc làm cơ sở cho việc phân định các thẩm quyền tư pháp giữa hai nhánh (hai mức độ) của quyền lực tư pháp ở nước Mỹ. Tòa án tối cao nước Mỹ đóng vai trò rất quan trọng trong việc xác định khái niệm “vấn đề liên bang”. Khi phân tích vị trí

của nó trong hệ thống Tòa án nước Mỹ và trong hoạt động của hệ thống đó một số vấn đề về thẩm quyền của các Tòa án nước Mỹ sẽ được bổ sung thêm.

3. HỆ THỐNG TOÀ ÁN LIÊN BANG

3.1. Các Tòa án khu vực

Lãnh thổ Hợp chủng quốc Hoa Kỳ được chia thành 89 khu vực. Ngoài ra, khu vực Cô-lôm-bia, khu vực kênh đào Pa-na-ma, các hòn đảo Hawaii, Puerto-Rikô và Virgin còn hình thành nên 5 khu vực nữa. Như vậy, Mỹ có tổng cộng 94 khu vực thuộc liên bang. Mỗi bang có ít nhất một Tòa án khu vực. Các bang có số dân đông được chia thành nhiều khu vực (nhiều nhất là 4 khu vực). Số lượng Thẩm phán làm việc tại từng khu vực cũng rất khác nhau: có khu vực chỉ có một Thẩm phán, nhưng cũng có những khu vực chẳng hạn khu vực phía nam của bang Nju Iork có tới 27 Thẩm phán.

Khu vực, đến lượt mình, có thể được chia thành các tiểu khu vực. Về nguyên tắc, Thẩm phán hoạt động tại tiểu khu vực của mình. Tuy nhiên trong những trường hợp mà ở tiểu khu vực khác số án tồn đọng quá nhiều thì, Thẩm phán có thể được điều động tạm thời đến tiểu khu vực đó để xét xử.

Nếu trong khu vực có một số Thẩm phán, thì Thẩm phán có thâm niên công tác lâu nhất sẽ hoạt động với tư cách Thẩm phán trưởng (chief judge). Tuy nhiên, ông ta cũng chỉ được phép giữ chức vụ này đến khi đủ 70 tuổi. Trong trường hợp (rất hiếm hoi nhưng cũng có) khi tất cả các Thẩm phán đều trên 70 tuổi, thì Thẩm phán trưởng là người trẻ tuổi nhất trong số đó.

Các Tòa án khu vực liên bang có thẩm quyền xét xử hầu hết các vụ án dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của liên bang, trừ những vụ án do Tòa án tối cao Mỹ trực tiếp xét xử. Tòa án khu vực liên bang có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án dân sự liên quan đến: 1) hàng hải; 2) phá sản; 3) quyền tác giả và quyền phát minh sáng chế; 4) phạt tiền hoặc tịch thu tài sản; 5) các khiếu kiện đối với lãnh sự và phó lãnh sự nước ngoài; chiếm đoạt bất hợp pháp đất đai.

Trong một số trường hợp, thẩm quyền xét xử của Tòa án khu vực liên bang trùng với thẩm quyền xét xử của Tòa án thuộc bang tức vụ án tùy thuộc vào các tình tiết mà pháp luật quy định, có thể được xét xử tại Tòa án thuộc bang cũng như có thể được xét xử tại Tòa án khu vực liên bang. Về mặt lý luận, vấn đề phân định thẩm quyền xét xử giữa hai nhánh quyền lực tư pháp ở nước Mỹ là tương đối rõ ràng, song trên thực tế vấn đề này hết sức phức tạp và hay bị lãng quên. Việc chuyển vụ án từ Tòa án của bang sang Tòa án khu vực liên bang không phải lúc nào cũng thuận lợi và thường bị mất rất nhiều

thời gian. Sự trùng lặp về thẩm quyền xét xử thường xảy ra trong hai loại án sau đây: Thứ nhất, đó là những tranh chấp có giá trị tranh chấp từ 10.000 đô la trở xuống mà một bên đương sự là Hợp chủng quốc Hoa Kỳ, do vậy các quan hệ pháp luật được điều chỉnh bởi Hiến pháp Mỹ, các đạo luật liên bang và các công ước quốc tế. Trong trường hợp này, mặc dù vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án liên bang cũng cần phải được giải quyết tại Tòa án của bang. Thứ hai, những tranh chấp dân sự giữa công dân Mỹ với công dân của quốc gia khác có giá trị tranh chấp từ 10.000 đô la trở xuống. Cũng như trường hợp thứ nhất, những vụ án này không do Tòa án liên bang xét xử mà phải được xét xử tại Tòa án của bang.

Mục đích mà nhà làm luật Mỹ đặt ra khi quy định chế định “thẩm quyền tư pháp trùng hợp” là giảm bớt gánh nặng giải quyết một số lượng lớn các vụ án dân sự nhỏ nhất cho các Tòa án liên bang, để các Tòa án liên bang tập trung giải quyết những vụ án nghiêm trọng hơn, đảm bảo được tính thống nhất tương đối trong việc áp dụng pháp luật đối với những vụ án mà nhà làm luật cho là quan trọng hơn. Theo quan niệm này thì bị đơn trong những tình huống nhất định được quyền chuyển vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án bang cho Tòa án khu vực liên bang xét xử. Quyền chuyển vụ án được thực hiện khi mà trong vụ án có “vấn đề liên bang” cần được xem xét. Điều này dĩ nhiên sẽ làm cho số lượng các vụ án dân sự mà các Tòa án vùng liên bang phải xét xử, tăng lên một cách đáng kể. Vì vậy, những vụ án dân sự được chuyển thường là những vụ án mà liên bang không muốn nhường thẩm quyền xét xử chung cho các bang.

Thẩm quyền xét xử hình sự của Tòa án khu vực liên bang đã được quy định trong Đạo luật năm 1948, cũng mang lại tính hạn chế. Tòa án khu vực liên bang chỉ được xét xử và ra bản án đối với bị cáo mà theo cáo trạng đã thực hiện hành vi được quy định trong Đạo luật liên bang là tội phạm. Rõ ràng đối với tất cả những tội phạm mà trách nhiệm hình sự đối với chúng được quy định trong thông luật (Common Law) đều không thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án liên bang.

Vấn đề sẽ phức tạp hơn khi mà cả Đạo luật liên bang lẫn Đạo luật của bang đều quy trách nhiệm hình sự đối với cùng một tội phạm. Tu chính đối với Hiến pháp Mỹ quy định rõ ràng việc cấm truy cứu trách nhiệm hình sự hai lần đối với tội phạm. Quy định tương ứng cũng đã được quy định tại Hiến pháp của 45 bang. Trong 5 bang còn lại, việc cấm truy cứu trách nhiệm hình sự hai lần đối với một tội phạm được giải quyết theo thông luật. Tuy nhiên qua các phán quyết của các Tòa án, chúng ta thấy việc truy cứu trách nhiệm hình sự lần thứ hai đối với một tội phạm là hiện tượng bình thường và phổ

biến trong thực tiễn xét xử tội phạm. Cơ sở của thực trạng trên đây là học thuyết vốn đã được Tòa án tối cao Mỹ chấp nhận về cái gọi là “hai quyền lực”- quyền lực liên bang và quyền lực của bang. Mỗi một quyền lực đó được độc lập trong việc trừng trị người phạm tội, bất kể quyền lực kia trừng trị hay muốn trừng trị như thế nào đi nữa.

Các quy phạm tố tụng mà Tòa án khu vực áp dụng để giải quyết các vụ án, luôn là đối tượng của các cuộc tranh luận kéo dài và hết sức vô bổ tại Quốc hội Mỹ trong suốt 40 năm qua.

Năm 1934 Quốc hội Mỹ giao cho Tòa án tối cao Mỹ soạn thảo các quy tắc chung (general rules) trong lĩnh vực tố tụng dân sự, tố tụng hình sự và những quy tắc tố tụng bổ sung (Supplemental) mà Tòa án khu vực thuộc liên bang cần phải tuân thủ khi xét xử các vụ án liên quan đến hàng hải. Các quy phạm tố tụng dân sự đã được thông qua vào năm 1935, còn các quy phạm tố tụng hình sự đến năm 1944 mới được thông qua. Các quy phạm quy định trình tự tố tụng các vụ án liên quan đến hàng hải bắt đầu được soạn thảo vào năm 1911 và chỉ đến năm 1966, chúng mới được chỉnh lý và hợp nhất với các quy phạm tố tụng dân sự.

Nhằm khắc phục những điểm yếu của pháp luật liên bang trong lĩnh vực tố tụng dân sự, Quốc hội Mỹ vào năm 1958 đã giao cho Hội đồng Thẩm phán Mỹ (Judicial Conference of the United States) đề xuất ý kiến của mình để Tòa án tối cao Mỹ tiếp tục sửa đổi bổ sung pháp luật tố tụng. Các Thẩm phán, các luật gia và các hiệp hội của họ, các trường, các khoa luật và các nhà nghiên cứu pháp luật tố tụng có tên tuổi của Mỹ đã được huy động để thực hiện nhiệm vụ quan trọng này. Kết quả là năm 1961, Tòa án tối cao Mỹ đã thông qua các quy tắc bổ sung cho quá trình tố tụng các vụ án dân sự, các vụ án liên quan đến hàng hải cũng như những vụ án liên quan đến phá sản. Những quy tắc này tiếp tục được sửa đổi, bổ sung và làm chính xác hơn vào các năm 1966, 1968, 1970 và 1975. Xu hướng chung của việc sửa đổi, bổ sung và làm chính xác hơn các quy tắc tố tụng là đơn giản hoá thủ tục tố tụng, tạo điều kiện cho các bên đương sự có khả năng sử dụng giai đoạn trước khi vụ án được xét xử tại phiên tòa để cung cấp và trao đổi các tài liệu cần thiết và làm sáng tỏ thực chất của các vấn đề tranh chấp.

Mặc dù có một số quy định phù hợp với nhu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm nhưng pháp luật hình sự Mỹ nhìn chung vẫn mang tính chất cổ xưa, mâu thuẫn và rườm rà. Mỹ cũng đang nỗ lực cải tiến pháp luật hình sự. Bộ luật hình sự hiện hành của Mỹ mặc dù đã được sửa đổi, bổ sung đáng kể vào các năm 1909 và 1948 nhưng cần được đổi mới một cách căn bản. Vì vậy trong

năm 1966 một Ủy ban cải cách pháp luật hình sự đã được thành lập. Năm 1971 Ủy ban này lần đầu tiên báo cáo công tác của mình trước Quốc hội Mỹ. Bản báo cáo đó đã được chuyển cho Công tố viên trưởng để tham khảo ý kiến. Năm 1975 một Dự thảo Bộ luật hình sự đã được trình lên Quốc hội Mỹ. Dự thảo Bộ luật hình sự đã nhận được nhiều ý kiến đóng góp cả trong lẫn ngoài hành lang Quốc hội. Mặc dù đã “mê mẩn” một số quy định phản dân chủ, nhưng Dự thảo Bộ luật hình sự mới vẫn không được dư luận xã hội Mỹ đồng tình ủng hộ. Rất nhiều người khi phê phán Dự thảo Bộ luật hình sự mới đã nhận xét rằng, một loạt các quy định của Dự thảo vi phạm các quyền và lợi ích của công dân đã được Hiến pháp Mỹ ghi nhận, trong đó có quyền được tự do ngôn luận. Trong quá trình sửa đổi và bổ sung, nhiều quy định trước đây có trong Dự thảo đã được đưa ra khỏi Dự thảo và có nhiều quy định được thiết kế khác về tên gọi lẫn nội dung. Nhìn chung, dư luận của giới luật gia Mỹ cho rằng mặc dù có quy mô đồ sộ với 799 trang nhưng thiếu luận cứ nên Dự thảo Bộ luật hình sự mới vẫn đang được bổ sung tiếp tục.

Mô hình thông dụng nhất của Tòa án khu vực liên bang là Tòa án gồm ba Thẩm phán (Three Judge court). Ngay đầu thế kỷ XX, Tòa án tối cao Mỹ đã thừa nhận tính hợp pháp của quyết định mà Tòa án khu vực liên bang đưa ra cấm người có chức vụ quyền hạn của bang thực hiện nghĩa vụ của mình dựa trên các quy định của pháp luật mà theo Thẩm phán chúng trái với Hiến pháp Mỹ. Quyết định này xuất phát từ quan điểm đã được thừa nhận chung ở Mỹ, theo đó các Tòa án có thể tuyên bố đạo luật trái Hiến pháp. Tuy nhiên, điều làm cho người ta lo lắng là trong cơ chế chính trị phức tạp liệu một Thẩm phán có thể đình chỉ được hoạt động của chính quyền bang hay không? Giải tỏa sự lo lắng đó của nhiều người, năm 1937 Quốc hội Mỹ đã bổ sung thêm quy định, theo đó, một Thẩm phán không thể xét xử những đơn kiện được gửi đến Tòa án đề nghị Tòa án ra phán quyết cấm người có chức vụ quyền hạn của bang cũng như của liên bang được thực hiện những hành vi mà theo nguyên đơn rõ ràng là trái với Hiến pháp. Vụ án thuộc loại này phải do một Hội đồng gồm ba Thẩm phán Tòa án khu vực thuộc liên bang xét xử.

Thủ tục thành lập Tòa án khu vực liên bang gồm ba Thẩm phán không phức tạp lắm. Thẩm phán Tòa án khu vực nơi Tòa án này xét xử sẽ là một trong ba Thẩm phán của Tòa án. Hai Thẩm phán khác do Chánh án Tòa án phúc thẩm lưu động bổ nhiệm. Một trong hai Thẩm phán được bổ nhiệm đó, phải là thành viên của Tòa án phúc thẩm lưu động, còn Thẩm phán kia còn lại phải là Thẩm phán của bất kỳ một Tòa án khu vực nào, nơi Tòa án phúc thẩm lưu động hoạt động.

Nếu như Tòa án với thành phần là ba Thẩm phán xử thắng kiện cho nguyên đơn, tức là tuyên đạo luật này hay đạo luật khác là trái với Hiến pháp, thì bên thua kiện có quyền trực tiếp kháng cáo lên Tòa án tối cao Mỹ. Trong những trường hợp mà theo phán quyết của Tòa án, nguyên đơn bị thua kiện thì nguyên đơn có thể kháng cáo đối với phán quyết của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm thông thường, tức kháng cáo lên Tòa án phúc thẩm lưu động tương ứng.

Các Tòa án khu vực liên bang có thẩm quyền xét xử sơ thẩm hầu hết các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa án liên bang. Hàng năm, các Tòa án khu vực liên bang xét xử gần 330.000 vụ án trong đó nhiều nhất là các vụ án về phá sản (gần 189.000 vụ) các vụ án dân sự (103.000 vụ) và cuối cùng là các vụ án hình sự (38.000 vụ). Mỹ có tổng cộng tất cả 400 Thẩm phán Tòa án khu vực liên bang. Như vậy, trung bình mỗi năm một Thẩm phán phải xét xử hơn 800 vụ án.

Hoạt động xét xử của các Tòa án khu vực liên bang gắn liền chặt chẽ với những công việc mang tính chất hành chính của các cán bộ tư pháp (magistrates). Trước năm 1968 công việc của các cán bộ tư pháp do các thừa phát lại (commissioners) thực hiện. Với tính cách là những người giúp việc cho các Thẩm phán, các thừa phát lại thực hiện một số công việc thuộc chức năng của các Thẩm phán như quyết định việc tạm tha có ký quỹ bảo đảm, chuẩn bị lệnh khám xét, thu nhận lời tuyên thệ v.v...

Hoạt động của các thừa phát lại rất giống với hoạt động của các Thẩm phán hoà giải, đặc biệt là có quyền xét xử các vụ vi phạm pháp luật nhỏ nhất và thực hiện một số hoạt động như tính toán các khoản tiền, tịch biên tài sản để đảm bảo thi hành án.

Mặc dù có những ưu điểm nhất định, chế định “thừa phát lại” vốn đã tồn tại từ năm 1793 vẫn có những nhược điểm khó khắc phục được. Hậu quả tiêu cực đáng kể nhất của chế định này gắn liền với thẩm quyền của các thừa phát lại được xét xử những vụ việc vi phạm pháp luật nhỏ nhất. Vấn đề là ở chỗ, các thừa phát lại do trình độ kiến thức pháp luật thấp, do chế độ đãi ngộ quá thấp dẫn đến việc thừa phát lại muốn thực hiện nhiều công việc hơn, nên một số tội phạm nghiêm trọng (Felonies) đã bị các thừa phát lại đưa xuống hàng các hành vi cảnh cáo hình sự (misdemeanors) không nguy hiểm lắm cho xã hội. Kết quả là các hành vi đó được giao cho các thừa phát lại giải quyết. Đạo luật Liên bang về cán bộ tư pháp mà Quốc hội Mỹ thông qua vào năm 1968 đã thay đổi chế định “thừa phát lại”. Mục đích của việc ban hành Đạo luật trên đây là trao cho các Thẩm phán quyền quyết định việc bổ nhiệm và quản lý các cán bộ tư pháp để họ giúp mình giải quyết các công việc chuẩn bị xét xử các

vụ án dân sự và các vụ án hình sự. Mức tiền lương được quy định đối với các cán bộ tư pháp mặc dù không cao nhưng cũng đủ cho họ an tâm thực hiện nghĩa vụ của mình mà không cần phải tìm kiếm những phần “thu nhập phụ” và như vậy không cần phải bằng mọi cách để xét xử nhiều vụ án như trước đây.

Chế độ thưởng vật chất áp dụng đối với các cán bộ tư pháp đã làm cho họ yên tâm công tác mà không cần phải làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Đối với cán bộ tư pháp chuyên trách thì thời hạn giữ chức vụ này là 7 năm thay cho 4 năm đối với những cán bộ tư pháp được bổ nhiệm làm việc theo chế độ kiêm nhiệm. Mức tiền lương được giữ nguyên suốt cả nhiệm kỳ giữ chức vụ đã được bổ nhiệm làm cán bộ tư pháp. Cán bộ tư pháp chỉ có thể bị bãi miễn chức vụ này khi có hành vi không phù hợp với chức vụ của mình, không đủ khả năng về thể lực (hoặc tinh thần) để thực hiện nhiệm vụ được giao hoặc đã 70 tuổi trở lên. Tuy nhiên phần lớn các cán bộ tư pháp hiện nay vẫn làm việc theo chế độ kiêm nhiệm.

Để được bổ nhiệm làm cán bộ tư pháp trước hết họ phải là thành viên của tổ chức nghề nghiệp của các luật gia và phải có đủ uy tín và am hiểu công việc để thực thi trách nhiệm của mình và không có quan hệ ruột thịt với bất kỳ một Thẩm phán của Tòa án vùng, nơi sẽ được cử đến.

Pháp luật cũng quy định một số hạn chế áp dụng đối với các cán bộ tư pháp. Trước hết, các cán bộ tư pháp không được tiến hành hoạt động bào chữa nếu hoạt động đó cản trở họ thực thi “một cách vô tư” trách nhiệm của mình. Hiện nay, thẩm quyền của các cán bộ tư pháp ngày càng đi vào chiều hướng ổn định. Cũng như trước đây, các cán bộ tư pháp hoạt động với tư cách là các Thẩm phán hoà giải: có quyền xét xử hầu hết các vụ việc vi phạm pháp luật nhỏ; xác định các điều kiện để trên cơ sở đó quyết định việc thôi áp dụng biện pháp tạm giam đối với bị can, bị cáo; thực hiện một số nghĩa vụ khác nhau mà Tòa án khu vực thuộc liên bang giao cho họ. Trong số những nghĩa vụ đó có việc giúp đỡ Tòa án vùng nghiên cứu hồ sơ vụ án để đưa ra xét xử; xem xét sơ bộ các bản điều trần về tính cơ sở của các quyết định về tạm giam v.v...

3.2. Các Tòa án phúc thẩm

Các Tòa án phúc thẩm của Mỹ giữ vị trí trung gian trong hệ thống ba cấp xét xử của liên bang. Việc thành lập các Tòa án phúc thẩm vào năm 1891 xuất phát từ nhu cầu giảm thiểu tình trạng quá tải của Tòa án tối cao Mỹ trong việc phải xét xử một số lượng bản án ngày càng tăng của các Tòa án khu vực thuộc liên bang bị kháng cáo lên Tòa án tối cao liên bang. Chỉ trừ một số loại vụ việc không nhiều lắm được kháng cáo trực tiếp lên Tòa án tối cao Mỹ

và do Tòa án tối cao Mỹ xét xử, các Tòa án phúc thẩm đưa ra phán quyết cuối cùng đối với những vụ án mà các Tòa án khu vực, Tòa án lãnh thổ, Tòa án về thuế đã xét xử nhưng bị kháng cáo. Các Tòa án phúc thẩm cũng giải quyết và đưa ra phán quyết cuối cùng đối với những kháng cáo mà các uỷ ban hay cơ quan chính quyền liên bang có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ pháp luật liên bang, chẳng hạn như Uỷ ban thương mại liên bang, Uỷ ban giải quyết việc làm và lao động liên bang... gửi tới. Hầu hết những vụ án được kháng cáo lên các Tòa án phúc thẩm đều được các Tòa án này giải quyết một cách dứt điểm. Lãnh thổ của Hợp chủng quốc Hoa Kỳ được chia thành 14 vùng và trong một vùng có một Tòa án phúc thẩm hoạt động. Số lượng các Thẩm phán trong từng vùng rất khác nhau, giao động từ ba (trong vùng thứ nhất) đến mười năm (trong vùng thứ năm). Thông thường các vụ án do một Hội đồng gồm ba Thẩm phán xét xử. Trong một số trường hợp, nếu như số đông Thẩm phán cho rằng sẽ là hợp lý nếu vụ án được xét xử bởi tất cả các thành viên của Tòa phúc thẩm, thì vụ án đó sẽ do toàn thể các Thẩm phán của Tòa phúc thẩm xét xử. Đó là những trường hợp mà đối với vụ án có nhiều cách đánh giá khác nhau hoặc có nhiều tình tiết quá phức tạp cần hết sức thận trọng khi đưa ra những phán quyết nhất định. Đôi khi, Thẩm phán Tòa án khu vực thuộc liên bang được huy động tham gia vào hoạt động của Tòa án phúc thẩm. Hoạt động với tư cách Thẩm phán phúc thẩm tạm thời, Thẩm phán đã được huy động đó sử dụng tất cả các quyền hạn của một thành viên của Tòa án phúc thẩm và chỉ phải chịu một hạn chế sau đây: ông ta không được tham gia xét xử phúc thẩm vụ án mà trước đây cũng chính ông ta đã xét xử sơ thẩm nhưng bị kháng cáo. Thẩm phán Tòa án khu vực được huy động tạm thời trong trường hợp có các Thẩm phán Tòa án phúc thẩm về hưu mà chưa có người thay thế.

Chánh án Tòa án phúc thẩm thực hiện sự lãnh đạo chung đối với hoạt động của Tòa án. Việc bổ nhiệm chức vụ Chánh án được tiến hành bằng thủ tục tương đối phức tạp. Chánh án, trước hết phải là Thẩm phán dưới 70 tuổi và có thâm niên công tác lâu nhất trong số các Thẩm phán của Tòa án phúc thẩm. Nếu tất cả các Thẩm phán đều trên 70 tuổi, thì Chánh án sẽ là người có tuổi ít nhất so với các Thẩm phán khác còn lại. Chánh án giữ chức vụ cho đến lúc Thẩm phán khác được bổ nhiệm chức vụ Chánh án tiếp nhận trọng trách này.

Tòa án phúc thẩm có thẩm quyền xét xử phúc thẩm bất kỳ một vụ án nào. Trước hết đó là những vụ án mà Tòa án tối cao Mỹ (reference d'urisdiction) chuyển đến. Tiếp đến, là những vụ án mà các Tòa án phúc thẩm

khác, Tòa án phúc thẩm các vụ án về thuế và các vụ án về quyền phát minh sáng chế (transfer jurisdiction) chuyển đến.

Toà án tối cao Mỹ sau khi nhận được kháng cáo đối với bản án hoặc quyết định của các Tòa án cấp dưới, có quyền:

- Ra quyết định đưa vụ án ra xét xử và xét xử toàn bộ nội dung vụ án theo thủ tục chung;

- Ra quyết định không chấp nhận kháng cáo để xem xét đối với bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật và như vậy vụ án sẽ đình chỉ tố tụng tiếp tục;

- Ra quyết định không thụ lý vụ án và chuyển vụ án (refer) cho Tòa án phúc thẩm quốc gia có chỉ rõ rằng vụ án cần được xét xử về toàn bộ nội dung hoặc quyết định vấn đề tố tụng tiếp tục hay không?

Theo ý kiến của Ủy ban cải cách tư pháp Mỹ thì Tòa án tối cao cần có thẩm quyền xét xử phúc thẩm tất cả những vụ án bị kháng cáo lên Tòa án tối cao, loại trừ những vụ án mà theo quy định của pháp luật, Tòa án tối cao xét xử với tư cách là Tòa án sơ thẩm.

Đối với những vụ án về thuế và quyền phát minh sáng chế, Tòa án phúc thẩm có thể không thụ lý giải quyết mà chuyển chúng cho Tòa án phúc thẩm quốc gia. Tuy nhiên, việc chuyển vụ án thuộc loại nói trên chỉ đặt ra khi trong vụ án có “vấn đề động chạm đến lợi ích xã hội”. Tòa án phúc thẩm quốc gia chỉ chấp nhận việc chuyển vụ án và đưa nó ra xét xử một khi vụ án cần được giải quyết bằng các quy phạm pháp luật liên bang và các quyết định của Tòa án cấp dưới rõ ràng là trái với các quy phạm pháp luật đó. Tòa án phúc thẩm quốc gia dựa vào các quy định pháp luật liên bang để đưa ra phán quyết của mình đối với vụ án và phán quyết này được coi như một tiền lệ đối với việc giải quyết các vụ án tương tự.

3.3. Tòa án tối cao

Toà án tối cao Mỹ (The Supreme Court of the United States) giữ vị trí đặc biệt không chỉ trong hệ thống Tòa án mà còn cả trong hệ thống chính trị của Mỹ. Trong quá trình tiến hành hoạt động xét xử, Tòa án tối cao thực hiện cả chức năng giám sát Hiến pháp. Điều đó có nghĩa rằng Tòa án tối cao không chỉ quyết định số phận của vụ án trên cơ sở đạo luật mà trong những trường hợp nhất định, còn trên cơ sở của vụ án, quyết định cả số phận của đạo luật, tức có quyền phán quyết đạo luật đó phù hợp hay không phù hợp với Hiến pháp Mỹ.

Khi quyết định “số phận của vụ án trên cơ sở của đạo luật” Tòa án tối cao không được vượt ra khỏi giới hạn thẩm quyền mà pháp luật đã quy định. Giới

hạn thẩm quyền của Tòa án tối cao Mỹ được xác định tại Điều III Hiến pháp Mỹ. Ngoài ra giới hạn thẩm quyền của Tòa án tối cao Mỹ còn được quy định trong Luật tổ chức Tòa án năm 1789 và trong các văn bản quy phạm pháp luật của liên bang Mỹ được ban hành sau đó.

Khi quyết định “số phận của đạo luật trên cơ sở của vụ án”, tức phán quyết đạo luật đó phù hợp hay không phù hợp với Hiến pháp, Tòa án tối cao Mỹ thực hiện chức năng đặc thù của mình là “giám sát Hiến pháp”. Thuật ngữ này ngày càng được sử dụng rộng rãi trong sách báo pháp lý. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, việc sử dụng thuật ngữ này vẫn chưa chính xác lắm bởi lẽ ở nước Mỹ không có sự giám sát Hiến pháp đúng theo nghĩa của từ này; chừng nào đạo luật nào đó chưa gây ra sự tranh cãi liên quan đến áp dụng pháp luật, thì Tòa án chưa có lý do để đưa ra phán quyết của mình. Chỉ trong quá trình giải quyết vụ án cụ thể và trên cơ sở kiến nghị của đương sự đã cho rằng quyền và lợi ích của mình đã bị vi phạm là bởi chính đạo luật đó, thì Tòa án tối cao mới đặt ra vấn đề đánh giá đạo luật nói chung cũng như từng quy định cụ thể của nó có vi phạm Hiến pháp hay không?

Toà án tối cao Mỹ không thể nêu ra những ý kiến của mình đối với bất kỳ một vấn đề pháp luật nào ngoài phạm vi xét xử “các vụ án và giải quyết các tranh chấp”. Không có ai có thể hỏi ý kiến của Tòa án tối cao Mỹ về tính hợp pháp của đạo luật, tính đúng đắn của việc giải thích hoặc áp dụng nó. Mọi ý kiến tranh luận với Tòa án tối cao Mỹ nhằm làm sáng tỏ quan điểm của Tòa án tối cao Mỹ đối với một vụ việc cụ thể nào đó đều bị Tòa án tối cao phủ nhận đến cùng và đều bị coi là không tôn trọng Tòa án. Do vậy, chừng nào vụ án mà quyền và lợi ích của các đương sự bị vi phạm xuất phát từ quy định của đạo luật, chưa được Tòa án phúc thẩm xét xử theo thủ tục phúc thẩm và không được Tòa án tối cao thụ lý để xét xử, thì đạo luật vi phạm Hiến pháp vẫn tồn tại và được áp dụng. Hơn nữa, đạo luật bị Tòa án tối cao khẳng định là trái Hiến pháp cũng không bị huỷ bỏ theo nghĩa trực tiếp của từ này. Sau khi Tòa án tối cao ra phán quyết đạo luật trái với Hiến pháp thì đạo luật đó không thể áp dụng được nữa bởi không còn những phương tiện pháp luật đảm bảo việc tuân thủ nó. Đạo luật, chính vì vậy, mặc dù vẫn hiện diện nhưng mất dần hiệu lực pháp luật và bị lãng quên.

Cũng cần nhấn mạnh rằng thuật ngữ “giám sát Hiến pháp” chỉ được áp dụng đối với hoạt động của Tòa án tối cao Mỹ, khi mà bất kỳ một Tòa án nào của nước Mỹ cũng đều có quyền xem xét vấn đề về tính hợp hiến của đạo luật và đưa ra một quyết định tương ứng. Trong các nấc thang của hệ thống Tòa án thì phán quyết của Tòa án càng thấp thì càng ít có uy tín. Khi người ta nói Tòa án tối cao Mỹ là “cơ quan giám sát Hiến pháp”, tức muốn khẳng định một

điều rằng: Tòa án tối cao Mỹ là cấp xét xử phúc thẩm cao nhất có quyền quyết định những vấn đề hóc búa nhất, kể cả việc phán quyết tính trái Hiến pháp của quy phạm pháp luật nhất định hay của cả đạo luật nào đó.

Toà án tối cao Mỹ có quyền tiến hành xét xử sơ thẩm, nhưng không nhiều lắm, bởi thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án tối cao Mỹ chỉ giới hạn trong hai loại vụ việc sau đây: các tranh chấp mà một bên đương sự là bang và các vụ việc phát sinh từ những khiếu kiện đối với các đại sứ nước ngoài, các nhà đại diện ngoại giao khác cũng như các thành viên trong các gia đình của họ hoặc những nhân viên phục vụ trong các gia đình đó. Cần nhấn mạnh rằng, Hiến pháp Mỹ không quy định và điều đó có nghĩa rằng Tòa án tối cao Mỹ không có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với các vụ án khác ngoài hai loại vụ việc trên đây.

Trên thực tế, những vụ việc mà Tòa án tối cao Mỹ đã tiến hành xét xử sơ thẩm nhiều hơn chính là những vụ việc thuộc loại thứ nhất. Đó là các tranh chấp giữa các bang với nhau về vấn đề ranh giới của các bang và phối hợp sử dụng các nguồn nước. Có một loại vụ việc thứ ba cũng thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án tối cao Mỹ nhưng theo trình tự “thẩm quyền tư pháp trùng hợp”, tức có quyền thụ lý hay không thụ lý chúng, đó là các khiếu kiện của các đại sứ hay các nhà ngoại giao nước ngoài khác; các tranh chấp giữa một bên là liên bang và bên kia là các bang cụ thể và các tranh chấp giữa bang này với các công dân của bang khác.

Với tư cách là cấp xét xử thứ hai, Tòa án tối cao Mỹ có thẩm quyền xét xử lại các phán quyết của các Tòa án cấp dưới theo một trong ba trình tự thủ tục sau đây:

Thứ nhất, đó là xét xử lại các phán quyết của các Tòa án cấp dưới theo thủ tục phúc thẩm. Giới hạn thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa án tối cao Mỹ do Quốc hội Mỹ quy định. Các bên trong tranh chấp đã được Tòa án cấp dưới giải quyết được quyền kháng cáo theo trình tự phúc thẩm lên Tòa án tối cao Mỹ trong những trường hợp khi Tòa án liên bang cấp dưới thừa nhận đạo luật của bang không phù hợp với Hiến pháp Mỹ, không phù hợp với Hiệp định quốc tế hoặc với đạo luật liên bang đang có hiệu lực pháp luật. Tòa án tối cao Mỹ còn có thẩm quyền xét xử phúc thẩm trong trường hợp khi Tòa án cao cấp của Bang đã thảo luận về “tính hợp pháp” của Hiệp định quốc tế mà Mỹ ký kết hoặc khi Tòa án cao cấp của bang đã thảo luận về đạo luật nào đó của liên bang và đã ra phán quyết mang tính chất tiêu cực.

Cần lưu ý rằng, việc các bên tranh chấp có quyền kháng cáo lên Tòa án tối cao Mỹ không có nghĩa rằng Tòa án tối cao Mỹ bắt buộc phải thụ lý giải quyết vụ án. Việc xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm là bắt buộc khi Tòa

án tối cao Mỹ nhận thấy trong phán quyết của Tòa án cấp dưới đã bị kháng cáo, có “những vấn đề liên bang cần được giải quyết” (substantial federal questions). Trong trường hợp ngược lại, Tòa án tối cao Mỹ có quyền không thụ lý vụ án theo trình tự phúc thẩm.

Thủ tục thứ hai, theo đó Tòa án tối cao Mỹ thực hiện vai trò của mình với tính cách là cấp xét xử thứ hai, đó là yêu cầu Tòa án phúc thẩm cấp dưới (Tòa án phúc thẩm liên bang) xét xử theo trình tự “*SERTI ORARI*”. Theo thủ tục này, Tòa án tối cao Mỹ yêu cầu Tòa phúc thẩm liên bang xét xử phúc thẩm vụ án đúng theo “tinh thần chỉ đạo” của Tòa án tối cao Mỹ. Tuy nhiên, các bên tranh chấp trong vụ án cần thuyết phục Tòa án rằng, trong vụ án đang xét xử phúc thẩm có cả “những lợi ích của liên bang cần giải quyết”.

Cũng giống như thẩm quyền xét xử phúc thẩm như đã trình bày trên đây Tòa án tối cao Mỹ có thẩm quyền đề nghị hoặc không đề nghị Tòa án phúc thẩm cấp dưới xét xử lại vụ án theo trình tự “*SERTI ORARI*” và phải đưa ra phán quyết đúng theo “tinh thần chỉ đạo” của Tòa án tối cao Mỹ, thường là những vụ án hoặc có vấn đề có ý nghĩa to lớn đối với bang hoặc đã được giải thích một cách khác biệt về mặt tư pháp hay phán quyết đã được Tòa án đưa ra trái với ý kiến giải thích của Tòa án tối cao Mỹ.

Phương thức thứ ba cho phép Tòa án tối cao Mỹ thực hiện đường lối xét xử của mình đối với những vụ án đang được thụ lý giải quyết ở cấp xét xử thấp hơn, là sử dụng thủ tục “*SERTIPHICACII*” (certification). Theo thủ tục này, Tòa án cấp thấp phải đề nghị Tòa án cấp trên cho biết rõ quan điểm giải quyết vấn đề pháp lý mà thường là vấn đề pháp lý hết sức phức tạp nảy sinh trong quá trình giải quyết vụ án cụ thể. Đối với Tòa án phúc thẩm liên bang, Tòa án tối cao Mỹ là cấp xét xử cao hơn, vì vậy Tòa án tối cao Mỹ còn thực hiện cả vai trò tư vấn cho Tòa án phúc thẩm liên bang trong những vấn đề pháp lý phức tạp. Đối với Tòa án phúc thẩm liên bang, lập trường xét xử của Tòa án tối cao Mỹ đối với một vụ việc nào đó, được coi là quyết định trên thực tế và nói cách khác Tòa án phúc thẩm liên bang phải giải thích pháp luật đối với vấn đề nào đó, theo quan điểm của Tòa án tối cao Mỹ. Cũng có những trường hợp trên cơ sở đề nghị được tư vấn của Tòa án phúc thẩm liên bang, Tòa án tối cao Mỹ có thể thụ lý và giải quyết vụ án nếu thấy cần thiết.

Ngoài ba loại vụ việc nêu trên, còn có một loại vụ việc thứ tư mà việc giải quyết chúng cần đến sự can thiệp của Tòa án tối cao Mỹ. Đó là trong những trường hợp đặc biệt, khi tất cả những biện pháp, phương tiện không có tác dụng thì theo đề nghị của Tòa án cấp thấp, Tòa án tối cao Mỹ ra những quyết định mang tính chất chuyên môn cho phép Thẩm phán Tòa án cấp thấp hơn thực hiện những hành vi nhất định hoặc ngăn cấm thực hiện

chúng. Ví dụ điển hình nhất cho các loại quyết định đó là các lệnh habeas corpus - lệnh dẫn giải người bị bắt hoặc người bị tạm giam đến Thẩm phán để Thẩm phán kiểm tra tính hợp pháp của việc giam giữ những người đó.

Quyền của Tòa án tối cao Mỹ được giám sát Hiến pháp cũng như việc Tòa án tối cao Mỹ tích cực sử dụng quyền năng này được quyết định bởi vị trí của Tòa án tối cao Mỹ trong cơ chế thực hiện quyền lực chính trị của nước Mỹ cũng như bởi các đặc điểm của việc hình thành và phát triển Liên hiệp chủng quốc Hoa Kỳ. Lời văn của Hiến pháp Mỹ không đả động gì tới vấn đề này. Hơn nữa, bản thân tư tưởng phân chia quyền lực cho phép quyền tư pháp được quyền giám sát hoạt động của Quốc hội và Chính quyền hành pháp đã tạo ra căng thẳng từ phía các nhà lập pháp.

Tư tưởng trao quyền giám sát Hiến pháp cho Tòa án không giành được sự ủng hộ trong thời gian dự thảo Hiến pháp. Và dĩ nhiên, các nhà lập pháp hơn ai hết có xu hướng đi ngược lại tư tưởng đó. Điều này có liên quan đến quan niệm không đúng lầm cho rằng ở nước Mỹ “ba nhánh quyền lực, tức quyền lập pháp, quyền hành pháp và quyền tư pháp” là ba nhánh quyền lực “ngang nhau” đúng theo nghĩa thực của từ này, vì vậy sự tồn tại và hoạt động của mỗi một nhánh quyền lực đó phải được dựa trên cùng một đạo luật có giá trị pháp lý cao nhất của nước Mỹ, đó là Hiến pháp Mỹ.

Thực ra, Hiến pháp Mỹ có quy định tất cả ba nhánh quyền lực: lập pháp, hành pháp và tư pháp tại các điều I, II và III tương ứng. Nhưng nếu như hai nhánh quyền lực lập pháp và hành pháp ban hành và đưa vào áp dụng từ thời điểm Hiến pháp có hiệu lực pháp luật, thì nhánh quyền lực thứ ba - tư pháp vẫn phải “án binh bất động” chừng nào Tổng thống và Quốc hội chưa thực hiện những điều khoản mà Hiến pháp đã quy định. Thậm chí, theo quy định của Hiến pháp thì Tòa án tối cao Mỹ không được hoạt động chừng nào Tổng thống chưa đưa ra danh sách được bổ nhiệm vào chức vụ Thẩm phán và Quốc hội chưa phê chuẩn sự bổ nhiệm đó. Vấn đề có lẽ là ở chỗ, trong thời kỳ cách mạng và soạn thảo Hiến pháp người ta không nghĩ đến việc phải làm gì một cách cụ thể trong những trường hợp có sự vi phạm Hiến pháp và ai là người có thẩm quyền xác nhận các sự kiện vi phạm đó. Hiến pháp được thừa nhận là đạo luật có hiệu lực pháp luật cao nhất của đất nước, vì vậy, bất kỳ một đạo luật nào do Nghị viện thông qua và bất kỳ một lệnh nào do Tổng thống với tư cách là người đứng đầu quyền hành pháp đưa ra nếu vi phạm Hiến pháp thì về mặt lý thuyết đều không có hiệu lực pháp luật. Những hành vi như vậy của Quốc hội cũng như của Tổng thống đều bị coi là lạm dụng quyền lực cho nên phía bị hại được quyền đề nghị Tòa án giúp đỡ.

Trong phạm vi thực hiện chức năng của mình, Tòa án tối cao Mỹ cần phải áp dụng đạo luật một cách chính xác và rõ ràng đối với những tình tiết cụ thể của vụ án. Vấn đề giải thích pháp luật (đối với bất kỳ một văn bản quy phạm pháp luật nào hoặc là đối với các điều khoản của hiệp định quốc tế) chỉ được đặt ra khi quy phạm đó được quy định một cách thiếu rõ ràng, thiếu chính xác và có thể được hiểu theo nhiều cách khác nhau. Tính không rõ ràng của quy phạm pháp luật có thể xuất phát từ cách diễn đạt của nhà làm luật đã không thể hiện được nội dung đích thực mà mình mong muốn hoặc từ sự nhượng bộ mang tính chất thoả hiệp của những người có các cách tiếp cận khác nhau đối với vấn đề mà đạo luật điều chỉnh. Tính không rõ ràng của quy phạm pháp luật còn có thể là hậu quả của trình độ chuyên môn không cao của những người chịu trách nhiệm biên tập cuối cùng lời văn của quy phạm hoặc xuất phát từ lỗi cầu thả của họ.

Thực tiễn lập pháp Mỹ cho thấy có khá nhiều văn bản quy phạm pháp luật tương đối phức tạp về cấu trúc quy phạm và phương thức thể hiện ý định của nhà làm luật, nên việc giải thích được chúng là nhiệm vụ hết sức khó khăn. Nếu chỉ dừng lại ở việc giải thích pháp luật, thì các Tòa án ở nước Mỹ không khác biệt mấy so với các Tòa án ở các nước khác. Tuy nhiên, Tòa án tối cao Mỹ không chỉ có quan tâm đến giải thích lời văn của điều luật mà nó còn làm được nhiều hơn thế nữa bởi lẽ lời văn của điều luật chưa phải là tất cả của pháp luật. Sự giải thích của Tòa án Mỹ mà trước hết là sự giải thích của Tòa án tối cao Mỹ về pháp luật, trước hết đó là sự giải thích mang tính chính trị, làm cho pháp luật thích nghi với hoàn cảnh tại thời điểm mà nó tồn tại. Phán quyết mà Tòa án tối cao Mỹ đưa ra về vấn đề liên quan đến Hiến pháp hay đạo luật nào đó, trước hết đó là phán quyết mang tính chính trị thể hiện các tình huống chính trị được phản ánh vào ý thức pháp luật của các thành viên của Tòa án tối cao Mỹ.

Các thành viên của Tòa án tối cao Mỹ có quan hệ hết sức chặt chẽ với hệ thống chính trị. Chức vụ Thẩm phán của họ do người chiến thắng trong các cuộc bầu cử Tổng thống bổ nhiệm và do Thượng viện phê chuẩn, thì thử hỏi liệu họ có đánh giá tình huống chính trị khác đi so với cách đánh giá của Tổng thống Mỹ hay không? Không nên hiểu một cách đơn giản rằng Tòa án tối cao Mỹ phụ thuộc “giới chính trị gia” là vì các Thẩm phán sợ mất chức vụ. Sự phụ thuộc của Tòa án tối cao Mỹ vào “giới chính trị gia” xuất phát từ nguyên nhân sâu xa hơn, phức tạp hơn cái gọi là “nguy cơ mất chức” của các Thẩm phán. Tòa án tối cao gồm những luật gia có trình độ pháp luật “uyên thâm”, có kinh nghiệm sống dồi dào. Một số Thẩm phán Tòa án tối cao Mỹ trước đây đã từng làm Thẩm phán, Luật sư tại các Tòa án cấp thấp. Một số Thẩm phán khác

của Tòa án tối cao Mỹ trước đây là những nhà hoạt động chính trị, các giáo sư của các trường Đại học Tổng hợp hay các thương gia. Thông thường, thành viên của Tòa án tối cao Mỹ được bổ nhiệm vào chức vụ Thẩm phán khi ở độ tuổi năm mươi và duy trì chức vụ này từ hai mươi năm đến ba mươi năm nếu không phạm tội, hay vi phạm nghiêm trọng các quy phạm đạo đức là những cơ sở để bãi miễn khỏi chức vụ Thẩm phán.

Như vậy, Thẩm phán Tòa án tối cao Mỹ là người trong một thời gian dài có mối quan hệ chặt chẽ với các mắt xích cao nhất trong giới chính trị gia Mỹ. Khả năng của Tòa án tối cao Mỹ được đưa ra phán quyết phù hợp với lợi ích của giới chính trị gia làm cho các Thẩm phán sẵn sàng phục vụ cho lợi ích của các giới chính trị gia ở Mỹ. Chính vì vậy, hoạt động của Tòa án tối cao Mỹ mang tính chất chính trị sâu sắc và không bao giờ tách rời các quá trình chính trị diễn ra trong xã hội Mỹ.

3.4. Các Tòa án nằm ngoài hệ thống ba cấp xét xử của liên bang

Tuỳ thuộc vào cách thức thành lập và chủ thể thành lập mà Tòa án này đứng ở vị trí nào đó trong hệ thống Tòa án nhiều tầng nấc của Mỹ và tuỳ thuộc vào những chức năng mà các Tòa án thực hiện, chúng được chia thành hai loại: các Tòa án Hiến pháp và các Tòa án luật pháp. Sự phân chia này chỉ mang tính chất quy ước có điều kiện bởi nhìn từ mặt thực tiễn của vấn đề, thật khó mà xác định được sự khác nhau của các Tòa án được xếp vào loại này hay loại khác. Tuy nhiên, sự phân chia này có ý nghĩa nhất định về mặt lý luận bởi lẽ nó cho phép nhận thức sâu hơn những tư tưởng pháp lý nào được coi là cơ sở của việc tổ chức và hoạt động của hệ thống Tòa án Mỹ nói chung.

Các Tòa án Hiến pháp của Mỹ là những Tòa án được thành lập trên cơ sở khoản 1 Điều III Hiến pháp Hoa Kỳ: “Quyền tư pháp ở Hợp chủng quốc Hoa Kỳ sẽ thuộc về một Tòa án tối cao của Mỹ và các Tòa án cấp thấp hơn khác mà Quốc hội quyết định và thành lập trong những thời gian khác nhau”. Trong số những Tòa án Hiến pháp, có Tòa án vùng, các Tòa án phúc thẩm và dĩ nhiên là cả Tòa án tối cao Mỹ.

Các Tòa án “luật pháp” hợp thành loại Tòa án thứ hai của liên bang, được thành lập trên cơ sở các đạo luật của Quốc hội. Bản thân Quốc hội khi thông qua đạo luật đó cũng phải dựa trên những quyền hạn mà Hiến pháp đã ghi nhận cho Quốc hội là được “thành lập các cơ quan xét xử các cấp dưới thấp hơn so với Tòa án tối cao” (khoản 8 Điều I).

Căn cứ vào các quy định của Điều luật trên đây của Hiến pháp, Quốc hội có thể thành lập bất kỳ một Tòa án “luật pháp” nào mà Quốc hội thấy cần thiết để thực thi quyền tư pháp. Trong số những Tòa án thuộc loại Tòa án

“luật pháp” này có cả các Tòa án hành chính. Tuy nhiên, không phải tất cả những Tòa án “luật pháp” có thể được xếp vào số các Tòa án hành chính và cũng không phải tất cả các Tòa án hành chính của liên bang đều được xếp vào loại các Tòa án “luật pháp”.

Khác với các nước khác nơi mà các Tòa án được bố trí trên cơ sở tuân thủ nghiêm ngặt tính hệ thống, ở Mỹ các Tòa án được thành lập một cách tương đối thiếu tính hệ thống. Khi Quốc hội Mỹ thông qua Đạo luật thành lập cơ quan xét xử nào đó mà Quốc hội cho là hợp lý và cần thiết, thì điều mà Quốc hội quan tâm lớn nhất không phải là tính hợp lý, tính hài hoà của nó trong hệ thống các cơ quan xét xử mà là số lượng quyền hạn quy định bao nhiêu cho cơ quan xét xử đó thì được coi là đủ.

Các “Tòa án Luật pháp” nằm ngoài hệ thống ba cấp xét xử của liên bang có thể được chia thành ba loại: a) Các Tòa án theo lãnh thổ, tức các Tòa án của khu vực Côlômbia và các Tòa án của cái gọi là các vùng lãnh thổ (Guam, quần đảo Virgin, Puerto- Riko); b) các Tòa án có thẩm quyền chuyên biệt (Tòa án về thuế, Tòa án phúc thẩm về hải quan, Tòa án phúc thẩm đặc biệt tạm thời); c) các Tòa án quân sự.

Các Tòa án lãnh thổ

Trong một thời gian dài, vùng kênh đào Panama, quần đảo Guam, quần đảo Virgin và Ha oai, Puerto-Riko và Alaska thuộc “lãnh thổ” của Mỹ. Vị trí đặc biệt của khu vực Côlômbia chỉ cho phép coi nó như vùng lãnh thổ chứ không phải là một bang của Mỹ. Quyền tư pháp tại vùng kênh đào Panama theo Điều XI Hiệp định mà Mỹ ký với Panama ngày 7 tháng 9 năm 1977 và có hiệu lực pháp luật kể từ ngày 1 tháng 9 năm 1979 do Cộng hoà Panama thực hiện.

Các Tòa án tại quần đảo Ha oai và Puerto Riko có những đặc điểm vốn có của các Tòa án liên bang. Trong khi đó, nếu qua hoạt động xét xử của các Tòa án tại quần đảo Virgin, khu vực Côlômbia cũng như tại Alashka, chúng ta thấy trong các vụ án về ly hôn chẳng hạn, có những quyền hạn mà không có bất kỳ một Tòa án nào của liên bang có được.

Nét đặc thù của các Tòa án “vùng lãnh thổ” được xem xét trong mức độ nó thể hiện tính đặc thù của việc điều chỉnh bằng pháp luật tại vùng lãnh thổ tương ứng. Để nghiên cứu vấn đề này một cách chi tiết hơn chúng ta phân các Tòa án vùng lãnh thổ hiện nay của Mỹ thành hai nhóm:

Đại diện cho nhóm Tòa án thứ nhất là các Tòa án khu vực Côlômbia. Quyền của Quốc hội Mỹ được thành lập các Tòa án tại khu vực Côlômbia, đã được quy định tại khoản 3 Điều IV Hiến pháp Mỹ. Đạo luật năm 1970 về cải cách các Tòa án tại khu vực Côlômbia đã xác định tương đối rõ ràng ranh giới

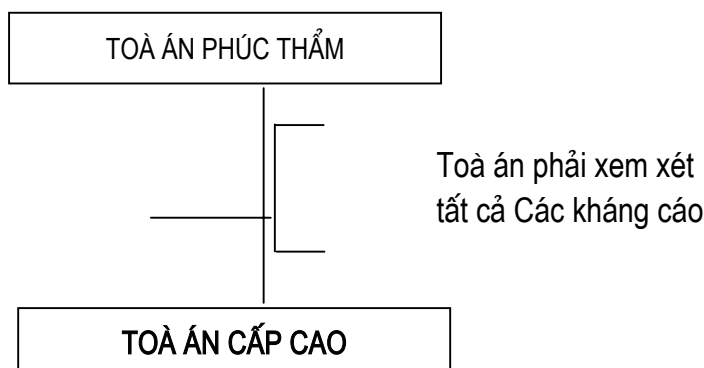
giữa các Tòa án liên bang và “các Tòa án địa phương” hoạt động tại khu vực này. Trong số các Tòa án liên bang- có Tòa án vùng - Một trong chín mươi Tòa án vùng của liên bang được thành lập trên toàn lãnh thổ Mỹ và Tòa án phúc thẩm của khu vực Côlômbia không có gì khác với mười Tòa án phúc thẩm hình thành nên cấp thứ hai trong hệ thống Tòa án liên bang.

Đại diện cho các Tòa án địa phương là Tòa án phúc thẩm của khu vực Côlômbia (tên gọi của nó ngẫu nhiên trùng với tên gọi của Tòa án phúc thẩm liên bang) và Tòa án cấp cao.

Toà án cấp cao là cấp xét xử đầu tiên tại khu vực Côlômbia và dưới nó không có Tòa án nào nữa. Tòa án cấp cao có thẩm quyền xét xử sơ thẩm tất cả các vụ án dân sự và hình sự. Tòa án cấp cao có 44 Thẩm phán đang hoạt động và được phân bổ làm việc tại các Tòa: hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình, thuế và thừa kế. Ngoài năm Tòa này, Tòa án cấp cao còn có các Tòa án có thẩm quyền chuyên biệt xét xử các tranh chấp giữa người thuê nhà và người cho thuê nhà, các khiếu kiện có giá trị tranh chấp nhỏ, các vụ án về vi phạm các quy tắc về an toàn giao thông đường bộ.v.v... Việc xét xử các tranh chấp về hôn nhân và gia đình, vấn đề nuôi con nuôi, về vi phạm pháp luật của những người chưa thành niên cũng do các Tòa có thẩm quyền chuyên biệt của Tòa án cấp cao thực hiện. Tòa án phúc thẩm khu vực Cô-lôm-bia là cấp xét xử thứ hai và là cấp xét xử sau cùng. Tòa án này có chín Thẩm phán, một trong số đó giữ chức vụ Chánh án. Tòa phúc thẩm có quyền xét xử phúc thẩm đối với bất kỳ một quyết định nào của Tòa án cấp cao và các cơ quan hành chính của khu vực.

Các Thẩm phán của cả hai loại Tòa án trên đây đều do tổng thống Mỹ bổ nhiệm “theo đề nghị và phê chuẩn của Thượng viện”. Nhiệm kỳ được bổ nhiệm có thời hạn 15 năm. Các Thẩm phán phải rời chức vụ này khi tròn 70 tuổi.

HỆ THỐNG TOÀ ÁN KHU VỰC CÔ-LÔM-BIA



CÁC TOÀ CÓ THẨM QUYỀN CHUYÊN BIỆT CỦA TOÀ ÁN CẤP CAO				
Toà xét xử về thuế	Toà hôn nhân và gia đình	Toà hình sự	Toà dân sự	Toà xét xử các vụ án về thừa kế

Nhóm Toà án vùng lãnh thổ thứ hai là các Toà án tại Puerto- Riko. Từ năm 1952 sau khi Puerto - Riko “tự nguyện hợp nhất” với Hợp chủng quốc Hoa Kỳ thì hệ thống Toà án Puerto - Riko vốn được thành lập trên cơ sở quy định của Hiến pháp và Luật tổ chức Toà án của Puerto- Riko, được coi là một trong những mô hình hoàn thiện nhất so với các bang vốn được coi là có mô hình hoàn thiện hơn cả về hệ thống Toà án.

Cấp thấp nhất trong hệ thống Toà án của Puerto- Riko là các Toà án hoà giải, các Toà án thị chính và các Toà án quận, huyện. Cấp thứ hai gồm Toà án cấp cao trong đó có Toà phúc thẩm. Toà án tối cao Puerto- Riko là cấp xét xử phúc thẩm cao nhất và là cấp xét xử sơ thẩm đầu tiên đối với một số loại vụ việc nhất định.

Các Toà án hoà giải dần dần được thay thế bởi các Toà án thị chính và hiện nay trên thực tế, các Toà án hoà giải không còn tồn tại với tư cách là các cơ quan xét xử. Hiện nay các chức năng của chúng được giới hạn ở việc tổng đạt các lệnh bắt và khám xét, tha tạm giam, giữ có điều kiện.

Các Toà án thị chính được sử dụng tất cả các quyền hạn của các Toà án hoà giải và hơn thế nữa, có thể tổ chức các phiên toà trừ bị đối với những vi phạm pháp luật chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự. Các Toà án thị chính còn được quyền áp dụng các biện pháp cần thiết trong đó có cả biện pháp kê biên tài sản để bảo vệ các lợi ích hợp pháp về tài sản của nguyên đơn trước khi có một phán quyết của Toà án. Trong những trường hợp cụ thể, theo chỉ thị của Chánh án Toà án tối cao, Toà án thị chính có thể tiến hành tố tụng cả vụ án mà theo thủ tục thông thường nó thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án vùng.

Các Toà án vùng là những Toà án có thẩm quyền chung xét xử sơ thẩm các vụ án. Toà án có quyền thụ lý và xét xử các vụ án hình sự ít nghiêm trọng, tiến hành xét xử sơ bộ các vụ án hình sự có tính chất nghiêm trọng hơn. Trong lĩnh vực các quan hệ dân sự, Toà án vùng có thẩm quyền xét xử các tranh chấp có giá trị từ 10.000 (mười ngàn) đô la trở xuống. Ngoài ra, Toà án vùng còn có quyền xét xử một số loại vụ án, trong đó có các vụ án về thừa kế theo di chúc, đất đai... và ra các lệnh (như lệnh bắt, tạm giữ, tạm giam v.v...). Các

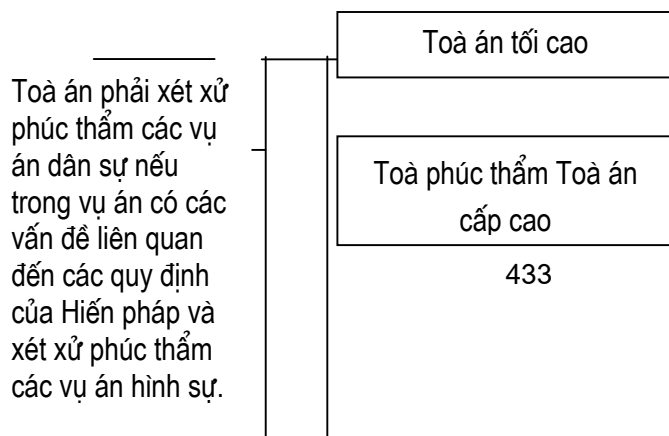
kháng cáo đối với các phán quyết của Tòa án vùng được gửi tới Tòa án cấp cao của Puerto- Riko và do Tòa này xét xử phúc thẩm.

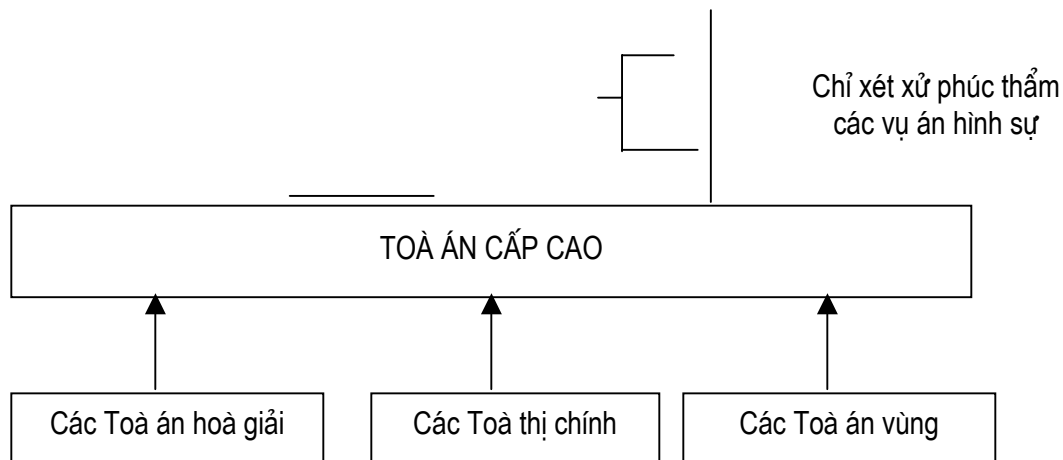
Toà án cấp cao có quyền xét xử sơ thẩm phần lớn các vụ án hình sự và dân sự trừ những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của các Tòa án cấp thấp hơn và những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án tối cao. Trong năm 1974, Tòa phúc thẩm của Tòa án tối cao đã được thành lập để xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự. Đối với các vụ án dân sự, các đơn kháng cáo được gửi thẳng tới Tòa án tối cao.

Toà án tối cao có bảy Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán giữ chức vụ Chánh án. Tòa án tối cao là cấp xét xử phúc thẩm cao nhất đối với mọi vụ án ở Puerto- Riko. Về nguyên tắc, Tòa án tối cao xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự và các vụ án dân sự liên quan đến các vấn đề mà Hiến pháp đã quy định. Trong các trường hợp còn lại, sau khi nghiên cứu lập luận của các bên tranh chấp, Tòa án tối cao sẽ quyết định việc thụ lý thay không thụ lý để xét xử phúc thẩm các vụ án đó. Trong một số trường hợp, Tòa án tối cao có thể yêu cầu chuyển vụ án đang được thụ lý theo trình tự phúc thẩm để mình xét xử nếu cho rằng yêu cầu đó mặc dù trái với trình tự tố tụng bình thường nhưng nhằm “củng cố trật tự pháp luật”. Những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa án tối cao với tính cách là cấp xét xử đầu tiên, không nhiều lắm. Đó thường là những khiếu kiện về việc bắt, giam, giữ người một cách trái pháp luật, hoặc là những vụ việc không bình thường hay có tính chất đặc biệt.

Trình tự bổ nhiệm và bố trí Thẩm phán ở Puerto- Riko không phức tạp lắm. Tất cả các Thẩm phán trừ các Thẩm phán của các Tòa án có thẩm quyền chuyên biệt và các Thẩm phán Tòa án thị chính, đều do Thống đốc bổ nhiệm theo đề nghị của Thượng viện và phải được Thượng viện phê chuẩn. Các thành viên của Tòa án tối cao được bổ nhiệm suốt đời nhưng phải nghỉ hưu khi đủ 70 tuổi. Các thành viên của Tòa án cấp cao được bổ nhiệm với nhiệm kỳ 8 năm và có thể được tái bổ nhiệm thêm một nhiệm kỳ 8 năm nữa. Các Thẩm phán của Tòa án thị chính và Tòa án hoà giải được bổ nhiệm với nhiệm kỳ 5 năm.

SAU ĐÂY LÀ SƠ ĐỒ VỀ HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỦA PUERTO- RIKO





Các Toà án có thẩm quyền chuyên biệt

Đây là những Toà án chuyên xét xử các khiếu nại của cá nhân đòi Chính phủ Hoa Kỳ bồi thường thiệt hại về vật chất hay còn được gọi là Toà án xét khiếu nại được thành lập vào năm 1855. Với tính cách là người thuê nhân công lớn nhất và là một bên trong nhiều loại hợp đồng, Chính phủ Mỹ có quan hệ hợp đồng với rất nhiều người. Tranh chấp kinh tế giữa Chính phủ Mỹ với các cá nhân, vì vậy, là không thể tránh khỏi. Chẳng hạn, nguyên đơn là cá nhân có thể khiếu kiện đòi Chính phủ Mỹ phải bồi thường cho mình vì cho rằng trong khi thực hiện hợp đồng giữa người đó với Chính phủ, Chính phủ Mỹ đã vi phạm hợp đồng và gây ra thiệt hại cho nguyên đơn.

Toà án xét khiếu nại có thẩm quyền xét xử các tranh chấp có giá trị từ 10.000 (mười ngàn) đô la trở lên, trừ những tranh chấp liên quan đến thuế vì chúng tùy thuộc vào các tình tiết cụ thể mà có thể được xét xử tại Toà án vùng của liên bang và Toà án về thuế; những vụ án mà nguyên nhân gây ra thiệt hại không liên quan đến vi phạm hợp đồng. Những loại vụ việc này do Toà án vùng của liên bang tiến hành xét xử sơ thẩm. Theo đề nghị của các bên, những vụ án này có thể được xét xử phúc thẩm tại Toà án giải quyết các khiếu nại của cá nhân.

Toà án khiếu nại được thành lập tại Thủ đô Oa- sinh- tôn, gồm bảy Thẩm phán do Tổng thống Mỹ bổ nhiệm, trong đó một Thẩm phán được bổ nhiệm làm Chánh án. Ngoài ra, Toà án có mười năm thừa phát lại cũng hoạt động với tư cách Thẩm phán. Các thừa phát lại này hoạt động cũng giống như các Thẩm phán vùng của liên bang tức trên thực tế họ cũng xét xử thực chất các vụ án không có sự tham gia của các bồi thẩm viên. Phán quyết của các thừa phát lại có thể được Toà án khiếu nại xét xử lại với thành phần Hội đồng gồm ba Thẩm phán hoặc toàn bộ các Thẩm phán của Toà án. Quyền

được đưa ra phán quyết cuối cùng đối với vụ án thuộc về Tòa án tối cao Mỹ nếu Tòa án tối cao Mỹ xét xử lại vụ án đó.

Toà án hải quan (Customs Court) được thành lập vào năm 1926 để chuyên xét xử các khiếu kiện của những người nhập khẩu đối với các cơ quan hải quan Mỹ. Các nhà nhập khẩu không thể khiếu kiện về thuế hải quan đối với từng loại hàng nhập khẩu đã được quy định mà khiếu kiện về việc xếp loại hàng mà họ nhập khẩu vào định mức thuế mà họ cho là không đúng, tức với định mức thuế cao hơn. Việc xét xử những khiếu kiện loại này tại các Tòa án không có thẩm quyền chuyên biệt, rõ ràng, gặp rất nhiều khó khăn.

Toà án hải quan gồm chín Thẩm phán, một trong số này giữ chức vụ Chánh án. Thành phần Hội đồng xét xử gồm ba Thẩm phán. Phiên tòa có thể được tổ chức tại bất kỳ hải cảng nào mà ở đó hàng hoá được nhập khẩu vào Mỹ. Trụ sở chính của Tòa án tọa lạc thành phố NewYork.

Phán quyết của Tòa án hải quan có thể bị kháng cáo lên Tòa án phúc thẩm các vụ án về hải quan và các vụ án về thuế môn bài” (Court of Customs and Patent Appeals). Tòa án này còn xét xử phúc thẩm các tranh chấp liên quan đến các quyết định của các cơ quan thuế thuộc Bộ Thương mại về thuế môn bài cũng như của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Tòa án phúc thẩm các vụ án về hải quan và về thuế môn bài gồm năm Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán giữ chức vụ Chánh án.

Toà án về thuế (Tax Court) hoạt động từ năm 1924, chuyên xét xử các tranh chấp liên quan đến các quyết định của Cục thuế liên bang và các cơ quan khác trực thuộc Cục thuế liên bang Mỹ. Đối với đại đa số các tranh chấp thì phán quyết của Tòa án về thuế là phán quyết sau cùng. Chỉ có một số ít loại vụ việc, chúng có thể bị kháng cáo theo thủ tục thông thường lên Tòa án phúc thẩm của khu vực tương ứng hoặc theo thoả thuận của các bên đương sự, vụ án được kháng cáo lên Tòa án phúc thẩm của khu vực Côlômbia. Phán quyết của các Tòa án phúc thẩm này đến lượt mình, có thể bị kháng cáo lên Tòa án tối cao Mỹ.

Toà án về thuế tiến hành xét xử tại khoảng 110 thành phố, chủ yếu là tại các trung tâm lớn của Mỹ. Các vụ án về thuế do một Thẩm phán xét xử một cách độc lập. Tòa án về thuế không có Chánh án được bổ nhiệm theo nhiệm kỳ nhất định mà chức vụ này do các Thẩm phán thay phiên nhau nắm giữ trong vòng hai năm. Các Thẩm phán được bổ nhiệm với nhiệm kỳ mười lăm năm. Tòa án về thuế có năm thừa phát lại. Chức năng của những thừa phát lại này cũng giống với chức năng của các thừa phát lại của Tòa án giải quyết các khiếu kiện đòi Chính phủ Mỹ bồi thường do vi phạm hợp đồng. Các thừa phát lại do Chánh án Tòa án về thuế bổ nhiệm.

Những tranh chấp đã được Tòa án về thuế giải quyết theo thủ tục thông thường có thể bị Tòa án phúc thẩm khu vực Cólômbia và tiếp sau nữa là Tòa án tối cao Mỹ xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Toà án phúc thẩm đặc biệt tạm thời (Temporary Emergency Court of Appeals) cũng được coi là Tòa án có thẩm quyền chuyên biệt. Phương thức hình thành và hoạt động của Tòa án này được quy định tại khoản 1 Điều III Hiến pháp Mỹ.

Tiền thân của Tòa án này là Tòa án phúc thẩm đặc biệt được thành lập trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai để xét xử những tranh chấp về tính hợp pháp của các quyết định hành chính liên quan đến giá cả và tiền thuê nhà cũng như một loại vấn đề khác nảy sinh trong hoàn cảnh chiến tranh. Trái với nguyên tắc thông thường bổ nhiệm Thẩm phán, các Thẩm phán của Tòa án phúc thẩm đặc biệt tạm thời không do Tổng thống bổ nhiệm với sự đề nghị và phê chuẩn của Thượng viện mà do Chánh án Tòa án tối cao bổ nhiệm trong số các Thẩm phán vùng và các thành viên của các Tòa phúc thẩm khu vực.

Trong thời gian chiến tranh thế giới lần thứ hai và sau đó một số năm, Tòa án xét xử một số lượng các vụ án không lớn lắm, nhưng đến năm 1957, nó hầu như không hoạt động nữa. Cần lưu ý rằng Tòa án phúc thẩm đặc biệt thực sự chấm dứt hoạt động vào năm 1962.

Bắt đầu hoạt động từ năm 1972, Tòa án phúc thẩm đặc biệt tạm thời có thẩm quyền đặc biệt trong việc xét xử các vụ án và các tranh chấp liên quan đến việc áp dụng đạo luật về “ổn định hoá nền kinh tế”. Tòa án có tám Thẩm phán do Chánh án Tòa án tối cao Mỹ bổ nhiệm trong số các Thẩm phán của các Tòa án vùng và Tòa án phúc thẩm.

Khi xét xử các tranh chấp, Tòa án căn cứ vào trình tự thủ tục quy định chung cho các Tòa phúc thẩm và trình tự thủ tục riêng của mình.

Toà án có thể mở phiên toà tại thủ đô Oa- sinh- tôn cũng như tại các thành phố khác mà Tòa án cho là cần thiết để xét xử nhanh và có hiệu quả các vụ án.

Các Tòa án quân sự

Các Tòa án quân sự của Mỹ đều nằm ngoài hệ thống Tòa án của liên bang và trên thực tế các Tòa án quân sự không liên quan đến hệ thống Tòa án này. Hơn thế nữa, gọi các Tòa án quân sự là gọi theo cách gọi truyền thống, còn chúng thực ra là những cơ quan giúp Tổng thống Mỹ với tính cách là tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang Mỹ củng cố trật tự quân sự trong các lực lượng vũ trang đó.

Các Tòa án quân sự không phải là những cơ quan xét xử hoạt động có tính chất thường xuyên cố định. Chúng được lập ra để xét xử những vụ án cụ thể. Quyền thành lập Tòa án quân sự thuộc về chỉ huy cấp quân sự tương ứng: từ Tổng thống cho đến chỉ huy đại đội.

Các Tòa án quân sự hình thành nên hệ thống ba cấp xét xử. Trong số những Tòa án thuộc cấp xét xử đầu tiên, có các Tòa án của các đơn vị quân đội độc lập, các Tòa án quân sự có thẩm quyền chuyên biệt và các Tòa án quân sự có thẩm quyền chung.

Các Tòa án quân sự của các đơn vị quân đội độc lập có quyền hạn rất hạn chế, thường là những quyền hạn mà chỉ huy của đơn vị quân đội độc lập được sử dụng để xử lý kỷ luật đối với các chiến binh thuộc quyền quản lý của mình. Phiên tòa được tiến hành bởi một sĩ quan quân đội do chỉ huy đơn vị quân đội độc lập chỉ định.

Hình phạt nặng nhất mà Tòa án quân sự của đơn vị quân đội độc lập được quyền phán quyết là phạt tù đến một tháng hoặc phạt tiền đến 2/3 lương tháng của quân nhân bị xét xử. Quyền được tổ chức phiên tòa thuộc về các chỉ huy đơn vị quân đội độc lập từ cấp đại đội trở lên.

Các Tòa án quân sự có thẩm quyền chuyên biệt có quyền xét xử những vụ án mà bị cáo là quân nhân bị cáo buộc tội thực hiện tội phạm có khung hình phạt đến 6 tháng tù giam. Hội đồng xét xử của Tòa án quân sự có thẩm quyền chuyên biệt gồm ba Thẩm phán do chỉ huy đơn vị quân đội từ cấp trung đoàn trở lên chỉ định trong số các quân nhân của đơn vị tương ứng.

Các Tòa án quân sự có thẩm quyền chung có quyền xét xử vụ án mà bị cáo là quân nhân bất kỳ cấp nào bị cáo buộc đã thực hiện tội phạm có khung hình phạt cho đến tử hình. Tòa án gồm một sĩ quan pháp chế (Law officer) đáp ứng được những đòi hỏi mà pháp luật quy định và năm thành viên. Sĩ quan pháp chế trên thực tế là Thẩm phán chuyên nghiệp chịu trách nhiệm tổ chức phiên tòa nhưng không tham gia nghị án. Tòa án quân sự có thẩm quyền chung do chỉ huy đơn vị quân đội từ cấp sư đoàn trở lên, thành lập.

Ủy ban kiểm tra hay còn gọi là Cục kiểm tra (Board of Review) các phán quyết của các Tòa án quân sự các đơn vị quân đội độc lập là cấp xét xử phúc thẩm đối với các phán quyết đó. Khái niệm “kiểm tra” ở đây được giải thích tương đối rộng: Ủy ban có quyền đánh giá các chứng cứ, các tình tiết, tính đúng đắn của việc áp dụng các quy phạm pháp luật. Cơ quan này do Cục trưởng Cục quân pháp Bộ Quốc phòng Mỹ thành lập gồm có ít nhất là ba sĩ quan quân pháp.

Toà án quân sự phúc thẩm (Court of Military Appeals) là cơ quan xét xử cao nhất trong hệ thống các Toà án quân sự. Toà án quân sự phúc thẩm gồm một Chánh án và hai Thẩm phán không phải là những người phục vụ trong quân đội, do Tổng thống Mỹ bổ nhiệm với nhiệm kỳ mười lăm năm. Trong một số trường hợp, Toà án phúc thẩm quân sự có quyền thụ lý hay không thụ lý vụ án phúc thẩm, nhưng trong một số trường hợp khác, chẳng hạn đối với trường hợp Toà án sơ thẩm tuyên bản án tử hình đối với bị cáo, thì Toà án quân sự phúc thẩm bắt buộc phải xét xử phúc thẩm vụ án đó.

4. CÁC HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỦA CÁC BANG Ở MỸ

Cũng như hệ thống Toà án Mỹ nói chung, các hệ thống Toà án của các bang ở Mỹ nói riêng được coi là khá hoàn thiện và hoạt động có hiệu quả. Kinh nghiệm lịch sử suốt hơn hai trăm năm của Mỹ đã chứng minh rõ điều đó. Tại sao các hệ thống Toà án của các bang ở Mỹ lại phát huy được hiệu quả hoạt động của mình? Câu hỏi này cần phải được các nhà nghiên cứu, các nhà lập pháp, các Thẩm phán và những ai trên thế giới quan tâm đến hệ thống Toà án của Mỹ nói chung cũng như các hệ thống Toà án của các bang ở Mỹ nói riêng, trả lời một cách cặn kẽ. Việc nghiên cứu và trả lời một cách cặn kẽ, chính xác câu hỏi này chẳng những có ý nghĩa to lớn về mặt lý luận mà còn có ý nghĩa to lớn cả về mặt thực tiễn, bởi lẽ, nó giúp cho chúng ta hiểu rõ hơn nữa về những vấn đề cơ bản trong tổ chức và hoạt động của hệ thống Toà án của các bang ở Mỹ, một vấn đề chưa được nghiên cứu nhiều ở nước ta hiện nay. Đồng thời, qua việc qua việc nghiên cứu đó, chúng ta rút ra được những hạt nhân có thể học tập được nhằm tăng cường hiệu quả của hoạt động xét xử ở nước ta, đặc biệt trong thời gian tới khi mà hai nước cũng như cộng đồng thế giới đang ngày càng xích lại gần nhau hơn. Tóm lại, sự hiểu biết về hệ thống Toà án của các bang ở Mỹ có thể giúp chúng ta không những có chính sách phù hợp thúc đẩy các quan hệ giữa hai nước, đặc biệt là về kinh tế, thương mại, bảo vệ được các quyền và lợi ích chính đáng của quốc gia cũng như của các cá nhân công dân, mà còn giúp hoạch định được chính sách pháp luật ở nước ta hiện nay khi mà chúng ta đang đẩy mạnh cải cách hệ thống pháp luật nói chung và bộ máy tư pháp nói riêng.

Vì vậy, việc nghiên cứu hệ thống Toà án các bang ở Mỹ là việc làm cần thiết.

Nước Mỹ gồm hơn năm mươi bang, khu vực và vùng lãnh thổ. Trong phạm vi phần này, không thể trình bày hết được tất cả các hệ thống Toà án của hơn năm mươi bang, khu vực và vùng lãnh thổ đó. Do vậy, bài viết chỉ đề cập xem xét hệ thống Toà án, thẩm quyền xét xử cũng như công tác tổ chức

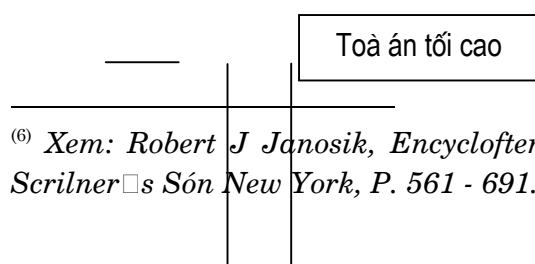
hoạt động xét xử và việc nâng cao trình độ chuyên môn cho các Thẩm phán của một số bang nhất định.

Chúng ta biết rằng ở nước Mỹ - Nhà nước liên bang, bang nào cũng có hệ thống Tòa án riêng được thành lập, tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở của Hiến pháp cũng như pháp luật của bang đó. Cần lưu ý rằng trong thời gian đầu của lịch sử phát triển hệ thống Tòa án Mỹ, hệ thống Tòa án ở các bang là nơi giải quyết hầu hết các tranh chấp, các vi phạm về dân sự và hình sự. Cùng với sự phát triển ngày càng phức tạp của các quan hệ xã hội, đặc biệt là các quan hệ kinh tế đòi hỏi phải điều chỉnh bằng pháp luật của chính quyền liên bang, hệ thống Tòa án liên bang ngày càng được mở rộng và phát triển. Số vụ án (dân sự, kinh tế, hình sự v.v...) do các Tòa án liên bang giải quyết ngày càng tăng lên. Song, vai trò và tầm quan trọng của các Tòa án của các bang không phải vì vậy mà bị giảm đi mà ngược lại ngày càng lớn mạnh bởi lẽ các Tòa án của các bang vẫn là nơi giải quyết nhiều nhất các tranh chấp dân sự và các vụ án hình sự. Có thể nói, các Tòa án của các bang vẫn giữ được truyền thống là người bảo vệ công lý ở địa phương. Số lượng các vụ án do các Tòa án các bang giải quyết cũng ngày một tăng, khoảng 25 đến 26 triệu vụ án một năm⁽⁶⁾. Hệ thống Tòa án của các bang khác nhau cũng không hoàn toàn giống nhau do chế độ liên bang cho phép mỗi tiểu bang có thẩm quyền nhất định trong phạm vi lãnh thổ của bang đó. Để thấy được sự giống nhau và khác nhau của các Tòa án của các bang không thể không xem xét Tòa án của một số bang cụ thể. Dưới đây, trình bày cụ thể đặc điểm của một số bang điển hình nhất định.

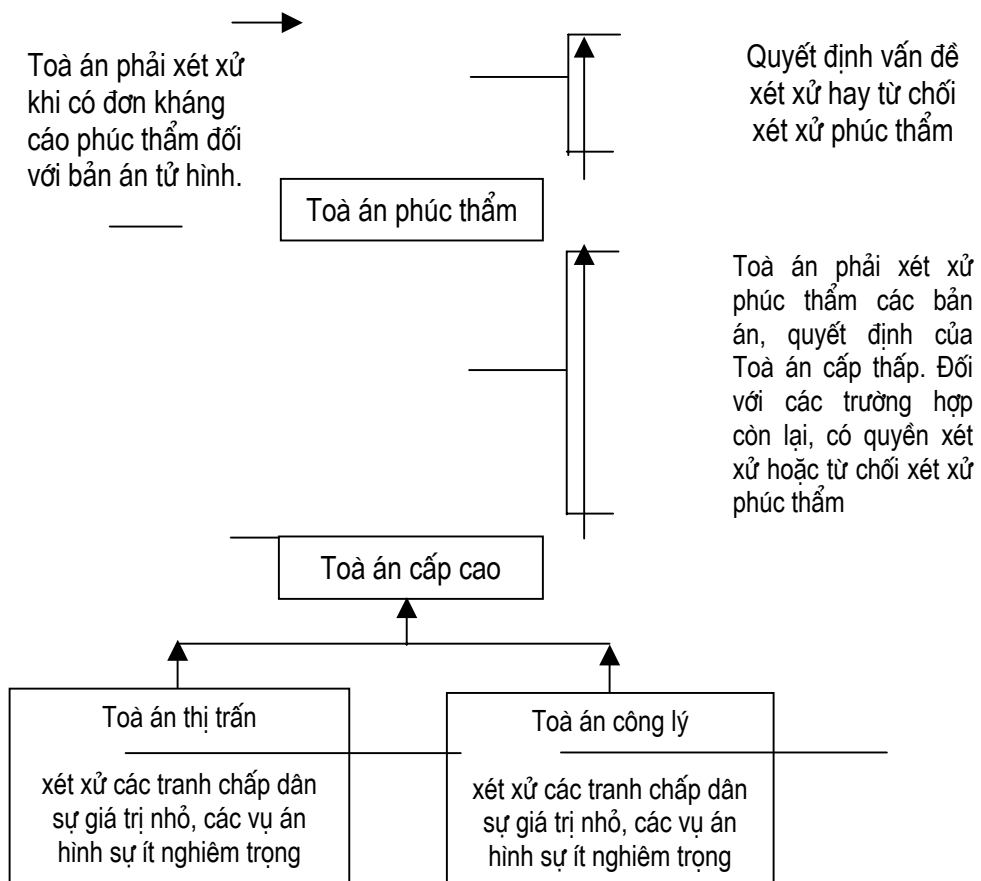
4.1. Hệ thống Tòa án bang California

Trong cấu trúc của hệ thống Tòa án bang California gồm có Tòa án tối cao (gồm bảy Thẩm phán); Tòa án phúc thẩm (gồm năm Tòa án với năm mươi chín Thẩm phán); Tòa án sơ thẩm (gồm năm mươi tám Tòa án với sáu trăm linh bảy Thẩm phán và thấp nhất là Tòa án thị trấn (gồm tám mươi ba Tòa án với bốn trăm bảy mươi hai Thẩm phán) và Tòa án công lý (gồm một trăm Tòa án với chín mươi sáu Thẩm phán).

HỆ THỐNG TÒA ÁN BANG CALIFORNIA CÓ THỂ DIỄN TẢ THEO SƠ ĐỒ SAU



⁽⁶⁾ Xem: Robert J Janosik, *Encycloftendia of the American Journal System*, 1987, charles Scrilner□s Són New York, P. 561 - 691.



Về hình thức, ta thấy hệ thống Tòa án của bang California tương ứng với hệ thống xét xử ba cấp đang phổ biến ở nước Mỹ: các Tòa án có thẩm quyền chung chuyên xét xử sơ thẩm, Tòa án Tối cao và các Tòa án phúc thẩm trung gian giữa các Tòa án đó. Tuy nhiên, nhìn vào sơ đồ thể hiện thực tế hệ thống xét xử của bang này, ta thấy, sự phân loại theo ba cấp xét xử chỉ là tương đối, bởi lẽ còn có cả các Tòa án có thẩm quyền hạn chế là các Tòa án thị trấn và các Tòa án công lý đã làm phức tạp hơn thủ tục phúc thẩm. Cũng chính vì vậy mà đã có nhà nghiên cứu cho rằng hệ thống Tòa án bang California có bốn cấp xét xử⁽⁷⁾.

Các Tòa án có thẩm quyền hạn chế là các Tòa án thị trấn được thành lập tại các hạt có số lượng dân cư trên 40.000 người trở lên và các Tòa án công lý được thành lập trong các thành phố và vùng nông thôn có số lượng dân cư ít hơn. Thẩm quyền của hai dạng Tòa án này chỉ khác nhau ở một vài chi tiết nhỏ nhất. Tòa án thị trấn chỉ được quyền xét xử các vụ án hình sự về các tội ít nghiêm trọng; đối với những vụ án hình sự về những tội nghiêm trọng hơn, Tòa án thị trấn chỉ xét xử một cách sơ bộ. Đối với các tranh chấp dân sự, các Tòa án thị trấn chỉ xét xử khi giá trị tranh chấp không vượt quá 5.000 đô la Mỹ, còn những tranh chấp dân sự có giá trị nhỏ hơn 5.000 đô la Mỹ sẽ được xem xét theo trình tự thủ tục đơn giản. Các Tòa án công lý cũng giống như các Tòa án thị trấn chỉ xét xử các vụ án hình sự về những tội ít nghiêm trọng có mức cao nhất của khung hình phạt dự kiến áp dụng không quá một năm tù giam hoặc phạt tiền 1000 đô la Mỹ. Đối với các tranh chấp dân sự, Tòa án công lý có quyền xét xử những vụ án có giá trị tranh chấp không vượt quá 1.000 đô la Mỹ. Quyết định của Tòa án công lý có thể bị Tòa án cao cấp xem xét lại.

Các vụ án hình sự và các vụ án dân sự có thể được các Tòa án thị trấn và các Tòa án công lý xét xử có sự tham gia của bồi thẩm đoàn. Các quyết định của các Tòa án thị trấn hay các Tòa án công lý bị kháng cáo, kháng nghị sẽ do Tòa án cao cấp xét xử phúc thẩm. Mặc dù với tên gọi như vậy, Tòa án cao cấp cũng là Tòa án có thẩm quyền chung.

Năm mươi tám Tòa án cao cấp tạo thành cấp xét xử đầu tiên của bang California. Các Tòa án các cấp sơ thẩm có thẩm quyền xét xử tất cả các vụ án hình sự và các vụ án dân sự loại trừ những vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của các Tòa án thị trấn và các Tòa án công lý. Với tính cách là cấp xét xử đầu tiên, các Tòa án cao cấp cũng có quyền xét xử các vụ án hình sự mà bị cáo là

⁽⁷⁾ Xem: Robert J Janosik, *Encycloftendia of the American Journal System*, 1987, Charles Scrilner's Són New York, P. 561 - 691.

người chưa thành niên phạm tội, các vụ án liên quan đến di chúc; bỏ mặc, không chăm sóc trẻ em và không cấp dưỡng về mặt vật chất.

Các Tòa án cao cấp có thẩm quyền xét xử phúc thẩm những bản án hoặc quyết định của các Tòa án thị trấn và các Tòa án công lý bị kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Phần lớn các trường hợp Tòa án cao cấp chỉ xem xét tính cơ sở của các quyết định dựa vào các tư liệu đã được thể hiện trong biên bản phiên tòa. Tuy nhiên, nếu đương sự trong vụ án dân sự kháng cáo đòi bác bỏ những sự kiện mà dựa vào đó Tòa án thị trấn hay Tòa án công lý đã ra quyết định, thì Tòa án cao cấp xét xử vụ án từ đầu.

Về cấu trúc hành chính lãnh thổ, bang California được chia thành 5 khu vực và mỗi khu vực có một Tòa án phúc thẩm tùy thuộc vào số lượng các vụ án của các Tòa án cao cấp bị kháng cáo, kháng nghị mà các Tòa án phúc thẩm thành lập trong cơ cấu của chúng các đơn vị Tòa án, các Tòa án phúc thẩm có thẩm quyền xét xử tất cả các vụ án mà quyết định về chúng của các Tòa án cao cấp bị kháng cáo, kháng nghị, chỉ trừ bản án tử hình vì bản án tử hình được xét xử phúc thẩm tại Tòa án tối cao của bang. Cũng cần lưu ý rằng trong rất ít trường hợp khi có những vụ án quá phức tạp hoặc không bình thường và theo đề nghị của các Tòa án cấp dưới, Tòa phúc thẩm xét xử vụ án đó từ đầu theo trình tự sơ thẩm.

Toà án Tối cao có bảy Thẩm phán, một Thẩm phán trong số đó làm Chánh án. Tòa án tối cao có thể tiến hành hội nghị của mình tại ba thành phố: SAKRAMENTO, SAN FRANCISCO và LOS ANGELES. Với tính cách là Tòa án sơ thẩm, Tòa án tối cao có thể xem xét vấn đề về tính hợp pháp của vụ việc bắt người để tạm giam và trong những trường hợp thật đặc biệt khi mà các biện pháp khác tỏ ra không hiệu quả, Tòa án Tối cao có quyền ra lệnh tạm giam của Tòa án. Tòa án Tối cao còn có quyền yêu cầu các Tòa án cấp dưới chuyển giao vụ án để tự mình xét xử sơ thẩm.

Việc bổ nhiệm chức danh Thẩm phán ở bang California được tiến hành như sau: các Thẩm phán Tòa án Tối cao và các Thẩm phán của Tòa án phúc thẩm do Thống đốc bang bổ nhiệm và do Hội đồng bổ nhiệm Thẩm phán phê chuẩn. Trong thành phần của Hội đồng có Chánh án Tòa án tối cao của bang, người đứng đầu ngành Tòa án của bang và vị Thẩm phán lớn tuổi nhất của Tòa phúc thẩm của tiểu bang nơi tổ chức họp Hội đồng phê chuẩn. Trong Hội đồng phê chuẩn Thẩm phán Tòa án Tối cao còn có cả Chánh án của tất cả các Tòa án phúc thẩm của bang California. Trong các cuộc bầu cử những người giữ chức vụ thống đốc bang lần đầu tiên Thẩm phán của Tòa án Tối cao nếu muốn tiếp tục phục vụ có thể tranh cử theo danh sách trong đó không nêu tên

đảng phái của mình và trong trường hợp được chọn, tiếp tục giữ chức vụ. Thời hạn phục vụ là mười hai năm.

Các Thẩm phán của các Tòa án cao cấp do nhân dân tiểu bang bầu chọn, còn các Thẩm phán của các Tòa án thị trấn hay các Tòa án công lý do dân cư của hạt tương ứng bầu chọn với nhiệm kỳ 6 năm. Để cho vị trí của Thẩm phán không bị trống chỗ và khỏi phải tổ chức các cuộc bầu cử, thống đốc bang thường bổ sung Thẩm phán vào vị trí chưa ai đảm nhận đó. Trong các cuộc bầu chọn lần đầu tiên, Thẩm phán phải giới thiệu về mình, khi tranh cử, Thẩm phán không được ghi đảng phái của mình trong danh sách tranh cử.

Sự khác nhau duy nhất giữa bổ nhiệm chức vụ Thẩm phán của Tòa án thị trấn và của Tòa án công lý là ở chỗ đối với vị trí bị khuyết của Tòa án công lý không do thống đốc bang bổ sung mà do Hội đồng theo dõi hoạt động xét xử của Hạt bổ sung.

Những yêu cầu đối với các ứng cử viên vào chức vụ Thẩm phán cũng không vượt ra những tiêu chuẩn thông thường: ứng cử viên vào Thẩm phán Tòa án Tối cao cũng như Tòa án phúc thẩm phải có không ít hơn mười năm là thành viên của Hội luật gia của bang California, đã hoạt động bào chữa hoặc có ít nhất mười năm kinh nghiệm công tác xét xử với tư cách là Thẩm phán của Tòa án cấp dưới. Đối với ứng cử viên vào chức vụ Thẩm phán Tòa án thị trấn phải có năm năm là thành viên của Hội luật gia. Đối với ứng cử viên vào chức vụ Thẩm phán Tòa án công lý, thời hạn này không có ý nghĩa bắt buộc, nhưng phải là “thành viên của Hội luật gia”.

Theo Hiến pháp bang California, các vấn đề về quản lý Tòa án thuộc thẩm quyền giải quyết của Hội đồng Tòa án (Judicial Council) mà các thành viên bao gồm Chánh án Tòa án Tối cao của bang (Chánh án này cũng đồng thời là Chủ tịch Hội đồng) một thành viên của Tòa án tối cao, ba thành viên của các Tòa án phúc thẩm, năm thành viên của các Tòa án cao cấp. Đại diện cho các Tòa án thị trấn tại Hội đồng có ba Thẩm phán và đại diện cho các Tòa án công lý có hai Thẩm phán. Tất cả họ đều do Chánh án Tòa án Tối cao của bang California bổ nhiệm. Hội luật gia về phần mình chỉ định bốn luật sư, Thượng viện và Hội đồng lập pháp tương ứng được chỉ định với tư cách là thành viên Hội đồng Tòa án một thượng nghị sĩ và một thành viên của Hội đồng lập pháp.

Phạm vi thẩm quyền của Hội đồng Tòa án là tương đối rộng. Hội đồng thực hiện việc giám sát công tác xét xử của các Tòa án (tuy nhiên không can thiệp vào xét xử vụ án); tổng kết công tác xét xử và trên cơ sở đó đưa ra những hướng dẫn đối với các Tòa án; nghiên cứu các quy tắc, thủ tục cũng

như thực hiện những chức năng khác mà pháp luật quy định, trong đó có cả việc chuyển (nếu như điều này là cần thiết) Thẩm phán từ một tiểu bang này sang một tiểu bang khác tuy nhiên không được hạ thấp chức vụ của Thẩm phán đó.

Hội đồng Tòa án chỉ định giám đốc hành chính và các nhân viên hành chính cần thiết của Tòa án nhằm giúp Hội đồng thực hiện những nghĩa vụ đã được giao.

Hoạt động của người giữ chức vụ giám đốc hành chính là rất cần thiết và có lợi cho các Tòa án. Chẳng hạn ở Los-Andzholes, giám đốc hành chính lựa chọn được cán bộ kỹ thuật cho Tòa án, bảo đảm cho Tòa án có được diện tích trụ sở, trang thiết bị, tổ chức được mạng lưới thông tin và thống kê v.v. Một trong những trách nhiệm nặng nề của giám đốc hành chính là duy trì các mối liên hệ với các cơ quan khác nhau của bang California.

Vấn đề về đào tạo các cán bộ xét xử là một trong những vấn đề bức xúc nhất liên quan đến hoạt động tư pháp ở nước Mỹ. Khi chức vụ Thẩm phán được coi như một phần thưởng chính trị hoặc như một sự ban thưởng cho ứng cử viên đối với những công lao đã đóng góp cho tổ chức đảng của người đó ở bang California (đặc biệt là ở những bang, nơi việc vận động và bầu chọn Thẩm phán diễn ra theo danh sách ứng cử và đề cử của các đảng phái) thì những tiêu chuẩn như chất lượng công việc của ứng viên và trình độ chuyên môn nghiệp vụ của họ được xếp vào hàng thứ yếu, những chỗ cho những tiêu chuẩn như sự ủng hộ đối với các đảng phái, những chi tiết thể hiện vẻ bên ngoài của con người, khả năng sáng tạo nghệ thuật v.v. Quả là không sai khi chủ tịch của một trong những uỷ ban soạn thảo các biện pháp hoàn thiện Tòa án ở bang Koloradô đã nói vào năm 1957 rằng “một số Thẩm phán tầm cỡ thế giới trong bang thậm chí không biết viết và cũng không biết đọc”⁽⁸⁾. Cần lưu ý rằng, trong vòng hai mươi năm gần đây, thực trạng đó đã được cải thiện đáng kể nhờ công tác tổ chức hệ thống nâng cao trình độ cho các Thẩm phán. Bang California dẫn đầu trong lĩnh vực này.

Vào năm 1960, bang California thành lập Uỷ ban phân loại Thẩm phán gồm năm Thẩm phán (trong đó có hai Thẩm phán của các Tòa án phúc thẩm, hai Thẩm phán của các Tòa án cao cấp, một Thẩm phán của các Tòa án đốc lý), hai luật sư có không ít hơn mười năm kinh nghiệm công tác và hai người không nằm trong Hội luật gia. Các thành viên của Uỷ ban do Tòa án Tối cao của bang chỉ định, các luật sư do Hội luật gia

⁽⁸⁾ Xem *Journal of the American Judicature Society*, 1957, No 3, P.83.

của bang cử và hai người còn lại (không phải là luật gia) do Thống đốc bang đề cử.

Cứ bốn năm một lần, Ủy ban căn cứ vào quy định của Hiến pháp, tiến hành kiểm tra trình độ đào tạo Thẩm phán và việc thực hiện nghĩa vụ của họ ở tất cả các cấp xét xử. Khi kiểm tra, Ủy ban căn cứ vào những quy tắc thủ tục do mình đã soạn thảo ra. Trong những trường hợp khi phát hiện Thẩm phán không được đào tạo kỹ càng về mặt chuyên môn, Ủy ban kiến nghị với Tòa án Tối cao của bang chuyển Thẩm phán này sang chức vụ khác, cho nghỉ việc nếu điều này là cần thiết, lưu ý Thẩm phán cần tăng cường kiến thức chuyên môn để phù hợp với chức vụ đang đảm nhiệm. Tòa án tối cao không bị ràng buộc bởi các kiến nghị của Ủy ban, thông thường, thì Tòa án Tối cao tiến hành kiểm tra bổ sung và chỉ sau đó mới đưa ra quyết định cụ thể.

Ở bang California không có trường đào tạo lại Thẩm phán. Trước năm 1973, hàng năm có tổ chức hội nghị các Thẩm phán của bang California. Tại hội nghị các Thẩm phán được chia thành các nhóm để thảo luận những vấn đề pháp lý mà họ quan tâm nhiều nhất. Tuy nhiên điều đó vẫn chưa đủ để có thể nói tới việc học tập một cách nghiêm túc và có hệ thống của các Thẩm phán.

Tình hình đó trở nên sáng sủa hơn sau khi Trung tâm nghiên cứu khoa học về pháp luật và trình độ Thẩm phán được thành lập tại bang California nhằm tăng cường việc đào tạo Thẩm phán có trình độ chuyên môn cao. Trung tâm nghiên cứu và cung cấp tài liệu, giáo trình cho các Thẩm phán. Trung tâm đặc biệt chú ý tới việc nghiên cứu các chương trình bắt buộc đối với việc đào tạo Thẩm phán kể cả chương trình đào tạo các chức vụ Thẩm phán và các chương trình phổ biến kinh nghiệm công tác xét xử. Điều đặn mỗi năm một lần. Trung tâm tổ chức cuộc thảo luận kéo dài hai tuần tại thành phố Brkli. Chương trình thảo luận tập trung vào những bài giảng về nhiều lĩnh vực pháp luật khác nhau do một đội ngũ đông đảo các Giáo sư các trường đại học và những người làm công tác thực tiễn có kinh nghiệm của bang California thuyết trình.

4.2. Hệ thống Tòa án bang Illinons

Hệ thống Tòa án bang Illinons vẫn được giữ nguyên như khi nó được tổ chức lại vào năm 1962, khi hoạt động xét xử của các Tòa án thay đổi đáng kể để phù hợp với những bổ sung, sửa đổi của Hiến pháp bang Illinons. Hệ thống

Toà án bang Illinons có những nét đặc trưng của những hệ thống Toà án có ba cấp xét xử đơn giản, không có các Toà án chuyên môn, không phân chia các Toà án công lý thành nhóm Toà án độc lập.

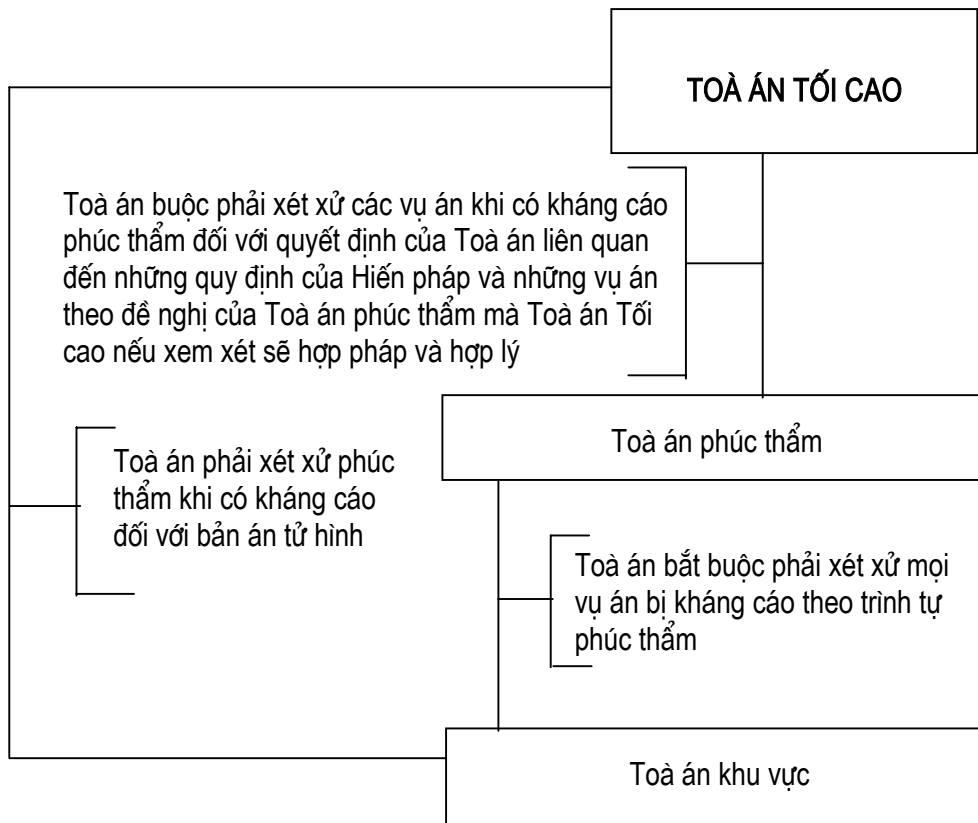
Thành tố cơ bản của hệ thống Toà án bang Illinons là các Toà án khu vực (circuit courts). Chúng xét xử sơ thẩm tất cả các vụ án và không bị hạn chế về thẩm quyền xét xử. Ở bang Illinons có 21 Toà án khu vực; Toà án lần lượt xét xử tại các địa hạt thuộc lãnh thổ của khu vực đã được phân định. Các bên liên quan trong vụ án được quyền kháng cáo bản án hoặc quyết định của Toà án khu vực lên Toà án phúc thẩm tương ứng, còn đối với bản án tử hình, phải kháng cáo lên Toà án tối cao của bang.

Có khoảng 360 Thẩm phán khu vực được chia cho hai mươi một Toà án khu vực, vì vậy, trong mỗi Toà án khu vực, các Thẩm phán bầu ra một Thẩm phán chính. Phạm vi trách nhiệm của Thẩm phán chính là tương đối rộng. Bên cạnh việc thực hiện chức năng tổ chức - hành chính thông thường, Thẩm phán chính có quyền chỉ định “các Thẩm phán cấp dưới” (associate judges) với số lượng cho tất cả các khu vực lên đến hai trăm năm mươi người.

Các Thẩm phán xét xử phúc thẩm tạo thành cấp thứ hai của hệ thống Toà án. Ở bang Illinons có 5 Toà án phúc thẩm. Giới hạn thẩm quyền xét xử của các Toà án phúc thẩm được quy định trong Hiến pháp bang Illinons. Các Toà án phúc thẩm có thẩm quyền ra quyết định có hiệu lực pháp lý cuối cùng đối với tất cả những vụ án mà các Toà án khu vực đã xét xử nhưng bị kháng cáo theo trình tự phúc thẩm. Tuy nhiên cũng có nhưng rất ít các trường hợp, Toà án phúc thẩm xét xử sơ thẩm vụ án khi vụ án thuộc thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Toà án khu vực nhưng được lấy lên để xét xử qua công tác giám sát hoạt động xét xử.

Toà án Tối cao của bang Illinons chủ yếu xem xét các khiếu nại về các quyết định của các Toà án phúc thẩm. Quyền được đệ đơn khiếu nại đó thuộc về các bên trong những vụ án cần giải thích bằng Hiến pháp của liên bang Mỹ hoặc bằng Hiến pháp của bang Illinons hoặc khi Toà án phúc thẩm khẳng định rằng bởi tính chất của vụ án nên Toà án tối cao của bang xét xử là hợp pháp và hợp lý. Đối với những trường hợp còn lại, Toà án tối cao Hoàn toàn tự do trong việc chấp nhận hoặc từ chối xem xét khiếu nại. Thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Toà án tối cao được giới hạn bằng việc ban hành các lệnh (mandamus, habeas corpus).

HỆ THỐNG TOÀ ÁN BANG ILLINONS CÓ THỂ ĐƯỢC DIỄN TẢ THEO SƠ ĐỒ SAU:



Thủ tục bổ sung vị trí Thẩm phán bị khuyết ở bang Illinons vẫn giữ được yếu tố của hệ thống Tòa án trước đây của Mỹ, khi mà các Thẩm phán do nhân dân bầu chọn theo danh sách Đảng phái.

Các thành viên của Tòa án Tối cao và của các Tòa án phúc thẩm do nhân dân bầu chọn theo các danh sách Đảng phái với nhiệm kỳ mười năm. Hết thời hạn này, các Đảng phái lại có thể đề cử danh sách mới để nhân dân bầu chọn. Chức vụ chánh án Tòa án Tối cao được thay đổi ba năm một lần. Chánh án do các thành viên của Tòa án tối cao bầu ra. Các Thẩm phán khu vực cũng được bầu và bầu lại theo phương thức bầu chọn của hai cấp Tòa án cấp cao trong hệ thống Tòa án, nhưng với nhiệm kỳ sáu năm. “Các Thẩm phán cấp dưới” do các Thẩm phán chính của các Tòa án khu vực chỉ định với nhiệm kỳ bốn năm.

Tòa án Tối cao của bang giữ vai trò quyết định trong việc quản lý Tòa án. Tòa án tối cao chỉ định người điều hành và một số lượng không lớn cán bộ hành chính thực hiện các vấn đề về công tác tổ chức.

Diễn đàn thảo luận các vấn đề về công tác tổ chức liên quan đến hoạt động của Tòa án ở bang Illinons là Hội nghị Tòa án được tổ chức hàng năm với thành phần tham gia là tất cả các Thẩm phán. Một uỷ ban chấp hành đã được thành lập nhằm chuẩn bị và điều hành Hội nghị. Trong thành phần của uỷ ban này có Chánh án Tòa án Tối cao (đương nhiệm) và mười hai người là thành viên của các Tòa án phúc thẩm và các Tòa án khu vực do Tòa án Tối cao lựa chọn.

Ở bang Illinons có Hội đồng theo dõi hoạt động xét xử của Tòa án (judicial lu- quity Board). Chức năng của Hội đồng này là theo dõi hoạt động xét xử và hành vi ứng xử của các Thẩm phán có phù hợp với những tiêu chí đã được quy định hay không. Hội đồng này được thành lập theo phương thức truyền thống: hai thành viên của các Tòa án khu vực do Tòa án Tối cao chỉ định trong số các Thẩm phán hiện có của các Tòa đó, ba luật sư và bốn người không có chuyên môn pháp luật do Thống đốc bang Illinons chỉ định. Trong quá trình theo dõi, nếu phát hiện hành vi của Thẩm phán không đúng với Quy chế về Thẩm phán hoặc Thẩm phán đang ở trong tình trạng không thể thực hiện được trách nhiệm của mình, Hội đồng theo dõi hoạt động xét xử của Tòa án trình ý kiến của mình lên Hội đồng Tòa án (court commission) để Hội đồng này xem xét thực chất của sự việc. Hội đồng gồm các Thẩm phán - một thành viên của Tòa án Tối cao (đồng thời là chủ tịch Hội đồng), thành viên của các Tòa án phúc thẩm và thành viên của các Tòa án khu vực. Cũng như Uỷ ban theo dõi hoạt động xét xử của Tòa án, Hội đồng Tòa án hoạt động trên cơ sở quy định của Hiến pháp.

Việc đào tạo và đào tạo lại chuyên môn nghiệp vụ cho các Thẩm phán chủ yếu được thực hiện qua ba cuộc thảo luận mà sự có mặt của các Thẩm phán là bắt buộc. Một trong các cuộc thảo luận đó được tiến hành tại Hội nghị Thẩm phán đã phân tích ở phần trước của bài viết. Cuộc thảo luận thứ hai dành cho các Thẩm phán cấp dưới và cuộc thảo luận thứ ba được tổ chức dành cho những Thẩm phán được chỉ định một lần nữa.

4.3. Hệ thống Tòa án bang Aljaska

Aljaska thuộc về Mỹ từ năm 1867 khi Mỹ mua được nó từ tay nước Nga. Đến năm 1959 Aljaska trở thành một bang của Mỹ.

Sự hình thành hệ thống các Tòa án tại bang aljaska không gặp bất kỳ một trở ngại nào cả.

Hệ thống Tòa án của bang Alaska gồm ba cấp: Tòa án hạt và Tòa án thị trấn; Tòa án cao cấp và Tòa án tối cao.

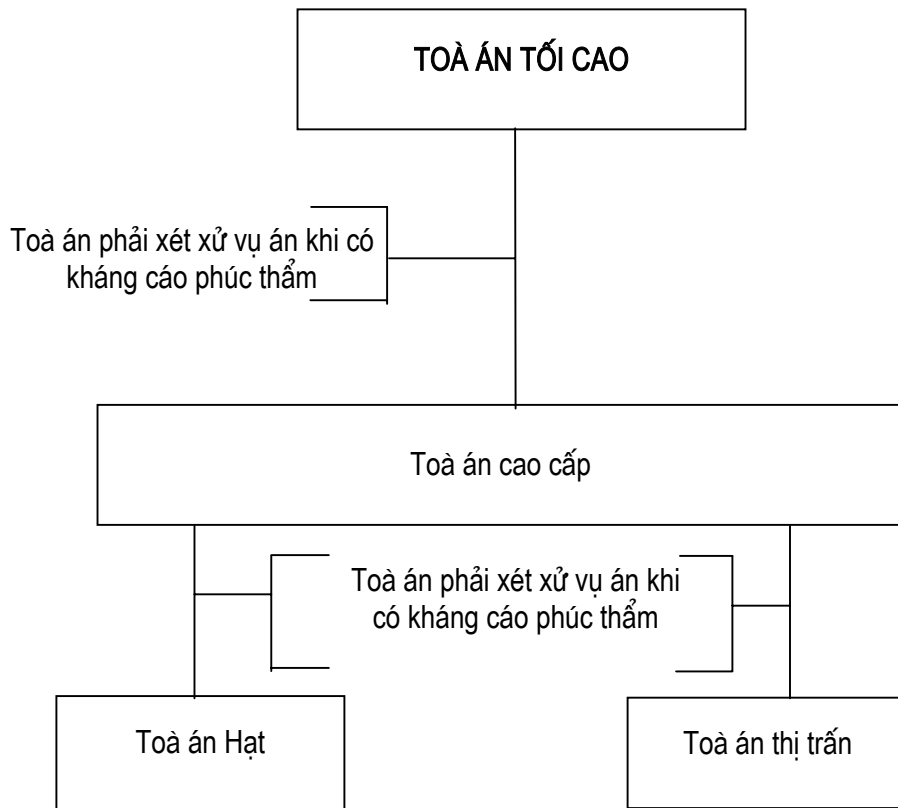
Các Tòa án Hạt và Tòa án thị trấn có thẩm quyền xét xử hạn chế, tạo thành cấp xét xử đầu tiên. Lãnh thổ của Alaska được chia làm bốn Hạt và trong mỗi Hạt có một Tòa án Hạt. Để thuận tiện, Tòa án Hạt có thể tiến hành xét xử tại các thành phố khác nhau tùy thuộc vào số lượng vụ án xảy ra ở nơi này hoặc nơi khác.

Về hình sự các Tòa án hạt chỉ có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự đối với các tội ít nghiêm trọng và xem xét một cách sơ bộ các vụ án về các tội nghiêm trọng hơn. Về dân sự, các Tòa án Hạt có thẩm quyền xét xử các tranh chấp có giá trị tranh chấp từ 10.000 đô la Mỹ trở xuống. Đối với những vụ án bồi thường thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra thì Tòa án Hạt có thẩm quyền xét xử khi giá trị đòi bồi thường lên đến 15.000 đô la Mỹ. Những tranh chấp dân sự có giá trị từ 1.000 đô la Mỹ trở xuống được giải quyết theo thủ tục đơn giản đã được Tòa án Tối cao của Bang quy định. Tòa án có thể ra các lệnh (mandamus). Vụ án được xét xử với sự tham gia của Bồi thẩm đoàn. Tòa án cao cấp sẽ xét xử phúc thẩm đối với các quyết định, bản án của Tòa án Hạt bị kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

Tồn tại song song với các Tòa án Hạt là năm mươi tám Tòa án thị trấn. Thẩm quyền xét xử của các Tòa án thị trấn bị hạn chế hơn. Các Tòa án thị trấn chủ yếu xét xử các vi phạm pháp luật nhỏ và các tranh chấp có giá trị đến 1000 đô la Mỹ. Mặc dù, các Tòa án thị trấn xét xử những vi phạm nhỏ và tranh chấp có giá trị không lớn, nhưng theo yêu cầu của các bên tranh chấp hoặc của bị cáo, vụ án có thể được Tòa án thị trấn xét xử với sự tham gia của bồi thẩm đoàn. Các quyết định của các Tòa án thị trấn có thể bị kháng cáo lên Tòa án cao cấp. Vì rằng mọi phiên tòa của Tòa án thị trấn đều được ghi vào biên bản, nên Tòa án cao cấp có thể chỉ kiểm tra tính đúng đắn của quyết định dựa trên những tài liệu của vụ án. Tuy nhiên, bất kỳ vụ án nào bị kháng cáo theo trình tự phúc thẩm, Tòa án cao cấp có thể xét xử lại từ đầu.

Tòa án cao cấp là Tòa án có thẩm quyền chung, vì vậy nó có thẩm quyền xét xử mọi vụ án hình sự và mọi vụ án dân sự mà không chịu bất kỳ một sự hạn chế nào. Tòa án cao cấp cũng vì vậy, có quyền ra các lệnh buộc người có chức vụ thực hiện hành vi mà pháp luật đã quy định, các lệnh trích xuất người đã bị bắt để kiểm tra tính hợp pháp của việc tạm giữ v.v...

HỆ THỐNG TOÀ ÁN BANG ALJASKA CÓ THỂ BIỂU THỊ QUA SƠ ĐỒ SAU:



Các thành viên của Tòa án cao cấp được phân theo Bốn Hạt, trong đó bốn thành viên làm việc thường xuyên ở Hạt thứ nhất, một thành viên làm việc ở Hạt thứ hai, mười thành viên làm việc ở Hạt thứ ba và ba thành viên làm việc tại Hạt thứ tư. Ngoài ra, Chánh án Tòa án cao cấp có thể cử thành viên của Tòa án cao cấp tiến hành xét xử lưu động ở bất kỳ hạt nào nếu điều đó là cần thiết. Khi được chia về các Hạt, các thành viên của Tòa án cao cấp thực hiện chức năng của mình dưới sự chủ tọa của một thành viên trong số đó do Chánh án Tòa án cao cấp bổ nhiệm. Thẩm phán này ngoài công việc xét xử còn thực hiện một loạt các nghĩa vụ quản lý về mặt hành chính.

Toà án Tối cao có toàn quyền xét xử ở trong bang Alaska. Là cấp xét xử phúc thẩm cao nhất đối với toàn bộ các vụ án của các Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, Tòa án Tối cao trong những trường hợp nhất định có thể xét xử giống như xét xử sơ thẩm. Tuy nhiên, thẩm quyền xét xử sơ thẩm của Tòa

án Tối cao không được xác định. Trong quá trình xét xử sơ thẩm, Tòa án Tối cao có quyền đưa ra các lệnh (*mandamus*, *sertiorari*, *habeas corpus*). Việc tổ chức hoạt động của Tòa án Tối cao cũng có điểm khác thường. Trụ sở chính đóng ở thủ phủ của bang nhưng theo những quy định mà Tòa án đề ra thì chỉ có một Thẩm phán thường xuyên có mặt tại thủ phủ của bang, các Thẩm phán còn lại thì một Thẩm phán có mặt thường xuyên tại *Fesbenske*, ba Thẩm phán thường xuyên có mặt tại *Ankoridzbe*. Ngoài ra, khi nghiên cứu hệ thống Tòa án của Alaska, chúng ta còn thấy rằng, theo tập quán Anh - Mỹ trước đây, việc cử các thành viên của Tòa án Tối cao đến các nơi của bang nhằm tạo điều kiện cho họ được nghe tại chỗ ý kiến tranh luận của các bên tranh chấp, là việc làm rất hợp lý. Học tập điều đó, Tòa án tối cao bang Alaska thường xuyên cử các Thẩm phán đến các Hạt khác nhau.

Toà án Tối cao gồm năm Thẩm phán, trong đó một Thẩm phán là Chánh án, nhưng thành phần của Tòa án tối cao có thể đông hơn theo sáng kiến của chính bản thân Tòa án.

Các Thẩm phán của Tòa án Tối cao do Thống đốc bang bổ nhiệm theo giới thiệu của Hội đồng Tòa án của bang (*judicial Council*) trong số các luật gia là thành viên của Hội luật gia của bang có kinh nghiệm công tác thực tiễn với tư cách là luật sư bào chữa có thâm niên ít nhất là tám năm trước khi được bổ nhiệm. Chánh án Tòa án Tối cao do các thành viên của Tòa án tối cao bầu với nhiệm kỳ ba năm theo thủ tục thông thường: đa số phiếu và không bầu lại lần hai. Tại các cuộc bầu cử phổ thông, nhưng không sớm hơn ba năm kể từ ngày giữ chức vụ Thẩm phán Tòa án Tối cao, thành viên của Tòa án Tối cao phải trải qua thủ tục tín nhiệm hay bất tín nhiệm của các cử tri; sau đó thủ tục này được tiến hành mười năm một lần. Đến 70 tuổi, thành viên của Tòa án Tối cao buộc phải về hưu.

Các thành viên của Tòa án cao cấp cũng được bổ nhiệm theo phương thức bổ nhiệm thành viên của Tòa án tối cao. Việc tín nhiệm hay bất tín nhiệm cũng được quyết định trong thời gian bầu cử phổ thông. Chỉ có một điểm khác ở chỗ, đối với thành viên của Tòa án cao cấp, cứ sáu năm một lần phải trải qua thủ tục tín nhiệm hay bất tín nhiệm. Tiêu chuẩn đòi hỏi đối với ứng cử viên để bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án cao cấp cũng như đối với Thẩm phán Tòa án Tối cao chủ yếu là thâm niên công tác với tư cách là luật sư. Tuy nhiên, đối với thành viên của Tòa án cao cấp, thâm niên đó chỉ cần sáu năm là đủ. Đến 70 tuổi, thành viên của Tòa án cao cấp cũng phải về hưu.

Đối với các Thẩm phán Tòa án Hạt, tiêu chuẩn để bổ nhiệm có thấp hơn. Thủ tục tín nhiệm hoặc bất tín nhiệm được tiến hành sau ba năm kể từ ngày giữ chức vụ Thẩm phán, thâm niên công tác với tư cách luật sư bào chữa không quy định rõ, chỉ đòi hỏi có trình độ kiến thức về pháp luật.

Các Thẩm phán các Tòa án thị trấn do Chánh án Tòa án cao cấp tương ứng bổ nhiệm và miễn nhiệm. Đối với các Thẩm phán Tòa án thị trấn không đòi hỏi những tiêu chuẩn cụ thể về trình độ chuyên môn cũng như về kinh nghiệm công tác. Thẩm phán Tòa án thị trấn có thể làm theo chế độ kiêm nhiệm, lương của họ thấp hơn tùy thuộc vào thời gian thực tế xét xử tại phiên tòa.

Khi nghiên cứu hệ thống Tòa án bang Alaska, chúng ta không thể không đề cập đến hai vấn đề nữa liên quan đến hoạt động xét xử mà cụ thể là các vấn đề tổ chức hoạt động của Tòa án và nâng cao trình độ của đội ngũ Thẩm phán.

Nhìn từ góc độ chỉ đạo công tác tổ chức hoạt động của các cơ quan xét xử của bang Alaska, trước hết là vai trò của Chánh án Tòa án tối cao. Bên cạnh việc thực hiện một loạt chức năng liên quan đến việc tuyển chọn, bổ nhiệm và miễn nhiệm các thành viên của các Tòa án cấp dưới, Chánh án Tòa án Tối cao còn bổ nhiệm “giám đốc hành chính của các Tòa án”. Giám đốc hành chính của Tòa án có trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ trình tự thủ tục xét xử các vụ án, lựa chọn và xử lý các số liệu thống kê xét xử, chuẩn bị dự toán chi tiêu hàng năm của Tòa án, soạn thảo các hướng dẫn nâng cao hiệu quả công tác của Tòa án v.v..

Theo quy định của Hiến pháp bang Alaska, Chánh án Tòa án Tối cao còn là Chủ tịch Hội đồng Tòa án của bang. Hội đồng này là cơ quan độc lập với các cơ quan lập pháp và các cơ quan hành pháp của bang, gồm bảy thành viên, trong số đó có ba người là luật gia và ba người không phải là luật gia và một người là Chánh án Tòa án tối cao. Hội đồng thực hiện những chức năng sau đây: thứ nhất, chức năng của Hội đồng bổ nhiệm các Thẩm phán; thứ hai, chức năng tổ chức việc nghiên cứu thường xuyên những vấn đề nảy sinh từ hoạt động xét xử của các Tòa án trong bang từ đó chuẩn bị báo cáo về thực trạng của các vụ việc trong lĩnh vực thực tiễn xét xử và trình lên Tòa án tối cao để xem xét.

Theo quy định của Hiến pháp bang Alaska, Hội đồng kỷ luật của Tòa án thực hiện việc giám sát đối với các Thẩm phán trong việc tuân thủ những yêu cầu đã đặt ra đối với họ. Hội đồng gồm mười người - một là thành viên của

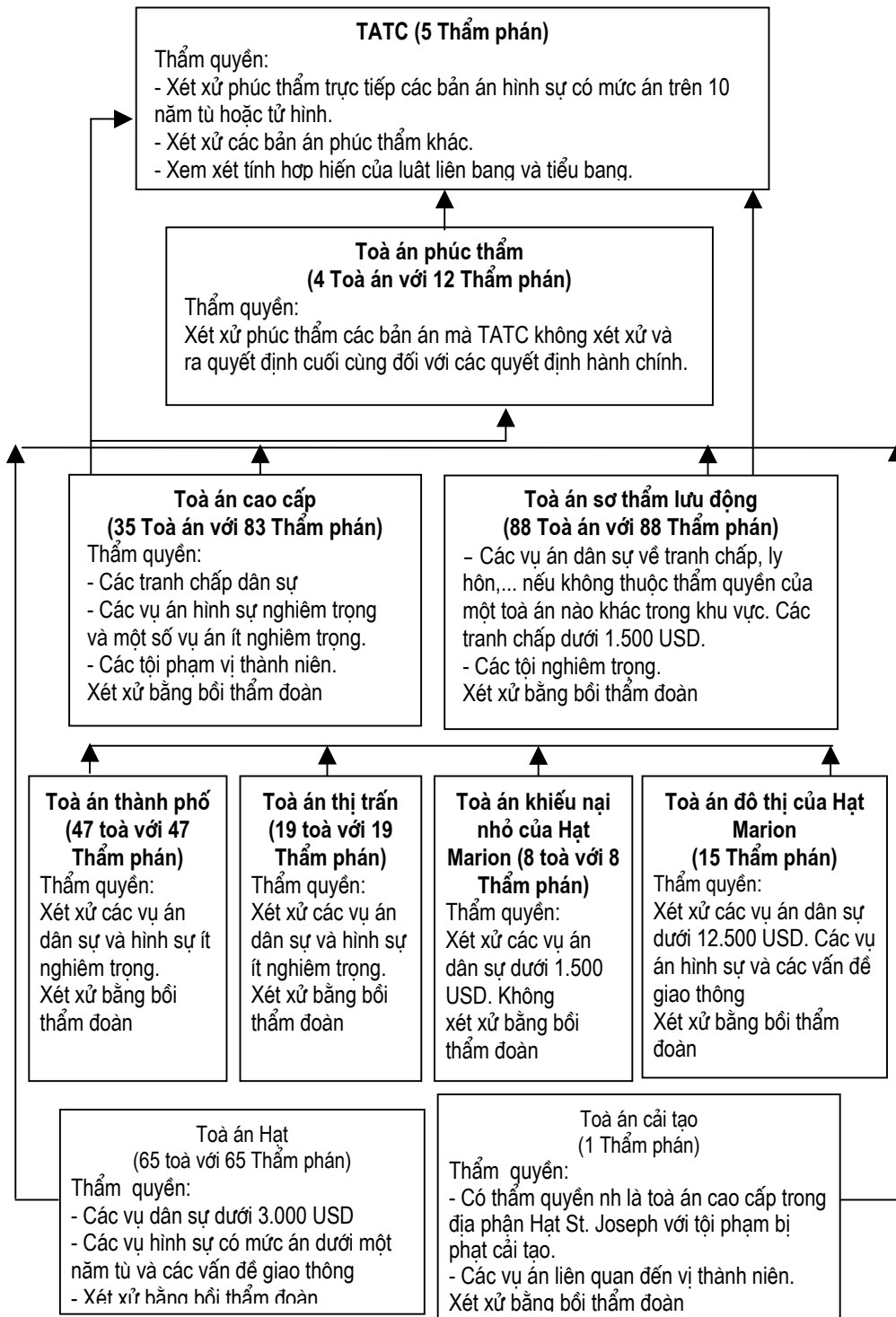
Toà án tối cao, ba người là thành viên của các Toà án cao cấp, hai người là thành viên của các Toà án Hạng, hai người là luật sư và hai người còn lại là những người bình thường. Trong trường hợp Thẩm phán vi phạm các quy phạm đạo đức, có hành vi không đúng tại phiên toà hoặc thực hiện tội phạm, Hội đồng đề nghị Toà án tối cao bãi miễn chức vụ Thẩm phán; đề nghị Thẩm phán từ chức hoặc khiển trách họ.

Việc tăng cường chất lượng hoạt động xét xử được coi là một trong những vấn đề cấp bách nhất. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có hệ thống thống nhất nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho các Thẩm phán. Tuy nhiên, theo quy định của Toà án tối cao thì tất cả các Thẩm phán kể cả các Thẩm phán Toà án thị trấn phải tham gia các hội nghị, các buổi thảo luận hoặc theo học tại các trường nhằm tiếp tục nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của mình.

4.4. Hệ thống Toà án bang Indiana

Hệ thống Toà án bang Indiana cũng giống như hệ thống Toà án một số bang khác của Mỹ, đặc biệt là với bang California, gồm ba cấp xét xử. Tuy nhiên về tên gọi, về số lượng và cả về thẩm quyền chung, hệ thống Toà án bang Indiana có phức tạp hơn nhiều. Điều đó được thể hiện qua sơ đồ sau:

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HỆ THỐNG TOÀ ÁN TIỂU BANG INDIANA



Nhìn vào sơ đồ chúng ta thấy, rõ ràng cơ cấu tổ chức và thẩm quyền chung và thẩm quyền chuyên biệt của bang Indiana phức tạp hơn nhiều và có số lượng lớn hơn nhiều mặc dù bang này có diện tích nhỏ và dân cư không đông so với các bang khác. Tòa án sơ thẩm của bang Indiana cũng bao gồm các Tòa án có thẩm quyền chung và cả các Tòa án có thẩm quyền chuyên biệt. Đến lượt mình, các Tòa án có thẩm quyền chung bao gồm hai loại Tòa án: Tòa án cao cấp (Superior court) và Tòa án lưu động (circuit court). Các Tòa án có thẩm quyền chuyên biệt bao gồm sáu loại Tòa án và rất khác nhau. Chỉ có các bản án, quyết định của Tòa án Hạt, các Tòa án cải tạo và các bản án dân sự của Tòa án đô thị của Hạt Marion là có thể bị kháng cáo lên các Tòa án sơ thẩm có thẩm quyền chung hoặc lên các Tòa án phúc thẩm. Còn các bản án của các Tòa án sơ thẩm có thẩm quyền chuyên biệt còn lại, bao gồm cả Tòa án thành phố, Tòa án thị trấn của Hạt Marion cũng như các bản án hình sự của các Tòa án đô thị của hạt này, buộc phải kháng cáo lên Tòa án sơ thẩm lưu động trước khi kháng cáo lên Tòa án phúc thẩm.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Trình bày hiểu biết khái quát về hệ thống Tòa án Mỹ.*
- 2. Nêu và phân tích căn cứ phân định thẩm quyền giữa Tòa án Liên bang và các Tòa án ở các bang ở Mỹ.*
- 3. Trình bày hiểu biết về các Tòa án khu vực ở Mỹ.*
- 4. Trình bày hiểu biết về các Tòa án phúc thẩm ở Mỹ.*
- 5. Trình bày hiểu biết về Tòa án tối cao ở Mỹ.*
- 6. Nêu và phân tích thẩm quyền của các Tòa án nằm ngoài hệ thống ba cấp xét xử của Liên bang ở Mỹ.*
- 7. Phân tích hệ thống Tòa án bang California.*
- 8. Phân tích hệ thống Tòa án bang Illinois.*
- 9. Phân tích hệ thống Tòa án bang Alaska.*

CHƯƠNG XX

HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHẬT BẢN

1. LỊCH SỬ PHÁT TRIỂN CỦA HỆ THỐNG TƯ PHÁP NHẬT BẢN

1.1. Tư pháp Nhật Bản từ thời cổ đại đến kỷ nguyên Heian

Đặc thù của hệ thống tư pháp Nhật Bản là tính lịch sử. Hệ thống Toà án của Nhật Bản có một lịch sử phát triển lâu dài, từ thời cổ đại cho tới thời đại ngày nay. Nihonshoki, cuốn sách lịch sử đầu tiên biên soạn năm 720, trong Chương mục về Thiên hoàng Ingyo, nói lại rằng công lý đã được thi hành từ thế kỷ thứ 4 khi tổ tiên của Hoàng đế dành được quyền thống trị đất nước. Một văn bản luật thành văn cổ xưa nhất của Nhật có tên gọi là Jushichijo Kempo (Kempo - Hiến pháp), hoặc còn gọi là Mười bảy châm ngôn, được lập bởi Thiên tử Shotoku, thực ra là một khung hướng dẫn cần thiết cho giới chính quyền và dân chúng thời đó, nhưng chưa phải là một bản Hiến pháp hay đạo luật cơ bản của quốc gia.

Cuộc cải cách Taika năm 645 là cuộc cải cách chính trị với mục tiêu chính là thành lập một cơ chế tập quyền tập trung và một cơ cấu chính phủ quan liêu đứng đầu là Thiên Hoàng. Tiếp theo đó, Bộ luật thành văn Ritsuryo được ban hành như một đạo luật nền tảng cơ bản cho cơ chế quyền lực tập trung của Nhật Bản. Ritsuryo là đạo luật viết dựa trên khuôn mẫu một Bộ luật du nhập từ Trung Hoa, trong đó từ Ritsu tương ứng với hình luật của ngày nay, còn Ryo là tất cả những quy định còn lại, đặc biệt là những quy định liên quan đến tổ chức bộ máy nhà nước, luật hành chính, luật tố tụng và luật dân sự.

1.2. Tư pháp Nhật Bản từ kỷ nguyên Kamakura đến kỷ nguyên Edo

Trong lịch sử phát triển của hệ thống pháp luật Nhật Bản, không thể bỏ qua một giai đoạn quan trọng nhất đó là Kỷ nguyên Gia đình phong kiến Samurai (1192 - 1867), bắt đầu từ thời kỳ Shogunate (hay còn gọi là “Đại Quân”, là Hoàng đế thứ nhất sống ở Edo, nay là Tokyo và trên thực tế là thống trị đất nước), được sự uỷ quyền thống trị của Thiên Hoàng, thành lập Bakufu (Chính phủ) ở Kamakura; kéo dài qua thời kỳ nội chiến Sengokujidai, và kết thúc vào thời Tokugawa.

Tư pháp thời Kamakura Edo được tiến hành dựa trên quy định của Goseibai Shikimoku, là hệ thống các sắc lệnh của Shogunate, ban hành vào năm 1232. Theo đó, các phiên xét xử các vụ việc dân sự được tiến hành qua

việc xem xét các giấy tờ, tài liệu và các chứng cứ kèm theo trong các đơn kiện, trong khi người bị đơn phải cung cấp các câu trả lời. Việc xét xử được kết thúc bằng văn bản dưới dạng Saikyojo - là bản án của phiên xét xử. Các đơn kháng cáo được chấp nhận. Khi có kháng cáo được chấp nhận, việc xét xử trước sẽ bị huỷ bỏ bằng bản Migyosho - tương đương với bản án toà phúc thẩm có kèm theo hướng dẫn.

Đối với vụ án hình sự, thủ tục của thời kỳ Ritsuryo vẫn được áp dụng, tuy nhiên hình phạt tra tấn đối với các tội nghiêm trọng ở một chừng mực đã bị cấm sử dụng. Hơn nữa, thẩm quyền của người thi hành hình phạt được mở rộng hơn và các kháng cáo ít được chấp nhận hơn.

Khi Kamakura Shogunate sụp đổ thì thời Muromachi Shogunate được thiết lập. Tuy nhiên, thời kỳ này cũng không kéo dài được lâu vì Muromachi Shogunate dần dần bị mất quyền lực, và các địa chủ phong kiến ở các tỉnh dần dần tự hình thành lối riêng của mình. Bởi vậy, bắt đầu từ thời kỳ này, trật tự pháp luật và sự hình thành của hệ thống tư pháp bị đảo lộn. Thời kỳ này được gọi là Sengokujidai, là thời kỳ nội chiến kéo dài suốt hơn một thế kỷ, từ năm 1467 đến năm 1573. Đặc điểm của thời kỳ này là sự phát triển khác nhau bất thường của luật thành văn trong từng lãnh địa của địa chủ phong kiến.

Kỷ nguyên này kết thúc bằng việc thống nhất quốc gia của Toyotomi Hideyoshi vào năm 1590 và dường như bắt đầu từ thời kỳ này an ninh và trật tự được thiết lập lại. Tuy nhiên, hệ thống xét xử riêng biệt của từng địa phương vẫn được duy trì trong phạm vi từng lãnh thổ. Sự thống nhất của pháp luật địa phương được hoàn thành cùng với sự thiết lập quan hệ đặc biệt giữa Edo Shogunate (thành lập bởi Tokugawa Ieyasu) và thị tộc Hans.

Bokeshohatto và Shoshihatto là hai đạo luật thành văn lần lượt ra đời năm 1615 và 1632 là kết quả nỗ lực của Shogunate trong việc soạn thảo pháp luật từ nguồn tục lệ pháp. Thời kỳ đầu tiên của kỷ nguyên này, công lý được thực hành dựa vào tiền lệ pháp hoặc vài đạo luật thành văn bắt nguồn từ các tục lệ, chẳng hạn như đạo luật Bakeshohatta, và đến năm 1742 thì đạo luật hình sự đơn nhất ra đời. Đó là đạo luật Kujikata Osadamegaki, bao gồm 2 tập. Tập đầu tiên là các quy định liên quan đến công việc của các viên chức làm trong Hyojosho (Toà tư pháp), tổ chức cảnh sát và vài thủ tục pháp lý khác. Tập thứ hai bao gồm 103 điều chủ yếu là các quy định hình luật và 2 hoặc 3 quy định liên quan đến tố tụng hình sự. Kujikata Osadamegaki chính là nền tảng cho tư pháp dưới thời Edo Shogunate và sau này.

Một vụ án dân sự được bắt đầu khi một người đưa đơn khởi kiện của mình tới Buggyosho - một cơ quan hành chính địa phương, có chức năng tương

đương với chức năng của quan toà. Tại đây, sau khi định một ngày giờ cụ thể, quan toà này sẽ triệu tập các bên liên quan bằng cách gửi tới họ bản sao của đơn kiện và bắt buộc người bị đơn phải có mặt tại toà án hoặc đưa ra câu trả lời cho việc khởi kiện đó.

Phiên toà xét xử được tiến hành theo thủ tục xét hỏi hoặc xem xét tài liệu liên quan. Khi không đủ chứng cứ thì việc xét xử sẽ bị đình chỉ và bên đương sự đã cung cấp tài liệu chứng cứ giả mạo sẽ bị phạt. Phiên toà xét xử vụ án dân sự thông thường là dưới hình thức triệu tập các bên đương sự tại toà và xét hỏi. Trong trường hợp Buggyosho đề nghị hoà giải và việc hoà giải thành công thì biên bản hoà giải thành sẽ được lập.

Trong vụ án hình sự, cơ quan xét xử có thẩm quyền rất cao, vì khi có tội phạm xảy ra thì người bị tình nghi có thể bắt ngay cả khi chưa đủ chứng cứ để buộc tội.

1.3. Hệ thống chính trị và tư pháp trước Hiến pháp thời Meiji (Minh Trị)

Thời kỳ phong kiến của uy lực quân sự Nhật Bản kéo dài khoảng bảy trăm năm, đã kết thúc với sự tái lập chính phủ của Thiên Hoàng bởi Shogun TOKUGAWA vào năm 1867.

Năm 1868, Seitaisho - hiện thân của tư tưởng nền tảng cho hình thái của Chính phủ được ban hành. Theo đó, quyền lực của Daijokan - tức Nội các, được phân chia làm 3 quyền lực cơ bản: lập pháp, hành pháp và tư pháp. Gijokan, Gyoseikan và Keihokan: ba cơ quan lần lượt được thành lập để thực thi ba quyền lực đó. Tuy nhiên, sự phân lập này vẫn chưa được thoả mãn.

Cho đến năm 1871, các vụ án dân sự và hình sự được đặt dưới thẩm quyền xét xử của Bộ Tư pháp, và hệ thống tư pháp của quốc gia được tổ chức cùng với sự thiết lập của 5 loại Toà án: các Toà án lâm thời của Bộ Tư pháp, các Toà án chính thức của Bộ Tư pháp, các Toà án chi nhánh, các Toà án tỉnh và các Toà án địa phương.

Năm 1875, Toà án Tối cao (Taishinin) được thành lập cùng với sự thay đổi của Daijokan (Nội các). Nó đánh dấu một kỷ nguyên mới cho sự độc lập của quyền tư pháp. Taishinin - Toà án tối cao - là toà phúc thẩm cao nhất và cũng có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với những vụ án liên quan đến tội phản quốc, liên quan đến các đàm phán đối nội và đối ngoại, các vụ án hình sự và dân sự có tính chất quan trọng.

Bộ luật hình sự của Nhật Bản được ban hành vào năm 1880 và có hiệu lực từ đó cho đến năm 1907, khi Bộ luật được điều chỉnh theo mô hình của Bộ

luật Hình sự của Napaleôn. Và từ đó, nguyên tắc cơ bản *nulla poena sine lege* (không có luật thì không có hình phạt) chính thức ra đời.

1.4. Tổ chức chính trị và hệ thống tư pháp dưới Hiến pháp Meiji (Minh Trị)

Cùng với sự ra đời của Hiến pháp Nhật Bản (Hiến pháp Meiji - Minh Trị) năm 1889, Nhật Bản bước vào thời kỳ của Nhà nước lập hiến hiện đại. Hiến pháp công nhận Nhà nước quân chủ lập hiến với ba quyền phân lập là quyền lập pháp thuộc về Quốc hội, quyền hành pháp thuộc về Nội các và quyền tư pháp thuộc về các Tòa án. Tuy nhiên, sự độc lập của các quyền này là không rõ ràng, mà chúng vẫn thuộc quyền điều hành chung của Thiên Hoàng. Quốc hội có quyền lập pháp, nhưng Thiên Hoàng và Nội các vẫn có thể ban hành các sắc lệnh có hiệu lực trực tiếp liên quan đến quyền và nghĩa vụ của nhân dân. Quyền tư pháp của Tòa bị giới hạn ở các vụ án hình sự và dân sự thông thường. Các vụ án đặc biệt liên quan đến lĩnh vực hành chính và quân sự được đặt dưới thẩm quyền xét xử riêng biệt của Tòa hành chính và Tòa quân sự.

Với sự ra đời của Luật Tổ chức tòa án, Bộ luật tố tụng dân sự và Bộ luật tố tụng hình sự năm 1890, một mô hình hệ thống pháp luật hiện đại lần đầu tiên được thiết lập ở Nhật Bản.

Tổ chức của hệ thống Tòa án theo Luật Tổ chức Tòa án Nhật Bản năm 1890 là như sau:



Bộ luật tố tụng dân sự được thiết kế theo mô hình của Đức. Tòa Phúc thẩm (Kosoin) xét xử phúc thẩm các vụ án đã được xét xử sơ thẩm tại Tòa cấp tỉnh, và chỉ có các vấn đề pháp luật mới được chuyển xét xử phúc thẩm tại

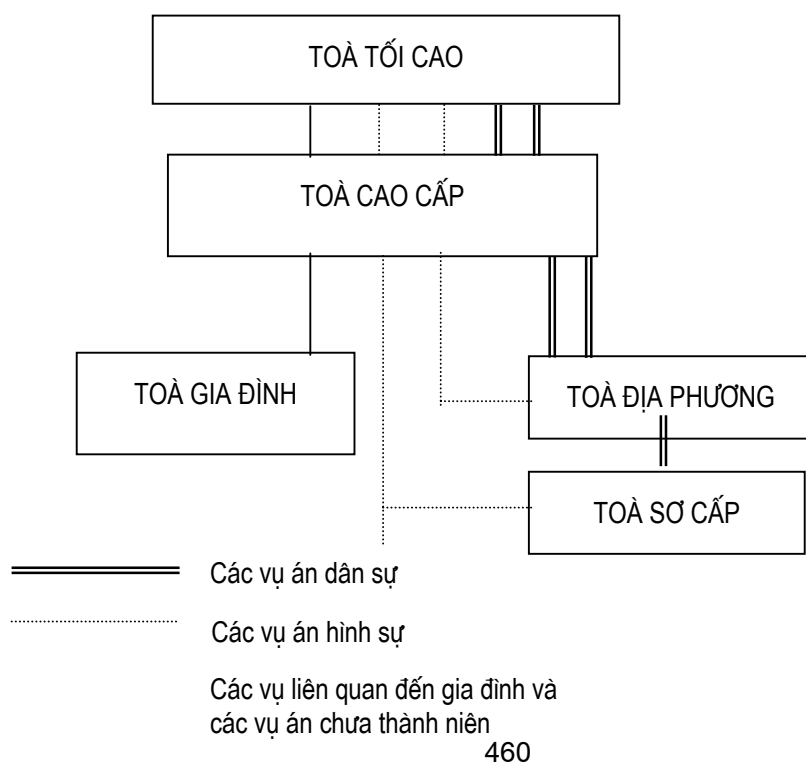
Toà án tối cao. Bộ luật Tố tụng hình sự cũng được ban hành lại vào năm 1922 theo mô hình của Đức.

Trong khi Hiến pháp công nhận tính độc lập của tư pháp, thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp, đồng thời là thành viên của Nội các, cho rằng hệ thống tư pháp, bao gồm tổ chức nhân sự và các Thẩm phán, nhìn chung vẫn nằm dưới quyền kiểm soát của Bộ trưởng.

2. HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHẬT BẢN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI LẦN THỨ HAI

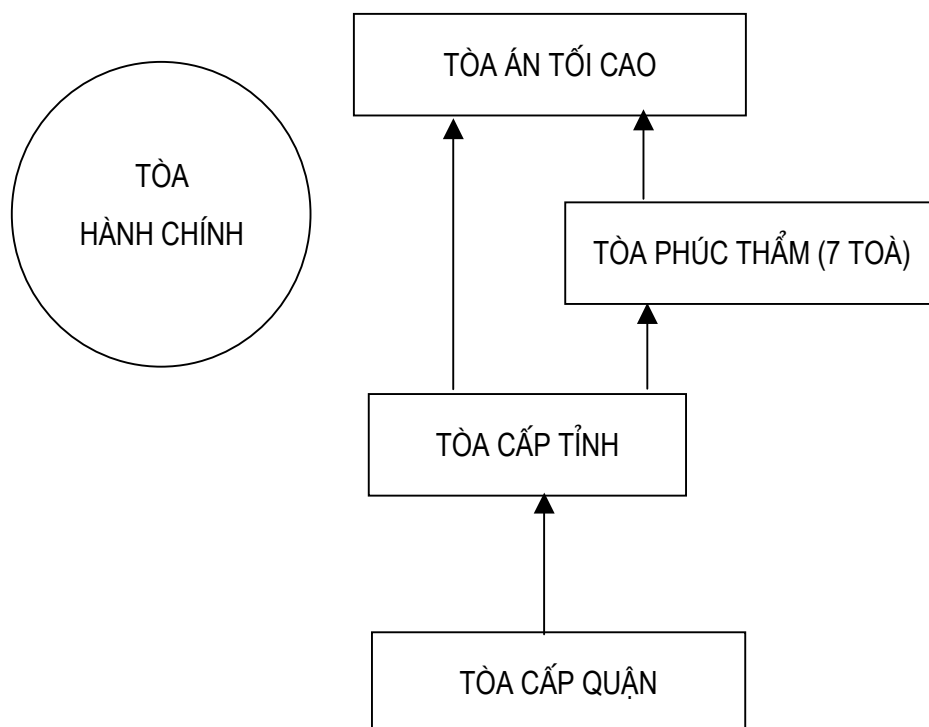
Theo Hiến pháp năm 1946 sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, Toà án Nhật Bản là hệ thống Toà án đơn nhất, xét xử các vụ án dân sự, hình sự, hành chính; trong đó quyền lực xét xử cao nhất thuộc về Toà án tối cao. Theo Điều 76 của Hiến pháp Nhật Bản năm 1946 thì: "Quyền tư pháp cao nhất thuộc về Toà án tối cao và các Toà hạ cấp theo quy định của pháp luật." Luật Tổ chức Toà án năm 1947 của Nhật Bản quy định hệ thống Toà án dưới cấp Toà tối cao gồm 4 loại: Toà Sơ cấp, Toà Địa phương, Toà Gia đình và Toà Cao cấp. Không có sự phân biệt giữa toà dân sự và toà hình sự, hoặc cấp xét xử sơ thẩm hay phúc thẩm. Tất cả các toà đều có chung một tên gọi là SAIBANSHO, được phân biệt bởi thẩm quyền xét xử.

SƠ ĐỒ CẤU TRÚC CỦA HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHẬT BẢN VÀ THẨM QUYỀN XÉT XỬ CỦA CÁC TOÀ ÁN



Từ sau năm 1947, hệ thống Tòa án hiện nay của Nhật Bản có nhiều thay đổi so với hệ thống Tòa án theo Hiến pháp thời Minh Trị. Hệ thống toà án thời Minh Trị, theo Luật tổ chức Tòa án năm 1890, không chỉ có phân biệt rõ ràng giữa các toà phúc thẩm, mà còn có toà hành chính tách biệt (theo Điều 61 Hiến pháp Minh Trị và Đạo luật tư pháp hành chính năm 1890). Sự tách biệt của Tòa hành chính là cả về mặt địa lý hành chính (được đặt tại Tokyo) và mặt hành chính (thành viên của toà không phải là các Thẩm phán mà là các nhân viên được bổ nhiệm đặc biệt).

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TOÀ ÁN TRƯỚC NĂM 1947



3. HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHẬT BẢN NGÀY NAY

Hệ thống Tòa án của Nhật Bản gồm 5 loại toà: Tòa án tối cao, Tòa án Cao cấp, Tòa án Địa phương, Tòa án Gia đình và Tòa án Sơ cấp.

3.1. Tòa án Sơ cấp: xét xử các vụ án dân sự với mức bồi thường thiệt hại không vượt quá 900,000 yên; các vụ án hình sự có hình phạt ở mức nhẹ; và các vụ án được giải quyết bằng con đường hoà giải. Các Tòa Sơ cấp được thành lập

trên phạm vi nước Nhật. Năm 1994, có 438 Tòa Sơ cấp trên toàn nước Nhật, tổng số Thẩm phán là 806 người. Mỗi phiên tòa do 1 Thẩm phán xét xử.

3.2. Tòa án Địa phương: có thẩm quyền xét xử hầu hết các vụ án dân sự và hình sự cấp sơ thẩm và phúc thẩm các bản án bị kháng cáo ở Tòa sơ cấp. Có 50 Tòa án Địa phương trên toàn nước Nhật tương ứng với 47 tỉnh và 3 thành phố Hakodate, Asahikawa và Kushiro. Các chi nhánh văn phòng có ở 203 tỉnh thành trong cả nước, với 910 vị thẩm phán và 430 trợ lý Thẩm phán. Hầu hết các phiên tòa được điều khiển bởi 1 Thẩm phán. Ngoài ra, những vụ án có mức án tử hình, chung thân có kèm theo hoặc không kèm theo lao động cải tạo với thời gian thi hành án ít nhất không dưới 1 năm đòi hỏi phải có phán quyết của hội đồng 3 Thẩm phán.

3.3. Tòa án Gia đình: là Tòa án có vị trí đặc biệt trong hệ thống Tòa án Nhật Bản, bởi vì nó có tính chất chuyên nghiệp. Tòa án Gia đình độc lập và không ngang với Tòa án Địa phương. Có 50 Tòa gia đình trên toàn nước Nhật (phân bổ tương ứng với các Tòa Địa phương), với 203 Tòa nhánh của Tòa Gia đình phân bổ ở 77 địa phương, với tổng số Thẩm phán và trợ lý Thẩm phán là 350 người. Không giống như Tòa án Địa phương, tại Tòa án Gia đình, mỗi vụ án được xét xử bởi 1 Thẩm phán hoặc hội đồng 3 Thẩm phán. Tòa án gia đình có thẩm quyền xét xử và hoà giải những vụ việc liên quan đến hôn nhân và gia đình, các vụ việc như giám hộ, xin con nuôi, yêu cầu trợ cấp nuôi con, xin ly hôn, v.v Các vụ việc ly hôn thường phải qua hoà giải tại Tòa Gia đình. Chỉ khi hoà giải không đạt được thoả thuận thì một trong hai bên đương sự của vụ ly hôn có thể đưa vụ án ra xét xử tại Tòa án Địa phương. Mục đích của quy định này là để các vụ ly hôn nên qua giai đoạn hoà giải, để các bên đương sự có khoảng thời gian để cân nhắc.

Bên cạnh đó, Tòa án Gia đình có thẩm quyền xét xử các vụ án liên quan đến tội phạm trẻ em ở độ tuổi chưa thành niên. Các vụ án liên quan đến trẻ em chưa thành niên được chia làm 2 loại: loại vụ án mà người phạm tội là người chưa thành niên dưới 20 tuổi và loại vụ án mà người phạm tội là người chưa thành niên dưới 14 tuổi. Loại vụ án thứ hai là dựa trên cơ sở quy định của Luật Bảo vệ trẻ em năm 1947. Mục đích của xét xử các vụ án của người chưa thành niên phạm tội là phòng ngừa và bảo vệ, không phải là trừng phạt mà là áp dụng biện pháp giáo dục và cải tạo. Tuy nhiên, trong trường hợp đứa trẻ đã vượt quá 16 tuổi và có hành vi phạm tội đặc biệt nghiêm trọng mà có thể coi là tội phạm hình sự theo quy định của luật hình, thì Thẩm phán có thể chuyển vụ án cho Viện Công tố xem xét và khởi tố ra Tòa án Sơ cấp hoặc Tòa án Địa phương.

Ngoài ra, Tòa án Gia đình còn có thẩm quyền xét xử các vụ án liên quan đến các tội do người thành niên thực hiện xâm phạm đến quyền lợi hợp pháp của trẻ em chưa thành niên.

3.4. Tòa án Cao cấp: xét xử các vụ án cấp phúc thẩm của các vụ án bị kháng cáo ở các Tòa án Địa phương, Tòa án Gia đình hoặc Tòa án Sơ cấp. Tòa án Cao cấp có ở 8 thành phố: Tokyo, Osaka, Nagoya, Hiroshima, Fukuoka, Sendai, Sapporo và Takamatsu. Theo mặt địa lý thì đây là 8 thành phố rộng lớn, vì vậy Tòa án tối cao đã tạo thêm 6 Tòa án nhánh ở 6 địa phương, trong đó 4 Tòa án nhánh thuộc các thành phố Nagoya, Fukuoka, Sendai và Sapporo, và 2 Tòa án nhánh ở Hiroshima. Mỗi Tòa án Cao cấp có 1 vị Chánh án được bổ nhiệm bởi Nội các và phải được Thiên Hoàng phê chuẩn. Hiện tại có 280 Thẩm phán Tòa án Cao cấp, trong đó có 8 vị Chánh án. Các vụ án thường được xét xử bởi Hội đồng Thẩm phán gồm 3 Thẩm phán.

3.5. Tòa án Tối cao: ở thủ đô Tokyo là Tòa án có thẩm quyền xét xử cao nhất và là Tòa án có phán quyết cuối cùng khi xét xử các vụ bị kháng cáo ở cấp xét xử Tòa án Cao cấp. Tòa án tối cao bao gồm 15 vị Thẩm phán, trong đó có 1 Thẩm phán trưởng và 14 vị Thẩm phán thành viên. Các vụ án đầu tiên được giao cho Tiểu Hội đồng Thẩm phán của Tòa án Tối cao xét xử. 15 vị thẩm phán hình thành nên 3 Tiểu Hội đồng thẩm phán, mỗi Tiểu Hội đồng có 5 vị Thẩm phán. Trong những trường hợp ngoại lệ đặc biệt, tất cả mười năm vị Thẩm phán hình thành nên Đại Hội đồng Thẩm phán, trong đó vị Thẩm phán trưởng là Chủ tịch Đại hội đồng Thẩm phán. Những vụ án đặc biệt do Đại Hội đồng Thẩm phán của Tòa án Tối cao điều tra và xét xử thường là những vụ án có liên quan đến Hiến pháp, chẳng hạn như các kháng cáo về vấn đề thuộc Hiến pháp khi Tòa án tối cao không có án lệ.

Các vụ án xét xử phúc thẩm thuộc quyền xét xử của Tòa án tối cao bao gồm:

- Kháng cáo bản án sơ thẩm hoặc bản án phúc thẩm của Tòa Cao cấp;
- Kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án Gia đình hoặc Tòa án Địa phương;
- Kháng cáo bản án sơ thẩm thuộc thẩm quyền của Tòa án Cao cấp, nhưng vì lý do đặc biệt mà phải chuyển cho Tòa án Tối cao;
- Kháng cáo bản án hình sự của Viện trưởng Viện Công tố.

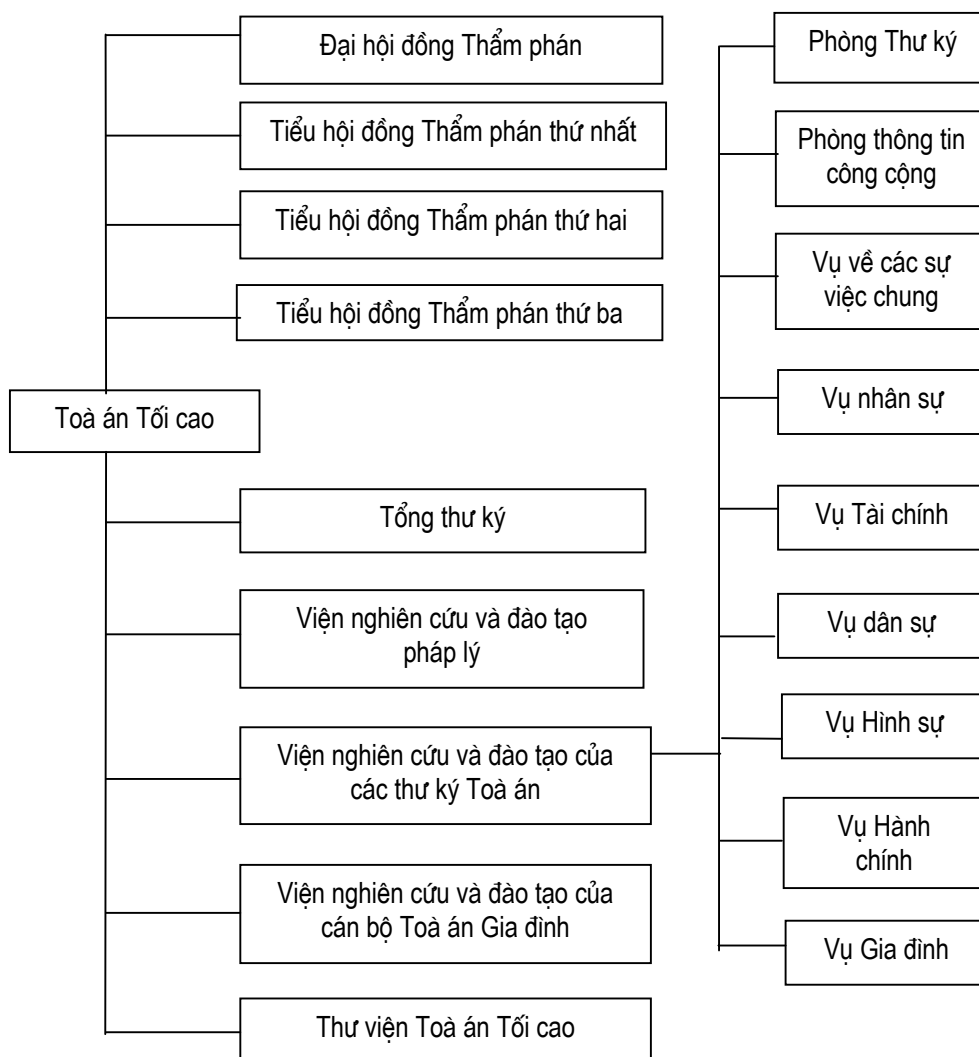
Riêng các vụ án hình sự, Tòa án Tối cao chỉ xét xử các vụ án hình sự có các tình tiết liên quan đến các quy định của Hiến pháp, hoặc những quy định mâu thuẫn với bản án trước của Tòa án Tối cao.

Các kháng cáo được quy định trong Bộ luật Tố tụng Hình sự (Điều 419-34) và Bộ luật Tố tụng Dân sự (Điều 410-19). Tuy nhiên, Bộ luật Tố tụng

Hình sự và Bộ luật Tố tụng Dân sự cũng quy định những kháng cáo đặc biệt thuộc thẩm quyền xét xử phúc thẩm của Tòa án Tối cao và quy định cả những vấn đề liên quan đến việc giải thích sai Hiến pháp, hoặc mâu thuẫn trong Hiến pháp ở những dạng khác, v.v Tuy nhiên, trên thực tế, đa số các vụ án xét xử tại Tòa án Tối cao là các kháng cáo bản án sơ thẩm của Tòa án Cao cấp.

Theo Điều 79 của Hiến pháp, tất cả các vị Thẩm phán được bổ nhiệm bởi Nội các, mặc dù tại Điều 62 của Hiến pháp cũng có quy định, rằng vị Thẩm phán Trưởng được Thiên Hoàng bổ nhiệm.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA TOÀ ÁN TỐI CAO



4. CÁC THẨM PHÁN

Các Thẩm phán bao gồm: Thẩm phán Trưởng của Tòa án Tối cao (1 vị Thẩm phán), các Thẩm phán thành viên của Tòa án Tối cao (14 vị Thẩm phán), Thẩm phán các Tòa án cao cấp (1.385 vị Thẩm phán ở các toà, trong đó có 8 vị là Chánh án), các trợ lý thẩm phán (735 trợ lý Thẩm phán) và Thẩm phán các Tòa án Sơ cấp (806 vị Thẩm phán).

4.1. Thẩm phán Tòa án Tối cao

Thẩm phán Trưởng Tòa án tối cao được bổ nhiệm bởi Nhật Hoàng theo sự chỉ định của Nội các. Với tư cách là đại diện cho toàn bộ nền tư pháp của quốc gia, Thẩm phán Trưởng có vị trí ngang tương đương với Thủ tướng, đại diện của Nội các. Các vị Thẩm phán khác của Tòa án tối cao, có vị trí ngang tương đương với các Bộ trưởng của Nội các, được chỉ định bởi Nội các và sau đó được Nhật Hoàng phê chuẩn.

Các Thẩm phán Tòa án tối cao được bổ nhiệm từ những người có tầm nhìn và kiến thức rộng trong lĩnh vực pháp luật. Ít nhất 10 vị Thẩm phán phải được lựa chọn từ trong số người là Thẩm phán các tòa án cấp dưới, công tố viên, luật sư bào chữa, giáo sư hoặc trợ giảng trong lĩnh vực luật học tại các trường đại học. Số còn lại không nhất thiết phải là luật gia.

Việc bổ nhiệm Thẩm phán Tòa án tối cao được nhân dân xem xét tại Cuộc tổng bầu cử nghị sĩ Thượng Nghị viện. Thẩm phán Tòa án tối cao có thể bị cách chức nếu có đề nghị của đại đa số cử tri. Tuy vậy, từ trước tới giờ, trường hợp này chưa bao giờ xảy ra. Tuổi nghỉ hưu của Thẩm phán Tòa án tối cao là 70 tuổi.

4.2. Thẩm phán các Tòa án cấp dưới

Thẩm phán các Tòa án cấp dưới là Chánh án các Tòa án Cao cấp, Thẩm phán của các Tòa án Cao cấp - Tòa án Địa phương - Tòa án Gia đình, trợ lý Thẩm phán và Thẩm phán Tòa án Sơ cấp. Tất cả các vị Thẩm phán này được bổ nhiệm bởi Nội các từ danh sách các ứng cử viên mà Tòa án tối cao đưa ra. Còn Chánh án các Tòa án Cao cấp được Nhật Hoàng phê chuẩn. Theo số liệu năm 2001, Nhật Bản có 1.415 Thẩm phán các Tòa án, 805 trợ lý Thẩm phán và 806 Thẩm phán Tòa án Sơ cấp.

Trợ lý Thẩm phán được chỉ định từ những người đã vượt qua được kỳ thi luật sư quốc gia, hoàn thành khoá đào tạo 1 năm hoặc 6 tháng tại Viện nghiên cứu và đào tạo pháp lý, và cuối cùng vượt qua được kỳ thi sát hạch cuối cùng. Trợ lý thẩm phán có thể tham gia phiên toà xét xử với tư cách là

thành viên của đoàn thẩm phán, nhưng không phải là thành viên độc lập. Tuy nhiên, hiện nay, có một đạo luật đặc biệt đã cho phép các trợ lý thẩm phán đã phục vụ được ít nhất 5 năm được hưởng tư cách độc lập, với sự giới thiệu của Tòa án tối cao.

Để trở thành Thẩm phán Tòa án Sơ cấp thì yêu cầu tối thiểu là phải phục vụ trong ngành với một trong những trọng trách như Trợ lý thẩm phán, Công tố viên hoặc luật sư bào chữa ít nhất là 3 năm. Bên cạnh đó, cũng có một cơ chế bổ nhiệm Thẩm phán từ các luật sư bào chữa, từ những luật gia có kinh nghiệm thực tế về pháp luật hoặc có kinh nghiệm khoa học pháp lý cần thiết đối với một Thẩm phán Tòa án sơ cấp. Những người này cũng có thể được lựa chọn và bổ nhiệm thông qua Hội đồng tuyển chọn Thẩm phán Tòa án Sơ cấp.

Nhiệm kỳ của Thẩm phán các Tòa án cấp dưới tối đa là 10 năm và được quyền tái nhiệm. Thẩm phán Tòa án Sơ cấp nghỉ hưu ở tuổi 70, và một số Thẩm phán khác là 65.

Vị trí của các Thẩm phán này được bảo đảm bởi Hiến pháp, theo đó các Thẩm phán sẽ không bị cách chức, trừ trường hợp bị mất năng lực hành vi, phạm tội phản quốc và bị xét xử bởi Tòa án đặc biệt xét xử tội phản quốc gồm 14 thành viên của Quốc hội. Các trường hợp khác xâm phạm đến uy tín trật tự nghề Thẩm phán và Tòa án v.v... sẽ được xem xét và xét xử tại Tòa án Cao cấp hoặc Tòa án tối cao.

4.3. Các cán bộ Tòa án khác:

Ngoài các Thẩm phán, các Tòa án còn có các cán bộ khác như cán bộ nghiên cứu tư pháp, thư ký Tòa án, trợ lý Tòa án, người viết tốc ký của Tòa án và các viên chức khác của Tòa án (tổng số khoảng 22.000 người)

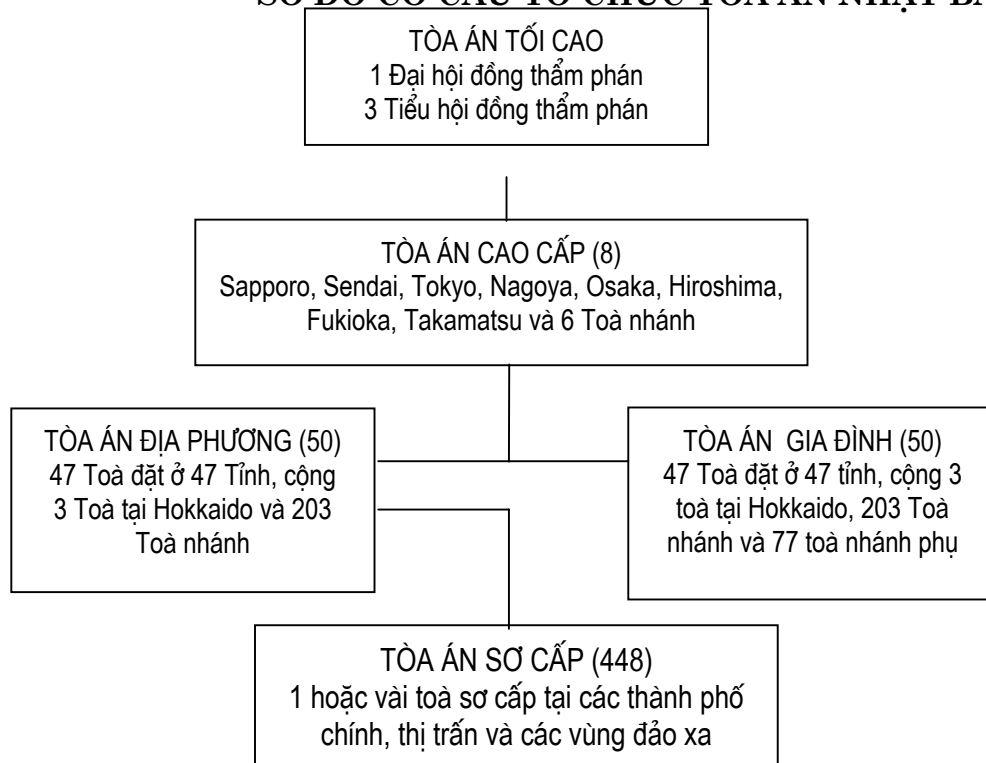
- Cán bộ nghiên cứu tư pháp: Có nhiệm vụ tiến hành nghiên cứu những vấn đề pháp lý cần thiết của vụ án dưới sự chỉ đạo của Thẩm phán trực tiếp xét xử vụ án đó. Họ được tuyển dụng từ những chuyên gia trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ và vài lĩnh vực khác, cũng như từ các luật gia khác.

- Thư ký Tòa án: Là những người có trình độ học vấn cao trong lĩnh vực luật học, có trách nhiệm tham gia quá trình tố tụng và lập biên bản các phiên tòa, trợ giúp cho các Thẩm phán trong việc nghiên cứu các văn bản pháp luật, các sắc lệnh, các án lệ và thực hiện những nhiệm vụ khác do pháp luật quy định bảo đảm trình tự tố tụng. Gần đây, trách nhiệm của thư ký tòa án trong việc sắp xếp, chuẩn bị các giai đoạn nghị án của phiên tòa được coi là rất quan trọng và họ đóng vai trò chủ đạo trong việc phối hợp với Thẩm phán để đảm bảo quá trình xét xử được công bằng và nghiêm minh.

- Cán bộ chuyên gia của Tòa án gia đình: Họ có nhiệm vụ tiến hành điều tra các tình tiết trong vụ việc gia đình, trẻ em chưa thành niên phạm tội, v.v... và trình báo cáo cho Thẩm phán. Họ là chuyên gia trong lĩnh vực khoa học xã hội như tâm lý học, xã hội học, sư phạm học và họ thực hiện chức năng khoa học của các Tòa án gia đình.

- Cán bộ tốc ký của Tòa án: thực hiện chức năng chuyên môn tại phiên tòa và những công việc liên quan.

SƠ ĐỒ CƠ CẤU TỔ CHỨC TÒA ÁN NHẬT BẢN



5. CÔNG TỔ VIÊN VÀ VIỆN CÔNG TỔ

5.1. Công tố viên

Công tố viên là công chức độc lập nắm quyền công tố, thực hiện hoạt động điều tra, tiến hành công tố, tham gia phiên tòa xét xử, điều hành và giám sát hoạt động thi hành án, v.v... Bên cạnh đó, Công tố viên còn tham gia các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật với tư cách là đại diện bảo vệ cho quyền lợi hợp pháp công cộng.

Chỉ có Viện Công tố mới có thẩm quyền thi hành công tố. Việc khởi tố hay không hoàn toàn phụ thuộc vào quyết định của cơ quan công tố, tức là cơ quan

công tố hoàn toàn có quyền quyết định việc khởi tố hay không, ngay cả trong trường hợp đã đủ chứng cứ dấu hiệu phạm tội.

5.2. Trợ lý cho công tố viên. Đây là người đảm nhiệm việc điều tra vụ án, thực hiện việc bắt giữ khi có lệnh bắt giữ, kiểm soát việc thu hồi tiền phạt, v.v... dưới sự chỉ đạo của công tố viên.

5.3. Các viện công tố:

Có 4 loại viện công tố tương ứng với 4 loại toà án: Viện Công tố Tối cao, Viện Công tố Cao cấp, Viện Công tố Địa phương và Viện Công tố Sơ cấp.

Các Viện Công tố Sơ cấp tương ứng với các Toà án Sơ cấp, có ở 438 địa phương trên phạm vi cả nước. Các công tố viên và trợ lý công tố tại Viện công tố Sơ cấp phụ trách về các vụ án mà Toà án Sơ cấp có thẩm quyền xét xử.

Các Viện Công tố Địa phương tương ứng với các Toà án Địa phương và Toà án Gia đình, có ở 50 địa điểm trên phạm vi cả nước (47 tỉnh và 3 thành phố là Hakodate, Asahikawa và Kushiro) và có chi nhánh tại 203 địa điểm. Các công tố viên Viện Công tố Địa phương phụ trách về các vụ án thuộc thẩm quyền của Toà Địa phương và Toà Gia đình.

Các Viện Công tố Cao cấp tương ứng với các Toà án Cao cấp có ở 8 địa điểm, cụ thể là Tokyo, Osaka, Nagoya, Hiroshima, Fukuoka, Sendai, Sapporo, Takamatsu, với các chi nhánh tại 6 địa điểm. Công tố viên Viện Công tố Cao cấp phụ trách các vụ án thuộc thẩm quyền xét xử của Toà án Cao cấp, kháng nghị bản án xét xử tại Toà án Địa phương, Toà án Gia đình và Toà án Sơ cấp.

Viện Công tố Tối cao tương ứng với Toà án Tối cao, thực hiện việc công tố chủ yếu với những vụ án hình sự bị kháng cáo ở cấp xét xử Toà án Cao cấp.

6. THỦ TỤC TỔ TỤNG XÉT XỬ

6.1. Các vụ án hành chính, dân sự

6.1.1. Các vụ án dân sự là các vụ tranh chấp dân sự, hoà giải dân sự, thi hành án dân sự, các vụ án vỡ nợ phá sản, v.v...

Vụ án giải quyết tranh chấp dân sự là loại thủ tục trong đó quyền hoặc nghĩa vụ của một bên được quyết định bởi phán quyết của Toà án trong vụ án tranh chấp dân sự giữa 2 bên đương sự. Thủ tục xét xử vụ án dân sự bắt đầu khi có đơn khởi kiện của bên nguyên gửi tới Toà án. Đơn khởi kiện phải có đủ thông tin về các bên đương sự, tóm tắt sự việc khởi kiện, lý do khởi kiện, các bản sao của giấy tờ tài liệu quan trọng có tính bằng chứng. Khi đơn kiện được thụ lý, Toà án quyết định sắp xếp ngày tháng để triệu tập hai bên tranh chấp

tới buổi xét hỏi đầu tiên, đồng thời Tòa án gửi bản sao của đơn kiện tới bị đơn, phòng trường hợp bị đơn có ý muốn phản bác việc kiện của bên nguyên.

Tại buổi xét hỏi đầu tiên, hai bên tranh chấp được triệu tập và Tòa án tiến hành xét hỏi. Nguyên đơn trình bày nội dung kiện của mình trước, sau đó bên bị đơn có quyền bác bỏ hoặc thừa nhận việc kiện đó. Trong vụ án dân sự, việc kiện, việc đưa ra các chứng cứ là tùy thuộc vào ý chí, thuộc quyền và trách nhiệm của các bên tham gia tranh chấp. Vì vậy, trong trường hợp bên bị kiện thừa nhận việc kiện của bên nguyên, hoặc hoàn toàn không chống lại các chứng cứ được đưa ra, thì Tòa án sẽ kết thúc việc xét xử mà không cần kiểm tra các chứng cứ. Còn trong trường hợp bị đơn có ý định phản bác đơn kiện của bên nguyên, bên bị đơn sẽ phủ nhận việc khởi kiện của nguyên đơn bằng việc đưa ra khởi kiện của chính mình. Tiếp theo, việc kiện bác lại bên nguyên đó sẽ là nội dung tiếp theo để Tòa án xem xét có chấp nhận hay không. Các tình tiết tranh chấp được lần lượt khẳng định qua việc xác nhận hay phản bác như trên của các bên đương sự, đồng thời các chứng cứ lần lượt sẽ được kiểm tra và xác minh cùng với các phản bác trên. Cuối cùng khi các tình tiết của vụ kiện được xem xét và khẳng định, Tòa án tiến hành việc thẩm tra nhân chứng và hai bên tranh chấp. Việc thẩm tra được tiến hành rất nhanh chóng, để sau đó Tòa án còn có thể gợi ý các bên đương sự có thể tự dàn xếp tranh chấp bằng thương lượng. Sau các thủ tục này, Tòa án kết thúc việc thẩm vấn (xét hỏi) và đưa ra phán quyết. Nếu một trong hai bên không hài lòng với phán quyết này của Tòa thì có thể kháng cáo.

Đáp ứng nhu cầu về giải quyết các tranh chấp dân sự, luật tố tụng dân sự của Nhật Bản đã được ban hành và có hiệu lực từ tháng 1 năm 1998.

Hoà giải các vụ tranh chấp dân sự.

Hoà giải tranh chấp dân sự là thủ tục được tiến hành bởi Uỷ ban hoà giải. Uỷ ban hoà giải gồm một Thẩm phán và 1-2 thành viên nữa là trung gian hoà giải, với mục tiêu giải quyết những tranh chấp dân sự của hai bên đương sự dựa vào hoàn cảnh cụ thể và những cách thức hợp lý. Khi các đương sự đạt được thoả thuận cụ thể về vấn đề phải giải quyết trong vụ án thì Tòa án lập biên bản hoà giải thành. Biên bản hoà giải sẽ có hiệu lực tương đương với phán quyết cuối cùng của Tòa án.

Thi hành án dân sự.

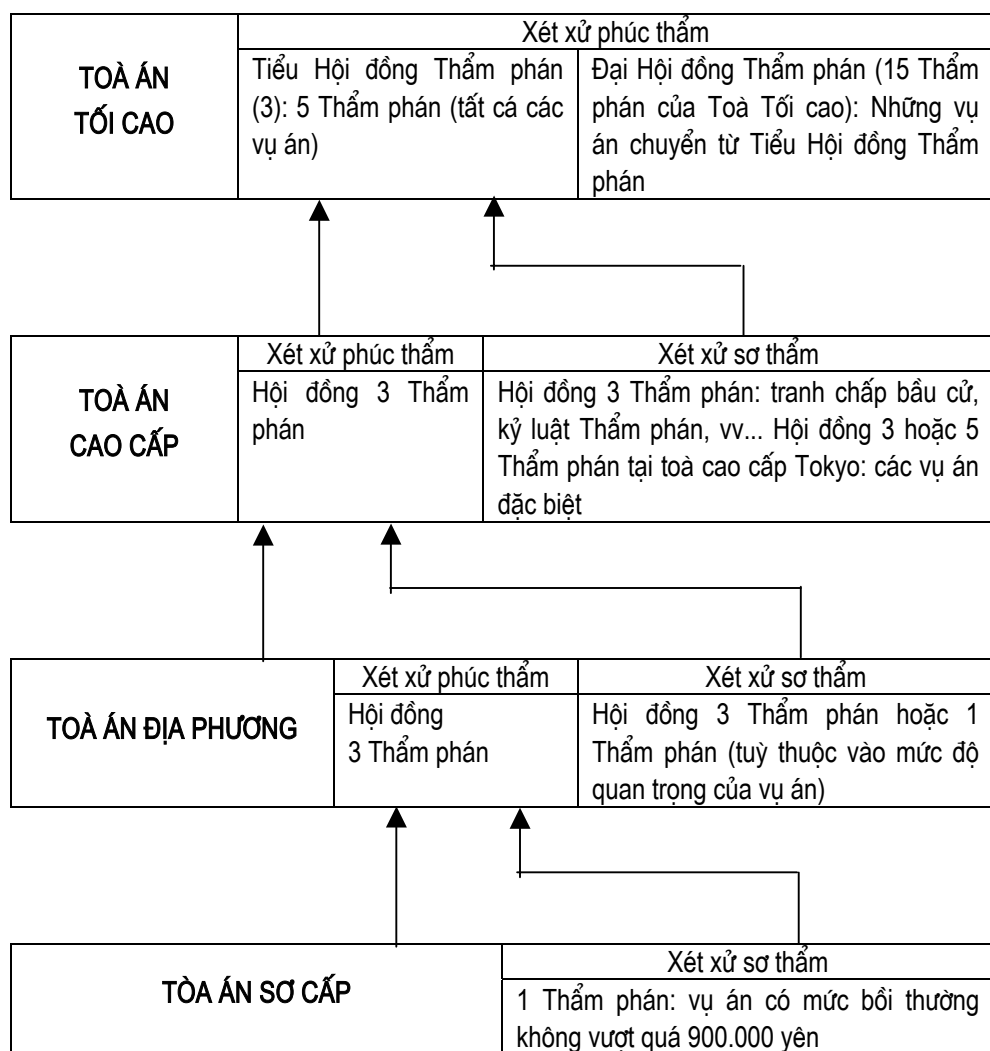
Khi bên thua kiện phải có nghĩa vụ thi hành án của Tòa án, mà không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ quy định trong phán quyết, thì bên thắng kiện có quyền đề nghị toà áp dụng biện pháp cưỡng chế thi hành. Tòa án có thể tịch thu và thanh lý tài sản của bên thua kiện để bồi thường thiệt hại cho bên thắng kiện.

Các vụ phá sản.

Phá sản là thủ tục thanh lý toàn bộ tài sản của bên thua kiện hoặc là thủ tục khôi phục tài chính với sự tham gia của các bên có nghĩa vụ liên quan trong trường hợp bên có nghĩa vụ thi hành án không còn khả năng tài chính hoặc có nguy cơ mất khả năng tài chính.

6.1.2. Các vụ án hành chính: Là các vụ, mà trong đó một bên đương sự không thoả mãn với các chính sách hoặc văn bản của chính quyền địa phương, và yêu cầu Tòa án phải ra quyết định giải quyết. Các vụ án hành chính bao gồm các khiếu kiện về mức thuế, việc thu hồi bằng lái xe, khiếu kiện liên quan đến bầu cử, v.v... Thủ tục giải quyết vụ kiện tụng hành chính được tiến hành theo quy định về thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, cũng như các quy định của luật về thủ tục giải quyết các vụ án dân sự.

SƠ ĐỒ THẨM QUYỀN XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN DÂN SỰ



*** Ghi chú: Các vụ án dân sự bao gồm cả các vụ án hành chính. Tòa án Địa phương có thẩm quyền xét xử sơ thẩm đối với tất cả các vụ án hành chính.

6.2. Các vụ án hình sự

Khi có dấu hiệu của tội phạm, cơ quan cảnh sát thu thập chứng cứ thông qua hoạt động tìm kiếm, bắt giữ, điều tra và xét hỏi những người tình nghi và nhân chứng. Sau đó, tùy trường hợp cụ thể mà cơ quan cảnh sát sẽ bắt người bị tình nghi, tiến hành những điều tra cần thiết và trao vụ án cho cơ quan công tố.

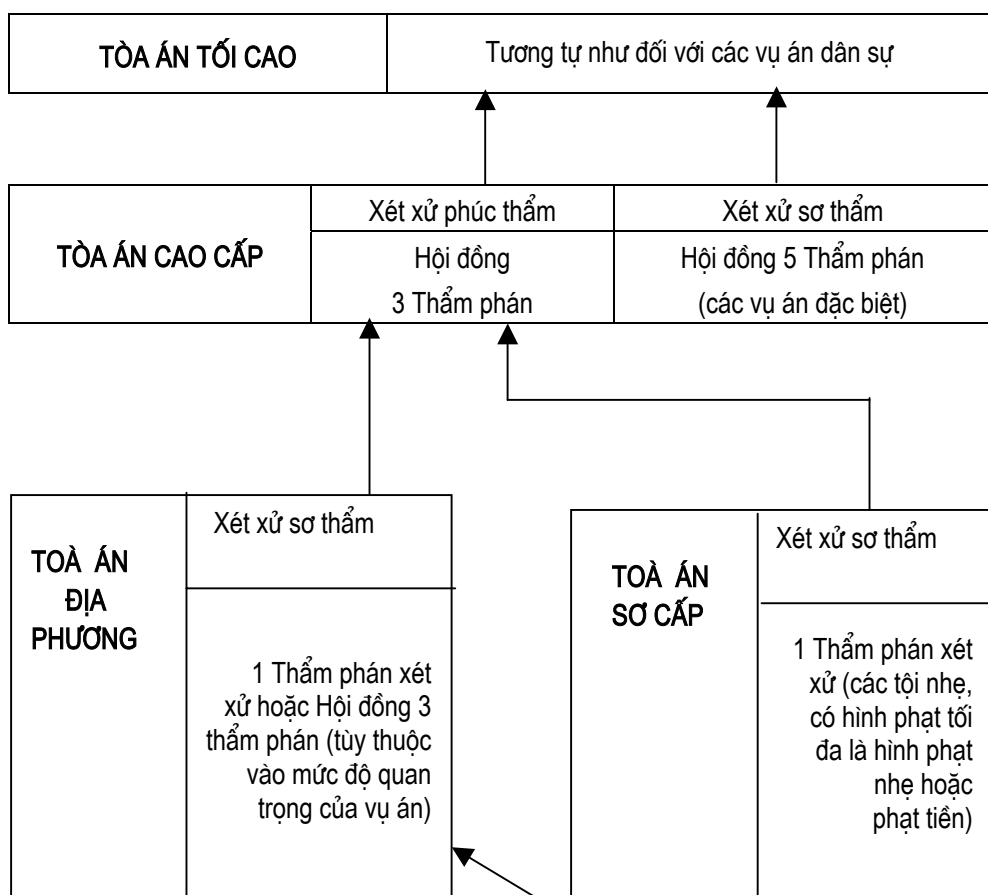
Cơ quan công tố có thể đề nghị cơ quan cảnh sát tiến hành điều tra bổ sung, hoặc chính cơ quan công tố sẽ tự tiến hành điều tra. Cơ quan công tố có thẩm quyền điều tra tất cả các loại vụ án hình sự, vì vậy thông thường, khi thấy cần thiết, các công tố viên tự tiến hành hoạt động điều tra các vụ án liên quan đến tội trốn thuế, các vụ án hình sự bắt nguồn từ các vụ việc dân sự hoặc thương mại, mà không cần đến cơ quan cảnh sát.

Sau khi hoàn thành việc điều tra, cơ quan công tố xem xét các chứng cứ để quyết định có khởi tố hay không. Tùy thuộc vào nhân phẩm, độ tuổi, hoàn cảnh của người bị tình nghi, mức độ nặng nhẹ và hoàn cảnh của việc phạm tội, mà cơ quan công tố có thể quyết định không khởi tố ngay cả khi đã đủ cơ sở để buộc tội người bị tình nghi.

Khi cảnh sát bắt giữ người bị tình nghi, họ phải gửi báo cáo tới cơ quan công tố trong vòng 48 tiếng đồng hồ tạm giữ người bị tình nghi. Nếu cơ quan công tố thấy cần thiết phải kéo dài thêm thời gian tạm giữ người bị tình nghi, họ phải gửi đề nghị tới Tòa án yêu cầu được kéo dài thời gian tạm giữ thêm 24 tiếng đồng hồ. Thời gian tạm giữ tối đa là 10 ngày, những trường hợp hợp bất khả kháng thì cơ quan công tố có thể đề nghị được kéo dài thời gian tạm giữ thêm 10 ngày nữa.

Khi Viện Công tố ra quyết định khởi tố vụ án hình sự, họ lập và gửi bản cáo trạng tới Tòa án. Và khi Tòa án thụ lý vụ án, Tòa án sẽ gửi bản sao của bản cáo trạng tới bị can và triệu tập bị can tới phiên tòa xét xử đầu tiên. Khi cần thiết, Tòa án chỉ định luật sư bào chữa cho bị can.

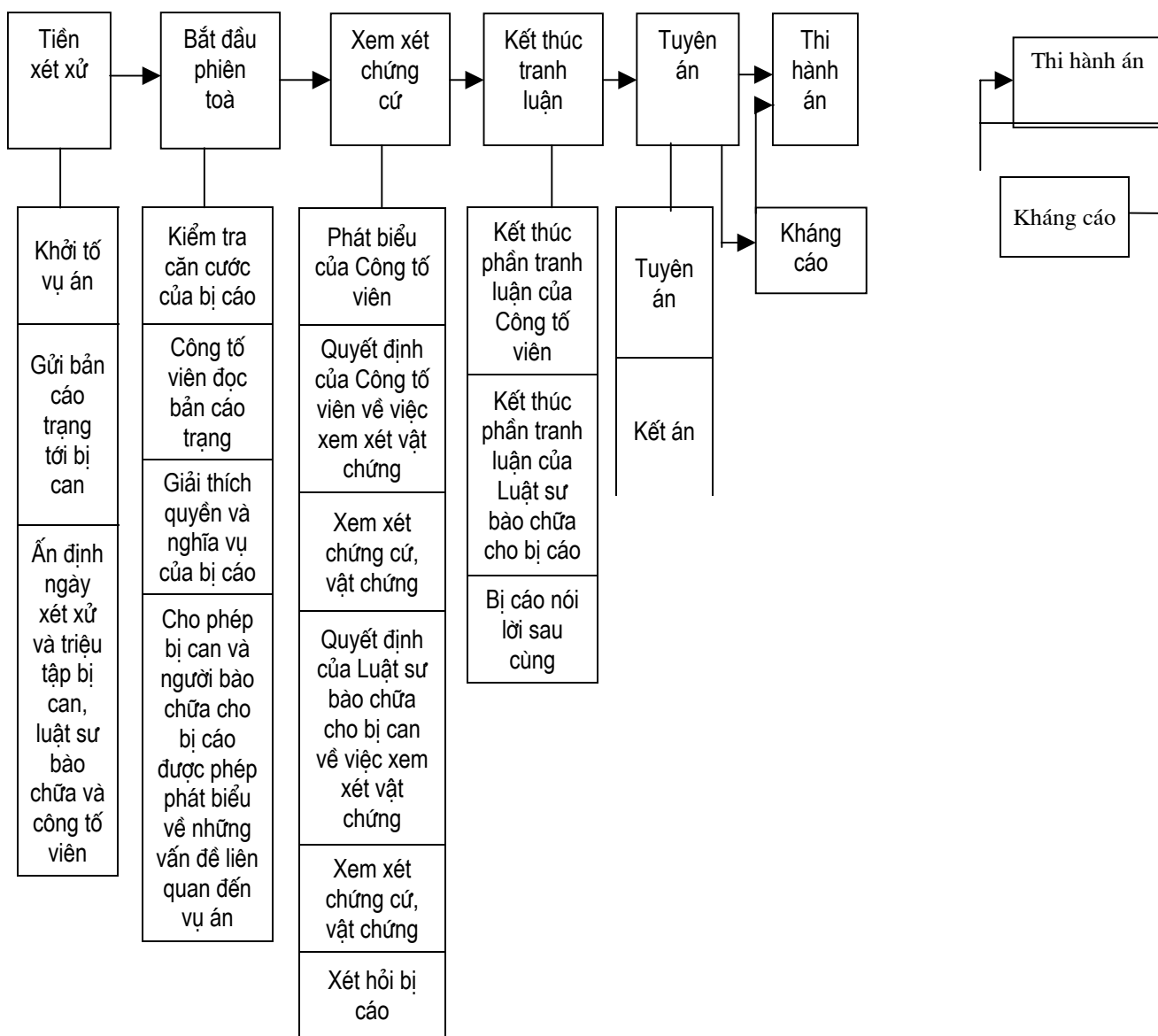
SƠ ĐỒ THẨM QUYỀN XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN HÌNH SỰ



Chuyển:

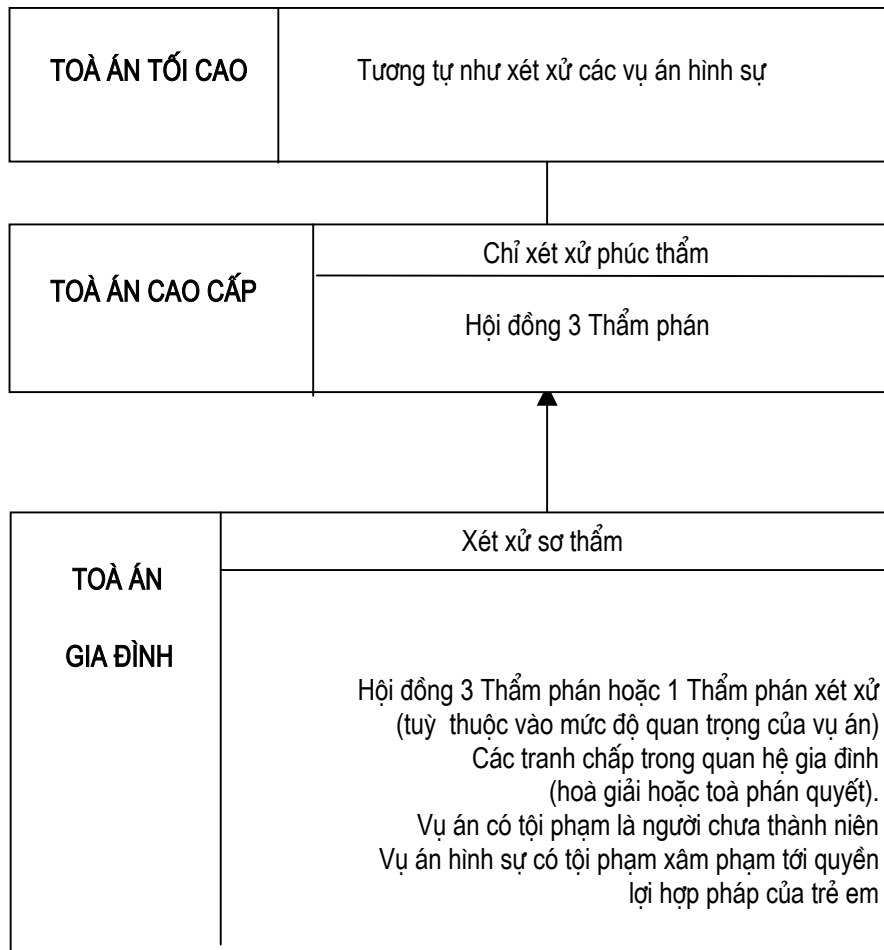
Trường hợp cần thiết phải chuyển hoặc trường hợp hình phạt vượt quá 3 năm

SƠ ĐỒ TRÌNH TỰ TỔ TỤNG VỤ ÁN HÌNH SỰ



6.3. Các vụ án mà tội phạm là người chưa thành niên:

SƠ ĐỒ THẨM QUYỀN XÉT XỬ CÁC VỤ ÁN CÓ TỘI PHẠM LÀ NGƯỜI CHƯA THÀNH NIÊN



CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Nêu và phân tích lịch sử phát triển của hệ thống tư pháp Nhật Bản.*
- 2. Nêu và phân tích hệ thống Tòa án Nhật bản sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai.*
- 3. Nêu và phân tích hệ thống Tòa án Nhật Bản trong giai đoạn hiện nay.*
- 4. Nêu các điều kiện để trở thành Thẩm phán của các Tòa án ở Nhật Bản và cơ cấu Thẩm phán trong các Tòa án của Nhật Bản.*
- 5. Nêu vai trò của Công tố viên và cơ cấu của hệ thống các cơ quan Công tố của Nhật Bản.*
- 6. Trình bày thủ tục tố tụng xét xử các loại vụ án của Tòa án Nhật Bản.*

CHƯƠNG XXI

HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

1. VỊ TRÍ, VAI TRÒ VÀ CÁC NGUYÊN TẮC XÉT XỬ CƠ BẢN CỦA HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

1.1. Vị trí, vai trò của hệ thống Toà án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Sau một thời kỳ có nhiều biến động phức tạp, năm 1978 nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bước vào công cuộc cải cách mở cửa. Sự nghiệp cải cách này được tiến hành một cách toàn diện trong đó cải cách thể chế chính trị được đánh giá là “cuộc cách mạng thứ hai”, có tác động mạnh mẽ đến toàn bộ công cuộc cải cách mở cửa và xây dựng hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc⁽¹⁾. Trên cơ sở của cuộc “cách mạng” đó, hệ thống tư pháp, đặc biệt là hệ thống Toà án nhân dân đã được nhận thức và xây dựng lại, theo đó vị trí, vai trò của hệ thống Toà án nhân dân đã được đề cao tương xứng với nhiệm vụ đặt ra phục vụ cho sự nghiệp đổi mới. Các nguyên tắc xét xử cơ bản của hệ thống Toà án nhân dân đã ghi nhận những giá trị dân chủ, tiến bộ đảm bảo thực hiện nguyên tắc hiến định pháp chế xã hội chủ nghĩa và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa.

Khác với nhiều nước phương Tây có sự phân chia và đối trọng quyền lực trong tổ chức và thực hiện quyền lực nhà nước, quyền lực nhà nước nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là tập trung thống nhất có sự phân công phân nhiệm. Hiến pháp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa quy định: “Tất cả quyền lực của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thuộc về nhân dân. Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và Đại hội đại biểu nhân dân các cấp địa phương là các cơ quan thi hành quyền lực của nhân dân.”(Điều 2) và “Tất cả

⁽¹⁾ Xem: *Cải cách thể chế chính trị ở Trung Quốc từ năm 1978 đến nay*. Tr. 21. Báo cáo đề tài cấp bộ. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia. Hà Nội 2002.

các cơ quan hành chính, cơ quan xét xử, cơ quan kiểm sát Nhà nước đều do Đại hội đại biểu nhân dân bầu ra và phải chịu trách nhiệm trước Đại hội đại biểu nhân dân, chịu sự giám sát của Đại hội đại biểu nhân dân”, “việc phân công chức trách và quyền hạn của các cơ quan nhà nước Trung ương và địa phương dựa theo nguyên tắc dưới sự lãnh đạo thống nhất của Trung ương, phát huy đầy đủ tính chủ động và tích cực của địa phương.” (Điều 3, Hiến pháp).

Toà án nhân dân nước Cộng Hoà nhân dân Trung Hoa là cơ quan xét xử của Nhà nước (Điều 123, Hiến pháp), do Đại hội đại biểu nhân dân bầu ra và chịu trách nhiệm trước Đại hội đại biểu nhân dân. Điều 128, Hiến pháp quy định: “Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm trước Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và trước Uỷ ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc. Toà án nhân dân các cấp địa phương chịu trách nhiệm trước cơ quan quyền lực nhà nước bầu ra mình”. Luật tổ chức Toà án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa cũng quy định: “Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm và báo cáo công việc của mình trước Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và Uỷ ban thường vụ của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc. Các Toà án nhân dân địa phương các cấp chịu trách nhiệm và báo cáo công việc của mình trước Đại hội đại biểu nhân dân và Uỷ ban thường trực cùng cấp.”

Tuy nhiên, do đặc điểm bản chất và đặc trưng của quyền tư pháp, trên cơ sở pháp luật, Toà án nhân dân Trung Hoa thực hiện độc lập quyền xét xử, không chịu sự can thiệp của bất kỳ cơ quan hành chính, các tổ chức xã hội hoặc cá nhân nào. Toà án nhân dân cũng là hệ thống cơ quan duy nhất của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có quyền xét xử.

Các Toà án nhân dân được giao nhiệm vụ xét xử những vụ án hình sự, dân sự, hành chính và các loại vụ việc khác do pháp luật quy định để trừng trị tội phạm, giải quyết các tranh chấp và điều chỉnh các mối quan hệ kinh tế và xã hội thông qua việc xét xử, từ đó bảo vệ quyền lực chính trị của nền chuyên chính dân chủ nhân dân và hệ thống xã hội chủ nghĩa, bảo vệ nền dân chủ và pháp chế xã hội chủ nghĩa, bảo vệ tài sản xã hội chủ nghĩa và tài sản hợp pháp của nhân dân, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, pháp nhân và các tổ chức khác, bảo đảm quá trình cải cách và mở cửa cũng như công cuộc hiện đại hoá xã hội chủ nghĩa được thuận lợi, thúc đẩy sự phát triển nhanh chóng các lực lượng sản xuất. Các Toà án nhân dân, thông qua toàn bộ hoạt động của mình, nỗ lực đảm bảo tính thống nhất và phẩm giá của hệ thống pháp luật của Nhà nước và giáo dục các công dân tinh thần cống hiến

cho tổ quốc xã hội chủ nghĩa và ý thức tuân thủ Hiến pháp và pháp luật. Các Toà án nhân dân được thành lập để:

Thực thi một cách chính xác và kịp thời quyền xét xử của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc;

Đảm bảo sự giám sát của các Toà án nhân dân cấp trên đối với hoạt động của các Toà án cấp dưới;

Đảm bảo sự tham gia và giám sát của nhân dân vào hoạt động xét xử;

Đảm bảo thực hiện thống nhất hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa trên phạm vi toàn quốc.

1.2. Các nguyên tắc xét xử cơ bản

Để đảm bảo thực hiện được các vai trò, nhiệm vụ nêu trên của hệ thống Toà án nhân dân, Hiến pháp nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa và các luật liên quan quy định những nguyên tắc cơ bản cho việc xét xử của các Toà án nhân dân Trung Quốc. Đó là những nguyên tắc:

- Nguyên tắc Toà án nhân dân là cơ quan duy nhất thực thi quyền xét xử của Nhà nước. Các Toà án nhân dân của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa là những cơ quan xét xử của Nhà nước. Quyền xét xử của Nhà nước chỉ do các Toà án nhân dân thực thi. Không có bất kỳ cơ quan hành pháp, tổ chức xã hội hay cá nhân nào được thực thi quyền này.

- Nguyên tắc các Toà án nhân dân xét xử độc lập theo quy định của pháp luật. Các Toà án nhân dân thực hiện quyền xét xử theo quy định của pháp luật và không chịu sự can thiệp của bất kỳ cơ quan hành pháp, tổ chức xã hội hay cá nhân nào.

- Nguyên tắc Toà án nhân dân xét xử công khai. Toà án nhân dân xét xử công khai trừ những trường hợp do pháp luật quy định không xét xử công khai. Đối với những trường hợp không xét xử công khai, Toà án vẫn phải tuyên án công khai. Điều 7 Luật Tổ chức Toà án nhân dân và Điều 111, Bộ luật tố tụng hình sự quy định ba loại vụ việc sau không xét xử công khai: các vụ việc liên quan đến bí mật Nhà nước; các vụ việc liên quan đến đời tư cá nhân; các vụ việc liên quan đến tội phạm do người chưa thành niên thực hiện. Hơn nữa, theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những vụ việc liên quan đến ly hôn và các bí mật kinh doanh, trên cơ sở yêu cầu của các đương sự, thì không xét xử công khai.

- Nguyên tắc tất cả các công dân, pháp nhân và các tổ chức khác đều bình đẳng trước pháp luật. Các Toà án nhân dân áp dụng pháp luật một cách

bình đẳng đối với tất cả các công dân, pháp nhân và các tổ chức khác trong khi xét xử các vụ việc, và không ai được phép có đặc quyền.

- Nguyên tắc đảm bảo quyền bào chữa của các đương sự. Hiến pháp và Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định rằng người bị buộc tội có quyền bào chữa. Pháp luật cũng quy định các Tòa án có nghĩa vụ bảo đảm cho người bị buộc tội có quyền được bào chữa (Điều 8 - Bộ luật tố tụng hình sự quy định: "... Bị cáo có quyền bào chữa, Tòa án nhân dân phải bảo đảm cho bị cáo thực hiện quyền bào chữa của mình"), và quy định những thủ tục tố tụng đảm bảo cho bất kỳ người bị tình nghi hoặc bị cáo có thể, bên cạnh việc tự bào chữa, quyền chỉ định người đại diện để bào chữa cho mình. Những người đủ điều kiện để bào chữa cho đương sự bao gồm: các luật sư; những người được các tổ chức xã hội giới thiệu hoặc người sử dụng lao động của người bị tình nghi hoặc người bị buộc tội; người giám hộ hoặc họ hàng gần nhất của người bị tình nghi hoặc người bị buộc tội. Tuy nhiên, những người hiện đang tham gia vào việc xét xử, hoặc bị hạn chế về tự do cá nhân không được bào chữa cho người bị tình nghi hoặc người bị buộc tội.

Đối với những vụ án công tố, người bị tình nghi có quyền có người bào chữa kể từ ngày vụ án được chuyển giao cho Viện kiểm sát; đối với vụ án tư tố người bị buộc tội có quyền có người bào chữa tại bất kỳ thời điểm nào. Nếu người bị buộc tội vì lý do kinh tế hay các lý do khác mà không có khả năng có người bào chữa trong trường hợp vụ án công tố, Tòa án có thể chỉ định một luật sư bào chữa miễn phí cho người đó.

Hơn nữa, trường hợp người bị buộc tội bị mù, điếc, câm hoặc là người chưa thành niên và không có người bào chữa, hoặc trường hợp người bị buộc tội có khả năng bị kết án tử hình và không chỉ định người bào chữa, Tòa án phải chỉ định một luật sư bào chữa miễn phí cho họ.

- Nguyên tắc hai cấp xét xử. Điều 12, Luật tổ chức Tòa án nhân dân quy định rằng các Tòa án phải xét xử vụ án theo hai cấp xét xử với cấp xét xử phúc thẩm là chung thẩm (có hiệu lực pháp luật). Điều này có nghĩa là một vụ án được kết thúc xét xử qua hai cấp xét xử.

Nếu đương sự không đồng ý với bản án hay quyết định của cấp xét xử sơ thẩm, họ có quyền, trong phạm vi thời hạn luật định, kháng cáo lên Tòa án cấp trên. Nếu Viện kiểm sát cho rằng bản án hoặc quyết định sơ thẩm là thực sự sai lầm, Viện kiểm sát có quyền, trong thời hạn luật định, kháng nghị bản án, quyết định đó lên Tòa án cấp trên. Nếu trong thời hạn xác định, đương sự không kháng cáo, Viện Kiểm sát không kháng nghị thì sau đó, bản án hoặc quyết định sơ thẩm sẽ có hiệu lực pháp lý bắt buộc. Tòa án cấp trên, sau khi xem xét vụ việc bị kháng cáo, kháng nghị theo trình tự tố tụng phúc thẩm, ra

bản án, quyết định phúc thẩm. Bản án, quyết định này là chung thẩm. Ngoài trừ những bản án tử hình, tất cả các bản án, quyết định phúc thẩm khác có hiệu lực pháp lý ngay lập tức khi công bố. Ngoài ra, pháp luật cũng quy định Toà án nhân dân tối cao và Toà án nhân dân cấp cơ sở có thẩm quyền xét xử sơ chung thẩm trong một số loại vụ việc.

- Nguyên tắc công dân thuộc các dân tộc có quyền sử dụng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình tại các phiên toà. Các Toà án nhân dân phải đảm bảo phiên dịch cho bất kỳ bên nào của vụ án không biết loại ngôn ngữ thông dụng của địa phương. Ở những vùng dân tộc ít người, những vùng xa xôi, phiên toà phải sử dụng một hay nhiều ngôn ngữ thông dụng của địa phương, các biên bản, quyết định, bản án và các tài liệu khác phải được viết bằng một hay nhiều ngôn ngữ thông dụng của địa phương đó.

- Nguyên tắc lấy thực tế làm cơ sở và lấy pháp luật làm chuẩn mực. Các Toà án nhân dân, trong khi giải quyết các vụ án, phải trung thành với các giá trị và pháp luật, căn cứ vào các sự kiện thực tế khách quan và quyết định chính xác theo quy định của pháp luật.

2. HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA

Hệ thống Toà án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa bao gồm Toà án nhân dân tối cao, các Toà án nhân dân địa phương các cấp và các Toà án nhân dân chuyên biệt. Các Toà án nhân dân địa phương và Toà án nhân dân chuyên biệt chịu sự giám sát của Toà án nhân dân tối cao. Toà án nhân dân địa phương được thành lập theo đơn vị hành chính. Toà án nhân dân chuyên biệt được thành lập trong những trường hợp cần thiết.

2.1. Toà án nhân dân tối cao của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa

Toà án nhân dân tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa. Toà án nhân dân tối cao chịu trách nhiệm trước Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và Ủy ban Thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc và chịu sự giám sát tối cao của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc.

Toà án nhân dân tối cao thực hiện quyền xét xử cao nhất một cách độc lập theo pháp luật và không chịu sự can thiệp của bất kỳ cơ quan hành chính, tổ chức xã hội hoặc cá nhân nào.

Về cơ cấu tổ chức, Toà án nhân dân tối cao bao gồm Chánh án Toà án nhân dân tối cao, các Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao, các Chánh toà,

các Phó Chánh toà và các Thẩm phán. Toà án nhân dân tối cao có các toà hình sự, toà dân sự, toà kinh tế, toà hành chính và các loại toà khác được thành lập khi cần thiết. Bên cạnh đó, Toà án nhân dân tối cao cũng thành lập phòng nghiên cứu, phòng tổng hợp, phòng nhân sự, phòng hành chính, phòng đối ngoại và một số phòng chức năng khác.

Ủy ban xét xử là bộ phận lãnh đạo của Toà án nhân dân tối cao. Ủy ban xét xử bao gồm Chánh án Toà án nhân dân tối cao, các Phó Chánh án Toà án nhân dân tối cao, các Chánh toà, các Phó Chánh toà và các Thẩm phán. Ủy ban xét xử có nhiệm vụ tổng kết thực tiễn xét xử, thảo luận những vụ việc quan trọng hoặc khó khăn và những vấn đề khác liên quan đến xét xử. Chánh án Toà án nhân dân tối cao là chủ tọa các cuộc họp của Ủy ban xét xử.

Chánh án Toà án nhân dân tối cao do Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc bầu và bãi miễn. Nhiệm kỳ của Chánh án Toà án nhân dân tối cao theo nhiệm kỳ của Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc là 5 năm. Không ai được giữ chức vụ Chánh án Toà án nhân dân tối cao liên tiếp hai nhiệm kỳ. Các Phó chánh án Toà án nhân dân tối cao, các Chánh toà, các Phó Chánh toà và các thành viên khác của Ủy ban xét xử do Ủy ban thường vụ Đại hội đại biểu nhân dân toàn quốc bổ nhiệm và miễn nhiệm.

Theo Hiến pháp và các đạo luật liên quan, Toà án nhân dân Tối cao có thẩm quyền:

Thứ nhất, xét xử sơ thẩm các vụ án theo thẩm quyền do pháp luật quy định và những vụ án mà Toà án nhân dân tối cao xác định thuộc thẩm quyền của mình. Bộ luật tố tụng hình sự quy định Toà án nhân dân tối cao có thẩm quyền xét xử sơ thẩm các vụ án lớn có tính chất toàn quốc; Bộ luật tố tụng dân sự quy định Toà án nhân dân tối cao có thẩm quyền xét xử sơ thẩm những vụ án dân sự có ảnh hưởng lớn trong cả nước và những vụ án nhận thấy cần do Toà án tối cao xét xử; Luật tố tụng hành chính quy định Toà án nhân dân tối cao xét xử sơ thẩm những vụ án hành chính có tính chất nghiêm trọng, phức tạp trong phạm vi toàn quốc;

Thứ hai, xét xử phúc thẩm các vụ việc bị kháng cáo, kháng nghị của các Toà án nhân dân cấp cao và các Toà án chuyên biệt;

Thứ ba, xét xử giám đốc thẩm các vụ án bị kháng nghị bởi Viện Kiểm sát nhân dân tối cao phù hợp với trình tự tố tụng giám đốc thẩm;

Thứ tư, giám sát hoạt động của các Toà án địa phương và các Toà án chuyên biệt các cấp. Khi phát hiện những sai lầm trong các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Toà án này, Toà án nhân dân tối cao có quyền yêu cầu hoặc chỉ định Toà án nhân dân cấp dưới xét xử lại;

Thứ năm, phê duyệt các án tử hình. Tòa án nhân dân tối cao, nếu cần thiết, có thể uỷ quyền cho các Tòa án nhân dân cấp cao cấp tỉnh thực thi quyền này đối với những vụ án có hình phạt tử hình liên quan đến tội giết người, hiếp dâm, cướp tài sản, đặt chất nổ phá hoại và các tội phạm khác đe dọa nghiêm trọng đến an ninh công cộng và trật tự an toàn xã hội;

Thứ sáu, giải thích việc áp dụng pháp luật trong thực tiễn xét xử.

2.2. Hệ thống Tòa án nhân dân địa phương

Các Tòa án nhân dân địa phương được phân thành 3 cấp: cấp cơ sở, trung cấp và cấp cao.

2.2.1. Các Tòa án nhân dân cấp cơ sở

Theo quy định của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, các Tòa án nhân dân cấp cơ sở được thành lập tại các hạt, hạt tự trị, các thành phố cấp huyện, hoặc các quận hành chính của các thành phố và các Tòa án nhân dân cấp cơ sở khác được thành lập khi cần thiết.

Căn cứ vào Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, các Tòa án nhân dân cấp cơ sở có thẩm quyền:

- Xét xử sơ thẩm các vụ án hình sự, dân sự và hành chính, ngoại trừ các trường hợp khác do pháp luật quy định. Những vụ việc được xem là có bản chất nghiêm trọng cần được giải quyết bởi các Tòa án cấp trên có thể được chuyển giao cho những Tòa án cấp trên xét xử;

- Giải quyết các tranh chấp dân sự và những tội hình sự nhẹ (khinh tội) (misdemeanors) mà không cần tổ chức phiên tòa xét xử;

- Hướng dẫn hoạt động của các Ủy ban hoà giải nhân dân.

Căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương, mật độ dân số và tình hình vụ việc, để giải quyết tốt những vụ án, đảm bảo tính chính xác và kịp thời của phán quyết, các Tòa án nhân dân cấp cơ sở có thể thành lập các phân tòa (không phải là một cấp xét xử) có trách nhiệm xét xử các vụ việc dân sự thông thường và các tội hình sự nhẹ, hướng dẫn hoạt động của các Ủy ban hoà giải nhân dân, phổ biến các văn bản pháp luật, các văn bản hướng dẫn và giải quyết các khiếu nại. Những bản án và quyết định của các phân tòa này được coi là những bản án và quyết định của Tòa án nhân dân cấp cơ sở.

Hiện nay, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có 3135 Toà án nhân dân cấp cơ sở và gần 11.000 phân toà của Toà án nhân dân cấp cơ sở (tính đến tháng 6 năm 2001)⁽²⁾.

2.2.2. Các Toà án nhân dân trung cấp

Các Toà án nhân dân trung cấp được thành lập tại các khu vực thuộc tỉnh và khu tự trị, tại các quận của thành phố tự trị trực thuộc trung ương, tại các thành phố tự trị trực thuộc tỉnh và thuộc khu tự trị và tại các quận tự trị. Cho đến tháng 6 năm 2001, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã thành lập 346 Toà án nhân dân trung cấp.

Theo các quy định của Luật tổ chức Toà án nhân dân, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, các Toà án nhân dân trung cấp có thẩm quyền:

- Xét xử các loại vụ việc sau:

Xét xử sơ thẩm những vụ việc theo thẩm quyền của mình do pháp luật quy định. Theo Bộ luật tố tụng hình sự, đó là những vụ án liên quan đến an ninh quốc gia; những vụ án hình sự mà hình phạt bao gồm chung thân hoặc tử hình; những vụ án hình sự do người nước ngoài vi phạm hoặc những vụ việc công dân Trung Quốc xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người nước ngoài. Theo Bộ luật tố tụng dân sự, các vụ việc dân sự do Toà án nhân dân trung cấp xét xử là các vụ việc dân sự quan trọng có yếu tố nước ngoài; các vụ việc dân sự có nhiều tình tiết phức tạp, ảnh hưởng quan trọng trong khu vực thuộc thẩm quyền của mình. Theo Luật tố tụng hành chính, Toà án nhân dân trung cấp có thẩm quyền xét xử các vụ việc liên quan đến thẩm tra các quyền sáng chế, các vụ việc liên quan đến hồ sơ hải quan; các vụ kiện các hành vi hành chính của các Cục, Vụ của Quốc vụ viện hoặc Uỷ ban nhân dân của các tỉnh, các khu tự trị, các thành phố tự trị; các vụ việc phức tạp và quan trọng khác trong khu vực thuộc thẩm quyền của mình;

Xét xử sơ thẩm những vụ việc do Toà án nhân dân tối cao chuyển giao theo quy định của pháp luật;

Xét xử sơ thẩm các vụ việc do các Toà án nhân dân cấp cao chuyển giao theo quy định của pháp luật;

Xét xử sơ thẩm những vụ việc do các Toà án nhân dân cấp cơ sở đệ trình theo quy định của pháp luật;

Xét xử phúc thẩm những vụ việc có kháng cáo, kháng nghị các bản án, quyết định của các Toà án nhân dân cấp cơ sở;

⁽²⁾Xem <http://www.chinaiprlaw.com/english/courts/court1.htm>

Xét xử giám đốc thẩm các vụ việc có kháng nghị của các Viện kiểm sát nhân dân theo trình tự tố tụng giám đốc thẩm.

Đối với các vụ việc hình sự, dân sự, hành chính mà Tòa án nhân dân trung cấp cho là có bản chất nghiêm trọng, Tòa án nhân dân trung cấp có thể yêu cầu chuyển các vụ việc đó cho các Tòa án cấp trên xét xử.

- Giám sát hoạt động của các Tòa án nhân dân cấp cơ sở trong phạm vi thẩm quyền của mình. Các Tòa án nhân dân trung cấp có quyền kiểm tra hoặc ra lệnh cho các Tòa án nhân dân cấp cơ sở kiểm tra lại các bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng được phát hiện là có sai lầm do các Tòa án nhân dân cấp cơ sở tuyên.

2.2.3. Các Tòa án nhân dân cấp cao

Các Tòa án nhân dân cấp cao được thành lập tại các tỉnh, các khu vực tự trị và các thành phố tự trị trực thuộc trung ương. Hiện nay, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa có 31 Tòa án nhân dân cấp cao.

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân, Bộ luật tố tụng hình sự, Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Tòa án nhân dân cấp cao có thẩm quyền:

- Xét xử các loại vụ việc sau:

Xét xử sơ thẩm các vụ việc hình sự, dân sự và hành chính quan trọng và phức tạp theo thẩm quyền của mình do pháp luật quy định;

Xét xử sơ thẩm những vụ việc do Tòa án nhân dân tối cao chuyển giao theo quy định của pháp luật;

Xét xử sơ thẩm các vụ việc do các Tòa án cấp dưới chuyển giao theo quy định của pháp luật;

Xét xử phúc thẩm những vụ việc mà bản án, quyết định của các Tòa án cấp dưới bị kháng cáo, kháng nghị. Tòa án nhân dân cấp cao trong những khu vực có Tòa án hàng hải có thẩm quyền xét xử phúc thẩm những bản án, quyết định do Tòa án hàng hải tuyên;

Xét xử giám đốc thẩm các vụ việc do Viện kiểm sát kháng nghị theo thủ tục tố tụng giám đốc thẩm.

- Xem xét lại những vụ án sơ thẩm liên quan đến hình phạt tử hình được quyết định bởi các Tòa án nhân dân trung cấp trong trường hợp người bị buộc tội tuyên bố từ bỏ quyền kháng cáo. Nếu Tòa án cấp cao phát hiện không có sự phản đối đối với hình phạt tử hình, Tòa án sẽ chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tối cao thẩm tra. Nếu không đồng ý với bản án xử tử hình bị cáo, Tòa án nhân dân cấp cao có thể hoặc tiến hành xét xử lại vụ án hoặc chuyển vụ án lại cho Tòa án nhân dân trung cấp thẩm tra, xét xử lại.

- Xem xét và phê chuẩn hoãn thi hành bản án tử hình do các Tòa án nhân dân trung cấp tuyên trong thời hạn 2 năm.

- Phê chuẩn hình phạt tử hình theo sự ủy quyền của Tòa án nhân dân tối cao.

- Giám sát hoạt động xét xử của các Tòa án nhân dân cấp dưới. Đối với những phán quyết và bản án có sai lầm do các Tòa án nhân dân cấp dưới thông qua, các Tòa án nhân dân cấp cao được quyền xét xử hoặc yêu cầu các Tòa án nhân dân cấp dưới xem xét lại vụ việc.

2.3. Các Tòa án chuyên biệt

Các Tòa án chuyên biệt được thành lập ở các khu vực đặc biệt xét xử những vụ việc đặc biệt khi cần thiết. Hiện nay, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có các Tòa án chuyên biệt sau: Tòa án vận tải đường sắt, Tòa án hàng hải và Tòa án quân sự.

2.3.1. Các Tòa án quân sự

Các Tòa án quân sự được thành lập trong quân đội giải phóng nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa có nhiệm vụ giải quyết các vụ án liên quan đến quân nhân và các vụ án khác thuộc thẩm quyền của mình do pháp luật quy định hoặc do Tòa án nhân dân tối cao uỷ quyền.

Các Tòa án quân sự được lập thành 3 cấp: Tòa án cấp cơ sở; Tòa án cấp quân khu và lực lượng vũ trang; Tòa án quân sự cấp cao.

- *Toà án quân sự cấp cao.* Tòa án quân sự cấp cao có thẩm quyền:

- + *Xét xử sơ thẩm các vụ việc liên quan đến hành vi phạm tội do những sĩ quan trên cấp chỉ huy sư đoàn thực hiện.*

- + Xét xử những vụ án có yếu tố nước ngoài.

- + Xét xử phúc thẩm, thẩm tra và xem xét lại những vụ án có bản án tử hình.

- *Toà án quân khu và lực lượng vũ trang* là những Tòa án trung cấp được thành lập tại các quân khu, lực lượng hải quân, lực lượng không quân, lực lượng pháo binh và Sở chỉ huy Tòa án quân sự cấp cao. Tòa án quân khu và lực lượng vũ trang có thẩm quyền:

- + Xét xử sơ thẩm những vụ án liên quan đến tội phạm do các quân nhân cấp phó chỉ huy sư đoàn và trung đoàn;

- + Xét xử những vụ án mà mức hình phạt cao nhất là tử hình;

- + Xét xử những vụ án theo thẩm quyền do Tòa án quân sự tối cao uỷ quyền hoặc chỉ định;

- + Xét xử những vụ án mà bản án hoặc quyết định của các Tòa án cấp dưới bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

- *Toà án quân sự cấp cơ sở* bao gồm các Toà án được thành lập ở các đơn vị quân sự cấp tỉnh, hạm đội hải quân và không quân trong phạm vi quân khu và trong các đơn vị quân đội đóng tại Bắc Kinh trực thuộc các sở chỉ huy. Các Toà án quân sự cấp cơ sở có thẩm quyền:

+ Xét xử các vụ án liên quan đến các hành vi phạm tội do các quân nhân dưới cấp chỉ huy tiểu đoàn và xét xử sơ thẩm các vụ án mà mức cao nhất của hình phạt có thể lên đến chung thân;

+ Xét xử sơ thẩm các vụ án theo thẩm quyền do các Toà án quân sự cấp trên ủy quyền hoặc chỉ định.

2.3.2. Các Toà án hàng hải

Các Toà án hàng hải là những Toà án chuyên biệt được thành lập để xét xử sơ thẩm những vụ việc liên quan đến hàng hải hoặc tàu biển vì mục đích thực thi quyền lực tư pháp đối với những vấn đề hàng hải. Hiện nay, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa đã thành lập các Toà án hàng hải tại các thành phố cảng như Guangzhou, Shanghai, Qingdao, Tianjin, Dalian, Wuhan, Haikou, Xiamen, Ningbo và Beihai v.v Vào tháng 5 năm 1989, Toà án nhân dân tối cao đã ban hành Quyết định về phạm vi thẩm quyền giải quyết các vụ việc của các Toà án hàng hải. Quyết định này xác định rõ các Toà án hàng hải giải quyết các vụ việc hàng hải hoặc thương mại giữa các pháp nhân, công dân Trung Quốc với nhau; giữa các pháp nhân, công dân Trung Quốc với các pháp nhân, công dân nước ngoài; giữa các pháp nhân, công dân nước ngoài với nhau. Cụ thể, các loại vụ việc thuộc thẩm quyền xét xử của các Toà án hàng hải được xác định như sau:

- Các nhóm vụ việc liên quan đến những tranh chấp và thiệt hại hàng hải, bao gồm: những vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến sự va quệt giữa các tàu; những vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến việc các tàu va đụng với các công trình xây dựng và các vật dụng khác trên bờ biển, cửa biển và các cảng; các vụ việc yêu cầu bồi thường thiệt hại liên quan đến việc tàu bốc dỡ hàng hoặc sự rò rỉ những vật liệu nguy hiểm hay nước thải gây ô nhiễm hay thiệt hại đối với các tàu hoặc hàng hoá khác.

- Các nhóm vụ việc thương mại, bao gồm: những vụ việc liên quan đến tranh chấp hợp đồng vận tải hàng hải; những vụ việc tranh chấp hợp đồng liên quan đến hành khách và hành lý; những vụ việc liên quan đến tranh chấp hợp đồng lao động của thuỷ thủ; những vụ việc liên quan đến tranh chấp hợp đồng trục vớt và cứu hộ hàng hải; những vụ việc liên quan đến tranh chấp hợp đồng bảo hiểm hàng hải.

- Các nhóm vụ việc hàng hải khác, bao gồm: những vụ việc liên quan đến trách nhiệm pháp lý quan trọng trong hải trình và hoạt động hàng hải; những

vụ việc liên quan đến tranh chấp hoạt động cảng biển; những vụ việc liên quan đến tranh chấp tổn thất chung; những vụ việc liên quan đến khai thác và phát triển ngoài khơi; những vụ việc liên quan đến quyền sở hữu, thế chấp hoặc quyền khiếu nại ưu tiên; những vụ việc hành chính liên quan đến cơ quan có thẩm quyền hàng hải hoặc sông nội địa; và những vụ việc gian lận hàng hải.

- Các loại vụ việc liên quan đến sự cưỡng chế hàng hải, bao gồm: những vụ việc liên quan đến cưỡng chế thi hành theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền hàng hải và sông nội thủy; những vụ việc liên quan đến yêu cầu thực hiện phán quyết trọng tài của đương sự; những vụ việc về đơn yêu cầu của các đương sự đối với việc công nhận và cho thi hành phán quyết của tổ chức trọng tài ở nước ngoài theo quy định của điều ước quốc tế về công nhận và cho thi hành phán quyết của trọng tài nước ngoài; những vụ việc liên quan đến các đơn yêu cầu của các đương sự với các Tòa án hàng hải Trung Quốc về việc hỗ trợ thi hành phán quyết của các Tòa án nước ngoài, phù hợp với các hiệp định tương trợ tư pháp Trung Quốc ký kết với các nước, hoặc theo nguyên tắc có đi có lại.

- Các loại vụ việc liên quan đến các yêu cầu về bảo quản: những vụ việc về các yêu cầu giữ tàu trước khi mở phiên tòa; những vụ việc liên quan đến việc giữ hàng hoá trên tàu hoặc nhiên liệu của tàu trước khi mở phiên tòa xét xử.

Những bản án, quyết định của các Tòa án hàng hải bị kháng cáo, kháng nghị sẽ do Tòa án nhân dân cấp cao ở địa bàn đó xét xử phúc thẩm.

2.3.3. Các Tòa án vận tải đường sắt

Các Tòa án vận tải đường sắt là những Tòa án chuyên biệt được thành lập tại các địa bàn có các cơ quan quản lý đường sắt và tại địa bàn có các cơ quan trực thuộc cơ quan quản lý đường sắt. Các Tòa án vận tải đường sắt có thẩm quyền xét xử các loại vụ việc sau:

- Xét xử các vụ án hình sự do cơ quan công an đường sắt điều tra và theo hồ sơ của kiểm sát viên đường sắt;

- Xét xử những vụ việc liên quan đến các tranh chấp kinh tế. Theo các quyết định của Tòa án nhân dân tối cao, các vụ việc này thuộc các loại sau:

- + Các vụ việc liên quan đến tranh chấp hợp đồng vận tải hàng hoá đường sắt; các vụ việc liên quan đến các tranh chấp về việc thực hiện các hợp đồng hợp tác đường sắt quốc tế;

- + Các vụ việc liên quan đến các tranh chấp kinh tế trong phạm vi hệ thống đường sắt;

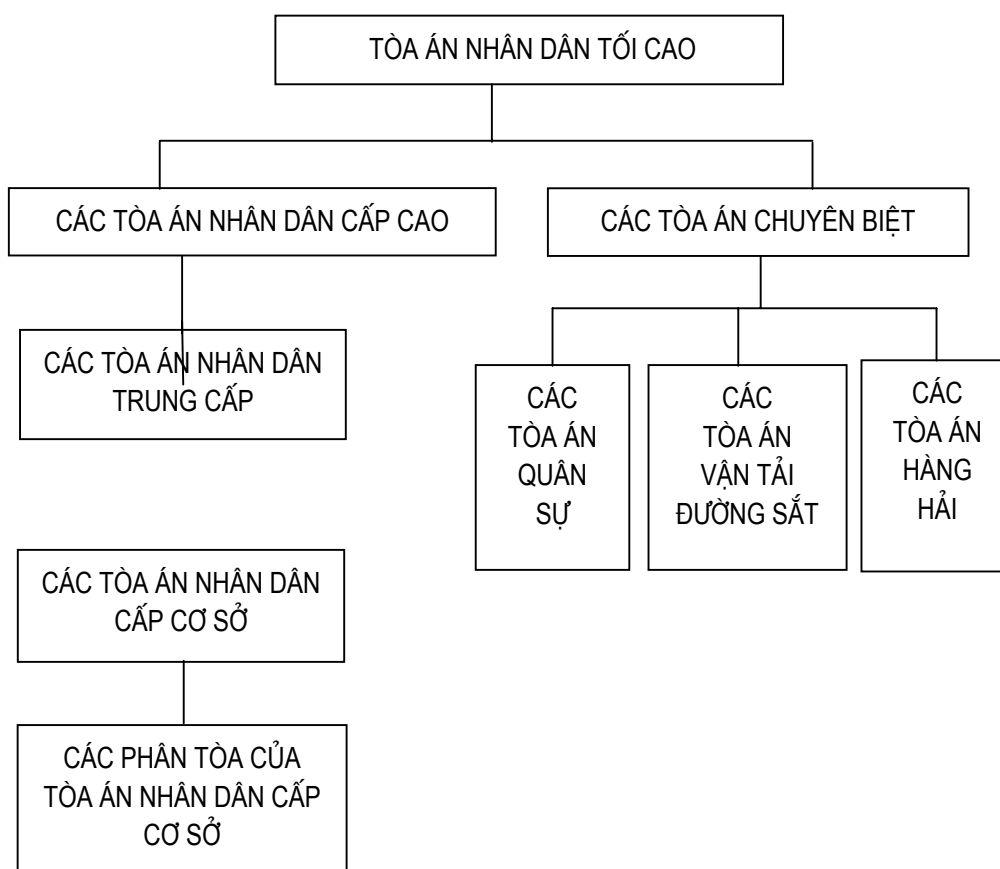
+ Các vụ việc liên quan đến thiệt hại ngoài hợp đồng và bồi thường thiệt hại do vi phạm các quy định an toàn đường sắt;

+ Các vụ việc bồi thường thiệt hại liên quan đến thiệt hại người và tài sản do các hoạt động đường sắt và vận tải hàng hoá, trong trường hợp đương sự lựa chọn việc khởi kiện ra Tòa án vận tải đường sắt.

- Xét xử những vụ việc theo uỷ quyền của Tòa án nhân dân tối cao.

Những vụ việc có bản án, quyết định của các Tòa án vận tải đường sắt bị kháng cáo, kháng nghị sẽ do Tòa án nhân dân cấp cao tại địa phương đó xét xử phúc thẩm.

SƠ ĐỒ HỆ THỐNG TOÀ ÁN NHÂN DÂN NƯỚC CỘNG HOÀ NHÂN DÂN TRUNG HOA



3. CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC XÉT XỬ

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và các văn bản pháp luật khác, các Tòa án nhân dân tổ chức xét xử theo những hình thức sau:

3.1. Phiên toà một Thẩm phán

Loại phiên toà này do một Thẩm phán chủ trì xét xử các vụ việc đơn giản. Thẩm phán tiến hành xét xử và ra phán quyết miệng. Tòa án tổ chức phiên toà một Thẩm phán khi tiến hành xét xử các loại vụ việc sau:

- Các vụ án hình sự sơ thẩm được giải quyết trên cơ sở đơn tố cáo và các vụ án hình sự nhỏ khác.

- *Các vụ việc dân sự đơn giản và các vụ việc liên quan đến các tranh chấp kinh tế được giải quyết bởi các Tòa án cấp cơ sở và các phân toà của các Tòa án cấp cơ sở kèm theo.*

- Các vụ án được xét xử theo các thủ tục tố tụng đặc biệt, ngoại trừ các vụ liên quan đến tiêu chuẩn cử tri hoặc các vụ án phức tạp khác cần được giải quyết bởi một hội đồng xét xử.

3.2. Hội đồng xét xử

Hội đồng xét xử bao gồm ít nhất 3 Thẩm phán hoặc một Hội đồng gồm các Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân. Trong hội đồng xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân có thẩm quyền ngang nhau, độc lập tuân theo pháp luật. Các vụ việc dân sự và vụ án hình sự sơ thẩm thường được xét xử bởi một hội đồng xét xử ngoại trừ những vụ việc đơn giản chỉ cần một Thẩm phán giải quyết. Các vụ xét xử phúc thẩm và thẩm tra án tử hình được giải quyết bởi một hội đồng xét xử.

Hội đồng xét xử là hình thức xét xử cơ bản của Tòa án nhân dân, không có tính cứng nhắc trong thành phần cơ cấu của nó; hơn nữa, các thành viên của Hội đồng xét xử được chỉ định trên cơ sở từng vụ án một. Chánh án hoặc Chánh toà chỉ định một Thẩm phán làm chủ tọa phiên toà. Trường hợp Chánh án hoặc Chánh toà tự mình tham gia xét xử thì Chánh án hoặc Chánh toà đồng thời đảm nhiệm vị trí chủ tọa phiên toà đó.

Khi nghị án, Hội đồng xét xử tuân theo nguyên tắc thiểu số phục tùng đa số trong trường hợp có sự bất đồng phát sinh. Quan điểm của thiểu số, tuy vậy, phải được ghi chép vào biên bản của Tòa án với chữ ký của các thành viên Hội đồng xét xử.

3.3. Ủy ban Thẩm phán

Theo Luật Tổ chức Tòa án nhân dân và các văn bản pháp luật khác, các Tòa án các cấp thành lập một Ủy ban Thẩm phán, thành viên của Ủy ban Thẩm phán được Chánh án đề cử và Hội đồng nhân dân cùng cấp bổ nhiệm. Ủy ban Thẩm phán do Chánh án Tòa án nhân dân làm Chủ tịch.

Trách nhiệm của Ủy ban Thẩm phán bao gồm:

- Thảo luận các vụ án trọng điểm, phức tạp;
- Tổng kết thực tiễn xét xử;
- Thảo luận các vấn đề tư pháp khác.

4. HỆ THỐNG TOÀ ÁN CỦA HỒNG CÔNG, MA CAO VÀ ĐÀI LOAN

4.1. Hệ thống Tòa án của Hồng Công

Ngày 1/7/1997, nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa khôi phục chủ quyền đối với Hồng Công. Để duy trì sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ và sự ổn định và thịnh vượng của Hồng Công, Nhà nước Trung Hoa phù hợp với chính sách một nhà nước, hai chế độ và các quy định của Hiến pháp, đã thành lập Đặc khu hành chính Hồng Công, trong đó có hệ thống Tòa án trên cơ sở Luật cơ bản (Basic Law) của Đặc khu.

Theo Luật cơ bản của Đặc khu hành chính Hồng Công và các văn bản pháp lý khác của Hồng Công, Hệ thống Tòa án Hồng Công bao gồm các Tòa án nhân dân các cấp là các cơ quan thực hiện quyền xét xử. Hệ thống Tòa án này bao gồm:

- Các Tòa án cấp cơ sở: các Tòa án quận, các Tòa án magistrates' và các Tòa án chuyên biệt;
- Các Tòa án cấp cao: Tòa phúc thẩm và Tòa sơ thẩm.
- Tòa phúc thẩm đồng thời chung thẩm (Court of Final Appeal).

Hồng Kông có các Tòa án quận xét xử các vụ án hình sự và dân sự theo thẩm quyền của mình. Thêm vào đó, Hồng Kông có 9 Tòa vi cảnh là các Tòa án cấp cơ sở xét xử các vụ án hình sự. Các Tòa án chuyên biệt có thẩm quyền xét xử các vụ án thuộc một số lĩnh vực chuyên biệt, đó là các Tòa đất đai, Tòa lao động, Tòa khiếu kiện nhỏ, Tòa vị thành niên... Tòa án phúc thẩm đồng thời chung thẩm là Tòa án cấp cao nhất thực hiện quyền xét xử chung thẩm.

4.2. Hệ thống Tòa án của Ma Cao

Vào ngày 20 tháng 9 năm 1999, Ma Cao trở về Trung Quốc. Nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa thiết lập lại chủ quyền đối với Ma Cao. Đặc khu hành chính Ma Cao được thành lập. Theo Đạo luật cơ bản của Đặc khu hành

chính Ma Cao, Ma Cao có mức độ tự trị cao và hệ thống Tòa án thực hiện quyền xét xử độc lập.

Ma Cao có một hệ thống Tòa án ba cấp: cấp thấp, trung cấp và cấp phúc thẩm đồng thời chung thẩm. Ma Cao không có Tòa án cấp huyện vì đơn vị địa lý giới hạn của Đặc khu. Cũng vì vậy, Ma Cao có rất ít Tòa án chuyên biệt, chỉ có các Tòa án hành chính là được thành lập.

- Các Tòa án cấp thấp: Các Tòa án cấp thấp là các Tòa án sơ thẩm mà, phụ thuộc vào nhu cầu, có thể thành lập các hội đồng chuyên biệt xét xử các vụ án hình sự, dân sự hoặc kinh tế.

- Các Tòa án trung cấp: Các Tòa án này thực hiện một phần thẩm quyền của Tòa án cấp cao trước khi Ma Cao trở về Trung Quốc.

- Các Tòa án hành chính: Đây là các Tòa án chuyên biệt giải quyết các vụ việc về hải quan, thuế và hành chính. Chúng là các Tòa án cấp thấp. Bị đơn phản đối bản án, quyết định của các Tòa án này có thể kháng cáo lên các Tòa án trung cấp.

- Tòa án phúc thẩm đồng thời chung thẩm: Như tên gọi đã biểu thị, Tòa án phúc thẩm đồng thời chung thẩm thực hiện quyền xét xử chung thẩm.

4.3. Hệ thống Tòa án của Đài Loan.

“Chính quyền trung ương” ở Đài Loan đã thành lập năm hệ thống cơ quan quyền lực bao gồm hệ thống hành pháp, hệ thống lập pháp, hệ thống xét xử, hệ thống buộc tội và hệ thống thẩm tra.

Hệ thống xét xử có vị trí độc lập trong “Chính quyền trung ương”. Hệ thống này có một Chánh án và một Phó chánh án, một Tổng Thư ký và một Phó Tổng Thư ký. Hệ thống xét xử có một hội đồng 17 Thẩm phán. Nó bao gồm các Tòa án thông thường, các Tòa án hành chính, các Ủy ban kỷ luật công chức và các ủy ban khác. Hệ thống này thực thi thẩm quyền rộng, bao gồm thẩm quyền xét xử các vụ hình sự, dân sự và hành chính; thẩm quyền kỷ luật công chức và thẩm quyền giải thích “Hiến pháp” và pháp luật. Hơn nữa, các ủy ban khác thuộc hệ thống xét xử cũng có những thẩm quyền riêng của mình.

Hệ thống Tòa án của Đài Loan là hệ thống ba cấp: Tòa án tối cao, các Tòa án cấp cao và các Tòa án cấp huyện. Mối quan hệ giữa các cấp mang tính bản chất xét xử hơn là tính hệ thống cấp bậc.

- Tòa án tối cao là cơ quan xét xử cao nhất của Đài Loan và là Tòa án chung thẩm. Tòa án tối cao có năm hội đồng xét xử dân sự và năm hội đồng xét xử hình sự.

- Các Tòa án cấp cao được thành lập ở các tỉnh và các đặc khu. Đây là cấp thứ hai của hệ thống Tòa án Đài Loan. Mỗi Tòa án cấp cao có nhiều hội đồng xét xử dân sự và hình sự. Mỗi hội đồng xét xử có một chủ tọa và hai Thẩm phán. Các Tòa án chuyên biệt cũng có thể được thành lập.

- Các Tòa án cấp huyện, cấp thấp nhất của hệ thống Tòa án Đài Loan, được thành lập tại các quận, huyện hoặc thành phố. Một Tòa án có thể đảm nhiệm công việc xét xử cho nhiều quận, huyện hay thành phố nhỏ, mặt khác, nếu quận, huyện hay thành phố quá rộng thì có thể thành lập nhiều chi nhánh tòa. Các Tòa án này khi xét xử thường chỉ do một Thẩm phán điều hành. Các vụ việc có tính chất và nội dung quan trọng do một hội đồng gồm ba Thẩm phán tiến hành xét xử.

CÂU HỎI HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

- 1. Nêu và phân tích vị trí, vai trò của hệ thống Tòa án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.*
- 2. Nêu và phân tích các nguyên tắc xét xử cơ bản của hệ thống Tòa án nhân dân nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.*
- 3. Nêu và phân tích thẩm quyền xét xử của Tòa án các cấp ở nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.*
- 4. Nêu và phân tích các hình thức tổ chức xét xử ở nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa.*
- 5. Phân tích khái quát hệ thống Tòa án của Hồng Kông, Ma Cao và Đài Loan.*

Chịu trách nhiệm nội dung:

TS. NGUYỄN VĂN HÒA

Biên tập:

TỔ CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

PHÒNG KHẢO THÍ - ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC